CHIẾN TRANH BÍ MẬT CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ

NHỮNG HOẠT ĐỘNG NGẦM
CỦA CIA VÀ LẦU NĂM GÓC
TỪ SAU THẾ CHIẾN II

John Prados

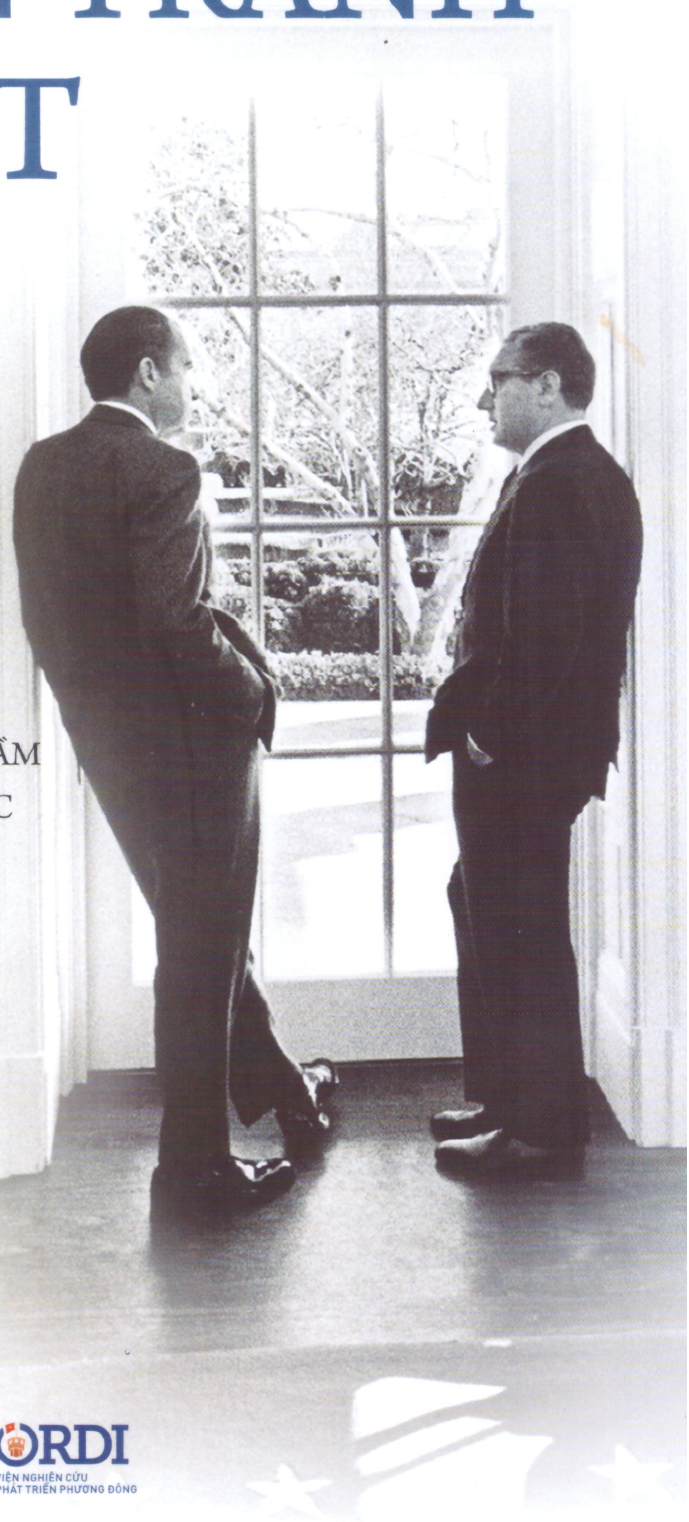

NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

ORDI
VIỆN NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN PHƯƠNG ĐÔNG

Tờ *Washington Post* của Mỹ đánh giá đây là "một cuốn sách đáng giá và nhiều thông tin". Tờ *New York Times* gọi đây là "một cuốn sách quan trọng... Việc Prados kể lại những ngày đầu thường bị lãng quên của CIA và các hoạt động bí mật của nó đặc biệt đáng kinh ngạc." Các nhà phân tích tình báo đều cho rằng đối với những người quan tâm đến việc nghiên cứu tình báo, "Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ" sẽ rất hữu ích vì Tiến sĩ Prados đã thực hiện nghiên cứu nghiêm túc nhất từ trước tới nay về CIA. Cuốn sách đưa việc nghiên cứu các hoạt động bí mật lên một tầm cao hơn và tinh vi hơn.

CHIẾN TRANH BÍ MẬT CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ

Những hoạt động ngầm của CIA và Lầu Năm Góc từ sau Thế chiến II

PRESIDENTS' SECRET WARS: CIA AND PENTAGON
COVERT OPERATIONS SINCE WORLD WAR II
by JOHN PRADOS
Copyright: ©1986 by John Prados
This edition arranged with DON CONGDON ASSOCIATES, INC.
through BIG APPLE AGENCY, INC., LABUAN, MALAYSIA.
All rights reserved.

Bản quyền tiếng Việt ©2022 Chi nhánh Hà Nội
Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông
Bản tiếng Việt được xuất bản theo thỏa thuận nhượng quyền giữa
CHI NHÁNH HÀ NỘI - VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN
PHƯƠNG ĐÔNG với tác giả JOHN PRADOS thông qua
DON CONGDON ASSOCIATES, INC và Đại lý BIG APPLE
AGENCY, INC., LABUAN, MALAYSIA.

1809-2022/CXBIPH/7-23/CAND

John Prados

CHIẾN TRANH BÍ MẬT CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ

Những hoạt động ngầm của CIA và Lầu Năm Góc từ sau Thế chiến II

PRESIDENTS' SECRET WARS

CIA and Pentagon covert operations since World War II

Người dịch: Chũ Vũ Lâm, Đinh Xuân Trường, Cảnh Dương
Hiệu đính: Chu Hồng Thắng

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Mục lục

Trang

Lời giới thiệu 7
Lời tác giả 9
I. Lò luyện Chiến tranh Lạnh 13
II. Cuộc chiến bí mật chống Nga 37
III. "Lần sau, đâu sẽ vào đó" 59
IV. Phiêu lưu ở châu Á 83
V. Những quân đoàn bí mật 109
VI. Quả đắng 127
VII. "Tạo dựng và khai thác rắc rối" 153
VIII. Quần đảo 183
IX. Cuộc chiến giành nóc nhà thế giới 213
X. Cuba I: Thêm một "Hố đen Calcutta" 247
XI. Cuba II: Từ Pluto đến Mongoose 283
XII. Chiến tranh Lạnh và chống nổi dậy 319
XIII. Việt Nam 351
XIV. Cao nguyên 383
XV. Tác động toàn cầu 437
XVI. "Voi điên lạc đàn" hồi sinh 483
XVII. Làn sóng hoạt động bí mật mới 529
XVIII. Tổng thống, chính sách và lựa chọn bán quân sự 601
Tài liệu tham khảo 618

LỜI GIỚI THIỆU

"Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ: Những hoạt động ngầm của CIA và Lầu Năm Góc từ sau Thế chiến II" của tác giả John Prados được đánh giá là cuốn sách mang tính bước ngoặt về việc phản ánh các hoạt động của cơ quan tình báo Hoa Kỳ trong thời kỳ hậu chiến. "Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ" mô tả cuộc chiến bí mật do tổng thống, CIA và Lầu Năm Góc thực hiện nhằm thay đổi vận mệnh của các quốc gia và diễn biến chính trị toàn cầu từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Học giả Prados sử dụng nhiều tài liệu đã được giải mật để giải mã những khía cạnh bí mật nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

Tờ *Washington Post* của Mỹ đánh giá đây là "một cuốn sách đáng giá và nhiều thông tin". Tờ *New York Times* gọi đây là "một cuốn sách quan trọng... Việc Prados kể lại những ngày đầu thường bị lãng quên của CIA và các hoạt động bí mật của nó đặc biệt đáng kinh ngạc". Các nhà phân tích tình báo đều cho rằng đối với những người quan tâm đến việc nghiên cứu tình báo, "Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ" sẽ rất hữu ích vì Tiến sĩ Prados đã thực hiện nghiên cứu nghiêm túc nhất từ trước tới nay về CIA. Cuốn sách đưa việc nghiên cứu các hoạt động bí mật lên một tầm cao hơn và tinh vi hơn.

Theo tác giả Prados, các hoạt động bí mật do Mỹ tiến hành kể từ năm 1947 đến năm 1985 đã đóng góp rất ít vào an ninh

quốc gia Hoa Kỳ. Hồ sơ cho thấy hầu hết các hoạt động bí mật thất bại nhiều hơn so với thành công. Các chiến dịch được coi là hiệu quả như Chiến dịch Ajax ở Iran và Chiến dịch Thành công ở Guatemala cũng chỉ có tác dụng ngắn hạn.

Trong cuốn sách, tác giả Prados tập trung vào chỉ đạo của Tổng thống đối với việc sử dụng các lực lượng vũ trang do Hoa Kỳ hỗ trợ để gây ảnh hưởng đến các sự kiện ở các quốc gia khác. Độc giả sẽ giật mình khi biết Truman và Eisenhower đã đóng vai trò tích cực như thế nào trong việc xác định chính sách và xây dựng cơ chế "để tiến hành các hoạt động bí mật". Prados lập luận rằng các tổng thống Mỹ có quá nhiều quyền tự do hành động trong các hoạt động bí mật và đồng thời các Ủy ban giám sát của Quốc hội cũng có tác động rất hạn chế. Ông kêu gọi sự chú ý của hệ thống lưỡng đảng vào các hoạt động bí mật của Hoa Kỳ để ngăn chặn những cuộc khủng hoảng trên bình diện quốc tế có thể xảy ra do các hoạt động này.

Nhận thấy đây là tài liệu vô cùng giá trị để hiểu về các hoạt động bí mật của Mỹ và cách thức vận hành của hệ thống tình báo Hoa Kỳ, Chi nhánh Hà Nội - Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông trân trọng giới thiệu với bạn đọc cuốn sách này. Cuốn sách đã được xuất bản công khai trên toàn cầu và dựa trên những tài liệu đã giải mật nên hoàn toàn có thể được coi là một tài liệu tham khảo rộng rãi cho giới nghiên cứu tình báo nói riêng và công chúng nói chung.

Hà Nội, tháng 6/2022

Chi nhánh Hà Nội

Viện Nghiên cứu Phát triển Phương Đông

LỜI TÁC GIẢ

Đã hơn một thập kỷ trôi qua kể từ năm 1975, năm được gọi là "Năm tình báo". Đây là năm cộng đồng tình báo bị một uỷ ban của tổng thống, một ủy ban đặc biệt của Thượng viện Mỹ và một ủy ban đặc biệt khác của Hạ viện tiến hành điều tra độc lập. Con tạo đã quay đủ một vòng tròn kể từ đó: Ở thời điểm hiện tại đòi hỏi phải cải cách tình báo đã được thay thế bằng đề xuất không kém phần mạnh mẽ đòi "giải thoát cho CIA".

Phong trào cải cách cũng đã thất bại. Quốc hội tạm chấp nhận "giám sát" nửa vời, trong khi các cơ quan tình báo lại thận trọng hết mức trong báo cáo của mình và sáng tạo trong việc tạo ra những cách diễn giải tối giản về luật lệ hiện hành. Trong khi đó, Chính quyền Reagan đã giao quyền kiểm soát hoàn toàn cho các đặc vụ tình báo, dẫn đến một hậu quả là điều ra tiếng vào về việc đặt mìn ở các cảng ở Nicaragua những năm 1983 - 1984. Chưa được một năm sau vụ đặt mìn đó, đặc quyền giám sát của Ủy ban Đặc biệt về Tình báo của Thượng viện (SSCI) bị bỏ qua trắng trợn đến mức phó chủ tịch ủy ban đã nhận được khuyến cáo nên từ chức, thì vấn đề về quyền hạn và phạm vi các hoạt động tình báo một lần nữa bị giấu nhẹm.

Trong một cuộc họp đầu năm 1985, một cựu tổng cố vấn của Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) và quan chức cấp cao Ủy ban Đặc biệt của Thượng viện đồng ý với nhau rằng, điều tốt là áp lực cải cách tình báo không còn nữa.

Vấn đề hoạt động nào phù hợp với một tổ chức tình báo ở một nước dân chủ, hay cơ sở pháp lý cho các hoạt động này là gì, vẫn còn tồn tại đến tận bây giờ; cả hai vấn đề chưa hề được giải quyết qua việc bổ sung chức năng giám sát chính thức trong những năm 1970. Những vấn đề này tốt nhất cần được bình tĩnh cân nhắc, chứ không thể cân nhắc ngay giữa một thất bại tình báo khác. Theo cách thu xếp hiện tại, chỉ một thời gian nữa sẽ tiếp tục xảy ra một vụ đặt mìn Nicaragua hoặc vụ Vịnh Con Lợn.

Để làm sáng tỏ những vấn đề này một cách rõ nhất có thể, tôi chọn tập trung vào những hoạt động bí mật, trong đó, cụ thể là hoạt động bán quân sự: sử dụng lực lượng vũ trang được Mỹ hỗ trợ để tác động đến sự kiện ở nước khác. Các vấn đề gây ảnh hưởng, do thám và phân tích tình báo chỉ được thảo luận ở phần có liên quan trực tiếp đến chủ đề chính của cuốn sách. Hoạt động bán quân sự không phải là hoạt động bí mật duy nhất, nhưng vẫn là hoạt động có ý nghĩa nhất và có khả năng gây tổn hại nhất cho lợi ích quốc gia của Mỹ. Mặc dù vậy, hầu như không có nỗ lực đánh giá hiệu quả của biện pháp bán quân sự, hay văn bản nào thống kê về kiểm soát các hoạt động bí mật. CIA đã tồn tại được bốn mươi năm; giờ là thời điểm phải đưa ra những đánh giá như vậy.

Các chiến dịch bán quân sự có đóng góp gì cho an ninh nước Mỹ? Liệu chúng ta có thể xác định được những vấn đề chung mà nhiều hoạt động gặp phải không? Nếu lực lượng bán quân sự là cần thiết, thì chúng ta phải tổ chức và duy trì lực lượng này như thế nào? Tổng thống đã và nên đóng vai trò gì trong những vấn đề này? Còn Quốc hội thì sao? Tài liệu đã không thể trả lời được những câu hỏi chung như vậy, vì đã quá tập trung vào đưa ra ánh sáng những hoạt động đơn lẻ.

Dù có tôn trọng các sĩ quan được huấn luyện và có kỹ năng cao làm việc trong cộng đồng tình báo, thì vấn đề về chính sách tình báo rất quan trọng, không thể giao cho những người tiến hành các hoạt động bí mật. Họ có quyền thực hiện các biện pháp kỹ thuật của mình nhưng cách duy nhất để bảo vệ nền dân chủ của Mỹ là trao quyền có giới hạn cho giới tình báo và yêu cầu họ phải giải trình thích hợp.

Khó khăn trong việc giải quyết những vấn đề trên nằm ở chỗ chúng ta - và cả công chúng - không được cung cấp những thông tin cần thiết. Tài liệu này hy vọng khởi đầu cho việc lấp đầy lỗ hổng đó, thông qua khảo sát trên diện rộng các hoạt động bán quân sự, thay vì tập trung vào từng vụ việc riêng lẻ, và thông qua quan tâm thường xuyên tới phát triển năng lực và cơ chế kiểm soát.

Thông tin trong cuốn sách này hoàn toàn được tổng hợp từ tài liệu công khai. Nguồn thông tin là các hồi ký, bài báo và tạp chí, nghiên cứu về hoạt động bán quân sự riêng rẽ và chính sử. Nhiều tài liệu chính phủ cũng đã được tham khảo. Luật Tự do thông tin và việc đánh giá bắt buộc tài liệu đã được giải mã là những nguồn tin quan trọng, nhưng lại ít hữu dụng hơn, do thái độ của chính quyền hiện tại đối với việc giải mã thông tin. Một bản tường trình như thế này có thể được tập hợp từ tài liệu đã nêu, do vậy hành động ngăn chặn quần chúng bàn tán bằng cách giữ kín tài liệu là vô ích.

Lợi ích của việc theo đuổi vấn đề chính sách tình báo thông qua tìm hiểu các hoạt động bán quân sự là: Do bản chất những hoạt động này chắc chắn sẽ được biết đến, dù có những âm mưu giữ không giải mã. Vì vậy, quan chức tình báo không thể hoặc rất ít khả năng có thể nói rằng hồ sơ chính thức không giống như vẻ bên ngoài, ám chỉ còn có những hiểu biết ở nơi cao hơn.

Đã đến lúc trở lại với cuộc tranh luận về cải cách tình báo. "Giải thoát" CIA thậm chí còn không có lợi đối với chính cơ quan này: Các thành viên CIA hy sinh trong khi làm nhiệm vụ được tưởng niệm bằng những ngôi sao gắn trên mặt tiền của tòa nhà trụ sở tại Langley, bang Virginia. Tám ngôi sao đã được đục lên đó trong khoảng thời gian từ mùa xuân năm 1983 đến mùa thu năm 1984; điều này cho thấy tỷ lệ tử vong của CIA đã tăng tám lần so với mức trung bình hằng năm của những năm trước đó. Phần lớn những mất mát này đều do các hoạt động bí mật, hoặc hành động khủng bố.

John Prados

Washington, D.C, tháng 12 năm 1985

I

LÒ LUYỆN CHIẾN TRANH LẠNH

Những người đứng trong sân đều cầm súng tiểu liên. Họ không dọa, chỉ xin thức ăn. Một người nông dân Đức cho họ một ít thức ăn và họ rời đi. Họ chưa đi được bao xa thì người nông dân đã báo sự việc với chính quyền địa phương. Cảnh sát Wildenranna cũng đã nhận được báo cáo về những người có vũ khí xuất hiện ở khu rừng dọc biên giới Áo. Kết quả điều tra khẳng định có một nhóm người nước ngoài có vũ trang. Sở Cảnh sát trung ương ở Passau được lệnh gửi tiếp viện đến bắt giữ những kẻ xâm nhập này.

Do vậy, Cảnh sát Passau rơi vào tình thế éo le. Tháng 9 năm 1947, lãnh thổ Đức bị quân Đồng Minh thắng trận chiếm đóng. Passau nằm trong khu vực Mỹ kiểm soát. Cảnh sát ở đó phải báo cáo với quan chức quân sự Mỹ. Tin tức về nhóm người có vũ khí ở phía nam sông Inn báo hiệu lực lượng Xô Viết đang hoạt động. Dù sao chăng nữa, cảnh sát Đức đều nhận được lệnh dứt khoát phải theo: Mọi việc liên quan đến công dân nước ngoài đều thuộc phạm vi quản lý của Quân đoàn tình báo phản gián (CIC) thuộc quân đội Mỹ. Một sỹ quan thuộc Sở Cảnh sát Passau đã gọi điện thoại cho trụ sở khu vực của Mỹ ở Munich. CIC quyết định mở một cuộc truy lùng trên vùng đồi dọc biên giới Áo. Các đặc vụ từ Munich đi xe đến Waldkirchen

rồi tản ra và hướng về phía biên giới, đồng thời phối hợp với cảnh sát Đức đã được trang bị súng tiểu liên.

Ba giờ sáng ngày 10 tháng 9, một đội tìm kiếm của CIC nghe thấy tiếng người nói trong rừng và đã phát hiện nhóm này. Đó là một nhóm đông - gần bốn mươi người - ngồi bên lửa trại và hầu hết đang hát. Họ mặc đồng phục Xô Viết. Đội tìm kiếm thận trọng bao vây khu vực, rồi tiến vào.

Những kẻ xâm nhập không chống cự. Họ thậm chí còn tỏ ra rất thanh thản khi biết rằng mình bị người Mỹ bắt. Thông tin nhanh cho thấy, nhóm được tổ chức theo hình thức quân sự; họ được trang bị súng tiểu liên, súng máy hạng nhẹ và lựu đạn. Cũng như quân phục, trang thiết bị của họ có nguồn gốc từ Liên Xô, và họ nói ngôn ngữ thoạt đầu nghe có vẻ giống tiếng Nga. Nhóm xâm nhập bị tước vũ khí, sau đó được đưa tới Passau, rồi đến trụ sở CIC tại khu Oberursel bên ngoài Frankfurt. Tại đó, CIC dùng các chuyên gia tình báo về Liên Xô làm việc với nhóm. Ba mươi lăm binh sĩ đã bị bắt giữ tại trại. Bốn người còn lại bị bắt tại nhiều nơi khác nhau những ngày sau đó, họ đều thuộc cùng một nhóm. Quân đội Mỹ giữ an ninh chặt chẽ cho toàn bộ cuộc điều tra.

Báo chí đưa tin một số sự thật và nhiều tin đồn. Ngay cả thời điểm đó, khi châu Âu đã quen với người di cư, cũng như việc trao đổi tù nhân giữa Đông và Tây, thì với báo chí sự xuất hiện của nhóm người có vũ khí tại Bavaria vẫn là điều ít xảy ra. Một phóng viên UPI nghe được một phiên bản lẫn lộn của những gì thật sự xảy ra khi đến Passau một vài ngay sau vụ việc: Những người tù binh nói với CIC rằng, họ là du kích chống Liên Xô đến từ Ukraine. Nhưng có nhiều suy đoán khác: Họ là lính Liên Xô đào ngũ; họ là du kích chống Liên Xô từ Ba Lan; hay họ chỉ là nhóm cướp có vũ trang.

CIC đã thẩm vấn những người này trong ba tuần. Những người thẩm vấn nhanh chóng phát hiện ra rằng những người này là du kích Ukraine. Họ nghĩ là chiến tranh chống Liên Xô vẫn đang diễn ra ở Ukraine, Tiệp Khắc và phía nam Ba Lan. Họ cung cấp nhiều thông tin về các đơn vị du kích và tình hình chính trị tại Đông Âu. Thông tin tình báo này đã được đưa vào báo cáo của các sĩ quan CIC tại Frankfurt vào ngày 5 tháng 10 năm 1947.

Thông tin chi tiết về hoạt động của du kích chống Liên Xô tại Đông Âu như vận may bất ngờ đến với nước Mỹ. Washington cho rằng thông tin này là một cơ hội để cập nhật quan điểm chính trị của Liên Xô. Tuy nhiên, với một số quan chức Mỹ, thông tin về du kích Ukraine báo hiệu cơ hội tổ chức hoạt động quân sự bí mật chống Nga. Phong trào ở Ukraine đã mở lối cho một nước cờ tấn công trong Chiến tranh lạnh, một hoạt động bí mật kinh điển. Mỹ lúc bấy giờ chỉ đang cố tạo dựng khả năng tham gia mọi nhiệm vụ tình báo và chiến tranh tâm lý, gồm cả các hoạt động bí mật.

Cuộc chiến bí mật của Mỹ được tiến hành ở hầu hết các lục địa từ năm 1947. Các hoạt động bí mật có sự tham gia của hàng nghìn chiến binh người bản xứ, một số đông đặc vụ Mỹ, thậm chí cả lực lượng quân sự chính thống. Mỹ can dự vào mọi hoạt động, từ cố vấn cho đến cấp vũ khí, từ ủng hộ hoàn toàn các cuộc xâm lược vào nước độc lập đến các vụ đánh bom bí mật để hỗ trợ các chiến dịch quân sự ngầm. Những kỹ thuật áp bức mang tầm cỡ quốc tế này không mới và cũng không bắt đầu được xây dựng ở Mỹ. Nhưng sự tham gia của Mỹ trong Chiến tranh Thế giới thứ hai đã khiến nhiều người để mắt đến lợi ích tiềm tàng của những hoạt động đặc biệt, đồng thời cung cấp một đội ngũ nhân sự rất thông thạo về hoạt động bí mật.

Chiến tranh Thế giới thứ hai rất quan trọng theo nhiều nghĩa. Mỹ biết rằng nước Anh đồng minh rất thành thạo về chiến tranh bí mật. Châu Âu đầy mạng lưới chiến binh kháng chiến chống lại ách chiếm đóng của Đức. Để phối hợp với hoạt động kháng chiến, Anh đã thành lập một Văn phòng hoạt động đặc biệt (SOE). Đặc vụ của SOE là cố vấn và cung cấp vũ khí cho các đơn vị du kích nhỏ ở những quốc gia như Na Uy và Hy Lạp, hay Myanmar. Một số khác thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt tại nhiều nước, từ Tiệp Khắc đến Malaysia. Tuyên truyền viên của SOE hỗ trợ các hoạt động bằng những chiến dịch thông tin và thông tin sai.

Các sĩ quan tình báo Mỹ thời đầu đã học được nhiều từ Anh. Trong chiến tranh, Mỹ đã thành lập Cục Tình báo chiến lược (OSS) để thực hiện tất cả các nhiệm vụ tình báo. Dưới sự lãnh đạo của William J. "Wild Bill" Donovan, OSS đã tiến hành hoạt động trên toàn cầu. OSS có sở chỉ huy ở vùng Địa Trung Hải, Nam Âu, hay Myanmar và Trung Quốc. Các đội OSS nhảy dù xuống Pháp và Na Uy, phá hủy cầu tại vùng Balkan, cộng tác với du kích Italia và lãnh đạo nhiều nhóm bộ tộc chống Nhật tại Myanmar. Các sĩ quan OSS cũng do thám kẻ thù và cung cấp nhiều phân tích thông tin tình báo sắc bén cho chỉ huy Mỹ.

Quân đội Mỹ cũng đã có được kinh nghiệm về hoạt động bí mật trong chiến tranh. Nhiều khi họ nhận được đề nghị hỗ trợ một hoạt động nào đó, chẳng hạn như bí mật cung cấp thêm đặc vụ bằng đường không hoặc đưa đồ tiếp tế vào bờ. Hải quân sử dụng tàu ngầm và tàu phóng ngư lôi để thực hiện nhiệm vụ đó; Không quân thì dùng máy bay. Quân đội cũng có một lực lượng du kích đánh lại quân Nhật tại Philippines. Lục quân và thủy quân lục chiến cũng đã lập nhiều đơn vị biệt động

và đột kích ưu tú phục vụ nhiệm vụ đặc công. Đơn vị hỗn hợp thứ 5307 của Lục quân, được biết đến với tên gọi là Kẻ cướp của Merrill, có vai trò quan trọng trong chiến dịch Myanmar và đã phối hợp chặt chẽ với OSS tại đó.

Chiến dịch Myanmar là ví dụ điển hình nhất của hình thái rất non trẻ của quy trình hoạt động chuẩn trong chiến tranh bí mật về sau này. Một đơn vị OSS mang cái tên vô hại là Biệt đội dịch vụ 101 được phái đến Ấn Độ để dựng trụ sở gần khu vực quan tâm. Các đặc vụ của Biệt đội 101 thâm nhập vùng rừng núi Myanmar, thiết lập quan hệ với bộ tộc Kachin địa phương và thành lập phong trào du kích chống Nhật. Vũ khí, quân nhu và nhiều sĩ quan OSS được thả dù xuống rừng hoặc được đưa tới bằng máy bay của những nhóm "đặc công trên không" của Không quân.

Sĩ quan OSS dần dần xây dựng lực lượng người Kachin, từ mạng lưới gián điệp địa phương thành những nhóm tay súng lưu động, rồi thành những đơn vị du kích có tổ chức. Đến năm 1944 người Kachin đã chiến đấu cùng Kẻ cướp của Merrill và lữ đoàn Chindit của Anh. Một năm sau, hơn 10 nghìn người Kachin đã tham chiến, trong đó có một lực lượng trực tiếp gồm 7 tiểu đoàn 450 người do OSS chỉ huy. Các đơn vị Kachin lên kế hoạch hành động dựa trên thông tin từ hơn 60 gián điệp đang hoạt động trong khu vực Nhật chiếm đóng, cùng khoảng 400 đặc vụ đang quan sát vị trí của địch gần đó. Lực lượng trên chiến trường của người Kachin đã giúp bẫy chặn hai sư đoàn hùng mạnh của Nhật trong cuộc tấn công cuối cùng của quân Đồng minh tại Myanmar.

Đây là một thành tích đáng chú ý của OSS. Với nhân lực gồm khoảng 300 người, Biệt đội 101 đã thành công trong việc huy động một lực lượng quân sự gấp 30 lần con số đó và sử dụng lực

lượng này để thực hiện các hành động quân sự rất thành công. Biệt đội 101 đã được Lục quân Mỹ khen thưởng đặc biệt.

Có một vài điểm đáng chú ý khi nói về chương trình bộ tộc của OSS. Đó là việc thành lập đơn vị chính thức trong lực lượng du kích; đẩy địch ra khỏi những vùng thuộc khu vực hoạt động để dựng căn cứ địa phương; sử dụng mạng lưới gián điệp để bảo vệ lực lượng du kích trong giai đoạn hình thành và huấn luyện, và sau này tìm mục tiêu cho họ; sử dụng căn cứ bên ngoài phục vụ huấn luyện đặc biệt và hỗ trợ; và cuối cùng là sử dụng giao thông hàng không bí mật để tiếp vận giữa các căn cứ địa phương và bên ngoài. Những kỹ thuật này đã trở thành điều không thể thiếu trong chiến tranh bí mật. Loại hoạt động bí mật nhằm tạo ra lực lượng gần giống với đơn vị quân sự chính quy được gọi là bán quân sự.

OSS dĩ nhiên cũng tham gia chiến trường châu Âu. Các nhóm ở đó hỗ trợ giải cứu phi công của quân Đồng minh bị bắn rơi ở châu lục này, đồng thời tiến hành các các cuộc đột kích và phối hợp với lực lượng kháng chiến. Đây là một trong số những hoạt động lớn nhất của OSS trong chiến tranh liên quan chặt chẽ đến cuộc đổ bộ Normandy năm 1944. Khi đó, phần tình báo trong kế hoạch đổ bộ - mang mật danh Sussex - yêu cầu các đặc nhiệm nhảy dù xuống để bổ sung vào lực lượng kháng chiến. OSS, SOE của Anh và đơn vị tình báo Pháp đã cùng đóng góp mật vụ để lập 90 nhóm "Jedburgh", mỗi nhóm ba người, và được phái đến các mạng lưới kháng chiến cụ thể. Các nhóm Jedburgh đều mặc quân phục khi nhảy dù xuống, nhưng có mang theo trang phục dân thường. Hỗ trợ họ trong nhiệm vụ đột kích là 11 nhóm đặc nhiệm, chính là các đội chiến đấu gồm 32 lính biệt động.

Các hoạt động ở châu Âu rất thành công. Vào thời điểm

cuộc đổ bộ, tại Pháp OSS đã có 500 đặc vụ Pháp và 375 đặc vụ Mỹ. Hơn nửa số đặc vụ Mỹ trong các đội Jedburgh được tặng huy chương vì những hành động quả cảm hay thành tích xuất sắc. Cuộc kháng chiến có công kìm hãm sự chống trả của quân Đức và cung cấp thông tin tình báo quan trọng cho quân Đồng minh. Sau này OSS cũng đã thành công cài cắm 200 đặc vụ thẳng vào Đức. Những đặc vụ này sau đó tham gia hầu như toàn bộ các hoạt động gián điệp.

Ngoài OSS, CIC thuộc Lục quân còn thực hiện một chương trình tương tự khác thông qua mạng lưới đặc vụ nhỏ hơn trên lãnh thổ của địch. CIC đã tổ chức hoạt động từ năm 1942, gần như ngay từ khi Mỹ đến chiến trường châu Âu. Đặc vụ CIC đã chứng tỏ rất hữu ích tại Italia; họ giúp phát hiện kế hoạch của phe Phát xít nhằm trà trộn vào các nhóm du kích Italia ủng hộ quân Đồng minh.

Chiến tranh Thế giới thứ hai không chỉ cho kinh nghiệm, mà còn thiết lập và củng cố cách nghĩ của các bên tham gia trong cộng đồng tình báo. Chiến tranh là vấn đề thể hiện tương phản giữa đen và trắng: Hoặc ủng hộ Hitler và Tojo, hoặc không. Không tham gia chiến đấu rõ ràng là từ bỏ trách nhiệm trước giặc ngoại xâm và những tư tưởng có hại. Sau chiến tranh, việc chuyển các phương pháp chiến tranh và thái độ thù địch thời chiến sang "kẻ thù" mới là điều dễ dàng.

Triết lý địch thù này ban đầu không là vấn đề. Quân Nhật đầu hàng vào tháng 8 năm 1945 đã đưa đến việc các nước tranh nhau giảm quân, rồi lan sang ngành tình báo. OSS đã thành lập được đội quân gồm khoảng 12 nghìn người, tại thời điểm bị Tổng thống Harry Truman ra lệnh giải tán theo một sắc lệnh ban hành ngày 20 tháng 9. Theo cách tổ chức mới, các bộ phận liên quan đến phân tích thông tin của OSS được chuyển về Bộ

Ngoại giao. Đơn vị hoạt động bí mật được chuyển đến Bộ Quốc phòng với tên gọi mới là Đơn vị Phục vụ Chiến lược (SSU) do Chuẩn tướng John Magruder, Trưởng bộ phận chiến tranh đặc biệt của OSS, chỉ huy.

Nhiệm vụ của Chuẩn tướng Magruder không phải là duy trì hay mở rộng OSS, mà chủ yếu nhằm loại bỏ tổ chức này. Quá trình giải tán đã hoàn thành vào đầu năm 1946. Các cựu sĩ quan OSS từng làm việc trong các đội Jedburgh, với người Kachin hay ở những nơi khác đều đã trở về Mỹ, hành nghề luật, tiếp tục đi học hoặc gia nhập quân đội. Các nhóm thuộc OSS/SSU được rút khỏi Việt Nam là những người nhận được những khuyến nghị chống lại chính sách mà Mỹ đã đẩy họ vào chiến tranh Việt Nam. Khi Thượng tá William W. Quinn tiếp quản SSU năm 1946, tổ chức này chỉ còn chưa đến 200 người đang hoạt động tại 7 trạm ở nước ngoài.

Ngoài SSU, CIC của Lục quân vẫn tiếp tục là trung tâm các hoạt động bí mật, nằm dưới sự kiểm soát của tình báo quân đội, còn được gọi là G-2.

Với vai trò tổ chức tình báo chính thức của Lục quân, G-2 có vị thế lý tưởng để hoạt động tại Đông Âu và chống lại Liên Xô, vì Lục quân có mặt tại Đức, Áo và Nhật và được coi là một phần của lực lượng chiếm đóng tại các nước này. G-2 đã tạo dựng mối liên kết đầu tiên giữa Mỹ và những người di cư Nga chống Liên Xô, đồng thời tuyển dụng cựu nhân viên tình báo Đức có hiểu biết về Nga.

Một khía cạnh khác của trải nghiệm trong Chiến tranh Thế giới thứ hai đã có ảnh hưởng lớn đến tổ chức tình báo Mỹ thời hậu chiến. Mỹ tham chiến có nguyên nhân từ cuộc tấn công Trân Châu Cảng của Nhật Bản năm 1941, một cuộc tấn công làm chỉ huy Mỹ sửng sốt. Các cuộc điều tra sau này đã chỉ ra

một số điều có thể đã cảnh báo các chỉ huy về cuộc tấn công, nhưng ở thời điểm đó làm gì có ai chịu trách nhiệm thu thập và nghiên cứu thông tin tình báo ở cấp quốc gia. Bài học rút ra là: Mỹ cần một tổ chức tình báo.

Ngay cả trước khi Tổng thống Truman ra lệnh giải tán OSS, cũng đã có nhiều đề xuất về cơ cấu của cơ quan tình báo thời bình. Vấn đề quan trọng chia rẽ những người đề xuất gồm các chức năng và mức độ độc lập cụ thể được giao cho một cơ quan tình báo thời bình. Cố vấn quân sự của Tổng thống Truman, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân thiên về đề xuất giúp Tổng thống thành lập một cơ quan liên ngành có thể giám sát đơn vị tình báo. Bộ Ngoại giao lại đề xuất kế hoạch chỉ quan tâm đến quyền giám sát; họ muốn quyền này thuộc về Bộ trưởng Ngoại giao.

Tổng thống Truman đã chấp thuận đề xuất của Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân. Ngày 22 tháng 01 năm 1946, ông chỉ thị thành lập Cơ quan Tình báo quốc gia (NIA) để giám sát Nhóm Tình báo trung ương (CIG). NIA bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao, Chiến tranh và Hải quân, cùng đại diện do chính Truman chọn. Dưới quyền họ là một Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) đảm nhiệm việc điều hành CIG. Truman lựa chọn những nhân vật đáng tin cậy cho cả chức vụ DCI lẫn đại diện Tổng thống trong NIA; ông gọi họ một cách hóm hỉnh là *"người rình mò riêng"* và *"giám đốc rình mò trung ương"*. Giám đốc Tình báo Trung ương đầu tiên của Truman là Sidney W. Souers, một doanh nhân đến từ St. Louis. Ông rất tự hào về chức thiếu tướng hải quân dự bị cũng như sự cống hiến của mình cho đơn vị tình báo hải quân thời chiến. Vì nóng lòng muốn về quê sau chiến tranh, Souers chỉ giữ chức Giám đốc trong vòng 5 tháng. Sau đó Tham mưu Trưởng Lục quân

Dwight D. Eisenhower đã tiến cử Tướng Charles H. Bonesteel, một trong những nhà hoạch định chính sách Lầu Năm Góc xuất sắc nhất của mình, nhưng Truman lại chọn Trung tướng Không quân Hoyt S. Vandenberg. Tổng thống cảm thấy rằng Vandenberg hiểu biết về công việc và có đủ phẩm chất của một nhà ngoại giao để hợp tác tốt với các Bộ Ngoại giao, Chiến tranh và Hải quân.

Vandenberg thực chất là một chỉ huy thiên về chiến đấu. Kinh nghiệm tình báo của ông còn hạn chế. Nhưng ông lại là nhà tổ chức giỏi và có những nỗ lực không mệt mỏi để gây dựng CIG. Dưới quyền Souers, CIG tổ chức hoạt động của mình từ 3 căn phòng, nằm sát Nhà Trắng; và được quyền duy trì không quá 250 thành viên. Tuy vậy, Vandenberg đã sớm lập phòng nghiên cứu và đánh giá cùng với bộ phận hành chính. Bộ phận điều hành bí mật của SSU rút khỏi Bộ Chiến tranh và được khôi phục với tên gọi là Phòng Hoạt động Đặc biệt (OSO). Cuối năm 1946, riêng OSO đã có 800 sĩ quan trong tổng số 1.816 thành viên thuộc CIG; Vandenberg dự tính mở rộng đến 3.000 người trong vòng sáu tháng.

Cơ quan tình báo thời bình đã phát triển nhanh chóng, nhưng vẫn là sản phẩm do ngành hành pháp tạo ra. CIG không hề có cơ sở pháp lý. Vài dự luật đã được đề xuất với Quốc hội, và Nhà Trắng đã phải tổ chức thảo luận với luật sư của CIG năm 1946. Cố vấn của Tổng thống là Clark M. Clifford đã giúp phác thảo dự luật về cơ quan tình báo thời bình. Ngoài ra, Tổng thống Truman lên kế hoạch cải tổ toàn bộ thiết chế quân sự và đã trình đề xuất về việc đó lên Quốc hội vào tháng 02 năm 1947. Các điều khoản quy định về cơ quan tình báo thời bình bao gồm cả dự luật sau này trở thành Luật An ninh quốc gia năm 1947.

Với bộ luật năm 1947, Truman đã thành lập Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) với chức năng cố vấn cho ông về các vấn đề quốc phòng và ngoại giao. Hai cơ quan riêng biệt là Bộ Chiến tranh và Bộ Hải quân được gộp lại thành Bộ Quốc phòng, trong đó Không quân cũng được hoạt động như một binh chủng độc lập. Về tổ chức tình báo, đề xuất ban đầu của dự luật chỉ nói rằng Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) sẽ được thành lập. Trong thư gửi các lãnh đạo Quốc hội cùng dự luật đề xuất, Truman thậm chí còn không nhắc đến cơ quan tình báo trong dự luật này.

Cũng như Tổng thống, hầu hết nghị sĩ đều chủ yếu quan tâm những phần không liên quan đến tình báo. Vấn đề CIG chỉ được đề cập ở phần cuối các phiên điều trần của Quốc hội, và ở thời điểm đó, Quốc hội cũng chỉ quan tâm chính đến việc tổ chức đó có nên là một dạng cảnh sát mật hay không. Các nghị sĩ Quốc hội thấy còn thiếu chi tiết liên quan đến tổ chức tình báo, và dự luật đã được sửa đổi, cấm không để tổ chức này có quyền cảnh sát.

Một vài sửa đổi nữa đã được Quốc hội đưa vào dự luật, nêu rõ trách nhiệm cụ thể của CIA. Quốc hội về cơ bản quay lại chỉ thị của Tổng thống Truman ban hành tháng 01 năm 1946 về việc thành lập NIA và CIG, và trích dẫn gần như chính xác từng câu từng chữ mà Tổng thống đã dùng để phân chia trách nhiệm. Theo Luật An ninh quốc gia, CIA trực tiếp chịu trách nhiệm trước Tổng thống, thông qua NSC. NIA bị giải tán. CIA được giao 5 nhiệm vụ: cố vấn cho NSC về hoạt động tình báo, khuyến nghị về những vấn đề liên quan, soạn thảo báo cáo và đánh giá thông tin tình báo, thực hiện "các nhiệm vụ bổ sung có quan tâm chung" của cộng đồng tình báo và thực hiện những "chức năng và nghĩa vụ khác liên quan đến hoạt động

tình báo có ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, như NSC có thể chỉ đạo vào thời điểm này hay thời điểm khác".

Những năm sau đó, chính quy định cuối cùng này đã được coi là cơ sở pháp lý cho phép CIA thực hiện chiến tranh bí mật. Vì vậy, cần chú ý rằng, những khái niệm như hoạt động ngầm, hoạt động bí mật, hoạt động bán quân sự và hoạt động đặc biệt -đều là những mỹ từ chỉ chiến tranh bí mật. Những từ này không hề xuất hiện trong luật về cơ quan tình báo thời bình. Cụm từ "những chức năng khác" được dùng để chỉ chung những tình huống không thấy trước, nhưng ngay cả ở điểm này lịch sử lập pháp đã nêu rõ, Quốc hội không tính đến hành động ép buộc quốc tế.

Tổng thống Truman ký bộ luật vào ngày 26 tháng 7 năm 1947, và Luật An ninh quốc gia bắt đầu có hiệu lực. Sáu tuần sau, vào ngày 8 tháng 9, CIG đã trở thành CIA. CIA nhanh chóng trở thành một tổ chức ngày càng mở rộng, luôn tìm kiếm vai trò và sứ mệnh của mình. Chính vào thời điểm đó, đặc vụ Mỹ tại Đức đã bắt giữ nhóm du kích Ukraine. Và người Ukraine đang tìm kiếm sự giúp đỡ.

Cơ quan tình báo thời bình của Mỹ được thành lập vào những ngày đầu tăm tối của "chiến tranh lạnh", một cuộc xung đột không giống bất kỳ cuộc nào trước đó. Các cường quốc đe dọa lẫn nhau, song không bên nào dám gây ra chiến tranh. Mầm mống của chiến tranh lạnh đã được gieo từ kết cục của Chiến tranh Thế giới thứ hai. Khi mọi hành động thù địch chấm dứt, người ta nhận thấy rằng kinh tế châu Âu chỉ là một đống đổ nát, Liên Xô kiểm soát Đông Âu, các Đồng minh phương Tây thì thất vọng với cách ứng xử của Liên Xô, và cả hai phe đều có lực lượng quân sự mạnh tại Đức. Người chiến thắng chỉ có Liên Xô và Mỹ, hai quốc gia

hùng mạnh hơn cả - được gọi là "siêu cường", một từ mới xuất hiện vào năm 1944.

Xung đột giữa các siêu cường có thể không tránh khỏi, nhưng việc tránh được xung đột năm 1945 đòi hỏi sự thông thái và sức mạnh nhiều hơn những gì hai nước có được. Thống chế Liên Xô Joseph Stalin luôn bị ám ảnh với việc bảo vệ biên giới Nga bằng công cụ "vùng đệm" gồm những nước bị Liên Xô đô hộ. Theo đuổi mục tiêu này, Stalin liên tục phá vỡ những thỏa thuận đạt được với các đồng minh thời chiến liên quan các nước Đông Âu. Phương Tây nổi giận. Thái độ của cả hai bên đều cứng rắn hơn.

Mốc quan trọng xảy ra đầu năm 1946. Vào thời điểm đó, binh lính đóng ở Iran theo một thỏa thuận chiếm đóng chuẩn bị được rút đi. Nhưng qua hạn chót quân Nga vẫn trú tại đó. Stalin rốt cuộc cũng phải rút quân về, sau những lời nói thẳng thắn của Truman với Bộ trưởng Ngoại giao James Byrnes: "Tôi chán phải chiều Liên Xô như trẻ con rồi".

Cuộc khủng hoảng ở Iran là thay đổi bước ngoặt trong dư luận Mỹ. Thủ tướng thời chiến của Anh là Winston Churchill nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt tại Đại học Westminster (thuộc Fulton, bang Missouri) khi nói những lời sau đây, chỉ một vài ngày sau thời hạn chót ở Iran:

> *Từ Stettin ở bờ biển Baltic cho đến Trieste ven biển Adriatic, một bức màn sắt đã được kéo xuống toàn lục địa. Bên kia chiến tuyến ấy là toàn bộ thủ đô của các nhà nước cổ đại ở miền Trung và Đông Âu... tất cả không những chịu ảnh hưởng của Liên Xô, mà còn trong một số trường hợp chịu sự kiểm soát ngày càng lớn của Moscow ở mức độ rất cao.*

Những nỗ lực thương lượng đầu tiên giữa phương Tây và Stalin đã chấm dứt trong bầu không khí ngày càng nặng nề trong quan hệ Liên Xô - Mỹ. Chỉ vài ngày sau khi nhậm chức, Truman đã dùng những ngôn từ rất mạnh mẽ khi nói chuyện với Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô. Viện trợ theo chương trình Vay-Thuê (Lend-Lease) mà Mỹ cấp cho Nga từ năm 1941 và Liên Xô muốn kéo dài đã bị đình chỉ. Truman đã gặp Stalin và lãnh đạo Anh một lần tại Potsdam của Đức vào tháng 7 năm 1945. Tại đó, ba nhà lãnh đạo đã thảo luận dàn xếp tại Đông Âu và hoạt động của Hội đồng Kiểm soát Đồng minh (Allied Control Councils) tại các nước bị chiếm đóng. Hội đồng này sẽ được triển khai cho đến khi hiệp ước hòa bình được ký kết và phê chuẩn. Sau ba cuộc họp cấp cao, có thể được gọi là "hội nghị thượng đỉnh" trong hai năm, Mỹ không chịu họp hội nghị thượng đỉnh với Liên Xô cho đến trước năm 1955.

Một công cụ ngoại giao khác là Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao. Đây là một nhóm đàm phán chính thức gồm bốn Bộ trưởng Ngoại giao của tứ cường: Mỹ, Liên Xô, Anh và Pháp gặp nhau định kỳ. Bộ trưởng Ngoại giao các nước bàn đi bàn lại về những vấn đề châu Á và châu Âu, nhưng hầu như không có tiến triển gì ngoài việc ký hiệp ước hòa bình cho các nước có vai trò nhỏ trong Chiến tranh Thế giới thứ hai là Hungary, Romania và Bulgaria. Một hội nghị vào cuối năm 1947 đã kết thúc mà không có thỏa thuận nào. Ngay cả thương lượng để ký hiệp ước hòa bình với Áo cũng bị đứt đoạn vào tháng 5 năm 1948 và không được nối lại sau 6 năm.

Stalin chịu phần nào trách nhiệm cho những gì xảy ra. Có một bí mật mà ông không dám tiết lộ - đó là nước Nga đã bị tàn phá nặng nề, không như vẻ bề ngoài. Tù binh và người lao động khổ sai của Liên Xô hồi hương khi chiến tranh kết thúc

đều đã chết hoặc bị cầm tù nhiều năm hơn; nhiều khi họ chỉ đơn giản là chuyển từ công trường ở Đức sang công trường ở Nga. Khác với Mỹ, nền kinh tế Nga bị tàn phá đến mức không tiếp nhận nổi số cựu binh lớn tái hoà nhập với lực lượng lao động. Vì vậy mà Stalin đã chậm giải ngũ quân đội sau chiến tranh, giữ lại một lực lượng vũ trang lớn, trong đó có cả binh lính đóng tại Đức, Áo và các nước Đông Âu.

Theo lệnh của Stalin, những nhà ngoại giao và giới chức quân sự đã gây gián đoạn các hoạt động của nhiều cơ quan chung của nhóm Tứ cường. Liên Xô còn không ngừng đòi hỏi phần bồi thường thiệt hại lớn hơn từ những nước thua trận, kể cả những nước đang bị Liên Xô chiếm đóng. Điều này đã khiến mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao ngày một tồi tệ hơn. Tháng 01 năm 1946, Mỹ phàn nàn rằng, Hội đồng Kiểm soát Đồng minh tại Bulgaria hoạt động không hiệu quả. Tháng 5 năm 1946 tại Đức, chính quyền khu vực do Mỹ kiểm soát đã tạm hoãn không trả đền bù thiệt hại.

Mỹ cũng có một phần lỗi trong việc gây ra chiến tranh lạnh. Từ khi mới nhậm chức, Harry Truman sẵn sàng mạnh tay trong quan hệ với Liên Xô, hơn cả người tiền nhiệm là Franklin D. Roosevelt. Các nhà sử học vẫn còn tranh cãi về việc liệu Truman có doạ sử dụng bom nguyên tử độc quyền (khi đó Mỹ vẫn giữ địa vị độc quyền) với Nga hay không, đặc biệt là liên quan đến việc ép Liên Xô rút khỏi Iran đầu năm 1946. Chỉ vài tháng sau, vị Tổng thống này đã phái lực lượng hải quân lớn của Mỹ đến vùng biển Địa Trung Hải lần đầu tiên để phản ứng việc Liên Xô ép buộc Thổ Nhĩ Kì ký hiệp ước phòng ngự chung. Việc tạm hoãn trả tiền đền bù của Đức cũng mang tính chất cưỡng bức và trừng phạt.

Pháp cũng đã gây rắc rối. Pháp được phân các vùng chiếm đóng ở Đức và Áo, cùng ghế tại Hội đồng Kiểm soát Đồng minh, nhờ vai trò của mình trong nhóm Tứ cường. Người Mỹ đã luôn có ý định quản lý mỗi quốc gia bị chiếm đóng như một đơn vị kinh tế riêng, nhưng Pháp lo ngại rằng chính sách của Liên Xô có thể sẽ thống trị nền kinh tế thống nhất. Đại diện Pháp do đó đã phủ quyết các biện pháp được thiết kế nhằm thống nhất quản trị kinh tế của Hội đồng Kiểm soát Đồng minh. Kết quả là, vào tháng 7 năm 1946, Mỹ đề nghị sáp nhập vùng chiếm đóng của mình ở Đức với những vùng của các cường quốc khác. Nga chống kế hoạch này vì nghi đây là cái bẫy, còn Pháp chỉ đơn giản là không đồng tình. Chỉ có Anh là sẵn sàng làm theo. Đến tháng 12, các khu vực thuộc Mỹ và Anh đã được cải tổ thành một khu vực hỗn hợp với tên gọi Bizonia; tại đây một đơn vị tiền tệ mới cũng được đưa vào sử dụng.

Nga coi Bizonia là nỗ lực đầu tiên của Mỹ và Anh nhằm xây dựng một nhà nước Đức riêng rẽ. Stalin tỏ ra càng không khoan nhượng. Quân đội Liên Xô củng cố việc kiểm soát các quốc gia Đông Âu thay vì chuẩn bị rút lui. Sau hiệp ước hòa bình với Hungary, Romania và Bulgaria, quân Liên Xô giữ nguyên vị trí. Các nhà ngoại giao Nga đã bỏ dở một cuộc họp của Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao.

Quan hệ Liên Xô - Mỹ đã có một bước ngoặt lớn vào năm 1947. Tháng 2, Anh thông báo cho giới chức Mỹ biết rằng, họ buộc phải cắt viện trợ cho Hy Lạp vào cuối tháng 3. Châu Âu trải qua một mùa đông khắc nghiệt, có thể nói là dữ dội nhất trong nhiều thập kỷ. Vì vậy, Chính phủ Anh cảm thấy rằng họ không thể tiếp tục viện trợ cho Hy Lạp, một quốc gia đã được họ viện trợ về quân sự và kinh tế suốt hai năm. Trong khi đó,

Chính phủ Hy Lạp lại phải đối mặt với một cuộc nội chiến chống cộng sản nổi dậy. Tổng thống Truman đã đồng ý với đề xuất để Mỹ thay chỗ Anh, đồng thời bổ sung viện trợ cho Thổ Nhĩ Kỳ. Bộ Ngoại giao đã cung cấp viện trợ vào giữa tháng 3, một động thái nhanh chóng trở thành hành động can thiệp vào cuộc nội chiến ở Hy Lạp.

Hành động này là biểu hiện thay đổi chính sách của Truman theo hướng lập trường tích cực nhằm đối phó những hoạt động của Liên Xô. Bản thân viện trợ rốt cuộc lại không quan trọng bằng thay đổi chiến lược. Theo khái niệm mới này, quyền lực của Liên Xô phải bị "ngăn chặn" ở những vùng họ có vị trí áp đảo. George F. Kennan, khi đó là quan chức ngoại giao, nghĩ ra từ "ngăn chặn" và thuật ngữ đó đã được nâng tầm thành Học thuyết Truman.

Từ viện trợ ban đầu cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ chuyển sang cung cấp viện trợ rộng rãi hơn cho các nước châu Âu chỉ là một bước ngắn. Bộ trưởng Ngoại giao George C. Marshall đã đích thân đưa ra lời đề nghị viện trợ trong bài phát biểu với các sinh viên tốt nghiệp trường Đại học Harvard ngày 5 tháng 7 năm 1947. Mục đích của kế hoạch Marshall là đẩy mạnh quá trình "ngăn chặn" bằng cách xây dựng lại kinh tế châu Âu, từ đó loại bỏ những điều kiện xã hội thuận lợi cho chủ nghĩa cộng sản phát triển. Một lợi ích khác là nền kinh tế châu Âu tái thiết sẽ là thị trường lớn cho dịch vụ và hàng hóa của Mỹ. Kế hoạch Marshall trở thành chương trình viện trợ nước ngoài lâu dài đầu tiên được Mỹ thực hiện.

Các nhà lãnh đạo Liên Xô không sai khi nghĩ rằng Học thuyết Truman và Kế hoạch Marshall được thiết kế để chống họ. Stalin không cho phép các quốc gia Đông Âu bị chiếm đóng tham gia Kế hoạch Marshall. Cộng hòa Séc, quốc gia với

hệ thống chính trị chưa bị Nga kiểm soát, thấy rằng Kế hoạch Marshall có thể là đối trọng đối với ảnh hưởng của Liên Xô và ban đầu đã hưởng ứng kế hoạch này. Rất có khả năng là hành động của Séc dẫn đến việc Stalin quyết định củng cố hoạt động kiểm soát ở Pra-ha. Áp lực chính trị vẫn tăng mạnh cho đến khi một cuộc đảo chính hợp hiến diễn ra vào tháng 2 năm 1948. Các bộ trưởng không theo chủ nghĩa cộng sản trong liên minh Chính phủ Séc lần lượt từ chức và được thay bằng đại diện của một đảng thiểu số là Đảng Cộng sản Séc. Một tháng sau, Jan Masaryk - một nhà yêu nước, chính trị gia và quan chức chính phủ nổi tiếng người Séc - đã chết trong một hoàn cảnh rất đáng ngờ.

Những sự kiện xảy ra tại Tiệp Khắc cùng với làn sóng thù địch ở Mỹ đang lên cao đã tạo ra một "hoảng sợ chiến tranh". Ngày 5 tháng 3, Cao ủy Mỹ tại Đức là Đại tướng Lucius D. Clay đã gửi công điện, cảnh báo rằng chiến tranh "có thể sẽ đến đột ngột và đầy kịch tính". Khi được hỏi ý kiến, CIA đã chuẩn bị một bản ghi nhớ kết luận rằng, trên thực tế chiến tranh không phải đang đến rất gần, nhưng lại từ chối đưa ra dự đoán tình hình sau 60 ngày nữa.

Tại Đức, tình hình cũng lên đỉnh điểm. Các Bộ trưởng Ngoại giao của nhóm Tam cường - Mỹ, Anh và Pháp - đã gặp nhau tại London để thảo luận về vấn đề ngoại giao. Tại cuộc họp Hội đồng Kiểm soát Đồng minh ngày 20 tháng 3, đại biểu Liên Xô đòi được biết thông tin về cuộc thảo luận ở Luân Đôn, nhưng các đại biểu Đồng minh từ chối. Người Nga liền rời khỏi phiên họp và tuyên bố rằng Hội đồng đã tự giải tán. Vài ngày sau, đại biểu Đồng minh cũng không tham dự cuộc họp các tiểu ban của Hội đồng Kiểm soát Đồng minh do Liên Xô triệu tập.

Vào ngày cuối tháng 3, Nga đột ngột thông báo với phương Tây rằng họ sẽ hạn chế việc đi lại ở ba đường hành lang nối khu vực tây Berlin với khu Bizonia do phe Đồng minh chiếm đóng. Lệnh hạn chế đã được áp dụng nửa đêm mồng một tháng 4. Tàu của Anh và Mỹ đang trên đường đến Berlin bị chặn lại ở biên giới khu Liên Xô. Đồng minh phải chuyển sang sử dụng đường không. Ngày 5 tháng 4, một máy bay C-47 của Anh đang chuẩn bị hạ cánh xuống sân bay Berlin ở Gatow thì bị rơi do va chạm với một máy bay chiến đấu của Liên Xô. Dù Liên Xô đã xin lỗi, nhưng Đồng minh vẫn dùng máy bay chiến đấu đi hộ tống máy bay chở hàng.

Đến tháng 7 năm 1948, Liên Xô đã chuyển từ hạn chế đi lại sang phong toả hoàn toàn Berlin. Phong toả kéo dài đến ngày 12 tháng 5 năm 1949. Trong khoảng thời gian đó, mọi thứ được đưa đến tây Berlin bằng máy bay, trong Chiến dịch Vittles: 80 tấn hàng hóa được đưa đến trong ngày đầu tiên, sau đó tăng lên 3.000 tấn mỗi ngày trong vòng một tháng. Khi Berlin bị phong tỏa đã có 733 sự cố xảy ra giữa các máy bay của Liên Xô và Đồng minh; 39 phi công Anh, 31 phi công Mỹ và 5 phi công Đức đã tử vong. Chiến tranh lạnh đã thực sự bắt đầu.

Từ năm 1945 đến năm 1948 đã chứng kiến chu kỳ nhận thức sai, hành động khiêu khích và thù địch giữa hai bên ngày càng tăng. Liên minh Tứ cường thời chiến giờ đã đi vào dĩ vãng. Không bên nào nghĩ có khả năng củng cố quan hệ; Lãnh đạo phương Tây bắt đầu nói về "hành động xâm lược" của Liên Xô và những nước Đông Âu "bị giam cầm". Tổng thống Truman muốn đánh lại Nga và CIA đã trở thành công cụ cần thiết.

Ngay từ khi mới được thành lập, CIA đã bị cuốn theo sự dịch chuyển của làn gió Chiến tranh Lạnh. Mùa thu năm

1947, Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên là James M. Forrestal thắc mắc rằng liệu CIA có khả năng tiến hành hoạt động chính trị bí mật và thực hiện những chiến dịch bán quân sự cho nước Mỹ hay không. CIA trả lời rằng họ có thể hoàn thành bất cứ sứ mệnh nào được NSC giao phó nếu được cung cấp đầy đủ nguồn lực.

Ban đầu CIA tập trung phát triển tiềm năng của mình. CIA đã được bổ sung trụ sở làm việc tại một khu văn phòng tạm thời ở phía tây bắc Phố E của Washington, cũng là nơi làm việc của OSS trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Dưới sự điều hành của Giám đốc mới là Chuẩn Đô đốc Roscoe H. Hillenkoetter của Hải quân, trong năm đầu tiên ngân sách của CIA đã tăng 60% và tuyển thêm hàng trăm nhân viên. Những người từng kiên quyết ở lại OSS khi văn phòng này chuyển từ SSU sang CIG rồi sang CIA đã gặp lại người quen từ OSS. Nhiều gương mặt mới cũng xuất hiện, đều là những người trẻ tuổi và tin rằng cạnh tranh trong Chiến tranh Lạnh với Liên Xô là thử thách quan trọng nhất thời đại.

Nhưng CIA chưa sẵn sàng để thực hiện và quan trọng hơn là còn chưa có quyền thực hiện hoạt động bí mật. Trả lời những câu hỏi ban đầu của Lầu Năm Góc, Đô đốc Hillenkoetter đã hỏi ý kiến hội đồng tư vấn luật của CIA liệu cơ quan này có thể thực hiện tuyên truyền bí mật và hoạt động bán quân sự hay không. Cố vấn trưởng Lawrence R. Houston trả lời bằng một bản ghi nhớ ngày 25 tháng 9 năm 1947, lập luận rằng Luật An ninh quốc gia đã không có điều khoản pháp lý cần thiết cho phép CIA làm như vậy. Ngôn từ nổi tiếng thường được trích dẫn nhằm biện minh cho các hoạt động bí mật đó là quy định CIA thực hiện các nhiệm vụ mà NSC có thể hoặc "đôi lúc", có chỉ thị. Houston nói rằng những sứ mệnh đó

phải "liên quan đến hoạt động tình báo" theo ngôn từ của Luật. Hoạt động bí mật chỉ liên quan rất ít đến hoạt động tình báo. Hơn nữa, Houston còn cho biết Quốc hội đã quy định rõ ràng rằng công việc chính của CIA là phối hợp xây dựng báo cáo tình báo của chính phủ.

Tuy vậy, Houston ủng hộ một nhiệm vụ tình báo đang được thực hiện, có liên quan đến hoạt động bí mật. Đó là "hoạt động thu thập dấu hiệu trên diện rộng các kế hoạch ở Tây Âu về thiết lập các nhân tố kháng chiến phòng khi tầm kiểm soát của cộng sản được mở rộng", gồm cả những thông tin về việc huấn luyện đặc vụ, nhóm, nhân viên đài phát thanh và các đầu mối liên lạc bên ngoài. Với hoạt động tuyên truyền bí mật và các nhiệm vụ bán quân sự, Houston có cảm tưởng là cần lập nhiều văn phòng mới, đòi hỏi "khối lượng lớn" nguyên vật liệu các loại và khoản tiền lớn để trang trải chi phí. Sau đó, Bản ghi nhớ viết tiếp là "chúng tôi tin rằng hoạt động này sử dụng ngân quỹ giao cho CIA tuy chưa được phép". Houston kết luận, nếu những hoạt động đó được NSC cho phép, thì "theo cảm nhận của chúng tôi, vẫn phải trình Quốc hội xin quyền hạn và ngân sách".

Ba lăm năm sau, trong một bức thư công khai, Houston nhớ lại rằng Hillenkoetter đã tỏ ra quan ngại với quan điểm pháp lý của mình. Giám đốc Tình báo Trung ương hỏi liệu có thể có "tính toán khác" cho vấn đề này hay không và vị luật sư đã trả lời bằng một bản ghi nhớ thứ hai. Trong bản ghi nhớ này, Houston nêu rõ rằng: "Với trách nhiệm ghi trong hiến pháp về thực thi chính sách đối ngoại, nếu Tổng thống có chỉ thị thích hợp và nếu Quốc hội cung cấp cho CIA đủ ngân sách để thực hiện những chỉ thị đó, CIA sẽ có đủ năng lực hợp pháp tiến hành những hoạt động bí mật cần thiết".

Hillenkoetter đem vấn đề này đến hỏi ý kiến Truman. Một đề xuất về hoạt động tuyên truyền bí mật đã được trình Tổng thống xem xét. Liên quan tới sự việc này, tháng 12 Bộ Ngoại giao đã cảnh báo rằng, hoạt động bí mật của Liên Xô có nguy cơ phá hỏng các mục tiêu chính sách đối ngoại của Mỹ, trừ khi Mỹ có một kế hoạch tương tự. Ngay cuộc họp đầu tiên ngày 13 tháng 12, Hội đồng An ninh Quốc gia đã bàn về một chương trình tuyên truyền bí mật. Ngày hôm sau, Tổng thống Truman ký ban hành Chỉ thị NSC-4/A, chuẩn y chương trình tuyên truyền bí mật và giao trách nhiệm thực hiện cho CIA. Một tuần sau, CIA thành lập Nhóm Quy trình đặc biệt (SPG) thuộc Văn phòng Hoạt động đặc biệt để thi hành nhiệm vụ.

Điều cần chú ý là, Mỹ đã có những quyết định này nhiều tháng trước vụ việc tại Tiệp Khắc và hành động phong tỏa Berlin. Vụ việc như thế này chỉ giúp tăng thái độ thù địch của Mỹ và đẩy nhanh các bước chuẩn bị cho hoạt động bí mật. George Kennan đã đề xuất thành lập một Nhóm Nghiên cứu Đặc biệt thuộc Bộ Ngoại giao như một lực lượng tinh nhuệ nhỏ làm các sứ mệnh đặc biệt. Là nhà hoạch định chính sách cao cấp của Bộ Ngoại giao, nên quan điểm của Kennan rất có trọng lượng. Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân cũng thuận với việc củng cố năng lực thi hành nhiệm vụ đặc biệt của CIA. Tất cả đều nhất trí cần hành động.

Tháng 6 năm 1948, Tổng thống Truman giải quyết vấn đề này bằng cách mở rộng chức năng của CIA cũng như của cả Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Hội đồng An ninh quốc gia. Với chỉ thị mới là NSC-10/2 ký ngày 18 tháng 6, Truman bổ sung cả hoạt động chiến tranh tâm lý lẫn hoạt động bán quân sự. Cả hai loại nhiệm vụ sẽ được một tổ chức mới thành lập tiến hành. Tổ chức này nhận lệnh từ CIA và đường lối hành

động từ một ủy ban bí mật với chủ tịch là giám đốc CIA. Ủy ban này là một đơn vị của NSC và làm việc trực tiếp phục vụ Tổng thống. Ủy ban gồm các đại diện của các Bộ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng. Theo "Ban 10/2", kinh phí cho tổ chức mới này sẽ được đưa vào ngân quỹ của CIA, còn giám đốc sẽ được Bộ trưởng Ngoại giao tiến cử và được NSC chấp thuận. Theo chỉ thị 10/2, "hoạt động công khai của Chính phủ Mỹ tại nước ngoài phải được bổ sung bằng hoạt động bí mật".

Ba nội dung trong Chỉ thị NSC-10/2 đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của các hoạt động bí mật của Mỹ thời hậu chiến. Lần đầu trong tài liệu chính phủ có tính quyết định, xuất hiện một cơ chế do chính Tổng thống đề ra liên quan chấp thuận và quản lý các hoạt động bí mật; phải chịu trách nhiệm trước Tổng thống. Một điều nữa cũng lần đầu tiên xuất hiện là định nghĩa toàn diện về hoạt động bí mật. Điều cuối cùng là CIA phải chịu trách nhiệm chính đối với nhiệm vụ, khẳng định cơ cấu tổ chức đã bắt đầu từ NSC-4/A.

Các hoạt động bí mật mới sẽ không chỉ gồm các hoạt động chiến tranh tâm lý, mà còn bao gồm chiến tranh bí mật. Định nghĩa mới nêu cụ thể là hoạt động bí mật bao gồm mọi hoạt động được Mỹ tài trợ hay tiến hành nhằm hỗ trợ chính phủ nước bạn hay chống lại chính phủ kẻ địch, với điều kiện những hoạt động đó phải được "lập kế hoạch và thực hiện sao cho mọi trách nhiệm của chính phủ Mỹ không bị người ngoài cuộc phát hiện, và nếu bị phát hiện thì chính phủ Mỹ có thể "phủ nhận một cách hợp lý". Phần cốt lõi của định nghĩa 10/2 giải thích rằng:

> *những hoạt động này bao gồm mọi hoạt động bí mật liên quan đến tuyên truyền, chiến tranh kinh tế; các hoạt động phòng ngừa trực tiếp, trong đó có các hoạt động phá*

> *hoại, chống phá hoại, các biện pháp hủy hoại và di tản; lật đổ những chính phủ thù địch, gồm cả viện trợ các phong trào kháng chiến ngầm, du kích, người tị nạn và ủng hộ những thế lực chống cộng sản người bản sứ tại những nước đang bị đe dọa ở thế giới tự do.*

Hầu như lĩnh vực tình báo duy nhất không có trong định nghĩa này đó là hoạt động gián điệp, và trong chiến tranh, quy mô hoạt động gián điệp đã được đẩy lên mức "xung đột vũ trang thực hiện bởi lực lượng quân sự được công nhận".

Định nghĩa hoạt động bí mật trong NSC-10/2 được sử dụng suốt ba thập kỷ, và tổ chức mới với tên gọi Văn phòng Dự án đặc biệt được thành lập để thực hiện những hoạt động này. Văn phòng đó sau này được sáp nhập vào CIA, nhưng cơ chế Tổng thống chấp thuận ghi trong NSC-10/2 vẫn còn hiệu lực cho đến ngày nay.

II

CUỘC CHIẾN BÍ MẬT CHỐNG NGA

Stalin huy động toàn nước Nga phục vụ Chiến tranh Thế giới thứ hai bằng cách thổi bùng ngọn lửa tinh thần dân tộc trong nước. Chủ đề Tổ quốc bị xâm lược nổi bật tới mức Chiến tranh Thế giới thứ hai còn được gọi là Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại của Liên Xô. Nhưng, chủ nghĩa dân tộc vì nhà nước cộng với ý thức hệ Xô Viết đã không thu hẹp được sự khác biệt về sắc tộc và văn hóa giữa các dân tộc Nga. Liên Xô đã và đang như chiếc kính vạn hoa đa dân tộc và đa văn hóa được điều khiển từ trung tâm. Đảng đã che giấu sự khác biệt giữa các nền văn hóa, từ Hồi giáo đến Chính thống giáo; và giữa các dân tộc, từ Ukraine đến Uzbekistan và châu Á. Bản thân Stalin là một người Georgia từ vùng núi Caucasus. Đề tài Tổ quốc trong tuyên truyền đã che đậy "vấn đề dân tộc" vốn đã tồn tại ngay từ đầu trước chế độ Xô Viết với những hành động bành trướng của nước Nga thời Sa hoàng.

"Vấn đề dân tộc", thường được gọi như vậy trong các cuộc tranh luận về ý thức hệ Xô Viết, đã được làm sâu sắc thêm bởi sự phân bố khu vực của các nền văn hóa trong chế độ Xô Viết. Không như ở các nước có các dân tộc hoà hợp với nhau và tương tác nhiều trong nước, các dân tộc Nga sống ở những khu vực địa lý đã được xác định. Đó là vấn đề di sản văn hóa và sắc

tộc, lẫn lịch sử - với các Nga hoàng, nông nô bị ràng buộc với ruộng đất; với Đảng Cộng sản (CPSU), định cư ở nơi mới cần có giấy phép đặc biệt. Đối với lãnh đạo Liên Xô, "vấn đề dân tộc" là một mỹ từ dùng để kiểm soát hơn 130 dân tộc thiểu số Nga; một số cuộc thanh trừng trước chiến tranh của Stalin diễn ra cũng bởi sự khác biệt quan điểm giữa ông và các nhà lãnh đạo Liên Xô khác liên quan chính sách đối với dân tộc thiểu số.

Vấn đề lớn lên cùng thành công của quân đội Stalin trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Với quân đội Nga đóng ở các trại lính khắp Đông Âu, Stalin không gặp khó khăn khi thay đổi một số đường biên giới của châu Âu với Nga. Một số phần của Ba Lan đã được sáp nhập vào Ukraine và Bạch Nga, nhiều phần của Phần Lan bị kiểm soát, và một số vùng của các nước cộng hòa Baltic trước đây cũng được sáp nhập vào Bạch Nga. Vùng lãnh thổ Moldavia được tách khỏi Romania và cùng ba quốc gia độc lập trước đây là Latvia, Litva và Estonia trở thành các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết.

Với các nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa mới, Stalin tuyên bố rằng ông chỉ khôi phục các điều kiện trước chiến tranh. Các lực lượng Liên Xô chiếm đóng Moldavia và các nước cộng hòa Baltic một thời gian ngắn trong các năm 1940 và 1941 theo một thỏa thuận mà Adolf Hitler ký với Stalin từ khi Đức và Nga vẫn còn quan hệ hữu hảo. Các biện pháp mà những người đứng đầu các nước cộng hoà Xô Viết thực hiện bao gồm hành quyết và đưa đi đầy hàng loạt người ở vùng Siberia. Sau bốn năm, khi quân Nga quay trở lại, họ khẳng định nỗi sợ hãi lớn nhất đối với các tộc người thiểu số bằng cách sử dụng những biện pháp tương tự. Trong thời gian cuối năm 1945, 128 nghìn người đã bị đưa đi đầy từ ba quốc gia Baltic. Không ngạc nhiên, điều này nhanh chóng gây ra hành động kháng cự mạnh mẽ.

Có những nhóm người thiểu số đã đứng lên chống lại, đáng chú ý là người Cossacks và người Ukraine. Nhiều người từ các cộng đồng thiểu số này đã cùng với quân Bạch Nga chống lại cộng sản trong suốt cuộc nội chiến Nga. Lực lượng Ukraine cũng đã chiến đấu cùng người Ba Lan trong cuộc chiến Nga - Ba Lan năm 1920. Người Ukraine cũng đã một lần nữa chiến đấu chống người Nga, lần này là quân phụ trợ của Đức, còn gọi là *"hiwis"*[1] trong Chiến tranh Ái quốc vĩ đại. Tuy cuộc chiến tranh đã kết thúc vào năm 1945, nhưng quân du kích Ukraine vẫn chiến đấu chống lại người Nga. Những người Ukraine bị quân CIC của Mỹ phát hiện ở gần trị trấn Passau năm 1947 thuộc lực lượng này.

Trong các cộng đồng thiểu số người Nga cũng có rất nhiều người chống Stalin. Các nhà hoạt động thành lập Liên minh Lao động toàn quốc (NTS - Natsionalno-Trudovoi Soyuz) ở Belgrad năm 1930. NTS và các nhóm Nga hoàng đã tiến hành hoạt động gián điệp ở Liên Xô trước chiến tranh; một số cựu quân Bạch Nga theo Sa hoàng đã chiến đấu cùng người Đức. Một làn sóng di dân khác bắt đầu với chiến thắng của Liên Xô vào năm 1945: những kẻ bỏ quân ngũ, đào nhiệm, những cựu tù binh và cả những người lao động khổ sai trở thành di dân đã bổ sung các nhóm người Nga di cư ở nước ngoài.

Các nhà ngoại giao của Stalin đã mất nhiều công sức thuyết phục phương Tây trao trả lại những người Nga từng là bạch vệ trong cuộc nội chiến hoặc từng tham gia đội quân Nga chống Liên Xô được huấn luyện bởi quân Đức cùng với với tướng Andrei Vlasov - anh hùng của quân đội Liên Xô bị bắt làm tù

[1] Thuật ngữ "Hiwi" là từ viết tắt tiếng Đức của từ Hilfswilliger, có nghĩa là "phụ tá tự nguyện".

binh. Bản thân Vlasov đã được người Mỹ trao trả và bị cảnh sát mật của Stalin xử tử tại Moscow vào tháng 8 năm 1946. Tới 90% trong số những người trở về Liên Xô bị tống vào "Gulag", hệ thống trại tù của Liên Xô. Hành động đàn áp đã đẩy nỗi sợ hãi của dân thường lên cao.

Bên ngoài biên giới Liên Xô là các quốc gia "vệ tinh" Đông Âu. Cũng không thể mong chờ dân của các nước này chấp nhận ách thống trị của Liên Xô một cách tự nguyện. Về ý nghĩa quân sự, các nước Đông Âu này thực sự là "những quốc gia bị giam giữ". Tổ chức kháng chiến ở đó lúc đầu dường như chỉ đơn giản là liên hệ đúng người.

Các "quốc gia bị giam giữ", những cộng đồng thiểu số bất mãn cùng những người dân chủ xã hội và cộng sản vỡ mộng đã góp phần làm phong phú thêm những nguồn tuyển mộ, nguồn không thể không dùng đến, của các quan chức tình báo phương Tây khi chiến tranh lạnh tăng cường và CIA được lệnh khởi động một cuộc chiến bí mật chống cộng sản Liên Xô.

Đơn vị CIA đầu tiên tiến hành các hoạt động bí mật là Nhóm Quy trình đặc biệt (SPG), được thành lập vào cuối năm 1947. Đơn vị này được nâng cấp theo chỉ thị NSC-10/2 của Tổng thống Truman trở thành Văn phòng Dự án đặc biệt. Cứ như cái tên đó chưa đủ vô hại, Văn phòng này đã sớm được thay đổi một lần nữa thành Văn phòng Điều phối chính sách (OPC). Đơn vị này là một nhóm hành động hầu như không có liên quan chính sách hoặc điều phối. Tên này dùng để che giấu các chức năng thực sự của đơn vị, đó là hoạt động chính trị, "tuyên truyền đen" và các hoạt động bán quân sự.

Mặc dù Harry Truman chấp thuận việc thành lập OPC giữa lúc xung đột chiến tranh lạnh lên cao, hồ sơ chính phủ vẫn cho thấy theo dự kiến ban đầu OPC chỉ hoạt động trong tình

huống bất thường. Tại một cuộc họp sớm của Ban 10/2, ngày 12 tháng 8 năm 1948, một đại diện của NSC đã nêu rõ rằng OPC nên do Bộ Ngoại giao kiểm soát trong thời bình và Lầu Năm Góc điều hành trong thời chiến. Rồi George Kennan, đại diện cho Bộ trưởng Ngoại giao, đã nêu cụ thể là Bộ Ngoại giao được cung cấp thông tin chi tiết về mục tiêu và phương pháp sử dụng trong tất cả các hoạt động liên quan đến quyết định chính trị được đề xuất.

Nhưng những quyết định như vậy gắn với tình hình Chiến tranh lạnh. Hành động phong tỏa Berlin bắt đầu chỉ vài ngày sau khi chỉ thị NSC-10/2 được chính thức chấp thuận. Các quan chức Bộ Ngoại giao cũng có ấn tượng tốt với kết quả hành động can thiệp không chuẩn bị trước của CIA trong cuộc tổng tuyển cử ở Italia vào mùa xuân năm 1948 - Bộ Ngoại giao đã quyết tâm sử dụng hoạt động chính trị để ngăn chặn khả năng thắng cử của Đảng Cộng sản Italia. Vì vậy, do bầu không khí chính trị, hầu như không có hoạt động kiểm soát nào được Tổng thống Truman giao để giám sát chương trình hoạt động bí mật.

Hoạt động bí mật cũng nhận được hậu thuẫn lớn từ người đứng đầu OPC do Bộ trưởng Ngoại giao lựa chọn. Frank Gardiner Wisner 39 tuổi, xuất thân từ bang Mississippi, khi đó làm Phó trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao đặc trách các vùng chiếm đóng. Là người có động lực và nghiện làm việc, đứng thứ ba trong lớp tại Đại học Luật Virginia, Wisner đã thực hành luật tại công ty *Carter, Ledyard* và *Milburn* có uy tín ở phố Wall. Sau khi được vào làm việc cho tình báo hải quân thời chiến tranh, ông nhanh chóng được chuyển đến OSS và làm việc tại châu Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Romania, Pháp và Đức. Wisner đã quyết tâm xây dựng một tổ chức làm việc với thái độ tích cực

"cái gì cũng làm được", điều mà sau này trở thành nét đặc trưng của OSS. Phương pháp của ông là giao cùng nhiệm vụ cho vài sĩ quan khác nhau, thường xuyên chú ý đến chi tiết và thúc giục cấp dưới phải có kết quả.

Năng lượng của Wisner đã tạo động lực chủ yếu cho việc thành lập OPC của CIA. Cũng như bộ phận nhân sự gián điệp thuộc Văn phòng Hoạt động đặc biệt (OSO) của CIA, OPC được chia thành các "phòng" khu vực và chuyên ngành. Phòng Đông Âu xử lý các hoạt động trong các "vùng bị chối bỏ" của khối Liên Xô. Nhân viên chuyên ngành riêng rẽ phụ trách hoạt động chính trị và chiến tranh tâm lý. Đầu năm 1948, Wisner đã có ngân sách 4,7 triệu USD, một đội ngũ gồm 302 sĩ quan tình báo và 7 trạm thực địa.

Do được cảnh báo không xâm phạm lãnh địa của OSO - nghĩa là, không tuyển mộ nhân viên thuộc văn phòng gián điệp - Wisner chuyển hướng chiêu nạp các cựu binh OSS và sinh viên mới tốt nghiệp Đại học Ivy League, những người vừa trở về từ chiến tranh và được người bạn của Wisner, nhà báo Stewart Alsop gọi là "người phía Đông dũng cảm". Như cầu nối giữa CIA và Bộ Ngoại giao, OPC có khả năng phát triển lý tưởng và đã tăng gấp đôi quy mô trong sáu tháng đầu năm 1949. Đơn vị của Wisner đã trở thành tổ chức nóng nhất CIA. Nhưng ông sếp lại chỉ mải quan tâm đến hành động mà thiếu kiên nhẫn trong các vấn đề tổ chức. Thay vì phát triển thống nhất và theo kế hoạch lại là sự bùng nổ các hoạt động điên cuồng, khi Wisner cắm đầu chạy theo hướng này hay hướng khác để tìm kiếm sứ mệnh cho OPC.

Một trong những chương trình OPC Wisner yêu thích là tuyên truyền bí mật. Công cụ để thực hiện những hoạt động này, mà Frank từng gọi là "Wurlitzer", được đặt theo tên một

thương hiệu máy hát tự động nổi tiếng. Ở thời điểm đó, "Wurlitzer" của Wisner gồm một máy phát sóng ngắn của quân đội, khinh khí cầu đầu tiên của "phi đội khinh khí cầu" được sử dụng để vận chuyển truyền đơn tới các "vùng bị chối bỏ", và một đội ngũ nhân viên chiến tranh tâm lý.

Để che giấu các hoạt động này, cần thành lập các nhóm công khai có thể gắn với hoạt động thông tin. Điều này đã được tính đến từ khi bắt đầu chương trình; và Allen Dulles, người giữ liên hệ với Wisner suốt năm 1948 khi làm báo cáo cho Tổng thống Truman, đã tổ chức nhiều cuộc thảo luận trong năm đó với các đồng nghiệp phố Wall và những nhân vật quan trọng có hiểu biết về khả năng thành lập một nhóm như vậy. George Kennan được tin tưởng giao cho nhiệm vụ đưa ra đề xuất tương tự trong Bộ Ngoại giao. Bộ trưởng Dean Acheson cũng thảo luận một cách không chính thức về chủ đề này vào cuối năm 1948 và đầu năm 1949 với một số nhà ngoại giao cựu trào Mỹ. Một trong những người này là Joseph C. Grew. Grew tiếp đó liên lạc với Dewitt C. Poole, một cựu binh OSS và nhà ngoại giao cao cấp của Mỹ tại Moscow vào thời điểm nội chiến ở Nga. Grew và Poole đã thúc đẩy thành lập Ủy ban Quốc gia vì một châu Âu tự do vào tháng 6 năm 1949. Allen Dulles được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Ủy ban này. Những nhân vật như cựu Cao ủy ở Đức, Tướng Lucius D. Clay tham gia ban giám đốc.

Ủy ban trên thành lập một công ty con về truyền hình và phát thanh lấy tên là Đài châu Âu tự do (RFE), đặt trụ sở ở New York và phòng thu ở Munich. Uỷ ban thuê người di dân Đông Âu làm nhân viên đài phát thanh. RFE đã bí mật nhận được chiếc máy phát của Wisner khi tìm kiếm các thiết bị mạnh hơn. OPC giữ liên lạc chặt chẽ với RFE, cử một vài sĩ quan làm

nhân viên RFE, thêm vào liên lạc trực tiếp của Wisner với nhiều thành viên ban giám đốc của Văn phòng. Các cựu chuyên gia phát thanh của OSS, như Peter Mero và Robert E. Lang, đã giúp về mặt kỹ thuật trong việc lựa chọn vị trí phát thanh gần Frankfurt. Chương trình RFE phát sóng đầu tiên ngày 4 tháng 7 năm 1950 có thời lượng nửa giờ hướng vào Tiệp Khắc.

Năm 1951, Wisner tiếp tục khởi xướng một tổ chức tương tự cho chiến dịch tuyên truyền phát thanh trực tiếp vào Liên Xô. Đó là Ủy ban Mỹ về Tự do cho Nhân dân Liên Xô và đài phát thanh của tổ chức này lấy tên là Đài Tự do (Radio Liberty). Tác nhân chính trong nỗ lực này là Giám đốc điều hành Công ty Franklin A. Lindsay, cũng là đại diện của CIA trong các ủy ban chung với Anh. Dewitt Poole đóng một vai trò không thể thiếu được trong việc thành lập tổ chức này.

Những "đài phát thanh", theo cách gọi tại CIA, đã trở thành nguồn lực quan trọng trong cuộc chiến bí mật chống Nga. Họ sử dụng những trạm phát thanh ngày càng mạnh đặt ở Đức, và từ năm 1952 đặt thêm tại Bồ Đào Nha. Ngoài ra, còn có chương trình khinh khí cầu phân phát các ấn phẩm. Chiếc khinh khí cầu đầu tiên do RFE điều khiển được thả từ một nông trại của Đức vào tháng 8 năm 1951, và việc này khởi đầu một chuỗi hoạt động dự định phân phát 400 tấn hàng với 300 triệu tờ truyền đơn, tới các "vùng cấm". Tham dự buổi lễ thả khinh khí cầu, được tổ chức đúng như một buổi lễ, có Chủ tịch RFE C. D. Jackson, chính trị gia Harold Stassen, nhà báo Drew Pearson, cùng đại diện các "đài phát thanh" và những nhóm người di cư.

Một khía cạnh khác trong hoạt động của Frank Wisner đó là xây dựng khả năng hoạt động bán quân sự. Mối quan tâm đi theo hai hướng. Nếu có một cuộc xâm lược của Nga, Liên Xô

chinh phục được Tây Âu, thì Mỹ muốn có những mạng lưới hoạt động sau chiến tuyến chống lại người Nga. Nếu không có hành động xâm lược, Mỹ vẫn muốn tiến hành các hoạt động bán quân sự trên lãnh địa của chính người Nga ở những "vùng cấm". OPC không thể tự mình thực hiện sứ mệnh này và Frank Wisner đã đến Lầu Năm Góc xin hỗ trợ.

Một mối quan hệ với Bộ Quốc phòng được thiết lập, bất chấp phản đối nào đó. Bộ trưởng Quốc phòng ban đầu cấm biệt phái sĩ quan quân đội sang OPC với lý do không muốn công việc của mình liên quan các hoạt động ngầm. Nhưng vào tháng 8 năm 1948, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân đã chính thức tuyên bố không chỉ cần hỗ trợ chiến tranh du kích tiến hành theo chỉ đạo của NSC, mà các binh chủng không cần thành lập các đơn vị chiến tranh đặc biệt của riêng mình, nhường lại chiến trường theo mặc định cho OPC. Nhân viên quân sự có thể được đào tạo đặc biệt, nhưng OPC sẽ là tổ chức duy nhất có khả năng toàn diện hoạch định và thực hiện sứ mệnh này.

Đầu tháng 8 năm 1949, Wisner yêu cầu Lục quân hỗ trợ, trong đó có việc cử một sĩ quan quân đội làm trưởng Nhóm Chiến tranh du kích của OPC; và cả việc sử dụng các căn cứ của Lục quân cho CIA tiến hành huấn luyện. Dù yêu cầu cử sĩ quan bị rút lại sau đó, thì đến giữa tháng 11, một cuộc hội thảo giữa OPC và đại diện Lục quân đã chọn Fort Benning ở Georgia để CIA tiến hành huấn luyện. Một trong những đại diện của OPC tại hội nghị thực ra là được biệt phái từ Lục quân. Đó là đại tá Richard G. Stilwell, người đã phục vụ Biệt đội 101 của OSS tại Myanmar. Là một sĩ quan có trải nghiệm trực tiếp hoạt động bán quân sự thời chiến, Stilwell đã đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc họp giữa CIA và Lục quân.

Lục quân cũng có một số tài sản nhất định tại chiến trường, đặc biệt là ở Đức, có ích cho OPC. Tài sản chính là Quân đoàn Tình báo phản gián (CIC) của G-2, với Biệt đội CIC 66 đặt sở chỉ huy tại Stuttgart từ tháng 9 năm 1949. Trách nhiệm chính của Biệt đội CIC 66 là ra soát người vô gia cư và tị nạn. Họ là nguồn tuyển dụng đặc vụ chính của OPC. Khoảng 42 nghìn người đã được CIC 66 rà soát trong năm 1949. Đến cuối năm 1951, một tháng có khoảng 500 người đào nhiệm đến từ phía bên kia "bức màn sắt". Biệt đội 66 của CIC cũng thực hiện các nhiệm vụ "tình báo tích cực" trong các vùng của Liên Xô - với khoảng 2.211 nhiệm vụ trong năm 1949 - những đặc vụ này đã cung cấp thông tin hữu ích cho OPC trong việc lập kế hoạch và chuẩn bị các nhiệm vụ bí mật.

Rất có thể nguồn lực quan trọng nhất mà Frank Wisner nhận được từ Lục quân là toàn bộ cơ quan tình báo của Đức. Điều này xảy ra theo một con đường vòng, với câu chuyện bắt đầu từ năm 1945. Người Đức có một đơn vị tình báo quân sự gọi là Quân đoàn nước ngoài phía Đông, chuyên xử lý thông tin tình báo từ Liên Xô. Khi chiến tranh gần kết thúc, đơn vị này di chuyển theo hướng tây nam về phía các quân đoàn Mỹ. Giám đốc Quân đoàn nước ngoài phía Đông Reinhard Gehlen cuối cùng ra lệnh chôn giấu các hồ sơ tình báo về Liên Xô; và dàn xếp để ông ta bị người Mỹ bắt sống. Rồi ông ta chủ động đề nghị hợp tác với người Mỹ chống lại Liên Xô.

Gehlen được sĩ quan G-2 và OSS thẩm tra sơ bộ để đánh giá về đề xuất của ông ta. Một trong những người thẩm tra là Frank Wisner. Tháng 8 năm 1945, Gehlen được chuyển đến Mỹ và bắt đầu hợp tác với với G-2. Quan hệ hợp tác này đã đưa ông trở lại Đức nhằm thành lập một tổ chức làm việc cho G-2 và CIC. Vào tháng 12 năm 1947 tổ chức của Gehlen đóng tại

Pullach, gần Munich. Gehlen đã tập hợp được một đội ngũ chuyên gia về Liên Xô người Đức dù quá khứ của họ như thế nào cũng được; trên thực tế, một vài người trong số các chuyên gia giỏi nhất của Gehlen từng là người của Đức Quốc Xã. Điều này và những mối liên hệ tương tự của Lục quân với Đức Quốc Xã có thể đã làm cho Mỹ lúng túng nhiều năm sau đó.

Đến năm 1949, tổ chức Gehlen đã được thành lập và hoàn toàn có thể hoạt động. Khi Lục quân giảm bớt hoạt động tại Đức và muốn cắt liên hệ với Gehlen, Wisner đã nhảy vào chỗ trống. OPC duy trì ủng hộ của Mỹ cho tổ chức của Gehlen và thoả thuận chính thức cho việc này được ký vào tháng 6 năm 1949.

Hoạt động bí mật của Mỹ đến quá muộn đối với một số nước, ví dụ như các nước Baltic. Quân du kích đã tiến hành cuộc đấu tranh bi thảm chống lại Liên Xô áp đặt lại quyền kiểm soát các nước này. Trong cuộc đấu tranh này, hợp tác với phương Tây đã tồn tại trước khi cuộc đấu tranh kết thúc, song lại quá ít và quá muộn không thể tác động đến kết quả.

Một khoảnh khắc đầy hy vọng xuất hiện vào cuối cuộc chiến, khi tin tức về bom nguyên tử lan tới Litva. Tại Siaulai, Kaunas và Vilnius, có đồn đoán về việc Mỹ sẽ gửi cho Stalin một tối hậu thư buộc Liên Xô rút khỏi các vùng lãnh thổ chiếm đóng. Với lực lượng du kích hồ hởi, dường như tự do phải nằm ở một khúc cua ngoại giao; nhưng Harry Truman đã không đưa ra tối hậu thư nào về bom nguyên tử, quân đội Liên Xô cũng không giảm sự có mặt của mình. Một người Litva quan tâm vấn đề này nói: "Thực tế đã phá huỷ một cách tàn nhẫn và có trật tự bất cứ hy vọng nào còn sót lại".

Stalin cử lực lượng rất mạnh tới Litva, gồm tám sư đoàn cùng các đơn vị không quân - tổng số hơn 80 nghìn người.

Nhưng mũi nhọn của cuộc đấu tranh lại do cảnh sát mật Liên Xô gánh chịu. Lực lượng này khi đó được gọi là NKVD. Lực lượng này chỉ cần tới sự hỗ trợ của quân đội trong hoàn cảnh đặc biệt. Tháng 2 năm 1946, quân đội cử xe tăng tới trợ giúp cuộc tiến công của NKVD vào căn cứ của phiến quân ở vùng núi cao. Sự kiện này cho thấy chiến tranh du kích ngày càng ác liệt.

Các biện pháp kiểm soát của Liên Xô đối với một dân tộc đang hỗn loạn vào cuối cuộc chiến. Hơn một nửa số người Litva sống sót sau lao động khổ sai tại Đức, hoặc phục vụ trong quân đội Đức, đã ở lại miền Tây. Khoảng 50.000 người chạy sang các nước phương Tây và 150.000 người di cư tới Ba Lan. Số người bị Nga đưa đi đầy hoặc hành quyết trong những năm 1944 - 1945 cũng bằng số người rời Litva. Dân số Litva tăng với những người gốc Đức hoặc những người cũng chống Nga, sau khi Stalin sáp nhập cảng Memel của Đông Phổ, đặt lại tên là Klaipeda, vào Litva.

Biến động quốc gia đã tạo ra làn sóng tuyển mộ cho "hội huynh đệ miền sơn cước". Ước tính số lượng du kích hoạt động ở chiến trường của nhóm này lên gần 40.000 trước mùa xuân năm 1946. Không như các quốc gia Baltic khác, người Litva đã cố gắng thiết lập một sở chỉ huy toàn quốc vào năm 1946. Đó là Phong trào Liên quân kháng chiến dân chủ, gọi là BDPS (Bendras Demokratinio Pasipriesinimo Sajudas). Một báo cáo của các sĩ quan BDPS vào mùa hè năm 1946 đã dẫn chứng sáu trận chiến lớn chống người Nga kể từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai. Mỗi trận có khoảng 200 người Nga tham gia đánh lại quân du kích chỉ bằng một nửa, và kết thúc với số người Nga bị "hội huynh đệ miền sơn cước" giết hại rất lớn.

Mikhail Suslov, thủ lĩnh của Litva và sau này là nhà lý luận cộng sản có tiếng, cho rằng tình hình nghiêm trọng đến mức vào đầu năm 1946 Văn phòng Tổ chức quyết định thực hiện đợt ân xá đầu tiên trong một loạt đợt ân xá liên tiếp cho những du kích đã đầu hàng. Liên Xô không chấp nhận quyết định trên, bắt giữ nhiều người đào ngũ vài tháng sau đó. Năm 1946, một đơn vị NKVD dưới thời Thiếu tá Solokov cũng bắt đầu tổ chức các đơn vị an ninh Xô Viết giả là những chiến sĩ thực thụ vì tự do. Họ sử dụng đồng phục chiếm được và phù hiệu đơn vị riêng. Ban đầu, các đơn vị "cờ giả" tìm cách làm mất tinh thần người dân Litva bằng những hành động thảm sát được tiến hành nhân danh cuộc kháng chiến. Các nguồn tin Litva tuyên bố, lực ly tâm đó ít khi thành công, còn sở chỉ huy của BDPS quan ngại nhiều hơn đến mối đe dọa ân xá của Liên Xô hơn là ảnh hưởng của các hoạt động "cờ giả".

Cuộc du kích kháng chiến đến giai đoạn không phát triển thêm được vào năm 1947, quân số giảm xuống còn khoảng 25.000 chống lại 50.000 lính an ninh Liên Xô. Suslov đã biến mất vào thời điểm đó, nhưng người Nga lại tiến hành ân xá nhiều hơn, kéo theo đó là một làn sóng đưa người đi đầy vào mùa hè và mùa thu. Tháng 11 năm đó, một ủy ban giải phóng Litva ở phương Tây đã khiếu nại về cách hành xử của Liên Xô ở Liên hợp quốc. Trong khi đó, ở trong nước, vào mùa hè năm 1947 BDPS đã tổ chức một khóa đào tạo chính thức cho 72 hạ sĩ quan mới. Họ đóng trại trong rừng tại các địa điểm được thay đổi liên tục. Khóa tập huấn thứ hai diễn ra vào tháng 9 năm 1948. Các đơn vị an ninh Liên Xô đã phát hiện ra trại huấn luyện thứ hai này, nhưng du kích vẫn tìm được đường thoát sau một ngày đấu súng. "Hội huynh đệ miền sơn cước" đã mạnh lên do những bất bình bắt đầu từ chiến dịch tập thể hóa

nông nghiệp của Liên Xô, và số quân lại lên đến 30.000 người, tuy nhiên Stalin đã huy động một trăm ngàn binh sĩ và cảnh sát an ninh để đàn áp.

Tháng 2 năm 1948, Litva đã thực hiện cuộc tấn công lớn nhất từ trước tới thời điểm đó nhằm vào một đơn vị quân đồn trú của Liên Xô có 250 lính. Số quân này khá khiêm tốn nếu xét về chuẩn "chiến tranh thực sự", số quân du kích tấn công còn nhỏ hơn nhiều, chỉ có 120 thuộc hai đơn vị khác nhau. Nhưng "Hội Huynh đệ miền sơn cước" cũng không thể ngăn Đảng Cộng sản Litva tăng quy mô lên gấp ba lần từ năm 1946 đến năm 1949.

Chế độ kiểm soát của Liên Xô đặt ra các "định mức" sản xuất cho nông dân Litva. Định mức là một dạng thuế buộc nông dân phải nộp, và luôn là nỗi lo chính của nông dân. Văn phòng Tổ chức đồng thời kiểm soát cả tiền vay và giá sử dụng máy móc nông nghiệp. Trên thực tế, Quỹ Đất Nhà nước sở hữu hơn 1/3 tổng số nông cụ của Litva. Hệ quả là nông dân trở nên bần cùng và trở thành những người làm thuê cho nhà nước trên đất của chính mình. Quá trình này có ý nghĩa về mặt quân sự, bởi quân du kích dựa vào nông dân cung cấp lương thực, trong khi phần lương thực của nông dân chỉ là phần ít ỏi còn lại sau khi đáp ứng "định mức".

Tập thể hóa cũng gây hại cho quân du kích, do nông dân phải đến sống trong các khu vực được bảo vệ dưới sự giám sát chặt chẽ của Liên Xô. Theo cách so sánh của Mao Trạch Đông, tập thể hoá hút cạn biển mà cá du kích cần để bơi. Quân du kích tiến hành các cuộc đột kích để tìm kiếm lương thực, song các cuộc tấn công vào các nông trang nhà nước đồng nghĩa ăn cắp của người dân Litva khác, những người bị bỏ lại vì chưa đáp ứng "định mức". Du kích kháng chiến đã

làm chậm đáng kể tốc độ tập thể hóa ở Litva, khiến tập thể hoá chỉ đạt mức 62% vào cuối năm 1949. Nhưng tổn thất rất cao: Quân số du kích đã nhanh chóng giảm xuống mức ước tính chỉ còn 5.000 vào năm 1950. Để chống lại quân du kích, người Nga đã triển khai Ban Nhiệm vụ đặc biệt thứ 2 và thứ 4 của NKVD.

Không nghi ngờ gì các nhóm kháng chiến vùng Baltic có thể tận dụng được viện trợ từ bên ngoài. Gần cuối năm 1945, du kích Litva đã liên lạc với những người di tản ở Thụy Điển, Đức, Pháp và Anh. Một số người di tản đã có liên hệ với tình báo phương Tây. Người Litva có dịch vụ đưa thư tín thường xuyên, chủ yếu bằng đường bộ qua Ba Lan và Đông Đức. Hầu như không có kết quả gì từ những mối liên hệ này, mặc dù giao dịch vũ khí được cho là diễn ra ở vùng Baltic. Năm 1947, khi cảnh sát Thụy Điển khởi động điều tra đường dây buôn lậu rượu rum, họ đã phát hiện đường dây buôn lậu súng của những kẻ đào ngũ từ quân đội Liên Xô. Tháng 8 năm đó, tờ *Pravda* của Nga cáo buộc chính phủ lưu vong Estonia ở Thụy Điển làm bình phong của gián điệp Mỹ.

Người Mỹ không phải không biết tình cảnh của các nước vùng Baltic. Bản thân Tổng thống Truman, trong một cử chỉ đầy kịch tính gần cuối năm 1946, đã chúc mừng một nhóm người tị nạn Estonia vượt Đại Tây Dương trên một chiếc thuyền buồm gỗ cũ, và ông lệnh cho Cục nhập cảnh bỏ qua việc họ không có visa. Thượng nghị sĩ Millard E.Tydings của bang Maryland thì tích cực hoạt động để công khai tình cảnh ở các nước Baltic. Hơn mười hai nghìn người Estonia trong các trại tị nạn ở Đức đã ký và gửi Truman kiến nghị đòi tự do dân tộc. Trước khi qua đời năm 1948, tiến sĩ Alfred Bilmanis, cựu Công sứ Latvia tại Mỹ, đã viết 6 cuốn sách và bài báo về lịch sử,

chính trị và nhu cầu cấp thiết của Latvia. Hội đồng Mỹ - Latvia, một nhóm người di cư nổi tiếng ở Mỹ, đã gửi lời kêu gọi độc lập tới Hội đồng Bộ trưởng Ngoại giao Đồng minh vào tháng 1 năm 1947. Hội đồng tìm cách gặp Tổng thống Truman, nhưng được thông báo rằng ông không sẵn sàng.

Năm 1948, Litva đã cử đến phương Tây một lãnh đạo du kích với nhiệm vụ đặc biệt là tìm kiếm viện trợ. Juozas Luksa-Daumantas xuất hiện đầu tiên ở Anh và sau đó sang Mỹ, nơi ông đã viết một báo cáo về hoạt động của quân du kích phía sau "bức màn sắt" nhằm vào cộng đồng người di cư Litva. Ông ta chỉ nhận được những lời bày tỏ quan tâm.

Tháng 5 năm 1948, một nhóm nghiên cứu đã trình Tổng thống Truman một báo cáo tạm thời, phản ánh quan tâm đặc biệt đến những hoạt động của quân du kích. Báo cáo cho thấy rằng "các hoạt động bí mật, đặc biệt là với sự hỗ trợ của các nhóm kháng chiến, là một trong những nguồn quan trọng nhất về tình báo mật". Tháng 8 cùng năm, các sĩ quan tham mưu Lục quân bày tỏ quan tâm việc thành lập một nhóm nhỏ để hoạch định cho cuộc chiến được thiết kế đặc biệt nhằm "thúc người Nga Xô Viết lật đổ chính phủ chuyên chế hiện tại và dành cho họ tất cả sự hỗ trợ có thể trong công việc này". Song, sáng kiến của Tham mưu Lục quân này lại chẳng đi đến đâu.

Tuy nhiên, cả CIA và Cục Tình báo mật (SIS) của Anh đều can dự vào chiến tranh du kích vùng Baltic. Người Mỹ đã sử dụng OPC của Frank Wisner, còn Wisner lại rất tin tổ chức của Gehlen. Ba tổ chức này bắt đầu một nỗ lực chung được duy trì ít nhất tới giữa năm 1950. Các hoạt động tập trung chủ yếu ở vùng Tây nước Đức, dù một số hoạt động huấn luyện và chuẩn bị được thực hiện ở Anh và Mỹ.

Vai trò của tổ chức của Gehlen đã rất quan trọng ngay từ đầu. Trong các trại tị nạn và cộng đồng người di cư Baltic đã định cư ở Đức, các đặc vụ của Gehlen tuyển dụng thay cho OPC. "The Org" như tên gọi thường ngày của Tổ chức tiến hành rà xoát và đánh giá tân binh và đưa ra khuyến nghị cho người Mỹ về tuyển mộ. Huấn luyện sơ bộ được thực hiện ở Đức và những tân binh tham gia các khóa đặc biệt như nhảy dù ở Mỹ.

Có một số lượng tương đối lớn tân binh tiềm năng có thể được tuyển dụng cho nhiều nhiệm vụ khác nhau. Chỉ riêng ở Tây Đức, dòng người định cư sau chiến tranh đã bao gồm 4.000 người Estonia, 11.000 người Latvia và 5.000 người Litva. Cũng có một vài hoạt động tuyển chọn những người di tản sống ở Mỹ do CIA trực tiếp thực hiện. Một tân binh được CIA tuyển mộ sớm là Jouzas Luksa. Luksa đã nhảy dù xuống Litva, nhưng nhanh chóng bị giết như "hội huynh đệ miền sơn cước". Giữa các năm 1949 và 1951, CIA đã thả dù các điệp viên để thiết lập liên lạc với quân du kích Baltic, nhưng kết quả rất tồi.

Cơ quan tình báo Anh có phương pháp riêng để tuyển chọn và huấn luyện điệp viên hoạt động ở Baltic. Anh đóng vai trò quan trọng do khu vực chiếm đóng của họ ở Đức bao gồm cả vùng ven biển Baltic. Ngay từ rất sớm, SIS đã đưa ra ý tưởng đưa điệp viên thâm nhập bằng đường biển. Phương pháp này tốt hơn so với nhảy dù. Nhảy dù ồn ào và có thể làm giới chức Liên Xô chú ý, vì chiều dài của đường bay. Đổ bộ bằng thuyền có thể được thực hiện một cách thầm lặng và bí mật.

London đã có một lực lượng hoàn hảo cho hoạt động xâm nhập bằng đường biển. Đó là các hoạt động tuần tra đánh cá ở Baltic được Hải quân Hoàng gia duy trì từ đầu năm 1949. Hoạt động tuần tra được thiết kế để bảo vệ ngư dân địa phương

trước sự quấy nhiễu của các tàu Hải quân Liên Xô và cũng để thu hồi và tháo dỡ các thủy lôi nằm rải rác khắp vùng Biển Baltic trong suốt cuộc chiến. Tàu phá mìn là tàu E chuyển đổi. Tàu này được tiếp quản từ Hải quân Đức vào năm 1945 và do người Đức được tuyển mộ tại địa phương lái. Tàu không được trang bị vũ khí, nhưng người Anh cho phép họ đeo phù hiệu Hải quân Hoàng gia.

Ý tưởng của SIS là, các tàu bổ sung có thể được chuyển đổi để chở các đặc vụ xâm nhập và hoạt động ở vùng Baltic dưới vỏ bọc của tàu tuần tra đánh cá. Đã có các cuộc đàm phán kéo dài giữa SIS với Hải quân Hoàng gia và Bộ Ngoại giao Anh - mất 8 tháng tất cả trước khi đạt đồng thuận. Một vấn đề thực sự của SIS là ngân sách của Anh rất hạn hẹp, đặc biệt ngân sách cho hoạt động ngầm lại càng ít hơn.

Đây là lãnh địa mà CIA có thể rất hữu ích. Bộ phận của Frank Wisner có tiền để chi tiêu. Sau nhiều cuộc thương lượng lần này là giữa SIS và CIA, OPC đã đồng ý cung cấp tài chính cho tàu hoạt động ở Baltic. Người Anh đồng ý tạo thuận lợi cho các hoạt động của đơn vị với điều kiện đặc vụ của họ cũng có mặt trên tàu. Kết quả là tổ chức của Gehlen được chỉ thị thành lập đơn vị tàu bí mật, với tàu E do người Anh trang bị.

Gehlen cử người đi tìm kiếm tài năng và họ tìm được một sĩ quan đã từng chỉ huy một đội tàu ngư lôi Đức ở vùng Baltic trong chiến tranh. Hans Helmut Klose đã được thuê và anh ta nhanh chóng tiếp cận một số thuyền viên cũ của mình và đưa họ cùng tham gia.

Khi các thủy thủ đã được lựa chọn đầy đủ và những chiếc tàu được trang bị lại, thì các đặc vụ Baltic vẫn đang cố gắng hoàn thành khóa huấn luyện. Họ làm việc cho Mỹ theo một hợp đồng trả bằng đồng Mác của Đức trong giai đoạn mới

tuyển dụng. Theo hợp đồng, họ nhận 125 USD mỗi tuần trong ba tháng huấn luyện tại Mỹ, sau đó được 100 USD cho mỗi ngày có mặt ở "vùng cấm", và được thưởng 1.000 USD nếu nhiệm vụ được đánh giá thành công. Các tường trình khẳng định chỉ có khoảng một nửa số đặc vụ được cử đi còn sống sót sau khi thực hiện nhiệm vụ. Những trường hợp được biết đến hầu hết đều gặp rắc rối này hay rắc rối khác.

Một trong những lần đổ bộ đầu tiên là ở vùng bờ biển Latvia vào ngày 30 tháng 9 năm 1951. Lúc đó chiếc tàu E bị phát hiện khi ở lãnh hải của Liên Xô. Hai tàu khu trục của Nga, sáu khinh hạm và tám tàu nhỏ đã đuổi theo, nhưng Hans Klose đã đưa con tàu của mình đến nơi an toàn - chiếc tàu E không vũ khí và không chở hàng đã chạy nhanh hơn tàu truy đuổi. Các đặc vụ cập bờ thành công trong cuộc trốn thoát này sau đó đào tẩu sang Nga.

Một hoạt động thành công hơn là vụ đổ bộ của một đội OPC đầu tiên lên bờ biển Estonia vào mùa xuân năm 1952. Các đặc vụ Zigurd Krumins và Janis Plos được lệnh liên lạc với "Hội Huynh đệ miền sơn cước" và sau đó tới Riga để thiết lập một mạng lưới cung cấp thông tin về các hoạt động của hải quân Nga. Nhiệm vụ của họ không bao gồm chiến đấu cùng quân du kích hoặc hỗ trợ và trang bị vũ khí cho họ, trừ trường hợp có một cuộc chiến tranh trong tương lai giữa các cường quốc.

Tháng 10 năm 1952, từ Kurland các điệp viên báo cáo rằng họ đã liên lạc được với một nhóm du kích Latvia. Không rõ số phận của Plos ra sao, nhưng Krumins đã làm việc với các nhóm du kích khác nhau trong vòng một năm rưỡi cho đến ngày Liên Xô bắt được anh ta, với một chiếc radio buộc trên lưng khi đang cố lẩn trốn trong cuộc truy tìm trong một nông trại ở Latvia. Điệp viên này bị đưa ra xét xử tại tòa án Xô Viết ở Riga

và bị kết án mười lăm năm tù giam. Năm 1960, khi cùng chiếc máy bay gián điệp U-2 rơi xuống Nga và bị bắt giữ sau đó, phi công Francis Gary Powers của CIA bị đưa đến nhà tù ở Vladimir. Powers đã bị giam cùng phòng với Zigurd Krumins trong mười bảy tháng.

Không may, chiến tranh du kích đi dần đến một kết cục vô ích, trong khi hoạt động ở Baltic của CIA và SIS lại tiến một bước dài. Trận chiến cuối cùng ở Latvia diễn ra vào tháng 2 năm 1950. Vào thời điểm đó, các đội du kích ở Estonia bị xé nhỏ thành các nhóm cô lập và ở Litva du kích chỉ còn 5.000 quân. Tuy Đài Tiếng nói Hoa Kỳ bắt đầu phát thanh bằng tiếng Litva vào năm 1952, nhưng du kích đã hiểu rõ rằng điệp viên Anh và Mỹ chỉ có ý định thực hiện các nhiệm vụ tình báo, chứ không hoạt động chiến tranh du kích. Lời kêu gọi xin vũ khí của Estonia chỉ được đáp lại bằng vài thùng súng ngắn và súng tiểu liên từ tổ chức của Gehlen và hai đặc vụ nữa. Ở Litva, quân du kích tan rã vào năm 1952. Một vài du kích tiếp tục chiến đấu chống Liên Xô - có những báo cáo về du kích bị bắt vào tận cuối năm 1960 và bị chết trong các trận chiến chống Nga vào cuối năm 1964.

Hoạt động của CIA và SIS cũng dần chấm dứt. Các đội đặc vụ được đưa tới Baltic bằng tàu chấm dứt vào năm 1956, tuy các hoạt động bằng tàu mở rộng trong một thời gian ngắn tới Biển Đen vào năm 1954. Nhưng sau năm 1954, hoạt động bí mật của Liên Xô đã thành công khi gài một điệp viên vào đội tàu. Đến cuối năm 1955, Hải quân Hoàng gia ngừng không cho phép các tàu chiến Đức sử dụng phù hiệu hải quân Anh, vỏ bọc của đội tàu. Rồi, chính phủ mới ở Tây Đức sáp nhập tổ chức của Gehlen, ra lệnh ngừng các hoạt động ở Nga.

Chiến tranh du kích ở Baltic không những chẳng có ích gì mà còn phải trả giá lớn về sinh mạng. Con số dân thường

thương vong trực tiếp tại ba nước ước tính là 75.000 người. Tổn thất của Liên Xô vẫn là một ẩn số. Ở Litva, quân du kích cho rằng đã tiêu diệt 80.000 lính Nga và khoảng 4.000 đến 12.000 quan chức cộng sản và cộng sự địa phương, trong khi chỉ công khai nhận thiệt hại là 30.000 người, trong đó có 90% lực lượng đã qua đào tạo. Liên Xô thừa nhận thiệt hại chỉ có 20.000 người ở Litva và cho rằng số quân du kích bị tiêu diệt là tương đương.

Tình báo Mỹ đã theo dõi các bước tiến triển từ căn cứ hoạt động ở Đức và trạm giám sát ở Stockholm do tổ chức Gehlen điều hành. Từ tháng 4 năm 1951 đơn vị của Frank Wisner có đại diện trực tiếp tại Stockholm dưới hình thức một trạm thực địa do William E. Colby thành lập. Colby đã làm việc cho OSS ở vùng Địa Trung Hải sau khi Chiến tranh Thế chiến thứ hai kết thúc. Ông từ bỏ nghề luật để làm việc cho CIA và được giao nhiệm vụ chính trong việc tổ chức các mạng lưới bí mật ở khu vực. Những nhóm đặc vụ này sẽ chỉ được kích hoạt nếu Liên Xô xâm chiếm đất nước đó. Trạm trưởng OPC đã gặp gỡ nhiều người Đông Âu và dân di tản Baltic, dành nhiều giờ nói về tình hình ở quê hương họ, theo Colby nhớ lại, chủ yếu là để thúc đẩy tinh thần và khuyến khích họ duy trì liên lạc với các phong trào đối lập. Một số ít được hướng dẫn đến "các kênh phù hợp ở châu Âu để họ có thể nhận được viện trợ cho các hoạt động chống cộng sản". Bill Colby đặc biệt buồn về thất bại của quân du kích Baltic và tác động của việc này với những nỗ lực của riêng ông nhằm tạo ra những nhóm kháng chiến.

III

"LẦN SAU, ĐÂU SẼ VÀO ĐÓ"

Cuối cùng, không phải vùng duyên hải Baltic, mà là bán đảo Balkan gồ ghề, trở thành địa điểm cho chiến dịch bán quân sự lớn đầu tiên của CIA. Đó là kế hoạch lật đổ chính quyền cộng sản Albania, một quốc gia nhỏ ven bờ đông Biển Adriatic. Địa lý được xem là yếu tố then chốt biến chiến dịch này thành hiện thực: Căn cứ nằm trong phạm vi gần; Albania chỉ có biên giới chung với hai quốc gia là Hy Lạp và Nam Tư. Cả hai nước đều có quan hệ thù địch với Stalin từ năm 1949. Do vậy, "bức màn sắt" ở Albania tách biệt với những nước còn lại trong khối Liên Xô.

Gây bất ổn ở Albania được coi là một hành động phá hoại trong Chiến tranh Lạnh, một hành động hạ thấp giá trị của "bức màn sắt" và loại bỏ sự ảnh hưởng của Nga tại vùng duyên hải Biển Adriatic. Nếu có một lý do chiến lược cho chiến dịch này, thì đó là ngăn không cho Liên Xô tiếp cận các cảng nước ấm, đặc biệt là trên Biển Adriatic. Đây là điều có ý nghĩa sống còn trong việc kiểm soát hải quân ở trung Địa Trung Hải. Kế hoạch đặt ra là thành lập lực lượng đối lập bên trong để hạ bệ Enver Hoxha. Các nhóm nhỏ biệt kích sẽ thâm nhập nhằm tạo dựng các nhóm du kích địa phương được hỗ trợ và phối hợp từ bên ngoài.

Tên chính thức là Chiến dịch Giá trị *(Operation Valuable)*, kế hoạch đã được thảo luận nội bộ, tại các cuộc họp chính phủ của Anh trong năm 1948, đến cuối năm đó thì được chấp thuận. Tuy nhiên quan hệ khó khăn giữa Anh với Albania bắt đầu từ năm 1946 sau vụ tàu chiến của Anh bị bắn. Sau đó, hai tàu khu trục Anh lại trúng mìn và chìm ở Eo biển Corfu rộng 5,5 ki-lô-mét ở ven bờ biển Albania. Mặc dù thời chiến tranh, thông qua Cục Chiến dịch Đặc biệt (SOE), người Anh đã cung cấp vũ khí và tư vấn cho Enver Hoxha, nhưng đến năm 1949, họ lại chuẩn bị để lật đổ ông ta. Tháng 2 năm 1949, Bộ trưởng Ngoại giao Anh Ernest Bevin đồng ý với kế hoạch "tách" Albania khỏi khối Liên Xô. Tuy nhiên, Chính phủ Hoxha lại kích thêm thù địch của người Anh, từ chối chấp thuận phán quyết của Tòa án Công lý quốc tế (ICJ) bất lợi cho Albania trong vụ Eo biển Corfu.

Dù có quyết tâm, người Anh vẫn muốn có sự giúp đỡ của Mỹ, đặc biệt là hỗ trợ tài chính và sử dụng một số căn cứ. Đến tháng 3, William Hayter, sĩ quan tình báo cao cấp của Anh, dẫn đầu một phái đoàn gồm các sĩ quan Cục Tình báo mật (SIS) và Bộ Ngoại giao tới Washington xin Mỹ hỗ trợ cho Chiến dịch Giá trị, đồng thời đề xuất một loạt đầy đủ các biện pháp khác nhằm thực thi Chiến tranh Lạnh. Người Mỹ nhanh chóng đáp ứng và Giám đốc tình báo quốc gia (DCI) đã tham khảo ý kiến của Ban 10/2.

Chiến dịch Giá trị được một ủy ban chung ở Washington điều phối. Đại diện của Anh tại uỷ ban gồm liên lạc viên của SIS và chuyên gia về Balkan của Đại sứ quán Anh. Phía Mỹ gồm có Robert Joyce, đại diện Bộ Ngoại giao và Bộ phận hoạch định chính sách của Bộ; và James McCargar, quan chức ngoại giao biệt phái, đại diện Văn phòng Phối hợp chính sách (OPC).

Theo cách làm điển hình thời đó, Wisner giao cho quan chức cấp phó là Franklin Lindsay giữ vai trò lãnh đạo chiến dịch tại Albania. Vị trí sĩ quan thực địa đầu tiên của OPC được giao cho Robert Low, cựu nhân viên Cục Tình báo chiến lược (OSS) tại Cairo từng hoạt động tại khu vực Balkan trong vai trò nhà báo. Tuy nhiên, ban đầu phía Anh cung cấp hầu hết nhân sự cần thiết.

Hy vọng lên cao ở Washington. Frank Wisner hồ hởi nói với Bob Joyce rằng, Albania giống như "một thí nghiệm lâm sàng để xem xem liệu chiến dịch lớn hơn ở nơi khác có khả thi hay không".

Tháng 4 năm đó, Wisner thăm Anh để đáp lễ và ông đã gặp các sĩ quan SIS ở London. Ông gợi ý sử dụng căn cứ quân sự Wheelus Field của Mỹ ở Libya để phát động chiến dịch. Nhưng phía Anh lại chỉ ra rằng đảo Malta, vùng lãnh thổ thuộc Anh, gần hơn mục tiêu. Vì thế, Malta trở thành căn cứ hải quân và huấn luyện, dù một số trang thiết bị lại phải chuyển đến từ Wheelus Field. Wisner buồn rầu nói với viên sĩ quan SIS: "Mỗi khi muốn hạ bệ một ai, một địa điểm nào đó, chúng ta lại phát hiện ra rằng Anh có một hòn đảo trong tầm với". Lâu đài cổ Fort Bin Jema ở Malta được lựa chọn làm trung tâm huấn luyện; một con tàu được mua để các điệp viên tập đổ bộ và SIS còn thuê một biệt thự ở Eo Corfu làm trạm giám sát. Một loạt chuyên gia bán quân sự từ thời chiến tranh được tuyển tham gia Chiến dịch Giá trị. Trong số đó có Harold Perkin chỉ đạo hoạt động của chiến dịch và David Smiley giám sát công việc huấn luyện.

Hoạt động thăm dò đã đi theo hướng khác. Nam Tư đã ngừng viện trợ cho du kích cánh tả Hy Lạp và cắt đứt quan hệ với Stalin năm 1948. Nam Tư được mời tham gia, dù đã tiếp

cận Mỹ qua kênh CIA yêu cầu viện trợ quân sự và còn đang phụ thuộc viện trợ này để ngăn chặn hành động can thiệp của Nga, nhưng Nam Tư vẫn không muốn tăng thêm thái độ thù địch của Liên Xô với mình bằng hoạt động chống lại Albania. Kiệt quệ vì nội chiến, Hy Lạp cũng không muốn đóng vai trò gì trong Chiến dịch Giá trị, cho dù một vài tướng lĩnh Hy Lạp nhiệt tình ủng hộ CIA.

Cộng tác viên quan trọng nhất là người di cư Albania. SIS yêu cầu Julian Amery và Neil McLean, từng làm việc cho SOE ở Albania thời chiến tranh, tìm hiểu những mối liên hệ cũ ở Rome, Athens và Cairo. Mục đích chính trị của Chiến dịch Giá trị thật khó hiểu.

Những lãnh đạo người Albania dễ tiếp cận nhất là các thành viên nhóm Balli Kombetar, còn gọi là "Mặt trận Dân tộc", tập trung chủ yếu ở Rome và Athens. Nhóm này vốn dĩ thuộc phe cộng hòa, song trong chiến tranh lại hợp tác với Đức và Italia để tiến hành chiến tranh du kích. Một lãnh đạo nhóm này từng là Bộ trưởng Nội vụ của Đức và dính líu trực tiếp vụ thảm sát người biểu tình xảy ra hồi tháng 2 năm 1944. Một người khác là Bộ trưởng Tư pháp thuộc chính quyền chiếm đóng của Italia. Sau một loạt cuộc gặp với đại diện SIS và OPC ở Rome, nhóm Balli gia nhập chiến dịch vào cuối tháng 6, đầu tháng 7 năm 1949.

Ngay sau các cuộc gặp đó, các đại diện phương Tây đã tới Cairo viếng thăm Vua Zog. Vị vua này vốn dĩ là người thống trị bộ lạc ở miền trung Albania. Ông lên nắm quyền năm 1924 sau một cuộc đảo chính, đến năm 1927 tự phong là vua của một quốc gia chỉ thực sự có chủ quyền từ năm 1912 đến năm 1939. Zog khi đó lãnh đạo phong trào chính trị mang tên Legaliteti. Khi biết được phương Tây thỏa thuận với nhóm Balli

Kombetar trước, ông ta giận đến mức đuổi các đại diện phương Tây ra khỏi phòng.

Julian Amery đã cứu vãn tình hình. Ông đã lập luận rằng thời gian chưa chín muồi để có thể khôi phục chế độ vua và Vua Zog cần đồng minh nếu ông ta muốn đạt mục tiêu này.

"Ông ấy giống như Talleyrand", Robert Low, sĩ quan OPC đại diện cho Frank Wisner, nhớ lại: "Trong đời mình, tôi chưa từng thấy một mánh khoé ngoại giao nào như vậy".

Vua Zog dịu lại.

Ngày 26 tháng 8, tại Paris, một nhóm các lãnh đạo lưu vong của Albania tổ chức họp báo thông báo việc thành lập Ủy ban Dân tộc Albania. Nhóm những nhà lãnh đạo này sau đó bí mật thăm Anh, rồi thăm Mỹ một cách công khai hơn với sự bảo trợ của Ủy ban vì một châu Âu tự do do OPC cung cấp tài chính. Xin visa vào Mỹ với một số lãnh đạo đặc biệt khó khăn khi họ thiếu hộ chiếu và lại từng cộng tác với Đức Quốc xã. Nhiều người trong nhóm trước đó đã bị Bộ Ngoại giao từ chối không cho vào Mỹ. Nhưng OPC đã vào cuộc và lập luận rằng visa là vì lợi ích quốc gia. CIA lại không muốn dính líu sâu việc này trong khi liên lạc viên của Bộ Ngoại giao lại báo cáo rằng "những người bạn của tôi khẳng định trong trường hợp này, họ không muốn tiếp xúc trực tiếp với bộ phận visa".

Cuối cùng, những người Albania này đã có được giấy tờ, sống sót qua bước phiêu lưu với các quan chức di trú Mỹ ở Canada, rồi đến Mỹ, xuất hiện ở New York, Washington. Nhóm còn được cả Phó trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Llewelyn E. Thompson tiếp vào ngày 19 tháng 9 năm 1949. Hai trong số những người Albania này tới New York để mở văn phòng Ủy ban Dân tộc. Ngày 3 tháng 10, chính trị gia cao cấp 70 tuổi của

Balli Kombetar là Midhat Frasheri đột ngột qua đời vì bệnh tim, tại Khách sạn Lexington. Sĩ quan OPC là Low được cảnh sát triệu đến để nhận dạng người Albania đã chết và giải thích về mối liên quan giữa ông và Frasheri.

Điều trùng hợp là vào đêm đó trên biển Adriatic, tàu *Stormie Seas* của Anh tổ chức cho hai nhóm đi qua phía bên kia Eo biển Corfu. Hai nhóm này có tổng cộng là 20 người Albania. Những "nàng tiên nhỏ", theo cách mà SIS gọi người Albania, đã được huấn luyện ở Malta từ tháng 7. Lần đột nhập đầu tiên đã thất bại thảm hại: Bốn nhân viên bán quân sự đã bị giết, số còn lại trốn thoát tới Hy Lạp. Lực lượng an ninh của Chính phủ Albania rõ ràng đã biết về thời gian và địa điểm cuộc đổ bộ này và họ chỉ cần chờ.

Một vấn đề lớn đối với Chiến dịch Giá trị là, một trong số những nhân vật hàng đầu lại là điệp viên của Liên Xô. Viên sỹ quan này là H.A.R "Kim" Philby, khi đó bắt đầu nhiệm kỳ làm liên lạc viên của SIS ở Washington và là một trong hai đại diện Anh tham gia ủy ban phối hợp chung.

Chiến dịch Giá trị được các nhà lãnh đạo Mỹ và Anh thảo luận ở cấp cao nhất, trong chuyến thăm Washington của Ernest Bevin tháng 9 năm 1949. Một báo cáo của CIA được viết khi đó kết luận rằng: "không có dấu hiệu gì về một cuộc nổi dậy nội bộ đơn thuần của người Albania vào thời điểm này và dù có được thực hiện, cuộc nổi dậy như vậy hầu như không có cơ hội thành công". Rất có thể không được thông báo trước về Chiến dịch Giá trị, nhưng các nhà phân tích của CIA vẫn chỉ ra 9 điểm yếu của chính quyền Hoxha. Bản báo cáo của họ cũng nêu bật các biện pháp kiểm soát được Liên Xô tăng cường với quân đội của Hoxha chỉ gồm 5.000 binh sĩ, cùng lực lượng an ninh gồm 15.000 người.

Đặc biệt, báo cáo kết luận: "khả năng can thiệp của nước ngoài, kết hợp với tình trạng bất ổn trong dân và thái độ thù địch với chính phủ lan rộng là mối đe dọa nghiêm trọng đối với chế độ".

Một chiến dịch ở Albania hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu chính sách của Mỹ đã tồn tại từ năm 1948. Những mục tiêu này bao gồm cả ý định "tạo căng thẳng tột độ đối với cấu trúc quyền lực và kiểm soát của Liên Xô, đặc biệt là các mối quan hệ giữa Moscow với các quốc gia vệ tinh". Mục tiêu tổng thể được nêu cụ thể trong NSC-58, một văn bản chính sách cơ bản về Đông Âu. Nội dung cũng đã được chuẩn bị sẵn dưới dạng bản nháp cho Bộ trưởng Ngoại giao Dean Acheson trong cuộc hội đàm với Bevin. Được Tổng thống Truman thông qua với một số điều chỉnh vào tháng 12, NSC-58 vạch ra một cuộc tấn công về mặt ý thức hệ trên tất cả các mặt trận "không chỉ trên bình diện công khai mà cả bí mật". Cụ thể là "chúng ta cần tăng cường ủng hộ và cung cấp nơi ở mà chúng ta có thể có được cho lãnh đạo và các nhóm ở những nước có xu hướng theo phương Tây".

Trong cuộc đàm thoại với Acheson về chính sách Balkan, Ernest Bevin đã hỏi rằng, liệu Mỹ có đồng ý về cơ bản với việc lật đổ chính phủ Hoxha hay không. Acheson trả lời đồng ý một cách quả quyết.

"Liệu có còn các vị vua nào khác có thể đặt lên ngai hay không", Bộ trưởng Ngoại giao Anh Bevin tự hỏi.

Bức tranh dường như kém màu sáng hơn sau cuộc đổ bộ hồi tháng 10 thất bại. Điều này rõ ràng trong bản báo cáo của CIA tháng 12 năm 1949 mang mật danh ORE 71-49. Báo cáo nêu rằng, lòng trung thành với Vua Zog có thể đã bị che lấp bởi những sự khác biệt trong các phe nhóm dân tộc chủ nghĩa.

Việc xử lý các khác biệt trong số những người Albania lưu vong về vai trò lãnh đạo cũng như phối hợp là điều kiện tiên quyết cho thành công của bất kỳ một cuộc nổi dậy chống chính phủ Hoxha nào. Thậm chí ngay cả thay đổi này cũng không bảo đảm có được bất kỳ cuộc nổi dậy thành công nào nếu không có sự hỗ trợ vật chất từ một thế lực bên ngoài. Sự kết hợp các yếu tố cần thiết cho việc lật đổ chế độ Hoxha đến nay vẫn còn thiếu.

Khác biệt về chính trị cuối cùng sẽ giới hạn việc tuyển quân theo hạn ngạch nghiêm ngặt; 40% từ Balli Kombetar, 40% từ Legaliteti, phần còn lại từ các phe nhóm khác.

Sau khởi đầu đáng thất vọng đó, Chiến dịch Giá trị cứ tồn tại âm ỉ trong nhiều tháng, nhiều năm, với mức nguồn lực tăng dần. Mỹ đã trực tiếp can dự vào năm 1950, khi họ mở các cuộc chinh phục những "nàng tiên nhỏ", thành lập một đơn vị tuyển dụng ở Đức, rồi thiết lập các căn cứ ở Đức và Hy Lạp. Bảy người Ba Lan có kinh nghiệm chiến trường trong các đơn vị hỗ trợ các nhóm du kích thuộc Không quân Hoàng gia, đã được thuê để lái máy bay vận tải và huấn luyện nhảy dù cho người Albania. Một văn phòng của OPC được mở ở Rome, dưới vỏ bọc một hãng sản xuất phim. Việc cài cắm những "nàng tiên nhỏ" thuần Mỹ đã được tiến hành trong cuộc đổ bộ vào cuối tháng 11 năm 1950.

Kim Philby giữ được vị trí của mình ở Washington suốt mùa hè năm 1951, nhưng cuối cùng cũng bị nghi ngờ và bị triệu hồi. Giữa khoảng thời gian đó, cũng đã có cả chục cuộc xâm nhập, với gần 50 "nàng tiên nhỏ". Hầu như tất cả các cuộc đổ bộ bằng đường biển hay đường không đều thất bại. Đặc biệt là thất bại vào tháng 7 năm 1951. Khi Philby đang bị điều tra, có ba nhóm được OPC cho đổ bộ bằng dù, một nhóm bị quét

sạch ngay sau khi đổ bộ, một nhóm bị bao vây trong một ngôi nhà rồi bị thiêu sống, còn nhóm thứ ba gồm bốn người có hai "nàng tiên nhỏ" bị giết, hai người bị bắt giữ.

Chỉ có các cuộc xâm nhập trên đất liền mới có được chút ít thành công. Tháng 9 năm 1950, một nhóm đã sống sót được trong hai tháng bên trong lãnh thổ Albania, song cũng không thể tạo được một hoạt động kháng chiến nào. Một "nàng tiên nhỏ" thành công nhất là Hamit Matjani, được CIA đặt tên là Hổ và đã từng xâm nhập Albania 15 lần. Matjani có sở trường là di chuyển trên bộ một cách bí mật. Tuy nhiên, phi vụ thứ 16 là nhảy dù cũng là phi vụ cuối cùng của Matjani. Hổ và nhóm của mình rơi vào bẫy phục kích của lực lượng an ninh của Hoxha.

Phi vụ cuối cùng của Matjani thực ra là bị nhân viên an ninh của Hoxha và cố vấn Liên Xô đặt bẫy. Sau khi chiếm được một đài phát thanh và bắt giữ hai cận vệ của Vua Zog được cử tới vào mùa xuân năm 1952, nhân viên an ninh buộc những người bị bắt sử dụng đài đó để đánh lạc hướng Matjani bằng các thông báo lạc quan về cuộc nổi dậy ngày càng lớn và rồi xin thêm viện trợ. Mánh khóe này tương tự những gì mà Liên Xô đã từng thành công ở Ba Lan. Ba Lan đã nhận được vàng và vũ khí viện trợ của CIA khi giả tạo ra một phong trào du kích vào cuối năm 1952. Vào thời điểm đó, do chán chường vì các phi vụ đổ bộ bằng thuyền thất bại, SIS đã rút hoàn toàn khỏi chiến dịch ở Albania. Người Mỹ vẫn tiếp tục, để Matjani nhảy dù và chết vào tháng 5 năm 1953.

Chính quyền Hoxha giam giữ những người bị bắt, họ bị đem ra trình và xét xử trong một tuần vào tháng 4 năm 1954. Ngay cả người Mỹ cũng không thể tiếp tục sau đó. Frank Wisner đã sai, khi ông ta cố nài nỉ nói với Philby hồi

giai đoạn đầu của Chiến dịch Giá trị rằng: "***Lần sau, đâu sẽ vào đó!".***

Sự vỡ mộng lan rộng là kết quả của những phi vụ thất bại ở Albania, không chỉ trong các cựu "nàng tiên nhỏ". Halil Nerguti phàn nàn "Chúng ta bị sử dụng như vật thí nghiệm. Chúng ta chỉ là một phần rất nhỏ trong cuộc chơi lớn, và là con tốt có thể bị thí bất kỳ lúc nào". Đã không có nhiều cơ hội thành công. Michael Burke, Trưởng văn phòng OPC ở Rome cho tới năm 1951, đã đưa ra một nhận định chung vào năm 1982 như sau "rút cục không thể làm được gì nếu không có sự hỗ trợ quân sự không công khai từ Anh và Mỹ, hoặc một nước nào khác. Chỉ với dân địa phương thì không thể làm gì được".

Sĩ quan người Anh David Smiley chuyển sang làm việc tại bộ phận Dịch vụ Không quân đặc biệt, sau đó trở thành lính đánh thuê. Quản đốc CIA Franklin Lindsay sang Quỹ Ford, còn cấp dưới của ông ở Washington E. Howard Hunt "hoan nghênh" lệnh chuyển sang Phòng Mỹ Latin. Micheal Burke cũng chuyển tới Đức, phụ trách việc đưa các mật vụ xâm nhập trực tiếp bằng đường không vào Liên Xô.

Trưởng Phòng Đông Nam Âu John H. Richardson có trách nhiệm "kết thúc" Chiến dịch Giá trị. Là cựu binh của Binh đoàn Phản gián ở Italia, Richardson nổi tiếng về kỹ năng, cách cư xử, và cả khả năng dễ dàng thuyết phục người Italy ở các thành phố chấp thuận chính phủ quân đội của đồng minh. Bay đến Rome sau thảm hoạ Matjani, Richardson có nhiệm vụ tế nhị nhất trong các nhiệm vụ. Trạm trưởng CIA tại Rome Joseph Leib vẫn tin tưởng vào cuộc phiêu lưu ở Albania.

Richardson ngồi uống cùng vị Trạm trưởng, rồi đi thẳng vào vấn đề. Các hoạt động tại Albania cần chấm dứt ngay lập tức.

"Như vậy, tất cả sẽ kết thúc?", Leib hỏi.

"Đúng. Tất cả".

"Tôi không biết, London sẽ có ý kiến như thế nào về việc này". Một trợ lý tháp tùng Richardson thấy những giọt nước mắt rơi xuống hàng ria lởm chởm trên khuôn mặt người làm việc quá sức.

Richardson đáp lại nhẹ nhàng: "London đã biết việc này rồi".

Bản thân nước Nga là trung tâm của "vùng cấm". Trước khi CIA có mặt, Nhóm Tình báo Trung ương (CIG), tiền thân của CIA, đã nhận được chỉ thị thu thập dữ liệu về Nga càng lặng lẽ và sâu rộng càng tốt. CIG đã vội vã liên lạc với những người Nga lưu vong và những người có kiến thức về Liên Xô, do vậy đã khuyến khích người di cư tạo nhiều thông tin cho người Mỹ, cả thông tin thật lẫn giả. Việc làm hài lòng người Mỹ rộng tới mức thuật ngữ "nhà máy giấy" đã được đặt cho những nơi sản xuất tin tức tình báo giả. Một nhân vật di cư đã báo với người của Gehlen rằng, có tới 9 phần 10 tin tức người Mỹ đang mua là thông tin được nhào nặn.

Dù vậy, CIA cũng chẳng có giải pháp nào ngoài việc làm ăn với những người lưu vong. Làn sóng người tị nạn lên cao trong và sau cuộc nội chiến Nga. Vào khoảng những năm 1940, cộng đồng này đã định cư, nhất là ở Pháp, Anh và Trung Quốc. Họ có cả mạng lưới các phe nhóm chính trị và các câu lạc bộ xã hội. Khi bắt đầu thu thập tin tức về Liên Xô, lẽ dĩ nhiên CIA và người Anh đã tìm đến những người tị nạn. Một số nhóm chính trị hoạt động bí mật, có các mối liên lạc với Liên Xô và dịch vụ chuyển thư từ đến Liên Xô. Các nhóm chính là OUN và NTS.

OUN là tên tiếng Anh của UVO, Tổ chức Người Ukraine Dân tộc, là tổ chức của những người Ukraine dân tộc chủ

nghĩa. Tổ chức này được những người tị nạn thành lập ở Paris vào đầu những năm 1920. Ngay từ khi mới thành lập, tổ chức này đã bị Liên Xô coi là mối đe dọa. Tổ chức này sau đó đáp trả bằng việc thâm nhập nước Nga; và Liên Xô đã có những cú đánh ác liệt vào năm 1926. Lãnh đạo OUN là Symon Petlyura bị bắn bảy phát trên đường phố Paris; và vào năm 1938, người sáng lập OUN Eyhen Konovalets bị đánh bom tại một quán café ở Rotterdam.

Trở lại Ukraine, OUN thành lập các nhóm du kích và hoạt động đến khi Chiến tranh Thế giới thứ hai xảy ra. Khi ấy, nhà hoạt động dân tộc chủ nghĩa Stephan Bandera đang thụ án tử hình vì tội ám sát Bộ trưởng Nội vụ Ba Lan. Bandera trốn tù trong cuộc xâm lực của Đức vào Ba Lan năm 1939. Sau đó, ông được bầu làm lãnh đạo OUN. Hai năm sau, Đức xâm lược Nga và Bandera cùng các lãnh đạo khác của OUN liên kết với chính quyền chiếm đóng. Bandera đã vỡ mộng về người Đức và bị chính họ bắt giam, nhưng khi đồng ý nối lại hợp tác vào cuối chiến tranh, thì Bandera đã được thả. Đến giữa năm 1944, Bandera và những người Ukraine khác thành lập Hội đồng Giải phóng tối cao nhằm chiến đấu chống Liên Xô.

Trong cuộc chiến giữa Nga và Đức, người Đức đã trang bị vũ khí cho OUN. Nhiều người Ukraine chiến đấu trong các đội quân phụ trợ. Tất cả các đơn vị, gồm cả các sĩ quan người Đức, sau này đã thành lực lượng nòng cốt cho đội quân bán quân sự của OUN. Đến tháng 9 năm 1944, người Ukraine cho rằng họ có tới 50 nghìn quân nằm rải rác ở Ukraine, nam Ba Lan và đông Czechoslovakia. Từ mùa hè năm đó, sau khi những binh lính Đức cuối cùng bị đuổi khỏi miền nam Nga, OUN phải tự chiến đấu. Đó là cuộc chiến tranh du kích trên

diện rộng, và đã không kết thúc vào ngày chiến thắng phát-xít ở châu Âu (ngày 9 tháng 5 năm 1945). Mối liên hệ đã bị cắt đứt sau tháng 5 năm 1946, song đến năm 1947, lãnh đạo OUN vẫn cho rằng họ vẫn có với 100 nghìn tay súng du kích, thuộc tám tổ chức lớn.

Năm 1946, quan chức quân sự Liên Xô liên tục đòi dẫn độ Stepan Bandera từ vùng Mỹ chiếm đóng tại Đức với cáo buộc tội phạm chiến tranh. Bandera đã chạy trốn tới vùng Mỹ chiếm đóng vào thời điểm chiến tranh kết thúc; và được cảnh báo phải ẩn náu, dù CIC có thông tin có thể buộc tội ông gây tội ác chiến tranh. Nhà chức trách Mỹ thông báo với người Liên Xô rằng họ không hề biết nơi ẩn náu của Bandera.

Trên thực địa, cuộc đấu tranh du kích vẫn tiếp diễn nhằm giải phóng Ukraine, bao gồm cả các vùng lãnh thổ nằm bên trong Ba Lan và Tiệp Khắc do thay đổi đường biên giới. Ukraine đã chịu thiệt hại nặng nề trong cuộc Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại với ba triệu người bị ép làm lao động khổ sai tại Đức, một nửa trong số đó vẫn mất tích và hai triệu rưỡi người bị sát hại. Có rất nhiều lý do để người Ukraine ủng hộ OUN; và hầu như không có lý do để hoan nghênh Stalin quay trở lại. Trong cộng đồng Hutzul, những người sinh sống trên dãy núi Carpat, tình cảm dành cho OUN đặc biệt mạnh mẽ. Điều này giúp giảm bớt khó khăn cho các nhóm du kích thâm nhập và các mật vụ đưa tin đi lại ở Séc, Ba Lan và các vùng biên giới của Liên Xô.

Phản ứng của Stalin rất mạnh mẽ và lâu dài. Một lực lượng lớn Hồng quân được triển khai tới Ukraine. Một loạt nhà hoạt động của Đảng Cộng sản được cử đến Ukraine và Moldova, gồm Nikita Khrushchev, Leonid Brezhnev và Kostantin Chernenko. Hoạt động tại miền nam Nga sau chiến tranh rõ ràng là một bước đệm tiến tới quyền lực đối với nhiều nhà lãnh đạo Liên Xô.

Một nhân vật rất đáng lưu tâm là Nguyên soái Georgi K. Zhukov. Ông được cử làm chỉ huy Quân khu Odessa vào tháng 7 năm 1946. Zhukov nổi bật hầu như trong mọi trận đánh của cuộc Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại, và có lẽ được coi là tướng giỏi nhất của Stalin. Những đồn đoán tập trung vào khả năng liệu ông ta có bị giáng cấp. Nhưng, những báo cáo tình báo của Bộ Ngoại giao năm 1947 vẫn ghi nhận khả năng ông ta được sử dụng nhằm ổn định tình hình tại Ukraine. Trên thực tế, trụ sở chính của CPSU ở Odessa đã bị đốt cháy trong các vụ bạo động mùa đông trước đó.

Sau khi Zhukov nhận quyền chỉ huy, hoạt động quân sự chiếm tỷ lệ cao hơn. Các báo cáo của Liên Xô và Đông Âu năm 1946 nhiều lần yêu cầu "thanh toán" hàng trăm tay súng du kích mà người Xô Viết tìm cách gắn họ với Đức Quốc xã, cho rằng các nhóm du kích là do các sĩ quan Đức lãnh đạo. Mùa xuân năm 1947, quân đội Ba Lan do người Nga lãnh đạo bắt đầu sơ tán cư dân địa phương ở nam Ba Lan. Một chiến dịch phối hợp ở vùng biên giới giữa ba nước được các lực lượng Ba Lan, Tiệp Khắc và Liên Xô tiến hành. Khi ấy, OUN vẫn còn mạnh. Du kích đã dùng súng máy giết Thứ trưởng Quốc phòng Ba Lan ngày 28 tháng 3.

Quân đội Tiệp Khắc đã cố gắng hết sức đóng chặt biên giới, nhưng họ vẫn không thể ngăn cản được các nhóm người Ukraine xâm nhập. Tiến hành chiến dịch diệt du kích suốt mùa hè, sang tận mùa thu, Bộ trưởng Quốc phòng Tiệp Khắc, Tướng Ludvik Svoboda vẫn ước tính còn khoảng từ 100 đến 200 du kích đang hoạt động. Về phần mình, người Ba Lan tuyên bố đã tiêu diệt sáu "nhóm lữ đoàn" người Ukraine, tại quận Lublin và Cracow, với khoảng hai nghìn tay súng du kích bị tiêu diệt hoặc bắt giữ. Với người Liên Xô, trong một bài phát

biểu đăng trên tờ *Pvavda* vào tháng Giêng năm 1948, Nikita Khrushchev tuyên bố: "Người Ukraine đã tiêu diệt được phần lớn người Ukraine dân tộc chủ nghĩa và sẽ huỷ diệt nốt tàn quân còn lại".

Khrushchev rất có thể đã phát biểu như vậy với thái độ hài lòng nào đó. Bốn năm trước, khi đội quân Xô Viết tiến vào Ukraine, ông còn buộc phải có biện pháp bất thường để bảo vệ mình khi di chuyển từ thành phố này sang thành phố khác. Lực lượng du kích khi ấy được cho là đang tổ chức các đơn vị lớn khắp vùng Rovno với lãnh đạo là "Taras Bulba", tên một nhân vật trong truyện của Gogol. Nói về lực lượng du kích trong hồi ký của mình, Khrushchev thừa nhận rằng, giao tranh xảy ra "đôi khi cũng như chiến tranh", và hoạt động du kích "đã trở nên nghiêm trọng đến mức các lực lượng Ba Lan phải tiến hành chiến dịch quân sự quy mô lớn".

Nhưng, nhận định trên của Khrushchev năm 1948 lại công khai. Trên thực tế, cuộc đấu tranh du kích Ukraine còn lâu mới kết thúc. Lính của Đại đội 95 thuộc Quân đội Nổi dậy Ukraine, đơn vị quân đội đã trốn sang Đức năm 1947, ước tính khác nhau về quân lực của OUN từ khoảng 50 đến 200 nghìn tay súng. Họ cũng tiết lộ các chi tiết về cấu trúc các lực lượng du kích: Các đơn vị được tổ chức về mặt hành chính thành các "trung đoàn", gồm các đơn vị chiến đấu là trung đội (khoảng 40 binh sĩ), đại đội (150 người) và tiểu đoàn (từ 500 đến 800 người). Hầu hết các đơn vị chiến đấu có quy mô một đại đội, mỗi đơn vị có từ sáu đến tám súng máy và số lượng súng cối tương đương cùng vũ khí hạng nhẹ khác.

Thông tin này về lực lượng của OUN không ngăn Bộ Ngoại giao kết luận trong các báo cáo rằng, cuộc nổi dậy ở Ukraine có thể sẽ không còn là thách thức nghiêm trọng nữa.

Nhưng, thông tin đó cũng không ngăn người Ukraine tiếp tục xin viện trợ. Một hội nghị về người di cư tại New York đã thông qua nghị quyết có nội dung như vậy và gửi điện đến Tổng thống Truman vào ngày 31 tháng 8 năm 1947. Bức điện cho rằng "Ukraine đang chiến đấu giành tự do, dựa trên quân đội nổi dậy hùng mạnh. Chúng ta ủng hộ cuộc chiến đấu giành tự do của họ trên cơ sở Hiến chương Đại Tây Dương. Chúng ta tin rằng, hành động xâm lược của Nga sẽ mất sức mạnh một khi Ukraine được giải phóng và giành được quyền tự quyết".

Không có khoản viện trợ nào của Mỹ được giao ngay sau đó. Đến cuối năm 1948, các nhà hoạch định chính sách của quân đội Mỹ đã bớt ưu tiên cho các thành phố Ukraine, nhằm giúp các khu vực thành thị này không bị tấn công trong chiến dịch trên không đầu tiên của cuộc chiến tranh hạt nhân. Điều này được xem như một biện pháp có thể khai thác vì mục đích chiến tranh tâm lý chống Nga.

Đồng thời, ngày càng có nhiều sự quan tâm đến các chiến dịch ở "vùng cấm". Nghiên cứu tình báo NSC-50 năm 1948 chủ trương thúc đẩy quan hệ với các nhóm nổi dậy chống Liên Xô và coi đó cách thức chính để thu thập thông tin. Quan điểm này tạo áp lực lên OPC năm 1949 và áp lực của Wisner lên tổ chức của Gehlen năm 1950, để đưa điệp viên thâm nhập Nga. Mong muốn của Lầu Năm Góc được thông báo cho CIA là phải có hai nghìn mật vụ tại thực địa nhằm theo dõi cảng biển, căn cứ không quân và các mục tiêu khác của Liên Xô.

Tuy nhiên, với Ukraine thời điểm này đã muộn. Nhiều đại đội du kích chỉ còn bộ khung. Dù một đơn vị như vậy đã tiến hành cuộc tấn công kéo năm tuần vào Romania, song Lữ

đoàn trưởng, Tư lệnh quân đội nổi dậy, Tướng Roman Shuchewycz đã lệnh cho quân đội giải tán và chuyển sang hoạt động bí mật từ ngày 3 tháng 9 năm 1949. Chiến dịch Ukraine của CIA khởi động ngay sau đó chỉ hai ngày, với một đội gồm hai điệp viên đổ bộ bằng dù từ một chuyến bay khởi hành ở Đức đến Trung Âu.

Giống như một vài hoạt động khác, nỗ lực của CIA tại Nga cũng là một hoạt động phối hợp với SIS. Cũng giống như hoạt động khác, OPC khác với người Anh về nhóm di cư nào cần ủng hộ. SIS đã chọn OUN. Các sĩ quan OPC tin rằng cơn lũ lịch sử đang chống lại lực lượng du kích, và họ có xu hướng phối hợp với nhóm dân chủ xã hội Nga mang tên Liên minh Lao động quốc gia, hay viết tắt là NTS (Natsionalno Trudovoi Soyuz).

NTS hình thành từ những người di cư thuộc làn sóng đầu tiên. Họ chống cả chế độ Xô Viết lẫn Sa hoàng. Tổ chức này được thành lập ở Belgrade năm 1930 và chủ trương ủng hộ chế độ dân chủ nghị viện. Cũng như OUN, NTS có dịch vụ chuyển tin vào Nga và tìm cách thiết lập mạng lưới tại đó. Cũng như Stepan Bandera, từ rất sớm NTS đã phối hợp với chính quyền thời chiến của Đức tại Nga. Nhưng không như OUN, NTS không cố tạo dựng các lực lượng du kích. Dưới sự lãnh đạo của Tiến sĩ Georgi S. Okolovich, nhà tư tưởng của NTS, Vladimir Poremski đã phát triển "học thuyết phân tử" có tiếng, theo đó ngày càng nhiều tầng lớp xã hội Nga sẽ chống lại cộng sản và cuối cùng sẽ kết hợp với nhau lật đổ chế độ Xô Viết.

Quan điểm này được đăng lại trong sách, trên tờ *Posev* của NTS và phát trên đài phát thanh liên kết mang tên Đài nước Nga Tự do. NTS có trụ sở điều hành ở Paris, và một trung tâm

thực địa ở Frankfurt với hơn hai trăm nhân viên. NTS tuyển mộ điệp viên, từ những người dân di cư, và tiến hành huấn luyện tại căn cứ trên đồi ở Bad Homburg vùng Bavaria. Dân di cư Nga đã có quan hệ với Cục Tình báo phản gián (CIC), Quân đoàn G-2, cũng như với tổ chức của Gehlen và SIS. Vì vậy, NTS dễ dàng liên lạc với OPC.

Chẳng mấy chốc chiến dịch Nga đã hoạt động ở mức cao nhất. Cùng tổ chức của Gehlen, lính của Frank Wisner đã tiến hành sàng lọc và huấn luyện sơ bộ, tuyển mộ người di cư Nga theo những điều kiện dành cho người di cư Baltic. Theo ước tính được đưa ra công khai, số điệp viên thuộc "lực lượng đặc nhiệm" được huấn luyện trước năm 1954 là vào khoảng 5.000 người. Số điệp viên được huấn luyện tại Mỹ thấp hơn, song trong giai đoạn 1948 - 1950 cũng có ít nhất 200 người có liên quan với Đức Quốc Xã. Theo yêu cầu, những người này được Bộ Ngoại giao chấp thuận nhập cảnh với lý do an ninh quốc gia.

SIS giữ vai trò cầm trịch hoạt động thâm nhập thực tế. Tình báo Anh từng làm việc với OUN của Ukraine trước chiến tranh, và thấy không có lý do phải từ bỏ mối quan hệ này. Các chuyên gia Anh cũng nhận thấy OPC đã đặt nhầm niềm tin vào NTS.

Theo Kim Philby, hợp tác Anh - Mỹ nguội lạnh, trong cả hai kế hoạch cho "vùng cấm" ở Liên Xô - gồm vùng Baltic và Ukraine. Về Ukraine, Philby nhớ CIA từng lập luận rằng, Stepan Bandera là người chống Mỹ, OUN đại diện cho chủ nghĩa dân tộc cực đoan có giọng điệu phát xít; và rằng dẫu sao thì nguồn gốc của họ vẫn từ làn sóng nhập cư đầu tiên, nhưng nay đã "già" rồi. Về vùng Baltic, Philby khẳng định từng có một cuộc gặp ở Washington giữa các sĩ quan CIA với

Henry Carr, người phụ trách của SIS về Bắc Âu. Cuộc gặp này đã kết thúc khi các bên công khai cáo buộc lẫn nhau là "toàn nói dối".

Philby cho rằng cáo buộc trên là có lý do với cả hai bên!

Một hội nghị ở cấp cao nhất giữa CIA và SIS đã được tổ chức tại London vào tháng 4 năm 1951. Hội nghị được tổ chức nhân dịp chuyến thăm châu Âu của Allen W. Dulles, khi đó là Phó Giám đốc CIA phụ trách kế hoạch để quản lý hoạt động của cả OPC thuộc Wisner và Văn phòng Hoạt động đặc biệt cạnh tranh. Cấp dưới của Dulles đã khuyến khích SIS từ bỏ Bandera và OUN. Tại Hội nghị ở London, quan chức SIS đã bác bỏ thẳng thừng ý tưởng này, cho dù SIS đang ở thế yếu vì hai phi vụ của SIS cử đến Liên Xô trong năm 1950 đều biến mất không để lại dấu vết gì.

CIA và người Anh vẫn ở thế bí, và vẫn tiếp tục ủng hộ cho người Ukraine và NTS. Năm 1951, Anh cài cắm ba đội gồm 6 người một đội vào Ukraine, chân núi Carpa và nam Ba Lan. Không đội nào có tin tức gì. Một nhóm bốn người của CIA xâm nhập vào dọc bờ biển Baltic không đem lại kết quả gì, cũng như ba phi vụ với bảy điệp viên được cử tới Ukraine và Moldova. Máy bay dùng cho các điệp viên này nhảy dù vào "vùng cấm" do người Anh điều khiển bay qua Síp, bay qua Hy Lạp và Tây Đức do CIA điều khiển.

Điệp viên tình báo hoạt động trong tình thế rất bất lợi ở Liên Xô. Người dân bị kiểm soát chặt chẽ và lực lượng an ninh nhà nước xuất hiện khắp mọi nơi. (Chỉ đến năm 1951, CIA mới biết các chi tiết của quá trình in ấn mà người Nga sử dụng để sản xuất hộ chiếu cho nội bộ CIA và các tài liệu khác). Quyền lực của du kích bị phá vỡ vào thời điểm các nhóm điệp viên bắt đầu xâm nhập.

Tàn quân của lực lượng OUN và Bandera tiếp tục tồn tại ở vùng núi Carpa đến năm 1952 nhưng các nhóm nhỏ cũng dần bị quân Liên Xô phát hiện ra. Không còn nhiều cơ hội để tìm ra những nhóm du kích cho dù có bao nhiêu nhóm xâm nhập của tình báo phương Tây.

Mỹ cũng mất 16 điệp viên trong năm phi vụ được tiến hành trong năm 1952 và 1953. Mất mát của Anh cũng như của Văn phòng Hoạt động đặc biệt tự tiến hành các phi vụ gián điệp vào "vùng cấm" chưa được công bố. Cho dù con số là bao nhiêu đi nữa thì điều rõ ràng là mất mát đang ngày càng tăng và hầu như chẳng có gì để khoe khoang cả.

Năm 1951, Liên Xô có lợi thế từ thông tin của Philby, nhưng Philby không phải là nguồn tình báo duy nhất của Liên Xô. Từ năm 1950, Liên Xô nhận được tin tức của Heinz Felfe, sỹ quan cao cấp của tổ chức của Gehlen và của Gordon Lonsdale, điệp viên người Canada.

Dòng người tỵ nạn và người vô gia cư đã trở thành nguồn tuyển mộ cho OPC và SIS. Dòng người này cũng bị Liên Xô sử dụng để tuồn điệp viên của mình vào tham gia các hoạt động của phương Tây. Một trong những điệp viên đáng giá nhất của Liên Xô là Đại uý Nikita Khorunsky. Khorunsky đào nhiệm từ Đông Berlin năm 1948 và nói với CIC lý do đào nhiệm là yêu một cô gái người Đức.

Cũng như nhiều người di cư khác, Khorunsky đến Frankfurt. Anh ta gia nhập câu lạc bộ xã hội Nga và sớm có liên hệ với NTS. Nhóm người di cư này đã tận dụng kiến thức của Khorunsky về Liên Xô và thuê anh ta làm việc cho trường huấn luyện điệp viên ở Bad Homburg. Do vậy, Liên Xô có điệp viên nằm ở ngay trung tâm hoạt động chống lại chính họ. Sử dụng tin tức tình báo của Khorunsky, Liên Xô đã cài cắm vào trại tỵ

nạn những điệp viên mới có phẩm chất cụ thể mà tình báo phương Tây đang tìm kiếm. Những điệp viên này được tuyển dụng, điều về lại Liên Xô và làm hỏng các phi vụ của mình. Tuy nhiên, cho đến đầu năm 1951, Khorunsky vẫn liên tục cung cấp hàng loạt thông tin về các điệp viên được mạng lưới tổ chức của NTS-Gehlen đào tạo. Khorunsky còn gợi ý và cung cấp thông tin cần thiết cho việc ám sát lãnh đạo của NTSS là bác sĩ Okolovich. Khorunsky bị phát hiện sau khi một nhóm điệp viên được anh ta đào tạo ở Bad Homburg năm 1953 phản bội. Tuy Khorunsky bị bắt vào năm 1954, cũng trong năm đó Liên Xô đã bắt một điệp viên hoạt động một mình và một nhóm xâm nhập của CIA.

Liên Xô đã làm theo khuyến nghị của Khorunsky về việc bác sỹ Okolovich. Tháng 2 năm 1954, Liên Xô cử đến Frankfurt một nhóm hai điệp viên Đông Đức và Đại uý Nikolai I. Khoklov để khử lãnh tụ của NTS. Tuy nhiên, chiến dịch Rhine không thành công khi Khoklov hối hận và tự mình thú tội với Okolovich. Mức độ phụ thuộc của NTS với CIA có thể thấy được qua việc Mỹ đã dễ dàng lấy đi Khoklov từ NTS.

"Vụ việc Khoklov" là hoạt động đầu tiên trong một loạt biện pháp Liên Xô tiến hành chống lại các nhân vật di cư. Okolovich bị đánh trong khi bị bắt cóc không thành. Ngoài ra còn có âm mưu ám sát Poremsky, nhà tư tưởng của NTS. Liên Xô đã thành công hơn với Lev Rebet, lãnh tụ người Ukraine. Nga đã giết được ông năm 1957. Còn hai phát thanh viên của Đài châu Âu tự do cũng bị giết. Chiến dịch ám sát lên đến đỉnh cao khi Stepan Bandera bị giết bằng cách bắn từ súng tự tạo bên ngoài toà chung cư của ông ngày 15 tháng 10 năm 1959.

Chiến tranh bí mật chống Nga đi vào giai đoạn chấm dứt. Anh thất vọng với thất bại của OUN và coi NTS là một tổ chức hoạt động không hiệu quả. Anh cắt đứt quan hệ với mạng lưới của Okolovich năm 1956. Quan chức CIA có quan điểm khác về chương trình ở "vùng cấm". Họ công nhận có thất bại nhưng lại tiếp tục quan hệ trong một thời gian dài, cứ như là làm lại những điều đó bảo đảm có thành công.

Trong một chuyến đi từ Munich đến Washington năm 1953, Allen Dulles nói với một chuyên gia cấp cao về vấn đề Liên Xô của mình là "Ít ra chúng ta cũng có kinh nghiệm cần thiết cho cuộc chiến sau này".

Một ngày trong tháng 4 năm 1954, Dulles ăn cơm trưa cùng Michael Burke, trưởng trạm Munich, tại nhà của Frank Wisner ở Georgetown. Michael Burke là người quyết định có nên cho điệp viên nhảy dù hay không. Ông lo ngại nhất về cách nhìn của Washington về các chuyến bay quá cảnh vì ông không có khái niệm gì về hệ lụy chính trị của các chuyến bay này. Wisner và Giám đốc Tình báo Trung ương có nói vài điều liên quan với nội dung là Washington sẽ dừng các phi vụ nếu có vấn đề nảy sinh. Chẳng bao lâu sau đó một chiếc máy bay trên đường về sau phi vụ thả dù điệp viên ở Liên Xô gặp hai máy bay đánh chặn ở Hungary. Phi công đã trốn được vào những đám mây, nhưng những phi vụ tiếp theo chắc chắn sẽ gặp khó khăn lớn hơn. Chương trình của CIA ở Liên Xô cuối cùng chấm dứt.

Michael Burke đã chán ngán mọi thứ. Sau khi làm việc cho OSS, rồi OPC về Albania và đến giờ lại đến chiến dịch Liên Xô, Burke cảm thấy đã đến lúc phải kiếm công việc mới. Ông rời CIA và làm quản lý cho Đoàn xiếc Ringling Brothers Barnum và Bailey, và sau đó làm Chủ tịch Đội bóng New York Yankees.

Ít nhất Burke cũng có công việc mới. Nhưng không phải nhiều dân di cư được CIA tuyển dụng làm được như vậy. Suy nghĩ về giai đoạn này ba thập kỷ sau, chuyên gia về vùng Balkan của Bộ Ngoại giao Mỹ John C. Campbell bình luận: "Chúng ta đã cho những người này những gì? Chúng ta không có phương tiện gì để hỗ trợ cho các cuộc nổi dậy. Tôi cho rằng chúng ta phải chịu trách nhiệm về những người yêu nước và các nước này đã bị tổn thất bởi vì chúng ta cung cấp tiền cho họ và buộc họ nghe theo chúng ta".

IV

PHIÊU LƯU Ở CHÂU Á

Người châu Âu có thể đã ở tình thế tiến thoái lưỡng nan khi phải lựa chọn, nhưng tình thế của người Viễn Đông còn khó hơn cả ngàn lần. Tại Trung Quốc, Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản ngừng hợp tác với nhau một thời gian ngắn sau khi Nhật Bản bại trận; Tưởng Giới Thạch và Mao Trạch Đông lại tranh đấu giành vai trò lãnh đạo. Chiến tranh Lạnh đặc biệt nguy hiểm ở khắp châu Á, do phong trào dân tộc và tôn giáo trở thành một phần trong cuộc đấu tranh tư tưởng toàn cầu. Với Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á trong Chiến tranh Lạnh, quyền lực trong trạng thái cân bằng.

Ngay từ đầu, Mỹ đã can dự vào cuộc đấu tranh giành châu Á. Mỹ đã có những nỗ lực thương lượng và hòa giải xung đột giữa các đảng phái ở Trung Quốc nhưng không thành. Sau đó, Tổng thống Truman lại đứng về phe Tưởng Giới Thạch chống chủ nghĩa cộng sản. Tuy vậy, các quân đoàn của Mao Trạch Đông vẫn thắng thế khắp Trung Quốc. Chủ nghĩa dân tộc sụp đổ vào năm 1949 khi phe cộng sản chiếm được Bắc Kinh và miền nam Trung Quốc. Điều này xảy ra mặc dù Mỹ đã viện trợ quân sự và kinh tế cho Tưởng Giới Thạch đúng lúc hoạt động bí mật của CIA và Lầu Năm Góc đang sáp nhập với nhau.

Tại Washington đã sớm có những đề xuất muốn tận dụng ách kiểm soát cứng rắn của cộng sản ở Trung Hoa lục địa, bằng cách sử dụng căn cứ mới của Quốc dân đảng ở một quần đảo ngoài khơi Trung Quốc. Chiến tranh Triều Tiên đã giúp đẩy nhanh thực hiện chương trình này, từ đó làm cho những người kiểm soát chiến tranh bí mật lâm vào một tình thế khó xử. Tuy nhiên, ngoài hàm ý chính sách, chúng ta sẽ thấy ở phần sau, các chiến dịch bí mật chống Trung Quốc chỉ đạt được những kết quả chẳng quan trọng gì. Điều quan trọng hơn là sự phát triển của tình báo trong Chiến tranh Triều Tiên đã giúp mở rộng năng lực cũng như mối quan tâm của chúng ta ở tất cả các loại hình hoạt động bí mật.

Sau khi bị đẩy ra khỏi Trung Hoa lục địa, lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch đã chiếm giữ nhiều đảo ngoài khơi. Đảo lớn nhất là Đài Loan, đủ rộng để thành lập cả một quốc gia như Quốc dân đảng đã quyết định sau này. Tiếp theo là đảo Hải Nam, nằm ở phía nam Trung Quốc, cùng nhiều cơ sở đồn trú tại các đảo nhỏ hơn ở ngoài khơi tỉnh Phúc Kiến và Chiết Giang. Tàn quân Quốc dân đảng vẫn còn sót lại ở Quảng Đông và Vân Nam trên lục địa - vào đầu những năm 1950. Số tàn quân này lần lượt bị đẩy qua biên giới Đông Dương và Myanmar.

Đảo ven biển lại là vấn đề khác. Đảng Cộng sản Trung Quốc không hề có hải quân, cũng không có kinh nghiệm chiến tranh trên biển. Họ chỉ có trong tay vài con thuyền nhỏ và thậm chí là thuyền gỗ. Quân đội Mao Trạch Đông đã nỗ lực rất lớn; và đầu năm 1950, đã chiếm được Hải Nam sau 10 cuộc tấn công xâm lược và chịu số lượng thương vong đáng kể. Như vẫn xảy ra ở Trung Quốc, đến đó quân Quốc dân đảng hoàn toàn suy sụp về mặt tinh thần. Quân số đông hơn không bảo đảm là

không thất bại, Tưởng Giới Thạch ra lệnh quân Quốc dân đảng sống sót rút về Đài Loan. Có mối lo sợ rằng quân cộng sản sẽ theo chân tiến vào Đài Loan, song hành động xâm lược là một việc khó khăn hơn nhiều và rồi cũng không thể thực hiện.

Vậy là sau khi đổ khoảng 2,2 tỷ USD viện trợ kinh tế, quân sự và vũ khí vào cho Trung Quốc, chính sách của Mỹ vẫn hầu như không đạt được kết quả gì.

Đề xuất về hoạt động bí mật thật ra đã tồn tại từ trước cả khi phe Quốc dân đảng bại trận trong cuộc nội chiến. Đầu năm 1949, Tưởng Giới Thạch đến Đài Loan và từ chức Tổng thống nhường ghế cho Phó Tổng thống, Tướng Lý Tông Nhân. Họ Lý đã phải thương lượng một giải pháp với Mao Trạch Đông. Mùa xuân năm đó, cựu sĩ quan Mỹ Claire Chennault, người từng là chỉ huy đội Flying Tigers trong Chiến tranh Trung - Nhật và Không lực số 14 tại Trung Quốc thời Chiến tranh Thế giới thứ hai, sau đó điều hành hãng hàng không tư nhân mang tên *Civil Air Transport* (CAT) hoạt động tại Trung Quốc, đã đến Washington và đề nghị Mỹ viện trợ quân sự cho "pháo đài Quốc dân đảng" ở miền Nam Trung Quốc và viện trợ bí mật cho các nhóm du kích trung thành với Lý Tông Nhân.

Do Bộ Ngoại giao không quan tâm nhiều đến kế hoạch của Chennault, vị tướng này phải nhờ đến đối tác kinh doanh tại CAT là Thomas G. Corcoran, một người có quan hệ mật thiết với chính phủ. Corcoran giúp Chennault liên lạc với CIA; họ đã tổ chức nhiều cuộc họp trong mùa hè năm 1949. Đến tháng 8, Chennault đã nói chuyện được với Đại tá Richard G. Stilwell, Trưởng Phòng Viễn đông của OPC. Viên Đại tá không chỉ quan tâm đến viện trợ quân sự mà còn nghĩ rằng CAT có thể là một tài sản quan trọng cho hoạt động bí mật của

CIA. Tổng thống Truman lập tức lệnh cho Bộ Ngoại giao xem xét lại tính khả thi của kế hoạch Chennault.

Tuy nhiên, trước khi những cuộc thảo luận này hoàn tất, kháng cự của quân Quốc dân đảng đã tan rã tại đại lục, buộc họ phải chuyển trọng tâm sang các chiến dịch bên ngoài Trung Quốc. CAT ngày càng trở nên quan trọng, như một tài sản tiềm năng, nhưng hãng này lại gặp khó khăn tài chính. Đầu tháng 10, CIA nhận được bản phân tích kế hoạch của Chennault từ người đứng đầu Ban Hoạch định Chính sách của Bộ Ngoại giao là George Kennan. Ông không đưa ra lập trường nào về dự án, song bản phân tích vẫn được Frank Wisner sử dụng như đã được Bộ Ngoại giao chấp thuận. Được tham gia chiến tranh bí mật, CAT thực hiện phi vụ bay đầu tiên vào ngày 10 tháng 10 năm 1949. Tommy Corcoran, đại diện cho CAT và Emmet D. Echols thuộc Phòng Tài chính của CIA, đã ký hiệp định chính thức vào ngày 1 tháng 11.

Trong lúc đó, tại Lầu Năm Góc, vào ngày 28 tháng 10 năm 1949, Chuẩn tướng John Magruder đã gửi cho Bộ trưởng Quốc phòng một bản đề xuất chi tiết về hoạt động bí mật ở Trung Quốc. Magruder tán thành đề xuất này dựa trên kinh nghiệm của ông khi còn lãnh đạo Đơn vị Phục vụ chiến lược (SSU). Bộ trưởng Quốc phòng Louis Johnson chuyển cả đề xuất này cùng bản ghi nhớ kèm theo của Wisner đến Tổng thống. Harry Truman tỏ vẻ quan tâm đến đề xuất này vào tháng 11 năm 1949, nhưng sự sụp đổ hoàn toàn của thế lực Quốc dân đảng ở Trung Hoa lục địa đã làm tạm ngưng mọi nỗ lực.

Với CAT, sự quan tâm của Chính phủ Mỹ đến đúng lúc. Được thành lập năm 1946 do Chennault và Whiting Willauer, CAT về bản chất là một hoạt động bán quân sự, sống được

nhờ việc chuyên chở binh lính, đồ tiếp tế và các sĩ quan cấp cao đi và về trong suốt cuộc nội chiến Trung Quốc. Hãng đã đạt thành tích khá cao năm 1948: vận chuyển 34 triệu tấn/dặm, chở 223.700 người và chuyển giao 88.238 tấn hàng hóa. Tuy vậy, đến giữa năm 1949, lạm phát phi mã tại Trung Quốc và Quốc dân đảng tan rã là thảm họa với CAT. Nhờ sự sắp đặt của CIA, hãng đã được nhận nửa triệu USD ngoại tệ, trong đó 200.000 USD được trả trước. Hãng chuyển cơ sở hoạt động chính tới Đài Loan và trụ sở sang Hồng Công, chấm dứt sự tồn tại trong hỗn loạn tại Trung Hoa lục địa. (Chennault hữu hảo với Tưởng Giới Thạch và chỉ có quan hệ đồng minh với Quốc dân đảng đồng nghĩa với nhu cầu giao thông hàng không nội địa chấm dứt sau khi phe cộng sản lên nắm quyền). Tiền của CIA không giải quyết được những vấn đề cơ bản về thị trường của công ty tư, do vậy CAT đã lại phải phụ thuộc CIA lần này qua lần khác, cho đến khi cơ quan tình báo này gần như sở hữu hãng.

OPC đã được lợi lớn khi được quyền sử dụng máy bay vận tải. Tại châu Âu, các chuyến bay phải thực hiện thông qua không quân Mỹ hoặc Anh. Những chuyến bay này đòi hỏi các cuộc thảo luận nhạy cảm giữa nhiều cơ quan, đôi khi cả không chính thức. Ở châu Á, với CAT, OPC có thể bỏ qua vấn đề chính trị. Đôi khi, vấn đề đặt ra là liệu nhân viên CAT có tự nguyện thực hiện những chuyến bay này hay không, nhưng điều đó hiếm khi là khó khăn sau khi phi công của Willauer phô diễn kỹ năng và thái độ làm gì cũng được.

Yêu cầu viện trợ vũ khí đầu tiên là từ Tướng Bạch Sùng Hy *(Ma Pu-fang)*, một lãnh đạo Hồi giáo tại vùng tây bắc Trung Quốc được cho là đang có trong tay năm vạn quân cùng số lượng quân dự bị gấp bốn lần. Tại hội nghị tháng 11 năm 1949

bàn việc giúp đỡ lực lượng chống cộng sản tại Trung Quốc, hỗ trợ phe Hồi giáo ở tây bắc là hoạt động bí mật duy nhất được Tổng thống Truman đề cập cụ thể. Nhưng trước khi việc chuyển hàng được tổ chức, Tướng Bạch Sùng Hy đã bại trận. Thu vén tiền bạc khoảng 1,5 triệu USD bằng vàng thỏi, Bạch Sùng Hy trốn thoát trên máy bay của CAT và rời Trung Quốc hành hương đến thánh địa Mecca.

Tuyển tân binh sẵn sàng thi hành các phi vụ tại Trung Hoa lục địa trở nên cấp bách. Việc này không hề khó vì Quốc dân đảng luôn rất muốn quay trở lại. Trong một bài phát biểu, Tưởng Giới Thạch hứa sẽ "trở lại đại lục" - một chủ đề được ông nhắc đi nhắc lại trong những năm 1950. Chủ đề này cũng được chấp nhận làm khẩu hiệu của phong trào "vận động hành lang cho Trung Quốc" của những người ủng hộ Quốc dân đảng tại Mỹ.

Tuy vậy, khó khăn lại nổi lên ở châu Á, không khác gì khó khăn CIA đối mặt tại châu Âu. Quốc dân đảng chia thành nhiều bè phái, tất cả đều hy vọng giành được viện trợ từ Mỹ. Alfred T. Cox, một sĩ quan OPC được cử đến Hồng Công làm đại diện CIA tại trụ sở CAT, trở thành người trung gian giữa Mỹ và các phe phái đang cãi vã nhau.

Vấn đề chính trị tại Trung Quốc đã làm khó nước Mỹ ngay từ khi chiến dịch mới bắt đầu. Ngay sau khi rời khỏi Trung Hoa đại lục vào tháng 12 năm 1949, Quyền Tổng thống Lý Tông Nhân, khi đó 60 tuổi, đã đi New York để trị bệnh. Tại đó, ông được Tổng thống Truman mời đến Washington chính thức thăm Mỹ. Tổng thống Lý cho rằng mình có trong tay 175.000 lính du kích trung thành với mình, hầu hết đang ở vùng tây nam Trung Quốc. Trong bản ghi nhớ ngày 22 tháng 2 năm 1950, ông đề xuất với Tổng thống Truman một chương

trình bốn điểm bao gồm: tổ chức chiến tranh du kích; tiến hành hoạt động ngầm; thâm nhập cộng đồng người Hoa ở nước ngoài; và vận động những nhân vật tự do không hài lòng với cả phe cộng sản và Quốc dân đảng.

Với tư cách là Quyền Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc, Lý Tông Nhân đã ở tại Dinh thự Blair House trong thời gian thăm Washington. Tổng thống Truman có kế hoạch tổ chức chiêu đãi chính thức như một nguyên thủ quốc gia, tại một buổi tiệc trưa dự kiến vào ngày 2 tháng 3. Nhưng ngày mồng 1 tháng 3, tại Đài Loan, Tưởng Giới Thạch bất ngờ và đơn phương tuyên bố trở thành lãnh đạo hợp pháp của Trung Quốc và quay lại ghế Tổng thống. Ông Lý ngay lập tức mất hết quyền hành và đành phải ở lại Mỹ. Ông phải tranh giành ảnh hưởng với Tưởng Giới Thạch trong cộng đồng thiểu số người Hoa tại Mỹ.

Mặc dù đấu tranh chính trị nội bộ trong Quốc dân đảng vẫn còn gay gắt, một vài sĩ quan tình báo tại OPC vẫn tin Lý Tông Nhân là lựa chọn khả thi. Ông là "lực lượng thứ ba" ở Trung Quốc không bị ảnh hưởng bởi cộng sản hay bởi hành động thái quá hoặc tham nhũng của Chính phủ Quốc dân đảng. Nhưng, do Tưởng Giới Thạch đang kiểm soát các đảo ngoài khơi, cơ sở tiềm tàng cho chiến tranh bí mật, nên rốt cuộc không có lựa chọn nào khác ngoài ủng hộ nhà cầm quyền Đài Loan.

Chiến dịch Trung Quốc do Ban Viễn Đông của OPC điều hành. Đứng đầu cơ quan này là một sĩ quan biệt phái của Lục quân và đã từng chiến đấu cùng Biệt đội OSS 101 tại Myanmar trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Phó của của ông là Desmond FitzGerald, cũng là cựu sĩ quan từng hoạt động tại Myanmar với tư cách cố vấn cho lực lượng Quốc dân đảng. Cả hai đều rất hứng khởi với cơ hội mới.

Ngay từ tháng 5 năm 1949, Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương là Chuẩn Đô đốc Roscoe H. Hillenkoetter đã đề nghị Lầu Năm Góc thành lập một bộ phận tham mưu gồm đại diện các binh chủng để giúp CIA tổ chức một chương trình huấn luyện bán quân sự. Hai tháng sau, Bộ trưởng Lục quân chấp thuận hỗ trợ OPC trong lĩnh vực chiến tranh du kích; và tại Pháo đài Benning đã có chỗ riêng để dựng trại huấn luyện của CIA. Lầu Năm Góc sau đó thành lập ban tham mưu để điều phối dàn xếp quân sự cho chiến tranh tâm lý và hoạt động ngầm của CIA vào tháng 11. Dù được Lục quân hợp tác như vậy, nhưng lãnh đạo Ban Viễn Đông của OPC vẫn không đồng ý để CIA có dàn xếp nhận lệnh chỉ huy của Lầu Năm Góc. Richard Stilwell chỉ nói một cách "tương đối chắc chắn" rằng, các tư lệnh trên chiến trường sẽ được thông báo và có quyền thông qua các chiến dịch bí mật thực hiện tại khu vực của họ kiểm soát.

Do để ngỏ các phương án lựa chọn, CIA bắt đầu chuẩn bị những yếu tố cần thiết cho một cuộc chiến bí mật chống Trung Quốc. Một văn phòng có vỏ bọc thương mại tên là Western Enterprises đã được mở tại Đài Loan năm 1950; các đặc vụ gọi là Western Auto. Các căn cứ hoạt động và huấn luyện sau đó được xây dựng tại phía nam Đài Loan và các đảo ngoài khơi khác.

Sau nhiều lời hứa hẹn tấn công Hoa Lục từ đầu năm 1950, một cuộc đột kích quy mô nhỏ đã xảy ra gần quận Nam Hối (*Nan-hwei*) vào tháng 4; đến tháng 5, một cuộc đột kích lớn hơn lại xảy ra ở Thạch Phổ (*Shi-hpu*). Cảng Quảng Châu có lúc bị cắt liên lạc với nội địa do hoạt động của khoảng 30 nghìn du kích. Sâu bên trong lục địa Trung Quốc, cụ thể là tại tỉnh Tân Cương, có thông tin nói rằng Mỹ đã cấp tiền cho các

bộ tộc thiểu số và người Bạch Nga lập đội vệ binh chống lại cộng sản. Đài phát thanh Bắc Kinh nhiều lần buộc tội D.C. Mac Kiernan, Phó lãnh sự tại khu vực này, cung cấp viện trợ. Cho đến cuối năm đó, lãnh đạo Đài Loan cho rằng mình đã có hơn một triệu du kích hoạt động tại Trung Hoa lục địa. Tình báo Mỹ khi đó ước lượng một con số nhỏ hơn, là 600 nghìn hoặc 650 nghìn, chỉ một nửa trong số đó được cho là còn trung thành với Đài Loan.

Phe cộng sản Trung Quốc công khai thừa nhận sự tồn tại của phong trào kháng chiến và đã tiến hành chiến dịch "diệt phỉ" nhằm vào các đơn vị du kích. Báo cáo tại Đại hội Đảng tháng 6 năm 1950, Mao Trạch Đông có nhắc đến 400 nghìn tên "phỉ"; con số này giảm một nửa theo báo cáo của Thủ tướng Chu Ân Lai hồi tháng 10 năm đó. Không lâu sau, Bắc Kinh nói rằng đã bắt giam 20 nghìn đặc vụ của "tình báo quân sự Mỹ" kể từ đầu năm 1949. Suốt năm 1950, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa (PLA) đã huy động khoảng 1.157.000 binh sĩ tại vùng trung tâm và nam Trung Quốc, một nỗ lực có thể liên quan đến chiến dịch quân sự khác, nhưng rõ ràng có liên hệ chặt chẽ với hoạt động đối đầu với "phỉ". Đến tháng 11, lại có tin tức cho rằng, PLA đã phải chuyển lực lượng từ tỉnh Phúc Kiến (đối diện Đài Loan) tới Chiết Giang, để đối phó với hoạt động du kích.

Ban đầu, mối đe doạ của du kích có liên quan nhiều hơn đến việc phe cộng sản chưa thực sự củng cố được quyền lực thay vì tác động của các hoạt động của CIA. Ở nhiều nơi tại Trung Quốc vẫn còn tàn quân Quốc dân đảng, lãnh chúa và thậm chí là những nhóm phỉ. Thực tế, du kích không ngăn cản được Bắc Kinh rút bớt quân đoàn chiến trường mà họ sử dụng để can thiệp trong chiến tranh Triều Tiên ra khỏi miền nam

Trung Quốc. Vì thế, tác động quân sự của phong trào du kích chống cộng sản có thể được coi là rất nhỏ.

Một giai đoạn mới của chiến tranh bí mật bắt đầu cùng chiến sự nổ ra tại Triều Tiên từ tháng 6 năm 1950. Kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ hai, cũng giống như Đức, Triều Tiên bị chia thành hai vùng chiếm đóng, khiến cho việc thống nhất trở thành vấn đề chính trị quốc gia. Liên Xô đóng tại Bắc Triều Tiên và người Mỹ đóng tại miền nam lập chính phủ tại các vùng mình chiếm đóng. Khác với Đức, lực lượng chiếm đóng Triều Tiên rút đi, để mặc cho người Triều Tiên tự giải quyết tranh chấp của mình. Sau khi trau dồi khả năng sử dụng ngôn từ và cách nói phóng đại, đe dọa thống nhất đất nước bằng vũ lực từ cả nam và bắc Triều Tiên đã dẫn Bắc Triều Tiên xâm lược phía nam. Chỉ vài ngày sau, Tổng thống Truman quyết định phản đối cuộc xâm lược này, đưa quân Mỹ vào tham chiến. Mỹ đề nghị và được Liên hợp quốc giao quyền ngăn chặn chiến tranh Triều Tiên và chiến đấu dưới cờ Liên hợp quốc.

Chiến sự tại Triều Tiên đặt ra nhu cầu phải có hoạt động ngầm chống Bắc Triều Tiên. Có thể nói là chương trình tại Trung Quốc được tiếp thêm sinh lực, đặc biệt là sau sự can thiệp vào Triều Tiên của PLA tháng 11 năm 1950. Ban đầu, hoạt động bán quân sự và đặc công của Mỹ là hạn chế. Lực lượng chủ lực của CIA được Văn phòng Hoạt động đặc biệt (OSO) ở Yokosuka giao nhiệm vụ hoạt động tình báo ngầm. Mặt khác, OPC cũng mới chỉ bắt đầu hoạt động. Trưởng trạm mới nhận lệnh của Wisner tới Tokyo mới biết rằng quân số của mình chỉ có vỏn vẹn 6 người sống trong một phòng khách sạn.

Một "chướng ngại vật" ngăn mở rộng nhanh chóng chiến dịch OPC tại Triều Tiên đó là Tướng Douglas MacArthur.

Đảm nhiệm nhiều chức vụ, như Tư lệnh khu vực Viễn Đông, Chỉ huy chiến trường của Liên hợp quốc và Tư lệnh lực lượng Mỹ, MacArthur quan tâm chủ yếu đến các hoạt động đặc biệt bên trong vùng ông quản lý. Trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, ông không cho phép OSS hoạt động trong khu vực mình quản lý; nhiều người lo ngại rằng MacArthur cũng sẽ làm như vậy ở Triều Tiên. CIA có thể được coi là đặc biệt dễ bị ảnh hưởng, do cơ quan này tránh hứa hẹn rõ ràng bất cứ điều gì về tổ chức nào có vai trò tối cao trong chỉ huy quân sự.

Bộ Tư lệnh Viễn Đông (FECOM) không phải không cho phép CIA vào Triều Tiên. Nhưng MacArthur chỉ miễn cưỡng tham gia chiến tranh bí mật; FECOM cho phép tiếp cận, nhưng hầu như không làm gì để ủng hộ hoạt động đặc biệt, trong khi vẫn làm mọi cách để duy trì quyền chỉ huy. MacArthur cũng tiếp tục giao việc lãnh đạo hoạt động đặc biệt cho một sĩ quan tham mưu có quan hệ mật thiết với mình với chức vụ là giám đốc tình báo, mặc dù trách nhiệm đối với những hoạt động này trong Lục quân Mỹ đã được chuyển giao cho bộ phận tham mưu chiến tranh tâm lý.

Dù sao đi nữa thì quân đội thời đầu cũng đã có nhiều nguồn lực cho hoạt động bán quân sự hơn. Máy bay vận tải của Không quân luôn sẵn sàng tại vài căn cứ ở Nhật Bản. Hải quân cử tàu vận tải nhanh mang tên Horace A. Bass, xuất phát từ San Diego. Tàu này là chiến hạm được trang bị bốn máy bay đổ bộ và được cải tạo để chở 162 lính đặc công. Một vài lính thủy đánh bộ và các đội phá thuỷ lôi của Hải quân đã gia nhập đội tàu và lập Nhóm hoạt động đặc biệt (SOG) ngày 6 tháng 8 năm 1950. Chỉ hai ngày sau, nhóm lại được bổ sung một tàu ngầm vận chuyển, mang tên *Perch*, đã được cải tạo để có thể chở 160 quân. Anh cũng đã góp một đội lính thủy đánh bộ Hoàng gia vào lực lượng SOG.

CIA có CAT như một lực lượng không quân của mình, nhưng vẫn không thể sánh được với lực lượng quân sự này. Chỉ huy mới của OPC là Hans Tofte, con trai một thuyền trưởng. Ông ta thành thạo tiếng Trung Quốc, trước chiến tranh từng làm việc mười năm trong một công ty vận tải đường thủy tại Bắc Kinh và Mãn Châu - lại một cựu binh khoa trương nữa của OSS. Kinh nghiệm Chiến tranh Thế giới thứ hai của Tofte là tổ chức vận chuyển vũ khí cho du kích qua biển Adriatic từ Bari của Italia, sau này là thả dù đặc vụ từ Dijon của Pháp. Có thời điểm, Tofte đã từng quản lý tới 44 tàu trong hạm đội Adriatic nhỏ bé của mình.

Là người Đan Mạch, Tofte quay về Copenhagen sau chiến tranh làm quản lý địa phương cho hãng *Pan American Airlines*. Sau này ông lấy một phụ nữ Mỹ và đến sống ở Iowa. Ông tích cực hoạt động với tư cách sĩ quan dự bị Lục quân. Khi OPC bắt đầu chiến dịch Trung Quốc, họ đã cố gắng tuyển dụng Tofte bằng những lời yêu cầu khẩn thiết của Cục trưởng Cục Viễn Đông Richard G. Stilwell và Phó Cục trưởng Desmond FitzGerald tại một cuộc gặp ở Washington tháng 12 năm 1949. Ở tuổi 43, Tofte đang thực hiện nghĩa vụ lính mùa hè trong lực lượng dự bị thì nghe tin chiến tranh Triều Tiên nổ ra. Hai ngày sau, ông đã có mặt ở trụ sở CIA tại phố E. Frank Wisner coi ông là một đồng đội cũ đủ tiêu chuẩn. Ông có thể nói sáu thứ tiếng, gồm cả tiếng Trung Quốc. Hans Tofte được tuyển dụng và giao nhiệm vụ đi Nhật Bản.

Tofte nhanh chóng thiết lập cơ sở hạ tầng cho hoạt động của CIA. Tại căn cứ không quân Atsugi, ông cùng cấp phó của mình là Colwell Beers tìm ra một dải đất rộng hơn 20 hec-ta nằm biệt lập tại một góc của căn cứ. Các kỹ sư được cử đến để khảo sát địa điểm xây dựng và trong vòng một tuần

các kỹ sư và lính xây dựng đã tiến hành xây dựng cơ sở cho lực lượng CIA dự kiến khoảng một nghìn người. Trên đảo Yong-do ở vịnh Pusan, họ dựng căn cứ để huấn luyện người Hàn Quốc cho các hoạt động bên kia chiến tuyến. Tofte đã tuyển Trung tá "Dutch" Kraemer, một sĩ quan lính thủy đánh bộ đầy năng lượng để quản căn cứ. SOG của quân đội lo liệu vấn đề vận chuyển hàng đường thủy cho các đặc vụ, còn CAT thì cung cấp một phi đội 40 máy bay để phục vụ chiến dịch bí mật trên không.

Kết quả đầu tiên của việc mở rộng Chiến tranh Triều Tiên của OPC là *Chiến dịch Bluebell*. Đây là một nỗ lực thu thập tin tức tình báo về hoạt động chuyển quân của Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Hàng nghìn người tỵ nạn Hàn Quốc được cử đến bên kia chiến tuyến và được lệnh phải tìm cách quay trở lại. Những người trở về an toàn sau đó được thẩm vấn về những thông tin họ đã thu thập được. Chất lượng thông tin thu lượm từ *Chiến dịch Bluebell* được thể hiện trong kết luận của CIA nói rằng trẻ em đã mang về tin tức tình báo chất lượng cao nhất.

Một dự án khác đó là sản xuất một bộ phim. Dự án này bắt đầu từ cuối năm 1950 dựa theo cuốn nhật ký của một đại tá người Nhật Bản bị giam giữ tại trại khổ sai ở Xibêri sau chiến tranh. Phim khởi chiếu tại 20 rạp ở Nhật Bản và được giới thiệu ngắn tại hơn 700 rạp qua quảng cáo thương mại. Khi các sĩ quan OPC tất toán, số lợi nhuận là 104.000 USD đã được đóng cho Bộ Tài chính. Đây là phần phụ ngoài giá trị tuyên truyền chống Liên Xô của chiến dịch.

Một hoạt động bán quân sự, mang tên *Stole,* là một nỗ lực bí mật ngăn không cho Ấn Độ viện trợ y tế vì mục đích nhân đạo cho Trung Quốc. Vật liệu y tế đủ cho ba bệnh viện dã chiến được xếp lên một tàu vận tải của Na Uy đang trên

đường đến Trung Quốc. Chiến dịch *Stole* phải chặn được chuyến hàng đó bằng mọi giá; CIA đã đồng ý cấp một triệu USD cho hoạt động này. Hans Tofte gặp các trưởng trạm OPC khu vực Viễn Đông tại Tokyo để lên kế hoạch hành động. Có lúc, Al Cox tại Hồng Công đã chuẩn bị kế hoạch phá hoại ngay trước mũi nhà cầm quyền Anh nếu như con tàu Na Uy cập bến tại đó. Khi con tàu không qua Hồng Công, một kế hoạch khác đã được thực hiện - Tofte đã làm điều đơn giản là tiếp cận Tưởng Giới Thạch. Tưởng Giới Thạch rất vui vẻ cử tàu tuần tra để chặn đứng con tàu kia ngay trên biển và chuyển hướng hàng hóa. Cox và các đặc vụ CIA khác có mặt trốn dưới boong khi chiến hạm của Quốc dân đảng tấn công tàu hàng.

Việc mở rộng hoạt động bí mật đương nhiên đã làm vấn đề chỉ huy tồi tệ hơn. Tại Tokyo, FECOM thiết lập một nhóm liên lạc của Bộ Chỉ huy Viễn Đông, do các sĩ quan tình báo quản lý để giám sát mọi hoạt động quân sự và hoạt động của CIA. Một nhóm sĩ quan CIA điều hành tổ chức có cái tên vô hại là Bộ phận Nghiên cứu tài liệu, chuyên lên kế hoạch hoạt động. Ủy ban Tư vấn chung về Triều Tiên (JACK) là cơ quan thực sự chỉ đạo hoạt động, lãnh đạo ủy ban này là sĩ quan Lục quân biệt phái sang CIA. Một đơn vị quản lý khác, mang tên Chiến dịch Ngầm và các Hoạt động Liên quan ở Triều Tiên (CCRAK), được thành lập tháng 12 năm 1951, là một nỗ lực không thành nữa trong việc xử lý vấn đề vai trò chồng lấn giữa hoạt động bán quân sự của CIA và Lục quân.

Những quyết định tại Washington càng làm nổi bật vấn đề chỉ huy do phạm vi các chiến dịch bí mật ngày càng mở rộng. Trong tuần đầu tiên của chiến tranh, Tổng thống Truman ra lệnh bảo vệ Đài Loan bằng tàu tuần tra của Hạm đội 7 hoạt

động ở eo biển Đài Loan. Cuối năm 1951, Tổng thống yêu cầu phải có biện pháp bổ sung nhằm tấn công phe cộng sản Trung Quốc. Đầu năm 1951, văn kiện chính sách số hiệu NSC-101 của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) chấp thuận ủng hộ một chương trình hoạt động bí mật mạnh mẽ nhằm hỗ trợ cho lực lượng du kích chống cộng sản. Hoạt động làm gián đoạn đường dây tiếp tế của Đảng Cộng sản Trung Quốc rõ ràng đã được cân nhắc trong NSC-118; Tổng thống Truman đã chấp thuận hoạt động này vào cuối năm đó.

Đầu năm 1952, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân lệnh cho Hải quân cho phép CIA sử dụng tàu và cơ sở vật chất để đổ bộ vào Trung Hoa lục địa, ngoài những hoạt động ở Triều Tiên. Do tôn trọng lòng trung thành của Lý Tông Nhân và những nhân vật khác, các nhà lập kế hoạch phối hợp ở Lầu Năm Góc lập luận rằng, Mỹ nên ủng hộ tất cả những lực lượng chống cộng sản Trung Quốc. Tháng 2 năm đó, Ủy ban Kế hoạch chiến lược hỗn hợp khuyến nghị một khoản ngân sách 300 triệu USD cho các chiến dịch ngầm tại Trung Hoa lục địa. Về mối liên kết giữa CIA với phe Tưởng Giới Thạch, các nhà lập kế hoạch quân sự cảnh báo rằng "hoạt động bí mật tại Trung Quốc có rất ít khả năng lật đổ chế độ cộng sản nếu như không có một phong trào phản cách mạng hiệu quả, một chương trình chính trị, một tổ chức rõ ràng và lãnh đạo có khả năng; đây đều là những gì mà Quốc dân đảng hiện không có".

Mùa hè năm 1952, khi OPC và OSO sáp nhập thành Tổng cục Kế hoạch (DP), CIA thành lập Bộ Chỉ huy Bắc Á để củng cố sự kiểm soát các hoạt động chống Trung Quốc được tiến hành ở Nhật Bản, các đảo ngoài khơi và Thái Lan. Ở thời điểm đó, Wisner đã lập được một mạng lưới quốc tế bao gồm

nhiều thành phần tại Singapore và Myanmar, các căn cứ tại Nhật Bản, Triều Tiên và đảo Saipan ở Thái Bình Dương, trong đó tất cả đều do CAT phục vụ với sự hợp tác của Hải quân trong vận tải biển.

Các căn cứ của CIA được thành lập phần lớn là để hỗ trợ hoạt động bán quân sự. Người Triều Tiên thường được tuyển mộ ở Triều Tiên hoặc Nhật Bản và được huấn luyện trên đảo Yong-do. Người Trung Quốc được tuyển mộ bất cứ khi nào có thể, tuy nhiên đa số được tuyển và huấn luyện tại Đài Loan.

Huấn luyện nâng cao cho các tân binh từ các quốc gia nêu trên đều do CIA thực hiện tại một căn cứ bí mật trên đảo Saipan ở giữa Thái Bình Dương. Thực ra, sử dụng đảo này CIA vi phạm luật pháp quốc tế, bởi về mặt kỹ thuật Saipan là đảo trực thuộc Liên hợp quốc, là một phần vùng Lãnh thổ ủy thác ở quần đảo Thái Bình Dương, là nơi Mỹ chỉ có quyền hành chính. Khi quyền giám sát ủy thác được chuyển từ quân đội sang dân sự trong giai đoạn 1951 - 1952, Hải quân đã thành công bác bỏ kế hoạch của Bộ Nội vụ muốn đặt trụ sở lãnh thổ ủy thác tại Saipan, nhờ đó an ninh đã được giữ vững.

Cơ sở của CIA dùng tên quân sự bình phong là Đơn vị Huấn luyện kỹ thuật hải quân. Các tân binh được đưa đến cơ sở này vào ban đêm trên chiếc máy bay C-47 giống phi cơ của hãng vận tải hàng không dân sự CAT. Họ bị bịt mắt trên đường đến căn cứ. Cơ sở này của CIA được xây dựng trên ngọn núi cao nhất của hòn đảo, cùng vùng đất bằng phẳng xung quanh, lính huấn luyện rất dễ tìm. Mức sống và kiến trúc nhà cửa trên đảo rất khác so với những doanh trại xây bằng xi măng và loại nhà ở riêng biệt ở căn cứ CIA; cơ sở này luôn ở tình trạng khẩn cấp và "Đơn vị Huấn luyện kỹ thuật hải quân"

phải được nhanh chóng "tẩy trùng" và đóng cửa để đón các đại biểu được ủy quyền của Ủy ban Ủy trị Liên hợp quốc.

Sau huấn luyện, các tân binh được trả về các trạm hoạt động để thi hành nhiệm vụ. Tân binh có nhiệm vụ tiến hành đột kích đặc công và tấn công phá hoại những mục tiêu chọn trước. Ở Triều Tiên, các đội tuần tra thu thập thông tin tình báo đổ bộ lên cả hai bờ biển; tại Trung Quốc, các mối liên lạc với những nhóm kháng chiến chống cộng sản đã được thiết lập. Hơn 1.200 người Triều Tiên được huấn luyện tại Yong-do, chia thành các đội đột kích và được sử dụng cho các nhiệm vụ bí mật. Số lượng lính mới Trung Quốc không chắc chắn - chỉ khoảng "vài trăm" là con số được nhắc đến.

Hoạt động đặc biệt của quân đội có quy mô lớn hơn. Dưới nhiều tên gọi bí mật khác nhau và cuối cùng là Chi nhánh Liên lạc Bộ Tư lệnh Viễn Đông (Triều Tiên) (FECOM), thuộc Đơn vị Lục quân thứ 8240, FECOM đã thực hiện một chiến dịch bán quân sự đầy khí thế. Tiểu khu Baker hỗ trợ không quân với các máy bay C-46 và C-47; tiểu khu Leopard, Kirkland và Wolfpack đều là lực lượng tham chiến. Điển hình là Wolfpack, được thành lập tháng 3 năm 1952 với quân số gồm 4.000 người Triều Tiên và 7 người Mỹ (đó là Tư lệnh, nhân viên cấp cao của ông ta và các chuyên gia liên lạc). Trong số sáu binh đoàn, mỗi binh đoàn đều có căn cứ tại một hòn đảo khác nhau ở ngoài khơi Triều Tiên. Các cuộc đột kích thường là ném bom và nổ súng hỗ trợ cho các binh đoàn có quân số tới 800 người. Cuối năm 1952, Wolfpack đã có đến tám binh đoàn với 6.800 người và một đội ngũ gồm 12 người Mỹ. Khi đó, Leopard cũng báo cáo có quân số là 5.500 người. Đầu năm 1953, FECOM trưng dụng lực lượng khung của Wolfpack và Đơn vị 8240 để thành lập Lực

lượng Dân quân Liên hợp quốc tại Triều Tiên (UNPFK), với kỳ vọng sẽ có 20.000 quân trong vòng vài tháng. Mô hình tổ chức UNPFK còn được các sĩ quan chiến tranh đặc biệt người Pháp tại Đông Dương sao chép phục vụ cho việc mở rộng hoạt động bán quân sự của Pháp với quỹ viện trợ quân sự Mỹ. Ví dụ điển hình cho hiệu quả của lực lượng du kích là, FECOM thông báo đã thực hiện tổng số 63 cuộc đột kích và 25 cuộc tuần tra, với 1.382 kẻ địch thương vong, trong khoảng thời gian từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 11 năm 1952.

Quy mô chiến dịch chống Trung Hoa lục địa của CIA nói chung nhỏ hơn, nhưng về bản chất lại trên diện rộng hơn và phong phú hơn. Lực lượng Tưởng Giới Thạch nhận được sự tư vấn, huấn luyện và tiếp tế; họ cho rằng vào đầu năm 1952 đã đột kích Trung Hoa lục địa 15 lần trong vòng 7 tháng trước. Quân số tại cơ sở CIA trên đảo Đài Loan đã vượt 600 người; trạm này hoạt động trong một loạt lĩnh vực khác nhau. Vô số tờ rơi tuyên truyền được thả từ máy bay xuống Trung Hoa lục địa; theo một báo cáo, vào năm 1953, mỗi tháng có thể có đến 30 chuyến bay và thả khoảng 3 triệu tờ rơi. Nhiều chuyến bay thả tờ rơi này do CAT thực hiện; số còn lại là do không quân Quốc dân đảng.

CIA cũng đã tiến hành một kế hoạch viện trợ riêng biệt cho du kích không theo phe Tưởng tại Mãn Châu. Chiến dịch này được các phi công CAT gọi là Chí tuyến (*Tropic)*, sử dụng các đội bay CAT bay khỏi Nhật Bản vào ban đêm trên những chiếc C-47 không số hiệu. John T. Downey gia nhập CIA năm 1951 sau khi tốt nghiệp nhớ lại rằng, lớp của ông ở Yale năm đó có rất nhiều người được tuyển mộ cho chương trình. Được giao cho nhiệm vụ xây dựng lực lượng kháng chiến tại tỉnh Cát Lâm, Downey sang Saipan năm 1952 để chọn một đội bốn

người thả dù xuống Cát Lâm tháng 6. Đến tháng 11, Downey và Richard G. Fecteau - người chỉ mới làm việc cho CIA được 5 tháng, cùng một phi hành đoàn CAT bị buộc phải đáp xuống Trung Quốc với ý định tìm kiếm một đặc vụ đã nhảy dù xuống Cát Lâm để giám sát nhóm làm việc. Thất bại của chuyến bay ngày 29 tháng 11, cùng việc Downey và Fecteau bị cộng sản Trung Quốc bắt, về cơ bản đã khép lại kế hoạch Mãn Châu. Downey, khi đó 22 tuổi, bị giam giữ ở Trung Quốc cho đến năm 1973, còn đồng nghiệp của anh là Fecteau cũng bị giam giữ cho đến năm 1971.

Một trong những chiến dịch lớn nhất tại Trung Quốc của CIA được các phi công CAT gọi tên là Giấy (*Paper*). Được tiến hành từ tháng 2 năm 1951, Giấy chỉ là những hoạt động xâm lược Trung Quốc bằng các đơn vị du kích Quốc dân đảng đóng tại bang Shan ở nam Myanmar. Hoạt động bán quân sự này được tiến hành công khai ngay trước mặt Chính phủ Myanmar và đã dẫn đến tranh cãi quốc tế không cần thiết. Chiến dịch này cũng đã dẫn đến sự dính líu của phe Quốc dân đảng Trung Quốc vào việc buôn bán trái phép bạch phiến cho đến tận ngày nay.

Chiến dịch Giấy bắt đầu từ Lý Di, một trong nhiều tướng của Tưởng Giới Thạch. Với tư cách là chỉ huy quân đội tại vùng trung tâm Trung Quốc, Lý Di hành quyết vài sĩ quan cấp dưới của mình để buộc những người khác phải tuân lệnh. Vừa nhẫn tâm lại vừa xảo quyệt, Lý Di đã cải trang và chạy trốn khi đội quân của ông thảm bại trong chiến dịch Sông Trường Giang. Ông ta tìm đường đến Vân Nam và được sắp xếp vào vị trí chỉ huy một đơn vị Quốc dân đảng tại Côn Minh. Khi Thống đốc tỉnh này bỏ Côn Minh tháng 12 năm 1949, hầu như trao lại quyền điều hành cho cộng sản, Lý Di

tập hợp quân lính và chiếm lại thành phố. Đầu năm 1950, ông dần dần rút về biên giới Trung Quốc khi bị quân PLA tiến vào Vân Nam.

Khoảng 1.500 lính dưới trướng Lý Di rút qua Đông Dương, nhưng đã bị quân Pháp tước vũ khí và bắt giữ. Tuy Pháp có hẳn quân đội tại Đông Dương nhưng Myanmar hầu như không có lực lượng quân sự nào và đang bị cuộc nổi dậy của bộ tộc Karen gây ảnh hưởng lớn. Trong thời điểm hỗn loạn đó, Tướng Lý Di dễ dàng vượt qua biên giới Myanmar cùng với một lực lượng 2.200 quân có tổ chức từ hai sư đoàn thứ 97 và thứ 193 của Quốc dân đảng. Khi đến Myanmar, lính Trung Quốc đã tuyển dụng người Myanmar lao động và lấp chỗ trống trong quân đội. Mặc dù phải đụng độ với quân Myanmar vài lần, Lý Di đã tạo dựng được một lực lượng lên đến 4.000 quân vào cuối năm 1950.

Chiến dịch Giấy có mục đích là củng cố và tái trang bị cho quân Lý Di quay về Vân Nam. Chiến dịch này được máy bay CAT thực hiện, thả dù cố vấn và vũ khí xuống cho quân Trung Quốc tại vùng xa xôi hẻo lánh ở bắc Myanmar. Máy bay bay từ một phi đội CAT tại Băng Cốc; nhân viên được đưa đến từ Đài Loan và vũ khí được vận chuyển từ kho CIA tại Okinawa. Toàn bộ chiến dịch do trưởng trạm OPC tại Hồng Kông là Alfred Cox cùng Sherrman B. Joost tại Băng Cốc phối hợp hành động.

Một chiến dịch song song làm vỏ bọc cho việc vận chuyển vũ khí cho Lý Di đã được thực hiện cho Chính phủ Thái Lan giúp huấn luyện và trang bị vũ khí cho các lực lượng bán quân sự tại quốc gia này. Ở Miami, CIA thuê một công ty, thường được biết đến với tên gọi Công ty Tiếp tế Đông Nam Á ở Hải ngoại - Vận tải biển, thông qua một hợp đồng chính phủ trị giá

38 triệu USD nhằm hỗ trợ Thái Lan. Địa chỉ điện tín của công ty là "Hachet" đã tạo một vỏ bọc thương mại cho các sĩ quan CIA làm việc với người Thái Lan và người Trung Quốc. Đến cuối năm 1953 đã có khoảng 200 nhân viên tại Công ty Tiếp tế đường biển (*Sea Supply)* cùng 76 người Mỹ từ đại sứ quán hoạt động công khai với tư cách là cố vấn; khoảng 4.500 lính Thái Lan đã được đào tạo và trang bị. Cho dù điều gì xảy ra với Lý Di, thì người Thái vẫn thắng trong cuộc mặc cả này. Quả thật, viện trợ cho Lý Di và sự tồn tại của công ty Vận tải biển là một bí mật không ai không biết ở Băng Cốc. Sherman B. Joost, với kinh nghiệm làm trưởng nhóm từ thời còn làm việc cho OSS tại Myanmar trong chiến tranh, không để tâm lắm đến điều này.

Chiến dịch Giấy bắt đầu khi ba máy bay của CAT nhận trang thiết bị từ Okinawa và vận chuyển cho lực lượng dân binh của Lý Di. Không lâu sau đó, tiếp viện đã trở nên thường xuyên. Chính phủ Myanmar lần đầu biết đến sự hỗ trợ từ bên ngoài này dành cho Lý Di khi sĩ quan tình báo của họ, trong lúc giám sát lính Trung Quốc, đã tận mắt chứng kiến 5 đợt thả dù viện trợ.

Trong khi đó, Lý Di đã đặt tên cho lực lượng của mình là Quân đội Cứu nước chống Cộng tỉnh Vân Nam. Tháng 4 năm 1951, hành động xâm nhập Vân Nam đầu tiên được tiến hành, với hai đội quân gồm 2.000 lính được các sĩ quan CIA hỗ trợ và hàng tiếp viện được thường xuyên thả xuống. Quân Quốc dân đảng tiến vào Vân Nam, nhưng chưa được một tuần lại bị đẩy ra. Đến tháng 6, Lý Di cho cấp phó là Liu Kuo-chuan tiến hành hành động xâm chiếm thứ hai, nhưng hành động này cũng bị các đơn vị PLA địa phương nhanh chóng đánh bại.

Đáng lẽ, thất bại này phải dẫn đến việc xem xét lại chi tiết chiến dịch của Lý Di. Thực ra, David M. Key, đại sứ Mỹ tại

Myanmar báo cáo từ Rangoon cho biết, chính phủ Myanmar đã biết đến sự hiện diện của Mỹ ở vùng này và Quốc dân đảng sử dụng trang thiết bị của Mỹ. Ông kết luận: "Cuộc phiêu lưu này đã buộc chúng ta phải trả giá cho niềm tin và thiện chí của Myanmar với chúng ta". Tuy vậy, tại Washington người ta lại suy nghĩ rằng Lý Di vẫn chưa được ủng hộ đầy đủ.

CIA sử dụng một quản lý hậu cần mới, James A. Garrison. Ông có nhiệm vụ quản lý lượng vũ khí dồi dào chuyển cho Đài Loan, Thái Lan và Myanmar. Nhiều kỹ sư Mỹ được cử giám sát việc mở lại đường băng cũ thời Chiến tranh Thế giới thứ hai tại Mong Hsat. Sau đó CAT khởi động một cầu hàng không lớn hơn và không chỉ thả dù đồ tiếp viện. Khoảng 700 quân Quốc dân đảng từ Đài Loan được bổ sung vào quân của Lý Di, lực lượng của ông tăng lên 12.000 người vào năm 1952.

Tranh cãi nổ ra sau khi cộng sản Trung Quốc công khai buộc tội Mỹ vận chuyển quân Quốc dân đảng từ Đài Loan sang Thái Lan và Myanmar. Các nhà ngoại giao Liên Xô cũng đã cáo buộc như vậy tại một ủy ban chính trị thuộc Liên hợp quốc. Cuộc tranh cãi thỉnh thoảng lại xuất hiện lại mặc dù Bộ Ngoại giao Mỹ đã nhiều lần phủ nhận. Có lần Bộ trưởng Ngoại giao Dean Acheson đã phủ nhận và đại diện của Mỹ ở Liên hợp quốc tuyên bố rằng Quốc dân đảng đơn giản là đã không thực hiện cam kết rút quân khỏi Myanmar. Đại diện Myanmar tại Liên hợp quốc thừa nhận cáo buộc rằng Lý Di nhận viện trợ từ bên ngoài; lời bác bỏ của phe Quốc dân đảng không thể bác lại những chứng cứ vì đó là bản sao mệnh lệnh thật sự của Tưởng Giới Thạch cho Lý Di do quân Myanmar thu được. Vào đỉnh điểm của cuộc tranh cãi, tờ Thời báo *New York* ngày 11 tháng 2 năm 1952 đưa tin rằng, dân Myanmar đã chứng kiến quân Lý Di được trang bị vũ khí mới của Mỹ. Sau đó, đến tháng 4, nguồn tin

tại Myanmar tiếp tục báo cáo rằng có người Mỹ, trong đó có cả cựu phi công quân sự, bí mật chuyển vũ khí cho Lý Di.

Mỹ vẫn tiếp tục chủ trương phủ nhận. Khi vấn đề lắng xuống, Tưởng Giới Thạch đã lệnh cho Lý Di quay về Đài Loan. Để giải thích tại sao Quốc dân đảng lại có thể có vũ khí, một số tin được lộ ra cho rằng, quân của Lý Di đã bán thuốc phiện để cung cấp tài chính cho hoạt động của mình. Vẫn chưa rõ liệu Mỹ có khuyến khích buôn bán trái phép ma tuý để che đậy nhiệm vụ của CIA hay không, nhưng việc bán thuốc phiện từ đó đã trở thành nguồn thu nhập tiền mặt quan trọng của Quốc dân đảng, nhưng đồng thời cũng là một việc làm nguy hại làm cho Mỹ phải trả giá nhiều hơn là những gì có được từ hoạt động quân sự của Lý Di.

Mỹ vẫn tiếp tục phủ nhận dù vỏ bọc này đã trở nên rách nát. Sự thật được giấu trong OPC kỹ đến mức trưởng bộ phận phân tích của CIA cũng không nắm được thông tin. Nhìn chung, Bộ Ngoại giao cũng không có thông tin. Đại sứ Mỹ tại Ấn Độ Chester Bowles yêu cầu thông tin và được bảo đảm rằng Mỹ không hề viện trợ cho Lý Di. Chính phủ các nước châu Á ngày càng không thể chấp nhận những lời tuyên bố này, Bowles buộc phải lập luận rằng, chính quyền Mỹ không thể dừng dòng vận chuyển vũ khí cho quân Tưởng giữa năm bầu cử vì ông sợ bị kết tội "qua thân thiện với cộng sản".

Khi qua Washington trên đường nhậm chức đại sứ mới tại Rangoon, nhà ngoại giao William J. Sebald cũng nhận được những lời bảo đảm tương tự. Khi Sebald nhắc lại lời phủ nhận trách nhiệm đó tại một buổi tiếp tân ngoại giao, Tham mưu trưởng quân đội Myanmar là Ne Win đáp lại rằng, "Ông đại sứ, tôi đã quá rõ chuyện này rồi. Nếu như tôi là ông, tôi sẽ giữ im lặng".

Mùa hè năm 1952, Lý Di quay lại Myanmar để lãnh đạo cuộc tấn công Vân Nam lần hai. Tháng 8 năm đó, khoảng 2.100 quân Quốc dân đảng tiến gần 100 ki-lô-mét vào Trung Quốc, nhưng cũng vẫn bị đẩy lui. Đây là lần cuối cùng trong một loạt hành động xâm lược rất không hiệu quả. Thay vào đó, quân Quốc dân đảng lại càng tích cực chống Chính phủ Myanmar. Lý Di luôn cẩn thận bố trí lính bảo vệ căn cứ tại Myanmar đông hơn số quân đánh vào Vân Nam. Giờ ông lại bắt tay với bộ tộc Karen chống chính phủ và Đảng Cộng sản Myanmar. Mùa thu năm 1952, quân Lý Di băng qua sông Salween và tiến hành cuộc tấn công lớn vào quân đội Myanmar.

Chiến dịch chống cộng sản Trung Quốc của Lý Di không chỉ không hữu hiệu mà còn làm đổ nát quan hệ giữa Mỹ với Myanmar trong suốt những năm 1950. Vào năm 1952 Myanmar không đồng ý yêu cầu Liên hợp quốc điều tra, do nghĩ rằng cả hai cường quốc đều khó có thể chấp nhận được kết luận của Liên hợp quốc; năm sau đó, Rangoon đề xuất một nghị quyết, coi sự có mặt của Quốc dân đảng Trung Quốc là hành động xâm lược Myanmar. Khi Liên hợp quốc từ chối ủng hộ đề xuất này, Thủ tướng U Nu đơn phương chấm dứt mọi chương trình viện trợ của Mỹ.

Vài sĩ quan CIA đã rất thích chiến dịch của Lý Di, đặc biệt là Desmond FitzGerald, Phó trưởng Ban Viễn Đông của OPC. FitzGerald là một thành viên khác của đội quân hoạt động tại Myanmar trong thời chiến, phục vụ với tư cách là cố vấn cho Tập đoàn quân thứ 6 của phe Quốc dân đảng. Học tại trường tư thục và Đại học Harvard, FitzGerald, khi đó 42 tuổi, thường làm trung gian cho các dự án trong OPC. Ông năng nổ tham gia cuộc đối đầu chiến tranh lạnh và đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn Chiến dịch Giấy khỏi bị hủy sau thất bại của Lý

Di năm 1951. Do gần như chẳng có gì ngoài thất bại cho đến năm 1952, cùng việc quốc tế lên tiếng chống hành động can thiệp này, FitzGerald hầu như không thể làm gì khác ngoài hủy chiến dịch.

Tháng 4 năm 1953, một bộ trưởng nội các Indonesia đã đưa ra đánh giá về chiến dịch Lý Di với Chester Bowles như sau:

> *Còn gì lố bịch hơn việc cho phép sử dụng vũ khí quân sự Mỹ để củng cố quyền lực của một băng nổi loạn hoàn toàn không có khả năng làm tổn hại được cộng sản Trung Quốc, nhưng lại hoàn toàn có thể phá vỡ mọi nỗ lực của Chính phủ Myanmar dân chủ nhằm đè nát quân cộng sản phiến loạn bên trong Myanmar và đem lại trật tự cho một quốc gia đang gặp khó khăn?*

Bảy năm sau, vào tháng 5 năm 1959, các sĩ quan tình báo thông báo cho Tổng thống Mỹ biết rằng, quân Quốc dân đảng "chẳng làm được gì ngoài việc gây khó khăn" ở Myanmar. Họ đã làm khó chịu một chính phủ được Washington coi trọng; và tạo cho phe cộng sản Trung Quốc một cái cớ để can thiệp vào Myanmar. "Nói tóm lại", theo bài tổng kết tóm tắt của Tổng thống Eisenhower, "Họ gây rắc rối cho bạn bè của chúng ta, nhưng lại không đủ khả năng giữ chân lực lượng chủ đạo của Trung Quốc cộng sản".

Chỉ trong vòng vài năm ngắn ngủi, CIA đã mở nhiều chiến dịch bán quân sự lớn tại châu Á trong khi Lục quân thực hiện nhiều chương trình của riêng mình. Căn cứ cũng được mở trong khoảng thời gian này, cùng với việc thu nạp quyền sở hữu của CAT. Điều này giúp CIA có cơ sở hạ tầng cho các chiến dịch châu Á được tiến hành trong suốt thập niên 1950.

Tuy nhiên, ngoài việc tạo mạng lưới hỗ trợ, kết quả của những chiến dịch này đều không đáng kể. Có một số tác động quân sự tại Triều Tiên, nhưng cũng chỉ hạn chế, vì các đơn vị bán quân sự lớn chỉ được huy động vào năm 1952 sau thời điểm dữ dội nhất của cuộc chiến. Chiến dịch của CIA tại Mãn Châu và Vân Nam gần như hoàn toàn vô ích. Hơn nữa, những chiến dịch này làm cộng sản tăng cường biện pháp an ninh, nên có thể đã khiến CIA gặp trở ngại khi phát triển nguồn tin tình báo ở Trung Hoa lục địa. Cuối cùng, cũng như vụ việc tại Myanmar, một số chiến dịch của CIA đã ảnh hưởng đến mối quan tâm của chính sách ngoại giao Mỹ.

Dù vậy, Chính phủ Mỹ vẫn đang cố gắng mở rộng các hoạt động và tổ chức ngầm, xác lập và chuẩn hoá quy định và thủ tục tại khu vực này. Kết quả là một cơ sở hoạt động ngầm đã giúp Mỹ trong những thập niên về sau.

V

NHỮNG QUÂN ĐOÀN BÍ MẬT

Trung tâm chiến tranh bí mật ở Washington tràn ngập các nghiên cứu, đề xuất và kế hoạch. Các hoạt động như chiến dịch Albania và Trung Quốc chỉ là phần nổi của tảng băng. Dưới thời chính quyền Truman, chính xác hơn là trong cuộc chiến tranh Triều Tiên, phương thức tổ chức và quy trình cho hoạt động bán quân sự đã được xác lập và chuẩn hóa.

Vòng tranh cãi chóng mặt đã xảy ra giữa Nhà Trắng, CIA và Lầu Năm Góc. Với Tổng thống Truman vấn đề là làm sao đẩy được các hoạt động bí mật trong khi vẫn giữ được bí mật và duy trì kiểm soát một cách hiệu quả. Về phía CIA, vấn đề là ai sẽ chỉ đạo các hoạt động bí mật trong Cơ quan Tình báo Trung ương và bằng cách nào Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) có thể chỉ huy họ. Với Lầu Năm Góc, quân đội quan tâm việc họ liên quan với CIA như thế nào và các nguồn lực quân sự nào được dùng cho hoạt động bán quân sự.

Vấn đề của Tổng thống Truman là đơn giản nhất vào thời điểm bắt đầu hoạt động bí mật. Khi ông phê duyệt NSC-10/2 năm 1948, dường như ông cũng đã xác định được việc giám sát chặt chẽ các hoạt động tình báo là một vấn đề nhạy cảm. Mùa hè năm đó, đã có ba cuộc họp của NSC bàn bạc cụ thể về Văn

phòng Dự án đặc biệt, tiền thân của OPC, gồm cả việc đề cử Frank Wisner làm Giám đốc.

Nhưng, một Tổng thống có lẽ không thể phủ nhận việc có biết về các hoạt động được cho là bí mật, nếu những hoạt động này thường xuyên được thảo luận công khai tại Hội đồng An ninh quốc gia. Truman đã sử dụng một uỷ ban đặc biệt cho các hoạt động của NSC-10/2, gồm Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) và đại diện của Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Quốc phòng. Chỉ những bất đồng trong uỷ ban này mới được trình lên toàn thể NSC. George Kennan và Đại tá Ivan D.Yeaton là đại diện đầu tiên của Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc. Mức độ hợp tác của uỷ ban thể hiện qua việc không có bất kỳ hồ sơ nào về vấn đề của Ủy ban NSC-10/2 được trình lên Hội đồng An ninh quốc gia. Tuy nhiên, quan hệ hợp tác này cũng có nghĩa Tổng thống không có cơ hội quyết định các hoạt động tình báo bí mật. Tám mươi mốt hoạt động bí mật đã được DCI khởi xướng trong nhiệm kỳ của Truman theo thẩm quyền của Tổng thống sau khi thảo luận với Ủy ban 10/2 hoặc Ủy ban 10/5 kế nhiệm.

Nếu không có các cuộc thảo luận thường xuyên với NSC, Tổng thống Truman buộc phải dựa vào DCI, nhưng DCI lại chỉ có quyền kiểm soát gián tiếp với OPC. Trong suốt thời gian dài trước đó, khi Nhóm Tình báo Trung ương hoạt động tại trụ sở gồm ba phòng nằm bên cạnh Nhà Trắng, đã có thể có một số hoạt động quản trị gián tiếp nào đó. Trong bối cảnh ngày càng tăng hoạt động tổ chức chiến tranh Triều Tiên, điều này không còn tồn tại nữa.

Trên Phố E ở Washington, có một vài tòa nhà văn phòng tạm thời được dựng lên trong thời kỳ Đại Suy thoái và được OSS sử dụng làm trụ sở trong chiến tranh. Sau khi được

thành lập, trụ sở chính của CIA được đặt tại địa điểm này. Cũng tại đó, Chuẩn Đô đốc Roscoe H. Hillenkoetter, với tư cách là DCI, đã chủ trì bước bắt đầu các hoạt động tình báo của Mỹ.

Nếu có ai đó được kỳ vọng có thể nhận ra mối nguy về một Trân Châu Cảng nữa, thì đó chính là Roscoe Hillenkoetter, một người Annapolis từng trải. Ông từng là sĩ quan điều hành trên tàu *USS West Virginia* của Hải quân Mỹ vào sáng chủ nhật định mệnh đó. Khi cuộc tiến công nổ ra, Hillenkoetter còn đang thay quần áo trong cabin và thậm chí đã không thể chạy tới buồng lái trước khi con tàu chìm. Sau này, trong chiến tranh, ông ta đã trở lại Thái Bình Dương để thành lập một trung tâm tình báo hỗn hợp và đưa vào hoạt động cho bộ chỉ huy chiến trường chỉ trong sáu tháng.

Hillenkoetter được bổ nhiệm làm Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) vào tháng 5 năm 1948. Thông thạo ba thứ tiếng và từng là tùy viên hải quân ở Paris là điểm cộng cho các cơ hội của ông. Hillenkoetter cũng là cộng sự của Đô đốc William D. Leahy lúc đó tư vấn cho Tổng thống Truman về các vấn đề tình báo và có thể đã đề cử Hillenkoetter. Hillenkoetter xuất hiện trùng thời điểm bổ nhiệm Frank Wisner đứng đầu tổ chức sau này trở thành OPC.

Đã có xung đột giữa Hillenkoetter ở văn phòng chính với Wisner, người điều hành tổ chức của riêng mình ở Tòa nhà L. Những người tình báo như Ray Cline lập luận rằng, Hillenkoetter thiếu địa vị, uy tín hoặc ảnh hưởng chính trị để "lái CIA ở tốc độ cao". Nhưng NSC-10/2 đã tạo ra cho OPC một vị thế quản trị không rõ ràng. Với quyền hạn được NSC quy định và các phương hướng chính sách do Uỷ ban 10/2 giao, giám đốc OPC có thể sử dụng kinh phí của CIA trong khi

che chắn các hoạt động tránh sự giám sát của DCI - trốn sau Bộ Ngoại giao hoặc Bộ Quốc phòng khi cần thiết. Hơn nữa, là một trong những cựu thành viên của OSS, Frank Wisner đã sử dụng kiến thức và sự hỗ trợ của bạn bè trong Cơ quan Tình báo trung ương. Hillenkoetter lại không có được mạng lưới liên hệ như vậy.

DCI chiếm thiểu số trong Uỷ ban 10/2, chỉ có thẩm quyền giám sát chung đối với OPC, nhưng lại bận bịu với việc cung cấp cho CIA một nhóm các nhà phân tích tình báo hạng nhất. Từng thực hiện công việc kiểu này trong chiến tranh, Hillenkoetter đương nhiên quan tâm các nhân viên tình báo của mình hơn và ít hiểu biết hơn về những điệp viên hoạt động bí mật.

Vì thế, Wisner có nhiều lợi thế hơn trong cuộc đua giành quyền lực quản lý trong CIA. Lợi thế nhất trong đó là mối quan tâm của Nhà Trắng và sự theo đuổi chiến tranh lạnh một cách hung hăng. Cả NSC-4/A và NSC-10/2 phần nào đó đã khích lệ nhanh chóng hành động, cũng như Báo cáo Dulles-Jackson-Correa xem xét tất cả các khía cạnh tình báo cho Tổng thống Truman năm 1949. Chấp thuận kết luận của báo cáo, Truman đã thực hiện một nỗ lực, không ngừng triển khai chúng qua NSC và bổ nhiệm hai trong số các tác giả của báo cáo, làm phó giám đốc CIA.

Số trạm thực địa của OPC đã tăng từ bảy lên bốn mươi bảy, với nhân sự năm 1952 đã lên khoảng 6.000 người, trong đó hơn một nửa là nhân viên hợp đồng ở nước ngoài. Khoảng một nửa số nhân sự của OPC làm việc cho Cục Viễn Đông. Các hoạt động tại Đức sử dụng 1.200 người khác. Khoảng thời gian giữa hai năm tài chính 1950 và 1951, OPC tăng nhân sự gấp nhiều lần từ 584 lên 1.531 người, chủ yếu là các nhân

viên bán quân sự. Một số nhà quan sát tin rằng, ngân sách công khai 82 triệu USD cho năm 1952 là quá thấp; và chỉ riêng ở Đông Âu OPC đã chi tiêu bằng ngần ấy. Dù sao, các hoạt động thu thập bí mật và chiến dịch ngầm cũng đã ngốn 60% nhân sự và 74% ngân sách của CIA. Đúng là, cái đuôi đã đủ lớn để vẫy cả con chó.

Đúng lúc đó, Roscoe Hillenkoetter bỏ đi. Ông ta chuyển sang làm tại một bộ chỉ huy trên biển, một sư đoàn tuần dương ở Thái Bình Dương; và nhanh chóng tiếp cận các vùng biển Triều Tiên kịp dẫn đường cho các tàu hỗ trợ hỏa lực cho Thủy quân lục chiến Mỹ trong cuộc di tản khỏi Hùng Nam (Hungnam)[2] sau khi cộng sản Trung Quốc can thiệp.

Giám đốc Tình báo Trung ương mới là Đại tướng Walter Bedell Smith. Ông nhậm chức ngày 7 tháng 10 năm 1950. Smith "Con bọ" có uy tín và những mối liên hệ mà Hillenkoetter không có, lại hung hăng hăm dọa bất cứ ai, kể cả Frank Wisner. Smith từng là chánh văn phòng của Tướng Dwight Eisenhower trong chiến tranh, rồi sau đó trở thành chỉ huy chiến trường và đại sứ tại Moscow trong những năm Chiến tranh Lạnh mới hình thành.

Chống chọi Joseph Stalin ngay "trong hang ổ", Smith đã "băm nát" bộ máy của CIA. Chưa đầy một tuần sau khi nhậm chức, Giám đốc mới của Cơ quan Tình báo Trung ương đơn phương tuyên bố sẽ quản lý trực tiếp OPC, một thay đổi chỉ được đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng và Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân miễn cưỡng chấp nhận vào ngày

---

[2] *Cuộc di tản Hung Nam*, hay Christmas Cargo, còn được gọi là Phép lạ Giáng sinh, là cuộc di tản của các lực lượng Liên hợp quốc và dân thường Bắc Triều Tiên từ cảng Hùng Nam của Triều Tiên, từ ngày 15 - 24 tháng 12 năm 1950.

12 tháng 10 năm 1950. Hai tháng sau, khi nhận ra một cấp dưới đang thực sự kiểm soát liên lạc giữa trụ sở chính với các đơn vị thực địa, khiến DCI không thể tiếp cận toàn bộ công điện, Smith đã vô cùng tức giận. "Các điện báo viên sẽ không được phép quyết định thông tin bí mật nào tôi có thể đọc hay không", vị giám đốc cất cao giọng và nhanh chóng thiết lập một ban điện tín của mình.

Hành động tiếp theo của Smith "Con bọ" xảy ra tháng 1 năm 1951, khi vận động cho Allen Dulles được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc phụ trách Kế hoạch (DDP) tại CIA. DDP có chức năng quản lý cả OPC và Văn phòng hoạt động đặc biệt (OSO) chuyên bí mật thu thập các thông tin tình báo. Dulles có lẽ là điệp viên OSS được biết đến nhiều nhất, nổi tiếng với hoạt động ở Thụy Sĩ trong chiến tranh và vai trò sắp xếp việc đầu hàng của quân đội Đức ở miền bắc Italy vào cuối cuộc chiến. Có nghề luật sư, Dulles đã hoạt động tích cực trong lĩnh vực chính trị và trong chính phủ kể từ Hội nghị Hòa bình Versailles năm 1919, là tác giả những cuốn sách về chiến công của bản thân và các chủ đề gián điệp khác. Ông là tác giả của bản nghiên cứu NSC-50. Trong nghiên cứu này, ông đề xuất sáp nhập OPC và OSO. Smith cảm giác có thể "tâm đầu ý hợp" với Allen Dulles và có thể kết hợp hài hòa giữa OPC và OSO.

Ý tưởng sáp nhập được biết đến như một dự án "hợp nhất". Cả Wisner và Giám đốc OSO là Tướng Willard G.Wyman đều ủng hộ. Lyman B. Trợ lý điều hành của DCI là Kirkpatrick cũng vậy. Cố vấn pháp lý của CIA là Lawrence Houston đã tiếp cận Bedell Smith, thậm chí trước cả khi ông ta lên nắm quyền. Song có nhiều bất đồng về cách thức thực hiện "hợp nhất". Trong lúc đàm phán diễn ra, OPC không ngừng lớn mạnh hơn, vượt OSO cả về quy mô lẫn ngân sách. Các đơn

vị ở Tây Bán cầu của hai văn phòng được thử nghiệm hợp nhất vào tháng 8 năm 1951. Tại thời điểm đó, Dulles được thăng chức Phó Giám đốc Tình báo trung ương và vị trí của ông ta do một sĩ quan lục quân biệt phái nắm giữ. Dự án "hợp nhất" bị đình trệ.

May mắn cuối cùng xuất hiện vào đầu năm 1952, như một "sản phẩm phụ" từ hoạt động của quân du kích Lý Di. Trạm OPC tại Băng Cốc đã cố gắng tuyển một sĩ quan CIA cấp cao từ OSO, dẫn tới sự bất đồng công khai trong hàng ngũ các mật vụ lo lắng về hoạt động "săn người" của bộ máy quan liêu. Lyman Kirkpatrick đã tới Thái Lan để hạ nhiệt những cái đầu nóng trong khi Bedell Smith tuyên bố "hợp nhất" cuối cũng có thể sẽ diễn ra vào tháng 8. CIA thành lập một Cục Kế hoạch mới, được viết tắt tương tự giám đốc của đơn vị này là DDP. Các chuyên viên tình báo đã thắng cuộc: Frank G.Wisner trở thành Cục trưởng Cục Kế hoạch (DDP).

Tương tự ý nghĩa của cái tên "Wurlitzer" (máy hát tự động), Wisner khá quan tâm đến tuyên truyền và chiến tranh tâm lý. Các hoạt động "tuyên truyền bí mật" hoặc "tuyên truyền đen", cũng như các hoạt động một phần gọi là "tuyên truyền xám", đều là nhiệm vụ đặc thù của OPC dưới lệnh của Tổng thống theo chỉ thị NSC-4/A. Wisner cũng đã dành viện trợ lớn cho Ủy ban châu Âu tự do, những nỗ lực thả tờ rơi từ khinh khí cầu và các chương trình khác hiện được mở rộng đến châu Á. Một phiên bản châu Á tương tự như Đài phát thanh châu Âu Tự do được thiết lập tại Đài Loan nhằm phát sóng các chương trình nhắm tới Trung Hoa đại lục. Có bằng chứng cho thấy CIA đã trợ cấp các ấn phẩm cho phong trào lao động, thanh niên và các nhóm lợi ích công cộng, gồm Ủy ban Một triệu chống Kết nạp Trung Quốc cộng sản vào Liên

hợp quốc. Nỗ lực tuyên truyền sẽ không là gì nếu không ở phạm vi toàn cầu.

Thực hiện những chương trình này, Wisner chỉ làm theo lệnh của Harry Truman, một vị Tổng thống rất quan tâm đến chiến tranh tâm lý. Truman có niềm tin, phổ biến ở Mỹ thời điểm đó là chiến tranh tâm lý là một nguồn lực chưa được đánh giá đúng tầm. Được phát triển trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, chiến tranh tâm lý có một vai trò đặc biệt trong Chiến tranh Lạnh. Truman tiếp tục quan tâm sau khi NSC-4/A được thông qua. Tổng thống nhắc lại chủ đề này nhiều lần trong thời gian tại chức. Tháng 2 năm 1949 Truman ra lệnh thành lập một văn phòng chiến tranh tâm lý thuộc Bộ Ngoại giao.

Thực ra, Tổng thống đã hủy bỏ hàng loạt chỉ thị trong NSC-4 vào tháng 3 năm 1950, khi ông thông qua NSC-59, một chương trình toàn diện về hoạch định chiến tranh tâm lý và chiến tranh thông tin ở nước ngoài. NSC-59 đã thiết lập một bộ phận nhân sự nhằm mục đích này ngay trong Bộ Ngoại giao và phân trách nhiệm cho Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc. Truman đã thông qua các lệnh cho "Kế hoạch Chiến tranh tâm lý quốc gia" trong NSC-74. Ông còn yêu cầu Chuẩn Đô đốc Sidney W. Souers trở lại làm cố vấn và xem xét lại các hoạt động phi quân sự trong Chiến tranh Lạnh nhằm cải thiện hoạt động điều phối. Souers hiểu ra rằng, đã có những gợi ý về việc tạo ra một nhóm liên ngành trong lĩnh vực này, chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thống và NSC.

Cựu DCI ủng hộ khuyến nghị này. Truman đã phản hồi bằng cách thành lập Ban Chiến lược tâm lý (PSB) trực thuộc NSC vào mùa xuân năm 1951. Mùa thu năm đó, với việc phê chuẩn NSC-10/5, Tổng thống đã cử PSB làm thành viên trong Uỷ ban 10/5 có chức năng phê duyệt các hoạt động bí mật.

Việc thành lập PSB là dấu mốc quan trọng về sự leo thang cuộc chiến bí mật. Trước đây đã từng có nhiều hoạt động tuyên truyền, tất nhiên, có cả một số tuyên truyền "đen" của OPC. Nhưng những hoạt động này được thực hiện trên cơ sở ít nhiều vá víu hoặc hầu như không liên quan đến phối hợp hoặc thẩm định liên ngành chính thức. Giờ PSB có thể bàn thảo sơ bộ các kế hoạch tuyên truyền toàn diện cho cả thời bình và thời chiến, đối với một quốc gia cụ thể nào đó và các tình huống đặc biệt.

Lập kế hoạch tuyên truyền và chiến tranh tâm lý, sau đó là theo dõi nỗ lực quốc gia về vấn đề này là công việc của phòng tham mưu của PSB. Tổng thống Truman đã chọn Gordon Gray trước kia từng hợp tác chặt chẽ với Tổng thống tại NSC với tư cách Bộ trưởng Lục quân, làm giám đốc nhân sự đầu tiên của PSB. Gray cũng thân thiết với Frank Wisner và Phó Giám đốc CIA William H. Jackson: Cả ba đều làm việc cho công ty luật Wall Street Carter, Ledyard và Milbum trước Chiến tranh Thế giới thứ hai, cùng Tracy Barnes được Gray tuyển làm trợ lý PSB.

Kế hoạch toàn diện đầu tiên là với Đức. Kế hoạch này được hoàn tất và gửi tới PSB vào mùa hè năm 1952. Kế hoạch cho chiến dịch tâm lý khác nhằm giảm quyền lực bầu cử của Đảng Cộng sản ở Pháp và Italy, khuyến khích người dân "trốn khỏi quỹ đạo Liên Xô", gây ảnh hưởng đến đàm phán ngừng bắn tại Triều Tiên, gây dựng thái độ thân Mỹ trong người Nhật Bản và "Cuộc chiến Giáo lý (Tư tưởng) chống Liên Xô".

Dù có các mục tiêu đầy tham vọng hoặc cũng có thể vì chính điều đó, mà PSB đã gặp phải phản đối của bộ máy chính quyền trong nỗ lực tập trung hóa hoạch định chiến tranh tâm lý. Giống như cơ chế của Bộ Ngoại giao mà Truman đã thiết

lập trước đó, PSP thường thấy khó có được sự hợp tác liên ngành cần thiết. Lầu Năm Góc và CIA đều không sẵn sàng cung cấp tài liệu và văn bản mình có. Gordon Gray có thể từng là bạn của Wisner, nhưng nhân viên CIA này cũng là một quan chức từng trải nhiều kinh nghiệm đấu tranh nội bộ và kiên quyết bảo vệ đặc quyền của mình. Đến tháng 12 năm 1951, Gray buộc phải cầu cứu DCI Walter Bedell Smith cử đại diện CIA đến các cuộc họp của văn phòng PSB. Gray cũng gửi cho Smith bản sao thông tin về tổ chức và mục tiêu của PSB với hy vọng CIA ngừng nhìn nhận PSB như một mối đe dọa. Giữa năm 1952, DCI Smith vẫn giận dữ phản ứng trước những tuyên bố liên tiếp cho rằng hỗ trợ của CIA cho PSB vẫn là chưa đủ. Đặc biệt, một số nhà hoạch định chính sách của PSB cảm thấy CIA đã không có đầy đủ thông tin về sự khác biệt chính trị giữa các nhà lãnh đạo Liên Xô và tính đến yêu cầu có đánh giá đặc biệt của tình báo quốc gia về chủ đề này nhằm chuẩn bị cho một kế hoạch của PSB đưa vào triển khai khi Stalin qua đời.

Tất cả các yếu tố như mối quan tâm của cấp cao, sự khích lệ của Tổng thống Truman, tư vấn của các chuyên gia chiến tranh tâm lý như Paul Linebarger vẫn không tạo ra được các phương pháp tốt hơn giai đoạn trước. Ví dụ, kế hoạch ban đầu cho một "cuộc tiến công tâm lý" chống Nga lại đầy những giáo huấn đạo đức giống như bộ sưu tập các thuyết pháp và chủ đề. Ba mục tiêu trong kế hoạch này là: làm rõ với nhà cầm quyền và người dân Liên Xô về bản chất liều lĩnh trong chính sách của họ; tạo thiện chí giữa hai dân tộc; và mở rộng hơn việc chia rẽ giữa người dân và nhà cầm quyền Liên Xô. Các chủ đề tuyên truyền đề xuất để đạt được các mục tiêu này bao gồm:

Nỗ lực của các bạo chúa nhằm chinh phục thế giới luôn thất bại... Chân lý, sự độ lượng, từ bi, nhân ái, tình yêu gia đình, hiếu khách là những giá trị cơ bản luôn được người dân Liên Xô quý trọng và... cùng với người dân của thế giới tự do, nhưng lại bị những kẻ thống trị ở Liên Xô coi thường... Mỹ yêu hòa bình và tôn trọng chủ quyền và tính chính trực của người dân và các dân tộc [trong khi, Liên Xô thì ngược lại] những tuyên bố về khả năng tồn tại hòa bình chỉ được đưa ra với mục đích lừa dối người dân Liên Xô và những dân tộc khác... [Ở Nga] trước hết, tự do ngôn luận bị mất đi, giờ đây là tự do im lặng.

Mối quan hệ chặt chẽ giữa chiến tranh tâm lý và các chiến dịch bí mật được thể hiện rõ hơn trong các bộ phận của các cơ quan chiến lược. Một đại diện đầu tiên của Bộ trưởng Quốc phòng là John Magruder đã quản lý nhiều hoạt động bí mật cho OSS và SSU của Lầu Năm Góc. DCI là một đại diện của CIA, người thay thế Frank Wisner. Đại diện cho Hội đồng Tham mưu trưởng là Chuẩn Đô đốc Leslie Stevens cũng từng quản lý hoạt động can thiệp vũ trang trong các hoạt động bí mật ở cấp cao nhất của Lầu Năm Góc. Thay vì kiềm chế và điều phối các hoạt động tuyên truyền, Ban Chiến lược tâm lý, mà Tổng thống Harry Truman xây dựng đã trở thành chất xúc tác để tăng cường Chiến tranh Lạnh.

Việc bổ nhiệm Gordon Gray tại PSB đến bất ngờ. Là con trai của Chủ tịch Công ty thuốc lá R. J. Reynolds, Grey đủ giàu để có thể cống hiến cho cơ quan công vụ. Từng là một thượng nghị sĩ bang Bắc Carolina cả trước và sau chiến tranh, trợ lý Bộ trưởng tại Lầu Năm Góc và sau đó là Bộ trưởng Lục quân,

Gray thôi phục vụ trong chính phủ vào năm 1950 để làm chủ tịch ở Đại học Bắc Carolina.

Chỉ vài tháng sau khi Gray đến Capitol Hill, Walter Bedell Smith và William H. Jackson từ CIA tới để đưa ra đề nghị của Truman đề cử ông đứng đầu Ban Chiến lược tâm lý (PSB). Smith cho biết, ông muốn Gray thay mình làm Giám đốc Tình báo Trung ương; và làm việc tại PSB sẽ chứng tỏ ông là lựa chọn hợp lý cho vị trí này.

Bên cạnh đó, Smith nói: "Tổng thống rất nghiêm túc về việc thành lập ban này và chúng tôi nghĩ rằng ông có đủ phẩm chất để đảm nhận công việc này".

Gordon Gray thực sự là lựa chọn hợp lý cho vị trí Giám đốc Ban chiến lược này. Trong cuộc chiến, ông đã làm việc trong bộ phận phát sóng của Bộ Tư lệnh tiền phương châu Âu và tại Luxembourg. Ông đã thiết lập một mạng lưới liên lạc sóng ngắn với Mỹ. Cảm thấy có lỗi khi rời bỏ công việc tại trường đại học quá sớm, Gray bắt đầu làm việc một nửa tuần tại thủ đô. PSB khởi động với một bàn làm việc duy nhất ngay tại trụ sở chính của CIA trên Phố E; và Gray phải chia sẻ cả phòng làm việc và thư ký với một nhân viên CIA. Sử dụng quỹ được trích từ các tài khoản của Lầu Năm Góc và CIA, Gray sau đó nhận được ba tòa nhà cho PSB ở phía cuối khu Jackson Place, ngay góc tòa Blair House và chỉ cách một đoạn đi bộ ngắn từ văn phòng NSC tại Tòa Văn phòng điều hành cũ.

Công việc tại PSB là sự khởi đầu của hơn ba thập niên liên kết với lĩnh vực tình báo của Gordon Gray. Ông có đủ khả năng cư xử kín đáo và năng lực, song trong giai đoạn đầu, những phẩm chất này không thể bảo vệ ông ta trong cuộc đấu đá liên ngành nhằm tranh giành quyền kiểm soát chiến tranh

tâm lý. Gray nghĩ, PSB có đặc quyền lập kế hoạch cho một cuộc Chiến tranh Lạnh. Báo chí Liên Xô cũng có cách nhìn tương tự, nếu chúng ta thấy được những cáo buộc của họ với ông ta. Nhưng người bạn của Gray là Frank Wisner lại từ chối đi bộ một quãng ngắn từ toà nhà K đến tham dự các cuộc họp tham mưu, cho dù PSB vẫn còn ở Phố E.

Còn đại diện Bộ Ngoại giao là Paul H. Nitze, Trưởng phòng Hoạch định Chính sách, nói với Gray: "Này, ông đã quên chính sách rồi, đây không phải công việc của ông; chúng tôi sẽ đề ra chính sách và sau đó ông có thể đưa thông tin lên cái máy phát chết tiệt của ông".

Những người khác đã có một khoảng thời gian dễ chịu hơn, cụ thể là các chuyên gia quân sự về chiến tranh không quy ước, những người mà Gray đã phải vất vả làm việc khi còn ở Lầu Năm Góc. Trong những năm đầu sau chiến tranh, hầu như không có ý kiến ủng hộ những phương pháp này trong lực lượng vũ trang. Các đơn vị biệt kích của Lục quân và kẻ cướp của Merrill ở Myanmar đã bị giải tán, cũng như các đội biệt kích của Không quân. Lính chiến tranh tâm lý chỉ còn sót lại trong khuôn khổ các đơn vị tình báo với các binh chủng khác nhau. Ban đầu, ngay cả sự quan tâm của các tướng lĩnh cao cấp như Dwight D. Eisenhower cũng không đủ để thúc đẩy hành động khôi phục những chức năng đó. Một số sĩ quan cao cấp cảm thấy hoạt động "chiến tranh tâm lý" bí mật sẽ không được người dân Mỹ chấp nhận; và "chiến tranh tâm lý" quân sự bị cấu trúc chính trị của Mỹ gạt sang một bên.

Rồi, những người chủ trương "chiến tranh tâm lý" quân sự được hỗ trợ nhờ sự xuất hiện của NSC-4/A, thể hiện mối quan tâm của Tổng thống với lĩnh vực chiến tranh tâm lý. Lục quân đã bắt đầu một nghiên cứu tham mưu vào tháng 1 năm

1948 và được thông qua, vào mùa thu năm đó, kế hoạch thành lập các đơn vị tiêu chuẩn cùng với nhân viên "chiến tranh tâm lý" ở vùng giao tranh, trong quân đội và ở cấp quân đoàn.

Những người ủng hộ cũng cố gắng giành cho chính mình vai trò lớn hơn. Tướng Albert C. Wedemeyer, trưởng Ban Kế hoạch và Hành động của Lục quân, nhận thấy trao toàn bộ việc tuyên truyền "đen" cho CIA về cơ bản là không tốt. Tướng Robert McClure, động lực chính thúc đẩy nỗ lực của Lục quân tiến vào lĩnh vực "chiến tranh tâm lý", lập luận rằng Lục quân sở hữu năng lực tuyên truyền, dưới hình thức nơi cung cấp và đối tượng tiếp nhận, lớn hơn cả Bộ Ngoại giao. Là Trợ lý Bộ trưởng Lục quân, Gordon Gray cũng khuyến khích phát triển chức năng "chiến tranh tâm lý".

Ban đầu, các hoạt động bí mật bán quân sự được coi là một phần của chức năng "chiến tranh tâm lý", là lĩnh vực hoạt động của nhân viên tình báo quân đội (G-2). Bộ trưởng Lục quân Kenneth Royall vẫn giữ một khoảng cách khi xem xét từ xa khía cạnh bán quân sự. Ông đã từng nói tại một cuộc họp tháng 6 năm 1948 rằng ông ước rằng binh chủng mình không biết gì về hoạt động bí mật. Bị Gray và những người khác thúc, Royall đã sớm cho phép tham gia tuyên truyền công khai và sau này là cả tuyên truyền bí mật. Tháng 3 năm 1949, Gray buộc phải thừa nhận với lãnh đạo của mình rằng "chúng ta đang tham gia thực sự ở châu Âu". Royall sau đó chỉ định Gray là quan chức dân sự chịu trách nhiệm tất cả những vấn đề bí mật.

Trong khi đó, các nhân viên hoạch định chính sách quân sự đã giành được một phần "chiến tranh đặc biệt" trong lĩnh vực "chiến tranh tâm lý". Cựu binh phi của Merrill, OSS và các chỉ huy du kích ở Philippines, bộ phận "chiến tranh đặc biệt" đã đặt ra các kế hoạch dự phòng cho các hoạt động bán quân

sự, gồm cả việc cản trở di chuyển về phía tây của quân tiếp viện Liên Xô bằng cách thúc đẩy các lực lượng du kích ở Đông Âu. Đây là một trong những phản ứng của Lục quân đối với quyết định JCS 1807/1 của Hội đồng Tham mưu Trưởng liên quân Mỹ. Bản ghi nhớ ký tháng 8 năm 1948 của Bộ trưởng Quốc phòng cũng đề xuất rằng Mỹ cần hỗ trợ chiến tranh du kích theo định hướng chính sách của NSC, cần có phương thức để thực hiện; và xác định mối quan tâm chính với CIA trong thời bình và với lực lượng vũ trang trong chiến tranh.

Việc thực hiện các hoạt động bí mật đòi hỏi có các đơn vị và đội quân thực sự. JCS 1807/1 gợi ý chống lại bất kỳ đội quân "chiến tranh đặc biệt" nào; thay vào đó là hỗ trợ đào tạo riêng về các chức năng của các chuyên gia, những người có thể được sử dụng để dẫn dắt du kích bản địa. Về phần mình, Lục quân đã tham vấn cựu chỉ huy đội biệt động 101 của OSS là Đại tá Ray Peers về việc thành lập "Nhóm lính biệt kích", từng được lên kế hoạch từ đầu năm 1949, bao gồm khoảng 115 sĩ quan và 185 quân nhân. Các "mật vụ trinh sát" này sẽ được tạm thời bổ nhiệm tới các vùng giao tranh, cho các nhóm vũ trang và quân đội, để thực hiện các nhiệm vụ được xác định trước. Bước tiến tới một quân đoàn "chiến tranh đặc biệt", không còn xa nữa.

Trong khi Lục quân tiếp tục lập kế hoạch, Không quân đã tiến đến thành lập các đơn vị "chiến tranh đặc biệt" thực sự đầu tiên. Với tên gọi Tổ chức Không viện và dịch vụ truyền thông (ARC)[3], năm trong số các đơn vị này được hình thành và đóng quân tại các cơ sở tiền tuyến như Anh, Libya, Okinawa ở Nhật Bản và Clark ở Philippines. Các đơn vị ARC

[3] ARC - *Air Resupply and Communications:* Tổ chức thuộc Không quân Mỹ được thành lập trong Chiến tranh Triều Tiên, với nhiệm vụ cung cấp cho Không quân khả năng chiến tranh độc đáo trong những năm 1950.

vận hành nhiều loại máy bay vận tải giống hệt như của Hãng vận tải hàng không dân sự (CAT) thuộc CIA. Các đơn vị ARC tham gia cứu trợ thiên tai, diễn tập thường xuyên và thực hiện các chuyến bay huấn luyện nhằm che giấu mục đích bí mật thực sự.

Một động lực nữa thúc đẩy việc thành lập các đơn vị quân sự thực sự cho "chiến tranh đặc biệt" là hành động của Quốc hội năm 1950. Phát huy cam kết truyền thống của Mỹ về tự do và lợi ích của "quốc gia bị giam giữ", một dự luật đã được đề xuất nhằm lập quỹ cho quân đoàn của những người di cư Đông Âu có thể được đưa trở lại đất nước mình. Dự luật Lodge này đã trở thành Luật Công 587, được Quốc hội khoá 81 thông qua tháng 6 năm 1950 ngay trước Chiến tranh Triều Tiên. Điều này khiến Lục quân đề xuất thành lập một "Trung đoàn Lực lượng đặc nhiệm" gồm ba tiểu đoàn với tổng số 2.481 binh sĩ, trong đó 1.300 người có thể là lính mới người nước ngoài.

Dự luật Lodge còn quy định có gần 2.500 người nước ngoài trong Lục quân Mỹ. Lục quân tự nâng mức trần lên 12.500 người; tuy nhiên, đến tháng 8 năm 1952 mới chỉ có 5.272 người nước ngoài nộp đơn xin gia nhập; trong số đó, 411 người vượt qua các yêu cầu an ninh cần thiết, 211 được nhận; và đến tháng 11 năm 1952, chỉ có 22 người được biên chế vào Lực lượng Đặc nhiệm mới thành lập.

Trong khi giấc mơ tuyển người di cư không có kết quả, thì Lực lượng Đặc nhiệm đã tự làm được; một lần nữa chính cuộc chiến tranh Triều Tiên đã đem lại một động lực cụ thể. Tại Tổng hành dinh Lục quân ở Washington, nhu cầu phối hợp phát sinh từ cuộc chiến tăng lên kết hợp với mối quan tâm liên tục về khả năng tiến hành "chiến tranh tâm lý" đã đưa đến việc chính thức thành lập Văn phòng Chỉ huy trưởng Chiến tranh

Tâm lý đặt dưới sự lãnh đạo của tướng Robert McClure nhiều kinh nghiệm. Văn phòng này cũng phụ trách hoạch định "chiến tranh đặc biệt". Năm 1950, mới chỉ có 7 sĩ quan quân đội hoạt động chuyên trách về "chiến tranh tâm lý", nhưng đến năm 1952 đã có hẳn một đài phát thanh, các đơn vị thả truyền đơn tuyên truyền; và Lục quân đã dành 2.500 vị trí cho các chiến binh bí mật trong một đơn vị mới, gọi là Nhóm Lực lượng đặc biệt thứ 10. Vào tháng 4 năm 1953, nhóm này đã có quân số thực lên tới 1.700 sĩ quan và binh lính.

Những tháng đầu năm 1953 là thời khắc đổi thay đối với các chiến binh bí mật. Cuộc chiến tranh Triều Tiên giảm dần và kết thúc trong bế tắc. Hiệp định đình chiến được ký kết tại Bàn Môn Điếm ngày 27 tháng 7 năm 1953. Ở thời điểm đó, sau nhiều lần thất bại, các hoạt động bán quân sự tại Trung Quốc cũng gián đoạn. Hoạt động bán quân sự tại Triều Tiên ngưng chậm hơn nhưng chắc chắn, với kết quả không rõ ràng. Báo cáo từ những đơn vị du kích Triều Tiên cho rằng đã giành được những thành công thực chất, song một số cựu binh hồi tưởng lại rằng nỗ lực của họ ít hiệu quả hơn nhiều.

Thời kỳ Triều Tiên vẫn chứng kiến một sự gia tăng đáng kể các phương tiện thực hiện chiến tranh tâm lý và các hoạt động bí mật, cũng như các cơ chế lập kế hoạch và quản lý. Trước khi xung đột kết thúc, cả CIA và quân đội đều sở hữu các nguồn lực bán quân sự. Các đoàn quân bí mật thực sự sẵn sàng thực hiện các hoạt động theo lệnh. Những sĩ quan điều hành như Frank Wisner và sĩ quan quản lý như Gordon Gray đều có đủ khả năng để tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có.

Với sự nhiệt tình không bao giờ giảm đối với hoạt động chiến tranh tâm lý, Tổng thống Harry Truman đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động này. Đó là bí mật, còn về mặt

công khai, có quan điểm chính trị cho rằng, chính sách đối ngoại "ngăn chặn" của Truman là vô dụng trước những thách thức toàn cầu của cuộc Chiến tranh Lạnh. Đường đã mở cho người nào đưa ra được một hướng khác và Tướng Dwight D. Eisenhower, ứng cử viên Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 1952, đã làm được điều đó.

Eisenhower thường nói về cuộc đấu tranh ý thức hệ chống cộng sản; một chủ đề được nhắc đi nhắc lại trong chiến dịch tranh cử năm 1952 là chính quyền Truman đã không tiến hành cuộc đấu tranh này. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa đề nghị "cuộn lại" bức màn sắt. Mặc dù cam kết chấm dứt chiến tranh Triều Tiên, Eisenhower vẫn hứa sẽ tăng cường Chiến tranh Lạnh thông qua các biện pháp như loại bỏ các hạn chế đối với Tưởng Giới Thạch, để mặc ông ta tiến hành cuộc chiến với đại lục; và đẩy mạnh nỗ lực tuyên truyền ở châu Âu.

Chính Dwight Eisenhower đã thắng trong cuộc bầu cử năm 1952. Thắng lợi của ông đưa lại một bầu không khí mới tại CIA. Ít nhất cũng có một sĩ quan tình báo cảm nhận thấy quan điểm của Đảng Cộng hòa giống như những đề xuất mà anh ta đã từng đưa ra tại OPC. Buổi sáng sau cuộc bầu cử, một trong những sĩ quan bán quân sự cao cấp, mới từ Băng Cốc về Mỹ, đã hét vang các phòng của Tổng cục Điều hành: "Giờ thì chúng ta sẽ kết liễu bọn cộng sản chết tiệt!".

VI

QUẢ ĐẮNG

Tiếng chuông điện thoại reo chát chúa thường báo hiệu vấn đề mới, những rắc rối nhỏ thường tạo nên một ngày làm việc bình thường của thư ký chuyên sắp xếp các cuộc gặp gỡ của Tổng thống. Và đây chính là điều được kỳ vọng vào ngày đầu xuân năm 1955, khi một trợ lý đặc biệt của Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA), là John Earman, gọi điện thoại đến. Nhưng Earman chỉ có một câu hỏi, chứ không phải vấn đề gì. Đó là về cuộc gặp Tổng thống được lên lịch vào 9 giờ 50 phút sáng 24 tháng 3. Cuộc gặp được thu xếp để trao Huy chương An ninh quốc gia, phần thưởng cao nhất mà Nhà nước Mỹ tặng cho lĩnh vực tình báo. Vài tháng trước, vào ngày 15 tháng 12 năm 1954, Tổng thống Eisenhower đã ký bản ghi nhớ tặng Huy chương cho sĩ quan CIA Kermit Roosevelt do những đóng góp cho một chiến dịch bí mật, đó là lật đổ chính phủ hợp pháp ở Iran.

Mọi thứ liên quan buổi lễ trao thưởng này được giữ rất kín. Huy chương An ninh quốc gia cũng là một bí mật, do đích thân Tổng thống tự quyết định và trao tặng, không như Huy chương Danh dự của Quân đội do Quốc hội thông qua. Bản thân quyết định khen thưởng và huy chương cũng bí mật, thường được lưu giữ tại nhà vòm của CIA trong suốt thời gian làm việc của sĩ quan tình báo đó. Huy chương An ninh quốc

gia không chỉ là bí mật, mà còn rất đặc biệt - Kermit Roosevelt chỉ là người thứ tư nhận phần thưởng này.

Buổi lễ trao thưởng được tiến hành không gặp trở ngại nào. Kermit Roosevelt cùng vợ và hai con đi vào Nhà Trắng qua cửa ngách, nhằm tránh sự chú ý của báo giới có thể tò mò vì sao cháu trai của Theodore Roosevelt (họ hàng của Tổng thống Franklin D. Roosevelt) lại được một vị Tổng thống thuộc Đảng Cộng hòa tiếp đón. Cuộc gặp cũng không được ghi chép lại và được thu xếp chỉ 10 phút trước phiên họp của NSC, để cả Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) Allen Dulles, Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles và Đại sứ Loy Henderson đều có thể tham dự. Việc Tổng thống Eisenhower trao tặng phần thưởng đó là dấu hiệu rõ ràng cho thấy Tổng thống coi trọng cộng đồng tình báo đến mức nào.

Hoạt động ở Iran rõ ràng là một bí mật, giải quyết vấn đề mà Eisenhower kế thừa từ chính quyền Truman. Vấn đề Iran có lớp phủ ngoài là Chiến tranh Lạnh và bắt nguồn từ dầu mỏ, cụ thể là mối quan tâm của Anh với dầu mỏ của Iran. Hoạt động bí mật của CIA là kết quả cuối cùng của cuộc khủng hoảng dầu mỏ giữa Anh và Iran kéo dài hơn hai năm và kéo chính phủ Anh, Hải quân Hoàng gia, SIS và sau này cả Mỹ vào cuộc.

Vấn đề ban đầu xuất phát từ một hành động được Mỹ hoan nghênh vào thời điểm đó: Hạ viện Iran (*Majlis*) đã thông qua dự luật bác bỏ nhượng quyền khai thác dầu cho Liên Xô ở miền bắc Iran. Luật này cũng có điều khoản quy định mọi hành động nhượng quyền khai thác dầu mỏ phải được xem xét lại trong một thời gian nào đó, vì thế, đến năm 1950, các hoạt động khai thác dầu của Anh ở miền nam Iran cũng phải thương lượng lại.

Anh đạt được một thỏa thuận cho phép họ kiểm soát toàn bộ hoạt động bơm, lọc và vận chuyển dầu ở miền nam Iran, thông qua Công ty Dầu mỏ Anh-Iran (AIOC). Theo thỏa thuận có tính ràng buộc đến năm 1993, AIOC thanh toán cho Iran các khoản tiền gồm thuế và lương cho các nhân viên Iran. Các khoản tiền này bằng nửa ngân sách của Iran, song trên thực tế, AIOC đã trả tiền thuế cho Chính phủ Anh nhiều hơn cho quốc gia mà họ khai thác dầu; và bản thân AIOC cũng kiếm được khoản tiền lớn gấp mười lần những gì họ trả cho Iran.

Quyền lực và sự giàu có của AIOC thể hiện rõ qua những ngôi nhà như lâu đài của các giám đốc điều hành công ty. Tất cả được duy trì bởi ảnh hưởng của Đại sứ quán Anh, chiếm một khu rộng lớn gồm 19 ô nhà ở ngay giữa thủ đô Tehran đông đúc. Tự tin về vị thế của mình, người Anh chỉ đưa ra một vài thay đổi bề ngoài khi thỏa thuận dầu mỏ đến thời hạn xem xét lại. Họ còn bày mưu tính kế để có được bản báo cáo chính thức của một ủy ban Quốc hội, nói rằng quốc hữu hóa AIOC là không khả thi. Thủ tướng Iran, người đệ trình kết luận này lên *Majlis,* đã đọc một bản tuyên bố mà rõ ràng là đã bị dịch sai từ tiếng Anh sang tiếng *Farsi* (Ba Tư) của Iran và điều này gắn ông ta với các công ty Anh. Ông ta bị Quốc hội xua xuống; ngày 19 tháng 2 năm 1951, ông bị bắn chết khi đang quỳ gối cầu nguyện tại một nhà thờ Hồi giáo. Người kế nhiệm là một lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa được dân ưa thích - Tiến sĩ Mohammad Mossadegh. Ông ngay lập tức đệ trình một dự luật cho phép chính phủ thâu tóm công ty Anh-Iran. Dự luật được thông qua thành luật và AIOC bị tiếp quản vào ngày 2 tháng 5.

Mùa hè năm đó, khủng hoảng leo thang, khi AIOC không chấp nhận bất cứ dàn xếp nào không cho phép họ tiếp

tục lọc và vận chuyển dầu của Iran. Chính phủ Anh ủng hộ AIOC và có lúc đã báo động Lữ đoàn lính dù ở Cyprus sẵn sàng hành động. Tuần dương hạm *H.M.S Mauritius* được cử đến biển Abandan để sơ tán công dân Anh làm việc cho AIOC. Tuy nhiên, chính quyền Truman đã can thiệp, thuyết phục người Anh từ bỏ hành động quân sự, trong khi Mỹ lại đứng ra tổ chức chiến dịch toàn cầu tẩy chay dầu mỏ của Iran. AIOC hỗ trợ hoạt động tẩy chay này bằng cách khởi kiện tất cả các tàu chở dầu của Iran khi tầu cập cảng thuộc quyền tài phán của mình.

Bế tắc trong quan hệ Anh-Iran do cuộc khủng hoảng dầu mỏ vẫn tiếp tục khi chính quyền Eisenhower ra mắt. Những nhân vật trung gian hòa giải Mỹ là W. Averell Harriman và Paul H. Nitze không có được kết quả khả quan cả với Tehran lẫn London. Mossadegh kiên quyết cho rằng Iran hoàn toàn có quyền quốc hữu hóa AIOC và đã đề xuất bồi thường. Trong khi đó, công ty dầu mỏ cũng không chịu nhượng bộ, đòi khôi phục hầu hết quyền của mình ở Iran.

Vì lợi ích toàn cầu và các hoạt động sản xuất dầu của mình, AIOC có quan hệ công việc với SIS và nhanh chóng đề nghị có hành động chính trị ở Tehran, nhằm thúc đẩy thay đổi để có một chính phủ sẵn sàng giải quyết với những điều khoản thuận lợi cho công ty. Đề xuất trên thu hút sự chú ý của CIA vào cuối năm 1951, khi một phái đoàn SIS tới Washington vận động ủng hộ hoạt động này. Năm 1952, tình báo Anh một lần nữa cho Kim Roosevelt ở London xem đề xuất và nhắc lại đề xuất dưới hình thức một hoạt động phối hợp thực hiện ngay sau cuộc bầu cử năm 1952 ở Mỹ.

Khi Truman làm Tổng thống, chính sách chính thức thiên về giải pháp hòa giải vấn đề AIOC và đã không có chuyện gì xảy

ra với đề xuất của Anh về hoạt động bí mật. Giám đốc Tình báo trung ương Bedell Smith hiểu được mối quan tâm của Anh, song lại thận trọng không muốn chính thức dính líu. Smith được bổ nhiệm làm Chánh Văn phòng Tổng thống Eisenhower trong thời gian chiến tranh và làm Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao sau khi Ike thắng cử, trở thành tai mắt của Tổng thống tại Bộ Ngoại giao. John Foster Dulles được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Ngoại giao; anh trai của ông là Allen Welsh Dulles làm Giám đốc Tình báo trung ương. Kế hoạch hành động bí mật tại Iran bắt đầu có tiến triển.

Gordon Gray có thể đã thất vọng vì không được đề cử vào vị trí DCI, nhưng sự thật là Allen đã có "tay trong" trong chính quyền Eisenhower giúp đưa ông ta vào vị trí đó. Là anh em với Bộ trưởng Ngoại giao, Dulles có thể tránh được tình trạng cãi vã đặc trưng của bộ máy hành chính mới ở Washington, lập lại trật tự trên dưới. Allen có được tín nhiệm hoàn hảo ở cả ngành ngoại giao lẫn ngành tình báo. Ông từng làm việc cho Bộ Ngoại giao từ năm 1916 đến 1926 và phục vụ ở OSS trong thời gian Chiến tranh Thế giới thứ hai. Ông cũng đã có đóng góp cho CIA khi tham gia cuộc điều tra Dulles-Jackson-Correa và ủng hộ Ủy ban Vì châu Âu tự do, cộng với thời gian làm Phó Giám đốc CIA, cương vị mà ông chỉ đạo vụ "hợp nhất" OPC và OSO. Với píp thuốc lúc nào cũng trên miệng và vẻ chuyên nghiệp, Dulles tạo nên một hình ảnh hoàn hảo về điệp viên trưởng của Mỹ.

Kỷ nguyên Allen Dulles tại CIA bắt đầu từ ngày 23 tháng 2 năm 1953. Cùng thời điểm đó, một phái đoàn của SIS do trưởng cơ quan tình báo Anh John Sinclair dẫn đầu cũng có mặt tại Washington. Nhiệm vụ của họ là lên kế hoạch cho chiến dịch chung chống Iran. Allen Dulles không thể không biết vấn

đề này, ông đã từng đứng đầu Phòng Cận Đông khi còn làm ở Bộ Ngoại giao. Cùng với John Foster, Dulles là thành viên của công ty luật *Sullivan và Cromwell* ở Phố Wall. Công ty này lại đại diện cho công ty mẹ của AIOC ở Mỹ. DCI mới này cũng không né tránh các hoạt động bí mật khi ông làm việc cho OSS; từ Thụy Sĩ, ông làm việc với người Đức chống Hitler, trong một phong trào kháng chiến của người bản xứ mà Dulles từng viết lại trong cuốn sách của ông mang tên *Germany's Underground* (*Phong trào Bí mật ở Đức)* năm 1947. Dù giữ vẻ trung lập, không cam kết với người Anh, song Dulles vẫn có ý tưởng về một hoạt động chung ở Iran.

Trong khi đó, tình hình tại Iran tồi tệ hơn từng ngày vì chính sách tẩy chay vẫn tiếp diễn. Giữa năm 1952, khi Tiến sĩ Mossadegh tìm cách cầm quyền bằng sắc lệnh, thì Vua hợp hiến Mohammad Reza Pahlavi cố gắng lật đổ ông. Nỗ lực này thất bại chỉ trong vài ngày khi phải đối mặt với bạo động ở Tehran. Mossadegh tìm cách tiếp tục cầm quyền trọn vẹn trong một năm đến tháng Giêng năm 1953.

Mossadegh cầu xin viện trợ từ chính quyền Eisenhower sắp nhậm chức, không chỉ để giải quyết vấn đề "công ty dầu mỏ trước đây" mà để phát triển các nguồn lực khác của Iran. Trước đó, Mỹ đã cấp viện trợ kỹ thuật, cùng 23,4 triệu USD viện trợ kinh tế trong năm tài chính 1952. Tuy nhiên, ngày 29 tháng 6 năm 1953, Tổng thống Eisenhower phản hồi chính thức rằng "sẽ là không công bằng với những người đóng thuế Mỹ nếu Chính phủ Mỹ cung cấp bất kỳ khoản viện trợ kinh tế nào cho Iran chừng nào Iran vẫn có quyền tiếp cận các nguồn vốn có được từ việc bán dầu và các sản phẩm dầu mỏ nếu thu xếp hợp lý có thể đạt được". Chỉ có hỗ trợ kỹ thuật và viện trợ quân sự được tiếp tục.

Tuy nhiên, trên thực tế phản hồi của Mỹ thậm chí còn đi xa hơn nữa. Bốn ngày trước khi thư của Ike được gửi đi, Kim Roosevelt đã mang tới cuộc họp ở văn phòng Bộ trưởng Ngoại giao một tập tài liệu dày hai mươi hai trang. Tài liệu đó phác thảo các mục tiêu của một chiến dịch ở Iran. Tài liệu này chính là bản viết lại kế hoạch chi tiết hơn của người Anh, do lãnh đạo SIS Sinclair và cấp phó George Young dự thảo. John Foster Dulles đọc tài liệu và đặt vài câu hỏi. Một số quan chức Bộ Ngoại giao trong đó có Đại sứ Mỹ tại Iran Loy Henderson phản đối kế hoạch, song họ vẫn giữ im lặng, hoặc đưa ra những nhận định chiếu lệ. Các quan chức CIA phản đối kế hoạch thì không có mặt và ý kiến của họ cũng chẳng được Allen Dulles trình bày. Vốn chỉ biết đến phần nội dung của kế hoạch liên quan đến hoạt động quân sự ở Iran, Bộ trưởng Quốc phòng Charles Wilson tỏ ra "hào hứng một cách thích hợp".

Kế hoạch được thông qua và được đặt tên là Chiến dịch Ajax (*Operation Ajax*[4]). Kermit Roosevelt được giao chịu trách nhiệm chính. Đây là phản hồi thực sự với yêu cầu viện trợ của Mossadegh.

So với khoảng thời gian kéo dài để lập kế hoạch và xin thông qua, thì việc tổ chức và thực hiện Chiến dịch Ajax diễn ra với nhịp độ khẩn trương đáng kể. Kim Roosevelt đến Iran với một tên giả, gặp và bảo đảm với Vua Iran về sự ủng hộ của cá nhân Tổng thống Eisenhower và Thủ tướng Winston Churchill nếu Nhà vua một lần nữa lật đổ Mossadegh. Làm việc với một nhóm nòng cốt, chỉ gồm bốn

[4] Là một vị anh hùng trong thần thoại Hy lạp, con trai của vua Telamon và Periboea.

hay năm mật vụ CIA, Roosevelt đã kích hoạt mạng lưới điệp viên do SIS tạo ra và sử dụng kênh liên lạc của SIS qua Cyprus tới đường dây riêng của Tổng thống ở Washington. Chiến dịch Ajax tập trung vào việc thúc quân đội Iran ủng hộ Nhà vua chống lại Mossadegh.

Chính cuộc đấu tranh giành quyền kiểm soát lực lượng vũ trang gồm 200.000 quân và lực lượng cảnh sát 50.000 người đã kích động cuộc đảo chính ở Iran. Mossadegh giữ luôn ghế bộ trưởng quốc phòng trong nội các của mình. Đến mùa Xuân năm 1953, ông tiến thêm bước nữa, đòi thay Nhà vua làm Tổng Tư lệnh. Ông còn bổ nhiệm người của mình làm cảnh sát trưởng và tổng tham mưu trưởng quân đội.

Rất có thể, tuy không có hành động quyết đoán trong khủng hoảng AIOC, song Nhà vua Iran lại có quyết tâm sắt đá loại bỏ Mossadegh sau những nỗ lực của nhân vật này nhằm giành vị trí Tổng Tư lệnh. Lần này, Quốc hội đã bác bỏ yêu cầu có thêm quyền lực của Mossadegh, dẫn tới việc Tổng thống giải tán Quốc hội vào ngày 19 tháng 7. Trong cuộc gặp Kermit Roosevelt vài ngày sau đó, Nhà vua sẵn sàng thỏa hiệp, và quyết định của ông được người em gái là Công chúa Ashraf ủng hộ nhiệt tình.

Âm mưu của Mossadegh gặp trắc trở. Ứng cử viên ông ta đề xuất vào vị trí cảnh sát trưởng ngay ngày đầu tiên ở nhiệm sở đã khoe khoang rằng ông ta có trong tay danh sách tất cả các điệp viên Anh. Buổi sáng hôm sau, ông ta bị bắn chết. Vốn là một người dân tộc chủ nghĩa dân tuý và không hề là cộng sản theo bất kỳ nghĩa nào, song trong nỗi thất vọng, Mossadegh đã mở đàm phán thương mại với Liên Xô ngày 8 tháng 8. Tin này đã đẩy Tổng thống Eisenhower tới quyết định cuối cùng, đó là khởi động Chiến dịch Ajax.

Kermit Roosevelt đã chuẩn bị rất kỹ lưỡng trên cơ sở những kinh nghiệm lâu năm ở Trung Đông. Roosevelt đã từng làm việc ở Trung Đông cho OSS trong chiến tranh, sau thời gian học tập và nghiên cứu tại Viện Công nghệ California. Là một trong những thành viên đầu tiên của CIA, Roosevelt đã tới Ai Cập để thúc đẩy quan hệ với Gamal Abdel Nasser, nhân vật nổi lên từ một cuộc cách mạng dân tộc lật đổ chế độ quân chủ tham nhũng. Roosevelt đã trực tiếp thấy chiến thuật đám đông và bây giờ, tại Tehran, ông ta sử dụng tiền của CIA và điệp viên của SIS để thực hiện chiến thuật này. Roosevelt cũng sử dụng các mối liên lạc với cảnh sát và quân đội của Tướng H. Norman Schwartzkopt, một người Mỹ từng đào tạo cảnh sát Iran trong khoảng thời gian từ năm 1942 đến 1948, để tuyển mộ cựu Tư lệnh Iran, Tướng Fazollah Zahedi cho âm mưu chống Mossadegh.

Vào phút chót Nhà vua Iran rõ ràng đã có chút nghi ngại về Chiến dịch Ajax. Mọi việc được sắp xếp cho bước đi đầu tiên là Nhà vua ra sắc lệnh bãi chức Mossadegh. Để chuẩn bị cho việc này và tạo vỏ bọc, ngày 10 tháng 8, Allen Dulles đã đi "nghỉ dưỡng" tại một khu trượt tuyết trên dãy núi Alps của Thụy Sĩ. Câu chuyện về chuyến nghỉ dưỡng bắt đầu được tin tưởng. Tuy nhiên, ngay sau đó, Công chúa Ashraf và Đại sứ Mỹ Loy Henderson lại bất ngờ xuất hiện tại chính khu trượt tuyết đó. Nhưng, sắc lệnh của Nhà vua ra muộn và người Mỹ thiếu kiên nhẫn đã cử Henderson trở lại Tehran.

Nhà vua truất quyền của Mossadegh và bổ nhiệm Zahedi làm Thủ tướng theo các sắc lệnh được trao lại cho một cận thần trước khi Nhà vua cùng Hoàng hậu Soraya rời đi Ramsar ven biển Caspi. Viên cận thần sau đó bị bắt giữ trong khi tìm cách trao sắc lệnh đầu tiên cho Mossadegh. Những người theo chủ nghĩa dân tộc và Đảng Cộng sản Iran (Tudeh) tổ chức biểu tình

phản đối trên đường phố. Có tới sáu nghìn người ủng hộ Nhà vua được CIA tuyển mộ xuống đường.

Eisenhower nhìn nhận việc Mossadegh không dập tắt các cuộc biểu tình của Tudeh đồng nghĩa nuông chiều cộng sản. Tổng thống thừa nhận đã thấy xu hướng tiến về quỹ đạo của Liên Xô. Loy Henderson được lệnh có động thái với Mossadegh. Mossadegh đã gọi cảnh sát. Bạo loạn bùng nổ trên diện rộng vào ngày 18 và 19 tháng 8. Trong ngày thứ hai, các đơn vị xe tăng ủng hộ Nhà vua đã tiến công Dinh thự của Mossadegh, sau khi được Kennett Love phóng viên tờ *Thời báo New York* thông báo là lực lượng bảo vệ tại nhà riêng của Thủ tướng rất yếu. Nhà vua trở về từ Italy. Ông đã đến đó ngay sau khi ban hành các sắc lệnh; và diễu hành mừng chiến thắng khắp các phố ở Tehran.

Chiến dịch Ajax đã kết thúc như vậy. Đó là chiến thắng bán quân sự đầu tiên của Mỹ. Đích thân Thủ tướng Churchill và Tổng thống Eisenhower cảm ơn Kim Roosevelt; một tấm huy chương đã được nhắc đến. Ngoài chi phí trực tiếp ước khoảng từ 10 đến 20 triệu USD, cao hơn nhiều so với dự tính ban đầu là chỉ từ 100.000 đến 200.000 USD, Chiến dịch Ajax đã diễn ra theo phương thức được kiểm soát đúng kịch bản, nếu không nói là một kế hoạch chính xác.

Bên chiến thắng là Nhà vua và phe của ông. Họ đã giành lại quyền lực tuyệt đối mà họ giữ trong suốt 60 năm trước khi họ bị chủ nghĩa bảo thủ tôn giáo, vốn thậm chí còn mạnh mẽ hơn cả chủ nghĩa dân túy của Mossadegh quét đi. Với hậu thuẫn của Nhà vua, cam kết của Mỹ với chế độ Iran không thể đảo ngược được. Điều này làm cho Mỹ mờ mắt không thấy sự lớn mạnh của lực lượng đối lập sau này. Về chi phí người đóng thuế Mỹ phải trả cho viện trợ nước ngoài, Tổng thống Eisenhower đã

thông qua vốn mới trị giá 45 triệu USD ngay sau khi chính phủ Zahedi nhậm chức, sau đó nâng lên gần một tỷ USD vào thời điểm cuối nhiệm kỳ. Bên thất bại chính là Mohammad Mossadegh. Ông đã bị bắt và đưa ra xét xử. Điều trớ trêu là dù ngành sản xuất dầu mỏ của Iran đã hoạt động lại từ tháng 8 năm 1954 theo một thỏa thuận quốc tế, song các vấn đề liên quan đến đòi hỏi của "công ty dầu mỏ trước đây" là AIOC không bao giờ được giải quyết triệt để.

Kim Roosevelt trở lại Washington làm trợ lý giám đốc tại Tổng cục Kế hoạch[5] của CIA. Dưới quyền Wisner, Roosevelt lãnh đạo bộ phận hoạt động chính trị, đồng thời giám sát các chiến dịch thực địa của bộ phận này. Ông ta tìm cách dùng các phiên báo cáo ở Nhà Trắng để chỉ trích Chiến dịch Ajax.

"Nếu chúng ta, tức là CIA, làm điều tương tự vậy một lần nữa, thì chúng ta cần chắc chắn rằng, người dân và quân đội cũng mong muốn điều chúng ta muốn".

"Nếu không, tốt nhất nên giao việc đó cho Thủy quân Lục chiến".

Sau này, Roosevelt viết lại rằng, John Foster Dulles đã không muốn nghe những lời đề xuất như vậy. Trên thực tế, điều đó lại là sự thật, chỉ trong vòng vài tuần sau dịp đó, Roosevelt đã được đề cử giữ trọng trách chỉ huy một nhiệm vụ bí mật tương tự đang được lên kế hoạch ở Trung Mỹ.

Kim Roosevelt từ chối lời đề nghị trên sau khi tìm hiểu thấy tiêu chí mà ông nêu lên tại Nhà Trắng không thể được đáp ứng ở Guatemala. Chính phủ Guatemala theo khuynh hướng dân chủ xã hội, được bầu vào tháng 11 năm 1950 với hơn 50%

---

[5] *Directorate of Plans,* sau này đổi tên thành *Directorate of Operations* - Tổng cục Điều hành.

số phiếu ủng hộ trong một cuộc tổng tuyển cử tự do. Tổng thống Jacobo Arbenz Guzmán sau đó tiếp tục có được sự ủng hộ rộng rãi hơn của nông dân, nhờ các nỗ lực mạnh mẽ về cải cách kinh tế và nông nghiệp của Guatemala.

Tương tự như chiến dịch Iran, chiến dịch Guatemala cũng có yếu tố kinh tế. Lần này là một công ty Mỹ có tên United Fruit. Công ty này cũng tiến hành đàm phán thông qua hãng luật Sullivan and Cromwell. Công ty là nhà sở hữu đất lớn nhất ở Guatemala với khoảng 550 nghìn mẫu trong đó chủ yếu trồng chuối, đồng thời cũng có cổ phần kiểm soát trong tuyến đường sắt duy nhất ở nước này. Từ tháng 2 năm 1953, chính quyền Arbenz đã sung công khoảng 400 nghìn mẫu đất của công ty Mỹ này để chia cho nông dân. Nhưng, Guatemala cũng đề xuất bồi thường bằng trái phiếu thời hạn 25 năm, với lãi suất định kỳ 3% theo giá trị kế toán của những tài sản mà United Fruit khai báo tính thuế với chính phủ Guatemala. Cách giải quyết này ngay lập tức bị từ chối bởi la frutera, một công ty hoa quả của Mỹ. Cũng như AIOC, công ty này đã yêu cầu sự hỗ trợ của chính phủ nước mình.

Luật sư Thomas G. Corcoran làm cố vấn không chỉ cho hãng hàng không Civil Air Transport (CAT)[6], mà còn cho United Fruit. Năm 1953, ông làm trung gian trong vụ chuyển giao kế hoạch hành động của la frutera cho CIA. Mùa hè năm đó, ông ta đã gặp Thứ trưởng Ngoại giao Walter Bedell Smith và cuộc thương lượng đó sau này được các sĩ quan CIA nhớ lại là bước khởi đầu rõ ràng của chiến dịch.

Mặc dù một báo cáo về Chiến dịch Guatemala nói rằng

---

[6] Hãng hàng không do CIA thành lập và điều hành, sau này được đổi tên thành Air American.

kế hoạch được một nhóm đặc biệt của NSC thông qua hồi tháng 8 năm 1953, nhưng trên thực tế, rất có thể các quy trình đặc biệt đã được sử dụng, tương tự như Chiến dịch Ajax. Tuy nhiên, đến mùa thu, hoạt động có nhiều khả năng xảy ra, do CIA đã bắt đầu thành lập một nhóm hành động.

Thời điểm ra quyết định thực hiện Chiến dịch Guatemala cũng cho thấy mối liên hệ giữa Guatemala và Iran. Vào thời điểm vấn đề Guatemala còn đang được cân nhắc, thì thành công ngắn hạn của Chiến dịch Ajax đã được đánh giá là ấn tượng nhất. Kim Roosevelt đã thấy mắt của John Foster Dulles lấp lánh tại phiên báo cáo ở Nhà Trắng và phỏng đoán ông vẫn còn có trò gì đó tương tự chưa đưa ra. Thậm chí, là cả mật danh mà người ta thường ám chỉ Iran khi đề cập vấn đề Guatemala, đó là Chiến dịch Thành công (Operation Success). Trong trường hợp này, CIA đã không thấy khả năng can thiệp nước ngoài, dù có những lợi thế khi hợp tác với United Fruit. Bản thân công ty Mỹ này đã có các liên hệ với những nhân vật chính trị chống Arbenz.

Allen Dulles trở thành điệp viên điều hành Chiến dịch Thành công. Ông giữ liên hệ chặt chẽ với các bộ phận lập kế hoạch và thực hiện thông qua hai trợ lý riêng là Tracy Barnes và Richard E. Bissell. Barnes từng làm việc cho OSS ở Thụy Sĩ dưới quyền Dulles, sau đó làm việc cho Gordon Gray tại Ban Chiến lược tâm lý, khi ông ta chuyển tới CIA với vai trò trợ lý cho Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI). Bissell là một chuyên gia kinh tế, gia nhập CIA từ Quỹ Ford. Cả hai cùng phối hợp ở điểm cuối là Washington về lập kế hoạch và chuẩn bị hậu cần cho Chiến dịch Guatemala.

Là Phó Giám đốc phụ trách kế hoạch, nhiệm vụ của Frank Wisner là lựa chọn chỉ huy tiền phương cho Chiến

dịch Thành công. Sau khi Roosevelt từ chối vị trí này, Wisner đã khuyên Allen Dulles triệu hồi trưởng trạm tại Hàn Quốc, cựu đại tá lục quân Albert Haney. Tại Hàn Quốc, Haney đã hoàn thành nhiệm vụ quan trọng là thành lập các đơn vị du kích của CIA; và Guatemala cũng được kỳ vọng có các thành tố bán quân sự. Được thông báo vào tháng 10, Haney ngay lập tức đồng ý và được bổ nhiệm tới một căn cứ tiền tiêu của CIA ở Opa-Locka, Florida. Ông quan sát chung các trạm trưởng của CIA tại tất cả các quốc gia xung quanh Guatemala, đồng thời kiểm soát trực tiếp các lực lượng được tập hợp cho Chiến dịch Thành công.

Một trong những vấn đề Haney gặp phải đó là Phòng Tây Bán cầu của CIA. Tương tự như Haney, Trưởng Phòng Tây Bán cầu cũng là một điệp viên phản gián, nhưng là người của FBI, chứ không phải của Lục quân. Kinh nghiệm Joseph Caldwell King có được là từ khi FBI còn chính thức chịu trách nhiệm hoạt động tình báo tại Mỹ Latin. Trong Tổng cục Kế hoạch, Phòng Tây Bán cầu vẫn có quyền kiểm soát chính thức đối với những trạm mà Haney dự định sử dụng. Thường được biết đến với tên ít trìu mến hơn là "Chúa Jesus" do tính kiêu ngạo, King lại nghĩ rằng Chiến dịch Thành công sẽ không hữu hiệu và bản thân ông cũng không muốn có một lực lượng đặc nhiệm liên bộ hoạt động trên đất của riêng mình.

Do quen thuộc với lĩnh vực này hơn Haney (người chỉ có hiểu biết cơ bản về vùng Cận Đông), King đã mời lãnh đạo lực lượng đặc nhiệm tới để gợi ý về một cuộc gặp với Tommy Corcoran. La Frutera đã có kế hoạch và vũ khí mà CIA có thể sử dụng.

Haney không thích ý tưởng này và bản thân cũng không biết nhiều về điều đó.

"Nếu ông nghĩ ông có thể điều hành chiến dịch này mà không có United Fruit, thì ông là kẻ điên rồ!" - Giọng King tỏ vẻ khó chịu.

Nhưng Wisner và Allen Dulles ủng hộ và trao cho Haney toàn quyền.

Cuối cùng, United Fruit quyết định không tham gia Chiến dịch Thành công. Nếu chiến dịch thất bại, công ty sẽ thiệt hại nặng nề, không chỉ ở Guatemala mà cả trên phạm vi toàn cầu. Nhưng dù sao họ vẫn muốn có thông tin; và Tommy Corcoran vẫn giữ vai trò trung gian, cập nhật cho các nhà điều hành La Frutera diễn biến mới nhất của hoạt động lập kế hoạch.

Bỏ qua mong muốn của riêng Haney và United Fruit, CIA vẫn thực hiện chương trình với United Fruit trong ít nhất một lĩnh vực. Khi đó đã có một hoạt động bán quân sự của CIA nhắm tới Guatemala. Hoạt động này có La Frutera tham gia. Với chiến dịch mang mật danh Vận may (Fortune), trong những tháng cuối nhiệm kỳ của chính quyền Tổng thống Truman, CIA đã chuyển vũ khí cho United Fruit để cấp cho quân nổi dậy chống Tổng thống Arbenz. Chiến dịch Vận may thất bại và bị ngừng lại, còn số phận những nhân vật liên quan Chiến dịch Thành công, như "Tacho" Somoza ở Nicaragua hay các quan chức Honduras..., đều giống nhau.

Al Haney sớm có được đội đặc nhiệm và một kế hoạch cho lực lượng này. Trưởng ban Hành động chính trị, mỹ từ CIA dùng để chỉ chiến tranh tâm lý, là E Howard Hunt, người trước đó từng làm việc về các vấn đề Albania. Được Hunt gợi ý, Haney đã dùng David Atlee Phillips, một nghệ sĩ và nhà báo không chuyên và được tuyển mộ ở Chile bốn năm trước, để vận hành đài phát thanh tuyên truyền "đen". Về hoạt động bán quân sự, Haney cũng dùng William A. Robertson, con

trai một chuyên gia huấn luyện của CIA ở đảo Saipan và từng là cấp phó của Haney ở Hàn Quốc. Wiliam thích tham gia các nhiệm vụ bên kia chiến tuyến với du kích của CIA, vi phạm lệnh thường trực của Washington. Tham gia đội còn có Henry Hecksher, cựu trưởng trạm Berlin. Henry có các kỹ năng và phong cách làm việc chuyên nghiệp "huyền thoại" trong CIA. Ông sẽ hoạt động dưới vỏ bọc ở Guatemala để cung cấp các báo cáo tiền tuyến.

Bản thân kế hoạch này là sự kết hợp được chuẩn bị kỹ lưỡng giữa chiến lược tâm lý và quân sự. "Quân giải phóng" nổi dậy sẽ được thành lập và huấn luyện ở Nicaragua láng giềng; với sự yểm trợ bí mật của một nhóm không quân, quân nổi dậy sẽ xâm nhập Guatemala. Khả năng can thiệp của các lực lượng quân sự Mỹ bị loại trừ, song cuộc tấn công của quân nổi dậy sẽ được tiến hành sau và cùng chiến dịch tuyên truyền được sắp xếp tỉ mỉ của đài phát thanh "đen", với hy vọng chính quyền Arbenz có thể hoảng loạn khi đối mặt với những bản tin đã được nhào nặn. Đại sứ quán Mỹ ở thủ đô của Guatemala sẽ góp phần tăng áp lực ngoại giao lên Arbenz trong suốt quá trình này. Kế hoạch quân sự, như mô tả, đã bị thay đổi vào phút chót khi giới chức Salvador từ chối cho phép cuộc tiến công được thực hiện từ lãnh thổ của họ. Kế hoạch cuối cùng đặt căn cứ quân nổi dậy ở Honduras. Từ đó, lực lượng chủ lực sẽ tấn công bằng đường bộ, chiếm ga đường sắt ở Zacapa, trong khi các đội quân trên biển sẽ chiếm cảng Puerto Barrios ở vùng biển Caribe. Không quân của CIA sẽ ném bom hai địa điểm này và cả thủ đô Guatemala.

Công việc chuẩn bị được tiến hành một cách lặng lẽ. Đầu năm 1954, John Doherty được chỉ định thay thế trạm trưởng ở Guatemala. Whiting Willauer, trước đó làm quản lý cao cấp

cho hãng hàng không Civil Air Transport, đã được bổ nhiệm làm Đại sứ ở Honduras vào cuối năm 1953. Đây là một động thái có thể là do Tommy Corcoran thúc đẩy. Theo báo cáo của ông trong thư gửi Claire Chennault, thì Willauer đã làm việc ngày đêm để sắp xếp các địa điểm huấn luyện và huấn luyện viên, chuẩn bị đội bay cho không quân của lực lượng nổi dậy và "giữ liên lạc với chính quyền Honduras để họ cho phép những hoạt động cách mạng này được tiếp tục". Sau đó, những người tham gia công nhận nếu máy bay của quân nổi dậy Guatemala bị bắn hạ, phi công sống sót sẽ bị phát hiện là nói tiếng Trung Quốc. Tổng cộng có khoảng một chục máy bay đã được tập hợp, trong đó có ba máy bay ném bom, cùng các máy bay ném bom chiến đấu P-47 và P-51.

Đầu năm 1954, Chiến dịch Thành công bước vào giai đoạn thực hiện, cùng thời điểm chiến dịch hành động chính trị cũng được khởi động. Dave Phillips tiến hành kiểm tra trang thiết bị cho đài phát thanh, trong chuyến đi cùng với Henry Hecksher hoạt động với vỏ bọc là doanh nhân Đức. Đại sứ Mỹ John Puerifoy đã đưa ra định hướng cho chiến dịch vào tháng Giêng năm 1954, khi ông trả lời một phóng viên tạp chí Time rằng "dư luận" Mỹ có thể "thúc ép" hành động nhằm "ngăn chặn Guatemala rơi vào vòng tay của chủ nghĩa cộng sản quốc tế".

Chính phủ Arbenz không phải không có các nguồn lực riêng. Khi chiêu dụ các thủ lĩnh quân nổi dậy, người đầu tiên CIA nhắm tới đó là Miguel Ydigoras Fuentes, ứng cử viên thất bại trong cuộc tổng tuyển cử năm 1950. United Fruit đã tiếp cận, song ông ta không quan tâm. Người Mỹ sau đó chuyển hướng sang cựu Đại tá Carlos Castillo Armas. Nhân vật này đã sống lưu vong sau khi cuộc nổi dậy do ông ta tiến hành năm

1949 thất bại. Sau khi gia nhập CIA, tháng 12 năm 1953 Castillo Armas ra một tuyên bố từ Honduras, nêu rõ ý định của mình là giải phóng Guatemala khỏi chế độ Arbenz. Trong quá trình điều tra của mình, cảnh sát Guatemala tình cờ phát hiện thư từ qua lại giữa Castillo Armas, Ydigoras và Somoza bàn về các kế hoạch của họ và có nhắc đến "những người bạn", mà chỉ có thể là CIA. Những tài liệu này được cung cấp cho báo chí Guatemala vào cuối tháng Giêng.

Lời buộc tội người Mỹ có vai trò trong kế hoạch của Castillo Armas bị Bộ Ngoại giao cho là "nực cười", ngay khi một cái chuồng ngựa đổ nát ở vùng nông thôn Honduras được hô biến thành địa điểm đặt đài phát thanh bí mật mang tên "Tiếng nói Giải phóng". Đồng thời, một lực lượng gồm khoảng 170 người Guatemala lưu vong, người Mỹ Latin có quốc tịch khác nhau và lính đánh thuê Mỹ đã được huấn luyện tại các trại của CIA ở Nicaragua và vùng Canal Zone của Panama. Whiting Willauer đã ở giai đoạn chuẩn bị cuối cùng cho "không quân" của lực lượng nổi dậy.

Sau đó, cảnh sát Guatemala đã tiến hành bắt bớ dựa trên thông tin họ có được từ tài liệu của Castillo Armas. Trong hồi ký của mình, Tổng thống Eisenhower coi những hành động này là bắt giữ hàng loạt, một "triều đại khủng bố" và chính quyền sát hại các nhân vật đối lập. Eisenhower còn nhắc tới "các điệp viên cộng sản quốc tế ở Guatemala, những kẻ đang cố thâm nhập và lật đổ các quốc gia láng giềng ở Trung Mỹ, sử dụng nhân viên lãnh sự cho các mục đích chính trị và kích động ám sát và tấn công chính trị". Ngoài một vài vụ bắt giữ riêng lẻ nhân vật đối lập, đáng chú ý là hầu như không có bằng chứng chứng tỏ các cáo buộc mà Tổng thống đưa ra là đúng.

Có một động thái của chính quyền Arbenz đã đe dọa làm chệch hướng tất cả công việc chuẩn bị cho Chiến dịch Thành công. Người Guatemala chuyển sang Tiệp Khắc để mua hai nghìn tấn vũ khí của Nhà máy Skoda. Washington biết được động thái này từ một điệp viên ở Ba Lan. Điệp viên này báo cáo rằng có nhiều vũ khí đã được bốc lên một con tàu chở hàng ở Szczecin. Con tàu sau đó được phát hiện chính là tàu vận tại Alfhem trọng tải 4.900 tấn của Thụy Điển, từng trốn thoát nhiều vụ ngăn chặn và đã cập cảng Puerto Barrios ngày 15 tháng 5 năm 1954.

Vụ tàu Alfhem đã dẫn tới hành động quân sự đầu tiên của Chiến dịch Thành công. Một nhân vật bán quân sự của CIA là William "Rip" Robertson muốn đưa người nhái tới cảng Puerto Barrios và dùng thuốc nổ đánh chìm con tàu của Thụy Điển, song Washington từ chối đề nghị của ông. Thay vào đó, ông được lệnh tổ chức một nhóm thuộc "quân giải phóng" của Castillo Armas làm nổ tung đường tàu hỏa ở khu vực bên ngoài cảng. Robertson đích thân dẫn đầu nhóm, đặt thuốc nổ trên đường ray, nhưng thuốc nổ lại không nổ do ngòi nổ bị ướt vì mưa. Nhóm CIA sau đó bắn vào một đoàn tàu, song cũng không thể chặn được đoàn tàu mười toa rời Puerto Barrios. Một lính chống Arbenz bị chết trong vụ phục kích này.

Sau vụ lình xình đó, vũ khí của Tiệp Khắc không còn ích lợi gì cho quân đội Guatemala. Vũ khí của Tiệp Khắc bao gồm cả pháo cỡ lớn được được thiết kế để gắn trên các toa chở hàng, chỉ có giá trị hạn chế với hệ thống đường sắt dài khoảng 1.100 ki-lô-mét của Guatemala. Alfhem chở theo cả súng chống tăng, dù các quân đội ở Trung Mỹ không có xe tăng. Chỉ một số lượng ít ỏi các loại vũ khí hạng nhẹ cổ lỗ của Anh và Đức còn lại sau Chiến tranh Thế giới thứ hai được chuyển đến là sử

dụng được. Tổng thống Eisenhower có thể coi Arbenz là cộng sản, song rõ ràng những người cộng sản không phải là bạn của Guatemala - bởi người Tiệp Khắc đã lấy đi "ngoại tệ mạnh" của chính phủ Guatemala và chuyển đến chỉ là vũ khí vô dụng.

Thật trớ trêu là chính những vũ khí vô dụng từ Tiệp Khắc đó lại tạo điều kiện cho Eisenhower tuyên bố tại một cuộc họp báo rằng Guatemala đã trở thành "tiền đồn" của "chế độ độc tài cộng sản" ở châu Mỹ.

Ngày 23 tháng 5, Hải quân nhận được lệnh tiến hành kiểm tra tàu thuyền gần các cảng của Guatemala. Ngày hôm sau, Ike thông báo với một nhóm các lãnh đạo quốc hội rằng ông ta yêu cầu Hải quân ngừng chặn các tàu treo cờ nước ngoài ở vùng biển quốc tế. Alfhem đã bị chặn trên hành trình quay trở về và được hộ tống tới Key West, Florida để kiểm tra toàn diện. Chính phủ Hà Lan đưa ra phản đối chính thức sau khi một tàu của Hà Lan bị chặn để khám xét ở San Juan, Puerto Rico, ngày 4 tháng 6. Sau này, quyết định được đưa ra là không chặn tàu nào để khám xét nếu Bộ Ngoại giao không cho phép cho từng trường hợp. Thư ký báo chí của Tổng thống Eisenhower là James Hagerty ghi trong nhật ký của mình ngày 19 tháng 6 rằng "Tôi nghĩ Bộ Ngoại giao đã phạm sai lầm tồi tệ, nhất là với người Anh, khi tìm cách lục soát các con tàu đến Guatemala... Thực tế, cuộc chiến tranh của chúng ta với người Anh vào năm 1812 cũng có lý do từ những sai phạm tương tự".

Chiến dịch Thành công bước vào giai đoạn cuối. Đài phát thanh "đen" bắt đầu phát sóng ngày 1 tháng 5; cũng đã có các biếm họa, áp phích, tờ rơi và hơn hai trăm bài báo dựa trên các tài liệu của CIA được đăng tải trên báo chí La-tinh. Những hành động này do chính Cơ quan Thông tin Mỹ thực hiện.

Ngày 18 tháng 6, Castillo Armas đã thâm nhập, lái một chiếc xe bán tải cũ kỹ đi cùng một vài xe tải khác. Khoảng 140 lính đi cùng ông ta. Castillo Armas đến nhà thờ, khoảng 11 ki-lô-mét bên trong Guatemala, thì tạm ngừng để chờ một cuộc nổi dậy của nhân dân nổ ra có thể hỗ trợ ông ta.

Tuy nhiên, đã không có một cuộc nổi dậy nào. Castillo Armas đã không thể tiến thêm dù chỉ một vài ki-lô-mét đến mục tiêu đã được xác định, đó là Zacapa. Lực lượng đường biển nhận nhiệm vụ chiếm cảng Puerto Barrios cũng thất bại. CIA đã lạc quan một cách thiển cận, khi báo cáo với Tổng thống Eisenhower vào ngày 20 tháng 6 rằng, Castillo Armas có trong tay ba trăm binh sĩ và có số binh sĩ tương đương gia nhập, nâng tổng số quân vũ trang lên sáu trăm người.

Mọi chuyện bây giờ phụ thuộc lực lượng không quân nổi dậy của Whiting Willauer. Kể từ ngày đầu tiên xâm nhập, lực lượng này đã thực hiện một loạt vụ đánh bom và thả truyền đơn. Một cuộc đột kích bằng lựu đạn cầm tay và bộc phá đã gây hư hại cho Puerto Barrios. Nhưng một phi công đã nhầm mục tiêu, máy bay lại hết nhiên liệu, nên đã rơi xuống vùng biên giới Mexico và bị chính quyền địa phương bắt giữ. Chiến dịch của CIA có thể đã bị phanh phui ngay tại đó, do viên phi công William Beall là người Mỹ và đã bị giam. Nhưng, CIA đã thu xếp để phi công này được thả một cách im lặng; và Chiến dịch Thành công đã vượt qua cú đánh. Hai máy bay khác cũng bị bắn bằng vũ khí hạng nhẹ và không thể sửa chữa lại được. Lực lượng không quân nổi dậy dường như không hiệu quả hơn "quân đội giải phóng" là mấy.

Allen Dulles nhận tin xấu từ một cuộc gọi điện thoại của Al Haney vào buổi trưa ngày 20 tháng 6. Không quân nổi dậy không thể vận hành hơn bốn chiếc máy bay tại cùng một thời

điểm. Thiệt hại khiến khó khăn càng lớn hơn; bom có sức công phá lớn được cung cấp rất hạn chế, vì thế, phi công đã thả bom khói, truyền đơn và cả những vỏ chai Coca-Cola mà âm thanh phát ra cũng tương tự tiếng bom nổ.

Haney thông báo rằng nhà độc tài Nicaragua Tacho Somoza đã đề xuất cấp hai máy bay ném bom chiến đấu P-51 của riêng ông nhằm bù đắp những mất mát của quân nổi dậy, nhưng với điều kiện Mỹ cũng phải bù lại phi cơ Nicaragua đã mất. Đề xuất này nghe có vẻ đơn giản cho tới khi Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Mỹ Latin nhất mực đòi phải xin quyết định của Tổng thống về việc này.

Tổng thống Eisenhower đã gặp Allen Dulles và Forster Dulles tại Nhà Trắng, vào trưa ngày 22 tháng 6. Bộ trưởng Ngoại giao Henry F. Holland bước vào phòng mang theo một vài cuốn sách về pháp luật. Tuy nhiên, pháp lý không là vấn đề.

Tổng thống quay sang Allen Dulles, hỏi: "Ông nghĩ liệu Castillo có cơ hội không khi không có máy bay"?

Dulles không do dự trả lời: "Con số không".

"Giả sử chúng ta cung cấp máy bay, thì cơ hội sẽ thế nào?" - Tổng thống hỏi thúc.

"Khoảng 20%".

Chủ yếu là do tác động tâm lý từ yểm trợ không quân, Ike đã đồng ý với yêu cầu. Những chiếc máy bay của Somoza đã bay được ngay hôm sau, và không kích trở thành hoạt động chính của quân nổi dậy.

Bản thân hoạt động ném bom đem đến nỗi lo sợ tồi tệ nhất cho Chiến dịch Thành công. Điều này xảy ra vào thời điểm nhạy cảm - một cuộc thảo luận cấp cao giữa Tổng thống Mỹ với Thủ tướng Anh Winston Churchill và Bộ trưởng Ngoại giao Anthony Eden. Mối quan hệ Anh - Mỹ đã trở nên rất lạnh

nhạt, bởi quan điểm khác nhau về phản ứng đối với cuộc khủng hoảng ở Đông Dương, quân Pháp thua trận Điện Biên Phủ. Tình hình không được cải thiện, bởi thực tế cả Eden và John Foster Dulles đều không coi trọng nhau. Tổng thống Eisenhower hy vọng có thể "tu chỉnh" mối quan hệ đặc biệt Anh - Mỹ tại cuộc họp thượng đỉnh vào tháng 6. Nhưng Anh lại rất lo ngại về việc Mỹ cho quân lên tàu và lục soát tàu trên biển. Đúng lúc đó, CIA lại ném bom và làm chìm một tàu thương mại của Anh.

Con tàu mang tên Springfjord, khởi hành từ cảng San José ở Thái Bình Dương. Tacho Somoza lo ngại tàu đó chở dầu để cấp nhiên liệu cho máy bay và xe tải mà người Guatemala sử dụng để tiến công Nicaragua và trả đũa cho việc Somoza giúp CIA.

Nhà độc tài Nicaragua tìm đến Rip Robertson, sĩ quan CIA hàng đầu tại sân bay, và yêu cầu dừng ngay lập tức con tàu này. Robertson xin lệnh của Opa Locka; bức điện tín đến vào lúc hai giờ sáng Chủ nhật, ngày 27 tháng 6: Al Haney và Tracy Barnes từ chối cho phép và yêu cầu Robertson sử dụng biện pháp khác - có thể là người nhái, hoặc lính biệt động đột kích.

Câu trả lời này khiến Somoza tức điên và hét lên với Robertson: "Nếu sử dụng sân bay của chúng tôi, các vị phải theo lệnh của tôi!"

Thất vọng về lệnh không được có hành động gì, Robertson nhượng bộ và ra lệnh cho một trong những máy bay ném bom chiến đấu bay. Mười lăm phút sau khi bay khỏi căn cứ, máy bay đã thấy Springjiord và ném xuống con tàu một quả bom hơn 200 ki-lô-gam. Rất may, không có thương vong, nhưng con tàu bị hư hại, từ từ chìm và thuỷ thủ đều có

thể thoát ra ngoài. Sau này người ta biết rằng, Springjord chỉ chở cà phê và bông.

Tin về vụ chìm tàu đến Washington cuối ngày hôm đó và phá hủy bầu không khí thân thiện mà Eisenhower cố tìm cách duy trì tại cuộc họp thượng đỉnh. Frank Wisner ngay lập tức rời cuộc họp tới Đại sứ quán Anh để đưa ra lời xin lỗi cá nhân. Các nhà lãnh đạo Anh nguôi giận và CIA sau đó âm thầm bồi thường cho hãng bảo hiểm cho Springjord là Lloyd ở London khoản 1,5 triệu USD họ đã thanh toán cho con tàu.

Tuy nhiên, vụ chìm tàu Springjord đã không có được ảnh hưởng đáng kể về mặt tâm lý đối với cuộc khủng hoảng Guatemala. Người Guatemala cuối cùng cũng bị đẩy đến điểm quân đội bắt đầu cân nhắc lật đổ Arbenz. Vị Tổng thống này nhận được một tối hậu thư và từ chức ngay trong ngày hôm đó. Ông ẩn náu tại Đại sứ quán Mexico, xin quy chế tị nạn chính trị. Cuối cùng, Chiến dịch Thành công cũng đạt được mục tiêu.

Cho dù cuộc tấn công ngoài dự định đã thành công, vụ tàu Springjord vẫn có tác động khác tại CIA. Vụ tàu chìm đã thuyết phục được Eisenhower cần thiết phải kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động bí mật, điều này góp phần thúc đẩy sự ra đời sớm của một nhóm đánh giá cao cấp, tương tự Ủy ban 10/2 của Truman. Rip Robertson được gán cho là "cao bồi", và bị Allen Dulles sa thải. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn năm 1966 với phóng viên của Thời báo New York, Richard Bissell đã thừa nhận rằng, hành động đó đã "vượt ra ngoài giới hạn chính sách đã được xác định".

CIA vẫn nghĩ họ đã làm khá tốt trong các chiến dịch ở Iran và Guatemala, tốt đến mức mà chỉ trong vài tháng cơ quan này đã chủ động rò rỉ một số chi tiết về các chiến dịch cho nhà văn

Richard và Gladys Harkness. Hai nhà văn đã sử dụng thông tin này để viết một loạt bài báo được bạn đọc ưa thích. Hồi ký của Eisenhower cũng chỉ sử dụng ngôn từ ngụy trang đơn giản nhất về hai chiến dịch này, khi gọi các mật vụ CIA ở Tehran là "đại diện" của Chính phủ Mỹ, và đề cập đến Guatemala là nơi Mỹ cần phải làm điều gì đó. Allen Dulles thậm chí còn đề cập trực diện hơn trong cuốn sách của mình có tiêu đề là "The Craft Intelligence" (Nghề tình báo):

> *Mossadegh ở Iran và Arbenz ở Guatemala lên nắm quyền thông qua một quá trình hoạt động bình thường của chính phủ, chứ không do một cuộc đảo chính của cộng sản như ở Tiệp Khắc. Cả hai nhân vật này cũng không để lộ ý định tạo dựng một nhà nước cộng sản. Nhưng khi mục tiêu này trở nên rõ ràng hơn, thì viện trợ bên ngoài đã dành cho các nhân tố chống cộng trung thành - đó là những người ủng hộ Vua Iran, hay nhóm người yêu nước Guatemala. Trong cả hai trường hợp, mối nguy đã được hóa giải thành công.*

Tuy nhiên, liệu mối nguy đã được hóa giải, hay thật ra là ngay từ đầu mối nguy có tồn tại hay không? Theo cách nhìn Chiến tranh Lạnh trong một thế giới hai phe, thì rõ ràng là hầu như không có chỗ cho sự tồn tại của chủ nghĩa dân tộc bản địa. Không chỉ Mỹ sẵn sàng hành động chống các nước như Iran hay Guatemala, mà còn có nhiều hành động được khởi xướng cho dù nhiều nước cố duy trì mối quan hệ hữu hảo với Mỹ. Các chiến dịch nêu trên nhạo báng nguyên tắc được nhắc đi nhắc lại của Mỹ là không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác.

CIA được "sổ lồng" nhân danh dân chủ, nhưng khái niệm dân chủ được định nghĩa trong chính sách đối ngoại của Mỹ lại có nghĩa là các chính phủ theo đuổi chính sách thân Mỹ. Đã không có một cuộc tổng tuyển cử nào được tổ chức tại Iran trong khoảng thời gian từ chiến dịch của CIA năm 1953 cho đến năm 1960, và sau đó quốc hội tồn tại theo ý muốn của Nhà vua. Ở Guatemala sau năm 1954, thể chế cộng hòa đã bị hủy bỏ. Hiến pháp mới được thông qua năm 1965, nhưng cũng chẳng bao lâu lại bị các nhà cầm quyền quân sự huỷ bỏ. Thực tế, hành động thái quá của những kẻ đầu xỏ cầm quyền đã khiến người Mỹ, dưới thời chính quyền Carter, cuối cùng cũng phải ngừng hầu như mọi khoản viện trợ cho Guatemala.

Trong cả hai trường hợp Iran và Guatemala, Mỹ đã được dư luận thế giới đánh giá cao mặc dù đã tạo ra thể chế độc tài chứ không phải dân chủ. Về ngắn hạn, các hoạt động bí mật dường như là những thành công sáng lạn. Về dài hạn, quả có thể sẽ đắng, nhưng chính quyền Eisenhower vẫn phấn khích tiếp tục thử nghiệm nhiều hơn nữa những hoạt động tương tự.

VII

"TẠO DỰNG VÀ KHAI THÁC RẮC RỐI"

Hơn cả Harry Truman, Tổng thống Eisenhower đóng vai trò tích cực trong việc xác định chính sách và tạo dựng cơ chế để thực hiện các chiến dịch bí mật. Ike cũng vậy. Là một vị tướng có trải nghiệm một thời gian dài trong quân đội, ông được trang bị tốt hơn so với người tiền nhiệm trong việc đánh giá tính khả thi của các hoạt động bí mật. Cho dù có khả năng quản lý trong lĩnh vực tình báo tốt hơn hầu hết các đời Tổng thống Mỹ trước ông và sau ông, song cũng như các chính trị gia cùng thời, Eisenhower tin tưởng tuyệt đối vào những lý giải về chiến tranh lạnh và ông khuyến khích các hoạt động bí mật.

Đến nay, điều này vẫn có ý nghĩa quan trọng. Các nhà sử học Mỹ đánh giá lại nhiệm kỳ Tổng thống của Eisenhower nhằm xem xét vai trò của ông trong các cuộc khủng hoảng và các hoạt động bí mật cũng như trong những biểu hiện quân sự cụ thể của Chiến tranh Lạnh. Khi mà cách diễn giải kiểu "bàn tay ngầm" có thể khiến người ta kỳ vọng, thì hồ sơ mật cho thấy, Tổng thống Eisenhower đã có liên quan mật thiết tới sự vận hành của chiến tranh bí mật. Câu chuyện bằng cách nào Dwight Eisenhower có thể làm được như vậy trong khi vẫn duy trì sự lựa chọn của mình là "bác bỏ hợp lý" đã cho thấy khả năng làm chủ khi chỉ huy các tổ chức nặng nề khó nhằn. Vấn đề

mấu chốt nằm ở việc Ike sử dụng đội ngũ nhân viên, một thói quen mà chắc chắn ông ấy có được trong quân đội.

Ở cấp độ hạt nhân chiến lược, Eisenhower đã nỗ lực hết sức để chống chạy đua vũ trang và tránh một cuộc chiến tranh với Liên Xô. Tuy nhiên, là người đã thể chế hóa các chiến dịch bí mật, Eisenhower không có vẻ là người cộng hòa ôn hòa và tự do như hình ảnh của ông đang xuất hiện trong các đánh giá lại lịch sử.

Ike chính là người thể chế hóa các chiến dịch bí mật, tạo dựng một đội ngũ và cơ chế để quản lý các hoạt động bí mật. Tổng thống chỉ thực hiện việc thể chế hóa khi Chiến dịch Success đã được kích hoạt. Tổng thống đã tiếp tục nỗ lực này đến cuối năm 1955, thời điểm ông vẫn cảm thấy hài lòng. Trong quá trình thực hiện, Tổng thống đã tạo ra bộ chỉ huy trung ương quản lý các hoạt động toàn cầu.

Ike bắt đầu củng cố kiểm soát các hoạt động bí mật từ những ngày hỗn loạn của các cuộc khủng hoảng ở Guatemala và ở Điện Biên Phủ (Việt Nam). Ngày 15 tháng 3 năm 1954, Tổng thống ban hành một chỉ thị thay thế NSC-10/5, có tên là "Chỉ thị của Hội đồng An ninh quốc gia về Hoạt động bí mật" và mang số hiệu NSC-5412. Lệnh tối mật này đã đưa ra lý do cần thiết để tiếp tục hoạt động; mô tả một loạt hoạt động và trách nhiệm với từng hành động, và quy định thủ tục xin phép đối với các hoạt động như vậy.

Ủy ban 10/5 của Truman đã chấp thuận không chính thức hành động bí mật, nhưng các chỉ thị của NSC chỉ cho phép quyền điều khiển OPC mà thôi. Quy trình này đã bị phá vỡ khi chính quyền Eisenhower nhậm chức. Sau nghiên cứu Solarium, Ban Chiến lược tâm lý (PSB) cũng ra đi cùng Gordon Gray. Gordon không những thấy ghế Giám đốc tình báo quốc gia

(DCI) còn rất xa mà bị chuyển sang bộ phận đánh giá để đưa ra phán xét về nhà vật lý học nguyên tử J. Robert Oppenheimer. Không có quy trình do Truman thiết lập, Chiến dịch Ajax vẫn được chấp thuận thông qua một cơ chế đặc biệt, và rất có thể Chiến dịch Success cũng như vậy.

Với Chỉ thị NSC-5412, lần đầu tiên Tổng thống Eisenhower đầu tư vào cơ chế quản lý chiến tranh bí mật bằng quyền lực chính thức. Tuy nhiên, chỉ trong vòng ba tháng ngắn ngủi, ở vùng biển ngoài khơi San José của Guatemala, CIA đã đánh chìm một con tàu không tuân thủ mệnh lệnh; hơn nữa, con tàu đó lại do một đồng minh Mỹ thuê.

Eisenhower công khai thể hiện sự hài lòng với các thành viên lực lượng đặc nhiệm của Chiến dịch Success đã về nước, song bản thân Tổng thống vẫn kiên quyết phải có được đánh giá độc lập về các hoạt động bí mật. Các thành viên NSC đã tiếp cận Trung tướng Không quân về hưu James H. Doolittle. James đồng ý đứng đầu một nhóm nghiên cứu gồm bốn thành viên. Những chỉ thị bí mật cuối cùng cho Doolittle được ghi trong thư của Tổng thống đề ngày 26 tháng 7 năm 1954. Ike muốn có một bản đánh giá toàn diện các yếu tố gồm nhân sự, an ninh, chi phí và tính hiệu quả của các hoạt động bí mật, cũng như đánh giá cách thức đạt được "cân bằng giữa chi phí cho tất cả các nỗ lực với kết quả thu được". Ủy ban 10/5 đích thân báo cáo với Tổng thống Eisenhower về những khuyến nghị làm sao "cải thiện cách thức tiến hành các hoạt động này".

Doolittle là lựa chọn hợp lý. Là một chỉ huy năng động của lính không quân từng ném bom xuống Nhật Bản năm 1942 và trở nên bất tử trong bộ phim mang tên "30 giây trên bầu trời Tokyo", Doolittle từng tham gia các hoạt động đặc

biệt thời chiến tranh và có hiểu biết vững chắc về các hoạt động này. Ông cũng hiểu biết về sự phát triển của công nghệ. Ông và Ike quen biết nhau từ khi cả hai còn là chỉ huy ở Anh năm 1944. Doolittle nhận được những chỉ thị căn bản trong cuộc nói chuyện với Ike hồi đầu tháng 7, sau đó cùng William B. Franke, Morris Hadley và William B. Pawley tiến hành đánh giá.

Ủy ban của Doolittle có cuộc họp đầu tiên tại tổng hành dinh CIA vào ngày 14 tháng 7. Uỷ ban được các cơ quan như CIA, Bộ Ngoại giao, Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng, lực lượng vũ trang, Cục Điều tra liên bang (FBI) và Văn phòng Ngân sách thông báo rất nhiều tin tức. Đến ngày 29 tháng 7, một đội ngũ nhân viên đã được tập hợp và công việc đánh giá lại bước vào giai đoạn cao trào. Sau các cuộc gặp với cả Allen Dulles và Frank Wisner, Doolittle và cố vấn J. Patrick Coyne tiến hành chuyến khảo sát thực địa vào giữa tháng 9 nhằm thanh sát các cơ sở của CIA ở Tây Âu. Bản "Báo cáo của Nhóm Nghiên cứu đặc biệt về các hoạt động bí mật" được trình lên Tổng thống vào ngày 30 tháng 9.

Bản báo cáo của Doolittle thể hiện sự ủng hộ nhiệt thành các cơ sở lô gic của chiến tranh bí mật. Đoạn thứ hai của báo cáo đã khẳng định khá mạnh bạo:

> *Chừng nào chiến tranh bí mật vẫn là chính sách quốc gia, thì nó có đòi hỏi quan trọng là phải có một tổ chức tâm lý, chính trị và bán quân sự bí mật có tính hiệu quả, đặc biệt hơn, và nếu cần, phải tàn nhẫn hơn những gì mà kẻ địch sử dụng. Không ai được phép cản trở việc hoàn thành sứ mệnh một cách nhanh chóng, hiệu quả và an toàn.*

Xung đột với chủ nghĩa cộng sản nghiêm trọng tới mức "không có quy định nào cho cuộc chơi. Cho đến thời điểm đó, các tiêu chuẩn được chấp nhận về hành vi của con người đều không được áp dụng". Nhưng chiến binh bí mật có lẽ không thể đòi hỏi gì hơn.

Tuy nhiên, báo cáo cũng phê phán kết quả hoạt động của CIA trong một số lĩnh vực. Báo cáo kết luận rằng, số lượng năm nghìn nhân viên có thể giảm đi 10% mà vẫn không có tác động xấu. "Hợp nhất" giữa OPC và OSO được gán cho thuật ngữ mới là "hôn nhân cưới chạy". Báo cáo cũng cảnh báo rằng, các "chức năng thời Chiến tranh Lạnh" của Tổng cục Điều hành (DDP)[7] đã làm lu mờ vai trò gián điệp bí mật của chính cơ quan này; và Ủy ban khuyến cáo rằng DDP cần được tái cơ cấu hoàn toàn trở thành một "cửa hàng Chiến tranh Lạnh" tích cực hoạt động. Bản thân Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) cần có nhiều nhân viên hơn hỗ trợ trong các dự án hoạt động bí mật. Số nhân viên này lấy từ bộ máy Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) của Tổng thống, để có thể thực hiện tốt hơn Chỉ thị NSC-5412.

Kết quả của báo cáo đã gây nhiều tranh cãi đến mức Tổng thống Eisenhower đã yêu cầu Doolittle thảo luận riêng với Allen Dulles. Doolitlle thông báo riêng với Ike vào ngày 19 tháng 10 năm 1954 rằng kết quả nghiên cứu của ông ta không phải để xoá đi mọi chuyện, mà là lời chỉ trích xây dựng đối với CIA . Ông cho rằng, vấn đề cơ bản của Dulles là ở cách thức tổ chức - CIA đang bị "lộn ngược" - trong khi cả DCI lẫn Frank Wisner đều không phải là nhà tổ chức đặc biệt giỏi.

---

[7] Tổng cục Kế hoạch (Directorate of Plans, sau này đổi tên là Directorate of Operations) là bộ phận nhỏ nhất thuộc CIA.

Doolittle nhận xét rằng Allen Dulles chấp thuận lời chỉ trích ông ta một cách khá tích cực, song ông ta lại đấu tranh vì các nhân viên của mình "tới mức xúc động". Doolittle đã dẫn lại lời người bạn chung của hai người là Walter Bedell Smith. Walter từng có lần nói rằng Allen "quá nặng về cảm xúc không thể ở vị trí quan trọng này" và "cảm xúc bên trong của ông ta thậm chí còn tồi tệ hơn cả sự thể hiện ở bên ngoài".

Eisenhower trả lời: "Chúng ta phải nhớ rằng đây là một trong những chiến dịch đặc thù nhất với bất kỳ chính phủ nào và điều này có thể cần loại người xuất chúng để quản".

Tổng thống cũng bảo vệ Giám đốc Tình báo trung ương: Ông không thấy Allen "có xáo trộn nào dù nhỏ nhất". Hơn nữa, mục đích của họ là cải thiện CIA, và Allen có những mối liên hệ quan trọng ở khắp thế giới.

Ike cảm thấy rằng sau khi an ninh tại NSC được bảo đảm khá tốt, việc luôn phải đi tìm bằng chứng cho những gì công chúng đang bàn luận chỉ gây bức xúc.

Doolittle cố thử một cách khác, đề cập đến mối quan hệ giữa Giám đốc Tình báo trung ương với Bộ trưởng Ngoại giao. Việc hai anh em đảm nhiệm hai vị trí này lại kéo theo nhiều vấn đề, theo kiểu "sẽ tốt hơn nếu điều đó không tồn tại".

Eisenhower chật vật chống lại lập luận nêu trên. Tổng thống đã chỉ định Allen phải tìm hiểu đầy đủ về mối quan hệ này, Ike cho biết. Điều đó cũng không gây phiền hà chút gì cho ông ta, bởi lẽ công việc của CIA cũng là phần kéo dài công việc của Bộ Ngoại giao; và một mối quan hệ tin cậy giữa hai anh em nhà họ "là điều tốt".

Ike chưa bao giờ dao động. Tổng thống nhận xét: "Tôi sẽ không thể thay đổi Allen. Tôi có hai lựa chọn, hoặc là loại bỏ ông ta và bổ nhiệm một ai đó khẳng định quyền lực của mình,

hoặc là kiềm chế ông ta trong giới hạn. Tôi thà giữ Allen làm sĩ quan trưởng tình báo cho dù ông ta có hạn chế, hơn là chọn bất kỳ ai khác mà tôi biết".

Thay vào đó, Tổng thống đã nỗ lực nhiều hơn để thực hiện Chỉ thị NSC-5412. Ban đầu, ông thông qua Ban Điều phối Chiến dịch (OCB), một nhóm nhỏ liên ngành thuộc NSC hoạt động tập trung cụ thể vào việc thực hiện. Quyền điều hành các chiến dịch bí mật được trao cho OCB, theo chỉ thị của Tổng thống. Với thành phần gồm các đại diện được chỉ định từ các cơ quan khác nhau, OCB thật ra là một nhóm cấp thấp chuyên ra quyết định liên quan các hoạt động bí mật. Vì thế, bộ phận cao cấp hơn của OCB đã được bổ nhiệm và đặt tên là Nhóm Điều phối kế hoạch. Trong chỉ thị được sửa đổi mang mật danh NSC-5412/1 ban hành ngày 12 tháng 3 năm 1955, Eisenhower chỉ thị nhóm này phải được thông tin trước tất cả các hoạt động bí mật lớn và "trở thành một kênh thông thường để thông qua chính sách đối với các chương trình cũng như để bảo đảm phối hợp sự ủng hộ".

Điều đó vẫn là chưa đủ. Chỉ thị đề cập vấn đề "cần phải biết" trong tuyên bố khẳng định trách nhiệm của CIA phải xin chấp thuận cho các hoạt động; còn cơ quan này lại hiểu rằng không phải tất cả các yếu tố trong kế hoạch đều phải được báo cáo và thông qua. Khi CIA khẳng định họ đã hoàn toàn mong muốn chia sẻ, thì Eisenhower lại phản ứng bằng cách thành lập một ủy ban những người được Tổng thống, Bộ Ngoại giao, Lầu Năm Góc và Giám đốc Tình báo trung ương chỉ định trực tiếp. Người được Ike chỉ định là trợ lý đặc biệt về các vấn đề an ninh quốc gia. Uỷ ban này cao cấp nên không thể có vấn đề "cần phải biết"; và được biết đến với cái tên Nhóm 5412, vì được thành lập theo Chỉ thị NSC-5412/2 ban hành ngày 28 tháng 12 năm 1955.

Bất kỳ vấn đề gì liên quan đến mọi hoạt động đều có thể được chuyển trực tiếp tới Tổng thống thông qua trợ lý đặc biệt. Trợ lý có quyền phát biểu tại các cuộc họp nhân danh Tổng thống. Eisenhower tiếp tục "khả năng chối từ trách nhiệm" của mình bằng cách không tham gia Nhóm 5412, song ông vẫn giữ liên lạc thường xuyên với từng thành viên của nhóm. Tổng thống cũng tổ chức đánh giá hậu kỳ tại Nhà Trắng, như trong trường hợp Iran và Guatemala, cùng với việc xem xét định kỳ hai lần một năm với các hoạt động đang diễn ra hoặc đã được lên kế hoạch được DCI trình lên NSC.

Cam kết của Eisenhower đối với Chiến tranh Lạnh được thể hiện rõ ràng trong Chỉ thị NSC-5412/2. Chỉ thị này trao cho các chiến binh bí mật quyền hành động rộng nhất có thể, mà mức độ rộng của quyền đó đáng để trích dẫn nguyên văn như sau:

> *3. NSC xác định rằng, với mức độ thực tiễn cao nhất và hiểu biết về năng lực của cả Mỹ và Liên Xô và nguy cơ chiến tranh, các chiến dịch bí mật như vậy cần được thiết kế nhằm:*
>
> *a. Tạo dựng và khai thác các vấn đề gây rắc rối cho chủ nghĩa cộng sản quốc tế; làm suy yếu quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc cộng sản, giữa hai nước này với các nước vệ tinh; làm phức tạp sự kiểm soát ở bên trong Liên Xô, Trung Quốc cộng sản và các nước vệ tinh; và làm chậm quá trình phát triển năng lực kinh tế và quân sự của khối Liên Xô.*
>
> *b. Bôi nhọ uy tín và tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế, giảm sức mạnh của các đảng của chủ nghĩa cộng sản quốc tế và nhân tố khác.*

c. Chống lại bất kỳ mối đe dọa của đảng hay cá nhân nào trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến sự kiểm soát của cộng sản, nhằm giành quyền lực nổi trội ở một nước trong thế giới tự do.

d. Giảm sự kiểm soát của cộng sản quốc tế ở bất kỳ khu vực nào trên thế giới.

e. Tăng cường xu thế hướng về Mỹ của các dân tộc và quốc gia trong thế giới tự do; ở đâu có thể, coi trọng tương đồng về lợi ích giữa các dân tộc, quốc gia đó với Mỹ; ở đâu thích hợp, bênh vực các nhóm thật sự ủng hộ và tin tưởng vào việc thúc đẩy lợi ích hai bên; đồng thời tăng cường khả năng và nêu cao ý chí của các dân tộc, quốc gia chống lại chủ nghĩa cộng sản quốc tế.

f. Sự phù hợp của chính sách đã được thiết lập và mức độ thực tiễn ở các khu vực mà cộng sản quốc tế đe dọa hay cầm quyền, phát triển các phong trào phản kháng ngầm và tạo thuận lợi cho các hoạt động du kích và bí mật, cũng như bảo đảm lực lượng này sẵn sàng trong trường hợp xảy ra chiến tranh, gồm cả việc chuẩn bị cung cấp căn cứ ở bất cứ nơi nào có thể làm được. Quân đội có thể tăng thêm lực lượng chuẩn bị cho chiến tranh ở các khu vực hoạt động lẫn việc chuẩn bị các "tài sản" ở lại phía sau và những điều kiện để trốn tránh.

Lời lẽ quan liêu và phức tạp này đã đem tới vô số cơ hội cho các hoạt động bí mật. CIA đã khai thác các cơ hội này trong thời gian còn lại trong thập niên 1950.

Trong khi Tổng thống Eisenhower còn đang suy xét các vấn đề quản lý hoạt động bí mật, thì những cuộc chiến tranh ngầm vẫn tiếp diễn trên thực địa. Cùng thời điểm Chiến dịch

Thành công đang diễn ra, một chiến dịch khác cũng được thực hiện tại vùng Viễn Đông.

Chiến dịch này nằm dưới sự giám sát của William J. Donovan, lãnh đạo thời chiến của OSS và là Đại sứ tại Thái Lan. Đó là cuộc hồi hương người Trung Quốc ở bắc Myanmar, theo ý muốn công khai của chính phủ Myanmar. Tướng Lý Di trở lại Đài Loan vào tháng 10 năm 1952, còn binh sĩ của ông vẫn ở lại Myanmar. Một hội nghị quân sự bốn bên, gồm Myanmar, Thái Lan, Trung Quốc và Mỹ, được tổ chức tại Băng Cốc năm 1953, đã nhất trí hồi hương các lực lượng Trung Quốc còn lại. Việc này đã dẫn tới Chiến dịch Hồi hương (Operation Repat), cuộc không vận do hãng hàng không Civil Air Transport (CAT) thực hiện, đưa những người Trung Quốc từ bắc Myanmar vào Thái Lan, sau đó bay đi Đài Loan.

Nhóm đầu tiên gồm 50 binh sĩ Trung Quốc qua biên giới vào ngày 8 tháng 11 năm 1953, không mang vũ khí, mà mang theo tấm chân dung Tưởng Giới Thạch khổng lồ cao đến hai mét. Các chuyến bay bắt đầu vào ngày hôm sau. CAT sử dụng tám chiếc máy bay C-46 để vận chuyển. Những máy bay này được cải tạo bổ sung thùng nhiên liệu nhưng cũng chỉ bay vừa đúng tầm. Trong giai đoạn đầu kéo dài cho đến tháng 12, có 1.925 binh sĩ Quốc dân đảng và 335 người phụ thuộc được đưa trở lại Đài Loan. Trong giai đoạn thứ hai từ tháng 2 đến tháng 3 năm 1954, chiến dịch không vận đưa thêm được 2.962 binh sĩ và 513 người phụ thuộc. Một số người nữa sau đó cũng được đưa đi Đài Loan, nâng tổng số cuối cùng lên 5.583 binh sĩ và 1.040 người phụ thuộc. Tài khoản viện trợ nước ngoài của Mỹ thanh toán cho CAT phí vận chuyển là 128 USD cho mỗi người.

Tuy nhiên, Chiến dịch Hồi hương vẫn có vẻ như trò khôi hài. Có một số người được sơ tán lại không phải người Trung

Quốc, mà là người các bộ tộc Shan và Lahu; dòng người phụ thuộc làm phình to số người được sơ tán, nhưng chẳng giúp cải thiện vấn đề an ninh của Myanmar. Nhiều năm sau nhiều người trong số họ lại tìm cách trở về Myanmar. Ngoài ra, 5.600 binh sĩ chỉ mang theo một nghìn súng trường, sáu mươi chín súng máy và hai mươi hai súng cối, một số đồ cổ này được sản xuất từ năm 1907, chứ không phải loại vũ khí hiện đại mà CIA đã cấp cho Lý Di. Người Trung Quốc vẫn duy trì lực lượng tại Myanmar, tuy không còn dưới sự kiểm soát của CIA. Lực lượng này sau đó tăng lên mười hai nghìn quân và tiếp tục dính líu đến các vụ buôn bán ma túy.

Eo biển Đài Loan có thay đổi đáng kể. Hạm đội Bảy được lệnh trong thời gian Chiến tranh Triều Tiên phải ngăn chặn các lực lượng của cả hai bên tiến vào eo biển. Eisenhower đã đổi lệnh chỉ ngăn lực lượng của Bắc Kinh và quân của Tưởng Giới Thạch đột kích vào đại lục. Đầu năm 1953, Mỹ cấp cho quân Quốc dân đảng máy bay phản lực đầu tiên (máy bay chiến đấu F-84) và mở rộng lực lượng hải quân của Quốc dân đảng lên ba lữ đoàn, gấp ba lần lực lượng đổ bộ của quân Tưởng.

Liên quan vụ máy bay phản lực nêu trên, Quốc dân đảng đồng ý không sử dụng vũ khí của Mỹ, đặc biệt là máy bay, vào các nhiệm vụ tiến công mà không tham vấn trước với nhóm cố vấn quân sự của Mỹ về Đài Loan. Nhưng ba tháng sau đó, vào tháng 7 năm 1953, Tưởng Giới Thạch đã không xin phép Mỹ trước khi sử dụng máy bay hỗ trợ chiến thuật không quân cho lực lượng Quốc dân đảng tiến công Đường Sơn ở đại lục. Tham mưu Trưởng quân Quốc dân đảng xin lỗi, nêu lý do đó là trường hợp rất khẩn cấp - lính đột kích Quốc dân đảng đã bị đẩy ra biển và cần có thêm thời gian để sơ tán có trật tự. Quốc dân đảng đã hứa không để lặp lại chuyện đó, tuy nhiên vào

tháng 6 năm 1954, hải quân của Tưởng Giới Thạch lại sử dụng tàu khu trục hộ tống do Mỹ cung cấp để bắt giữ tàu chở dầu của Liên Xô ở vùng biển khơi giữa đảo Luzon[8] và Đài Loan. Chính quyền Eisenhower giữ vị thế trung lập thận trọng trong sự cố này.

Một chiến dịch khác của Quốc dân đảng là tuyên truyền, gồm cả chương trình phát thanh lẫn thả truyền đơn trong chai và cả hộp tre xuống đại lục bằng máy bay, bằng khinh khí cầu. Các nguồn tin của Quốc dân đảng cho rằng họ đã thả khoảng 300 triệu tờ truyền đơn xuống đại lục trong năm 1953, với trung bình mỗi tháng 10 lăm chuyến bay và có những chuyến bay xa đến tận tỉnh Tứ Xuyên.

Chiến dịch không vận thứ hai, tiến hành ở Đông Dương, đánh dấu khởi đầu sự dính líu của CIA vào các hoạt động toàn cầu do Civil Air Transport (CAT) thực hiện. Hoạt động của CAT là kết quả của chương trình viện trợ quân sự, cho Pháp mượn máy bay vận tải C-119 "Ô tô hộp bay" (Flying Boxcar), thay vì các máy bay C-47 như Pháp yêu cầu. Chuyến bay đầu tiên của CAT ở Đông Dương là chở hàng tiếp viện tới một trại bị bao vây ở Lào vào ngày 6 tháng 5 năm 1953. Trong vòng một năm, một phi đội gồm 24 phi công bị kẹt trong thất bại của Pháp tại Điện Biên Phủ. 24 phi công của CAT đã làm quen với chiếc C-119 tại căn cứ không quân Viễn Đông ở Ashiya của Nhật Bản. Cả khoá học sau đó tới Đông Dương. Số phi công này còn nhiều hơn số phi công Pháp đang huấn luyện chuyển đổi bay C-119 theo hai nhóm ở căn cứ không quân Clark.

Chiến dịch không vận ở Điện Biên Phủ của CAT được đặt tên là Phụ nữ Anh điên II (Squaw II) (chiến dịch không

[8] Đảo Luzon của Philippines.

vận tại Lào mùa xuân năm 1953 lấy tên là Squaw I). Phi đội của CAT mang theo tất cả những gì họ cần, cả tủ lạnh và bia. Tổng cộng, CIA thực hiện 684 phi vụ bay ở Điện Biên Phủ. Phi công bay thường xuyên nhất là A. L. Judkins, với 64 chuyến; tiếp đến là Steve A. Kusak với 59 chuyến. Phi công trưởng đầu tiên Paul R. Holden bị thương khi tiến hành chuyến bay thứ năm tại Điện Biên Phủ, trúng đạn pháo cao xạ. Phi công nhớ lại hỏa lực phòng không ở cứ điểm này cũng mạnh mẽ như hoả lực họ từng trải qua trên bầu trời Đức trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Bản thân Kusak cũng thực hiện một phi vụ bay vào ngày 6 tháng 5 năm 1954, cùng James B. McGovern lái chiếc C-119 bị bắn hạ. Được bạn bè đặt biệt danh là "McGoon Động trời", theo tên gọi của một nhân vật trong bộ phim hoạt hình nhiều người xem, McGovern đã chết vài giờ trước sự sụp đổ hoàn toàn của quân Pháp tại Điện Biên Phủ và cũng đúng một năm sau ngày CAT thực hiện phi vụ đầu tiên ở Đông Dương.

Đã có lúc trong cuộc xung đột ở Điện Biên Phủ, người Pháp đề nghị Mỹ cho mượn máy bay ném bom B-29. Ở Mỹ khi đó đã có tranh luận về việc liệu có nên khuyến khích Pháp bổ sung không quân vào Lực lượng Lê dương nước ngoài không. Đây là lực lượng có thể nhận máy bay B-29 tiếp viện và các phi công Mỹ có thể được khuyến khích tham gia. Tuy nhiên, lựa chọn đó lại không thực tế trong tình hình cấp bách của cuộc xung đột.

Dẫu sao, chính quyền Eisenhower vẫn có ấn tượng tốt về kết quả làm việc của CAT, đến mức xem xét thành lập một công ty do CAT sở hữu để điều hành phi cơ chiến đấu giúp người Pháp. Theo yêu cầu của Ban Điều phối Chiến dịch (OCB) thuộc NSC, một kế hoạch đã được chuẩn bị, bởi đội

ngũ của Tướng Graves B. Erskine, trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng về các chiến dịch đặc biệt. Ý tưởng là lập Nhóm Không quân tình nguyện quốc tế (IVAG), có thể được chính phủ Pháp hoặc một nước châu Á nào đó "bảo trợ". Nhóm này sẽ thực hiện các chuyến bay bằng vài phi đội máy bay chiến đấu phản lực F-86 và việc cung cấp máy bay ném bom B-29 cũng đã được thảo luận. Kỳ vọng là IVAG sẽ được thành lập trong vòng tám tháng, với chi phí ban đầu khoảng 130 triệu USD và chi phí hoạt động hằng năm 200 triệu USD.

Mặc dù ban đầu chỉ được thảo luận tại một cuộc họp cấp tiểu ban của NSC về Đông Dương, IVAG có thể có phạm vi áp dụng bí mật rộng lớn hơn; và tiềm năng này rõ ràng đã được các nhà lập kế hoạch chiến tranh đặc biệt của Lầu Năm Góc nhận thấy: "Một đơn vị như vậy sẽ luôn hữu ích như một lực lượng sẵn sàng tiến công trong trường hợp xảy ra hành động xâm lược mới tại bất kỳ nơi nào ở Viễn Đông. Nếu không có đơn vị đó, sẽ không có một lực lượng không quân tiến công nào có thể được triển khai trong một thời gian ngắn ở những hoàn cảnh mà việc chính thức sử dụng sức mạnh không quân Mỹ là không mong muốn".

Trong trường hợp có một cuộc chiến tranh công khai, IVAG có thể được "chính thức nhập vào Không quân Mỹ như một nhánh bổ sung".

Các nhà hoạch định chính sách của Lầu Năm Góc tin rằng "thành lập IVAG là phù hợp và nằm trong khuôn khổ chính sách quốc gia Mỹ", song vẫn cần ý kiến "khẳng định của NSC" và ý kiến của Bộ trưởng Tư pháp xác nhận tính hợp pháp của hoạt động tuyển mộ các tình nguyện viên dân sự và quân sự Mỹ.

Kế hoạch ban đầu yêu cầu thành lập đơn vị này trước khi mùa mưa năm 1954 kết thúc ở Đông Dương, tuy nhiên cuộc

khủng hoảng đã dịu đi và không có hành động nào của NSC. Mỹ cũng đã cân nhắc việc cho hãng tư nhân Aviation International Limited tuyển mộ thợ sửa máy bay nhằm hỗ trợ không quân Pháp ở Đông Dương, song các nhân viên quân sự đã được sử dụng trong thời gian ngắn và cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đã nhanh chóng kết thúc ngay sau đó.

Cuối cùng khuyến cáo của OCB về việc thành lập IVAG vẫn được xem xét vào mùa hè năm đó. Khuyến nghị được NSC thông qua tại kỳ họp thứ 211 vào ngày 18 tháng 8 năm 1954. Do cuộc chiến tranh Đông Dương đã chấm dứt, kế hoạch thành lập IVAG đã bị "gác lại" để dự phòng. Tuy nhiên, việc lập kế hoạch đó lại rất có ý nghĩa với nỗ lực thiết lập vai trò cho loại hình không quân không chính thức được NSC chấp thuận. Đây là loại hình được CIA sử dụng tại Guatemala và sẽ sớm được sử dụng cho vùng Viễn Đông.

Ngoài không quân, Đông Dương cũng là địa bàn cho các hoạt động bán quân sự mở rộng của Mỹ được bắt đầu từ cuộc thảo luận bí mật năm 1953. Cạn tiền, lại đối mặt chi phí leo thang trong chiến tranh Đông Dương, Pháp đã kêu gọi xin viện trợ quân sự cho lĩnh vực "chiến tranh đặc biệt" và chính quyền Eisenhower đã đồng ý.

Hoạt động chiến tranh đặc biệt chính của Pháp là tổ chức lực lượng phụ trợ ở miền Nam Việt Nam, kết hợp với các đơn vị du kích hoạt động phía bên kia chiến tuyến ở miền Bắc. Ở miền Nam có hai nhóm tôn giáo hợp nhất là Cao Đài và Hòa Hảo; và còn có băng cướp đường sông Bình Xuyên. Họ đã được tình báo Pháp tài trợ. Có bằng chứng cho thấy, một sĩ quan cấp cao của CIA đã nhận được gợi ý đóng vai trò kiểm soát cả ba nhóm nêu trên để đổi lấy tiền viện trợ bổ sung khi được thông báo thông tin tại Sài Gòn tháng 12 năm 1953 liên

quan hoạt động chiến tranh đặc biệt của Pháp. Thông tin này cũng được nhắc lại với một nhân vật CIA khác vào tháng 3 năm 1954, tuy nhiên đề nghị đó đã bị từ chối ba tháng sau đó. Dù sao, ở Sài Gòn vẫn có tin đồn rằng người Mỹ đã liên hệ với các quân đội tư nhân, đặc biệt là sau đó, vào cuối năm 1953, hai người phụ nữ có liên hệ với Đại sứ quán Mỹ bị phát hiện chết trong xe Jeep ở một trang trại cao su gần trụ sở chính của nhóm Cao Đài. Trong một vụ việc khác, cũng bị giấu nhẹm vì lý do ngoại giao, một lãnh sự của Đại sứ quán Mỹ bị bắt giữ ngay trên cây cầu khi ông ta bị chặn lại để kiểm tra nhân thân và bị phát hiện mang theo chất nổ dẻo trong cốp xe.

Các chuyên gia Mỹ về chiến tranh đặc biệt cũng hoạt động tích cực ở miền Bắc Việt Nam. Ở miền Bắc, Pháp đã có khoảng mười nghìn thân binh thuộc 19 nhóm riêng rẽ, hoạt động bên kia chiến tuyến trong hàng ngũ lực lượng cách mạng Việt Nam. Con số này đã tăng so với mức trước đó và người Mỹ đã khuyến khích việc này. Đầu năm 1953, hai sĩ quan lục quân Mỹ được cử đến thường trực tại Bộ Chỉ huy chiến tranh đặc biệt Pháp ở miền Bắc, để phục vụ các yêu cầu về quân trang quân dụng. Tư lệnh Pháp, Thiếu tá Roger Trinquier thăm Hàn Quốc năm đó, để xem việc người Mỹ tổ chức các lực lượng du kích. Ngày 15 tháng 2 năm 1954, Đại sứ Mỹ tại Việt Nam thông báo "Chúng ta đã đóng góp cho Pháp tăng thêm hoạt động "chiến tranh đặc biệt".

Bản thân Tổng thống Eisenhower không hài lòng về tiến độ. Trong một lá thư đề tháng 6 năm 1954, gửi người bạn và đồng nghiệp là Tướng Alfred M.Gruenther khi đó làm việc cho Pháp ở NATO, Ike phàn nàn rằng, người Pháp đã từ chối hầu hết đề xuất của Mỹ về "duy trì hoạt động tham gia của chúng tôi ở hậu trường, nhưng vẫn rất hiệu quả. Tôi muốn nói đến nỗ

lực của chúng tôi nhằm thiết lập một tổ chức du kích tốt hoạt động ở khu vực".

Nhưng người Pháp đã thua tại Điện Biên Phủ, phải thương lượng một giải pháp tại Geneva và nhanh chóng rút quân khỏi Đông Dương. Các nhóm thân binh ở miền Bắc được người Mỹ tiếp quản. Mỹ đã tuồn được một ít vũ khí và chất nổ dưới vỏ bọc hoạt động sơ tán người Pháp. Đã không còn cơ sở hay năng lực để tiến hành hỗ trợ lâu dài; và đến năm 1956, những thân binh cuối cùng đã bị loại.

Người Mỹ đã thành công hơn ở miền Nam Việt Nam - "vùng tập kết" ở miền nam được thiết lập theo Hiệp định Geneva năm 1954. Một đơn vị có tên là Phái đoàn Quân sự tại Sài Gòn được thành lập vào tháng 7 năm 1954, làm vỏ bọc cho hoạt động tình báo. Đứng đầu là chuyên gia hoạt động chính trị Edward G. Lansdale, một đại tá Không quân, từng được nhận Huân chương An ninh quốc gia do thành tích làm việc tại Philippines vào đầu những năm 1950. Dù ban đầu chỉ có mười sĩ quan và một số nhân viên, Phái đoàn Quân sự Sài Gòn nhanh chóng có được vị thế quan trọng hơn, do Lansdale thiết lập được mối quan hệ hữu hảo gần gũi với Ngô Đình Diệm, lãnh đạo miền Nam Việt Nam.

Thỏa thuận của Pháp tại Geneva quy định tổ chức tổng tuyển cử toàn Việt Nam vào năm 1956 và thống nhất đất nước. Chính quyền Eisenhower chối bỏ việc liên quan đến văn kiện này và khuyến khích miền Nam Việt Nam bác bỏ thỏa thuận. Lansdale có công trong việc thuyết phục Ngô Đình Diệm tuyên bố quy chế quốc gia cho miền Nam Việt Nam và trở thành Tổng thống.

Khi Ngô Đình Diệm dứt khoát khởi động cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, trong đó cả "chiến tranh đặc biệt" với

CIA đều đóng vai trò lớn hơn, thì Mỹ đã nghĩ tới một đồng minh mới ở Đông Nam Á, xét theo khía cạnh cuộc xung đột thế giới giữa hai phe. Vì thế, quân đội của miền Nam Việt Nam được các nhà hoạch định chính sách của Mỹ thiết kế để có thể đối phó mối đe dọa quân sự thông thường. Theo tầm nhìn thể hiện trong kế hoạch chiến tranh năm 1955, CIA có vai trò làm chậm bước tiến của kẻ thù trong những hoạt động tại Lào. Trong khi đó, Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ sẽ tiến hành các chiến dịch đột kích ven biển nhằm gây khó khăn cho bất kỳ bước tiến nào ở Bắc Việt Nam. Hạm đội này có ba đội quân tinh nhuệ thuộc hải lục không quân là SEAL, đơn vị lính biệt động chuyên về chiến tranh đặc biệt được phát triển từ các đội người nhái thời Chiến tranh Thế giới thứ hai. Được tăng cường lực lượng lên tới 12 đội lính biệt kích SEAL sau thời điểm D-Day[9], Hạm đội Thái Bình Dương tự thấy đủ sức mạnh để thực hiện sứ mệnh được giao. Tuy nhiên, khi xảy ra, chiến tranh lại diễn ra theo hình thức chiến tranh du kích chống lại Ngô Đình Diệm. Cả người Mỹ lẫn quân đội miền Nam Việt Nam đã chuẩn bị để đối phó mối đe dọa không tồn tại.

Giữa những năm 1950 có thể là cao điểm với các chiến binh bí mật ở châu Âu, đặc biệt là việc sử dụng chiến tranh tâm lý đơn thuần để tạo ra và khai thác những khó khăn của Liên Xô, gây phức tạp cho hoạt động kiểm soát của họ với Đông Âu. Người Mỹ tận dụng làn sóng phản kháng tự phát bùng nổ tại các quốc gia vệ tinh của Liên Xô. Đây là những hành động gần nhất với cam kết "vén bức màn sắt" được chính quyền Eisenhower thực hiện.

---

[9] Ngày quân đồng minh đổ bộ bờ biển Normandy (ngày 6-6-1944) trong Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Lẽ ra đã có thể có kết quả tốt hơn cả chiến dịch tuyên truyền nếu một số người được tự do làm theo ý mình. Cả CIA và người Anh đều có các hoạt động liên lạc và gián điệp ở sau "bức màn sắt", sử dụng người Nga và người Ukraine. Trong Lực lượng đặc nhiệm thứ 10 của Lục quân Mỹ cũng có người Đông Âu gia nhập theo Đạo luật Lodge[10] năm 1950 và Đạo luật An ninh chung sửa đổi năm 1951. Đó có thể là Đội Lê dương của Mỹ.

Ngoài các chuyên gia được cài cắm vào Lực lượng Đặc nhiệm, Lục quân chẳng làm gì với quyền họ nhận được. Do vậy, các chuyên gia tuyên truyền người Nga thoải mái muốn làm gì thì làm. Frank Wisner nói với Tracy Barner vào mùa đông năm 1951 rằng, Mỹ đang phải chịu một cuộc tấn công trên lĩnh vực tuyên truyền trong vấn đề này. Quốc hội đã thu lại khoản tiền mà Lục quân không sử dụng trong ngân sách của vài năm.

Khi Eisenhower nắm quyền Tổng thống, ông đã cố thuyết phục Lục quân hợp tác để thành lập một đơn vị Đông Âu. Tuy nhiên, các tướng Lục quân lại đưa ra vô vàn lý do để cho rằng một đơn vị như thế không thể hoạt động hiệu quả.

"Này các bạn nói cho tôi biết, làm thế nào một người lại cứ tiếp tục mặc quần áo như hiện tại mà lại có thể có vai trò quyết định được"? - Ike đối đáp.

Chỉ huy Lục quân tiếp tục khó chịu trước việc tổ chức đơn vị Đông Âu, tập trung phần lớn nỗ lực cho chương trình của Lực lượng Đặc nhiệm khiêm tốn hơn.

---

[10] *Bill Lodge*: Là một dự luật về bầu cử liên bang do Nghị sĩ Henry Cabot Lodge của Massachusetts soạn thảo và Thượng nghị sĩ George Frisbie Hoar bảo trợ; Tổng thống Benjamin Harrison phê chuẩn. Luật cho phép chính phủ liên bang bảo đảm cuộc bầu cử công bằng.

Có bằng chứng cụ thể khuấy động mối quan tâm của Ike, đó là sự bất bình với chế độ Xô Viết cầm quyền ở Đông Berlin đã dẫn đến các bạo loạn vào tháng 6 năm 1953. Bắt đầu từ ngày 16 tháng 6, hàng nghìn người xuống đường đòi giảm các "tiêu chuẩn" sản xuất áp đặt và ngay sau đó lại đến việc tổ chức tổng tuyển cử qua bỏ phiếu kín. Tin tức được kênh quân sự là Đài Truyền thanh khu vực chiếm đóng của Mỹ (RIAS) ở Đức lan truyền một cách có thiện cảm khắp Đông Đức. Đêm đó, Henry Hecksher, sau này trở thành trưởng trạm của CIA ở Berlin, đã xin phép trang bị vũ khí cho những kẻ nổi loạn, nhưng bị từ chối. Các cuộc biểu tình trên khắp Đông Đức đã phải đối mặt với các lực lượng quân sự của Liên Xô. Phản ứng chính thức duy nhất của Mỹ, sau quyết định của NSC vào cuối tháng 6, chỉ là cấp viện trợ lương thực hạn chế cho Đông Đức thông qua Moscow.

Mỹ đã không thể có thêm động thái quân sự nào ủng hộ người dân Đông Đức, bởi có nguy cơ khởi động một cuộc chiến tranh lớn với Liên Xô.

Suốt mùa hè, rồi mùa thu, Chính phủ Mỹ tiến hành đợt xem xét lại chiến lược tổng thể, gọi là Dự án "Solarium", đặt theo tên khu vườn trong nhà ở Nhà Trắng, nơi những người tham dự thường gặp nhau và báo cáo cuối cùng được trình bày. Ba đội đặc nhiệm tập hợp lại, mỗi nhóm tranh luận về một loạt nội dung cụ thể của chiến lược. Cách tiếp cận "đẩy lùi" được đưa vào vào "Giải pháp C" trong Dự án Solarium và được thiết kế nhằm "gia tăng các nỗ lực gây rối loạn và làm suy yếu khối Xô Viết", công khai và bí mật tấn công "bộ máy cộng sản" trên toàn thế giới; và để không bỏ lỡ cơ hội "làm rối ren và mất cân bằng kẻ thù của chúng ta".

Chương trình của Đội đặc nhiệm C có bước chuẩn bị chi tiết cho chiến tranh nguyên tử, phát triển đội ngũ khung

gồm chiến sĩ người châu Âu di cư trong Quân đoàn Tự do tình nguyện và thúc đẩy thuê quân Trung Hoa Dân Quốc trước hết để chống lại lực lượng đảo Hải Nam, sau đó là đại lục. Các nhà hoạch định chính sách ước tính chi phí khoảng 60 tỷ USD cho hai năm đầu, giảm xuống còn 45 tỷ USD cho các năm tài chính tiếp theo, đồng thời cần 5 tỷ USD bổ sung trong trường hợp chương trình này làm chiến sự ở Triều Tiên quay trở lại.

Trưởng Đội Đặc nhiệm A George Kennan hùng hồn biện hộ cho giải pháp "kiềm chế", với lập luận là chi phí thấp, ít rủi ro chiến tranh với Nga hơn.

Tổng thống Eishenhower chấp nhận quan điểm của Kennan. Ngay khi phần trình bày kết thúc, Tổng thống đứng ngay dậy và nói ông muốn kết luận. Ike nói, giải pháp "đẩy lùi" sẽ gây căng thẳng với các liên minh của Mỹ và là "bước đi rời khỏi quan niệm truyền thống của chúng ta về chiến tranh và hòa bình". Tổng thống Eishenhower quyết định hạn chế chi phí quân sự và tránh những rủi ro của một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Hầu như không ai nhận thấy, trong Dự án Solarium, Tổng thống đã không lựa chọn một chiến lược thuần túy nào. Kiềm chế trong phương án "A" của Kennan được trộn với những yếu tố của chương trình Đội đặc nhiệm C, đặc biệt là hoạt động bí mật. Điều này thể hiện rõ trong hồ sơ cuộc họp của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) ngày 30 tháng 7 năm 1953. Tại cuộc họp, những người tham gia thảo luận về kết quả Dự án Solarium đã đề cập các khả năng hành động tại Guatemala, Iran và Albania.

Allen Dulles nhận xét rằng, một tài liệu của CIA về Albania đã được gửi tới Ban Chiến lược Tâm lý. Giám đốc Tình báo quốc gia cũng xác nhận rằng NSC cần ban hành các quyết định

chính sách mới, có thể là về hành động đơn phương của Mỹ ở Guatemala.

Chỉ riêng trường hợp Albania, Tổng thống Eisenhower mới thêm vào dòng ghi thận trọng, "vì vấn đề ai được và ai bị đánh đau".

Chiến lược được hoạch định nghiêm ngặt dưới thời chính quyền Eisenhower bằng một loạt các quyết định của NSC. Với Đông Âu, có quyết định số NSC-143 và quyết định số NSC-158 về "Các mục tiêu và hành động của Mỹ nhằm khai thác tình trạng căng thẳng ở các quốc gia vệ tinh", cả hai quyết định cùng được thực hiện đồng thời với Dự án Solarium. Vào tháng 2 năm 1955, Quyết định NSC-5505/1 về "Khai thác yếu tố dễ tổn thương của quốc gia vệ tinh Xô Viết và châu Âu" được ban hành. Báo cáo về tiến độ thực hiện các mục tiêu trong NSC-5505/1 đã được đệ trình ngày 14 tháng 12 năm 1955. Sau đó, một điều chỉnh chính sách đã được chấp thuận trong Quyết định số NSC-5608/1 về "Chính sách của Mỹ đối với các quốc gia vệ tinh Xô Viết ở Đông Âu", thông qua ngày 18 tháng 7 năm 1956. Vào thời điểm đó, một loạt sự kiện đã diễn ra, dẫn tới một cuộc khủng hoảng mới ở Đông Âu.

Các sự kiện năm 1956 không chỉ được khởi sự ở Washington, mà ở cả ở Moscow. Nikita Khrushchev đang củng cố quyền lực để là người kế nhiệm Stalin. Phát biểu tại Đại hội Đảng lần thứ 20, Khrushchev đã nêu ra hàng loạt vụ tham nhũng và tính cứng nhắc của chủ nghĩa Stalin nhằm hạ uy tín của các đối thủ cạnh tranh vào Bộ Chính trị. Ông đã thành công trong cuộc đua chính trị này, nhưng CIA đã tiếp cận được bài phát biểu bí mật đó, từ một đầu mối liên hệ với một người cộng sản châu Âu. Bản sao đó đã đến tay Wisner tại tòa nhà L vào tháng 4 năm 1956.

Bài phát biểu của Khrushchev trở thành đòn bẩy vô cùng quan trọng cho Chiến tranh Lạnh. Nhà lãnh đạo Nga này thừa nhận rằng tập quán và khả năng lãnh đạo của Đảng có lỗi lầm nghiêm trọng. Bài phát biểu thậm chí còn đề cập đến hành động can thiệp của cá nhân Stalin vào các công việc nội bộ các quốc gia vệ tinh như Hungary và Nam Tư, dẫn đến sự chia rẽ công khai với Nam Tư, đẩy họ về phía Washington. Khrushchev cho rằng mình đã đưa ra giải pháp thay thế là "tính pháp lý xã hội chủ nghĩa". Rõ ràng, bài phát biểu là một quả bom chính trị.

Tài liệu đó xuất hiện sau khi Allen Dulles ra lệnh tiến hành tìm kiếm. Allen còn viết rằng: "Tôi luôn coi đó là một trong những cú đánh lớn trong nhiệm kỳ của mình". Cả chuyên gia uy tín về Nga lẫn các sĩ quan CIA cẩn thận xác thực tài liệu. Ray Cline, người sau này đứng đầu Văn phòng Tình báo Hiện hành (OCI)[11] chuyên ngành phân tích đã được tham vấn và nhận định đó là một nguồn đáng tin cậy.

Tuy nhiên, việc sử dụng bài phát biểu của Khrushchev nhanh chóng trở thành điểm tranh cãi. Cline gợi ý công khai bài phát biểu như một động thái của chiến tranh tâm lý, nhằm hạ uy tín của chế độ Xô Viết. Frank Wisner lại thiên về giải pháp sử dụng văn bản này bí mật và có lựa chọn, nhằm thúc đẩy phong trào phản kháng ở Đông Âu. CIA bắt đầu tuyển mộ một lực lượng như ý tưởng trước về gây dựng các đơn vị người tị nạn. Vấn đề làm gì với bài phát biểu đó cuối cùng đã được quyết định ở cấp rất cao.

Ray Cline nhớ lại thời điểm làm việc với Dulles về bài

[11] Phòng Tình báo hiện hành: *Office of Current Intelligence* - Cơ quan chuyên nghiên cứu, thuộc CIA.

phát biểu mà Giám đốc Tình báo quốc gia sẽ đọc. Hôm đó là thứ bảy, ngày 2 tháng 7 năm 1956. Dulles đột ngột dừng làm việc, xoay ghế và nhìn chăm chú vào viên chuyên gia phân tích tình báo:

"Wisner nói ông cho rằng chúng ta cần công khai bài phát biểu bí mật của Khrushchev".

Cline nêu lý do khiến mình nghĩ vậy. Ông viết rằng, mắt "người đàn ông có tuổi" lấp lánh khi trả lời: "Thật vậy à. Tôi sắp ra một quyết định chính sách!". Allen Dulles gọi điện thoại tới Tổng cục Điều hành (DDP) và nói với Wisner rằng, ông đã suy nghĩ rất kỹ lưỡng về vấn đề này và quyết định sẽ công khai bài phát biểu.

Phiên bản này rất lý tưởng, song thực tế lại khác. Ba ngày trước đó, ngày 31 tháng 5, Dulles đã trao bản sao bài phát biểu cho cố vấn của NSC là Dillon Anderson kèm theo yêu cầu đặc biệt, đó là giữ bí mật trong khi chờ "quyết định nên sử dụng công khai tài liệu này hay không". Thật khó tưởng tượng được là Anderson đã không báo cáo với Tổng thống về tầm quan trọng của vấn đề. Nếu Cline dẫn lời Allen Dulles một cách chính xác, thì có khả năng Giám đốc Tình báo quốc gia (DCI) cũng vui vẻ với việc che mắt được người đứng đầu Văn phòng Tình báo Hiện hành (OCI) về quyết định không phải của mình.

Bài phát biểu của Khrushchev được đăng tải công khai trên báo chí vào ngày 4 tháng 6 năm 1956, khởi đầu một mùa hè nóng bỏng ở Đông Âu.

Việc tiết lộ bài phát biểu đó được thực hiện giữa lúc các "đài" của CIA đang tiến hành một chiến dịch hành động chính trị. Năm 1953, Đài Phát thanh châu Âu tự do (RFE) giới thiệu một kỹ thuật mới là "phát sóng bão hòa" nhằm chống lại những nỗ lực gây nhiễu của Liên Xô. Khi tín hiệu được bảo

đảm nhận được, RFE đã tiến hành chiến dịch tuyên truyền với mục tiêu đặc biệt. Chiến dịch Phủ quyết (Operation Veto) được khởi động đầu năm 1954 nhằm khuyến khích sự phản kháng lâu dài, đặc biệt là ở Hungary. Hoạt động này được tiếp nối bằng Chiến dịch Tiêu điểm (Operation Focus). Bổ sung cho hoạt động phát sóng là các chiến dịch thả truyền đơn bằng khinh khí cầu, đỉnh cao là trong giai đoạn 1954 - 1955 và những hoạt động này đóng vai trò lớn trong Chiến dịch Tiêu điểm. Vào thời điểm đó, RFE đã có các phòng thu phát sóng ở Munich và văn phòng ở New York, với đội ngũ nhân viên gồm 1.400 người, trong đó có khoảng 400 đến 500 người di cư và 150 người Mỹ. RFE đã có năng lực đầy đủ để khai thác bài phát biểu bí mật của Khrushchev.

Tập trung phát sóng ngược lại những tin tức từ phía Đông, RFE tìm được khá nhiều điều để nói. Ở Ba Lan đã xảy ra bạo loạn ở Poznan, phản ứng với tin tức về chương trình "phi Stalin" của Khrushchev. Các cuộc bạo loạn này đã đưa phe cộng sản của Wladyslaw Gomulka, nhà lãnh đạo đã bị thanh trừng vì tin rằng không chỉ có một con đường duy nhất để tới chủ nghĩa xã hội, lên nắm quyền. Quân đội Liên Xô được triển khai ngay, nhưng Gomulka đã thành công buộc Khrushchev xuống thang với lời đe dọa sẽ công khai rút khỏi Hiệp ước Vác-sa-va.

Tin đó chấn động Budapest. Ngày 23 tháng 10, thanh niên của đảng biểu tình đứng đầy phố, đòi thành lập chính phủ mới dưới sự lãnh đạo của Imre Nagy, một nhà cộng sản Hungary cũng từng bị thanh trừng. Nagy trở thành thủ tướng, song cánh đối lập của cộng sản Hungary tiếp tục kiểm soát đảng. Chính phủ kêu gọi các lực lượng Liên Xô giúp khôi phục trật tự.

Những vụ bắt bớ của cảnh sát mật Hungary càng khiến giới nổi loạn mở rộng thêm. Dân địa phương tức giận ở làng Magyarovar đã sát hại cả một đội cảnh sát mật. Nhưng rồi, 10 nghìn binh sĩ Nga đã xuất hiện ở Budapest. Trong ba ngày, giao tranh đã xảy ra ở thủ đô và các hoạt động phản kháng cũng diễn ra ở các tỉnh. RFE đưa tin đầy đủ tất cả các sự kiện này. Một vài người Hungary lưu vong trong đội ngũ nhân viên của đài không thể không đưa tin mơ hồ về sự hỗ trợ của phương Tây, thổi phồng hy vọng của Hungary có viện trợ từ Mỹ .

Hỗ trợ quân nổi dậy trở nên khẩn thiết với CIA, không khác gì vụ việc ở Đông Berlin. Tuy nhiên, rủi ro về quân sự đối với Tây Âu từ hành động can thiệp vẫn không thay đổi kể từ năm 1953; và câu trả lời của Eisenhower cũng tương tự. Trong cả hai lần khác nhau trong cuộc khủng hoảng ở Hungary, Tổng thống Eisenhower đều từ chối yêu cầu cấp vũ khí cho người Hungary. Lần thứ hai diễn ra sau khi chính người Hungary phát biểu trên sóng của đài "Hungary tự do" yêu cầu CIA giúp đỡ. Ike kết thúc cuộc tranh luận với lời khẳng định rằng, "cũng như Tây Tạng, chúng ta không thể tiếp tiếp cận Hungary".

Dù sao, cuộc khủng hoảng cũng xảy ra đúng lúc Tổng cục Điều hành (DDP) không có một lực lượng nào sẵn sàng hoạt động ở Hungary. Đơn vị người tị nạn của Wisner cũng chẳng hề sẵn sàng. Người Nga tiến vào ngày 4 tháng 11 với khoảng 200 nghìn quân và hơn 2.500 xe bọc thép, chiếm lại Budapest vào ngày 8 tháng 11 và đến cuối tháng, chiếm nốt các vùng lãnh thổ còn lại của nước này. Trong khi đó, chính quyền Eisenhower đã chuyển mối quan tâm của mình đến hành động can thiệp của Anh - Pháp tại Suez và không thể dành nhiều thời gian để tính đến tình hình Hungary.

Tuy nhiên, Frank Wisner vẫn nóng ruột muốn đến tại chỗ. Giọng điệu kéo dài Mississipi của Wisner một thời gian ngắn sau được nghe thấy tại trạm CIA ở Vienna. Ông chỉ thị cho cấp dưới nói chuyện với những người tị nạn mới đến từ Hungary. Có hơn 190 nghìn người phải tị nạn sau cuộc nổi dậy thất bại. Phó Tổng thống Richard Nixon và cựu lãnh đạo Cục Tình báo Chiến lược (OSS) Wild Bill Donovan cũng tới Vienna để tiếp nhận một số người trên đường chạy trốn. Ước tính con số thương vong ở Hungary vào khoảng 30 nghìn người chết và 50 nghìn người bị thương.

Quyết định của Eisenhower có ảnh hưởng về mặt tinh thần đối với các chiến binh bí mật. Sĩ quan thuộc Tổng cục Điều hành (DDP) thấy ở Hungary "là mục tiêu thực sự mà lực lượng bán quân sự của CIA được thiết kế để phục vụ". Một vài người trong số họ cho rằng có thể can thiệp nhưng không gây ra một cuộc chiến tranh với Nga. Bill Colby hồi tưởng lại, khi bỏ qua cơ hội can thiệp, "chúng ta đã chứng tỏ rằng 'giải phóng' không phải chính sách của chúng ta khi Đông Âu rơi vào cảnh khốn cùng". Tương tự, Harry Rositzke, người của CIA đã dành toàn bộ sự nghiệp tình báo thời hậu chiến cho các chiến dịch Xô Viết, viết rằng: "Điều rõ ràng là, những lời bảo đảm liên tục nói rằng, phương Tây phản đối mạnh mẽ cộng sản tiếp tục bóc lột công dân mình, không thể không khiến người nghe đài RFE hy vọng rằng Mỹ sẽ giúp họ".

Wisner cũng vậy, đã phần nào bị suy sụp sau sự việc ở Hungary. Một đêm ông đã đến khu vực biên giới, nhìn ánh chớp lóe lên từ súng máy khi lực lượng an ninh Liên Xô cố ngăn dòng người tị nạn không được ai giúp. Cảm thấy cay đắng, ông rời Áo và dừng lại ở Rome. Trưởng trạm Bill Colby cứ nghĩ ông ấy gần như bị suy xụp thần kinh. Thực tế,

ông đã không thể tiếp tục chuyến đi với kế hoạch thăm Anh, Pháp, Đức và cả Hy Lạp; ông mắc bệnh viêm gan và phải vào bệnh viện trong tình trạng sốt cao tới 41 độ C. Cấp phó Richard Helms đã đảm đương công việc trong thời gian Wisner chữa bệnh.

Allen Dulles nhận được chỉ thị từ Nhà Trắng phải có phân tích hậu kỳ chính thức về đóng góp của RFE trong sự việc ở Hungary. Nhiệm vụ này được giao cho Cord Meyer, người đã xử lý quan hệ liên lạc giữa CIA với "đài" từ năm 1954. Được hai chuyên gia phân tích nói tiếng Hungary giúp đỡ, văn phòng của ông ta đã hoàn thành bản khảo sát đầy đủ về các buổi phát thanh của RFE trong thời gian đó. Dựa trên kết quả khảo sát và những sự kiện diễn ra tuần tự trong cuộc khủng hoảng, Meyer đưa ra kết luận: "Tôi hài lòng vì RFE không lập kế hoạch, chỉ đạo hay cố tình tạo ra cuộc nổi dậy ở Hungary".

Một đêm, Phó Tổng thống Nixon đến khu vực biên giới Vienna. Ở đó, ông đã hỏi những sinh viên Budapest có cảm nhận thấy RFE hay đài Tiếng nói Hoa Kỳ khuyến khích họ nổi dậy không. Họ trả lời đơn giản là có.

Lời của Nixon vẫn chưa được đưa ra công khai vào thời điểm Allen Dulles chuyển tiếp bản báo cáo dài bốn trang của đội nhân viên hành động chính trị tới Nhà Trắng ngày 20 tháng 11. Đoạn được đánh dấu trong bản sao ở Nhà Trắng, nằm giữa những đoạn biện hộ cho RFE, viết rằng: "Một số ít đánh giá cho thấy RFE đôi khi vượt quá chức năng phát thanh được phép với các đài phát thanh yêu nước hoạt động bên trong lãnh thổ Hungary và hướng tới kết quả". Hơn nữa, "có những bằng chứng cho thấy RFE cố đưa ra những gợi ý khéo léo cho những người yêu nước về các phương hướng mà quân nổi dậy nên theo và những cá nhân phù hợp nhất để lãnh đạo lực lượng nổi

dậy". Một kết luận nêu rõ, các chương trình phát thanh của RFE "vượt quá giới hạn những hướng dẫn cụ thể", mặc dù trên thực tế các cuộc nổi dậy xuất phát từ hành động áp bức của Liên Xô, chứ không phải từ các chương trình phát thanh hay truyền đơn của RFE.

Chính phủ Mỹ đã ngừng chiến dịch tuyên truyền sai lầm như Chiến dịch Tiêu điểm, siết chặt kiểm soát từ trung ương với các quyết định phát sóng của RFE và ra lệnh chấm dứt chương trình thả truyền đơn bằng khinh khí cầu.

Chi tiết cuối cùng chưa được giải quyết là "quân đội giải phóng" của người tị nạn do CIA thành lập. Không được sử dụng, đơn vị này đã bị giải thể. Một số tân binh gia nhập Lục quân, được phiên chế vào Lực lượng Đặc nhiệm và nhanh chóng được cử đến những địa bàn xa xôi, chẳng hạn như Lào. Số khác trở về châu Âu, nơi các âm mưu của NTS và OUN-R vẫn sôi sục. Tại Đức, năm 1958 là thời điểm cao trào của một tổ chức bí mật có tên là Nhóm Chiến đấu chống hành động vô nhân đạo (*Kampfgruppe gegen Unmenschlichkeit).* Sử dụng vốn của Chiến dịch Thập tự chinh vì tự do *(Crusade for Freedom)*[12] được thành lập để gây quỹ cho RFE, đến năm 1958, Nhóm Chiến đấu đã tham gia một vài cuộc tiến công kiểu biệt kích ở Đông Đức, trong đó có cả âm mưu bất thành cho nổ tung cây cầu sáu nhịp bắc qua sông Elbe ở Weimar. Những vụ này và cả những hoạt động trước đó của Nhóm đã gây tranh cãi tại Đức khiến nó phải giải thể năm 1959.

---

[12] *Crusade for Freedom:* Chiến dịch Thập tự chinh vì Tự do là một chiến dịch tuyên truyền của Mỹ, hoạt động trong các năm 1950-1960. Mục tiêu công khai là gây quỹ cho Đài phát thanh châu Âu Tự do (RFE), song thực tế là để che giấu tài trợ của CIA cho RFE và tạo ra sự hỗ trợ trong nước cho các chính sách Chiến tranh Lạnh của Mỹ.

Những gì xảy ra ở Hungary là nỗi cay đắng cho tất cả. Bill Colby viết: Tại CIA, "mọi nghi ngờ với chính sách của Washington về những sự kiện tương tự vậy đều tan biến". Tại Đông Âu, một quan niệm bắt đầu nổi lên cho rằng những tuyên bố của người Mỹ về hỗ trợ hành động phản kháng Liên Xô chủ yếu là những lời nói. Còn Nhà Trắng ngày càng có nhận thức về tính nhạy cảm của các hoạt động kiểu như vậy dẫn tới việc giảm tập trung cho chiến tranh tâm lý. Sự kiện ở Hungary đã chứng tỏ tồn tại các lực lượng như vậy có thể gây tranh cãi, ngay cả khi không nỗ lực tạo ra những sự kiện như vậy.

Tổng thống Eisenhower lo ngại về việc kiểm soát, song vẫn theo đuổi Chiến tranh Lạnh. Những sự kiện xảy ra dồn dập lại gây khó khăn cho việc quay trở lại tập quán cũ, ngăn việc thực hiện mệnh lệnh đưa ra trước đó. Cơ chế ra quyết định là Nhóm 5412 cộng với việc trình bày chương trình nửa năm một lần lên Tổng thống khiến không thể thực hiện việc kiểm soát hằng ngày. Sáng kiến của Nhóm trở nên cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ quyền của Tổng thống; song cũng như các thành viên bộ máy quan liêu khác, Nhóm 5412 chỉ phản ứng với các đề xuất, chứ chưa áp đặt lên đó quyền lãnh đạo tích cực. Sáng kiến hành động thực sự nằm trong tay CIA. Để thực hiện các mục tiêu 5412/2, CIA đã tiến hành những bước phiêu lưu chiến tranh lạnh nhiều hơn trên toàn thế giới.

VIII

QUẦN ĐẢO

MẶc dù một vài nhân vật CIA vẫn tiếc vì không thể hành động trong cuộc khủng hoảng ở Hungary, nhưng vẫn có nhiều việc khác họ có thể triển khai, điển hình là một loạt chiến dịch từ vùng Trung Đông tới bờ biển Trung Quốc cho đến các đảo ở Đông Nam Á. Hoạt động bao gồm cả những hành động chính trị và chiến dịch bí mật, song so với những chiến thắng dễ dàng tại Iran và Guatemala, việc thành công ở đây khó hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, kết quả thu được ít ỏi cũng không làm họ nản chí. Trong khi Tổng thống chỉ đạo chương trình chung, Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles cùng em trai Allen đảm nhiệm giám sát việc thực hiện. John Foster Dulles theo đuổi chiến tranh bí mật với lòng nhiệt tình và nguồn năng lượng mà ông ta đã dùng để vượt qua hàng vạn ki-lô-mét để đi đến những cuộc họp ngoại giao, trở thành Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đi lại nhiều nhất cho đến thời điểm này. Foster dĩ nhiên phải theo dõi các chiến dịch, thông qua Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) Allen.

Foster Dulles là một người khắt khe, cứng nhắc trong một chính quyền đề cao chủ nghĩa thực dụng. Lợi thế của ông chủ yếu nằm ở quan điểm chung của ông và Tổng thống

Eisenhower. Nhưng, vị Bộ trưởng Ngoại giao đang trong tình trạng thể chất đi xuống - dự đoán sẽ chết vào tháng 01 năm 1959 vì ung thư - và khủng hoảng tiếp sau vụ Hungary rút cạn sức lực còn lại của ông. Trong những cuộc khủng hoảng này có vài hoạt động của CIA.

Một kế hoạch mới được đề ra vài tháng trước khi xảy ra vụ Suez. Một sĩ quan CIA, được bổ nhiệm bí mật cho Ban Điều phối Chiến dịch (OCB), đã nghe thấy bí danh Straggle được sử dụng tại một hội nghị tình báo giữa Mỹ và Anh. Đề cập mật danh này là George K. Young, Cục phó Cục Tình báo Mật (SIS), khi ông ta nói về một kế hoạch Trung Đông. Khi quay về Washington, nhân viên CIA này phát hiện một đội đặc nhiệm mang tên Omega đã được thành lập tại Bộ Ngoại giao.

Do không biết nhiều về các mắt xích chỉ huy, nhân viên CIA Wilbur C. Eveland này nghĩ rằng:

> *Việc lên kế hoạch đảo chính tại Syria tập trung ở Bộ Ngoại giao là điều tôi thấy rất bất thường. Tôi vẫn cho rằng mình sẽ nhìn thấy văn bản đề cập đến quyết định và hướng dẫn chính sách của Hội đồng An ninh quốc gia (NSC) mà OCB điều phối triển khai. Thay vào đó, có vẻ như Bộ trưởng Ngoại giao lại là người ra quyết định và những nhà hoạch định kế hoạch thuộc Nhóm Omega lại chịu trách nhiệm thực hiện.*

Foster Dulles triệu tập một cuộc họp ngày 23 tháng 5 năm 1956 để xem xét tài liệu cuối cùng của Omega. Không lâu sau đó, nhân viên dày dạn kinh nghiệm về Trung Đông là Eveland được chỉ thị phải tìm kiếm khả năng tại thực địa. Đến tháng 7,

Kermit Roosevelt tới Jordan với một nhiệm vụ nữa liên quan đến việc lên kế hoạch.

Chiến dịch Lùi phía sau (Operation Straggle), hay được người Mỹ gọi là Tỉnh giấc (Wakeful), là một thảm họa hoàn toàn. Ý tưởng cơ bản là khuyến khích các sĩ quan Syria tiến hành đảo chính nhằm chặn không cho đảng cánh tả Ba'ath lên nắm quyền. Tuy nhiên, dường như Anh đã thao túng CIA, định thi hành chiến dịch vào đúng thời điểm Anh, Pháp và Israel khởi đầu hoạt động chống lại Suez. Kế hoạch đảo chính sụp đổ do những nhân vật chủ chốt của Syria và Iraq tin rằng Mỹ chỉ đang hỗ trợ hoạt động của ba nước chống Ai Cập của Nasser.

Cuộc đảo chính lặp lại vào năm 1957 dưới tên gọi Chiến dịch Phù hiệu áo giáp (Operation Wappen). CIA tại Beirut điều phối một nhóm công tác bí mật gồm đại diện của Cục Tình báo Mật (SIS) cùng các đường dây tình báo tại Iraq, Jordan và Liban. Trưởng trạm CIA tại Damascus cũng có phiên bản riêng của mình về Chiến dịch Tỉnh giấc. Ông đã đưa Howard "Rocky" Stone, một chuyên gia về hoạt động chính trị tại Khartoum và từng làm việc với Kim Roosevelt tại Iran từ Khartoum đến. CIA đã liên hệ với cựu Tổng thống Syria Adib Shishakli, người bị coi như không thể chấp thuận là đồng minh vì từng tham gia kế hoạch đảo chính năm 1956. Lần này các sĩ quan Syria được tuyển mộ chỉ cần bước vào văn phòng của giám đốc tình báo là Trung tá Abdul Hamid Sarraj, nói tên các sĩ quan CIA và giao lại số tiền họ được nhận. Hai đặc vụ người Mỹ là Rocky Stone và Frank Jetton bị bắt tại trận, đưa lên báo chí Syria và trục xuất. Tuy nhiên, trong số báo ngày 26 tháng 8 năm 1957, tạp chí Time vẫn bác bỏ tin tức nói rằng cuộc đảo chính được Mỹ tài trợ này và coi đó là tuyên truyền của Liên Xô.

Một hoạt động mới của CIA năm 1956 là chuyến thanh tra toàn cầu của Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI). Cùng nhà phân tích Ray Cline trong vai trò cố vấn cao cấp, Allen Dulles và nhóm điều tra đã đi hơn 50 nghìn ki-lô-mét trong 57 ngày. Họ dùng máy bay riêng của giám đốc, phiên bản được sửa đổi đặc biệt của máy bay quân sự DC-6 được gọi là C-118. Dulles thanh tra các trạm ở châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, Ấn Độ, Thái Lan, Nam Việt Nam, Singapore, Australia, Philippines, Đài Loan, Nam Triều Tiên và Nhật Bản. Sau chuyến đi thần tốc, ông dừng chân tại Hawaii một vài hôm để viết báo cáo và khuyến nghị liên quan các trạm đó.

Chuyến đi này của Dulles là biểu tượng của sự ghi nhận của Washington với vai trò toàn cầu của CIA, nhưng không góp phần xoay chuyển tình thế trong cuộc chiến tranh ngầm. Với các chiến binh, một biểu hiện rõ ràng hơn đó là số phận chiếc máy bay của Allen Dulles - năm 1958, qua một chuỗi những sự trùng hợp và không may mắn, chiếc C-118 bay nhầm vào lãnh thổ Liên Xô và đã bị bắn rơi, khiến 4 người mất mạng trong tổng số 9 người trên máy bay. Đây là sự cố dọn đường cho một chiến dịch đang được lên kế hoạch tại Indonesia.

Dwight Eisenhower khi hồi tưởng về thời còn làm Tổng thống có nhắc đến Achmed Sukarno, một người Indonesia, duy nhất một lần: Eisenhower kể rằng ông không gặp Sukarno cũng đã vài năm. Nhận định này đưa ra trong một cuộc tranh luận về việc tại sao Ike cảm thấy mình có lý do chính đáng khi khước từ lời đề nghị khẩn thiết của Sukarno và lãnh đạo của 4 nhà lãnh đạo quốc gia khác vào năm 1960 cần có một hội nghị thượng đỉnh giữa Mỹ và Liên Xô.

Việc Ike không hài lòng với Indonesia dẫn đến một chiến dịch bán quân sự vào cuối những năm 1950 nhằm lật đổ chính

quyền đương nhiệm, tương tự như ở Iran và Guatemala. Khi kêu gọi giảm căng thẳng giữa các siêu cường vào năm 1960, thực ra Sukarno đang nói về kinh nghiệm của mình bị kẹt giữa hai đối thủ.

Trong con mắt chính quyền Eisenhower, sai lầm không thể tha thứ của Sukarno là bác bỏ việc phân chia thế giới thành hai phe. Sukarno chọn phương án thứ 3 - đó là trung lập, không đứng về phe nào trong Chiến tranh Lạnh. Một số nhà lãnh đạo đương thời cũng quyết định tương tự, đó là U Nu của Myanmar, Nasser của Ai Cập, Nehru của Ấn Độ. Sukarno chủ trương thành lập một hiệp hội mới gồm các nước "không liên kết". Indonesia chủ trì một hội nghị quốc tế lớn tại Bandung vào mùa đông năm 1955 nhằm thành lập liên minh này; Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đóng vai trò quan trọng trong các cuộc thảo luận này và được quốc tế công nhận.

Trong thời gian chèo lái Bộ Ngoại giao, John Foster Dulles luôn quyết liệt phản đối quan điểm trung lập. Là con trai của một bộ trưởng, Dulles cho rằng việc chọn đứng về một phe nào trong Chiến tranh Lạnh là nghĩa vụ đạo đức đối với các nước khác. Ông ta cảm thấy khó chịu khi cộng sản Trung Quốc vẫn có thể thoát khỏi cảnh cô lập về mặt ngoại giao nhờ phong trào trung lập. Tại Hội nghị Geneva năm 1954, Dulles thậm chí còn không bắt tay Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Chu Ân Lai.

Thái độ này đã khiến Dulles không thấy được những cơ hội cải thiện quan hệ. Chẳng hạn, vào năm 1957, trong chuyến thăm chính thức tới Bắc Kinh, Thủ tướng Myanmar U Nu đề nghị đứng ra hòa giải giúp Mỹ. Ông ấy đã làm vậy, và Trung Quốc đồng ý thả hai đặc vụ CIA là John T. Downey và Richard Fecteau, và đổi lại chỉ đòi hỏi Mỹ cho phép một số nhà báo tới

đưa tin về một "nước Trung Quốc mới". Dulles không chấp thuận và hai đặc vụ lại phải đau đớn chịu cảnh giam cầm đến tận những năm 1970.

Do dính líu của Trung Quốc vào phong trào không liên kết, Dulles lo rằng Liên Xô sẽ thao túng những người trung lập để đạt các mục tiêu tuyên truyền trong Chiến tranh Lạnh. Sukarno là đối tượng bị chỉ trích đặc biệt vì đã tổ chức phong trào và chủ trì Hội nghị Bandung. Dulles vì thế mà sẵn lòng với những kiến nghị mở chiến dịch ngầm chống Sukarno.

Tổng thống Indonesia có vẻ rất dễ bị tổn thương do đặc tính về địa lý và văn hóa của quốc gia mình. Là thuộc địa Hà Lan suốt gần 4 thế kỷ, Indonesia chịu ảnh hưởng hỗn hợp từ cả Hồi giáo, thuyết vật linh và đạo Phật. Địa hình đã chia tách các nhóm xã hội khác nhau một cách tự nhiên - Indonesia là một quần đảo gồm sáu đảo lớn và khoảng 300 nghìn đảo nhỏ, xếp thành một đường cung từ đỉnh Bán đảo Malay cho đến Philippines. Phong trào phi thực dân hóa sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai đã đem lại độc lập cho quốc gia này. Vấn đề của người Indonesia là biến xã hội đa văn hóa của họ thành một quốc gia - dân tộc thống nhất.

Achmed Sukarno là một người theo chủ nghĩa dân tộc tiêu biểu trong Chiến trnh Thế giới thứ hai, tích cực hoạt động trong cuộc kháng chiến chống Hà Lan sau chiến tranh. Ông là sự lựa chọn tự nhiên cho vị trí Tổng thống nước Indonesia độc lập. Vừa có tầm nhìn chiến lược, vừa có quan điểm thực dụng, Sukarno hoàn toàn không phải cộng sản. Thực ra, ông đã bị loại ra ngoài vòng pháp luật Đảng Cộng sản Indonesia năm 1949 sau một âm mưu đảo chính bất thành. Sau giai đoạn hợp tác với lực lượng vũ trang, Sukarno quay lưng lại với họ khi lãnh đạo quân đội là Đại tá Abdul Haris Nasution có ý định

tham gia hoạt động chính trị. Sukarno như "đi trên dây" giữa nhiều phe phái chính trị.

Hỗn loạn kinh tế vẫn kéo dài trong khi cuộc đấu tranh chính trị tiếp diễn. Các mặt hàng xuất khẩu chính là cao su, thiếc và dầu mỏ, nhưng giá cao su và thiếc dao động mạnh trong những năm đầu 1950, sản xuất dầu mỏ giảm sút. Đến giữa những năm 1950, thặng dư ngân sách đã biến thành thâm hụt, lớn gấp 5 lần. Tư tưởng bè phái lan mạnh đến mức vào năm 1956 Quốc hội vẫn chưa thông qua ngân sách cho ba năm 1950, 1951 và 1952.

Chiến dịch CIA đầu tiên mang tính chính trị. Cuộc bầu cử chuẩn bị diễn ra ngày 29 tháng 9 năm 1955 và người Mỹ muốn tác động đến cuộc bầu cử này. Kermit Roosevelt chấp thuận bản ghi nhớ đề nghị chi một triệu USD cho hoạt động này. Bản ghi nhớ chỉ dài vài đoạn và không hề có chi tiết về nhu cầu, kế hoạch, kết quả mong đợi mà chương trình hành động chính trị luôn đòi hỏi. Kế hoạch đã vượt qua bộ máy quan liêu một cách êm thấm, nhận được mọi sự phê chuẩn cần thiết, và số tiền trên được dùng để ủng hộ đảng Masjumi Hồi giáo tiến bộ. Sau khi đổi tiền USD sang rupiah của Indonesia tại chợ đen Hồng Kông, CIA đã biến được khoản ngân sách được giao thành số tiền tương đương 4 triệu USD. Nhưng, trong cuộc bầu cử, đảng Masjumi đã bị phe cộng sản vượt lên. Phe cộng sản nhận được 6 triệu phiếu trong tổng số 34.5 triệu phiếu bầu. Sukarno sau đó lại hành động có vẻ như khẳng định thêm nỗi lo âu của Mỹ khi ông có các chuyến thăm chính thức tới Trung Quốc, Nga và các nước Đông Âu trong năm 1956. Mỹ bắt đầu phải tìm ý tưởng mới.

Và lại một lần nữa Frank Wisner dẫn đầu công cuộc tìm kiếm. Một ngày cuối năm 1956, ông nói với Trưởng phòng

Viễn đông của Tổng cục Điều hành (DDP) rằng: "Đã đến lúc chúng ta gây áp lực với Sukarno".

Cấp dưới của Wisner trở về Phòng Viễn đông cũng nói rằng tập trung vào Sukarno là một ưu tiên. Một sĩ quan phụ trách Indonesia là FE/5 nhớ là được báo rằng "nếu như không sớm có kế hoạch cho việc này, thì ông già Noel có thể bỏ vào tất của chúng ta nhiều nhiệm vụ cực nhọc hơn nữa". Do Phòng Viễn đông là bộ phận lớn nhất của DDP lúc bấy giờ, nên trưởng phòng có nhiều lựa chọn trong vấn đề này.

Sự thật là Alfred C Ulmer, Jr., trưởng phòng có biết về hoạt động bán quân sự, nhưng lại hầu như không hiểu biết gì về châu Á. Ông được chuyển từ các chiến dịch châu Âu đến làm việc theo chính sách của CIA nhằm giúp các quan chức điều hành có thêm kinh nghiệm về những khu vực khác xa với chuyên môn của họ. Ulmer mới đầu làm việc trong Hải quân, sau đó được điều chuyển đến OSS. Ông đã được nhận Huy chương Sao Đồng, và làm việc tại SSU ngay cả trước khi CIA được thành lập. Ông có thời gian làm việc ở Vienna (dưới vỏ bọc là Quân đoàn phản Gián) và Madrid, từng là trạm trưởng ở Athens. Thành tích của ông tại Hy Lạp gây ấn tượng tốt với Wisner, và Ulmer đã được ông ta đưa về trụ sở vào năm 1955 làm Trưởng phòng Viễn Đông.

Ulmer dựa vào FE/5 để lên kế hoạch cho Indonesia. Đúng thời điểm này, một cơ hội được mở ra tại quốc gia này. Bất bình vì thay đổi trong quyền chỉ huy trong quân đội và nhiều yếu tố khác, tư lệnh địa phương tại phía Tây và Nam Sumatra ở Indonesia tuyên bố độc lập và không chịu sự chỉ huy của quân đội quốc gia. Các đại tá Indonesia, bắt đầu cuộc nổi dậy năm 1956 này, đã dùng quân của mình và trang thiết bị do chính phủ cấp để buôn lậu hàng hóa trên quy mô lớn qua

Singapore. Cuộc nổi dậy mở rộng vào tháng 3 năm 1957. Một đại tá chỉ huy tại Menado, phía Nam tỉnh Sulawesi, tuyên bố tình trạng khẩn cấp và thay thế chính quyền nhân dân. Tại đảo Celebes, một bản Hiến chương về Đấu tranh chung (Piagam Perjuangan Semesta), viết tắt theo tiếng Indonesia là PEMESTA) đã được công bố. Cụm từ này sớm được sử dụng để nhận diện toàn bộ phong trào phiến loạn. PEMESTA biến thành cuộc nổi loạn công khai sau ngày 6 tháng 4 năm 1957, khi 29 binh sĩ thuộc quân đội quốc gia bị giết trong một trận giao tranh ở Celebes.

CIA có một số đường để liên hệ với những kẻ chủ mưu tại Indonesia. Richard Bissell, khi đó là trợ lý đặc biệt cho Allen Dulles, nhớ rằng người Indonesia đã tiếp cận CIA ít nhất hai năm trước chiến dịch. Ông ta xác nhận: "Tôi nghĩ, công bằng mà nói thì tất cả những người Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) từng có quan hệ rốt cuộc đều trở thành đối thủ của Sukarno". Có được những mối liên hệ này là nhờ tùy viên quân sự Indonesia tại Washington. Sau này ông đã đào nhiệm. Thêm vào đó, một đặc vụ CIA đã giữ liên lạc với đại diện của các vị đại tá. Cuối cùng, Mỹ đã tổ chức khóa huấn luyện cho cảnh sát quốc gia Indonesia, trong quá trình huấn luyện này CIA đã âm thầm tuyển mộ các ứng viên người Indonesia có tiềm năng.

Tháng 4 năm 1957, một kênh địa phương đã chủ động liên hệ. Đó là hai đại tá có tiếng nhất gồm: Achmed Hussein ở vùng trung Sumatra và Maludin Simbolon, người đã bị Nasution qua mặt làm tham mưu trưởng quân đội năm 1954 và hiện là chỉ huy vùng nam Sumatra. Hai sĩ quan này muốn đích thân gặp một nhân viên CIA. Al Ulmer đã nhận được đề nghị này tại nhà riêng vào sáng Chủ nhật, khi nhân viên văn phòng mang

cho ông bức điện đến từ Jakarta. Ulmer ngay lập tức ghi "tuyệt mật", giới hạn chỉ cho 9 người của CIA biết.

Hơi mạnh bạo vì chưa có ý kiến nào từ phía Nhóm 5412 chấp thuận chiến dịch Indonesia, Ulmer được Allen Dulles và Wisner cho phép liên lạc. Một cuộc gặp gỡ được tiến hành; hai đại tá Indonesia muốn có vũ khí hiện đại của Mỹ. Điều này khiến FE/5 thấy khó xử vì vẫn chưa có chấp thuận của Tổng thống. Sau thất bại trong nỗ lực dàn xếp một cuộc trao đổi vũ khí tư nhân, họ quyết tâm xin phép thành lập một cơ quan thích hợp để tiếp tục hoạt động tại Indonesia.

Chính Sukarno đã giúp chính quyền Eisenhower quyết định ủng hộ PEMESTA. Tháng 2 năm 1957, Tổng thống Indonesia đọc bài diễn văn, đưa ra những quy định về một "nền dân chủ có hướng dẫn" cho nước mình. Khẳng định dân chủ "kiểu phương Tây" không phù hợp ở Indonesia, Sukarno tuyên bố rằng các đảng chính trị nên tự giải tán vì lợi ích quốc gia, để lại một hệ thống chuyên quyền của tổng thống và được một hội đồng cố vấn do chính Sukarno tự bổ nhiệm giúp đỡ. Bài diễn văn này được đưa ra sau chuyến thăm kéo dài của Sukarno tới nhiều nước cộng sản. Ở Washington, bài diễn văn này được xem như một sáng kiến được che đậy sơ sài nhằm liên kết đảng cộng sản với Tổng thống Indonesia. Quan trọng hơn hết, Sukarno sau đó lại mời Chủ tịch Liên Xô Kliment Voroshilov đến Indonesia và lưu lại hơn hai tháng. Đến tháng 5, Mỹ quả quyết từ chối đề nghị của Sukarno tới thăm Washington. Mùa thu năm 1957, hầu như không còn ý kiến phản đối việc đưa chiến dịch Indonesia vào chương trình nghị sự của CIA. Khi Frank Wisner mang đến văn phòng DCI một tấm phiếu chi có thể giúp ông rút được 10 triệu cho chiến dịch, có tin nói rằng Allen Dulles đã ký tấm phiếu với nét bút khá bay bướm.

Giai đoạn tích cực của chiến dịch Indonesia đôi lúc đã gây bất bình cho FE/5. Các sĩ quan DDP khó có thể nhường quyền điều hành cho lực lượng đặc nhiệm của CIA. Allen Dulles cố quan tâm, tuy ông đã giao phần lớn việc giám sát cho trợ lý là Trung tướng Không quân Charles Pearre Cabell. Bissell cũng đã được đưa vào bộ phận lập kế hoạch dù công việc thường xuyên của ông là quản lý các hoạt động do thám trên không - lý do là máy bay U-2 sẽ được dùng ở Indonesia để thu thập thông tin tình báo nhằm hỗ trợ cho chiến dịch. Cabell bắt đầu tận dụng kỹ năng tổ chức của Bissell để lập kế hoạch.

Phòng Viễn Đông của DDP bấy giờ rất phấn chấn. Ulmer thốt lên, "Chúng ta sẽ đưa Lebanon ra khỏi trang nhất!" FE/5 nghĩ rằng, việc chính thức chấp thuận có nghĩa họ có thể sử dụng Hạm đội Thái Bình Dương để vận chuyển vũ khí ngay lập tức. Bộ Ngoại giao vẫn đưa ra một số hạn chế nhất định - chỉ có duy nhất một đội Mỹ trên mặt đất, gồm một đặc vụ và một nhân viên điều hành radio nhằm duy trì liên lạc với hai viên đại tá tại Celebes. Trợ lý của Ulmer là Desmond FitzGerald cho rằng cam kết nhỏ bé như vậy chắc chắn sẽ thất bại. Mối hoài nghi đó không bị bỏ qua bởi với tư cách là người có nhiều kinh nghiệm tại vùng Viễn Đông nhất, FitzGerald cũng gánh vác rất nhiều công việc trong quá trình lên kế hoạch.

Kế hoạch Indonesia đặc biệt ở chỗ nó thể hiện rõ vai trò chỉ huy của John Foster Dulles trong chiến tranh bí mật. Trong lúc đang dự một buổi họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Bộ trưởng Ngoại giao nhận được tin chấp thuận cuối cùng từ em trai là Allen. Đó là ngày 16 tháng 9 năm 1957. Chỉ có nhân viên ghi chép ghi lại phần lời của ông trong cuộc nói chuyện.

"Dù sao cũng nhận được tín hiệu đèn xanh à?"

"Đây là cực Tây, chứ không phải Đông?"

"Gần chúng ta hơn à?"

"OK".

Đề mục đầu tiên được nêu lên tại cuộc họp NSC ngày 22 tháng 9 là bản báo cáo về Indonesia của ủy ban liên bộ. Báo cáo khuyến nghị "duy trì hình mẫu quan hệ chính thức của chúng ta, song cũng sửa đổi chương trình và hoạt động để tập trung ủng hộ lực lượng không cộng sản ở các đảo phía ngoài, trong khi vẫn tiếp tục nỗ lực thúc đẩy hoạt động của các lực lượng không cộng sản trên đảo Java". Cuối tháng 9, chính sách chính thức được ban hành, về mặt lô gích đòi hỏi thực hiện chiến dịch ngầm của CIA.

Kể từ đó, Bộ trưởng Ngoại giao thường xuyên liên hệ với Allen Dulles để bàn về chiến dịch Indonesia. Foster Dulles gạt bỏ cả ý kiến của đại sứ tại Jakarta là John Allison. Vị Đại sứ đã biết có liên hệ giữa Mỹ với hai đại tá và phản đối CIA ủng hộ PEMESTA. Tương tự đại sứ Mỹ trong vụ Lý Di ở Myanmar, Allison bị cố ý cung cấp cho những thông tin sai lệch về mức độ dính líu của CIA.

Tuy vậy, Foster Dulles gọi cho Allen Dulles ngày 29 tháng 11 để tiết lộ với DCI về một công điện "cực kỳ quan trọng" của Allison. Bức điện "quay ngược hoàn toàn", vị đại sứ lại đưa ra lời khuyên phải hành động. Foster nói: "Điều xảy ra là do từng người một dần bị loại. Tài sản có của chúng ta giảm dần. Hiện giờ chúng ta còn thực lực. Tuy nhiên, chúng ta chỉ còn một nửa tài sản trong 6 tháng tới".

Mức độ tham gia của Foster Dulles lại một lần nữa được bộc lộ ngay ngày hôm sau, trong một âm mưu ám sát Tổng thống do những kẻ cuồng tín thuộc tổ chức Nhà nước Hồi giáo Darul không liên quan tới cuộc nổi dậy của PEMESTA tiến hành, năm quả lựu đạn được ném về phía Sukarno khi ông vừa rời một hội

chợ gây quỹ của một trường học. Sukarno thoát chết, nhưng đã có 10 người thiệt mạng và 48 trẻ em bị thương. Vấn đề nổi lên ngay lập tức là liệu có nên chia buồn với gia đình nạn nhân và chúc mừng Sukarno vì đã sống sót sau vụ ám sát hay không? Foster coi việc làm đó là đúng đắn. Ông nói với Allen: "Không làm việc này hẳn sẽ gây nghi ngờ, nhưng Bộ trưởng Ngoại giao lại muốn chắc chắn việc đó được xử lý theo lệ thường".

Đầu tháng 12, khó khăn lại nảy sinh trong quan hệ với Anh. CIA đã duy trì liên lạc nhiều năm với tình báo Anh tại Singapore, tuy nhiên khi triển khai chiến dịch Indonesia CIA lại muốn mở rộng trạm địa phương và đưa vào hoạt động. Singapore cũng là nơi lý tưởng cho việc vận chuyển vũ khí. Nhưng Anh đã ngăn những cố gắng của CIA.

Allen tìm gặp Foster, còn quan chức cao cấp Bộ Ngoại giao Anh đến Washington để bàn luận. Bộ trưởng Ngoại giao nhận xét: "Nếu mọi chuyện cứ tiếp diễn như thế này, tình thế sẽ ngày một nghiêm trọng hơn". Vài phút sau Foster gọi điện cho Thứ trưởng Christian Herter và nói: "Điều ông ấy muốn là chờ đến thời điểm chúng ta có thể thôi công nhận chính quyền Sukarno và để các nhân vật bất đồng chính kiến ở Sumatra và lực lượng trên bộ chịu trách nhiệm bảo vệ cuộc sống và tài sản của người Mỹ; lấy việc này làm lý do để tạo ra thay đổi lớn..., chúng ta có thể sẽ không bao giờ có cơ hội tốt hơn thế". Ngày 12 tháng 12, giám đốc tình báo của Bộ Ngoại giao là Hugh S. Cumming Jr. đã nói với Foster rằng bản thân mong ngài Bộ trưởng sẽ "thúc được người Anh hợp tác với chúng ta ở Indonesia. MI-6 [thuộc SIS] muốn đẩy lên và hợp tác với CIA".

Allen Dulles vẫn lạc quan. Giữa tháng 01, Giám đốc Tình báo Trung ương nói với anh trai ông: "Mọi chuyện về vấn đề ở bên kia thế giới vẫn ổn thỏa".

Quan điểm này được nhắc lại trong bản thẩm định phút chót của CIA do Dulles ký ngày 31 tháng 01. Văn bản gồm 14 trang này lập luận rằng, nhóm quân sự Padang có vẻ tin vào sự ủng hộ của ít nhất một trong số bốn phong trào chính trị; phong trào này tin rằng kiểm soát của Sukarno đã yếu đi; và nhóm có thể được "phương Tây, đặc biệt là Mỹ" ủng hộ.

Thông tin tình báo cho biết "trong hoàn cảnh hiện tại, nhóm này tin rằng mình có thể kháng cự lại mọi hành động quân sự từ lực lượng trung thành với chính phủ trung ương". CIA biết trước nội dung tối hậu thư của quân nổi dậy và dự đoán thư sẽ được gửi đi "vào khoảng ngày 5 tháng 2", song CIA đã mắc phải sai lầm nghiêm trọng khi nghĩ Sukarno sẽ không gây áp lực ngắn hạn với các lực lượng ở các đảo bên ngoài; CIA cho rằng nhóm Padang sẽ có vị thế tốt hơn ở các đảo bên ngoài; và "ít nhất", PEMESTA sẽ có thể tiến hành "chiến tranh du kích tương đối rộng" trên đảo Java. CIA thận trọng trong lời nói của mình rằng "chúng ta không thể ước lượng được kết quả nỗ lực của nhóm Padang đánh bại lực lượng chính phủ trung tâm tại Java"; và CIA nhận thấy, những kết luận trên chỉ được áp dụng trước khi Sukarno nhận được viện trợ quân sự đầy đủ từ phía Liên Xô.

Tại Bộ Ngoại giao, Hugh Cumming được gọi vào văn phòng bộ trưởng. Foster Dulles nói với ông: "Đây là cảm nghĩ của tôi: Nếu phải chọn giữa một Indonesia thống nhất lãnh thổ hướng tới chủ nghĩa cộng sản với một Indonesia bị chia thành các đơn vị địa lý, thì tôi sẽ chọn phương án thứ hai". Cumming sau đó được hai quan chức ngoại giao cao cấp thông báo thêm chi tiết theo lệnh của Foster Dulles. Dù cho rằng đã ngăn hai quan chức đó lại trước khi họ có thể giới thiệu về hoạt động của CIA, song với tư cách trưởng phòng tình báo của Bộ Ngoại

giao, Cumming hẳn phải biết về kế hoạch này. Quả thật, Foster Dulles đã thảo luận với Cumming về các khía cạnh của chiến dịch ngay từ tháng 12 năm 1957.

Phòng Viễn Đông của DDP kỳ vọng rằng, việc Hội đồng 5412 chấp thuận sẽ đưa đến quan hệ hợp tác trong chính phủ về vận chuyển vũ khí cho nhóm Padang, nhưng phía Hải quân tiếp tục trì hoãn. Tư lệnh hải quân là Đô đốc Arleigh Burke không chịu thúc đẩy vấn đề trong binh chủng của mình. Cuối tháng 2, cả Allen Dulles và Christian Herter đã phải đều nêu vấn đề này với ông.

Trong khoảng thời gian này, kết quả do thám trên không đã phát hiện Indonesia đang chuẩn bị địa điểm xây một đường băng cho máy bay ném bom trên đảo Natuna Besar, nam Sumatra. Tại Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương, Đô đốc Felix Stump bắt đầu lo sợ rằng Sukarno sẽ cho phép máy bay ném bom của Liên Xô sử dụng cơ sở này. Hải quân bỗng dưng phá vỡ sự im lặng và nhanh chóng sắp xếp việc vận chuyển bằng tàu ngầm, mỗi chuyến dự định kéo dài ba ngày.

Khi tin về việc vũ khí lại được chuyển tới Đại sứ quán Mỹ tại Jakarta, John Allison cảm thấy bối rối. Ông ta tiếp tục theo con đường hòa giải với chính phủ trung ương Indonesia, một lựa chọn mà đến lúc đó đã rõ ràng bị bác bỏ. Thông tin rất khác nhau, có thể Allison đã xin chuyển đi ngay lập tức hoặc có thể bị buộc phải rời khỏi Indonesia.

Foster Dulles phái nhà ngoại giao chuyên nghiệp Allison tới Tiệp Khắc làm đại diện cho Mỹ. Nhìn lại, vị cựu đại sứ tại Jakarta chỉ có thể đoán rằng, Sukarno đã làm John Foster Dulles "ghê tởm".

Allison đã có những phút giây toả sáng khi qua Washington trên đường đến Praha. Ông ta phải báo cáo tại

CIA. Các sĩ quan tình báo lắng nghe ông ta một cách cẩn trọng và rất lịch sự.

Sau đó, một sĩ quan cao cấp của CIA tiễn vị đại sứ ra xe đã nhận xét: "Ngài hãy nhớ rằng, một vài người trong số chúng tôi đồng tình với báo cáo và khuyến cáo từ Jakarta của ngài. Tôi tin, cuối cùng ngài sẽ được chứng minh là đúng".

Giữ bí mật cho chiến dịch trở nên khó khăn hơn khi đối mặt với cuộc khủng hoảng chính trị công khai tại Indonesia. Kế hoạch của CIA giống những gì sử dụng cho Guatemala, bao gồm một "giai đoạn cầm chừng" kéo dài, nhằm gây áp lực tâm lý lên chính quyền Sukarno. Foster nói với Allen ngày 4 tháng 2 rằng ông có chút hoài nghi, bởi "trong giai đoạn cầm chừng này, chế độ hiện tại sẽ gặp phải nhiều chuyện".

Không mấy ngạc nhiên khi "chủ đề quần đảo được nhắc đến" trong một cuộc điện thoại khác giữa Giám đốc Tình báo Trung ương và John Foster Dulles ngày hôm sau. Thực chất, quốc gia vạn đảo này đã là chủ đề bàn luận của 14 trong tổng số 17 cuộc họp của NSC trong khoảng thời gian từ tháng 11 năm 1957 đến tháng 3 năm 1958; NSC gần như không thể nào tránh không bàn về vấn đề đó.

Ít nhất là một lần, tại cuộc họp NSC ngày 27 tháng 2, các cuộc tranh luận tại Hội đồng đã tiếp cận rất gần ranh giới mỏng manh giữa hoạt động ngầm và hoạt động công khai. Bản ghi chép cuộc điện thoại của Foster với Allen Dulles lúc 4h20' chiều hôm đó được trích dẫn tương đối đầy đủ:

> *Bộ trưởng nói rằng ông không biết liệu cuộc bàn luận về khu vực đó sáng nay có thể dẫn đến hoạt động lớn hơn hay không. Allen nói rằng ông đang bàn về việc này. Đến một lúc nào đó người ta sẽ không thể làm được nhiều việc*

mà không để lộ chân tướng. Bộ trưởng nghĩ, nếu như kế hoạch có thể thành công thì ta nên chấp nhận rủi ro là để lộ chân tướng. Hai người đồng ý rằng đây là cơ hội cuối cùng. Bộ trưởng có nhắc đến việc mua hàng ở Philippines. Allen nói sẽ gặp khó khăn trong chuyên chở. Chỉ có thể đưa hàng vào theo cách của chúng ta. Allen nói phía ông bắt đầu thực hiện việc này. Chúng ta sẵn sàng tiếp thức ăn cho họ khi họ có thể ăn. Chúng ta đang tiến về phía trước một cách táo bạo nhất có thể. Đây là một chiến dịch mạnh mẽ và mọi người rất sẵn lòng hợp tác. Bộ trưởng muốn nhắc em trai rằng ông ấy nghĩ không thể chơi trò an toàn mãi được; phải chấp nhận rủi ro vì có vẻ theo theo ông, đây là cơ hội nghìn vàng. Allen rất hài lòng khi nghe được điều này.

Dù gì đi nữa thì khả năng Chính phủ Mỹ đưa ra được những bác bỏ hợp lý đã bắt đầu bốc hơi. Trên thực địa, khả năng này cuối cùng đã tan biến hẳn.

Khi Washington lên kế hoạch, thì tại Indonesia sự việc lên đến đỉnh điểm. Để làm chệch hướng sự chú ý của dân chúng đến từ các đại tá tham gia PEMESTA, Sukarno đã khơi dậy lại cuộc tranh giành lãnh thổ với Hà Lan - một cuộc xung đột đã yên lắng suốt 6 năm. Đó là tranh chấp về vùng Tây Irian của New Guinea. Sukarno sau đó rời quần đảo Indonesia đi nước ngoài. Khi Sukarno đang ở Osaka, Nhật Bản, các đại tá ra công khai, cử một đặc phái viên đưa tối hậu thư, bắt ông giải tán chính phủ và ngừng theo đuổi "nền dân chủ có định hướng". PEMESTA đưa ra một danh sách những bộ trưởng chấp nhận được và hứa sẽ ủng hộ Sukarno nếu ông đồng ý bổ nhiệm những người này.

Lãnh đạo Indonesia từ chối. Ngày 15 tháng 2, PEMESTA tuyên bố thành lập một chính quyền nổi dậy, gồm đại diện từ

Sumatra, Celebes và Java, tuy quân nổi loạn hầu như không có ủng hộ nào tại Java. Đây là tín hiệu cho Frank Wisner - một người rất thích trực tiếp hành động - đi Singapore, rồi từ đó chỉ đạo Chiến dịch Quần đảo tại chỗ.

Trạm CIA tại Singapore đã được tăng cường để phục vụ kế hoạch. Hải quân cũng lẳng lặng đưa vào đó hai tàu khu trục để có thể can thiệp và giải cứu dân Mỹ tại Indonesia. Vẫn chưa có danh danh sách toàn bộ lực lượng tại Singapore hay thông tin chính thức về mức độ hợp tác thực sự của Anh và Australia. Một căn cứ lớn nữa cho Chiến dịch Quần đảo là Philippines. Tàu ngầm hải quân rời bến tại Vịnh Subic trong khi trụ sở CIA tại Căn cứ Không quân Clark thu xếp thả dù đồ tiếp tế từ máy bay xuống Celebes. Cục Tình báo Trung ương đã huy động được từ 300 đến 400 người Mỹ, Philippines và Trung Hoa Dân quốc tiếp quản và một phi đội nhỏ gồm máy bay chuyên chở và 15 máy bay ném bom B-26 đã được Không quân hoán đổi, gắn thêm súng máy 50 caliber ở mũi để yểm trợ cho quân trên bộ. Một số máy bay và nhân viên sau này được chuyển đến Menado tại Celebes, nơi có một căn cứ không quân thời Chiến tranh Thế giới thứ hai đã được PEMESTA tái kích hoạt. Đây là Hội Tình nguyện Không quân quốc tế hoạt động trên thực tế.

Trong khi đó, Chính phủ Indonesia đã bắt đầu có biện pháp mạnh chống quân nổi loạn. Tổng Tham mưu Trưởng Nasution sa thải 6 đại tá theo phe phiến loạn, sau đó là nhiều người khác bị mất việc. Nasution tuyên bố sẽ sử dụng vũ lực nếu cần thiết, và một tuần sau, một tàu chiến đã nghênh ngang đi lại quanh Padang, chiến lũy quan trọng của phiến quân Sumatra. Ngày 21 tháng 2, các cơ sở đài phát thanh PEMESTA tại Padang và thủ phủ phiến quân là Bukittinggi bị máy bay chính phủ dội bom và bắn phá. Đài Radio không thể hoạt động

hơn một tuần, giáng một đòn mạnh vào kế hoạch chiến tranh tâm lý của quân nổi dậy.

John Foster Dulles nỗ lực ngăn không cho vai trò của Mỹ trong cuộc nổi loạn bị công khai biết đến. Khi điều trần trước các ủy ban hội nghị vào đầu tháng 3 và tháng 4, Dulles nhất mực cho rằng Mỹ vẫn đang nghiêm chỉnh chấp hành luật quốc tế và không hề can thiệp gì. Khi họp báo ông lại nói với phóng viên rằng cuộc nổi dậy của PEMESTA là vấn đề nội bộ, Mỹ sẽ không cho phép mua bán vũ khí với cả hai phe, và nên để người Indonesia giải quyết cuộc nổi loạn "mà không có can thiệp từ bên ngoài".

Đến tuần thứ hai của tháng 3, quân chính phủ cùng lính nhảy dù đổ bộ xuống ven bờ biển Sumatra. Nasution đích thân điều phối ba đạo quân cùng hội tụ tấn công áp đảo Padang. Tiến trình bị chậm lại là vì rừng rậm nhiệt đới, chứ không phải do PEMESTA phản công. Một vài sĩ quan quân nổi dậy đào ngũ, nhiều đơn vị phiến quân đổi phe; thường là lực lượng PEMESTA bỏ chạy. Sau ba ngày kháng cự, Padang thất thủ ngày 18 tháng 4 sau cuộc chiến thực sự với lực lượng không quân kết hợp quân đổ bộ.

Khi Wisner không biết làm gì tại Singapore, CIA đã cố hết sức để củng cố lực lượng kháng chiến của PEMESTA. Giới hạn ban đầu là chỉ một đội đặc vụ kết hợp với phiến quân đã chấm dứt, hai đội khác được tàu ngầm đưa đến vào tháng 4 và tháng 5. Nhưng những bộ mặt da trắng vẫn chưa đủ - quân nổi dậy đã mất tinh thần. Đổ bộ xuống đây cùng một đội đặc vụ, Anthony Poshepny, từng chứng kiến hoạt động mãnh liệt của quân du kích Tây Tạng, thấy rằng quân Indonesia còn thiếu năng động. Một cố vấn bán quân sự của CIA kể lại một sự việc đáng lo ngại, nhưng lại rất điển hình. Một nhóm quân

PEMESTA được phái đi để thu hồi vũ khí từ một chuyến thả dù của CIA đã định giờ trước; nhóm đánh dấu vùng thả hàng, biết trước giờ đến và chính xác tuyến bay, nhưng vẫn bỏ chạy khi vừa nghe thấy tiếng động cơ máy bay đầu tiên.

Một sai lầm lớn trong kế hoạch Indonesia là quá phụ thuộc vào một phong trào nổi dậy không thống nhất hay đoàn kết. Những đại tá theo PEMESTA chống lại chính quyền trung ương tại Java, nhưng chỉ cần nhìn qua chương trình chính trị của họ thôi cũng đủ nhận ra rằng động cơ lớn nhất là lợi ích cá nhân. Chương trình dự tính thành lập một liên bang không chặt chẽ các khu vực, về cơ bản là các đảo chính và nhóm đảo của quần đảo. Các khu vực sẽ được giữ phần lớn thu nhập và chỉ cần nộp một khối lượng hạn chế cho chính quyền trung ương. Đây chỉ là kế sách rất phù hợp ở đất nước của những lãnh chúa như Trung Quốc.

Hành động ly khai tương tự từng được CIA khai thác để lên ý tưởng cho chiến dịch bảo đảm rằng phong trào nổi dậy sẽ không thể hoạt động hiệu quả như một liên minh. Khó khăn càng lớn hơn do sự ngăn cách về địa lý giữa các hòn đảo cản trở hoạt động quân sự chung. Còn tồn tại bất cập giữa cam kết tư tưởng của những chiến binh bí mật thuộc CIA với những mục tiêu không mấy cao cả của các đại tá phe nổi dậy. CIA cũng đã mắc sai lầm này tại Guatemala, nhưng lần đó Arbenz đã hoảng loạn. Còn Sukarno vẫn kiên quyết giữ vững lập trường, với sự hỗ trợ tích cực của Abdul Haris Nasution.

Một vấn đề lớn khác là chênh lệch về phương tiện giữa PEMESTA và Chính phủ Indonesia. Sukarno có không quân, hải quân, lính thủy đánh bộ và lính dù. Là các cựu tư lệnh vùng, các đại tá phe phiến quân chỉ có đa phần là lực lượng địa phương. Vũ khí và đạn dược hạng nhẹ được Mỹ cung cấp bằng

đường tàu ngầm hoặc thả từ máy bay cũng không thể xóa được sự khác biệt về lực lượng. Dù vậy, những nỗ lực tiếp tế cho PEMESTA có nguy cơ để lộ bàn tay của CIA giúp phong trào nổi dậy. Ngày 8 tháng 4, tờ Tin Hàng ngày Chicago (Chicago Daily News) đăng một tin chi tiết về hàng tiếp tế thả dù của Mỹ cho PEMESTA, khiến Washington bắt đầu xôn xao. Tướng Cabell được phái đến Trân Châu Cảng để ngăn chặn thông tin bị rò rỉ thêm, nhưng bí mật đã được giữ kín là vì dư luận không để tâm đến bài báo nữa.

Do vẫn đang tìm cách củng cố PEMESTA, Mỹ bắt đầu cân nhắc việc công nhận quân nổi loạn. Foster Dulles có vẻ thiên về cách làm này và điều này cũng đã được nhắc đến tại một buổi họp báo và được Tổng thống thảo luận vào ngày 15 tháng 4. Nhưng nhân viên của Hugh Cumming đã tổng hợp lại một văn bản cho thấy rằng cơ sở pháp lý của Mỹ sẽ rất yếu khi thực hiện cách làm này.

Và rồi trận Padang xảy ra và PEMESTA thất bại. Allen Dulles kể chi tiết cho anh trai trong một cuộc điện thoại vào giờ ăn trưa ngày 17 tháng 4. Foster nhận xét rằng hành động mạnh mẽ của Nasution "hiệu quả hơn, nhanh hơn và chính xác hơn ông tưởng". Không hề ngạc nhiên về thất bại này, Allen cảnh báo: "Chúng ta nên thận trọng tránh đi quá xa rồi rơi vào tình thế lấp lửng". Vài ngày sau Giám đốc Tình báo Trung ương nói với Bộ trưởng rằng, ông cho là các thủ lĩnh PEMESTA cũng bất ngờ khi bị đánh bại, và "không có chiến đấu". Khi Foster nhắc đến khả năng công nhận một nhà nước Sumatra, Allen khuyên ông chờ thêm một tuần nữa. Quả đúng như vậy, ngày 28 tháng 4, "phía Đông sôi sục" theo đúng từ ngữ hay được sử dụng khi đó và thủ phủ của phiến quân tại Sumatra là Bukittinggi đã thất thủ vào ngày 4 tháng 5.

Kết thúc tại Sumatra, thủ phủ quân nổi dậy chuyển tới Menado ở Celebes.

Một yếu tố rất nổi bật về hỗ trợ bí mật cho PEMESTA là lực lượng không quân của phe nổi loạn. Không quân Indonesia vẫn trung thành với chính phủ Sukarno, khó giải thích tại sao không quân phiến loạn lại có thể hình thành trong chốc lát như vậy. Cuộc đột kích đầu tiên của phiến quân là vào Bandung hồi cuối tháng 3. Khoảng một chục cuộc tấn công khác được tiến hành sau đó; mục tiêu gồm Makassar, Morotai, Balikpapan và Ambon. Trong vụ dội bom cảng dầu tại Balikpapan ngày 28 tháng 4, một tàu chở dầu của Anh cùng một pháo hạm của Indonesia đã trúng bom. Nhiều tàu thuyền cũng đã bị tấn công ngoài khơi.

Nguy cơ Mỹ bị lộ bí mật một lần nữa tăng rất cao. Ngày 23 tháng 3, dân chúng ở Washington lại xôn xao khi một máy bay Hải quân Mỹ, có thể đang làm nhiệm vụ trinh sát, bị không quân Indonesia bắn. Máy bay này đã hạ cánh thành công tại một căn cứ của lực lượng hữu hảo và phi công đã phối hợp dàn dựng một vỏ bọc. Sau này trong chiến dịch, hai máy bay ném bom B-26 của phiến quân đã bị bắn hạ; chính phủ khẳng định đã phá hủy 6 chiếc khác đỗ dưới đất trong những cuộc đột kích tại Menado.

Thông qua hệ thống tình báo riêng, Chính phủ Indonesia đã thu thập được tương đối nhiều thông tin về các hoạt động không quân và sử dụng những thông tin này để bôi xấu mục tiêu dân tộc chủ nghĩa giả hiệu của PEMESTA. Đã có vài lần tin về vũ khí tiếp tế bằng máy bay cho phiến quân xuất hiện trên báo chí, và ít nhất một lần đã có liên kết với không quân Australia. Chính phủ buộc tội người Mỹ và Trung Quốc là "kẻ phiêu lưu" vì vận hành lực lượng không

quân nổi dậy, sau đó công bố sẽ gửi danh sách sang tận Washington để nhận diện.

Đáp lại, Tổng thống Eisenhower công khai lên tiếng lần đầu tiên tại cuộc họp báo ngày 30 tháng 4. Ike nhắc lại rằng Mỹ vẫn giữ thái độ trung lập trong cuộc đấu tranh và nói thêm: "Mặt khác, mọi cuộc nổi dậy tôi từng biết đều có lính đánh thuê". Tổng thống nghĩ mình đã trấn an được báo chí nên gọi ngay cho Foster Dulles sau đó để khoe khoang; đây cũng là lần duy nhất trong toàn bộ chiến dịch hai người bàn về Indonesia qua điện thoại. Ngày hôm sau, đến lượt Foster Dulles họp báo; ông ta nói nước Mỹ không hề có nghĩa vụ pháp lý phải giám sát hoạt động của lính đánh thuê người Mỹ.

Cách lập luận dùng lính đánh thuê đã dẫn đến thảm họa. Ngày 18 tháng 5, một máy bay B-26 của quân nổi dậy tấn công Ambon, dội bom vào một khu chợ đông đúc khi người dân đang trên đường đến nhà thờ. Nhưng chính máy bay lại bị trúng đạn khi bay trên mục tiêu; cánh bên phải của nó bùng cháy. Phi hành đoàn phải nhảy dù thoát khỏi máy bay, nhưng lại bị người Indonesia bắt giữ. Nhân viên điều khiển bom là người Indonesia, nhưng phi công lại là một người Mỹ tên là Allen Lawrence Pope. Chỉ trong một ngày, người dân Washing đã biết tin Pope bị bắt giữ - Cabell khẳng định thông tin cho Foster Dulles, nhưng CIA "rất tin cậy vào anh ta". Pope đã từng lái máy bay tại Hàn Quốc và làm việc cho Hãng CAT. Ông đã có 57 chuyến bay đến Điện Biên Phủ. Ông được tuyển mộ tham gia vào chiến dịch Indonesia, tại Sài Gòn tháng 12 năm 1957 và thực hiện phi vụ đầu tiên tại Indonesia vào tháng 3 năm 1958.

Đúng vào thời điểm ngày 20 tháng 5, John Foster Dulles đứng trước báo chí và khẳng định cuộc nổi dậy của người

Indonesia nên được giải quyết không có can thiệp. Nhưng phía Mỹ lại không biết rằng Sukarno có thể chứng minh rằng Pope có liên hệ chính thức. CIA tin chắc rằng Pope sẽ chịu được tra tấn. Các máy bay B-26 đã được "khử trùng" để xóa mọi vết tích có thể liên quan đến Chính phủ Mỹ, và các phi công phải được rà soát trước khi thi hành nhiệm vụ để bảo đảm không còn dấu vết chứng cứ phạm tội. Nhưng Pope đã giấu tài liệu trên máy bay. Phía Indonesia thu được giấy tờ của Không quân Mỹ và CAT, bản hợp đồng của Pope tham gia chiến dịch, cùng với thẻ đặc quyền ở cửa hàng PX tại Căn cứ không quân Clark. Những giấy tờ này đã được trưng bày công khai cho báo chí thế giới tại Jakarta ngày 27 tháng 5. Tổng thống Mỹ và Bộ trưởng Ngoại giao đã bị bắt quả tang nói dối.

Sự việc này đặt dấu chấm hết cho Chiến dịch Quần đảo. Một sĩ quan tại FE/5 nghe rõ Allen Dulles nói "phải rút mau" khi Giám đốc Tình báo Trung ương lệnh cho lực lượng dã chiến của CIA rút về. Vài đội cố vấn bán quân sự đã phải cực nhọc băng qua rừng rậm đến các vùng ven biển để rời bằng tàu ngầm. Một tàu của Anh thậm chí còn bị phát hiện và bị máy bay tấn công khi rời Celebes. Cuộc nổi dậy PEMESTA đã bị đè nát sau khi Menado thất thủ ngày 26 tháng 6. Cuộc nổi dậy này rốt cuộc lại góp phần củng cố chính phủ trung ương tại Java; nhà sử gia Brian May viết: "Hành động can thiệp của Mỹ là món quà cho Sukarno".

Thảm họa mang tên "Chiến dịch Quần đảo" đã làm căng thẳng mối quan hệ giữa tình báo Anh và Australia, nhưng không một ai tại CIA bị cách chức. Viên sĩ quan CIA từng liên lạc với các đại tá ngay từ ban đầu được lựa chọn nơi làm việc khác và ông ta đã chọn Luân Đôn. Một đặc vụ ngầm ưu tú lên đường đi Algeria. Đến cả Allen Pope, sau khi bị xét xử và kết án

tù vào tháng 12 năm 1959, sau này cũng quay lại làm phi công cho CIA. Tuy vậy, thảm họa này cuối cùng cũng đã rút hết sức lực của Frank Wisner. Vị giám đốc DDP sang Luân Đôn làm trưởng trạm, rồi lại được Richard Bissell thay thế ở Washington. Al Ulmer sang Paris làm trưởng trạm; chỗ của ông ta tại Phòng Viễn Đông được giao cho Desmond FitzGerald.

Những gì xảy ra tiếp theo tại Washington không liên quan nhiều đến Indonesia, mà chủ yếu là Tổng thống mong muốn tổ chức lại ban tham mưu. Ike tức giận vì Chiến dịch Quần đảo đại bại, nhưng những thay đổi hành chính cũng đã được dự tính từ trước. Những thay đổi này liên quan đến Nhóm 5412, Cục Kế hoạch của CIA và các đường dây liên lạc giữa CIA và Lầu Năm Góc.

Một nguồn đề xuất chính là Ban Tư vấn về Hoạt động Tình báo của Tổng thống (PBCFIA), hay còn gọi là Ban Hull, đặt theo tên vị chủ tịch là Đại tướng John E. Hull. Ủy ban gồm một nhóm người Mỹ được Tổng thống đích thân lựa chọn; họ gặp nhau hằng tháng tại Washington, được các cơ quan tình báo thông báo tình hình, và báo cáo lên Tổng thống một hoặc hai lần mỗi năm. Ike thành lập ban này vào năm 1956 để tránh lập một ủy ban chung giám sát tình báo thuộc Quốc hội.

Tại buổi họp đầu tiên, các thành viên PBCFIA phải dành 8 giờ đồng hồ để nghe thông báo tình hình của CIA. Thông báo có đầy đủ chi tiết về báo cáo, phân tích thông tin tình báo và hoạt động bí mật. Lyman Kirkpatrick, Tổng thanh tra CIA đồng thời đảm nhiệm công việc giao thiệp với Ủy ban, kể lại rằng, buổi thông báo tình hình đầu tiên đó rất "dã man" và viết rằng thông báo tình hình "thực sự là một cố gắng gây bão hoà". Về sau, khi những buổi thông báo trở thành điều thường lệ, các

thành viên bắt đầu có thời gian suy nghĩ. PBCFIA đã có thể tự đưa ra khuyến nghị cho Tổng thống Eisenhower.

Ban bắt đầu tranh luận vào tháng 12 năm 1956 về phê chuẩn các hoạt động của CIA trong Chiến tranh Lạnh qua "những phương pháp vô cùng không chính thức và còn hơi chuyên biệt". Hơn nữa, "việc lên kế hoạch đã gần như trở thành nghĩa vụ của chỉ riêng Cơ quan Tình báo Trung ương". Ủy ban nghĩ các Bộ Ngoại giao và Quốc phòng nên để ý hơn đến công tác thực thi cũng như phê chuẩn, và các đại sứ thì nên được biết về hoạt động tại khu vực của họ ở mức độ họ mong muốn, trừ khi Nhóm 5412 nhất trí có ý kiến khác.

Đến năm 1958, Ban Hull đã có thêm nhiều quan điểm khác nhau, thể hiện rõ qua báo cáo của họ ngày 30 tháng 10 và qua chính Tổng thống tại một cuộc họp sáng 16 tháng 12. Là người phát ngôn cho cả Ban, Đại tướng Hull xếp hoạt động bí mật vào vị trí ưu tiên thứ hai trong danh sách các chủ đề. Như ông chỉ ra, việc đánh giá những đề nghị ban đầu lại do chính đội ngũ thuộc Cục Kế hoạch thực hiện; ông ta phản đối: "Thật là điều không mong muốn nếu như để cho một nhóm người như vậy tự đánh giá công việc của mình".

CIA đã hành động về vấn đề hành chính này. Lyman Kirkpatrick cùng Phó Giám đốc Kế hoạch mới là Bissell mở một cuộc điều tra về nhiệm vụ của DDP. Đến tháng 2 năm 1959, việc tự nhận xét và đánh giá công việc của DDP chấm dứt. Tuy nhiên, Allen Dulles lập luận trong một bản ghi chép lưu lại ngày 16 tháng 2 năm 1959 rằng CIA đã tính đến mọi thông tin tình báo trước khi triển khai hoạt động trong Chiến tranh Lạnh; CIA luôn cảnh giác đối với các hoạt động tình báo phục vụ cá nhân, và Ban Hull chỉ đang thổi phồng quyền tự quản của DDP. Luận điểm cuối cùng thú vị ở chỗ, một thành

viên của PBCFIA lại là Jimmy Doolittle, người đã nghiên cứu các chiến dịch cho chính quyền Eisenhower năm 1954.

Thực ra, kiểm soát hành pháp khi đó quan trọng hơn bao giờ hết. Thay vì bị thu hẹp sau Chiến tranh Triều Tiên, Cục Kế hoạch lại càng lớn mạnh. Từ năm 1953 đến năm 1961 Ban đã trực tiếp tuyển thêm 1.000 nhân viên, thêm vào đó, một số lượng tương đương nhân viên hỗ trợ DDP tại các ban khác của CIA. Cục Chiến tranh Lạnh đã ngốn hết 54% ngân sách của CIA.

Đến năm 1958, đã có đến 7.000 nhân viên quân sự nằm ngoài CIA, trực tiếp hỗ trợ các hoạt động trên toàn cầu.

Những Chiến dịch như Quần đảo cần sự phối hợp cao giữa quân đội và CIA, biến bản chất mối quan hệ chính thức giữa hai bên thành vấn đề quan trọng. Mối liên kết giữa Lầu Năm Góc và CIA thể hiện rõ nét qua Nhóm 5412 có nhân viên là do CIA cung cấp. Một đề nghị vào năm 1958 được Ban Hull ủng hộ là thay thế những nhân viên này bằng một nhóm sĩ quan chung đại diện cho Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao. Tại cuộc họp tháng 12, Tổng thống Eisenhower làm rõ quan điểm của ông cho rằng Nhóm 5412 nên họp như "tựu triều" với giúp đỡ tối thiểu từ nhân viên các cơ quan.

Mọi việc đều phụ thuộc vào Nhóm 5412.

Một nhân viên làm việc cho Tổng thống quan tâm đặc biệt đến Nhóm 5412. Đó là Gordon Gray.

Gray từng muốn trở thành Giám đốc Tình báo Trung ương, nhưng mọi cơ hội được cất nhắc vào vị trí đó của ông đã chấm dứt khi Truman lên nắm quyền. Tuy vậy ông vẫn được giữ lại làm thành viên trong ban điều trần, giúp đánh giá vụ Oppenheimer, và ông đã gây ấn tượng mạnh với Eisenhower với thái độ điềm tĩnh của mình. Cách làm việc có hiệu quả và kín đáo của Gray cũng làm Tổng thống hài lòng khi ông quản

lý Phòng Động viên Quốc phòng. Khi Robert Cutler, trợ lý đặc biệt về các vấn đề an ninh quốc gia của Ike rời Nhà Trắng để quay trở lại làm việc cho Ngân hàng Boston, Tổng thống đã sử dụng Gray để lấp chỗ trống, mặc dù Gray là thành viên Đảng Dân chủ. Do vậy, cuối cùng thi Gray đã được đẩy cao hơn Giám đốc Tình báo Trung ương. Giờ ông ta lại giúp Eisenhower quản lý CIA.

Với tư cách là trợ lý đặc biệt của Tổng thống, Gordon Gray là đại diện của Eisenhower trong Nhóm 5412. Ông dành phần lớn năm 1958 quan sát công việc giám sát CIA. Mặc dù DCI chính thức chỉ là cố vấn của Nhóm, Gray nhận thấy rằng Nhóm hầu như không hề chủ động làm gì, để phần lớn công việc cho Allen Dulles quyết. Trợ lý đặc biệt công khai nêu những lo ngại này tại cuộc họp tháng 12 năm 1958 với Hull và Doolittle. Sau đó, ông được nhận nhiệm vụ phân tích mối quan hệ giữa Nhóm 5412 và CIA, để ý đến khả năng xem xét lại toàn bộ NSC-5412/2.

Tổng thống Eisenhower gặp trực tiếp Allen Dulles và Gray sau Giáng Sinh. Ike đặc biệt chú trọng cách Tổng thống đã sắp đặt công tác quản trị tình báo và hoạt động ngầm, trong khi Ban Hull và Nhóm 5412 chịu trách nhiệm trực tiếp trước Tổng thống. Hệ thống này phải hoạt động có hiệu quả vì mục đích của nó là "xóa bỏ mọi xu hướng can thiệp vào những hoạt động này của các nhóm và nhân viên Quốc hội".

Allen Dulles quả đã có bình luận hòa giải hợp lý, nhưng Gordon Gray lại không hài lòng. Sơ kết một năm hai lần về Nhóm 5412 được trình bày trước Tổng thống ngày 15 tháng 01 năm 1959. Bốn ngày sau, Gray gửi bản ghi nhớ cho Allen Dulles, Bộ trưởng Ngoại giao và đại diện Lầu Năm Góc trong Nhóm 5412, có ghi những điều ông ta gọi là "suy nghĩ tản mạn" về thủ

tục. Nhưng, những lời chỉ trích của Gray không hề tản mạn. Suy nghĩ đó đi vào những vấn đề sau: chỉ có bốn hoặc năm mục trong bản nhận xét là đã được Nhóm 5412 thảo luận trong sáu tháng trước; cần phải hiểu hơn về nhiệm vụ của Nhóm; "tiêu chuẩn xác định điều gì phải thảo luận tại Nhóm là không rõ ràng và mờ nhạt"; Nhóm cần phải xây dựng cả thủ tục đánh giá hoạt động ngoài công việc thông qua; và "tôi tin chắc rằng Tổng thống đang kỳ vọng Nhóm sẽ chủ động làm việc".

Tổng thống Eisenhower đồng tình. Để buộc Nhóm 5412 phải giải quyết những vấn đề này, ngày 26 tháng 12 năm 1958, Tổng thống yêu cầu Nhóm họp hằng tuần thay vì những buổi họp thi thoảng theo lệ cũ. Khó khăn vẫn tiếp tục. Không lâu sau đó, ngày 22 tháng 6 năm 1959, Gray thông báo tình hình cho Eisenhower như thường lệ: "Tổng thống có đề cập đến một hoạt động cụ thể đã làm ông cảm thấy áy náy, nhưng ông cho là hoạt động đó đã được Nhóm 5412 chấp thuận. Tôi [Gray] báo cáo lại: Hoạt động này không được Nhóm chấp thuận trong 11 tháng vừa qua".

Cuối cùng, quan hệ giữa Lầu Năm Góc và CIA khi đó là vấn đề không ngừng gây tranh cãi trong giới quản lý tình báo. CIA liên quan đến ba bộ phận của Lầu Năm Cóc - Ban An ninh quốc gia đại diện cho Bộ trưởng Quốc phòng; Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân cung cấp thông tin quân sự; còn việc trực tiếp phối hợp hoạt động chung, cũng như hỗ trợ tạo "vỏ bọc" quân sự lại nằm trong tay trợ lý mảng hoạt động đặc biệt của Bộ trưởng Quốc phòng. Trong suốt thời kỳ Eisenhower làm Tổng thống, người này là sĩ quan lính thủy đánh bộ - Trung tướng Graves B. Erskine, được Bộ trưởng Quốc phòng Neil H. McElroy hoàn toàn tin tưởng. Người thay McElroy là Thomas S. Gates Jr., nhận chức vào tháng 12 năm

1959 và làm việc cho đến hết nhiệm kỳ, từng là sỹ quan tham mưu dự bị hải quân ở Đảo Iwo Jima năm 1945, nơi Graves Erskine đã từng chỉ huy Sư đoàn Lính thủy Đánh bộ thứ 3. Gates cũng cho phép trợ lý mảng hoạt động đặc biệt hoàn toàn tự do hành động. Erskine còn có thể trực tiếp liên lạc với Tổng thống Eisenhower khi cần.

Ban Hull chỉ trích nhiều mặt của sự can dự của Lầu Năm Góc, đồng thời nêu ra ý kiến cần có một đầu mối duy nhất, tốt nhất là một văn phòng dưới quyền các Tham mưu Trưởng Liên quân. Eisenhower vặn lại rằng, việc đó có nghĩa cho phép quân đội tham gia chính trị; hơn nữa, trong khi để Nhóm 5412 tham gia thực hiện chiến dịch ngầm. Đó sẽ là một sai lầm. Vậy là Ike đã bảo vệ được cách sắp đặt chỉ huy hoạt động ngầm của mình.

Tổng thống Eisenhower tiếp tục vật lộn với vấn đề nan giải giữa quyền kiểm soát và an ninh cùng khả năng bác bỏ hợp lý. Đây là vấn đề rất khó và Ike rốt cuộc cũng không thể giải quyết được, tuy những thất bại ở Syria và Indonesia cũng như áp lực chính trị không ngừng từ cơ chế giám sát tình báo của Quốc hội. Nhưng Nhóm 5412 có vẻ không thể chủ động được - thực ra không một ai trong số thành viên nghi ngờ hoạt động ngầm. Chừng nào các nhà hoạch định chính sách có chung quan điểm về hiệu quả của Chiến tranh Lạnh, thì mọi hoạt động sẽ được phê chuẩn dễ dàng dù cơ cấu bộ máy chính sách có thay đổi như thế nào đi chăng nữa. Lòng tin mù quáng này đã dẫn đến hoạt động bán quân sự khó khăn nhất từ trước đến nay do các chiến binh bí mật tiến hành, một cuộc chiến của quân du kích tại một vùng cao nguyên ở châu Á.

IX

CUỘC CHIẾN GIÀNH NÓC NHÀ THẾ GIỚI

Làng Kalimpong của Ấn Độ nằm dưới chân dãy Himalaya. Chỉ là một chấm nhỏ trên bản đồ, trong vùng tam giác được tạo nên bởi các đường biên giới Nepal, bang Sikkim của Ấn Độ và Bhutan, Kalimpong dường như không được bên ngoài biết đến nhiều. Khách du lịch thích khám phá các miền đồi núi cao thường đến thăm thủ đô Kathmandu của Nepal. Nếu dám đến gần Kalimpong, họ thường cũng chỉ thăm thú thị trấn khác của Ấn Độ, đó là trung tâm trà Darjeeling. Những du khách từng đến Kalimpong là những người muốn khám phá một nước khác, bởi lẽ ngôi làng này là điểm chính trên đường mòn dẫn tới Tây Tạng.

Đóng giả là khách du lịch, một người Mỹ đã tới Kalimpong vào mùa xuân năm 1955. Người đàn ông này không như vẻ bề ngoài, mà là một quan chức ẩn danh của một cơ quan giấu tên của Chính phủ Mỹ. Thực ra, Kalimpong có vẻ cũng không như những gì người ta nghĩ. Trong nhiều năm, ngôi làng này là tâm điểm tranh chấp giữa Ấn Độ và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Bắc Kinh nhiều lần cáo buộc rằng Kalimpong đã bị sử dụng làm cơ sở kích động kháng chiến chống chính quyền Cộng sản Trung Quốc. Dù điều này đúng hay sai, thì Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru cũng từng cảnh báo nghị viện Ấn Độ hồi đầu tháng 9 năm 1953 rằng, Kalimpong là một "ổ mật vụ". Thủ

tướng Nehru nói: "Các điệp viên đến từ tất cả các nước. Đôi lúc, tôi còn nghi ngờ liệu phần lớn cộng đồng cư dân của Kalimpong có bao gồm điệp viên nước ngoài hay không".

Người Mỹ ấy đến năm 1955, có thể là một nhà ngoại giao, song cũng rất có thể là một điệp viên. Đến George N. Patterson, một nhà truyền giáo người Scotland, từng làm việc ở đông Tây Tạng, nói được tiếng địa phương, viết vài cuốn sách về vùng đất này và cũng từng định cư ở Kalimpong, cũng còn không thể xác định được. Patterson thuộc nhóm số ít người phương Tây hiểu biết về Tây Tạng; say mê vùng đất này; và cũng nổi tiếng trong giới chính trị gia của Tây Tạng, trong đó có Đạt Lai Lạt Ma, lãnh đạo tôn giáo của chế độ thần quyền nửa phong kiến trên dãy Himalaya.

Patterson kể chuyện, người Mỹ đó đã đến gặp ông. Đây không phải lần đầu tiên. Năm trước, một sĩ quan tình báo Ấn Độ cũng đã xuất hiện, hỏi Patterson liệu ông ta có thể liên hệ được với những nhân vật Tây Tạng nào sẵn sàng thảo luận về hoạt động kháng chiến chống Trung Quốc không. Đó cũng đúng là điều mà người Mỹ đó đề cập với ông. Patterson sau đó đã làm phiên dịch tại một vài cuộc gặp trong bốn ngày.

Người Tây Tạng nêu ra khó khăn của mình cho quan chức Ấn Độ và cũng làm đúng như vậy với người Mỹ nọ. Người Mỹ bày tỏ cảm thông, song nhấn mạnh tới khó khăn hiện hữu trong việc cung cấp nhân lực và vật lực qua các vùng núi; và nói rằng hợp tác của chính quyền Ấn Độ là điều hết sức cần thiết. Theo Patterson, người Mỹ nọ đã phác thảo một chương trình viện trợ kéo dài 10 năm để lật đổ chính quyền Trung Quốc sau 5 năm đầu tiên. Người Mỹ nọ cho biết, một đặc vụ Mỹ sẽ được bổ nhiệm, không có liên hệ với Đại sứ quán Mỹ mà được giao trách nhiệm xử lý vấn đề Tây Tạng. Chính trị gia ôn hòa

Rapgya Pandatsang, đại diện Tây Tạng tại cuộc gặp, đã gật đầu tỏ ý hiểu biết.

Tây Tạng cũng là một trong những nơi mà các chiến binh bí mật có thể sử dụng phong trào kháng chiến địa phương có lợi cho Mỹ. Phong trào kháng chiến bùng lên khi cộng sản Trung Quốc tìm cách củng cố quyền lực của mình. Với thái độ bảo thủ truyền thống, người Tây Tạng rất khác biệt, cả về chính trị và văn hóa, so với người miền xuôi, tức là người Hán. Cộng sản là sắc thái chính trị mới nhất của người Hán. Tuy Tây Tạng đã hành động như một nhà nước chư hầu của Trung Quốc trong nhiều thế kỷ, song kiểm soát của họ đã trở nên lỏng lẻo sau khi triều đại Mãn Châu (Manchu) sụp đổ năm 1911. Điều này đã dẫn tới sự xuất hiện của các lãnh chúa ở Trung Quốc, cũng như các đế vương chuyên chế có quyền lực tương tự Đạt Lai Lạt Ma ở Tây Tạng. Hơn nữa, Ấn Độ nằm ngay sát phía nam Tây Tạng, cũng là yếu tố góp phần dẫn tới sự cạnh tranh ảnh hưởng nhất định ở Lhasa giữa các thế lực trong khu vực. Ở mức độ nào đó, người Tây Tạng có khả năng trở thành các thế lực cạnh tranh nhằm bảo toàn độc lập, hay ít nhất là quyền tự trị lớn hơn.

Bi kịch của nền độc lập Tây Tạng nằm ở chính tương quan lực lượng giữa cộng sản Trung Quốc và Quốc dân đảng. Trong khi Tưởng Giới Thạch không đủ sức mạnh để làm người đầu tiên trong các thế lực bình đẳng, thì phong trào của Mao Trạch Đông lại thống nhất và cũng có quyết tâm cao hơn áp đặt sự kiểm soát từ trung ương với toàn bộ Trung Quốc. Giới quan lại mới nổi có cương lĩnh, năng lượng dồi dào và cả Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA). Không đời nào những người miền xuôi lại có thể không giữ Tây Tạng. Hơn nữa, khi người Hán đến, người Tây Tạng nguyên gốc phải đối mặt kẻ

thù có những công cụ chiến tranh hiện đại, đó là máy bay, xe tăng và súng.

Tây Tạng chưa sẵn sàng tiến vào hiện đại hóa. "Nóc nhà thế giới" này vẫn chỉ là một vùng đất của các tu viện, gồm hơn ba nghìn tu viện tất cả, dân du mục, thị trấn nhỏ bé được cai quản bằng một hệ thống theo cấp bậc các nhà sư được một nhóm nhỏ giới thương mại thượng lưu làm cố vấn. Đạt Lai Lạt Ma không khác gì thượng đế, là hiện thân của Đức Phật, được các nhà sư thông thái lựa chọn từ khi còn nhỏ sau những thử thách, điềm báo và hành thiền. Ở vùng đất này, chính sách cũng tuân thủ những điềm báo.

Những điềm báo ở Lhasa thường là xấu. Một linh vật là con rồng gỗ mạ vàng bắt đầu rớt dãi từ miệng. PLA được cho là đang tiến đến Vân Nam (Yunnan); sau đó, vào mùa hè năm 1950, đến Tây Tạng. Những nỗ lực muộn màng nhằm tạo một đội quân hiệu quả với sự trợ giúp quân sự từ Ấn Độ đã không có thời gian để thành công. Tháng 8 năm 1950, Quân đoàn thứ 18 của PLA đã đánh bại đội quân nhỏ bé của Tây Tạng, một đội quân chỉ có thể được mô tả là mang bản chất phong kiến có một nhúm súng máy cổ, đội cận vệ của Đạt Lai Lạt Ma, cùng các nhà sư và nông dân có vũ khí. Sau khi tạm chạy trốn khỏi thủ đô, Đạt Lai Lạt Ma đã đồng ý chịu phụ thuộc vào chính quyền trung ương Trung Quốc.

Ách thống trị của cộng sản tạo biến đổi lớn trong xã hội Tây Tạng. Phát triển kinh tế, sản xuất công nghiệp, thậm chí là việc đưa vào sử dụng tiền mặt đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong một xã hội lâu nay vẫn sử dụng hàng đổi hàng là phương thức trao đổi chủ yếu.

Va chạm gia tăng giữa cộng sản Trung Quốc với chế độ thần quyền của Tây Tạng. Cộng sản Trung Quốc nhanh chóng

trở nên xa lạ với người dân Tây Tạng do thiết lập các "định mức" lao động, tìm cách chia rẽ Tây Tạng bằng cách cắt nhiều phần đất Tây Tạng cho tỉnh khác; và đặc biệt là ép buộc hàng nghìn trẻ em Tây Tạng phải cải huấn như đội ngũ cán bộ đảng ở miền xuôi, rồi quay về làm việc cho Chính phủ Trung Quốc. Phong trào kháng chiến ở Tây Tạng là tất yếu.

Khó khăn lớn của Trung Quốc ở Tây Tạng đó là thiếu nhiều cơ sở hạ tầng giao thông. Không có đường sắt, đường bộ và cả sân bay. Điều này không chỉ ngăn cản kinh tế phát triển nhanh chóng, mà còn không cho phép tiến hành chiến dịch quân sự mở rộng sử dụng thiết bị hiện đại. Trung Quốc có kế hoạch tu chỉnh tình hình bằng hai dự án xây dựng lớn, đó là con đường từ Hồ Koko Nor xuyên tỉnh Amdo cổ đại của Tây Tạng đến thủ phủ Lhasa; và con đường khác từ Kangting đi xuyên Kham tới Lhasa. Hai con đường này là chiến công thiết kế lớn. Chẳng hạn, đường từ Kanting được xây dựng trên độ cao trung bình là gần 4.000 mét, đi xuyên 14 dãy núi và bắc qua 7 con sông rộng, gồm cả phần đầu nguồn hai con sông lớn là Mê Công và Dương Tử (Yangtze). Khi con đường được mở tới Lhasa vào năm 1954, thì giá trà đã giảm tới 30%. Trước đó chỉ một hộp trà có thể đủ để mua cả một đàn cừu; giá một hộp diêm cũng đã giảm còn tương đương giá hai pound[13] len thô. Những tác động này tiếp tục cho người Tây Tạng thấy biến đổi không mong muốn trong xã hội.

Năm 1953, nhân viên khảo sát đường bộ Trung Quốc ở Kham bắt đầu bàn chuyện cải cách. Thống đốc người Tây Tạng của huyện Rapgya Pangdatsang từ chức, nhưng không nhận được sự ủng hộ từ Lhasa, nơi Đạt Lai Lạt Ma luôn muốn tránh

---

[13] *Pound: Đơn vị đo khối lượng của Anh, Mỹ; 1 pound bằng khoảng 0,4535 kg*

đối đầu với Trung Quốc. Năm sau đó, khi người Trung Quốc bắt đầu thiết lập các trang trại hợp tác xã (hay hợp tác xã nông nghiệp) ở các vùng Kantse và Litang, thì chiến sự lại bắt đầu ở Khampa, với những kị binh lành nghề và dũng mãnh sau này trở thành du kích rất hiệu quả.

Đầu năm 1955, Trung Quốc bắt giữ lãnh đạo của Amdo là Lobsang Tsewang do ông lên tiếng chống lại sự bất công, tạo nên một loạt cuộc nổi dậy và tuần hành ở địa phương. Khi một đơn vị gồm khoảng 200 binh sĩ PLA tới để lập lại trật tự tại huyện miền núi cao Golok, thì người dân bộ lạc đã bắt giữ, tước vũ khí, cắt mũi của họ rồi trả cho PLA như một lời cảnh báo. Người Golok sau đó gia nhập lực lượng của Dorji Pasang, người đứng đầu nhóm hơn 100 nghìn gia đình đã chiến đấu vài năm vừa qua. PLA phản ứng bằng cách gửi các đơn vị lớn hơn tới miền đông Tây Tạng. Một lực lượng gồm ba trung đoàn đã đối đầu song bị các chiến binh của Amdo đánh bại và bị thiệt hại từ 7 nghìn đến 8 nghìn quân trước khi rút lui.

Tình hình của Trung Quốc cũng xấu đi tại Kham. PLA đã đe dọa sinh kế của người Khampa qua việc áp đặt thuế với những thương gia và những kẻ buôn lậu. Họ cho rằng, với 5 nghìn nhà sư cùng 113 cơ sở vệ tinh, tu viện Litang rõ ràng đang lớn mạnh nhờ thương mại và buôn lậu. Lo ngại về kịch bản tình hình xấu nhất, cơ sở đồn trú của PLA tại Litang còn cố tìm cách tước bỏ vũ khí của dân chúng, nhằm chiếm lợi thế. Thậm chí, tại Batang, một thị trấn vẫn được biết có nhiều người Tây Tạng cộng tác, người dân cũng nổi dậy chống lại Trung Quốc. Du kích Khampa chặn tuyến đường Kangting tại ba điểm, hạn chế khả năng phản ứng với quân nổi dậy của PLA.

Kham và Amdo là hai tỉnh mà người Trung Quốc cố gắng tách khỏi Tây Tạng, gọi những tỉnh này là Nội Tây Tạng và sáp

nhập vào các tỉnh của Trung Quốc là Tân Cương (hoặc Tây Khang - Sikang) và Thanh Hải (Tsinghai). Nhưng đến năm 1956, bất ổn lan rộng, tác động đến cả Đạt Lai Lạt Ma - người từng đồng ý đứng đầu một "ủy ban chuẩn bị" gồm 51 thành viên nhằm giám sát việc sáp nhập Tây Tạng vào Trung Quốc. Điều ngẫu nhiên là năm 1956 lại là dịp lễ đặc biệt của Phật giáo, 2.500 năm Đức Phật ra đời và lễ "Phật đản" được tổ chức tại Ấn Độ. Đạt Lai Lạt Ma tất nhiên phải tham dự đại lễ, đem theo 50 người thân cận, cùng đoàn tùy tùng gồm 150 nhà sư và các quan chức. Khi tới Ấn Độ, lãnh đạo Tây Tạng đã xin phép Thủ tướng Nehru được tị nạn chính trị. Nehru đã thông báo Trung Quốc việc này và Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Chu Ân Lai (Chou Enlai) bất ngờ thăm Ấn Độ, bí mật gặp Đạt Lai Lạt Ma, thuyết phục ông quay về Tây Tạng chỉ với lời hứa là chính sách của Trung Quốc sẽ thay đổi. Thay đổi đã được thực hiện, song chỉ mang tính vẽ vời, biến Đạt Lai Lạt Ma gần như thành tù nhân của Trung Quốc ngay trong chính Cung điện Potala của mình ở Lhasa.

Câu chuyện George Patterson kể chỉ là một phiên bản của bản gốc hoạt động bán quân sự của CIA tại Tây Tạng. Có một câu chuyện khác kể rằng, hoạt động này chỉ đơn giản là mở rộng mạng lưới gián điệp do người anh thứ hai của Đạt Lai Lạt Ma là Gyalo Thondup thiết lập. Đặt căn cứ tại nơi Thondup sinh sống là Darjeeling, mạng lưới gián điệp Tây Tạng được cho là đã có liên lạc với CIA từ năm 1951. Các cuộc gặp mà Patterson làm phiên dịch có thể là quyết định cuối cùng của CIA về hỗ trợ Tây Tạng. Do vậy cả hai phiên bản trên có thể đều đúng.

Trong khuôn khổ cuốn sách này, không thể trình bày phân tích chi tiết về quyết định của Washington với Tây Tạng. Các hồ sơ liên quan vẫn thuộc dạng tài liệu được bảo mật.

Nếu không vì toà án, thì thực ra các cuộc thảo luận về Tây Tạng trong cuốn sách CIA và Phái đồ Tình báo (*The CIA and the Cult of Intelligence)* của Marchetti và Marks đã bị các nhà kiểm duyệt của Cục Tình báo Trung ương xóa bỏ rồi. Tây Tạng bị "chôn vùi trong đống truyền thuyết của CIA như một trong những thành công mà không được bàn đến" - theo Fletcher Prouty, một đại tá Không quân từng quản lý các chuyến bay bí mật cho Văn phòng Chiến dịch Đặc biệt (OSO) của Tướng Erkine.

Thái độ chần chừ không muốn thảo luận vấn đề Tây Tạng chắc chắn có liên quan đến những bước cải thiện quan hệ giữa Mỹ và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Việc thu hút sự chú ý tới chiến dịch bán quân sự bí mật nhằm gây bất ổn cho chính quốc gia đó là điều nhạy cảm. Từ chối đưa ra công khai hồ sơ vấn đề Tây Tạng thật mỉa mai trong bối cảnh nhiều thất bại trong hồ sơ về hoạt động bán quân sự của CIA và vì cuộc chiến giành "nóc nhà thế giới" là một trong những hoạt động có lợi nhất, ít ra là trong lĩnh vực tình báo. Dù CIA ít đề cập đến, thì hồ sơ công khai vẫn có thể giúp mô tả công bằng những khía cạnh chung nhất của chiến dịch Tây Tạng.

Diễn biến của phong trào nổi dậy cho thấy quan hệ hợp tác hiệu quả giữa CIA và quân du kích bắt đầu từ năm 1956. Tháng 2 năm đó, nhiều vụ tiến công đồng loạt xảy ra tại nhiều địa điểm ở đông Tây Tạng, rất tách biệt nhau đến mức cần thiết phải có hành động phối hợp. Biểu hiện rõ rệt hơn là thay đổi về văn hóa, từ đầu năm 1956, những trang phục được làm từ vải dù bắt đầu xuất hiện ở Tây Tạng, bù đắp cho khan hiếm bông và sợi. Vụ thả dù tiếp tế từ trên không đầu tiên được cho là được tiến hành vào năm 1956, ở phía nam Batang. Máy bay thả dù xuống vùng được đánh dấu bằng pháo sáng sau khi bay qua

bầu trời Myanmar tới Tây Tạng. Ngoài ra, năm 1956, một nhóm vận động hành lang tư nhân và được CIA hỗ trợ thành lập như tổ chức đồng nghiệp châu Âu là Hiệp hội Mỹ vì châu Á Tự do, đã tài trợ chuyến đi giảng bài tại Mỹ của Thubten Norbu, một cựu tu viện trưởng và là anh trai cả của Đạt Lai Lạt Ma. Ủng hộ hoạt động nổi dậy, Norbu tiếp tục có các chuyến giảng bài trong vài năm sau đó.

Bổ sung cho các phi vụ thả dù, CIA còn tiến hành huấn luyện. Các tân binh thường mất một tháng để đi đường mòn xuống Ấn Độ, hoặc đến Kalimpong và Assam, từ đó đi vào Ấn Độ. Anh em nhà Pangda đã kiếm bộn tiền nhờ sử dụng các tuyến này trong Chiến tranh Thế giới thứ hai để bí mật chuyển vũ khí cho Tưởng Giới Thạch. Họ có cả một mạng lưới hỗ trợ được tổ chức chặt chẽ, trong đó có một kho ở Kalimpong đã được mở lại. Tân binh di chuyển theo nhóm bằng tàu hỏa tới Calcutta, ở đó điểm đến tiếp theo là một địa chỉ liên hệ. Máy bay chở thuê sẽ đưa các tân binh này tới Đài Loan, có dừng tiếp nhiên liệu tại Băng Cốc và Hồng Công với rèm cửa máy bay đóng.

Tại trại, các tân binh từ Kham và Amdo được giới thiệu một thế giới hoàn toàn mới, đầy những loại vũ khí và phương tiện liên lạc tinh xảo chưa được biết tới ở Tây Tạng. Những người Tây Tạng này trở thành các chiến binh thành thục, khả năng kỵ binh của họ khiến PLA ở mọi nơi phải khiếp sợ. Tuy vậy, trong tiếng Tây Tạng lại không có từ "kỵ binh". Người Tây Tạng dùng tới 30 từ khác nhau để chỉ các phần khác nhau của bộ yên cương, song lại không có một từ chung để chỉ cả bộ yên cương. Họ cũng có nhiều từ để chỉ các loài thực vật, song lại không có từ "cây"; tương tự như vậy, có nhiều thuật ngữ nói về trạng thái thần trí mê man hay thiền, song cũng không có từ "ngủ"... Vũ khí quân

sự mới người Tây Tạng phải làm quen đã dẫn đến các từ như thiên thuyền (Sky-boat) hay thiên y (Sky Cloth).

Một số tân binh đã vượt qua sự thiếu hụt kinh nghiệm về công nghệ phương Tây để trở thành chuyên gia đài phát thanh. Số khác trở thành các chuyên gia vũ khí hoặc người điều phối mặt đất, có thể đánh dấu được những vùng thả dù cho các phi vụ tiếp vận. Ở Đài Loan, các tân binh được chia thành ba nhóm: Nhóm thứ nhất quay trở lại Tây Tạng và giữ vai trò lãnh đạo du kích; nhóm thứ hai ở lại trại làm huấn luyện viên hoặc phiên dịch; còn nhóm cuối cùng được lựa chọn cho các phi vụ đặc biệt và tiếp tục được huấn luyện. Huấn luyện cho các nhiệm vụ đặc biệt được tiến hành tại một đảo khác, rất có thể là cơ sở của CIA trên đảo Saipan.

Hoạt động huấn luyện ban đầu tại Đài Loan đặt chiến dịch Tây Tạng trong khuôn khổ rộng lớn hơn của cuộc chiến bí mật chống nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa. Đài Bắc là một trạm CIA rất quan trọng, quản lý một loạt hoạt động từ Đài Loan. Tầm quan trọng này được khẳng định lại sau các cuộc khủng hoảng Eo biển Đài Loan giai đoạn 1954 - 1955 và năm 1958. Tưởng Giới Thạch vẫn nuôi dưỡng giấc mơ trở lại đại lục. Trong cuộc khủng hoảng năm 1958, Phó Đô đốc Hải quân Roland N. Smoot, chỉ huy phái bộ quân sự Mỹ tại Đài Loan, đã xem quân Quốc dân đảng huấn luyện lực lượng đặc nhiệm gồm khoảng sáu nghìn người. Tưởng Kinh Quốc (Chiang Ching-kuo), con trai Tưởng Giới Thạch và cũng là cấp phó phụ trách các vấn đề tình báo, đã vạch ra một kế hoạch đầy tham vọng đổ bộ lực lượng đặc nhiệm dọc bờ biển. Tuy từ chối ủng hộ nỗ lực lớn này, Mỹ hỗ trợ các phi vụ trước năm 1962 dùng thuyền hay tầu ngầm hạng trung đổ bộ đội lính biệt động, mỗi đội gồm từ 10 đến 20

người. Các nhóm đi thuyền thường xuất phát từ Kim Môn và đi tàu ngầm từ Đài Loan.

Từ đầu năm 1958 cho tới tháng 6 năm 1962, trạm CIA do Ray Cline, một người bạn thân thiết của Tưởng Kinh Quốc đứng đầu. Qua kênh này, CIA đã có liên hệ với lực lượng đặc nhiệm Quốc dân đảng và đã có các hoạt động tuyên truyền và điệp vụ phối hợp. Việc sử dụng điệp vụ được thay thế vào khoảng năm 1960 bằng hoạt động do thám trên không - các phi công Quốc dân đảng được huấn luyện lái máy bay U-2 được giao cho Đài Loan theo chương trình viện trợ quân sự. Bằng chứng hình ảnh được chuyển cho CIA để phân tích. Người Tây Tạng chỉ hoạt động giới hạn trong phạm vi huấn luyện, cho dù Đài Loan này được coi là một phần của Trung Quốc và chiến dịch Tây Tạng cũng nằm dưới sự kiểm soát trực tiếp của trạm CIA ở Ấn Độ.

Mặc dù trong những năm đầu, hoạt động nổi dậy chỉ giới hạn trong phạm vi miền đông Tây Tạng, song hành động của người Trung Quốc trong năm 1956 đã làm cho nó chắc chắn lan rộng hơn. Một trong những hành động đó là giảm quy mô hoạt động của tu viện Litang. Cuối tháng 2, vào tuần thứ ba của kỳ lễ năm mới ở Tây Tạng, lực lượng của Giải phóng quân Nhân dân Trung Quốc bất ngờ bao vây và phong tỏa tu viện. Khi đó, có rất đông người ở Litang, ngoài khoảng bốn nghìn nhà sư của tu viện, còn có hai nghìn nhà sư khác tới dự hoạt động đón năm mới cùng hơn hai nghìn thương gia và người dân địa phương. Trung Quốc đã phong tỏa địa điểm này trong vòng 64 ngày, đỉnh điểm là cuộc không kích bằng máy bay ném bom của Trung Quốc, lần đầu tiên máy bay được sử dụng trong cuộc chiến tranh Tây Tạng. Một nhóm người Tây Tạng đã đột kích và phá vỡ vòng vây của PLA giúp khoảng 1.600

người thoát, cùng thêm 2.000 người nữa trốn thoát trong đêm đó. Ngày hôm sau, lực lượng PLA chiếm Litang. Nhiều tù nhân bị PLA bắt giữ bị giết chết một cách dã man. Đó là điểm khởi đầu của chính sách "tiêu thổ" của Trung Quốc được thiết kế nhằm phá chế độ thần quyền. Nhưng trên thực tế, chính sách đó lại góp phần đoàn kết người Tây Tạng trong cuộc kháng chiến.

Một hành động khác của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa cho thấy tác động ngược là vào mùa hè năm đó, chỉ huy PLA ở Kham đã ép buộc hơn 200 lãnh đạo Tây Tạng phải đồng ý với cải cách xã hội của Trung Quốc. Người Tây Tạng từ chối, trốn chạy và không có lựa chọn nào khác ngoài việc tham gia kháng chiến. Điều này mang đến cho CIA một lượng lớn tân binh có triển vọng là những lãnh đạo trong xã hội. Những người này có thể tăng cường phong trào kháng chiến một cách đặc biệt có ích.

Với cộng sản Trung Quốc, chiến tranh Tây Tạng là cuộc xung đột giành giật đường xá. Trong những năm đầu, đường xá là nội dung và là biểu tượng cho sự xuất hiện của Đảng Cộng sản của Mao ở Tây Tạng. Những con đường này được bảo vệ bằng những trạm giám sát và bảo trì đặt cách nhau 40 ki-lô-mét khắp tỉnh Kham và Amdo. Cung cấp nhân lực cho hệ thống các trạm này cần tới 40 nghìn binh sĩ PLA với một nửa số đó các dân binh địa phương.

Là huyết mạch duy nhất của người Hán, con đường ấy thể hiện năng lực quân sự của PLA. Những con đường cũng nhanh chóng trở thành mục tiêu của *ten dzong ma mi,* hay "chiến binh canh giữ pháo đài đức tin" Tây Tạng. Các cuộc đột kích hay mai phục liên tiếp diễn ra với quy mô lớn ở cả Kham và Amdo. Đến năm 1957, ước tính có 80 nghìn người Tây

Tạng chiến đấu trong hàng ngũ một nhóm du kích chính, cùng khoảng 10 nghìn thổ phỉ và người bộ lạc địa phương chống Trung Quốc.

Một trong những lời hứa Chu Ân Lai đưa ra với Đạt Lai Lạt Ma tại Ấn Độ là Trung Quốc rút khỏi Tây Tạng. Một vài cán bộ Đảng đã rút đi, nhưng lại có nhiều hơn các chuyên gia và nông dân người Hán định cư ở Tây Tạng, trong một chương trình kiểu thuộc địa hóa. Hoạt động rút quân lớn nhất là PLA, với việc đưa hầu hết lực lượng ra khỏi miền trung Tây Tạng, tuy nhiên thay vì chuyển về Trung Quốc, thì họ lại cử tiếp viện cho các đơn vị ở Kham và Amdo, đưa quân số lên mức hơn 100 nghìn người. PLA nhanh chóng có được 14 sư đoàn quân để chiến đấu với quân du kích. Hệ thống tiếp vận cũng được củng cố bằng việc mở một xưởng bảo dưỡng xe tải tại Lhasa năm 1957.

Ngay cả các biện pháp này cũng ngăn chặn thành công của quân du kích, nhất là ở Khampa. Quân du kích cho rằng đã đánh bật người Hán ra khỏi toàn bộ miền đông nam Tây Tạng trong năm 1958. Trong chuyến thăm Kalimpong, một lãnh đạo du kích đã cho biết rằng, khoảng 40 nghìn lính PLA đã bị tiêu diệt trong các trận chiến từ năm 1956. Ở miền trung Tây Tạng, một đơn vị du kích, dưới sự chỉ huy của Amdo Leshe và theo tin tức là nhận được viện trợ cả vũ khí và đài phát của Mỹ sớm nhất từ các phi vụ thả dù, đã chiến đấu tại huyện Lhoka và về cơ bản đã giữ cho đường từ Kalimpong mở. Quân nổi dậy phụ thuộc vào con đường này để tiếp nhận phần lớn đạn dược. Có tin cho rằng Leshe có đường liên hệ trực tiếp với Đài Loan. Ở Amdo và Kham, quân du kích đã cắt đường đi.

Chiến tranh đã gây chia rẽ trong xã hội Tây Tạng. Vấn đề đạo đức cũng được đặt ra đối với những người Tây Tạng theo

đạo Phật vốn có truyền thống không bạo lực, song lại lựa chọn chiến tranh với người Hán. Tuy nhiên, có thể nói PLA đã giúp giải quyết vấn đề này bằng cách ném bom xuống tu viện Phật giáo, bắt đầu là ở Litang năm 1956. Cuối cùng thì thậm chí nhà sư cũng phải lựa chọn. Vị lãnh đạo tôn giáo số hai ở Tây Tạng là Panchen Lama đã đi theo Trung Quốc, rút cục đã trở thành lãnh đạo tôn giáo được Trung Quốc công nhận. Nhưng hầu hết các Lạt Ma đứng về phía quân nổi dậy. Đặc biệt là tu viện Drepung, một trong những viện Phật giáo lớn nhất Tây Tạng, có tới 700 cơ sở, từng cấp chỗ trú chân cho cả đoàn người từ Kham sau cuộc bao vây ở Litang. Một vị sư tại Drepung nhớ lại: "Tôi đã nhìn thấy vũ khí (của quân nổi dậy), cả súng máy và súng trường, được chuyển đến vào ban đêm, suốt đêm này qua đêm khác".

Với người Mỹ, chuyển hòm vũ khí vào Tây Tạng trở nên dễ dàng hơn nhiều kể từ năm 1956. Vào thời điểm xảy ra cuộc xung đột ở Hungary, Tổng thống Eisenhower nhận xét rằng Hungary cũng khó tiếp cận như Tây Tạng. Ike đã đúng - vào thời điểm đó, Mỹ thiếu máy bay vận tải đường dài có tải trọng lớn. Nhưng đến tháng 12 năm 1956, máy bay C-130 Hercules do Lockheed sản xuất bắt đầu được Không quân Mỹ đưa vào sử dụng; và trên tất cả, điều này tạo khả năng mở rộng cuộc chiến bí mật ở Tây Tạng. Loại máy bay đặc biệt này có khả năng thực hiện các chuyến bay dài (gần 4000 ki-lô-mét từ Băng Cốc) và có trọng tải lớn, gần 22 tấn với máy bay C-130E.

CAT không sở hữu và cũng không thuê chiếc C-130 nào trước khi hãng được tái cơ cấu trở thành Air America hồi tháng 3 năm 1959. Trong số hai trăm chuyến bay hãng thực hiện tại Trung Hoa lục địa trước năm 1961, có công nhất là các chuyến bay tới Tây Tạng; tuy nhiên, những chuyến bay này rất có thể

đã sử dụng máy bay C-54 bốn động cơ hoặc PBY5A. Những chiếc C-130 đã bay ở vùng Viễn Đông là thuộc sở hữu của Sư đoàn thứ 315 của Không quân đóng ở Hàn Quốc và Okinawa (Nhật Bản). Văn phòng của Tướng Erskine tại Washington kiểm soát việc sử dụng các máy bay này. Hoạt động bí mật không tiêu hao nguồn lực của Không quân, không chỉ với Tây Tạng mà cả ở Thái Lan, Lào và Việt Nam cũng vậy. Tuy nhiên, Không quân rõ ràng là đã phản ứng trước lượng công việc lớn này. Ở Okinawa vào tháng 3 năm 1961, họ đã tổ chức một chuyến bay E Flight của Phi đoàn Vận tải quân sự thứ 21 (21st Troop Carrier Squadron), được trang bị C-130 và các nhân viên được lựa chọn đặc biệt để thực hiện các nhiệm vụ tối mật.

Đội bay có tiêu chuẩn cao có ý nghĩa rất quan trọng với các chuyến bay tới Tây Tạng. Những chuyến bay này được thực hiện trong đêm và ở tầm thấp, và phải lên tầng cao qua dãy Himalaya và rồi tìm kiếm các khu thả dù không có đèn hiệu điều hướng qua radio. Điều này cũng không có nhiều tác dụng ở khoảng cách như vậy. Hoa tiêu phải dựa vào vị trí các ngôi sao. Một chuyến bay như vậy sẽ chở theo hàng hóa được xếp trên pallet để thả xuống, cùng một số người Tây Tạng nhảy dù và một nhóm kiểm soát gồm bốn sĩ quan CIA. Rất may là máy bay có thể hạ cánh khẩn cấp ở Ấn Độ do CIA có quan hệ hợp tác tốt với các binh chủng của Ấn Độ.

Thất bại thảm hại của CIA cùng phong trào PEMESTA ở Indonesia lại có ích cho cuộc chiến bí mật ở Tây Tạng. Với Indonesia, CIA đã tập hợp nhiều vũ khí và thiết bị quân sự tại đây, đến mức bỗng nhiên thành thừa vào mùa hè năm 1958, ít nhất là với Indonesia. Các kho vũ khí này trở thành nguồn bổ sung quan trọng dành cho phong trào kháng chiến ở Tây Tạng khi đó đã trở thành phong trào thống nhất quốc gia. Lá cờ của

lực lượng mới lần đầu bay cao trước khoảng năm nghìn người tập trung reo hò vẫy chào giương cao ảnh chân dung Đạt Lai Lạt Ma ở một khu vực cách xa Lhasa 160 ki-lô-mét. Đó là ngày 16 tháng 6 năm 1958. Lực lượng mới được đặt tên là Tensung Tangla Magar, nghĩa là Đội quân Tình nguyện bảo vệ quốc gia (National Volunteer Defense Army - NVDA). Sự ra đời của đội quân này bắt đầu giai đoạn căng thẳng nhất của cuộc chiến ở Tây Tạng.

Dù NVDA là một đội quân thống nhất, song phong trào kháng chiến quốc gia chống người Hán vẫn chưa mang tính phổ biến ở Tây Tạng. Các chiến binh của NVDA hầu hết vẫn là người Kham và Amdo. Tuy phong trào kháng chiến sôi sục ở trung tâm Tây Tạng và chỉ một người - đó là Đạt Lai Lạt Ma kiểm soát. Giai đoạn mới của cuộc chiến bí mật bắt đầu từ cuộc đấu tranh vì trái tim và khối óc của nhân vật này.

Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 là Tenzin Gyatso được xem như hiện thân của tinh thần và trí tuệ của người dân. Theo truyền thống, Đạt Lai Lạt Ma cùng những cộng sự của ông là Panchen Lama được tôn vinh như hiện thân các giáo lý của Tsong Khapa, người đã sáng lập Lạt Ma giáo (Phật giáo Tây Tạng) vào khoảng năm 1.400 sau Công nguyên. Người được phát hiện ở một làng quê từ khi còn hai tuổi rưỡi, dựa theo nguồn tin từ các lời tiên tri, tầm nhìn xa và thử nghiệm do các nhà nghiên cứu tiến hành. Như một bước ngoặt định mệnh vào năm 1939, Đạt Lai Lạt Ma mới đã buộc phải nhận tiền chuộc từ lãnh chúa Hồi giáo Trung Quốc, người cũng từng có ý định nhận viện trợ từ một trong những nỗ lực bán quân sự đầu tiên của CIA tại Trung Quốc.

Trong cuộc đấu tranh đang diễn ra tại Kham và Amdo, Đạt Lai Lạt Ma Tenzin Gyatso cố gắng để không đứng về bên nào. Ông làm việc với người Trung Quốc chỉ ở mức độ cần thiết,

nhưng ít nhất ba lần từ chối triệu tập quân đội Tây Tạng để ủng hộ PLA. Tại Ấn Độ, Ngài đã buộc Chu Ân Lai phải nhượng bộ. Mặt khác, Đạt Lai Lạt Ma lại lên án kháng chiến và khuyến cáo người Tây Tạng không tham gia kháng chiến. Ông cũng đồng ý sa thải nội các của mình và lập nội các mới mà người Hán có thể chấp nhận. Ban lãnh đạo Đội quân Tình nguyện bảo vệ quốc gia (NVDA) biết rằng Đạt Lai Lạt Ma sẽ tham gia nếu có một phong trào kháng chiến quốc gia hiệu quả; và đến đầu năm 1959, nhiều thiền Lạt Ma cũng tin rằng, Tenzin Gyatso gần như là bị PLA cầm tù ở Lhasa. Nhiều người Tây Tạng quyết tìm cách để cứu ông.

Cuối năm 1958, NVDA bắt đầu một chiến dịch tiến công vào trung tâm Tây Tạng. Không sử dụng chiến thuật cướp bóc thông thường, quân du kích bắt đầu tiến công trực diện vào các đồn trại của PLA. Đến tháng 12, các vị trí của PLA trong phạm vi bán kính 40 ki-lô-mét từ Lhasa đã bị quân NVDA tiến công. Vào khoảng cuối tháng 1 và đầu tháng 2 năm 1959, căn cứ PLA ở Tsetang, chỉ cách Lhasa khoảng 50 ki-lô-mét, đã bị người Tây Tạng chiếm giữ. Lần đầu, NDVA đã có mặt rất gần thủ phủ.

Trung Quốc nghĩ rằng họ có thể giữ Đạt Lai Lạt Ma làm con tin. Lãnh tụ Tây Tạng được mời đọc bài thuyết trình đầy kịch tính tại trụ sở của Bộ Chỉ huy Quân khu Tây Tạng của PLA, do Tướng Tan Kuan-san đứng đầu. Những vị cố vấn cao cấp người Tây Tạng cho Đạt Lai Lạt Ma, gồm cả một số người bí mật ủng hộ NVDA, đều nhận định đây là cái bẫy nhằm bắt giữ nhà lãnh đạo tôn giáo - chính trị. Vì thế, họ khẩn thiết thúc Đạt Lai Lạt Ma tìm cớ không tham dự.

Đạt Lai Lạt Ma đã không tham dự buổi thuyết trình của người Trung Quốc. Cung Norbulinka, nơi Ngài có mặt, ngày 10 tháng 3 năm 1959, bị bao vây bởi một đám đông gồm

khoảng 30.000 người biểu tình phản đối người Trung Quốc và lớn tiếng yêu cầu bảo vệ vị lãnh tụ tôn giáo. Một Hán gian xuất hiện trên phố đã bị ném đá đến chết. Căng thẳng gia tăng với các cuộc tuần hành lớn trong những ngày sau. Căn cứ của PLA có thể gồm khoảng 40.000 binh sĩ đã củng cố những pháo đài xung quanh thành phố. Tenzin Gyatso sau đó viết rằng: "Tôi cảm thấy mình như đứng giữa hai ngọn núi lửa, cả hai đều có thể phun trào bất cứ lúc nào".

Ngày 15 tháng 3, một vài binh sĩ PLA xuất hiện bên ngoài nơi ở của Đạt Lai Lạt Ma, song các lính gác buộc phải kiềm chế không bắn về phía họ. Đến ngày 17, khi vị lãnh tụ Tây Tạng đang ngồi cùng các thành viên nội các của mình, hai quả đạn súng cối rơi trúng khu vườn ngay cạnh đó. Vào ngày thứ ba định mệnh đó, quyết định được đưa ra là nhanh chóng rời khỏi Lhasa. Đạt Lai Lạt Ma từ bỏ lập trường chống lại cuộc đối đầu giữa Tây Tạng và Trung Quốc. Đêm hôm đó, ba nhóm gồm Đạt Lai Lạt Ma, gia đình của Ngài và những cận thần cấp cao rời khỏi Lhasa. Tenzin Gyatso cải trang thành lính cận vệ bình thường. Các nhóm đều không mang theo gì để tránh bị phát hiện. Những ngày sau đó, khoảng từ 8.000 đến 13.000 dân đã rời Lhasa, trong đó có khoảng 500 trong số 7.000 sư tại thiền viện Drepung. Cuộc di tản ấy được thúc đẩy thêm khi Tướng Tan Kuan-san của PLA ra lệnh khai chiến vào ngày 20 tháng 3. Chỉ đến khi đó Bộ Chỉ huy Trung Quốc mới nhận ra Đạt Lai Lạt Ma đã rời Lhasa.

Nhà thám hiểm và học giả người Pháp Michel Peissel mô tả sự kiện trên là "một trong những cuộc đảo chính kỳ lạ và khó hiểu nhất của thời đại". Dưới sự chỉ huy của lãnh đạo tối cao là Tướng Gompo Tashi Andrugtsang, cuộc tiến công của NVDA chỉ còn vài ki-lô-mét nữa là đến thủ phủ, thậm chí

NVDA còn tính chính xác thời gian đặt một lực lượng bảo vệ gần Lhasa ngay khi Đạt Lai Lạt Ma bỏ trốn. Đơn vị NVDA đã lập hàng rào bảo vệ phía sau nhóm của Đạt Lai Lạt Ma suốt dọc đường xuống phía nam tới vùng biên giới Ấn Độ, nơi thường được gọi là Khu vực biên giới Đông Bắc; và cũng tiến hành nghi binh ở phía đông bắc Lhasa nhằm đánh lừa quân Trung Quốc.

Ngày 1 tháng 11 năm 1958, Gordon Gray gửi thư tới Thư ký chấp hành NSC James Lay. Thư viết: "Nếu cuộc thử nghiệm xã hội mới của cộng sản Trung Quốc kéo theo hình thức nổi dậy nào đó, thì chính sách của chúng ta liệu có rõ ràng về tiến trình hành động hay không"?

Thực tế, từ những hoạt động chống Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa Washington chỉ dự đoán được là ít có khả năng người Tây Tạng sẽ nổi dậy. Điều này được phản ánh rõ trong bản khảo sát mật về khả năng nổi dậy ở Trung Quốc, mà Tổng thống Eisenhower nhận được từ Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn Đông J. Graham Parsons, mùa hè năm 1959. Về Tây Tạng, báo cáo khảo sát chỉ rõ rằng:

> *Nếu người Tây Tạng có thể duy trì phong trào kháng chiến khi đối mặt với nỗ lực trấn áp diện rộng của cộng sản Trung Quốc, thì các dân tộc thiểu số vùng biên giới khác cũng có thể sẽ mạnh bạo hơn tiến hành các hoạt động bất đồng. Tuy nhiên, cộng sản Trung Quốc rất có thể có khả năng phòng chống và ngăn chặn nổi loạn kéo dài, trừ ở những nơi hẻo lánh nhất.*

Cùng thời điểm đó, cuộc nổi dậy của nông dân ở miền trung Trung Quốc cũng không thành công. Hơn nữa, bản

khảo sát đánh giá rằng, Quốc dân đảng đã phóng đại khả năng can thiệp vào đại lục của mình, mặc dù Bộ Ngoại giao Mỹ tin rằng việc Tưởng Giới Thạch tính đến cuộc đột kích như vậy "không có nghĩa là tự sát".

Trong khi đó, dù có một vài cơ hội nhỏ cho thành công, Nhóm 5412 vẫn bí mật xem xét câu trả lời cho câu hỏi chính sách mà Gordon Gray đặt ra. Những bản ghi nhớ mà Allen Dulles trình Tổng thống Eisenhower vào các ngày 22 tháng 1 và ngày 3 tháng 3 năm 1959 đều liên quan vấn đề Tây Tạng. Hai bản ghi nhớ có thể bao gồm cả yêu cầu Tổng thống chính thức chấp thuận dự án này. Vào ngày 23 tháng 3, Allen Dulles lại gửi thêm một lá thư nữa, trong khi thư ký của Tổng thống trích dẫn báo cáo từ CIA và của Tình báo quốc gia cho biết rằng "Các cuộc nổi dậy của người Tây Tạng đã gây tổn thất đáng kể đối với uy tín của cộng sản Trung Quốc ở Ấn Độ".

Quan điểm của Ấn Độ rất quan trọng, do Thủ tướng Nehru bỏ qua yêu cầu tị nạn chính trị của Đạt Lai Lạt Ma năm 1956. Tháng 7 năm 1958, Trung Quốc cũng đã gửi New Dehli một công hàm ngoại giao phản đối, nói rằng Kalimpong là trung tâm của phong trào kháng chiến. Nhưng đến lúc đó Nehru đã chọn bên và các cáo buộc của Trung Quốc bị bác bỏ. Tại các cuộc tranh luận ở nghị trường liên quan đến cuộc di tản của Đạt Lai Lạt Ma, Thủ tướng Ấn Độ đã nhiều lần cố hết sức để bảo vệ người Tây Tạng sống lưu vong ở Kalimpong trước các cáo buộc họ tham gia nổi dậy, đồng thời bác bỏ tuyên bố cho rằng ngôi làng này là "trung tâm chỉ huy" của các nỗ lực của NVDA.

Một trao đổi nói lên nhiều điều. Trao đổi này xảy ra tại cuộc tranh luận ở nghị trường vào ngày 2 tháng 4 năm 1959. Sau tuyên bố của Thủ tướng Nehru về Kalimpong, nghị sĩ

Nath Pai hỏi: "Bộ Nội vụ đang làm gì trước tình hình đó? Dường như bộ này hoạt động hoàn toàn không hiệu quả".

Nehru đáp lại: "Cả Bộ Nội vụ lẫn Bộ Ngoại giao đều không phải lo gì về tình hình này".

Nghị sĩ Hem Barua đặt nghi vấn: "Liệu các bộ này có cho phép các điệp viên tiến hành hoạt động gián điệp không?"

"Hoàn toàn có chứ", Thủ tướng Jawaharlal Nehru đáp.

Trong một cuộc tranh luận khác, Nehru giải thích rằng, những tin tức đầu tiên Ấn Độ có được về các sự kiện xảy ra ở Lhasa là một tin nhắn đề ngày 10 tháng 3 từ Tổng lãnh sự và đến New Delhi ngày hôm sau. Tuy nhiên, trong số ra ngày 2 tháng 3 năm 1959, tức là thời điểm trước khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào ở Lhasa, Tạp chí Chính khách (*Statesman)* xuất bản ở New Dehli đã thông tin rằng sẽ có cuộc đảo chính ở Lhasa và Đạt Lai Lạt Ma sẽ rời khỏi thành phố vào ngày 17 tháng 3.

Đại sứ Mỹ Ellsworth Bunker có nhiệm vụ cập nhật diễn biến tình hình cho Washington, song thông tin có ích nhất lại là do CIA cung cấp. Cả Phó Giám đốc CIA là Tướng Charles Cabell và Trưởng phòng Viễn Đông của DDP là Desmond Fitz-Gerald đều giữ liên lạc qua điện thoại hầu như hằng ngày với Gordon Gray trong suốt thời gian này.

CIA có thông tin tốt là bởi họ có một nhân viên phát thanh người Mỹ chuyên đi cùng nhóm của Đạt Lai Lạt Ma. Điệp viên này có thể tổ chức nhiều lần thả dù hàng hóa (điều này có ý nghĩa rất quan trọng bởi khi rời Lhasa nhóm của Đạt Lai Lạt Ma không mang theo bất cứ thứ gì), có thể liên lạc với các đơn vị của NVDA và gửi báo cáo hằng ngày về đại bản doanh của CIA. Cho dù các chuyên gia của CIA chuyên về "khu vực cấm" là Stephen Meade và chuyên về bán quân sự là Anthony Poshepny có công là đã vào Tây Tạng để tuyển mộ

tân binh NVDA, song người ta tin rằng sứ mệnh giải cứu Đạt Lai Lạt Ma đại diện cho một sự khởi đầu từ quá khứ.

Ngày 1 tháng 4, đúng vào thời điểm nhóm của Đạt Lai Lạt Ma vào Ấn Độ, tại Washington, Tổng thống Eisenhower được thông báo: "Chúng ta đã báo Đại sứ quán ở New Dehli rằng chúng ta cho rằng Mỹ không nên có hành động nào với người tị nạn Tây Tạng để tránh giảm bớt ảnh hưởng mà cuộc nổi dậy của họ có thể có tại Ấn Độ".

Thông điệp từ Tây Tạng, nhận được ngày 2 tháng 4, xác nhận thành công và kèm theo lời kêu gọi khẩn thiết quan trọng: "Các ngài cần giúp đỡ chúng tôi càng sớm càng tốt và gửi cho chúng tôi bằng đường không các loại vũ khí cho khoảng 30.000 quân". Có nhiều khả năng là thông điệp đó đã khuyến khích có thêm hành động ở Washington. Không thảo luận về Tây Tạng kể từ ngày 20 tháng 6 năm 1957, song NSC đã bất ngờ họp về vấn đề này vào tháng 3, sau đó họp hai lần trong tháng 4 và thêm một lần nữa vào tháng 6 năm 1959. Một báo cáo dài 13 trang của CIA, một lá thư của Allen Dulles gửi Tổng thống và một bức điện về quan điểm của Đạt Lai Lạt Ma đã được gửi đến trước cuộc họp của NSC vào ngày 23 tháng 4. Lá thư của Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) có nội dung liên quan giải pháp của Đạt Lai Lạt Ma tiếp tục kháng chiến chống Trung Quốc. Trong khi đó, vào ngày 21 tháng 4, trong bối cảnh các lực lượng PLA tăng cường các chiến dịch, chỉ huy chiến trường Gompo Tashi đã ra lệnh cho NVDA rời khỏi căn cứ ở huyện Lhoka, nơi từng được bảo vệ để phục vụ cuộc trốn chạy của Đạt Lai Lạt Ma.

Các nguồn tin Tây Tạng cho rằng Chính quyền Eisenhower đã có một quyết định quan trọng vào tháng 5 năm 1959. Kết quả là mở rộng chương trình và quyết tâm bắt đầu

huấn luyện người Tây Tạng bên trong lãnh thổ Mỹ. Năm nhóm tổng cộng gần 500 người đã được huấn luyện và sau đó được cử trở lại quê hương họ. Các tân binh được lựa chọn đại diện cho cả ba tỉnh là Amdo, Kham và Trung Tây Tạng.

Địa điểm huấn luyện tại Mỹ nằm tại Camp Hale ở Colorado, gần thị trấn Leadville, cách Denver khoảng 160 ki-lô-mét về phía tây nam. Người Tây Tạng được đưa bằng máy bay tới Peterson Field, cách Colorado Springs khoảng 10 ki-lô-mét về phía đông, sau đó đi xe buýt bịt đen cửa sổ để tới căn cứ nằm ở độ cao hơn 3.000 mét. Đây là địa điểm gần gũi nhất với khí quyển áp suất thấp ở Tây Tạng. Camp Hale từng được sử dụng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai để huấn luyện binh sĩ hoạt động ở địa hình đồi núi nhằm phục vụ các chiến dịch ở Alaska và Italy, cũng như cung cấp binh sĩ cho Tiểu đoàn thứ 99, từng cung cấp một số nhân viên mà OSS cử đi Na Uy. Hầu hết căn cứ này sau đó bị các tù nhân người Đức dỡ bỏ, phần còn lại được Lục quân Mỹ sử dụng cho các cuộc tập trận mùa đông cho đến khi căn cứ bị đóng cửa vào năm 1956. Những người lính Tây Tạng không được thông báo là họ đang ở lãnh thổ Mỹ, họ được đưa đến từ vùng Viễn Đông trên chiếc máy bay vận tải quân sự C-124 Globemaster, chỉ dừng tiếp nhiên liệu ở Hawaii.

Để tránh sự tò mò của công dân Mỹ, một câu chuyện đã được tạo dựng. Đó là các "vụ thử hạt nhân" không xác định, dù không có tiếng nổ, sẽ được thực hiện tại căn cứ quân sự mới mở lại. Câu chuyện với nội dung đó đã được chuyển đến tờ Bưu điện Denver (*Denver Post)* và được đăng vào ngày 16 tháng 7 năm 1959. Các công ty điện thoại và điện được yêu cầu phải thông báo một ngày trước khi cử nhân viên đến sửa chữa các cột điện ở khu vực lân cận Camp Hale. Lính gác và

tân binh được lệnh nổ súng giết những người thâm nhập căn cứ không phép.

Trong khi chương trình huấn luyện bí mật đang tiếp diễn, thì Đạt Lai Lạt Ma đưa vấn đề ra Liên hợp quốc. Đây là vấn đề không được đưa ra thảo luận kể từ năm 1950. Ireland đề xuất một nghị quyết lên Tòa án Trung Quốc về tội diệt chủng. Dù ủng hộ người Tây Tạng chống lại Trung Quốc, song Mỹ vẫn muốn tránh hướng dư luận tới khu vực mà họ có dính líu, đồng thời muốn ở sau hậu trường trong cuộc thảo luận của Liên hợp quốc, như Bộ trưởng Ngoại giao Herter đã nói với Đại sứ Henry Cabot Lodge. Mức độ phục hồi đà phát triển của các sáng kiến ngoại giao thậm chí gây bất ngờ với cả Bộ Ngoại giao. Herter sợ rằng nghị quyết không được thông qua và thất bại sẽ là một bước lùi nghiêm trọng. Ông chống lại "nghị quyết công nhận nền độc lập và chủ quyền [của Tây Tạng]", thay vào đó đề xuất "đánh nhẹ vào tay" Trung Quốc. Bộ trưởng Herter nói với Lodge rằng ông ta đã tuyên bố với một nhà ngoại giao Anh là: "chúng tôi chỉ muốn có một nghị quyết ôn hòa nhất có thể được". Lợi ích của người Mỹ không trùng với lợi ích của người Tây Tạng. Sự ủng hộ của người Anh với nghị quyết của Liên hợp quốc cũng vừa phải, thể hiện sự nghi ngại về vị thế Tây Tạng là một quốc gia độc lập. Đã có những tiếp xúc với anh trai của Đạt Lai Lạt Ma, khi đó ông làm đại diện của Tây Tạng ở New York, để ông có thể chấp nhận một nghị quyết ít cứng rắn hơn của Liên hợp quốc.

Ngày 21 tháng 10 năm 1959, Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua một nghị quyết bày tỏ quan ngại về tình trạng đàn áp nhân quyền ở Tây Tạng. Tỷ lệ phiếu là 45 ủng hộ, 9 phiếu chống và 26 phiếu trắng trong đó có phiếu của Anh. Toàn bộ khối Xô Viết bỏ phiếu chống.

Trong nghị quyết, không có từ độc lập hay chủ quyền, những điều vốn là mục tiêu chính của người Tây Tạng.

Ở Tây Tạng, cuộc chiến vẫn tiếp diễn không ngừng. Theo một tài liệu từ PLA sau này lấy được, riêng tại Lhasa năm 1959, số người Tây Tạng bị sát hại đã lên 87.000. Cũng năm đó, năm Hợi theo lịch của người Tây Tạng, PLA quyết định vĩnh viễn cắt đường mòn tiếp vận từ phía bắc Kalimpong. Trung Quốc triển khai khoảng 100 nghìn binh sĩ ở Lhoka tiến hành một chiến dịch bình định cuối cùng kéo dài khoảng hai năm rưỡi. Có tin cho rằng đến cuối năm 1959, lần đầu tiên có từ 200 đến 300 cố vấn Liên Xô được cho là hoạt động tại Tây Tạng.

Dwight Eisenhower thực hiện chuyến thăm cấp nhà nước tới Ấn Độ cuối năm 1959, nhưng ông cho rằng gặp Đạt Lai Lạt Ma, đang sống tại Ấn Độ thời điểm đó là không thích hợp. Yêu cầu của người Tây Tạng về một cuộc gặp đã bị từ chối. (Năm sau, Mỹ cũng không khuyến khích Đạt Lai Lạt Ma xin thị thực vào Mỹ). Tuy nhiên, tại New Dehli, Ike lại chấp nhận món quà do chỉ huy NVDA Gompo Tashi chuyển tới ông ta qua các kênh của CIA. Cùng một con dao Khampa, một hộp trang sức và trang phục Tây Tạng, còn có một lá thư của Tashi, nêu tóm tắt nguồn gốc cuộc nổi dậy và kết thúc bằng những dòng sau:

> *Người Tây Tạng chúng tôi quyết chiến đấu chống cộng sản Trung Quốc đến hơi thở cuối cùng, với đầy đủ vũ khí của một cuộc chiến tranh hiện đại, bởi chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài chiến đấu. Chúng tôi thấy không cường quốc nào ngoài Mỹ có khả năng hỗ trợ chúng tôi trong mọi lĩnh vực nhằm giải phóng Tây Tạng khỏi ách đô hộ của Trung Quốc đỏ. Tình hình đã trở nên hết sức nghiêm trọng, giống như một người bệnh sắp chết.*

Trong hoàn cảnh nêu trên, và với những trái tim nặng trĩu mối lo, chúng tôi kêu gọi Quý Ngài truyền đạt những lời chỉ dẫn cần thiết về đường hướng tốt nhất để chúng tôi theo.

Món quà được chấp nhận bằng lời nói, song Gompo Tashi đã không sử dụng "kênh mà Đại sứ quán đã tính đến để cho ông có vị thế chính thức", nên không có đáp lễ nào khác được cho là cần thiết. Dwight Eisenhower tiếp tục bảo vệ quyền bác bỏ hợp lý.

Bất chấp việc từ chối công khai liên kết với người Tây Tạng, các kế hoạch bí mật vẫn tiếp tục. Trước cuộc họp của NSC vào ngày 4 tháng 2 năm 1960, Tổng thống đã gặp và thảo luận vấn đề Tây Tạng với một nhóm gồm Gordon Gray, Herter, Allen Dulles, Cabell và Desmon FitzGerald. Hai tuần sau đó, có thêm một cuộc thảo luận nữa về các vấn đề của Nhóm 5412.

Vào khoảng tháng 5 và tháng 6 năm 1960, rộ lên tin về các vụ đào tẩu và binh biến hàng loạt trong hàng ngũ PLA. Ở miền nam Tây Tạng, phong trào kháng chiến dâng cao. Trong một trận chiến, PLA tuyên bố đã tiêu diệt khoảng 800 người trong lực lượng gồm ba nghìn quân của NVDA. Ngay khi đó, một sự kiện tác động mạnh tới cộng đồng tình báo đã khiến Mỹ ngừng hoàn toàn hỗ trợ không quân cho người Tây Tạng. Ngày 1 tháng 5 năm 1960, chiếc máy bay trinh sát U-2 của CIA bị bắn hạ ở sâu bên trong lãnh thổ Liên Xô; phi công Francis Gary Powers bị nông dân giao nộp cho nhà chức trách Liên Xô. Vụ việc này dẫn tới sự sụp đổ hội nghị thượng đỉnh với Nga dự định tổ chức tại Paris và khiến Tổng thống Eisenhower ban hành lệnh tạm ngừng ngay lập tức các vụ thâm nhập không

phận các quốc gia cộng sản. Trong diện bị tạm ngừng có cả các chuyến bay của C-130 tới Tây Tạng.

Cuộc chiến bí mật ở Tây Tạng được truyền từ Chính quyền Eisenhower xuống Chính quyền John F. Kennedy. Kennedy có trách nhiệm phải quyết định sẽ làm gì với du kích NVDA. Lệnh cấm bay của Ike được duy trì cho đến hết nhiệm kỳ của ông, trong khi các chỉ huy của NVDA vẫn liên tục kêu gọi hỗ trợ trong nỗi thất vọng ngày càng tăng. Khi John Kennnedy tuyên thệ nhậm chức Tổng thống ngày 20 tháng 1 năm 1961, CIA đã chuẩn bị những đề xuất thay đổi chiến dịch Tây Tạng, mở đường chuyển viện trợ trên bộ.

Lệnh tạm ngưng các chuyến bay của Tổng thống Eisenhower khiến CIA tắc với kho của mình ở Okinawa (Nhật Bản), Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan và Lào. Một báo cáo ước tính, CIA đã trang bị cho khoảng 14 nghìn "chiến binh canh giữ pháo đài đức tin", gần như tất cả số đàn ông tại ngũ chiến đấu ở vùng núi cao Himalayas. Cung cấp cho NVDA mà không có máy bay C-130 dường như là nhiệm vụ bất khả thi, nhưng CIA vẫn làm và đạt hiệu quả chút ít. Điều này đặc biệt đúng với Des FitzGerald - được cho là hứng thú với vấn đề này.

Mùa hè năm 1960, Ủy ban Luật gia Quốc tế (ICJ), do Liên hợp quốc thành lập, đã ra phán quyết rằng nạn diệt chủng đã xảy ra ở Tây Tạng, tạo động lực thay đổi theo đề xuất của CIA vào mùa thu năm đó. Ngày 15 tháng 9 năm 1960, hội nghị của Nhóm 5412 được triệu tập ngay trước phiên họp của Hội đồng Bảo an, vì thế rất thuận tiện cho Bộ trưởng Quốc phòng Gates tham dự với tư cách là đại diện Lầu Năm Góc. Một bản ghi chép ngắn trong hồ sơ viết rằng: "Sau cuộc thảo luận, Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) nói rằng ông ta sẽ định hướng lại

suy nghĩ của mình ở một mức độ nào đó", và sẽ có đề xuất thay thế. Khoảng hai tháng sau, DCI Charles Cabell đã thông báo tóm tắt cho Nhóm 5412 về tình hình Tây Tạng và Cuba.

Có bằng chứng cho thấy vấn đề Tây Tạng đã được chuyển giao cho nhóm chuyển tiếp của chính quyền Kennedy vào cuối tháng 11 năm 1960, vài tuần sau cuộc bầu cử, mặc dù trước ngày 6 tháng 12, Eisenhower chưa từng làm việc cùng Tổng thống đắc cử. Liên quan cuộc họp nêu trên, Ike nhớ lại một cách cụ thể là Allen Dulles nhiều lần thông báo Tổng thống John Kennedy về các vấn đề quốc tế, trong đó có vùng Viễn Đông. Thực ra, trong cuộc thảo luận với Tổng thống Eisenhower và Gray vào sáng 25 tháng 11, "Dulles đã báo cáo với Tổng thống về một số tham vấn nhất định mà ông ta đã có được liên quan đến các hoạt động dự kiến sẽ tiến hành ở Tây Tạng, và đã nhận được chỉ đạo của Tổng thống".

Chiến dịch Tây Tạng được điều hành thông qua Đại sứ quán Mỹ ở New Dehli và đại diện của John Kennedy ở Ấn Độ là chuyên gia kinh tế John Kenneth Galbraith của Đại học Harvard. Trước khi rời Mỹ làm đại sứ, ngày 27 tháng 3 năm 1961, Galbraith đã được Richard Bissell thông báo về các hoạt động của CIA ở Ấn Độ. Có một điều trớ trêu là trong cuộc gặp giữa hai nhà kinh tế này, một người có lẽ là chuyên gia hàng đầu của Mỹ theo học thuyết của Keynes, còn một người từ lâu đã phản đối học thuyết Keynes nhưng cuối cùng lại điều hành chương trình viện trợ quốc tế và quân sự theo phong cách Keynes, trước là Kế hoạch Marshall, sau là với CIA. Bissell đã trình Galbraith danh sách các dự án, trong đó có nhiều kế hoạch khiến vị đại sứ đau buồn.

Galbraith quyết tâm ngừng một số "hoạt động nhòm ngó" mà ông không thích. Một trong số đó là chiến dịch Tây Tạng.

Ông gọi các tay súng du kích ở đó là "những người sống theo bộ lạc mất vệ sinh". Một trong những mệnh lệnh đầu tiên Galbraith giao cho nhân viên Mỹ ở New Dehli là điều tra đầy đủ về các hoạt động của CIA. Ông nhớ lại là trưởng trạm CIA Harry Rositzke đã không có nỗ lực đặc biệt nào để bảo vệ các hoạt động đang diễn ra. Về phần mình, nhà kinh tế học viết: "Tôi không thấy phiền khi có đầu óc cởi mở. Tôi tin rằng hầu hết các dự án đề xuất sẽ không có ích gì cho mục tiêu chống cộng sản, và lại còn có khả năng gây thiệt hại lớn".

Tháng 5 năm 1961, đại sứ mang quan điểm đó khi trở lại Washington. Ông phát hiện chính quyền đang bị tác động bởi những thất bại khác của CIA. Galbraith bảo vệ quan điểm của mình một cách nhiệt thành trước Tổng thống Robert Kennedy và cố vấn NSC mới McGeorge Bundy. Ông ta còn đưa lập luận của mình vào một bản ghi nhớ gửi Allen Dulles, Bissell và các quan chức cao cấp khác của CIA. Galbraith nói với họ rằng ông đã trực tiếp gặp Tổng thống và Kennedy cũng có thiện cảm.

Tuy nhiên, Đại sứ Galbraith cũng không thành công hoàn toàn; ông ta đã không thể khiến chiến dịch Tây Tạng bị hủy bỏ. Quân du kích Tây Tạng đã trở thành một đồng minh của Mỹ và cần được hỗ trợ. Khi CIA chấm dứt mạng lưới của mình ở Ấn Độ, hoạt động được tổ chức lại từ Nepal, trong khi tình báo Ấn Độ thu nạp một số người Tây Tạng còn lại để tiến hành hoạt động đặc biệt ở vùng biên giới sau chiến tranh Trung - Ấn năm 1962.

Hoạt động kháng chiến của NVDA nhanh chóng chuyển căn cứ chính tới khu vực hẻo lánh Mustang trên núi cao, cách thủ đô của Nepal là Katmandu khoảng 240 ki-lô-mét về phía tây bắc. "Những chiến binh bảo vệ pháo đài đức tin" đã bắt đầu tìm đến nơi này từ cuối năm 1960. CIA đã cử chuyên gia

chính trị Howard Stone tới Katmandu làm trưởng trạm tăng cường. Để yểm trợ bằng máy bay, CIA cũng thành lập một hãng hàng không do mình làm chủ mới là *Air Nepal.* Các chuyến bay dài từ Băng Cốc qua Ấn Độ tới Mustang đã được thực hiện dưới vỏ bọc đó, trong khi các máy bay hạng nhẹ thực hiện các chuyến bay tầm ngắn quanh Katmandu. Về hoạt động này, Galbraith bình luận: "tôi đặc biệt khó chịu vì cố gắng điên rồ này".

Galbraith tin rằng, cùng với Robert Kennedy ông đã thành công trong việc cắt đứt liên hệ với Nepal. Tuy nhiên, một sự việc xảy ra vào tháng 12 năm 1961 đã cho thấy mối dây liên hệ đó thực sự vẫn còn. Vào sáng sớm ngày 7 tháng 12, đoàn xe chở người Tây Tạng từ Camp Hale đến Peterson Field bị chậm do tuyết rơi dày và đường đóng băng. Thay vì dùng chiếc C-124 để đi trong đêm, đoàn người Tây Tạng đã đến đích sau khi trời sáng. Tại sân đỗ của sân bay Peterson Field, các nhân viên sân bay thấy chiếc C-124. Để bảo đảm bí mật cho chiến dịch, lính Lục quân tạm giữ khoảng 47 công dân Mỹ với lý do mập mờ là vì an ninh quốc gia, cảnh báo họ sẽ vi phạm luật liên bang nếu tiết lộ vụ việc. Câu chuyện này ngay lập tức được đăng tải trên tờ *Colorado Springs Gazette* số ra ngày hôm sau, tuy nhiên nhờ có sự can thiệp trực tiếp của Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara nên thông tin đã không bị đăng tải trên tờ Thời báo New York.

"Tình hình rối như canh hẹ" (*Snafus)*[14] như câu chuyện ở Peterson Field đã khiến các hoạt động khác bị đóng cửa, thất bại ở Indonesia là một thí dụ. Vụ việc ở Peterson thậm chí còn

[14] *Snafus:* Từ lóng, viết tắt của cụm từ "Situation All Fucked Up!" thường được sử dụng trong quân đội, với nghĩa tình hình vô cùng rối ren, không có gì như mong đợi.

nghiêm trọng hơn vì CIA bị luật cấm hoạt động bên trong lãnh thổ Mỹ, và cũng không có thẩm quyền nào giam giữ phòng ngừa, tương tự việc giữ người nhằm bảo vệ bí mật cho một hoạt động của CIA.

Cũng trong khoảng thời gian này những "chiến binh bảo vệ pháo đài đức tin" đã giành được một thắng lợi lớn trên thực địa. Một nhóm nhỏ được cử đi gây gián đoạn giao thông dọc tuyến đường Amdo đã quét sạch một đoàn xe của PLA. Trong số các thi thể, họ phát hiện có tư lệnh khu vực miền tây của PLA cùng toàn bộ nhân viên tùy tùng. Trong các túi hồ sơ tìm thấy có các báo cáo về cuộc nổi dậy ở Lhasa năm 1959, tài liệu về sự rạn nứt quan hệ Trung - Xô và một tập tạp chí *Bản tin các hoạt động (Kung-tso T'ung-hsun)*, tài liệu bí mật hướng dẫn cho chính ủy của PLA trong khoảng thời gian từ tháng 1 đến tháng 8 năm 1961. Nội dung tạp chí chính trị này được Bộ Ngoại giao tổ chức dịch và chuyển cho các học giả vào tháng 8 năm 1963. Đây là lý do Ray Cline kết luận rằng Tây Tạng "đã đem đến kết quả là một loạt thông tin tình báo thực chất và có giá trị".

Dù sao, hình mẫu hoạt động ở Tây Tạng cũng thay đổi hoàn toàn sau năm 1960. Khi các đợt không vận trực tiếp chấm dứt và PLA chiếm ưu thế trên các tuyến đường ở Kalimpong, thì không còn khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh du kích thực sự nữa. NVDA xây dựng lại lực lượng ở Mustang, nhưng căn cứ đó quá xa xôi, khiến không chỉ các cuộc tiến công, mà ngay cả hoạt động kéo dài cũng không thể tiến hành được. Baba Yeshi đã được thay thế cho Gompo Tashi. Ông có những hành động vụng về làm phật lòng thế hệ lãnh đạo thứ hai của NVDA từng được huấn luyện tại Camp Hale. Tuy nhiên, với số lượng giảm xuống còn chưa đầy 7.000

quân, cuộc kháng chiến lay lắt kéo dài thêm vài năm nữa. Vẫn còn một trung tâm truyền thông với hai ăng ten đặc biệt ở Orissa, cùng trụ sở chính của NVDA ở New Dehli. Các cuộc họp phối hợp giữa NVDA, CIA và đại diện tình báo Ấn Độ vẫn được tổ chức hằng tuần.

Những lời phàn nàn về Baba Yeshi đã khiến ông ta bị thay thế bằng Gyato Wangdo, cháu trai của Gompo Tashi Andrugtsang. Ở thời điểm đó, ông là nhân vật duy nhất còn lại trong số những người đầu tiên được CIA huấn luyện giữa những năm 1950. Cơ sở ở Mustang có được diện mạo của một căn cứ thường trực, với nhà trung tâm chỉ huy cao ba tầng cùng 25 toà khác. Có cả các bộ phận riêng rẽ về tiếp viện, vận tải, đạn dược, tình báo và kỷ luật nội bộ. Thực tế này khác xa với khó khăn của những người đầu tiên đến Mustang. Khoảng bốn nghìn người gần như chết đói trước khi hàng tiếp viện đến.

Người Tây Tạng duy trì sự hiện diện tại Mustang cho đến những năm 1970, tiến hành các cuộc tiến công không thường xuyên nhưng nhìn chung là thành công, song vẫn không có cơ hội để giải phóng Tây Tạng. Baba Yeshi quay sang chống NVDA sau khi bị mất chức. Mỹ thì bỏ rơi lực lượng này sau khi xích dần với Trung Quốc. Mao Trạch Đông đòi chấm dứt trò chơi này, khi Vua Nepal thăm Bắc Kinh vào tháng 11 năm 1973. Năm sau, với thông tin có được từ Baba Yeshi và thu xếp trước với PLA tuần tra dọc biên giới phía Trung Quốc, Nepal đã triển khai khoảng 10.000 nghìn lính hoàng gia tấn công Mustang. Trong số lính này có cả người Gurka - cũng thiện chiến như người Khampa. Wangdu bỏ trốn mang theo hồ sơ về NVDA và một nhóm bảo vệ người Khampa song cũng bị giết trong một vụ phục kích sau đó. Bảy lãnh đạo người Tây Tạng khác đầu hàng ở Mustang và bị giam ở

Katmandu cho tới khi được Vua ân xá vào năm 1981. Cuộc nổi dậy ở Khampa kết thúc.

Ngay từ đầu, với Washington, Tây Tạng rõ ràng chỉ là cái cớ cho một cuộc quấy rối Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa trên quy mô lớn. Để có thể đạt được hiệu ứng này, CIA đã hứa hẹn giải phóng người Tây Tạng. Người Tây Tạng bị cuốn vào hy vọng và giấc mơ, song nỗi đau của họ lại lớn dần cùng chiến tranh. Tây Tạng cũng là một kinh nghiệm đau đớn với các chuyên gia bán quân sự của CIA. Họ đã phải học ngôn ngữ, tìm hiểu phong tục của Tây Tạng và có tình cảm gắn bó với cuộc đấu tranh của Tây Tạng, nhưng lại phải chấm dứt chiến dịch sau này. Họ vẫn xem mặt tối của tình báo CIA là "nổi trội".

Với người Tây Tạng, hơn 100.000 người đã phải ly tán khỏi quê hương. Chỉ có một điều giảm bớt đau thương - họ trải qua nhiều năm mới đến thất bại, nên họ có thể dần thích nghi với cuộc khủng hoảng tinh thần. Ở Cuba, thảm họa tiếp theo của CIA, cuộc khủng hoảng tinh thần là vấn đề 72 tiếng dưới địa ngục.

X

CUBA I: THÊM MỘT "HỐ ĐEN CALCUTTA"[15]

Bữa tiệc năm nay có vẻ trầm, thiếu bầu không khí huyên náo thường lệ của buổi tiệc đón năm mới mà Fulgencio Batista y Zaldíva thường tổ chức. Một vài trong số 60 khách chỉ thưởng thức *arroz con pollo* - món cơm gà truyền thống ở Mỹ Latin, do những quân nhân mặc đồng phục phục vụ; một vài khách uống sâm-panh, còn hầu hết uống cà-phê. Cho tới trước ngày hôm đó, các vị khách thường là những người giàu và có quyền lực ở Cuba. Vị chủ tiệc Batista là một nhà độc tài ở Cuba, dù ông ta vẫn tự xưng là "Tổng thống". Ngày tổ chức bữa tiệc này là ngày 31 tháng 12 năm 1959 cũng có ý nghĩa lịch sử, bởi đó là ngày cuối cùng Batista nắm quyền. Một số khách đã biết, hoặc nghi ngờ sẽ có chuyện đó, nhất là các chỉ huy quân đội của Batista, những người muốn thuyết phục ông ta từ bỏ vị trí.

Chính quyền Batista không đứng vững vì một cuộc cách mạng, một lực lượng dường như không thể kháng cự được tiến về từ vùng núi Sierra Maestra, nơi họ khởi động cuộc kháng chiến từ hai năm trước. Ban đầu, quân du kích do Fidel Castro

---

[15] Black Hole of Calcutta: *Hố đen Calcutta*, là một nhà tù nhỏ, hoặc ngục tối ở Fort William, nơi quân đội của Siraj ud-Daulah, Nawab của Bengal, giam giữ các tù nhân chiến tranh năm 1756.

lãnh đạo bị quân đội Cuba ngăn chặn ở vùng Sierra Maestra. Tuy nhiên, chế độ độc tài Batista tham nhũng, áp bức và ngày càng đánh mất sự ủng hộ của người dân Cuba. Dân Cuba đã theo Phong trào Hai sáu tháng 7 của Fidel (M-26), phong trào được đặt tên theo ngày mà cuộc nổi dậy của Fidel trước đó đã không thành công. Đến năm 1958, quân du kích của M-26 từ Sierra đã tỏa xuống tạo các mặt trận ở nhiều vùng ở khắp Cuba, đánh bại quân đội Batista trong nhiều trận chiến. Đây là tín hiệu cho thấy chế độ Batista sắp sụp đổ.

Batista không phải kẻ ngốc. Ông biết điều gì sẽ diễn ra. Nhà độc tài chỉ xuất hiện rất nhanh, vào khoảng nửa đêm. Ông từ bỏ quyền lực tại một cuộc họp kín với các chỉ huy quân đội. Sau đó, Batista rời đi sân bay cùng người thân trong gia đình và những người ủng hộ thân cận nhất. Ở đó, nhóm người lên hai máy bay đi từ căn cứ Camp Columbia đến Miami vào lúc 2 giờ 40 phút sáng ngày 1 tháng 1 năm 1959.

Vào thời điểm đó, đơn vị du kích M-26 gần nhất còn cách Havava khoảng 240 ki-lô-mét. Đơn vị này chiến đấu tại Santa Clara dưới sự chỉ huy của Tư lệnh người Argentina Ernesto Che Guevara. Bảy giờ sau khi Batista rời Cuba, Che vẫn còn ngủ gục trên mui chiếc Jeep của mình. Ông ta được các sĩ quan M-26 đánh thức và báo tin. Che ngay lập tức tổ chức một đội quân mở đường tới Havana. Lực lượng của Che rời đi ngay khi trời tối và đi suốt đêm. Họ đến thủ đô sáng hôm sau, rồi tiến thẳng tới pháo đài La Cabana. Lực lượng đồn trú gồm 15.000 lính lớn hơn nhiều đội quân quy mô nhỏ của M-26.

Tư lệnh M-26 bước lên cây cầu kéo bằng sắt ở La Cabana, hét lớn: "Tôi là Che Guevara. Tôi muốn nói chuyện với thủ lĩnh của các bạn".

Vài phút sau, một chiếc xe Jeep ra khỏi pháo đài và vượt qua cây cầu. Một thiếu tá quân đội xuống xe, rút khẩu súng lục ra và trao cho Che.

"Chúng tôi không thích chiến đấu. Giờ điều đó không còn cần thiết".

Nội chiến ở Cuba kết thúc.

Chính phủ Mỹ từng hậu thuẫn Batista suốt thời gian ông ta nắm quyền ở Cuba. Việc thay đổi chính quyền ở Cuba ngày 2 tháng 1 năm 1959 đã đem lại sự khởi đầu mới cho người dân Cuba và cũng là cơ hội với Washington trong quan hệ với La Habana. Mỹ đã bỏ lỡ cơ hội này một phần do các chính sách mới sau khi những nhà cách mạng của Fidel lên nắm quyền, một phần cũng do thái độ thiếu kiên nhẫn của chính quyền Tổng thống Eisenhower. Những yếu tố đó sẽ đưa tới một trong những thảm hoạ kinh ngạc nhất của các chiến dịch bí mật thời hậu chiến.

Căn nguyên tình trạng thù địch tồn tại dai dẳng đến tận bây giờ giữa Mỹ và Cuba đã bị che đậy bởi thời gian. Do vậy có một điều quan trọng cần nhớ là, vào năm 1959, Fidel Castro không phải là một người cộng sản và Phong trào 26 tháng 7 của Fidel cũng không phải là của một đảng cộng sản. Cũng không có người cộng sản nào được đưa vào chính phủ vào thời điểm M-26 lên nắm quyền. Theo một báo cáo của CIA năm 1958, Đảng Cộng sản Cuba chủ trương tiến công tổng lực chứ không phải nổi dậy vũ trang mà M-26 thực hiện. Đảng Cộng sản Cuba chỉ có 12.000 đảng viên. Trong khi đó, quy mô của các đảng cộng sản ở Argentina, Brazil, Chile và Mexico lớn gấp bốn lần hoặc hơn nữa. Lực lượng M-26 của Fidel cũng lớn hơn nhiều lần so với Đảng Cộng sản Cuba.

Bản thân Fidel Castro ban đầu cũng không phải là cộng

sản, mà xuất thân từ tầng lớp thượng lưu. Ông là con ngoài giá thú của bố ông là Angel Castro với người hầu gái. Bà ấy sinh cho Angel Castro năm người con trước khi ông ta bị người vợ đầu bỏ và kết hôn với người hầu. Angel Castro sở hữu một trang trại rộng khoảng 9.400 héc-ta ở tỉnh Oriente; tài sản của ông ta ước tính giá trị nửa triệu USD. Fidel sinh năm 1926 và là con thứ tư trong số bảy người con của Angel Castro (kể cả hai người con của người vợ đầu). Ông học tại các trường dòng chúa Jesuit trước khi nhận bằng luật tại Đại học Havana. Ở đó, ông bắt đầu sự nghiệp chính trị với vai trò là thủ lĩnh sinh viên. Fidel học được chính trị tiến bộ tại Colombia và Mexico và có thể rèn giũa thêm khi bị giam gần hai năm sau thất bại của cuộc nổi dậy tại trại lính Moncada. Fidel được trả tự do sau khi bị giam cầm ở nhà tù trên đảo Isle of Pines theo lệnh ân xá của Batista vào tháng 5 năm 1955. Một năm sau, Fidel bắt đầu sự nghiệp du kích ở Sierra Maestra. Khi lên nắm quyền, Fidel Castro theo chủ nghĩa *"fidel"* đối lập với chủ nghĩa Mác và nhanh chóng tự coi mình là "lãnh tụ tối cao". Fidel lẽ ra đã có thể bắt đầu một chế độ độc tài mới, về khía cạnh này, Fidel không khác biệt so với Batista và tiếp tục xứng đáng nhận được sự hỗ trợ của Mỹ.

Trong quan hệ với chính phủ Castro, chính quyền Eisenhower khởi đầu bằng chính sách "chờ xem", song đã sớm có những thay đổi. Chẳng hạn tại CIA, những nhận định ban đầu về tình hình Cuba chỉ giải thích sự sụp đổ chế độ Batista theo góc độ tham nhũng của chính quyền và thiếu sự ủng hộ của công chúng. Allen Dulles được cho là đã nhận báo cáo đó và đích thân viết lại. Bản báo cáo mà Dulles chuyển cho Bộ Ngoại giao vào tháng 2 năm 1959 đã không còn những lời ca ngợi chính phủ Castro. Đánh giá tình hình Cuba "còn lâu mới

ổn định", báo cáo khẳng định tổ chức M-26 "thiếu bộ máy lãnh đạo tích cực và năng động", chính phủ thì "lúng túng", còn khó khăn thì lớn hơn bởi chính "tuổi tương đối trẻ và thiếu kinh nghiệm của rất nhiều lãnh đạo hàng đầu". Bởi thế, "vinh quang của Sierra Maestra cùng hình ảnh bộ râu quai nón huyền thoại sẽ nhanh chóng biến mất khi thực tế tình hình hằng ngày trở nên rõ rệt hơn".

Tháng 4, Fidel thăm Washington để phát biểu tại cuộc họp hằng năm của Hiệp hội các Tổng Biên tập Báo chí Mỹ. Fidel đã không gặp Ike, nhưng có cuộc nói chuyện với quan chức Bộ Ngoại giao và có một cuộc thảo luận kéo dài ba giờ với Phó Tổng thống Richard Nixon. Phó Tổng thống nhận định Fidel chân thành, ông nói: "Hoặc là ông ấy ngây thơ một cách khó tin về chủ nghĩa cộng sản, hoặc là tuân thủ kỷ luật cộng sản". Bộ Ngoại giao phân tích như sau:

> *Nếu dựa trên quan điểm của ông ta về chủ nghĩa cộng sản và chiến tranh lạnh, Castro thận trọng cho biết Cuba có thể sẽ vẫn đứng về phía phương Tây. Tuy nhiên, phải coi lập trường của ông là không chắc chắn. Ông đã đi quá xa trong các tuyên bố nên dễ bị tổn thương trước sự chỉ trích của nhóm cấp tiến trong số những người ủng hộ ông.*

Trên bản sao báo cáo phân tích của Bộ Ngoại giao, Tổng thống Eisenhower viết: "Chúng ta sẽ xem xét lại sau một năm nữa".

Fidel Castro gặp phải khó khăn, nhưng với những người bảo thủ, chứ không phải những người cấp tiến ở Cuba. Nhìn chung, các gia đình giàu có và có nhiều đất đai ở Cuba đều có

quan hệ với lực lượng Batista. Lo sợ trước lực lượng cách mạng, nhiều người đã sớm rời Cuba và mang theo đô la Mỹ. Đến tháng 12 năm 1959, riêng ở Mỹ đã có khoảng 100 nghìn người di cư Cuba. Không có lực lượng lao động có kỹ năng gồm kỹ thuật viên, bác sĩ, luật sư, cùng tiền bạc của họ, Cuba thiếu đi nguồn vốn tư nhân hay công để có thể đa dạng hóa nền kinh tế vốn chủ yếu dựa vào ngành sản xuất đường, mà thị trường lại chỉ tập trung ở Mỹ và bị chính phủ Mỹ quản lý chặt chẽ bằng hạn ngạch. Trong khi đó, lực lượng Mafia, từng có nhượng địa đánh bạc lớn tại các khách sạn ở Havana thời Batista, nay lại rời Cuba sau khi hoạt động này bị cấm. Điều này làm cạn đi một nguồn vốn tiềm năng nữa.

Giải pháp của lực lượng Fidel là sung công, tương tự những gì Mossadegh đã thử nghiệm ở Iran và Arbenz ở Guatemala. Có điều trớ trêu là cha của Fidel lại từng làm việc cho United Fruit. Dẫu sao thì một sắc lệnh cho phép quốc hữu hoá đã được ban hành vào mùa thu năm 1959. Đến tháng 12, mối quan tâm đầu tiên của Mỹ là một công ty con của công ty thang máy Otis đã bị "can thiệp", người Cuba gọi là sung công. Năm 1960, nông trại mía, khách sạn ở La Habana là những cơ sở tiếp theo bị sung công. Cuba không bồi thường cho các chủ sở hữu những công ty bị "can thiệp".

Mối lo thứ hai là người Cuba tìm cách "xuất khẩu" cách mạng của họ ra khắp Mỹ Latin. Có những tin tức cho thấy cả một "quân đoàn" được thiết lập nhằm thực hiện mục tiêu này. Trong khoảng thời gian những năm 1959 - 1969, các nhóm vũ trang nhỏ đã "xâm lược" các nước Panama, Guatemala và Cộng hòa Dominica, cũng như Fidel Castro đã trở về Cuba trên một con thuyền và thiết lập căn cứ ở Sierra Maestra. Quân nổi dậy gồm công dân của các nước, một số nhận được

viện trợ của Cuba, các hoạt động không hề do Castro kích động. Thực tế, cuộc "xâm lược" Cộng hòa Dominica được thực hiện từ Puerto Rico, vùng lãnh thổ thuộc Mỹ. Dù sao chăng nữa, có bằng chứng cho thấy, việc sung công là nguyên nhân quan trọng hơn cả hành động ủng hộ cách mạng khiến Mỹ chống Cuba.

Chính phủ Mỹ, thậm chí là cả CIA, đã ít nhiều thừa nhận các yếu tố nêu trên. Ngày 5 tháng 11 năm 1959, Phó Giám đốc CIA là Tướng Charles Cabell đã điều trần trước Ủy ban Tư pháp Thượng viện rằng, cả Đảng Cộng sản Cuba và CIA đều không cho rằng Fidel Castro là người cộng sản, Đảng Cộng sản Cuba cũng không kiểm soát chính phủ Castro, mà tìm cách gây ảnh hưởng với Fidel. Cabell cũng hạ thấp ý nghĩa việc Cuba tham gia các bước phiêu lưu cách mạng ở Mỹ Latin, nêu rõ rằng các cuộc cách mạng đó không do người Cuba tổ chức hay có vai trò áp đảo. Đặc biệt, Cabell xác nhận "những người chống cộng quan tâm đến những tin đồn làm gia tăng nỗi lo sợ của chúng ta về ảnh hưởng của cộng sản tại Cuba".

Khi Cabell điều trần ở Quốc hội, thì tại Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Christian Herter có những nét bút cuối cùng hoàn thiện bản ghi nhớ gửi lên Tổng thống Eisenhower cùng ngày hôm đó, ngày 5 tháng 11. Tài liệu này đưa ra bốn khuyến nghị phải có những hành động mạnh hơn với Cuba gồm: Không có hành động gì để hỗ trợ Castro củng cố quyền lực; tiến hành một chiến dịch tuyên truyền ở Mỹ Latin nhằm đề cao dân chủ; khuyến khích hoạt động đối lập ở cả Cuba và bất cứ nơi nào chống chính phủ Castro, trong khi phải tránh tạo ra ấn tượng là Mỹ gây sức ép với Cuba; duy trì những mối quan tâm chung của Mỹ - Cuba vì lợi ích của Mỹ và một "chính phủ cải cách" ở Cuba.

Bộ trưởng Ngoại giao kết thúc văn bản bằng một giọng điệu rõ ràng: Xét về tính nhạy cảm đặc biệt của khu vực Mỹ Latin trước hành động "can thiệp" của Mỹ, tôi xin đề nghị rằng sự tồn tại và nội dung của tuyên bố chính sách hiện nay cần được duy trì trên cơ sở "cần biết thêm" một cách hết sức chặt chẽ.

Dwight Eisenhower tán thành cả những đề xuất chính sách, lẫn những khuyến nghị về việc giữ bí mật. Ngày 9 tháng 11, Andrew Goodpaster thông báo cho Herter về quyết định chấp thuận của Tổng thống. Tại Nhà Trắng, thông tin về hành động chỉ được phổ biến hạn chế, tới Goodpaster, John S.D. Eisenhower và một thư ký được tin cậy. Tháng 4 năm 1959, dù Tổng thống Eisenhower sẵn sàng chờ đợi một năm để xem Castro xử lý các vấn đề của Cuba thế nào, song trước thời hạn đó, Eisenhower đã chấp thuận chính sách dẫn tới cuộc chiến bí mật chống Cuba.

Tại các văn phòng ở quanh khu vực hồ bơi phản chiếu, các quan chức CIA nhanh chóng bắt nhịp với chính sách mới. Trong bài phát biểu ngày 4 tháng 12, Giám đốc Tình báo Quốc gia nhấn mạnh, cộng sản ở Mỹ Latin được chỉ thị sử dụng chủ nghĩa dân tộc như khẩu hiệu để biện minh cho việc phá vỡ mối quan hệ hữu nghị với Mỹ. Chỉ một tuần sau đó, Allens Dulles nhận được văn bản từ Joseph Caldwell King, Trưởng phòng Tây Bán cầu (WH) thuộc Tổng cục Điều hành (DDP), khẳng định rằng "chế độ độc tài cực hữu" của Fidel Castro không thể được phép tồn tại, bởi vì nó có thể khuyến khích việc sung công tài sản của Mỹ ở các nước Mỹ La-tinh khác. King chủ trương thực hiện bốn hành động, trong đó có "tính đến việc loại bỏ Fidel Castro... Điều này sẽ đẩy nhanh sự sụp đổ của chính quyền hiện tại".

Allens Dulles đem ý tưởng về kế hoạch chống Castro tới cuộc họp của Nhóm 5412 vào ngày 13 tháng 1 năm 1960. Tại đây, đại diện Bộ Ngoại giao này được hỏi liệu có nỗ lực nào chống lại Castro mà không có hoạt động đối lập mạnh mẽ ở Cuba. Dulles thừa nhận sự chỉ trích này, song nhấn mạnh các hành động của CIA cần đặt mục tiêu tạo cho các lãnh đạo đối lập một chỗ đứng, chứ không chỉ là bất kỳ động thái nào chống Castro. Dulles nhận xét: "Về dài hạn, Mỹ sẽ không thể dung thứ cho chế độ Castro ở Cuba".

Nhóm 5412 đã thông qua có điều kiện kế hoạch trên. Ngày 18 tháng 1, một tá sĩ quan đã gặp J.C. King để bàn việc tổ chức nhóm công tác về Cuba bên trong CIA. Nhóm đặc nhiệm này trở thành nhánh thứ tư thuộc Phòng của King, có tên WH/4.

Người được chọn đứng đầu nhóm đặc nhiệm mang bí danh trong các hồ sơ hiện có là "Cliff" hoặc "Jake Engler". Cũng là một cựu nhân viên của Cục Tình báo Chiến lược (OSS), Engler từng tốt nghiệp Đại học Pennsylvania. Ông làm việc trong ngành tình báo, là cựu binh của Chiến dịch Thành công và là chỉ huy cơ sở huấn luyện của CIA tại Fort Benning. Vào thời điểm được lựa chọn cho WH/4, Engler đang làm Trưởng trạm tình báo tại Caracas.

Kế hoạch ban đầu của dự án Cuba tập trung vào một số thành tố riêng rẽ. Một trong số đó là sáng kiến huấn luyện từ 20 đến 30 người Cuba để quay về nước lãnh đạo phong trào du kích địa phương, tương tự những gì CIA từng làm với Tây Tạng. Thành tố thứ hai là kế hoạch làm gián đoạn nền kinh tế Cuba thông qua việc phá hoại các mục tiêu lớn như nhà máy đường. Khả năng thứ ba đó là hành động trực tiếp nhằm loại bỏ các nhà lãnh đạo Cuba là Fidel và Raul Castro, cùng Che Guevara.

Ngày 9 tháng 4, nhóm WH/4 biết được rằng Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) đã chuẩn bị một văn bản chính sách đặc biệt để đưa ra tại cuộc họp tiếp theo của Nhóm 5412. Văn bản phác thảo kế hoạch huấn luyện lực lượng lưu vong Cuba trong thời gian từ sáu đến bảy tháng. Allen Dulles e rằng, trong khoảng thời gian đó, Cuba có thể tiến công căn cứ Mỹ thuê của Cuba ở Vịnh Guantanamo, trong khi đó J.C. King lại chỉ rõ, nếu không thể loại bỏ các lãnh đạo tối cao của Cuba cùng lúc, thì chiến dịch có thể kéo dài và chính phủ Cuba chỉ có thể bị lật đổ bằng cách sử dụng vũ lực.

Ngày hôm sau, Nhà Trắng họp, thảo luận chủ đề đó. Vấn đề Cuba là đề mục thứ 9 trong chương trình nghị sự dài của NSC. Trong thảo luận, chỉ huy hoạt động hải quân, Đô đốc Arleigh Burke nhấn mạnh điều cần thiết là phải có một lãnh đạo Cuba để đoàn kết các phe nhóm chống Castro. Burke cảm nhận rằng, xung quanh Castro có nhiều người còn tồi tệ hơn cả vị "Lãnh đạo tối cao" này, vì thế "bất kỳ kế hoạch loại bỏ các nhà lãnh đạo Cuba đều cần được thực hiện theo hình thức trọn gói".

Allen Dulles nhận xét có nhiều nhà lãnh đạo Cuba chống Castro, song hầu hết đều không còn ở Cuba nữa. Dulles thông báo CIA đang chuẩn bị một kế hoạch đối phó với tình hình Cuba.

Nhận định của Giám đốc Tình báo Quốc gia nhằm đáp lại suy nghĩ của Tổng thống Eisenhower về những gì có thể làm lúc này:

Ike nói: "Chúng ta có thể có một Hố đen Calcutta nữa ở Cuba".

Thực ra, hành động chính trong kế hoạch Cuba đã xảy ra ngoài sự tính toán của NSC, phù hợp với kế hoạch của Ike cho

Gordon Gray tháng 12 năm 1959, đó là ông không muốn trình bày các chi tiết cụ thể của chiến dịch bí mật với Hội đồng An ninh quốc gia. Thật ra, Allen Dulles đã gặp Tổng thống Eisenhower và Gray để thảo luận vấn đề Cuba. Cùng đi với Dulles là các phụ tá thân tín, mang theo đầy đủ sơ đồ, tranh vẽ về các nhà máy đường. Dulles giải thích vì sao CIA đề xuất phá hủy các cơ sở sản xuất đường của Cuba. Giám đốc Tình báo trung ương cũng trình bày những điều cơ bản của kế hoạch gây rối.

Dwight Eisenhower kiên nhẫn lắng nghe. "Allen, được đấy", Ike cuối cùng ngắt lời Dulles, "nhưng nếu ông muốn hành động chống Castro thì không chỉ quẩn quanh mấy cái nhà máy đường. Cần có một chương trình thật sự làm gì đó với Castro".

"Vâng, thưa Ngài!" - Giám đốc Tình báo trung ương trả lời ngắn gọn.

Vài tuần sau, Dulles trình một kế hoạch mới, mà sau này được ông ta tiết lộ vào ngày 14 tháng 3 năm 1960, sau cuộc đánh giá hằng năm về các hoạt động của Nhóm 5412. Ba ngày sau khi trình kế hoạch mới, vào khoảng 2 giờ 30 phút, thứ Năm ngày 17, Tổng thống có động thái bất thường khi triệu tập cuộc họp Nhóm 5412 tại Phòng Bầu dục. Chủ đề thảo luận là kế hoạch Cuba và Tổng thống Dwight Eisenhower chấp thuận kế hoạch đó.

Kế hoạch của CIA được thể hiện trong bản ghi nhớ mang tiêu đề "Chương trình Hành động bí mật chống lại Chế độ Castro", đề ngày 16 tháng 3 năm 1960. Mục tiêu của chương trình được xác định rõ là "thay thế chế độ Castro bằng một chính phủ phục vụ tốt hơn cho lợi ích của người Cuba và dễ chấp nhận hơn đối với Mỹ, bằng cách thức có thể tránh tạo ra vẻ bề ngoài can thiệp của Mỹ". Điều cốt lõi của

chương trình là "khuyến khích, ủng hộ các hoạt động trực tiếp ở mức cao nhất có thể, ở cả bên trong và bên ngoài Cuba, do những nhóm người Cuba được lựa chọn thực hiện". Kế hoạch dự trù là: "Một cuộc khủng hoảng chắc chắn kéo theo những hành động quyết liệt ở bên trong hoặc hướng tới Cuba có nguy cơ xảy ra trong bối cảnh tình hình vượt tầm kiểm soát của Mỹ trước khi kế hoạch hành động bí mật đạt mục tiêu. Do vậy mọi nỗ lực cần được tiến hành theo cách thức có thể dần dần tăng cường khả năng của Mỹ ứng phó với khủng hoảng".

Cấp dưới của Allen Dulles ở Ban Tây bán cầu thuộc CIA thì cho rằng họ có thể tạo dựng "một lực lượng đối lập có trách nhiệm, có sức thu hút và đoàn kết" hoạt động bên ngoài lãnh thổ Cuba, sau đó, "một chiến dịch tuyên truyền có thể được khởi động dưới danh nghĩa phe đối lập này". Nhằm làm suy yếu sự ủng hộ rộng rãi cho Castro và lan truyền thông điệp của phe đối lập, một đài phát thanh "vùng xám", bán công khai, sẽ được thiết lập. Cơ sở này phát thanh trên cả sóng ngắn và sóng dài. Theo văn bản đề xuất gốc, đài phát thanh có thể được đặt tại đảo Thiên Nga (Swan). CIA cũng thông báo đang xúc tiến thiết lập một tổ chức tình báo và hoạt động bí mật bên trong Cuba. Đài phát thanh này này sẽ "đáp lại lệnh và chỉ thị của lực lượng đối lập lưu vong".

Dù các nhân viên bán quân sự đã trình bày khái niệm này một cách khá chi tiết, hầu hết vẫn được coi là mật, song dự toán ngân sách của CIA lại không chuẩn bị chu cấp cho tầm cỡ lực lượng sẽ có sau này. Chiến dịch này mang mật danh Pluto.

Đoạn nói về hoạt động quân sự trong bản ghi nhớ về Chiến dịch Pluto đáng được trích dẫn đầy đủ, như một ủy ban điều tra sau này đã làm:

Các bước chuẩn bị đã được tiến hành nhằm gây dựng một lực lượng bán quân sự đầy đủ ngoài Cuba, song hành cùng cơ chế hỗ trợ hậu cần cần thiết cho các hoạt động quân sự bên trong Cuba. Ban đầu, một đội ngũ lãnh đạo được tuyển dụng sau khi kiểm tra kỹ lưỡng và được huấn luyện trở thành huấn luyện viên lực lượng bán quân sự. Giai đoạn hai, một số chỉ huy bán quân sự tiếp tục được huấn luyện tại các địa điểm an toàn ở Mỹ nhằm sẵn sàng triển khai ngay lập tức vào Cuba để tổ chức, huấn luyện và lãnh đạo lực lượng kháng chiến được tuyển mộ tại chỗ ngay khi thiết lập được một hoặc nhiều trung tâm kháng chiến.

Công việc chuẩn bị dự tính kéo dài sáu đến tám tháng, dù CIA báo cáo là "đã có lực lượng không quân hạn chế do CIA kiểm soát" và lực lượng này dễ dàng mở rộng. Trong vòng hai tháng, CIA đã lên kế hoạch bổ sung bằng một lực lượng tương tự núp dưới vỏ bọc kỹ càng ở một nước khác.

Chấp thuận giai đoạn đầu, Tổng thống ngồi chờ kết quả. CIA thúc đẩy các kế hoạch tuyên truyền và các chiến dịch tại Cuba, song đã không có cuộc nổi dậy vũ trang chống Castro nào hình thành. CIA phản ứng bằng cách gia tăng quy mô Chiến dịch Pluto bằng một số lượng lớn lãnh đạo bán quân sự. Đến tháng 8, CIA hoàn tất kế hoạch và trình lên Tổng thống trong một bản ghi nhớ. Ngày 18 tháng 8, Nhà Trắng lại tổ chức họp với Allens Dulles, các quan chức Nhóm 5412, cùng Chủ tịch Tham mưu Trưởng Liên quân và Bộ trưởng Tài chính Robert Anderson, cũng là người đứng đầu ủy ban của chính quyền chịu trách nhiệm phối hợp chính sách thương mại với Cuba. Lần này, Tổng thống đã chấp thuận các biện pháp thực hiện kế hoạch theo lệnh từ tháng 3.

Trong những biện pháp đó, có ngân sách chi cho Chiến dịch Pluto, ước từ 13 triệu đến 15 triệu USD. Một ngày mùa hè năm đó, Allen Dulles tới thăm Maurice Stans, Giám đốc Văn phòng Ngân sách của Tổng thống Eisenhower, nhằm hỏi rõ xem số tiền nêu trên có bao gồm trong đề xuất của CIA cho năm tài chính 1962 hay không.

Giám đốc Tình báo Trung ương giải thích: Điều cần thiết là "hỗ trợ và huấn luyện ở khu vực Trung Mỹ cho một nhóm người Cuba lưu vong đã sẵn sàng tiến hành cuộc tiến công du kích nhằm lật đổ Castro".

Stans vẫn nghi ngại về các khoản chi, song Giám đốc Tình báo Trung ương từ chối không cung cấp tài liệu của CIA để chứng minh. Khi Stans phản đối, Allen Dulles phản ứng lại: "Đó đâu có phải việc của ông. Nếu ông còn nghi ngờ về thẩm quyền của tôi, thì đi gặp Tổng thống mà hỏi".

Stans đã làm đúng như vậy. Song, Dwight Eisenhower đã hạ hỏa viên Giám đốc Ngân sách bằng lời giải thích: "Tôi đã cho phép Dulles chi tiêu khoản tiền đó, song tôi không cho phép bất kỳ hành động quân sự cụ thể nào chống Castro của người Cuba. Việc này sẽ được thảo luận sau và tôi sẽ chấp thuận nếu được thuyết phục rằng điều đó là cốt yếu và sẽ không thất bại". Stans trở lại văn phòng, đặt bút ghi thêm khoản chi phí cho Chiến dịch Pluto vào đề xuất ngân sách.

Ike có thể hối hận vào một ngày nào đó vào những năm sau, song tại cuộc họp nội các ngày 18 tháng 8 năm 1960, Tổng thống đã khẳng định quyết định chấp thuận ngân sách cho Chiến dịch Pluto và chỉ thị Lầu Năm Góc phối hợp với CIA trong việc huấn luyện người Cuba, cho dù Tổng thống cấm sử dụng nhân viên quân sự Mỹ tham chiến. Chiến dịch Cuba đã nhận được sự ủng hộ rõ rệt của cấp cao nhất trong Chính phủ Mỹ.

Chấp thuận của Nhà Trắng đưa tới hành động gần như ngay tức thì tại tổng hành dinh của CIA. Tại các văn phòng của WH/4, nhóm đặc nhiệm lắng nghe Allen Dulles trình bày tham số cho Chiến dịch Pluto, trong khi Dick Bissell bổ sung chi tiết. Trưởng phòng Chiến tranh Tâm lý và Bán Quân sự thuộc Cục Điều hành (DDP) Tracy Barnes là người của Bissell giám sát nhóm đặc nhiệm về Cuba. Ông cũng nói rất nhiều. Trái lại, Richard Helms thì ngồi lặng lẽ - hơi khác so với tính cách của ông - mắt luôn nhìn xuống các ngón tay. Một thời gian ngắn sau, Helms bỏ không dự các cuộc họp về Pluto.

Thái độ im lặng của Helms phản ánh nỗi chán chường và phản đối kế hoạch. Ông ngày càng quan tâm việc điều hành các nhiệm vụ tình báo bí mật của CIA, để lại kế hoạch Cuba cho Bissell toàn quyền quyết định. Nhưng không như Helms, Bissell hoàn toàn tin tưởng vào Chiến dịch Pluto. Barnes và nhóm đặc nhiệm WH/4 cũng vậy. Nhóm khi đó mới chỉ có 10 sĩ quan. Jakes Engler điều hành đơn vị và ra quyết định hằng ngày mà không cần lựa chọn chính sách. Đứng đầu nhóm chiến tranh tâm lý là David Atlee Phillips, một cựu binh từ Chiến dịch Success và từng có ba năm hoạt động ở Cuba dưới thời Batista với vỏ bọc một nhà báo. Hai trưởng nhóm hành động chính trị là E. Howard Hunt, cũng làm công việc tương tự ở Guatemala, cùng Gerry Droller, một sĩ quan gốc châu Âu, không có kinh nghiệm về Mỹ Latin cũng như không nói được tiếng Tây Ban Nha.

Thành tố đầu tiên được thực hiện của Chiến dịch Pluto là chiến tranh tâm lý. Phillips gặp Bissell để thảo luận việc lập đài phát thanh "đen" nhằm phát các chương trình chống Castro không truy được nguồn vào Cuba. Trưởng nhóm hành động chiến tranh tâm lý muốn tổ chức một chương trình tuyên

truyền trong sáu tháng nhằm chuẩn bị cơ sở tại Cuba trước khi tiến hành hoạt động bán quân sự. Bissell cho ông ta một tháng để chuẩn bị phát sóng. May mắn thay, những người thực hiện chiến tranh tâm lý lại tìm được một máy phát sóng 50 ki-lô-oát của Lục quân Mỹ còn dư và chuẩn bị được chuyển giao cho Đài Tiếng nói Hoa Kỳ. CIA còn tiếp quản một máy phát sóng tầm trung, cùng khoảng ba toa tàu trang thiết bị. Máy móc được chuyển tới đảo Thiên Nga ở Ca-ri-be, nơi Hải quân Mỹ xây hẳn một cầu cảng làm nơi bốc dỡ hàng hóa. Chương trình phát sóng đầu tiên được thực hiện ngày 17 tháng 5, đúng 30 ngày sau khi Bissell ra lệnh.

Hoạt động chính trị thì phức tạp hơn. Chiến dịch Pluto dựa trên phe đối lập mạnh mẽ chống Castro. Nhưng trên thực tế, phe đối lập bên trong Cuba đã hầu như bị triệt phá trong những tháng mà CIA xây dựng cơ sở vật chất cho Chiến dịch Pluto. Trong khi đó, việc lựa chọn những người Cuba lưu vong chỉ có thể được thực hiện bằng việc phân chia họ thành hai nhóm là những người có quan hệ với chế độ Batista hoặc những người chống Batista vì đã liên kết với Phong trào Hai sáu tháng 7. Tổng thống Eisenhower ngay từ khi chấp thuận Chiến dịch Pluto đã hiểu rằng, không nên sử dụng những người ủng hộ Batista cho kế hoạch này; quan chức cấp cao CIA cũng tin vào mô hình "lực lượng thứ ba". Với Cuba đó là những thành viên ôn hòa của phong trào M-26, những người tách mình khỏi Fidel khi lực lượng này chuyển dịch về cánh tả. Tuy nhiên, trong thực tế các trưởng nhóm hành động chính trị lại có quan điểm khác.

Bên trong CIA, Howard Hunt có tiếng là người theo chủ nghĩa bảo thủ cực đoan. Với *Chiến dịch Pluto*, Hunt rất nhiều lần không sẵn sàng hợp tác với bất kỳ cựu thành viên ôn hòa

nào của M-26. Trong khi đó, Gerry Droller lại là người hợp thời, không quan tâm nhiều lắm màu sắc chính trị của các tân binh. Va chạm liên tục kéo dài xung quanh chủ đề tuyển mộ người Cuba, và hiềm khích cá nhân gia tăng nhanh giữa Hunt và Droller.

Để tìm kiếm một phong trào chính trị của Cuba ở Miami, CIA đã nhanh chóng thành lập một bộ chỉ huy tiền tiêu của nhóm đặc nhiệm. Vỏ bọc là một hãng điện tử chuyên về các hợp đồng với chính phủ để giải thích cho việc an ninh được siết chặt, cũng như nhiều thiết bị viễn thông được chuyển tới tòa nhà. Hunt trở thành sĩ quan hành động tại Miami, trong khi Droller làm việc bên ngoài Washington với vỏ bọc là nhà tài phiệt chuyên về thép mỗi khi tới căn cứ tiền tiêu này. Đến cuối tháng 5, CIA đã tạo được đầy đủ các liên kết chính trị nhằm hỗ trợ việc thành lập Mặt trận Cách mạng Dân chủ (FRD - Frente Revolucionario Democrático), tập hợp năm thủ lĩnh và các nhóm lưu vong của họ. Sau này, những người chỉ trích thất bại ở Cuba cho biết, toàn bộ 116 phe nhóm chính trị khác của Cuba đã được chọn. Mặc dù FRD đã cố chứng tỏ nhóm mình là một liên minh hài hòa, nhưng sự thật là họ cũng hiềm khích như liên minh của Hunt và Droller.

Cùng thời gian đó, công việc chuẩn bị cho hoạt động bán quân sự cũng đã được khởi động. Vào tháng 5, việc huấn luyện nhân viên đài phát thanh có thể được đưa vào Cuba để kết nối với lực lượng nổi loạn, đã bắt đầu với một nhóm gồm khoảng 20 người, trên Đảo Useppa, ngoài khơi Fort Myers, Florida. Cũng vào thời điểm này, Bissell thăm Vùng Kênh đào Panama, để kiểm tra các cơ sở sẽ được sử dụng huấn luyện một nhóm lãnh đạo du kích có quy mô tương tự. Nhóm du

kích đầu tiên được tuyển mộ đã đi Đảo Useppa vào ngày 2 tháng 6, rồi đi tiếp Panama dự khoá huấn luyện kéo dài tám tuần ở một căn cứ biệt lập của CIA bên trong Fort Gulick. Trong nhóm này có José Perez San Roman, Manuel Artíme và José Blanco sau này trở thành lãnh đạo cộng đồng người Cuba lưu vong.

Một điều rõ ràng là mô hình du kích nguyên gốc không có hiệu quả. Vì thế, CIA quyết định mở rộng lực lượng lưu vong lên tới vài trăm người, tuy nhiên điều này đòi hỏi một cơ sở huấn luyện lớn hơn. Lựa chọn hợp lý là Guatemala. CIA đã dễ dàng lật đổ chính quyền ở Guatemala vào năm 1954. Robert K. Davis, sau này là trạm trưởng ở thành phố Guatemala, được giao nhiệm vụ tìm kiếm vị trí thích hợp. Davis có quan hệ tốt với cộng đồng doanh nghiệp địa phương, nên việc tìm kiếm một cơ sở dễ dàng như trở lòng bàn tay. Anh của Đại sứ Guatemala ở Washington là Roberto Alejos tình nguyện hiến đất trang trại cà phê có tên là Helvetia, nằm trong vùng hẻo lánh ở Sierra Madre, vùng duyên hải Guatemala ven Thái Bình Dương. Alejos cho rằng, ông ta chỉ cần thêm vài cái tủ lạnh để đổi lấy việc cho người Cuba sử dụng địa điểm của mình. CIA vui vẻ đồng ý.

Kế hoạch thay đổi khiến một vài quan chức bên ngoài CIA, thậm chí cả Tổng thống, không biết nghĩ như thế nào. Ngày 29 tháng 6, Ike nói với Gordon Gray rằng ông không nhớ chi tiết về những thay đổi Nhóm 5412 đưa ra ngày 17 tháng 3. Gray nhắc Tổng thống về chương trình mà Allen Dulles đệ trình, rồi báo cáo "những suy nghĩ hiện tại về lịch trình các sự kiện khác nhau". Vài tuần sau, khi Eisenhower thăm Newport, Rhode Island, Gray tiếp tục thông tin cho Tổng thống về một đề xuất mới của CIA về mở rộng huấn

luyện người lưu vong, sử dụng các căn cứ tại Guatemala và chi thêm ngân sách hoạt động.

Trước cuối tháng 8, cơ sở vật chất tại Guatemala đã sẵn sàng, ngày 22 cán bộ khung được huấn luyện đã bay từ Fort Gulick đến. Nhân viên phát thanh cũng đã đến trước hơn một tháng. Các tân binh không quân của lực lượng nổi dậy đến từ ngày 29 tháng 8, khoảng một tuần trước khi bác sĩ Cuba thuộc cộng đồng lưu vong tới. căn cứ Helvetia được đặt tên là trại Trax (Camp Trax).

Công việc huấn luyện chưa thể bắt đầu ngay. Alejos đồng ý để CIA sử dụng nông trại cà phê của mình khi CIA quyết định mở rộng lực lượng lưu vong. Vì vậy, nhóm người đầu tiên tới phải mất khá nhiều thời gian xây dựng trại cho những người tới sau. Đêm 27 tháng 8 là đêm đầu tiên có một nhóm đông người Cuba tới Trax; không lâu sau đó, số tân binh đã lên 160 người. Cuối tháng 9, vũ khí được chuyển tới, công việc huấn luyện do một nhóm gồm 20 nhân viên hợp đồng của CIA đảm nhiệm. Họ đến từ các nước Đông Âu, Mexico, Trung Quốc, thậm chí cả một người Philippines. Đó là Jóse Valeriano từng làm việc cho CIA với Ed Lansdale nhiều năm trước.

Do số lượng người Cuba lưu vong, cũng như số lượng huấn luyện viên cho Chiến dịch Pluto ngày càng lớn, vỏ bọc của CIA không thể che đậy tiếp được nữa. Những tân binh đầu tiên làm việc với người Mỹ đã nhận được lời khẳng định rằng người Mỹ làm việc với tư cách tư nhân, không có quan hệ gì với chính phủ. Tuy nhiên, quy mô của trạm Trax và các hoạt động tại đó, cùng quan hệ hợp tác chặt chẽ với giới chức Mỹ ở Panama và Guatemala khiến không thể bác bỏ mối liên hệ chính thức với việc chuẩn bị trong cộng đồng người lưu vong. Đến tháng 8 thì Cuba đã có nhiều thông tin hơn về việc này;

phóng viên Tad Szulc của Thời báo New York có mặt tại Costa Rica đưa tin về Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (OAS), qua những người bạn Cuba đã biết về Chiến dịch Pluto.

Một nguồn rò rỉ thông tin nữa là ở Florida. Người dân địa phương, gần Homestead, đã thấy những người Cuba luyện tập và nghe thấy tiếng loa ở một trang trại. Để đùa, pháo hoa được ném vào khu vực này; người Cuba lưu vong nhầm tưởng là bị tấn công và đổ ra khỏi căn cứ và nổ súng. Một trong những người ném pháo hoa chơi bị thương, vài người Cuba bị bắt giữ, và một mật lệnh từ chính quyền liên bang yêu cầu giới chức địa phương không truy cứu vụ việc. Tuy nhiên, một tờ báo ở Miami đã biết chuyện và biết cả mối quan hệ của CIA với người Cuba lưu vong. Ở Washington, Allen Dulles đã tiếp phóng viên và phân xã trưởng báo này và đã thuyết phục họ không đưa tin về chuyện này.

Sức mạnh không quân là một nhân tố cốt yếu của chương trình Pluto. Tuyến vận tải giữa Florida và Guatemala cũng có ý nghĩa sống còn, song bí mật không thể được bảo đảm nếu sử dụng máy bay quân sự của Mỹ. Ngày 15 tháng 7 năm 1960, Allen Dulles chấp thuận đề xuất thành lập một công ty bay mới thuộc sở hữu của CIA. Đầu tháng 8, CIA thâu tóm với giá rẻ (307.506,10 USD) tất cả cổ phần của Hãng Vận tải Hàng không Phương Nam (Southern Air Transport). Hãng vận tải hàng không này có bất động sản là 1,6 héc-ta, sở hữu một chiếc C-46 và thuê một chiếc. Máy bay và nhân viên tổ bay từ Air America nhanh chóng vực dậy hãng hàng không đóng ở Miami này. Hãng đã tiến hành các chuyến vận chuyển tân binh từ một căn cứ hải quân cũ ở Opa-Locka tới Guatemala.

Đường bay Florida chỉ được sử dụng vì mục đích hậu cần. Với Chiến dịch Pluto, có hẳn một lực lượng không quân của quân nổi dậy thực hiện các chuyến bay tiếp tế tới Cuba và yểm trợ không vận cho lính lưu vong. Đích thân thành lập một đội ngũ nhân viên không quân gồm 14 sĩ quan, Dick Bissell đánh giá rất cao công việc này. Giám sát hoạt động là Đại tá Không quân Stanley Beerli trước đó từng điều hành chương trình U-2 của DDP. Hiện tại, toàn bộ các nỗ lực trong chiến dịch U-2 đã phải tạm dừng sau khi Francis Gary Powers bị bắn hạ, tuy nhiên cả Bissell lẫn Beerli đều không phải chịu trách nhiệm và vẫn có thể tập trung vào Chiến dịch Pluto. Bissell chỉ đạo trạm trưởng ở Guatemala là Bob Davis thiết lập một căn cứ không quân phục vụ chiến dịch.

Bissell yêu cầu Davis chuẩn bị sân đỗ đi vào hoạt động trong vòng một tháng. Trạm trưởng đã nỗ lực hết sức, hợp đồng với một công ty xây dựng Mỹ hoạt động ở Guatemala, song công việc xây dựng bị chậm do mưa kéo dài gần như suốt mùa hè. Công việc xây dựng cũng vượt ngân sách dự kiến, thực tế hết khoảng 1,8 triệu USD, gần gấp hai lần kinh phí được cấp. Sân đỗ được xây dựng ở Retalhuleu, cách trại Trax khoảng 50 ki-lô-mét. Ở đó, CIA tập trung một lực lượng không quân gồm 15 máy bay ném bom B-26, năm máy bay vận tải C-46 và bảy chiếc C-54. Những người lưu vong cảm thấy không thoải mái lắm ở Trax thì gọi căn cứ Retalhuleu là Hilton. Cơ sở vật chất tại đây chỉ phải phục vụ một đội ngũ nhỏ hơn - nhóm lưu vong chỉ có năm chiếc C-46 và 17 thành viên tổ bay của B-26, cùng các nhân viên kỹ thuật. Còn có thêm hai cố vấn Mỹ, cả hai đều là cựu phi công Hải quân. Đến cuối tháng 9, căn cứ Retalhuleu đã sẵn sàng.

Tại Washington, nhân viên hàng không CIA sớm cho biết,

đã không có đủ nhân viên tổ lái. Khoảng 92 người lưu vong Cuba đã được kiểm tra sàng lọc ở Miami song không một ai được chấp thuận. Lần này, giải pháp đã đi ngược lại với lệnh của Tổng thống là không cho phép sử dụng người Mỹ trong chiến đấu. Các quan chức CIA tiếp cận Không quân Vệ binh quốc gia ở Alabama đề nghị chỉ huy lực lượng này là Tướng George R. Doster hỗ trợ tuyển mộ nhân viên tổ lái để phục vụ Chiến dịch Pluto. Trong vòng 45 ngày từ khi đề nghị được chuyển vào tháng 10, Doster đã tuyển mộ thành công một đội gồm 80 người Mỹ có kinh nghiệm làm việc trên các loại máy bay B-26 và C-54. "Cha Doster" và lính của ông đến sống cùng cộng đồng người Cuba ở căn cứ Retalhuleu.

Về thành tố ám sát Fidel Castro trong chiến dịch Cuba, CIA thực tế đã dò hỏi và Phòng Dịch vụ kỹ thuật cũng đã có những bước chuẩn bị, tuy nhiên không có nhiều kết quả. CIA đã liên lạc với Mafia, bàn về ý tưởng Mafia thực hiện nhiệm vụ này hộ CIA. Một bức điện cũng đã được gửi tới trạm ở Havana vào tháng 7, thông tin rằng hành động này đang được cân nhắc. Người gửi bức điện này là Tracy Barnes cùng Bissell giữ kín chuyện này. Đến tận mùa thu năm 1960, Allen Dulles mới được thông báo. Nhưng vào thời điểm này, sáng kiến nêu trên đã bị gạt sang bên lề thay bằng chiến trận mở rộng.

Để Chiến dịch Pluto hoạt động được, những người lưu vong cũng cần hải quân. Không vận hoạt động hiệu quả, song không có đủ máy bay phục vụ vận chuyển hoặc cung cấp hàng hóa cho lực lượng Cuba trên mặt đất tại trại Trax. Ngoài ra, cũng cần cung cấp cho du kích khung thâm nhập trước khi đổ bộ. Mua lại một công ty không còn hoạt động nữa ở Florida Keys, tên là Mineral Carriers, CIA có được hai tàu lớn và một căn cứ. Những tàu này là tàu đổ bộ (LCI) đã được cải tạo từ các

tàu còn sót lại sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, mỗi tàu có trọng tải khoảng 250 tấn và có khả năng chở được 200 lính. Hai sĩ quan hợp đồng của CIA nhận nhiệm vụ giám sát công việc này của Chiến dịch Pluto. Một là Grayston Lynch, cựu sĩ quan Lực lượng Đặc nhiệm Lục quân từng phục vụ tại Lào. Hai là Rip Robertson, từng bị sa thải vì cho phép ném bom tàu chở hàng của Anh trong Chiến dịch Success. Robertson rõ ràng đã lén trở lại biên chế của CIA.

Động cơ của Tổng thống Eisenhower khi chấp thuận Chiến dịch Pluto được cho là nhằm chống lại một Fidel Castro cánh tả hay cộng sản. Cho dù suy luận như vậy, thì ngay tại thời điểm quyết định chấp thuận, Cuba thậm chí còn chưa có quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Castro chấp thuận chuyến thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Anastas Mikoyan là nhờ gói cho vay dài hạn trị giá 100 triệu USD, vào tháng 2 năm 1960, sau khi Mỹ từ chối cấp tín dụng cho Cuba. Việc trao đổi các nhà ngoại giao trên thực tế chỉ diễn ra vào mùa hè sau đó, sau khi chiến dịch của CIA đã đi vào hoạt động.

Có nhiều vụ việc kỳ lạ xảy ra ở Cuba ở thời điểm đó. Ngày 19 tháng 2, một máy bay do phi công Mỹ lái đã nổ tung trên bầu trời khu vực nhà máy lọc dầu Espana ở tỉnh Matanzas. Một tháng sau, gần thị trấn Matanzas, chiếc máy bay thứ hai bị bắn hạ và hai phi công Mỹ bị bắt giữ. Hai người bị bắt là William L. Schergales và Howard Rundquist đều bị thương và được chữa trị; một trong hai người tuyên bố rằng họ được chính phủ Cuba thuê lái máy bay. Câu chuyện này có thể là thật, hoặc cũng có thể là thông tin sai nhằm mục đích tuyên truyền được lặp đi lặp lại nhiều lần trên báo chí Mỹ.

Còn một vụ việc nữa xảy ra ở cảng Havana. Vốn đã bị chính phủ Cuba quốc hữu hóa, cầu tàu của hãng Pan American ở cảng này đã được sử dụng vào ngày 4 tháng 3 để dỡ hàng hóa từ tàu La Coubre của Pháp chở hàng kèm theo cả đạn dược mà Cuba mua của Bỉ. Bất ngờ và không được cảnh báo trước, một vụ nổ xảy ra, thổi bay phần đuôi và phá hủy hầu hết phần nổi của con tàu. Vụ nổ thứ hai tiếp sau đó nhấn chìm khối đạn dược trong lửa đang nhanh chóng lan rộng. Tất cả thiết bị chữa cháy ở Havana được huy động tới nhằm kiềm chế ngọn lửa trước khi nó có thể lan tới nhà máy điện Tallapiedra gần đó. Hơn một trăm người chết hoặc bị thương. Castro đổ cho Mỹ; Washington bác bỏ. Chỉ có duy nhất một sự thật chắc chắn là hãng tàu Xuyên Đại Tây Dương của Pháp (Compagnie Trans-Atlantique Francaise) mất một thương gia. Một tuần sau đó, Cuba tuyên bố sung công ba nhà máy đường đầu tiên.

Như đã nêu ở trên, bất kỳ hoạt động chống đối nào tồn tại bên trong Cuba cũng đã bị dập tắt trước khi Chiến dịch Pluto bắt đầu. Ví dụ nổi bật nhất có lẽ là Huber Matos, một trong những chỉ huy quân du kích của Fidel ở Sierra Maestra. Matos từ bỏ vị trí vào tháng 10 năm 1959 để phản đối hành động thái quá của cách mạng; ông ta bị đích thân Fidel bắt giữ tại nhà riêng một ngày sau. Iginio "Nino" Diaz cho biết đã thành lập một đội lính ở vùng đồi núi bên ngoài Guantanamo và hoạt động cho đến mùa xuân năm 1960, tuy nhiên đội lính này chưa từng chiến đấu một trận nào với lực lượng Fidel; và do thiếu du kích mới tuyển, Diaz xuất hiện ở Miami tiếp tục sự nghiệp cùng những người lưu vong khác. Ở tỉnh Oriente, Tiến sĩ Manuel Francisco Artíme cũng thành lập một phong trào ngầm, nhưng khi lá thư xin từ chức của

một giám đốc công nghiệp xuất hiện trên trang nhất một tờ báo ở Havana, thì Artíme buộc phải chạy trốn và yêu cầu người Mỹ bí mật giúp đưa ông ta rời khỏi Cuba. Kỹ sư người Cuba là Manuel Ray, từng là chỉ huy ngầm của M-26 tại Havana và sau này làm Bộ trưởng Công chính của Castro, cũng cho biết ông đang tổ chức một mạng lưới và mong muốn được CIA hỗ trợ.

Nhân viên Phòng Hành động Chính trị thuộc CIA hỗ trợ hết mức cho Mặt trận Cách mạng Dân chủ (FRD). Điều này khiến việc xây dựng một mặt trận thống nhất trở nên hết sức khó khăn đối với cộng đồng người Cuba lưu vong và dẫn tới sự chia rẽ không cần thiết. Howard Hunt đánh giá thấp về "Manolo" Ray và ông đã làm những gì có thể để đảm bảo rằng CIA từ bỏ việc ủng hộ cho nhóm chính trị của Ray. Cùng lúc tiến hành cuộc đấu tranh trong bộ máy chống Gerry Droller, Hunt ngăn không cho lãnh đạo Phòng Hành động chính trị của nhóm WH/4 tới Miami nếu không được phép. Với khoản tiền CIA rót cho Mặt trận FRD mỗi tháng 115.000 USD, thì có rất nhiều thứ cần giành giật.

Trong khi giới chính trị gia còn tranh cãi, thì hoạt động phản kháng ít ỏi bên trong Cuba đã lắng xuống. Ray có ít nhất một nhóm thực thụ; việc không hợp tác với Ray sớm hơn là một sai lầm nghiêm trọng của *Chiến dịch Pluto*. Trên vùng núi Escambray thuộc tỉnh Oriente có một nhóm du kích khác do Đại úy Manuel Beaton, một cựu binh của Sierra Maestra, đứng đầu. Với quân số du kích dự tính khoảng ba trăm người, nhóm của Beaton vẫn bị chế giễu chỉ là một tập hợp những người họ hàng. Cuộc không vận hàng viện trợ của CIA đầu tiên tới Escambray là do chiếc C-54 thực hiện hồi đầu tháng 10. Máy bay này bị bắn, mất một động cơ và

rơi xuống Mexico. Cái vỏ bọc của Pluto một lần nữa gần bị thổi bay.

Thả dù viện trợ cho Escambray trở thành một phần quan trọng trong các hoạt động của căn cứ Ratalhuleu. Trước khi Chiến dịch Pluto chấm dứt, có tới 68 chuyến bay tiếp tế được thực hiện, song chỉ bảy chuyến được coi là thành công. Nhiều chuyến hơn phải hạ cánh khẩn cấp xuống Jamaica và Đảo Cayman. Đến mùa xuân năm 1961, nguồn cung ít ỏi từ các chuyến thả dù cùng việc phong tỏa Escambray do FAR của Castro thực hiện đã khiến quân du kích chết đói dần.

Vận chuyển đường biển trở thành một phương thức chủ yếu khác cho hoạt động thâm nhập Cuba, và cũng là mục đích của hai tàu đổ bộ được cải tạo (LCI) mà CIA đặt tên là *Barbara J* và *Blagar*. Hai tàu này hoạt động như tàu mẹ, neo đậu lâu ở vùng biển quốc tế, trong khi đó người Cuba chỉ đi trên xuồng máy hoặc bè cao su. Bissell nhớ lại, đã có vài vụ thâm nhập bãi biển dọc bờ biển phía bắc, song các đội mật vụ này thường bị bắt giữ chỉ một hay hai ngày sau khi cập bờ. Đầu năm 1961, Cuba đã nhập khẩu tàu tuần tra và radar ven biển từ Nga, giúp họ có thể giảm tàu đổ bộ chạy chậm (tốc độ tàu chưa đến 30 ki-lô-mét một giờ).

Những thất bại này có ý nghĩa quan trọng với các sĩ quan bán quân sự thuộc nhóm WH/4. Khía cạnh cuối cùng của Pluto có thể xác định được là giúp lựa chọn thủ lĩnh cho hoạt động bán quân sự của chiến dịch. Một Đại tá Lính thuỷ đánh bộ biệt phái chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề quân sự, trong khi CIA lại do Richard Drain chỉ huy. Ông vừa về sau khi làm trạm phó ở Athens và được bổ nhiệm ngày 1 tháng 10.

Đánh giá tình hình, lãnh đạo hoạt động bán quân sự kết luận rằng, việc tiếp tục mở rộng Chiến dịch Pluto có thể thực

hiện được. Đơn vị quân lưu vong sẽ được tăng cường lên quy mô tiểu đoàn, gồm khoảng 800 lính. Tuy nhiên, hoạt động tuyển quân bị chững lại; và đến ngày 20 tháng 11, số quân bổ sung ở Guatemala cũng mới chỉ có 420 người. Bộ phận bán quân sự thuộc nhóm WH/4 cùng giám sát việc thiết lập các cơ sở huấn luyện cho tàu đổ bộ tại hồ Pontchartrain, bang Louisiana, cũng như huấn luyện người nhái tại đảo Vieques ngoài khơi Puerto Rico. Những hoạt động này vẫn tiếp diễn cho dù các hoạt động bên trong Cuba thất bại.

Trong khi đó, bộ phận phân tích của CIA là Cục Tình báo lại bị cắt hoàn toàn liên hệ với hoạt động của Chiến dịch Pluto. Các nhà phân tích CIA đã không tuân thủ nguyên tắc "cần biết" về phong trào nổi dậy đã được trù bị. Kết quả là họ không thể hỗ trợ hiệu quả về mặt tình báo cho các nhà lập kế hoạch hoạt động bán quân sự. Nhà phân tích chính, Phó Giám đốc Cơ quan Tình báo Trung ương (DDI) Robert Amory thậm chí không được thông báo riêng về Pluto.

Ngày 30 tháng 10, nhật báo *La Hora* của thành phố Guatemala đăng bài báo, tiết lộ sự tồn tại của trại Trax và hoạt động huấn luyện người Cuba lưu vong tại đó. Thông tin này ngay lập tức được đăng lại trên tờ *Hispanic American Report,* một bản tin nghiên cứu khu vực do Tiến sĩ Ronald Hilton của Đại học Stanford xuất bản. Tiếp đến, Đại học Stanford đăng hẳn một bài bình luận trên tờ *The Nation* số ra ngày 19 tháng 11 năm 1960.

Kết thúc, lực lượng lưu vong Cuba sau đó được sử dụng can thiệp vào tình hình chính trị ở Guatemala. Ngày 14 tháng 11, một số sĩ quan quân đội nổi loạn chống Tổng thống Miguel Ydigoras Fuentes bị cáo buộc phải chịu trách nhiệm vì đã cho phép CIA hoạt động ở Guatemala. Các đơn vị người Cuba lưu

vong từ trại Trax được triển khai tới thành phố Guatemala và tới Puerto Barrios để dẹp quân nổi loạn. Hải quân Mỹ cũng đáp trả bằng việc cử phi đội đổ bộ thứ 10 đến Ca-ri-be cùng máy bay trực thăng chở quân Boxer, năm tàu khu trục và một đội quân gồm hai nghìn lính thuỷ đánh bộ. Tổng thống Ydigoras đã được cứu thoát và CIA có được những đặc quyền ở nước này. Tuy nhiên, một sản phẩm phụ của hành động can thiệp này là sự tồn tại của các đơn vị người Cuba lưu vong nhất định sẽ bị lộ.

Hơn nữa, chính CIA đã góp phần phá vỡ bức màn bí mật của Pluto. Nhằm thúc đẩy việc tuyển mộ những người Cuba lưu vong ở Miami, Howard Hunt lại đưa ra ý tưởng chụp ảnh trại Trax. Ý tưởng được thực hiện, các bức ảnh chụp được phát tán rộng rãi và chẳng mấy chốc lại được đăng tải trên tờ *Miami Herald.* Một vài bộ ảnh thậm chí còn tới tay chính phủ Cuba - Bộ Thông tin Cuba đã cho đăng tải trên một tờ báo của Havana.

Trong các hội đồng thuộc chính quyền Eisenhower sau tháng 11 năm 1960, Chiến dịch Pluto đã không còn được coi là bí mật nữa. Điều có thể nói được là các chi tiết của chiến dịch vẫn còn bí mật. Sự bất ngờ hoàn toàn là không thể có được.

Tổng thống Eisenhower có đầy đủ lý do để thất vọng vì sự thay đổi liên tục trong Chiến dịch Pluto, cũng như vì những thông tin bị rò rỉ của chiến dịch. Ike cũng không thành công trong việc kêu gọi khu vực ủng hộ biện pháp trừng phạt Cuba. Tổng thống rất muốn có được điều này trong chuyến thăm cấp nhà nước tới Nam Mỹ vào mùa xuân năm 1960, song nguyên thủ các nước Mỹ Latin đều tỏ ra không nhiệt tình. Tháng 8 năm đó, Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ (OAS) cũng không thể thông qua một nghị quyết

cứng rắn mà chính quyền Mỹ thúc đẩy nhằm ủng hộ các nỗ lực chống Cuba.

Quan hệ kinh tế là lĩnh vực mà Chính quyền Mỹ hạn chế được theo ý mình, một khi quá trình quốc hữu hóa của Cuba và hành động trả đũa của Mỹ trở thành nét đặc trưng. Ike tiếp tục hài lòng về kết quả làm việc của Bob Anderson trong việc điều phối các hoạt động thương mại của Mỹ. Giữa tháng 3, Mỹ rút giấy phép xuất khẩu đã được cấp cho hợp đồng bán trực thăng cho Havana. Hai tháng sau, tất cả các chương trình viện trợ đều bị đình chỉ. Tháng 7, hạn ngạch nhập khẩu đường Cuba cũng bị cắt giảm mạnh, sau khi Quốc hội Mỹ thông qua tu chính án cho phép xem xét lại. Về phần mình, đến ngày 14 tháng 10, Fidel đã quốc hữu hóa toàn bộ ngành công nghiệp mía đường. Chính quyền Mỹ đáp lại bằng lệnh cấm vận hầu hết hoạt động thương mại với Cuba trong một sắc lệnh ban hành ngày 19 tháng 10 năm 1960.

Quan hệ chính trị xấu đi cùng sự giảm sút thương mại. Trong năm 1960, có hai lần Đại sứ Mỹ tại Cuba, Phillip Bonsai được triệu hồi về nước để "tham vấn" về việc trừng phạt Cuba. Sau khi Fidel yêu cầu Mỹ rút một nửa số nhân viên tại đại sứ quán về nước, ngày 3 tháng 1 năm 1961, Mỹ cắt đứt quan hệ ngoại giao với Cuba.

Việc đình chỉ quan hệ giữa hai nước xảy ra sau khi Chiến dịch Pluto một lần nữa được mở rộng. Mô hình mới đã được đưa ra tại một cuộc thông báo tình hình quy mô rộng tại văn phòng của Allen Dulles, một tuần sau cuộc bầu cử tổng thống năm 1960: Hoạt động thâm nhập du kích được thay thế bằng hoạt động đổ bộ thông thường. Người Cuba lưu vong sẽ thiết lập một cơ sở ven biển, thúc đẩy ủy ban chấp hành FRD tuyên bố thành lập một chính phủ lâm thời, sau đó yêu cầu Mỹ viện

trợ. Hành động theo kế hoạch đã bắt đầu vào ngày 4 tháng 11, khi trại Trax được lệnh chuyển đổi từ chuyên về du kích sang huấn luyện thông thường cho tất cả mọi người, trừ 60 tân binh Cuba.

Kế hoạch cho một cuộc xâm nhập thông thường được chuyển tới Nhóm 5412 vào ngày 6 tháng 11, sau đó chuyển lên Tổng thống đắc cử John F. Kennedy ngày 27, và tới Tổng thống Eisenhower hai ngày sau đó. Ike chỉ đạo cấp dưới tiến hành các công việc chuẩn bị, song không đưa ra quyết định cuối cùng về việc xâm nhập thông thường.

Tại cuộc họp ngày 29 tháng 11, Tổng thống Eisenhower đặt câu hỏi liệu kế hoạch Pluto đã đủ mạnh bạo và đầy trí tưởng tượng hay chưa trong bối cảnh nguyên tắc bác bỏ hợp lý, và liệu mọi việc đã hoàn tất một cách hiệu quả hay không. Ike nhắc lại sự quan ngại của William D. Pawley, một doanh nhân có nhiều thông tin, từng phàn nàn với Tổng thống về quy mô của chiến dịch và về yếu tố chính trị của mặt trận (theo cánh tả quá mức, Pawley nghĩ vậy). Tổng thống nói rằng ông không hài lòng về tình hình chung. Đề cập giai đoạn chuyển tiếp của chính quyền, Ike cũng bình luận rằng ông không muốn ở "vị trí chuyển giao chính phủ giữa lúc tình trạng khẩn cấp gia tăng".

Hầu hết quan chức tham dự đều đồng ý rằng, quy mô Chiến dịch Pluto cần được mở rộng, lên hai thậm chí ba nghìn người lưu vong, cho dù Allen Dulles cảnh báo việc này đòi hỏi có thêm các cơ sở huấn luyện khác, ngoài Trại Trax. Về vấn đề mặt trận, Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) ủng hộ sự lựa chọn của CIA trong cộng đồng người Cuba.

Ngày 8 tháng 12, Nhóm 5412 lại họp để thảo luận những vấn đề cũ. CIA thông báo tóm tắt cho Nhóm về phương án

xâm lược thông thường, kể cả những diễn biến mới nhất trong hoạch định kế hoạch. CIA cũng than phiền rằng Lầu Năm Góc chậm trễ trong việc giúp đỡ Chiến dịch Pluto, cụ thể là không chịu giao nhân viên thuộc Lực lượng Đặc nhiệm để tạm thời làm huấn luyện viên cho những người lưu vong.

Trong tháng 8, Văn phòng Chiến dịch đặc biệt (OSO), tổ chức đã đề xuất với Bộ trưởng Quốc phòng về chiến dịch bí mật, cũng bắt đầu phản đối Chiến dịch Pluto, cả Graves Erskine và Ed Lansdale đều lên tiếng chỉ trích. Lansdale bình luận gay gắt với Thứ trưởng James H. Douglas, luôn là người đại diện Lầu Năm Góc tại các cuộc họp về Cuba. Trong cuộc thảo luận ngày 8 tháng 12, Douglas đồng ý chuyển giao 27 cố vấn của Lực lượng Đặc nhiệm, nhưng lại nói rõ là Lầu Năm Góc không ủng hộ kế hoạch của CIA.

Về phần mình, Tổng thống Eisenhower lo ngại các cơ quan khác nhau thiếu đồng bộ trong việc tham gia Chiến dịch Pluto. Ngày 7 tháng 12, Tổng thống chấp thuận với việc lựa chọn đại diện đặc biệt của CIA và Bộ Ngoại giao làm đầu mối tại các cơ quan chính quyền về tất cả các vấn đề liên quan chiến dịch Cuba. Dick Bissell chọn Tracy Barnes làm đại diện; Bộ Ngoại giao là Whiting Willauer, người từng hoàn thành tốt nhiệm vụ trong Chiến dịch Success khi duy trì được căn cứ tại Honduras cho cuộc đảo chính của CIA tại Guatemala.

Các lãnh đạo cuộc chiến bí mật tập trung một lần nữa vào ngày 3 tháng 1 năm 1961, để thảo luận cả việc chấm dứt quan hệ ngoại giao và diễn tiến của Chiến dịch Pluto. Dick Bissell thông báo rằng Tổng thống Ydigoras của Guatemala đã đề nghị rút người Cuba khỏi Guatemala trước ngày 1 tháng 3; và tinh thần của những người lưu vong sẽ sụt giảm nếu đến thời gian đó họ không thấy có hành động gì. Willauer nhất trí cho

rằng, thời gian cũng là vấn đề với tổ chức OAS và giải pháp thay thế thích hợp nhất với Guatemala là tổ chức huấn luyện tại các căn cứ của Mỹ, một đề xuất đã bị bác bỏ nhiều lần. Tuy nhiên, cộng đồng đội quân lưu vong vẫn giữ được uy tín - Gordon Gray nhắc tới một báo cáo của một quan sát viên là người Cuba là chiến binh tốt nhất ở Mỹ Latin. Mặc dù có cảnh báo về việc thiếu trang thiết bị, song Tướng Lyman D. Lemnitzer vẫn tán thành.

Tổng thống Eisenhower tóm tắt: Chỉ có hai giải pháp thay thế hợp lý là ủng hộ người Cuba rời đi vào tháng 3 hoặc từ bỏ chiến dịch.

Đúng một tuần sau, chi tiết câu chuyện huấn luyện người Cuba ở Guatemala đã được đăng tải trên trang nhất tờ Thời báo New York.

Liệu Tổng thống Eisenhower có để lại cho người kế nhiệm là "tình trạng khẩn cấp đang tiếp diễn"?

Chính quyền Eisenhower từ bỏ chiến dịch Cuba vào giữa chừng. Chỉ hai ngày trước lễ nhậm chức của John F. Kennedy, các hội đồng của Ike vẫn còn chỉ ra những vấn đề của Pluto để có thể chuyển tiếp. Jack Kennedy phải lựa chọn trong số các giải pháp mà Ike đã tóm tắt lại ngày 3 tháng 1. Điều này thật sự là một lựa chọn khó khăn đối với Tổng thống mới.

Bằng cách không đương đầu với lựa chọn khó khăn, Eisenhower đã để lại những vấn đề mà lịch sử vẫn chưa được hoàn toàn giải quyết. Thất bại tiếp theo ở Vịnh Con lợn thường được coi là lỗi lầm của những quan chức thời Kennedy do vẫn ngầm tin vào các chiến binh bí mật. Eisenhower đã ở đỉnh cao của chiến tranh bí mật trong suốt tám năm và ông phải biết rõ hơn. Ông biết những khó khăn với nhóm 5412, về xu hướng của CIA luôn giữ vấn đề thực hiện khỏi tầm mắt một

khi được chấp thuận, và về xung đột giữa các cơ quan tình báo quân đội và dân sự. Ike cũng biết tình trạng thực của chiến dịch Pluto và những vấn đề cụ thể của chiến dịch Cuba. Ngày 3 tháng 1, hoặc tới trước khi John F. Kennedy tuyên thệ nhậm chức, Tổng thống Eisenhower đã có thể đóng chiến dịch Cuba chỉ bằng vài lời. Song, ông đã không làm.

Một báo cáo được giải mật gần đây về nội dung các cuộc họp của Chiến dịch Pluto vào khoảng thời gian từ tháng 12 năm 1960 đến tháng 1 năm 1961 tiết lộ rằng những lập luận mà Kennedy nhận được nhằm tiếp tục chiến dịch đã được chuẩn bị rất kỹ càng. Trước khi John F. Kennedy nhậm chức, nhiều người ở vị trí cao đã nhận thức được về những yếu kém trong kế hoạch chiến dịch của CIA. Điều rõ ràng là lực lượng FAR của Castro mạnh hơn nhiều so với bất kỳ lực lượng mà quân lưu vong có thể tập hợp được. Hơn nữa, Bộ Ngoại giao ngày 1 tháng 3 cũng đưa ra quan điểm rằng Mỹ cần phải hỗ trợ cho lực lượng xâm nhập. Điều kiện cần để thành công đơn giản là vẫn chưa được tạo ra.

Vào buổi sáng lễ nhậm chức, khi họ đi từ khu vực xe mô tô hộ tống đến địa điểm tổ chức, Ike khuyên John F. Kennedy nên làm bất cứ điều gì cần thiết để bảo đảm chiến dịch Cuba thành công.

Eisenhower tin tưởng vào cuộc chiến bí mật. Chính quyền của ông thường xuyên nỗ lực để nâng cao hiệu quả và quy mô của hoạt động bí mật, đồng thời bảo toàn cả sự kiểm soát của Tổng thống lẫn quyền bác bỏ hợp lý. Các mục tiêu này có vẻ quá tham vọng. Trong các chiến dịch, thất bại là chuyện bình thường như thắng lợi khi chuyện rò rỉ thông tin xảy ra thường xuyên. Cơ chế thiết kế để duy trì khả năng bác bỏ hợp lý lại suy giảm hiệu quả tới mức Tổng thống tự cho phép mình trở thành

người tham gia chính tại các cuộc thảo luận của nhóm đặc biệt về chiến dịch Cuba.

Kiểm soát hành động bí mật dường như ngụ ý áp đặt kỷ luật trong chi phí. Nhưng, những dữ liệu về chi phí có sẵn cho thấy không có chiến dịch lớn nào thời kỳ này được thực hiện trong khuôn khổ ngân sách dự trù ban đầu. Chiến dịch Ajax ở Iran ước tính chi phí thấp, từ 100 đến 200 nghìn USD, song lại tiêu tốn tới 10 triệu USD. Chiến dịch Thành công chi phí đội lên hai lần so với 10 triệu USD được phân bổ. Cho tới trước thất bại cuối cùng của kế hoạch Cuba, khoản 13 đến 15 triệu USD dự trù cho Chiến dịch Pluto đã tăng lên mức 100 triệu USD. Dường như, một khi mục tiêu của chiến dịch bí mật được thông qua, thì hoạt động kiểm soát nó lại không tồn tại nữa.

Vấn đề can dự trực tiếp của Mỹ trong Chiến dịch Pluto cũng cho thấy trục trặc của hệ thống kiểm soát. Không một người Mỹ nào tham gia chiến đấu là một giả thiết cơ bản. Sau thảm bại ở Indonesia, có những hoài nghi về khả năng Ike có thể chấp nhận can dự trực tiếp của người Mỹ. Tuy nhiên, trước khi chính quyền của ông hết nhiệm kỳ, người Mỹ cũng đã đi máy bay cùng lực lượng không quân nổi dậy của Cuba và các điệp viên CIA cũng tham gia chỉ huy các "tàu mẹ" của quân nổi dậy - tàu đổ bộ LCI.

Hai năm sau cái chết bi thảm của Kennedy, trong các cuộc trả lời phỏng vấn và trong cuốn hồi ký "Kiến tạo Hòa bình" (Waging Peace), Dwight Eisenhower cho rằng ông chưa bao giờ chấp thuận một kế hoạch xâm lược cụ thể nào, bởi vì người Cuba lưu vong chưa bao giờ có được sự lãnh đạo chính trị thống nhất. Theo Ike, đã có một "chương trình" nhưng không có "kế hoạch". Hồi ức này được con trai của Ike và

những nhân viên Nhà Trắng khác xác nhận. Kế hoạch của CIA cho một cuộc xâm lược thông thường quanh Trinidad, Cuba được xác định là ngày 6 tháng 12 năm 1960. Cũng có một thời điểm cho một cuộc xâm lược nữa đó là tháng 3 năm 1961 và còn có thời gian biểu cụ thể cho các sự kiện liên quan đến cuộc xâm lược.

Ký ức của Ike chỉ đúng về mặt kỹ thuật: Không chấp thuận kế hoạch xâm lược vì các cố vấn của Tổng thống phát hiện thấy vấn đề trong kế hoạch này. Dẫu sao, Eisenhower cũng đã chấp thuận một kế hoạch xâm lược và ông biết rằng, John Kennedy vào nhiệm sở mà không hiểu biết chi tiết về những diễn tiến của Chiến dịch Pluto để dễ dàng đi đến một quyết định. Không hành động để dừng chiến dịch cũng như chấp thuận - chỉ có một vấn đề thực sự còn lại đó là địa điểm đổ bộ.

Gordon Gray nhớ rằng tại nhiều cuộc họp về Chiến dịch Pluto, Tổng thống nhắc đi nhắc lại một kết luận. Ike sẽ nói: "Này các cậu, nếu các cậu không có ý định đi tiếp với chiến dịch này, thì hãy đừng nói về nó nữa".

XI

CUBA II: TỪ PLUTO ĐẾN MONGOOSE

John Fitzgerald Kennedy nhậm chức Tổng thống với sự tự tin, trái ngược tâm trạng của ông khi giành chiến thắng sát nút trong cuộc bầu cử năm 1960. Mặc dù chính sách "Biên giới mới" của Tổng thống Kennedy đã đưa ra cái nhìn mới về vai trò của Mỹ, thì những chính sách thực tế về các vấn đề như Cuba lại không hề thay đổi. Dù dỡ bỏ phần lớn cấu trúc của NSC mà người tiền nhiệm gây dựng, và chắc chắn có ý định thoát khỏi sự thụ động vô hình mà những người chỉ trích đã dùng để bôi nhọ chính quyền Eisenhower, nhưng Tổng thống Kennedy vẫn không đưa ra thay đổi nào về thành phần lãnh đạo của CIA.

Cuộc chiến bí mật tiếp tục như trước. Khác biệt duy nhất là các cơ chế được thiết lập để kiểm soát cuộc chiến đã tạm thời biến mất. Sau này chúng ta có thể thấy tính liên tục trong các hoạt động mà cả hai chính quyền thực hiện ở Đông Nam Á, nhưng sự kế tiếp rõ ràng nhất là ở Cuba. Tai ương đó đã chứng minh cho sai lầm trong việc xóa bỏ kiểm soát với cộng đồng tình báo.

Khó khăn với lực lượng Cuba lưu vong dường như gia tăng mỗi ngày. Ngoài tranh luận trên báo chí ở Miami và Havana, hay tiết lộ trên tờ Thời báo New York, còn có những khó khăn ở chính trại Trax. Các sĩ quan CIA bày tỏ lo ngại rằng

Lầu Năm Góc vẫn không chịu hợp tác. Họ tin rằng nếu không có các huấn luyện viên của Lực lượng Đặc nhiệm, thì đến trước thời điểm cuối năm 1961, người Cuba vẫn chưa thể sẵn sàng chiến đấu.

Bản thân những người lưu vong lại là vấn đề lớn nhất. Tại Retalhuleu, các phi công Cuba bất bình với việc xử lý các hoạt động trên không và việc họ bị ngăn không cho vào một câu lạc bộ xã hội nhỏ tại căn cứ. Một số người tổ chức đình công để phản đối điều kiện làm việc. Tại trại Trax, người Cuba cũng không hài lòng về điều kiện sinh hoạt của mình so với những huấn luyện viên người Mỹ tại đồn điền của Roberto Alejos ở trên đỉnh đồi. Hơn nữa, khi người Cuba cố bầu ra lãnh đạo của họ, thì người Mỹ lại khăng khăng chọn sĩ quan chỉ huy cho đơn vị mở rộng. Những điều này dẫn đến một cuộc nổi loạn thực sự vào tháng 1 năm 1961.

Tình hình nghiêm trọng tới mức José San Roman, ứng cử viên nặng ký của người Mỹ cho chức sĩ quan chỉ huy đã từ bỏ vị trí để đăng lính lại làm binh nhất. Trong thời gian khủng hoảng, người Mỹ yêu cầu người Cuba lưu vong nộp lại vũ khí. Khoảng 230 lính lưu vong, bao gồm toàn bộ tiểu đoàn 2 và 3, cũng tìm cách từ nhiệm và 100 trong số đó vẫn kiên quyết như vậy ngay cả khi một giải pháp vá víu cho cuộc khủng hoảng được đưa ra. Howard Hunt và một số nhà lãnh đạo chính trị FRD bay đến căn cứ, có những bài phát biểu để khích lệ binh lính. Khủng hoảng đã tạm qua, nhưng lính cần phải được sớm đưa vào chiến đấu.

Trong khi đó, lính Cuba đã bị thương ngay trong khoá huấn luyện đầu tiên. Carlos Rodriguez Santana mang số lính 2506 đã chết trong một vụ núi sập. Để tưởng nhớ anh ta, người Cuba đặt tên đơn vị là Lữ đoàn 2506. San Roman chỉ

huy một lực lượng mà cuối cùng có tổng cộng khoảng 1.400 người. Lữ đoàn được tổ chức thành sáu "tiểu đoàn" nhỏ và một nhóm sử dụng vũ khí hạng nặng. Lính Tiểu đoàn 1 được huấn luyện làm lính dù; lính Tiểu đoàn 4 lập thành một lực lượng thiết giáp nhỏ với năm xe tăng M-41A2, cùng với xe tải gắn súng máy 12 ly 7. Quy mô vũ khí gồm súng cối 10,7 xăng-ti-mét, súng bazooka 8,9 xăng-ti-mét và súng trường không giật 57 và 75 mi-li-mét. Mỗi "tiểu đoàn" có từ 167 đến 185 người, ít hơn một chút so với đại đội súng trường tiêu chuẩn của Lục quân Mỹ. Ngoài ra, còn một lực lượng đặc công gồm 168 người, dự kiến thực hiện một hoạt động nghi binh tại địa điểm khác trên bờ biển Cuba trong thời điểm diễn ra cuộc đổ bộ chính.

Richard Bissell dự kiến cử quân tiếp viện đến doanh trại của Lữ đoàn 2506 khi cuộc xâm lược bắt đầu. 300 tân binh bổ sung được tập trung tại khu vực Miami, trong đó 162 người sẽ được chuyển đến các căn cứ ở Trung Mỹ. Sau đó, tổng số quân tiếp viện dự kiến lên tới khoảng 500 người. Vũ khí trang bị cho 4.000 người Cuba cũng sẽ được chuyển đến.

Cuối cùng là lực lượng không quân dưới sự chỉ huy danh nghĩa của Thiếu tá Manuel Villafaña. Nhóm không quân hơn 150 lính Cuba với số lượng lính Mỹ cũng bằng như thế, cả hai đều là phi hành đoàn và nhân viên hỗ trợ. Tham gia chiến đấu có 16 máy bay ném bom B-26, một đơn vị vận tải gồm tám máy bay C-46 và sáu C-54. Một bằng chứng khác về bí mật xung quanh Chiến dịch Pluto bị phơi bày nhanh chóng: Tạp chí Time số ra ngày 27 tháng 1 năm 1961 đã đăng ảnh chiếc máy bay phiến quân nổi dậy Cuba đậu tại căn cứ Retalhuleu.

Ở Washington, vào ngày mà bức ảnh xuất hiện trên tạp chí Time, Tổng thống Kennedy có mặt tại buổi giới thiệu toàn diện

đầu tiên về dự án Cuba. Trong chiến dịch tranh cử tổng thống, JFK được Allen Dulles thông báo hai lần về các vấn đề quốc tế chung, trong đó có cả tình hình Cuba; nhưng Kennedy không được cung cấp thông tin riêng về kế hoạch bí mật. Bởi Jack Kennedy không "hiểu biết" về Chiến dịch Pluto, nên đã có điều gì đó xảy ra trong những người thân cận của Richard Nixon vào cuối tháng 10. Kennedy tuyên bố trong một bài phát biểu rằng Mỹ cần đào tạo và hỗ trợ các "chiến sĩ vì tự do" Cuba chống lại Castro. Đây không chỉ đúng là những gì đang được thực hiện trong Chiến dịch Pluto, mà các "chiến sĩ vì tự do" cũng chính là cách gọi tên những người Cuba lưu vong trong các hội đồng bí mật của Ike.

Thế nhưng Kennedy lại không biết gì về Chiến dịch Pluto - lời nhắc trong bài phát biểu của ông vô tình được người viết Richard Goodwin chọn để đưa chút động lực vào tuyên bố ứng cử. Pluto lần đầu tiên được đưa ra thảo luận với JFK khi Allen Dulles và Bissell đến gặp Tổng thống tại Palm Beach ngày 27 tháng 11 năm 1960. Bissell đã đưa ra kế hoạch sơ lược, sau đó Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) gọi Kennedy ra sau vườn để nói chuyện riêng, có lẽ để bảo đảm có được sự chấp thuận của Tổng thống đắc cử. Mặc dù không ai biết nội dung của cuộc thảo luận đó, nhưng ngay lập tức Howard Hunt nghe được từ Tracy Barnes rằng, JFK đã đưa ra "chấp thuận có điều kiện" cho Chiến dịch Pluto, đưa đến những hành động khác nhau trong những ngày cuối cùng của Chính quyền Eisenhower như đã được mô tả.

Trong khi nội dung cuộc thảo luận tại Palm Beach chỉ chung chung và mang tính chất thăm dò, cuộc họp tại Nhà Trắng ngày 27 tháng 1 lại đi vào cụ thể và chi tiết. Cuộc họp không tập trung vào kế hoạch xâm nhập thông thường, mà là

một lựa chọn so với sáu phương án khác, trong đó có chiến tranh kinh tế và cấm vận. Một báo cáo tình báo từ Văn phòng Đánh giá Quốc gia, cơ quan cũng không biết gì nhiều về Chiến dịch Pluto, kết luận rằng Castro đã củng cố thành công quyền lực của mình. Tổng thống mới lệnh CIA tăng cường các hoạt động chính trị, phá hoại và do thám trên không; Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân xem xét lại kế hoạch của CIA; và Bộ Ngoại giao chuẩn bị kế hoạch tuyên truyền chống Castro sau này có thể được thực hiện trên khắp Mỹ Latinh.

Mặc dù lệnh của Tổng thống ban đầu dường như còn kiềm chế, song Kennedy tự mình bỏ đi bộ máy chính quyền mà Eisenhower đã tạo dựng để kiểm soát chặt chẽ. Công cụ giám sát là Nhóm 5412 bị thay thế bằng các cuộc họp do chính JFK chủ trì. Làm việc trực tiếp với các nhân viên mới của NSC nhiều hơn bao giờ hết, Kennedy hầu như không quan tâm đến tham khảo ý kiến của Thư ký văn phòng Nhà Trắng của Ike là Andrew Goodpaster, người nắm trong tay hầu hết thông tin liên quan. Kennedy cũng bãi bỏ Hội đồng Cố vấn Tổng thống về Hoạt động Tình báo ở nước ngoài, bộ máy duy nhất để giám sát tình báo. Cuối cùng là một động thái có ảnh hưởng đặc biệt đến hoạt động phối hợp liên ngành cho Chiến dịch Pluto, vào ngày 8 tháng 2, nhóm liên kết giữa Bộ Ngoại giao và CIA do Whiting Willauer và Tracy Barnes đứng đầu ngừng hoạt động.

Theo cách này, Tổng thống Kennedy đáp ứng được mong muốn nắm quyền lãnh đạo trực tiếp của mình, loại bỏ nhiều cấp cơ quan trong NSC. Ông cho rằng những cơ quan này đã bóp nghẹt chính phủ của người tiền nhiệm. Điều mà Tổng thống mới không thấy là giá trị tích cực của các thể chế này. Không như Ike, J.F. Kennedy sẽ không có nhân viên

liên ngành đủ thâm niên để có thể buộc mọi người làm việc, và cũng không có hội đồng các quan chức có khả năng đưa ra ý kiến khác về những gì mà Tổng thống đã nghe từ cố vấn của mình.

Tình hình bắt đầu nhanh chóng chuyển sang đoạn kết tai hại. Vài ngày sau khi Kennedy ra lệnh, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân chính thức được thông báo về kế hoạch xâm nhập thông thường của CIA. Kế hoạch dự trù một cuộc đổ bộ lên bờ biển phía nam, gần Trinidad và dãy núi Escambray. Sau một vài ngày suy xét, ý kiến chính thức của Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân được đưa vào tài liệu số JCSM 57-61, với tiêu đề "Đánh giá quân sự về chiến dịch bán quân sự của CIA ở Cuba".

Mười bảy kết luận trong tài liệu của Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân đã cho thấy quan điểm khác biệt về Chiến dịch Pluto vẫn tồn tại. Một mặt, quân đội cho rằng thả dù tiếp tế phải thành công, Castro phải mất nhiều ngày để tập hợp lực lượng vũ trang lớn để chống đổ bộ, và rằng bất chấp những thiếu sót, kế hoạch CIA vẫn có cơ hội thành công tương đối. Mặt khác, quân đội vẫn lo ngại quân đội Cuba có thể đánh bại cuộc đổ bộ.

Cảnh báo của quân đội về bãi đổ bộ mang hàm ý rằng, di chuyển nhanh chóng khỏi bãi đổ bộ là cần thiết. Nhưng quan điểm riêng của CIA nêu trong báo cáo ngày 4 tháng 1 năm 1961 gửi Gery Droller có tít là "Quyết định chính trị cần thiết để tiến hành các hành động đột kích chống Chính phủ Cuba", thì hoàn toàn ngược lại: Lữ đoàn 2506 nên cố sống sót tại bãi đổ bộ và không di chuyển khỏi bãi trước thời điểm thích hợp, hoặc trước khi Mỹ tiến hành can thiệp công khai. Thực tế, các chuyên gia về hoạt động chính trị của CIA đã có kế hoạch đưa

chính trị gia Cuba về nước để thành lập chính phủ lâm thời, trong khi những người phụ trách công việc hậu cần đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho việc cung cấp đồ tiếp tế bằng tàu thuỷ trong suốt tháng đầu tiên tại các bãi đổ bộ. Xung đột quan điểm giữa giới quân sự và CIA không được dung hòa, và Tổng thống Kennedy lúc đó lại thiếu bộ tham mưu giám sát để tham vấn cho ông về vấn đề này.

Hành động can thiệp của Mỹ rõ ràng là một vấn đề nhạy cảm. Các sĩ quan bán quân sự của CIA hiểu rõ sự cần thiết phải vô hiệu hóa khả năng của hải quân và không quân thuộc Lực lượng Vũ trang Cuba (FAR) ngăn chặn lực lượng lưu vong đổ bộ. Một chương trình khá sâu rộng về hoạt động không kích của quân lưu vong đã được thiết kế, dù vẫn biết trước rằng Castro sở hữu một số máy bay chiến đấu phản lực. Đội quân lưu vong lại không có loại máy bay tương tự. Yểm trợ bằng máy bay phản lực Mỹ chính là hình thức can thiệp rõ ràng nhất có thể tổ chức, và điều này đã được cả các sĩ quan CIA và Whiting Willauer nhắc tới. Tuy nhiên, Tổng thống lại có lập trường khác.

Ngày 9 tháng 2, Đô đốc Robert L Dennison, chỉ huy Hạm đội Đại Tây Dương của Hải quân Mỹ đã yêu cầu làm sáng tỏ điều này. Tại một cuộc thảo luận với Kennedy, đô đốc hỏi: "Liệu có khả năng tôi sẽ phải tham gia một chiến dịch giải cứu không?"

"Không", Tổng thống trả lời: Nếu có bất kỳ vấn đề gì, lính lưu vong có thể tản vào vùng nội địa; lực lượng Mỹ sẽ không can dự công khai.

Ngày hôm sau, Dennison nhận được một chỉ thị từ Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân là Đại tướng Lyman Lemnitzer. Chỉ thị xác định rõ phạm vi và giới hạn

trong hỗ trợ cuộc xâm nhập của Hải quân Mỹ. Hỗ trợ này được xác định rõ ràng chỉ ở mức tối thiểu.

Vào giữa tháng 2, rõ ràng là Chiến dịch Pluto không thể thực hiện xâm nhập đã định vào ngày 5 tháng 3; chiến dịch bị hoãn một tháng. Guatemala được yêu cầu giữ lực lượng Cuba lưu vong trong thời gian trì hoãn. Quân đội tận dụng thời gian này cử ba đại tá đi kiểm tra hai trại Trax và Retalhuleu. Theo đánh giá của các đại tá này, Lữ đoàn dường như trong tình trạng tốt, song tỷ lệ đặt cược cho yếu tố bất ngờ chỉ là 17 trên 3. Theo đánh giá của lực lượng không quân, một máy bay của lực lượng Castro với súng máy 12 ly 7 có thể đánh chìm hầu hết hoặc tất cả hạm đội xâm nhập, vì vậy chiến dịch sẽ thất bại nếu không có yếu tố bất ngờ.

Làm thế nào để Tổng thống có thể giải nghĩa được các báo cáo xung đột nhau mà ông nhận được? Một ngày, tại phòng Bầu dục, Tổng thống quay sang Allen Dulles và hỏi ông ta về khả năng thành công. Giám đốc Tình báo Trung ương nói gián tiếp về cuộc thảo luận của ông ta với Tổng thống Eisenhower ngay trước khi triển khai *chiến dịch Success* ở Guatemala. "Tôi đứng ngay tại đây, gần bàn của Ike," Dulles kể, "và nói với Tổng thống rằng, tôi đã chắc chắn chiến dịch Guatemala của chúng ta sẽ thành công, và thưa Tổng thống, triển vọng cho kế hoạch lần này thậm chí còn tốt hơn khi đó".

Theo hồi tưởng của Giám đốc Văn phòng - ông NSC McGeorge Bundy, mặc dù còn nghi ngại, Tổng thống Kennedy vẫn tiếp tục tìm cách bắt đầu Chiến dịch Pluto. Trong một bài thuyết trình đầy đủ về kế hoạch Trinidad của Bissell ngày 11 tháng 3, Tổng thống bác bỏ cái gọi là cuộc xâm nhập "ngoạn mục" kiểu đó và yêu cầu có phương án thay thế, tuy nhiên sau đó lại phê chuẩn Bản Ghi nhớ Hành

động An ninh quốc gia (NSAM) số 31, khẳng định Tổng thống sẽ phê chuẩn cuộc xâm nhập.

Những ngày sau đó, một loạt các hoạt động tại WH/4 đã xây dựng một kế hoạch mới cho một cuộc đổ bộ quanh Vịnh Con Lợn, khoảng 130 ki-lô-mét về phía tây Trinidad. Chỉ trong hai ngày, các nhà hoạch định kế hoạch bán quân sự đã có thể trình phương án Vịnh Con Lợn cho Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân và Hội đồng Tham mưu Trưởng đã họp ngày 15 tháng 3. Trong ngày hôm đó, tại Nhà Trắng, cả hai phương án một lần nữa được trình lên J.F. Kennedy. Tổng thống lại từ chối Trinidad, với lý do chỉ là một "hoạt động tấn công kiểu Chiến tranh Thế giới thứ hai" không xứng đáng là một kế hoạch bán quân sự; ông cũng chỉ đạo định hướng lại kế hoạch Vịnh Con lợn, tiến hành đổ bộ trong đêm thay vì sáng sớm. Một lần nữa, không một ai nói với Tổng thống rằng Mỹ chưa bao giờ thực hiện một cuộc xâm nhập lớn vào ban đêm. Phê duyệt cuối cùng cũng được quyết định vào ngày 16 tháng 3. Chỉ khi đó, một nhóm làm việc liên ngành mới được thành lập để giám sát việc thực hiện Chiến dịch Pluto.

Tổng thống bị nhiễm sự sốt sắng của các chuyên gia bán quân sự của CIA. Tổng thống nghĩ rằng quân đội đã chấp thuận, nhưng không hiểu rằng họ thật ra hầu như không có liên quan gì đến kế hoạch. Có một số người phản đối Pluto, đặc biệt là Arthur Schlesinger sau này là cố vấn về chính sách Mỹ Latinh và một sử gia; hay Chester Bowles, Thứ trưởng Ngoại giao trong chính quyền mới; Dean Acheson, cựu Bộ trưởng Ngoại giao thời Tổng thống Truman; và William J. Fulbright, Thượng nghị sĩ đồng nghiệp của J.F. Kennedy. Nhưng những cảnh báo của họ bị phớt lờ bởi chính Tổng thống luôn muốn tỏ ra cứng rắn.

Một vấn đề quan trọng còn cần phải tính đến là hình ảnh của Mỹ trong dư luận trên thế giới. Bác bỏ hợp lý các hoạt động bí mật là cần thiết chính là để lãnh đạo có thể phủ nhận hoạt động can dự của Mỹ. Đại Hội đồng Liên hợp quốc chính là diễn đàn quan trọng cho dư luận thế giới khi đó lại đang họp ở thành phố New York. Tranh luận về Cuba đã có trong chương trình nghị sự. Kennedy bổ nhiệm Adlai Stevenson làm đại sứ tại Liên hợp quốc và ông cảm thấy đức tính chính trực của Adlai là tài sản rất quan trọng tại diễn đàn thế giới này. Kennedy lệnh cho Arthur Schlesinger thông báo tình hình cho đại sứ cùng những nhân viên CIA và Bộ Ngoại giao.

Không may, Schlesinger đến muộn cuộc họp tại phòng của Stevenson ở khách sạn Waldorf-Astoria, vào sáng thứ Bảy ngày 8 tháng 4, vì thế Tracy Barnes, người của CIA trong nhóm, đã gần như hoàn tất buổi thông báo. Hiểu quá rõ truyền thống "cần biết" của CIA, Barnes chỉ lướt qua những nội dung khái quát nhất và cắt hết những chi tiết có thể giúp đại sứ thể hiện được vai trò của mình một cách hiệu quả. Hành động tiết kiệm lời này của Barnes có lẽ đã được khích lệ từ phản ứng của đại sứ. Stevenson nghi ngờ rằng Tổng thống Kennedy chưa cân nhắc thấu đáo vấn đề này khi chấp thuận cuộc xâm nhập. Chỉ trong vài ngày, hệ quả từ phần trình bày không đầy đủ của Tracy Barnes trở nên rõ ràng.

Trong khi đó, việc thực hiện Chiến dịch Pluto được đẩy nhanh. Sau hai lần trì hoãn, cuộc xâm nhập đã được ấn định vào ngày 17 tháng 4. Ngày 1 tháng 4, Đô đốc Dennison nhận lệnh hành quân theo sắc lệnh JCSM 365-61. Hải quân sẽ tiếp viện cho Guantánamo nếu lực lượng Castro đánh trả và cử một đội đặc nhiệm hoạt động quanh tàu sân bay Essex. Đội này có thể yểm trợ bằng không quân nếu cần. Các tàu khu trục Eaton

và Murray với thiết bị dẫn đường tân tiến nhất sẽ đưa hạm đội xâm nhập từ một điểm tập kết đến Vịnh Con Lợn, trong khi tàu đổ bộ San Marcos vận chuyển xuồng đổ bộ của người Cuba cùng các phương tiện và một số vật tư. Một tàu ngầm sẽ nghi binh ở một điểm khác trên bờ biển Cuba. Nhóm đặc nhiệm của Dennison được chỉ thị tránh liên kết công khai với hạm đội quân lưu vong.

Cuộc xâm nhập không xuất phát từ Guatemala, mà từ Puerto Cabezas ở Nicaragua, với mật danh là "Thảm nhảy" (*Trampoline)*. Lực lượng hải quân của phiến quân bắt đầu tập hợp tại đó đầu tháng 4, khởi đầu với hai tàu đổ bộ của CIA là Blagar và Barbara J. Năm tàu buôn của Công ty vận tải biển Garcia cũng được CIA thuê để chở phần lớn lực lượng Lữ đoàn 2506. Ngày 10 tháng 4, lực lượng lưu vong bắt đầu di chuyển từ Trax và các căn cứ khác đến Thảm nhảy. Ở đó, đã có một lực lượng gồm 316 lính, trong đó 159 lính Mỹ, hỗ trợ bốc hàng. Tàu đầu tiên nhổ neo ngày 11 tháng 4, những tàu chạy nhanh nhất khởi hành ngày 13. Ngày hôm sau, Tracy Barnes và một nhân vật bán quân sự cao cấp tới New York để một lần nữa thông tin cho các chính trị gia lưu vong Cuba.

Tổng thống Kennedy vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng và giữ lựa chọn hoãn Chiến dịch Pluto trong vòng 24 giờ trước khi chiến dịch bắt đầu. Mặc dù một quân nhân được cử tới giám sát hoạt động vận chuyển hàng đã báo cáo lại rằng tình hình hỗn loạn và việc vận chuyển đường biển là không đủ, song những trăn trở cuối cùng của Tổng thống cũng được giải quyết rõ ràng nhờ một bức điện, từ một đại tá thuỷ quân lục chiến:

Những điều quan sát được đã củng cố lòng tin của tôi vào khả năng lực lượng này không chỉ hoàn thành các

nhiệm vụ chiến đấu ban đầu mà còn đạt được mục tiêu cuối cùng, đó là lật đổ Castro. Các chỉ huy Lữ đoàn và tiểu đoàn đã nắm rõ mọi chi tiết của chiến dịch và rất sốt sắng. Họ là những sĩ quan trẻ trung, mạnh mẽ, thông minh và có động lực là cuồng tín quyết tâm bắt đầu trận chiến... Họ nói rằng, họ biết rõ quân của họ và tin rằng sau khi họ khiến các lực lượng đối phương thất bại nghiêm trọng, lực lượng này sẽ tan chảy cùng Castro... Tôi chia sẻ thái độ tự tin của họ.

Lữ đoàn được trang bị nhiều vũ khí hạng nặng hơn và thậm chí tốt hơn các đơn vị bộ binh của Mỹ trong một vài bộ phận. Lính tích lũy được nhiều kinh nghiệm bắn đạn hơn quân đội Mỹ thường có. Tôi rất ấn tượng với thái độ nghiêm túc của những người lính này.

Tổng thống chấp thuận bắt đầu mọi việc. Khi tất cả chiến trận kết thúc và các chỉ huy lữ đoàn quay trở về sau khi bị giam giữ, một phóng viên nghiên cứu về chiến trường đã cho họ xem bức điện này. Tất cả các chỉ huy đều quả quyết rằng, cho đến phút cuối cùng trước khi lên tàu, họ không được thông báo bất kỳ điều gì về kế hoạch thực.

Hoạt động quan trọng đầu tiên của Chiến dịch Pluto là huỷ diệt không quân của FAR. Nếu các máy bay của lực lượng Casto không bị loại bỏ, thì đây thật sự là mối đe doạ to lớn với hạm đội xâm nhập. Danh sách thống kê của FAR gồm sáu máy bay ném bom B-26, bốn máy bay huấn luyện T-33 được chuyển đổi thành máy bay chiến đấu và từ hai đến bốn máy bay chiến đấu Sea Fury do Anh sản xuất. Các căn cứ chính là ở Havana và Santiago. Theo kế hoạch, một cuộc không kích bất ngờ được lên lịch vào hai ngày trước khi cuộc xâm nhập diễn ra

và bất cứ máy bay của lực lượng Castro nào còn lại đều bị ném bom vào rạng sáng ngay sau cuộc đổ bộ. Đó là kế hoạch, nhưng thực tế lại diễn ra khác một chút.

Hành động tham gia của những người lưu vong trong việc ném bom được hy vọng có thể che giấu bằng cách cho rằng các cuộc không kích là do các phi công đào ngũ khỏi lực lượng Castro thực hiện. Cuối cùng, CIA mua thêm hai máy bay ném bom B-26 với nhiệm vụ chỉ là bay từ Nicaragua đến Florida để các phi công tiết lộ "bí mật" này. Cuộc không kích dự định sẽ do mười một máy bay ném bom thực hiện, nhằm vào sáu căn cứ không quân của Cuba. Mục tiêu sau đó được thu gọn còn ba sân bay chính, và sáu máy bay ném bom tấn công.

Cuộc ném bom và oanh tạc các sân bay đã diễn ra thành công ở mức độ có thể. Các máy bay của quân lưu vong đạt được yếu tố bất ngờ, với khoảng một nửa lực lượng không quân của Castro trên thực tế bị phá huỷ sau rạng sáng ngày 15 tháng 4 năm 1961.

Nhưng gần như ngay lập tức các kế hoạch đã thất bại, bởi câu chuyện vỏ bọc của CIA tan vỡ. Các máy bay của quân lưu vong thực hiện mục tiêu này đã đến Florida như dự định. Một chiếc hạ cánh tại Opa-Locka. Chiếc còn lại đến sân bay quốc tế Miami, phi công Mario Zuniga kể câu chuyện đã dàn dựng từ trước rằng phi hành đoàn bất mãn của FAR là người đưa máy bay đến đó. Chiếc B-26 của anh ta được báo chí chụp lại và các bức ảnh ngay lập tức được chuyển tới New York. Ở đó, kỳ họp của Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã chuyển sang thảo luận vấn đề Cuba.

Các bức ảnh cho thấy rõ ràng những dấu hiệu nhận biết là của FAR, mà CIA đã cẩn thận vẽ nên trên phi cơ. Adlai Stevenson trưng ra trong một cuộc tranh luận và sử dụng

chúng như cơ sở cho một tuyên bố mạnh mẽ, phủ nhận bất cứ sự đồng loã nào của Mỹ trong hành động này. Nhưng, những bức ảnh lại tiết lộ quá nhiều điều - Chiếc B-26 tại Miami có một trong những bộ ráp mũi đặc biệt để sử dụng súng máy, loại được phát minh năm 1959 cho chiến dịch Indonesia; trong khi máy bay B-26 của Castro có những chiếc mũi nhựa dành cho một không gian hoạt động của máy bay ném bom. Một phóng viên táo bạo phát hiện ra rằng, những chiếc súng máy trên máy bay ném bom tại Miami đã được băng lại và không thể nào là đã bị trúng đạn. Điều làm người ta khó tin là những kẻ đào ngũ tự phát đã phát động một cuộc tấn công phối hợp xuất hiện đồng thời ở một số căn cứ khác nhau. Thêm vào đó, Henry Raymont, phóng viên UPI khi đó ở Havana đã nhìn thấy các máy bay tấn công và không thấy dấu hiệu nhận biết nào trên chúng cả. Tuyên bố của Adlai Stevenson bị vạch trần như một sự bịa đặt và bản thân đại sứ cũng nhanh chóng nhận thấy rằng, ông ta đã nhận được những thông tin rất nghèo nàn từ Tracy Barnes.

Tổng thống Kennedy vô cùng lúng túng trước bước ngoặt này. Ông quyết định cử McGeorge Bundy tới New York để cung cấp cho Stevenson thông tin đầy đủ hơn, nhưng cũng không thể làm được nhiều cho chặng tiếp theo trong kế hoạch của CIA - đó là một cuộc đổ bộ nghi binh dự định tại tỉnh Oriente trong đêm đó, và phút cuối để huỷ kế hoạch thì cũng đã trôi qua.

Tuy nhiên, hành động nghi binh tự nó đã thất bại. Tàu *La Plata* thuộc Công ty Garcia chở 168 lính của một nhóm do Nino Diaz chỉ huy. Những người lính này dự định phải hành động để Castro nghĩ rằng hoạt động của họ mới là một cuộc xâm nhập thực sự. Trước đó một tuần, một nhóm lính lưu

vong được huấn luyện đặc biệt để hướng dẫn đưa nhóm người này tới biển đã bị xoá sổ trong một tai nạn với một quả lựu đạn cầm tay. Một nhóm mới được cử thực hiện nhiệm vụ này đã tiến được tới bờ, cách Guantanamo khoảng gần 50 ki-lô-mét về phía đông nhưng chỉ nhìn thấy một số binh sĩ Cuba tuần tra trên một bãi biển đầy đá lởm chởm có thể làm phức tạp cuộc đổ bộ. Một cố gắng khác vào đêm tiếp theo cũng không thành vì biển động.

Trong khi đó, Đại tá Stanley Beerli, thuộc Trung tâm Hoạt động Không quân của CIA, đang chuẩn bị cho cuộc không kích sau đổ bộ để vô hiệu hoá phần còn lại của không lực FAR. Beerli và các trợ lý chọn những mục tiêu từ các bức ảnh mới nhất từ U-2, nhưng Phó Giám đốc CIA, tướng Charles P.Cabell lại can thiệp.

Cabell nhận phụ trách CIA cuối tuần đó, bởi Allen Dulles đã quyết định tiếp tục với cuộc nói chuyện ở Puerto Rico, mà ông ta đã chấp thuận từ trước để làm vỏ bọc. Trở về sau một ngày chơi golf, trong bộ áo quần thể thao, Cabell biết về kế hoạch ném bom mới nhất và hỏi xem kế hoạch đã được phê duyệt hay chưa. Ông biết chính quyền đang lúng túng tại Liên hợp quốc và dù Beerli khẳng định mọi thứ đều ổn, Cabell vẫn muốn kiểm tra qua Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk. Được Rusk cảnh báo, chỉ một vài phút sau, MacGeorge Bundy đã gọi điện để cho biết rằng Tổng thống quyết định sẽ không có cuộc tấn công nào trước khi Lữ đoàn 2506 chiếm được một điểm đỗ bên trong Cuba, nơi có thể sử dụng làm căn cứ cho các máy bay ném bom của lực lượng lưu vong.

Vào thời điểm đó, Richard Bissell đã được gọi tới, ông và Cabell yêu cầu trực tiếp Rusk. Rusk bác yêu cầu của họ. Cả hai quan chức CIA kịch liệt phản đối; Rusk cuối cùng đồng ý

gọi điện và báo Tổng thống quan điểm của họ. J.F. Kennedy một lần nữa bác bỏ ý định không kích và Cabell từ chối đề nghị nói chuyện trực tiếp với Tổng thống. Các phi vụ bị bó hẹp vào hoạt động yểm trợ ở bãi biển. Trong ngày tiến hành xâm nhập, có 13 máy bay B-26, song không máy bay nào tấn công các căn cứ của FAR. Lực lượng không quân của Castro vẫn có cơ hội.

Bây giờ quyết định là do Lữ đoàn 2506. Một hạm đội gồm bốn tàu và hai tàu đổ bộ đến ngoài khơi Vịnh Con Lợn theo đúng lịch trình. Ngoại trừ ba tàu đổ bộ lớn với các xe cộ và bốn tàu chở người, tất cả đều do tàu đổ bộ của Mỹ chở tới; lính Cuba phụ thuộc vào những chiếc thuyền sợi thuỷ tinh nhỏ với động cơ ngoài. Điều này có thể làm chậm tiến độ chiến dịch. Ít nhất, các bãi biển được đánh dấu. Đi ngược các chỉ thị không có người Mỹ nào được phép can dự trực tiếp, Rip Robertson và Grayston Lynch đã dẫn đầu các đội người nhái lên bờ thể thực hiện nhiệm vụ này.

Cuộc nhảy dù của Tiểu đoàn 1 cũng thành công. Lực lượng này chiếm giữ các vị trí để ngăn quân tiếp viện của Castro gần Covadonga và đồn điền mía tại Central Australia. Cuộc đổ bộ chính diễn ra tại khu nghỉ dưỡng Giron có tên là Bãi Xanh, nơi mà các bức ảnh CIA có được không cho thấy các bãi đá ngầm ngoài khơi. Thực ra người của CIA thậm chí còn bác bỏ kết quả quan sát của lính lưu vong đã nghỉ tại Giron và biết rõ về các rạn san hô. Kết quả là một vài tàu đổ bộ bị kẹt trên các bãi ngầm khi thuỷ triều xuống và việc bốc dỡ thiết bị phải ngừng lại.

Bình minh lên, cho thấy hầu hết lính Cuba đã lên bờ, nhưng lại còn lâu mới có 72 tấn thiết bị như dự kiến. Ngoài ra, hạm đội xâm nhập đúng ra là đã phải rút lui, vẫn có mặt

ngoài khơi bãi biển. Đó là thời điểm không quân của Castro có đóng góp phần mình: Trong hai cuộc tấn công, lúc sáu giờ ba mươi phút và chín giờ sáng, máy bay chiến đấu Sea Fury đã đánh chìm các tàu *Houston* và *Rio Escondido*. Hai tàu này còn nhiều trang thiết bị và 130 lính Tiểu đoàn 5. Những người sống sót phải bơi vào bờ mà không có trang thiết bị gì. Họ đến đầm lầy nước mặn ở bán đảo Zapata, phía bên kia vịnh từ các vị trí của Lữ đoàn. *Rio Escondido* đã chìm cùng với chiếc xe tải liên lạc và xăng dầu máy bay dự định sử dụng tại bãi đỗ Giron.

Một điểm đổ bộ chính là tại Playa Larga có tên là Bãi Đỏ, ở ngay đầu của Vịnh Con Lợn và cách Giron gần 50 ki-lô-mét đường bộ. Tại đó, lính của Tiểu đoàn 2 lên bờ nguyên vẹn. Tuy nhiên, do liên lạc của Lữ đoàn 2506 kém, phải mất vài tiếng đồng hồ trước khi Bãi Đỏ có thể kết nối với chỉ huy quân lưu vong là "Pepe" San Roman tại Giron. Tiểu đoàn tại Playa Larga ở vị trí thuận lợi để di chuyển lên phía bắc và tăng cường cho quân đổ bộ gần Central Australia, nhưng họ không nhận được lệnh. Vào thời điểm đó San Roman thiết lập liên lạc bằng radio, nhưng đó rõ ràng lại là một sai lầm nữa của CIA.

Một trong những giả định xuyên suốt các bước lập kế hoạch cho rằng Castro cần nhiều ngày để phản ứng trước các cuộc đổ bộ. Các sĩ quan lưu vong được thông báo cụ thể ngay trước khi lên tàu rằng sẽ không có lực lượng kháng cự tại Vịnh Con Lợn; rằng FAR sẽ cần đến ngày thứ hai sau cuộc xâm nhập, thời điểm "D+2", thì mới có thể có những hành động kháng cự đáng kể. Bissell và các nhà hoạch định liên tục sử dụng giả thiết này, niềm tin của họ vào điều này lớn đến mức khiến họ phớt lờ những điều kiện tại Cuba. Ngay từ tháng 12 năm 1960, trong kế hoạch riêng của mình,

Đô đốc Dennison đã trình một danh sách chín mươi câu hỏi cụ thể về lực lượng Castro và hai mươi chín câu hỏi về hoạt động kháng cự của Cuba; chưa đầy nửa tá trong số những câu hỏi đó có câu trả lời.

Các chuyên gia bán quân sự đã mắc nhầm về các bãi đá ngầm tại Giron; họ cũng đã sai khi tin rằng không có lực lượng của Castro tại khu vực đổ bộ. Khoảng một trăm dân quân bảo vệ Giron và vùng phụ cận cùng một lực lượng lớn hơn đó là Tiểu đoàn Dân quân FAR 339 có mặt tại Central Australia, gây áp lực với lính nhảy dù ở phía bắc của Playa Larga.

Tại thời điểm lo sợ sự xâm nhập đầu tiên vào tháng 12, mệnh lệnh huy động của FAR tạo ra tình trạng lôn xộn lớn. Lo sợ lặp đi lặp lại tạo nên một hệ thống hiệu quả cao, tuy nhiên, phải tính cả việc Castro có hai ngày từ cuộc tấn công không quân bất ngờ để khởi động lực lượng của mình. Lần này không có sai lầm nào, lực lượng lớn, bao gồm cả thiết giáp, đã được triển khai chống lại lữ đoàn lưu vong ngay từ những ngày đầu tiên. Đến sáng sớm ngày thứ hai, 18 tháng 4, các lực lượng lưu vong đã bị đánh bật khỏi Central Australia và Playa Larga, và các xe tăng của FAR khi đó đang trên đường tới Giron. Các chốt chặn đường của lính dù gần Covadonga phía sườn đối diện đầu cầu cũng rút lui.

Một đánh giá sai lầm nữa từ phía Cục Điều hành là một lượng lớn người Cuba có thể gia nhập Lữ đoàn 2506. Các báo cáo của DDP nói về 3.000 đến 5.000 du kích đang hoạt động tại thời điểm Văn phòng Đánh giá quốc gia và Tổng cục Tình báo chuẩn bị các đánh giá cho thấy không có hoạt động kháng chiến lớn như vậy. Một vài nhóm thực sự đã tồn tại; thành quả đáng kể duy nhất của họ trong thời kỳ này là vụ phóng hoả El Encanto, cửa hàng bách hoá lớn nhất của Cuba ngày 14 tháng 4

và phá hoại hai cửa hàng Woolworth và kho của nhà máy đường Hershey. Cảnh giác trước những sự việc này và nguy cơ đánh bom bất ngờ, cảnh sát của Castro bắt giữ tất cả những người có thể có lý do nào đó chống đối chính phủ - khoảng 20.000 người, theo một số nguồn. Chỉ khoảng 50 người Cuba gia nhập đội quân lưu vong.

Lữ đoàn 2506 không có cơ hội thực sự nào. Ngày thứ hai, đội quân của Pepe San Roman bị đẩy lùi trên tất cả các mặt trận. Các phi công thuộc lực lượng không quân của Thiếu tá Villafana mất tinh thần sau khi để mất hai máy bay trong ngày D. Để giúp họ, Bissell phê chuẩn các phi vụ chiến đấu do các phi hành đoàn người Mỹ hợp đồng thực thi. Thành công lớn nhất ngày 18 tháng 4 là cuộc đột kích chống đội quân của Castro xuất phát từ Playa Larga, nhưng chín chuyến bay được tiến hành trong cả ngày và đêm đó, mỗi chuyến bay chỉ có thể có khoảng 20 phút trên bầu trời Vịnh Con Lợn, mức hạn chế nghiêm trọng. Ngoài ra, hai máy bay B-26 với phi hành đoàn người Mỹ bị các máy bay phản lực của Castro bắn rơi, mất đi cả Riley Shamburger, Wade C. Gray, Willard Ray và Leo F. Baker. Đó là những tổn thất của người Mỹ trong cuộc chiến mà theo nhận xét của Tổng thống Kennedy tại họp báo hôm 14 tháng 4, là chỉ giữa những người Cuba với nhau mà không có sự tham gia của Mỹ.

Đến ngày thứ ba, 19 tháng 4, Lữ đoàn 2506 gần như cạn đạn dược. Các tàu của hạm đội xâm nhập chở theo đồ tiếp tế đã bắt đầu mất tinh thần và phân tán. Tàu hải quân của Dennison phải giúp tập hợp lại. *Blagar* và *Barbara J* với chỉ huy là người của CIA duy trì kỷ luật tốt hơn, song những tàu này lại hầu như không chở gì. Trước những lời kêu gọi khẩn thiết từ Pepe San Roman và chỉ huy CIA từ trên xuống dưới,

Tổng thống Kennedy tiến rất gần tới hành động can thiệp hơn bao giờ hết. Máy bay phản lực Mỹ từ Essex được tiến hành chuyến bay do thám liên tục, và vào thứ tư, ngày 19, các tàu khu trục *Eaton* và *Murray* tiến gần bờ với lệnh giải cứu những người sống sót; 26 người được tìm thấy. 22 người nữa sống sót sau chuyến đi đầy vất vả bằng thuyền buồm đến đất liền ở Mexico. Tàn quân của Lữ đoàn 2506 bị phân tán trong các khu vực bãi lầy, trong đó có cả San Roman, cố vấn chính trị Manuel Artime và Erneido Oliva, từng là những chỉ huy chiến đấu tốt nhất, đã lần lượt bị bắt. Lực lượng của Castro bắt giữ 1.214 lính của Lữ đoàn và bản thân họ cũng phải chịu tổn thất lớn, khoảng 1.700 người chết và 2.000 người bị thương.

Tại một trong nhiều cuộc thảo luận ở Washington về cách hạn chế thiệt hại do thất bại, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân rất ngạc nhiên khi nghe Bissell nói rằng sau tất cả các cuộc thảo luận về cách thức tiến hành một cuộc nổi dậy nhằm lật đổ Castro, Lữ đoàn vẫn không sẵn sàng chuyển sang lối đánh du kích. Tổng thống Kennedy cuối cùng thừa nhận, khi đưa tay lên mũi, nói: "Chúng ta đã ở trong việc này cho đến bây giờ".

Hai nhân vật đặc biệt quan tâm kết quả của chiến dịch Cuba là các cựu quan chức Richard M.Nixon và Dwight D.Eisenhower. Thất bại trong cuộc bầu cử năm 1960, Nixon lên kế hoạch cho một thông điệp chính sách đối ngoại tại Chicago và thông qua Kennedy muốn thu xếp một cuộc thông báo của CIA. Allen Dulles dự kiến sẽ trình bày tại nhà riêng của Nixon ở Washington ngày 19 tháng 4. Tối hôm đó, Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) đến muộn một tiếng ba mươi phút. Dulles đã rất bồn chồn và run.

Được hỏi có cần chút nước không, Allen trả lời: "Tôi chắc là cần - Tôi thực sự cần chút nước. Đây là ngày tồi tệ nhất trong đời tôi!".

Khi Nixon hỏi chuyện gì đã xảy ra, Dulles buột miệng: "Mọi thứ mất cả, cuộc xâm nhập Cuba thất bại hoàn toàn".

Trong lúc vội vã, vị DCI đưa ra những nét chính của diễn biến mới nhất tại Cuba và đổ lỗi cho "các trợ lý lo lắng" của Kennedy đã khiến JFK phải thoả hiệp với kế hoạch như ngừng các cuộc không kích. "Lẽ ra tôi phải nói với ông ta rằng, chúng ta không được thất bại", Dulles nói. Allen nhìn chằm chằm xuống sàn. "Chút nữa thì tôi đã làm điều đó, nhưng tôi lại không".

"Đó là sai lầm lớn nhất của cuộc đời tôi!"

Nixon nghe trực tiếp phiên bản của Kennedy qua điện thoại và tại một cuộc gặp buổi chiều tại Nhà Trắng.

Allen Dulles hứng chịu chỉ trích từ Eisenhower vào thứ Sáu, ngày 21 tháng 4. Ike tỏ thái độ hòa giải, cố trấn an Giám đốc Tình báo Trung ương đang thất vọng tràn trề. Cuộc thông báo ấy khởi đầu cho chương trình dịp cuối tuần mà người của Eisenhower được mời gặp những người kế nhiệm họ tại Camp David. Ngày hôm sau, Ike và Mamie Eisenhower bay bằng trực thăng rời Gettysburg, dự kiến chuyến thăm xã giao, song J.F. Kennedy lại bắt đầu với công việc và cùng cựu Tổng thống vừa bước xuống sân bậc thang ở Aspen Lodge vừa nói chuyện.

Tổng thống Kennedy không lảng tránh trách nhiệm của CIA trong thất bại thảm hại này. JFK nói với Ike: "Nguyên nhân rõ ràng của thất bại đó là những khoảng trống trong lĩnh vực tình báo của chúng ta, cộng thêm một số sai lầm về việc xếp hàng lên tàu, về thời điểm và chiến thuật".

Theo lời kể của cả hai người, Nixon và Eisenhower vẫn khuyến khích Kennedy tiếp tục theo đuổi vụ Fidel Castro trong thời khắc tai hoạ này. Richard Nixon khuyến nghị Tổng thống tìm một "vỏ bọc pháp lý phù hợp", sau đó "hành động" chống Castro. Eisenhower nói với Kennedy rằng, ông ấy sẽ ủng hộ "tất cả những gì có mục tiêu là chặn đứng sự thâm nhập của cộng sản và củng cố các căn cứ của họ tại Tây bán cầu".

Cả chính quyền mới và cũ đều có vẻ không hiểu rằng, thái độ thù địch không suy giảm của Mỹ đang kéo theo hệ quả không mong muốn với Cuba, đẩy Castro ngay vào vòng tay người Nga.

Sáu tuần sau, Ike nhận được bản tường trình chi tiết về vụ Vịnh Con Lợn, từ người bạn kinh doanh của ông là William D. Pawley, người có được thông tin từ một trong những thành viên Lữ đoàn 2506 trốn thoát được. Pawley nói rằng ông ta biết về các cuộc gặp diễn ra tại Nhà Trắng trong thời gian diễn ra cuộc xâm nhập. Gián tiếp đề cập đến cuốn sách năm 1956 của John Kennedy có đầu đề *Hồ sơ về lòng can đảm (Profiles in Courage)*, Ike viết trong nhật ký của mình: Nếu đây là sự thật, thì câu chuyện có thể gọi là "Hồ sơ rụt rè và thiếu quyết đoán".

Ike niêm phong những ghi chép này cùng một bản đồ kèm theo trong một phong bì, mà chỉ được các nhà lưu trữ làm việc về các tài liệu của ông mở ra vài năm sau.

John Kennedy nói với Eisenhower là sẽ có một cuộc điều tra. Quả vậy, nếu tính đến quy mô của thảm bại, cuộc điều tra là không thể tránh khỏi. Ủy ban điều tra với tên tự đặt Hội đồng Xanh do tướng Maxwell D. Taylor đứng đầu. Robert F. Kennedy đại diện cho anh trai của mình là Tổng thống. Allen

Dulles bảo vệ lợi ích của CIA. Đô đốc Arleigh Burke giữ lợi ích của Hải quân. Hội đồng đã tiến hành hai mươi cuộc điều trần với các nhân chứng bao gồm đại diện quan trọng của CIA và người tham gia từ quân đội từ Bissell trở xuống, đến cả những người Cuba đã trốn thoát và cả các chính trị gia Cuba.

Biên bản lời khai được giải mật cho thấy đây là một cuộc điều tra cẩn trọng một cách lạ kỳ. Và cuộc điều tra khó có thể khác được. Chi tiết về các cuộc không kích, kế hoạch Trinidad đối chiếu với kế hoạch Vịnh Con Lợn, cân nhắc của quân đội về kế hoạch của CIA... đều được kiểm tra đi, kiểm tra lại. Tuy nhiên, một số vấn đề trọng tâm lại không được xử lý trực tiếp.

Thất bại được cho là do tin tưởng rằng chiến dịch lớn này có thể được tiến hành và có thể "bác bỏ hợp lý" trong khuôn khổ của NSC-5412/2; do thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan của Mỹ; và do cố chỉ huy chiến dịch từ xa, từ trụ sở chính tại Washington. Nhóm chủ tọa kết luận rằng, trên thực tế quân lưu vong đã không chuẩn bị để đánh du kích đối và bản thân Chiến dịch Pluto có "đặc điểm là ở bên lề... và đặc điểm này tăng lên khi các hạn chế được bổ sung". Việc không thực sự bác bỏ kế hoạch của CIA, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân coi như đã thông qua và do vậy phải có trách nhiệm ở mức độ nào đó. Tất cả cơ quan của Mỹ đều mắc sai lầm khi không tiến hành mọi biện pháp có thể để bảo đảm cho thành công của kế hoạch.

CIA đã thoát, có hình ảnh tốt hơn hình ảnh thực của mình. Không ai nhắc gì tới sự vô lý của việc tổ chức một cuộc xâm nhập được lên kế hoạch chỉ trong hai ngày; chỉ một tháng trước khi triển khai thực tế, kế hoạch hầu như không còn khả thi về quân sự, khi triển khai 1.500 lính Cuba lưu vong trên

một bãi biển dài chỉ 57 ki-lô-mét. Thừa nhận rằng, thông tin tình báo không hoàn hảo và hoạt động có hiệu quả của lực lượng quân sự của Castro "không được dự báo hay thấy trước một cách đầy đủ", báo cáo thậm chí vẫn ghi rằng: "Chúng tôi không thấy bất cứ thất bại nào về mặt tình báo lại góp phần đáng kể vào thất bại".

Trong các khuyến nghị, báo cáo của Taylor bàn về khả năng thành lập một "Nhóm nguồn lực chiến lược", gồm một Chủ tịch, Giám đốc Tình báo trung ương, thứ trưởng Ngoại giao và Quốc phòng - việc này gần như là làm sống lại Nhóm 5412 trước kia. Báo cáo cũng đề xuất rằng quân đội chịu trách nhiệm chính về các hoạt động bán quân sự, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân vẫn là con đường thông thường để hỏi ý kiến Tổng thống; và việc kiểm kê các tài sản bán quân sự của Mỹ phải được tiến hành.

Cuối tháng 6, Tổng thống Kennedy trả lời các khuyến nghị bằng Bản Ghi nhớ về Hoạt động bí mật quốc gia (NSAM) 55 và 56. NSAM-55 trên thực tế bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng làm cố vấn chính cho các hoạt động "quân sự" trong thời bình cũng như thời chiến; NSAM-56 ra lệnh kiểm kê các tài sản phục vụ chiến tranh bí mật của Mỹ. Chỉ thị này đã mở đường cho một nghiên cứu liên ngành do Richard Bissell chỉ đạo, với Walt W. Rostow từ NSC là lực đẩy chính. Nghiên cứu này tạo động lực để chính quyền quan tâm đến kỹ thuật chống nổi dậy. Kennedy cũng vực dậy một đơn vị giám sát - không phải là Nhóm 5412, mà là Ban Cố vấn Tình báo ở nước ngoài của Tổng thống (PFIAB). Ban này gồm các nhân vật nổi bật. Clark Clifford và Cordon Gray đã sớm được bổ nhiệm. Ban đã họp không dưới 25 lần trong khoảng thời gian từ giữa tháng 5 tới tháng 12 năm 1961; PFIAB đã trình khoảng

180 khuyến nghị, một vài trong số đó được phát triển từ chính thất bại của chiến dịch Vịnh Con Lợn. 90 trong số đó được cho là đã được thực hiện.

Có thể, hình ảnh CIA không quá tệ trong Báo cáo Taylor, song không nghi ngờ gì thất bại cũng đã tước mất ánh hào quang của cơ quan này, nhất là của Tổng cục Điều hành. Kennedy trước đó coi Allen Dulles là gián điệp bậc thầy và là tài sản của chính quyền. Thế nhưng, trong một bữa trưa cùng với Arthur Schlesinger và James Reston vào những ngày cuối của Chiến dịch Pluto, Tổng thống lại nói rằng: "Dulles là một nhân vật huyền thoại và rất khó để làm việc với những nhân vật như vậy". Tổng thống giữ Dulles lại một thời gian và để ông ta ra đi khi trụ sở mới của CIA tại Langley và Virginia hoàn thành. Công trình này đã từng là một trong những "giấc mơ vĩ đại" của Giám đốc Tình báo trung ương.

Dulles nghỉ hưu, viết một cuốn sách, với tiêu đề *Nghề tình báo (The Craft of Intelligence)*. Phần giải thích về Vịnh Con Lợn của cuốn sách chỉ có vài dòng. Sau này, giận dữ trước hồi ký của Schlesinger và Theodore Sorensen về Kennedy, Dulles viết một số bản thảo đáp trả dài hàng trăm trang, song không bao giờ được công bố. Theo phân tích của nhà khoa học chính trị Lucien S. Vandenbroucke, hành động phản bác này chứng minh rằng các sĩ quan CIA đã không cho Tổng thống Kennedy biết điểm yếu trong Chiến dịch Pluto với kỳ vọng rằng, khi sự việc đã bắt đầu, J.F. Kennedy sẽ phải làm bất cứ những gì cần thiết để cứu lính lưu vong.

Từ thời điểm đó, Kennedy giữ khoảng cách với CIA. Ông nói với các trợ lý là ông muốn "băm vụn" cơ quan tình báo này "thành nghìn mảnh và rải trước gió". Nhưng, những thay đổi thực sự bên trong CIA nhẹ nhàng hơn. Richard Bissell từng

được xem là ứng cử viên hàng đầu thay thế Dulles. Khi Bissell phản ứng, ông nhận được đề xuất làm một công việc thấp hơn. Cuối năm 1961, Bissell rời CIA để đứng đầu Viện Phân tích Quốc phòng. Tracy Barnes chuyển sang làm Trưởng phòng Hoạt động nội địa mới được thành lập với những người cấp dưới, như E. Howard Hunt và Hans Tofte, nhưng không có nhiều việc để làm. Mặt khác, Gerry Droller được cất nhắc làm trợ lý đặc biệt về hoạt động chính trị cho Phòng Tây Bán cầu, trong khi Jake Engler trở thành chỉ huy chiến dịch cùng phòng. Chỉ vài chục sĩ quan nghỉ hưu và hầu như không ai bị tước quân hàm.

Dù vẫn có nhiều phàn nàn về việc xử lý hoạt động bí mật này, song vụ Vịnh Con Lợn không đặt dấu chấm hết cho cuộc chiến ngầm chống Castro. Nói đúng ra thì chính quyền dường như lại làm việc bằng hai. Một tiểu ban đặc biệt của NSC, do Robert Kennedy lập ra, trực tiếp theo dõi các hoạt động. Một chiến dịch mới được đặt tên là Mongoose và được gọi là "mối thù truyền kiếp của Kennedy".

Dù các chỉ thị của NSC sau vụ Vịnh Con Lợn buộc Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm chính về cố vấn cho các hoạt động đặc biệt, song vai trò của cơ quan này vẫn còn rất nhỏ. Edward Lansdale giữ vai trò liên lạc viên của Lầu Năm Góc trong các vấn đề liên quan đến Chiến dịch Mongoose, điều phối viện trợ quân sự, cũng như sắp xếp chương trình nghị sự và lưu giữ hồ sơ của Nhóm Đặc biệt NSC, tổ chức thay thế Nhóm 5412 trước đây để giám sát chương trình hành động bí mật.

Về phần mình, trong Chiến dịch Mongoose, CIA đã mở rộng đáng kể trạm Miami. Trạm được đặt trong một toà nhà kiểu thuộc địa trong khuôn viên phía nam của Đại học Miami

dưới vỏ bọc là một công ty điện tử. CIA đưa tới từ Berlin một trạm trưởng mới, đó là Theodore G. Shackley. Ông sẽ điều hành một trong những chiến dịch lớn nhất của CIA, với ngân sách hàng năm hơn 50 triệu USD, cùng hơn một trăm phương tiện cho thuê, vài nghìn điệp viên Cuba và hơn ba trăm nhân viên người Mỹ. Zenith Technical Enterprises, hay theo cách gọi của CIA là JM/WAVE, trên thực tế lớn hơn cả quy mô một tổ chức được thành lập để hỗ trợ cuộc xâm nhập Vịnh Con Lợn. Các tàu mẹ chở quân đổ bộ của CIA vẫn hoạt động và được bổ sung bằng một đội hàng trăm thuyền máy tại Miami và khắp vùng Florida Keys.

Các hoạt động bán quân sự chống Castro của những người Cuba lưu vong đã được tiến hành công khai ít nhiều, chỉ được che đậy bởi một loạt nhóm chính trị tập trung ở Miami. Do hoạt động được tiến hành bên ngoài lãnh thổ Mỹ, CIA buộc phải thiết lập liên lạc với chính quyền liên bang, các tiểu bang và địa phương, cũng như với cảnh sát và hải quan. Tiến hành Chiến dịch Mongoose từ bên trong nước Mỹ không tránh khỏi việc hàng ngày vi phạm pháp luật - từ các điều khoản về CIA trong Đạo luật An ninh quốc gia, Đạo luật Trung lập, cho đến các quy định liên quan quyền sở hữu súng và khai man. Công việc thường xuyên của nhân viên JM/WAVE là bảo lãnh hoặc giải cứu các nhân viên CIA hoặc người Cuba không làm theo luật.

Sử dụng các nhóm chính trị chống Castro giống như chơi dao hai lưỡi. Khi các hoạt động bán quân sự nối tiếp nhau, phần lớn rõ ràng vượt ngoài khả năng của những lính lưu vong, thì việc che giấu càng trở nên phức tạp. Các nhóm người Cuba tận dụng lợi thế là mối liên hệ bí mật giữa họ với chính quyền Mỹ, nhưng về lâu dài, mối liên hệ với CIA bị phơi bày sẽ khiến

họ gặp khó khăn trong việc cho rằng mình là nhóm độc lập có tính hợp pháp chính trị. "Mặt trận của CIA" đã thành một cáo buộc sau này được sử dụng để giảm uy tín của nhiều nhóm người Cuba, không chỉ bởi chính chính phủ Castro.

Một vấn đề nữa cấp bách hơn là liên hệ và viện trợ của CIA dành cho các nhóm Cuba đã làm suy yếu sự kiểm soát chiến tranh bí mật của CIA. Một số cuộc tấn công được thực hiện độc lập bởi những người Cuba muốn giành được sự tin tưởng của CIA. Một số hành động bị CIA huỷ song lại vẫn được tiến hành bởi những người Cuba giận dữ vì bị từ chối cơ hội tiến công Castro. Đôi khi thật khó để nói rằng một hành động xảy ra đã được CIA cho phép hay chưa. Nhiều cuộc đột kích của các nhóm Cuba, như Du kích Hải quân thứ 2 và Alpha 66, không được phép. Tuy nhiên, một khi CIA đã tiến hành huấn luyện và cung cấp trang thiết bị, chính phủ Castro vẫn có lý do biện minh cho cáo buộc của mình rằng các cuộc tấn công chống Castro, dù là độc lập hay không, đều do Mỹ hậu thuẫn.

Chiến dịch Mongoose đạt đỉnh cao sau 18 tháng, khoảng thời gian giữa vụ Vịnh Con Lợn và cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba. Đã có rất nhiều nỗ lực để các đặc vụ thâm nhập Cuba, song phần lớn đều thất bại. Cũng đã có dăm bẩy kế hoạch nhằm ám sát Fidel Castro, song tất cả cũng đều không thành công, một vài vụ trong số đó có những mối liên hệ của CIA với mafia. Tàu chở đường của Cuba bị nhiễm hoá chất tại San Juan, Puerto Rico và một số cảng khác. Tàu chở máy móc và thiết bị trên đường tới Cuba bị phá hoại. Còn có những cuộc tấn công của lực lượng đặc công, nhằm vào đường sắt, nhà máy lọc dầu, nhà máy đường và các nhà máy khác của Cuba.

Chương trình bí mật cũng góp phần làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa Mỹ và Liên Xô. Cuộc xâm nhập Vịnh Con Lợn được nối tiếp bằng việc Liên Xô mở rộng viện trợ quân sự cho Cuba và nỗ lực của Khrushchev mở rộng "ô hạt nhân" của Liên Xô sang khu vực Ca-ri-be. Hoạt động tăng cường sức mạnh quân sự Liên Xô ở Cuba với kết quả là khủng hoảng tên lửa có động cơ chủ yếu là cân nhắc chiến lược của Liên Xô, nhưng có lẽ Castro chắc chắn sẽ không chấp nhận việc Liên Xô đặt vũ khí hạt nhân trên đất Cuba, nếu không có mối đe doạ từ Mỹ.

Tổng thống Kennedy đã giữ khoảng cách với cuộc tấn công bán quân sự. Nhưng em trai của ông là Robert lại đi đầu trong chiến dịch, thúc đẩy các nhà hoạch định chính sách và khuyến khích hành động trong Nhóm Đặc biệt của NSC, thậm chí đã thực hiện các chuyến khảo sát thực địa tới các cơ sở CIA ở Florida. Tinh thần hăng hái của ông tạo năng lượng cho cuộc chiến bí mật và nhận được sự ủng hộ từ rất nhiều người bất bình trước thảm bại của Chiến dịch Pluto. Tiêu biểu trong số đó là Rip Robertson, một "tên cao bồi" CIA, người hầu như không có suy nghĩ tốt về các chính trị gia. Ông gặp R.F. Kennedy trong thời gian cuộc điều tra của Ủy ban Taylor, rồi quay trở về nói với lính lưu vong rằng Kennedy đã đúng. Robertson đã phục vụ trong suốt chiến dịch bí mật chống Cuba.

Chiến dịch Mongoose chính thức phát triển từ một danh sách gồm ba mươi hai nhiệm vụ được Edward Lansdale giao ngày 30 tháng 1 năm 1962. Đến ngày 20 tháng 2, đã có một thời gian biểu chi tiết gồm sáu giai đoạn với đỉnh cao là cuộc nổi dậy công khai chống Castro vào thời điểm trước cuối năm. Lansdale trở thành chỉ huy của tổ chức ở Washington điều

hành chiến dịch, với một nhóm CIA dưới quyền được gọi là Lực lượng Đặc nhiệm W do William K. Harvey đứng đầu. Từ trụ sở chính mới của CIA ở Langley, Harvey điều hành hoạt động của trạm Miami của Ted Shackley. Với áp lực của công tác tổ chức, tiến độ chậm lại - đến tháng 9, Chiến dịch Mongoose vẫn sa lầy trong giai đoạn đầu tiên là thu thập thông tin tình báo.

Ở mức độ nào đó, bàn tay của chính quyền bị trói buộc bởi một trong những cuộc tấn công tự phát của lính Cuba lưu vong. Hành động dựa vào thông tin cho biết là các sĩ quan Séc và Liên Xô tập trung vào tối thứ Sáu hằng tuần, tổ chức tiệc tại khách sạn Blanquita ở Havana, lính Cuba lưu vong quyết thực hiện một cuộc đột kích; sáu lính Cuba vào Havana trên một chiếc xuồng cao tốc với hai khẩu súng máy cỡ 50 mi-li-mét, một khẩu pháo 20 ly và súng trường không giật. Ngày 24 tháng 8, khi xâm nhập bến cảng ngoại ô Miramar, đủ gần khách sạn Blanquita để có thể thấy ánh đèn trong phòng khiêu vũ và những bộ quân phục, những người lưu vong đã xả súng.

Một khi lực lượng lưu vong đã có thể tự tổ chức được các cuộc tấn công như vậy, thật khó cho CIA có thể kiềm chế những người Cuba làm việc cho Lực lượng Đặc nhiệm W. Đầu tháng 9, Nhóm Đặc biệt của NSC chấp thuận chuyển sang giai đoạn hai - đột kích chống Cuba. Một cuộc tấn công đặc công vào nhà máy điện đã được tính đến, song lại không được tán thành. Cuộc tranh cãi gay gắt nổ ra tại một cuộc họp về Chiến dịch Mongoose ngày 4 tháng 10, khi Giám đốc Tình báo Trung ương mới là John McCone cáo buộc NSC giữ các lực lượng lại. Bobby Kennedy đã đáp lại rằng, hoàn toàn trái lại, Nhóm Đặc biệt đã "thúc giục và luôn nhấn mạnh cần có hành động của tổ chức điều hành của Lansdale" và rằng,

không có hành động cụ thể nào từng bị từ chối ở cấp NSC. Cuộc họp ngày 4 tháng 10 kết luận rằng, "một hành động năng động hơn đã được đề xuất".

Chỉ 10 ngày sau, một máy bay trinh sát U-2 của CIA đã bay qua Cuba và trở về với những bức ảnh cho thấy trang thiết bị liên quan đến tên lửa hạt nhân của Liên Xô. Chiến dịch Mongoose bị cuốn theo sức nóng của vụ khủng hoảng tên lửa Cuba. Robert Kennedy ngồi lại cùng anh trai và các quan chức khác trong một loạt cuộc họp gần như liên tục của "ủy ban điều hành" đặc biệt thuộc Hội đồng An ninh quốc gia. Các quan chức tính đến cách giải quyết ngoại giao với Nga, xâm nhập Cuba, phong toả hoặc ném bom các tên lửa.

Các chiến binh bí mật có giải pháp của riêng họ cho cuộc khủng hoảng mới ở Cuba. Tại Bộ Ngoại giao, Robert A. Hurwitch, từng là trợ lý đặc biệt về các vấn đề Cuba, khuyến cáo sử dụng các phi công lưu vong để ném bom tên lửa, sử dụng các máy bay không số hiệu nhằm mục đích bề ngoài là tấn công vào các nhà máy lọc dầu. Tại CIA, Lực lượng Đặc nhiệm W đã chuyển động, rất có thể để đáp ứng chỉ thị "hành động năng động hơn". Lực lượng này đưa mười đội lính đặc công, mỗi đội sáu người, vào Cuba. Bill Harvey cho rằng các đội này có thể hướng dẫn cho lực lượng xâm nhập Mỹ khi đổ bộ. Ba đội đã sẵn sàng rời đi tới các địa điểm trên bờ biển phía bắc Cuba khi một người Cuba đã gọi điện cho Robert Kennedy vì muốn có lời bảo đảm là công việc đó sẽ được thực hiện tốt. Đối mặt với viễn cảnh kinh hoàng của một cuộc chiến tranh hạt nhân tiềm tàng, Bộ trưởng Tư pháp không ủng hộ mạnh mẽ hoạt động bí mật như trước kia. Ngày 30 tháng 10, NSC ra lệnh dừng tất cả các hoạt động của Chiến dịch Mongoose. Lansdale được cử tới Miami để đóng trạm CIA. Không còn

cuộc thảo luận nào về kế hoạch đặt mìn tại các cảng Cuba giống như cuộc ngày 4 tháng 10.

Cuộc khủng hoảng tên lửa cuối cùng cũng được giải quyết ở cấp cao giữa hai siêu cường. Liên Xô dỡ bỏ vũ khí tiến công của họ khỏi Cuba; người Mỹ sau đó tháo dỡ hệ thống tiền tiêu có mối đe doạ tương tự tại Thổ Nhĩ Kỳ. Liên quan các lực lượng ngầm đang hoạt động, CIA được lệnh tái tổ chức một lần nữa. William Harvey bị bãi chức chỉ huy Lực lượng Đặc nhiệm W và bị thay thế bằng Desmond FitzGerald, một chuyên gia về châu Á, nhưng lại là một sĩ quan có rất nhiều kinh nghiệm về hoạt động bán quân sự. Trong khi Langley cắt giảm hoạt động ở Cuba trong một thời gian, tình hình một lần nữa lại thay đổi vào đầu năm 1963.

Trong suốt những sự kiện này, các tù nhân lưu vong bị bắt giữ trong chiến dịch Vịnh Con Lợn sống lay lắt trong các nhà tù Cuba. Do thiệt hại lớn vì cấm vận thương mại áp đặt từ tháng 1 năm 1961, Castro đề xuất trao đổi tù binh lấy thuốc men, máy kéo, phụ tùng và một số thiết bị khác. Những cuộc trao đổi không đâu vào với đâu này diễn ra nhiều lần trong năm 1961 và 1962. Sau cuộc khủng hoảng tên lửa, giá trị của Castro đã giảm, song chính quyền Cuba vẫn tìm cách để quyên góp dụng cụ y tế, thuốc men và thực phẩm cho trẻ em giá trị 53 triệu USD. Luật sư James A. Donovan đã đàm phán trao đổi này và dàn xếp đổi điệp viên Liên Xô Rudolf Abel lấy phi công U-2 Francis Gary Powers của CIA được ký vào mùa hè năm 1962.

Thoả thuận cuối cùng về trao đổi tù binh được xác lập ngày 22 tháng 12 năm 1962. Có 1.179 cựu binh của Lữ đoàn 2506 được trở về Mỹ. Trong một bước ngoặt bí mật của cuộc chơi, người của CIA dự định ám sát Castro đã mua một bộ đồ

lặn để tặng ông với danh nghĩa là một món quà của Donovan. Tại Phòng Dịch vụ kỹ thuật ở Langley, các nhà khoa học của CIA tẩm lên áo loại nấm gây bệnh ngoài da mãn tính và lên bộ phận thở trực khuẩn lao. Bộ đồ được chuyển tới cho Donovan qua luật sư John Nolan, người không biết gì về việc này. Nhiều năm sau đó ông mới biết trò này trong cuộc điều tra các vụ ám sát vào thập niên 1970.

"Các bạn có thể tưởng tượng được" - Nolan nhớ lại - "Ý tôi là, bạn có thể tưởng tượng được không? Đó là Jim Donovan, người đã thành công trong công việc của mình, người có được lòng tin của phía bên kia, người đang cố đạt được một thoả thuận thông qua những cuộc thương lượng rất khó khăn, các cuộc thảo luận tinh tế, tất cả mọi việc phải thẳng thắn, bởi Fidel nắm tất cả các quân bài và Công ty lại lừa Donovan, không nói gì với ông và không để ông biết đã trao cho Fidel Castro chiếc túi đầy vi khuẩn to đẹp đó".

May mắn thay, luật sư người Mỹ, dù cố ý hay vô tình, cũng đã đề phòng bằng việc thay bộ đồ lặn đó bằng bộ khác do ông tự mua.

Castro trao trả các tù binh, trong đó có cả 20 điệp viên không thuộc Lữ đoàn của CIA. Tuy nhiên, các tuyên bố của chính quyền Cuba vẫn tỏ ra lo ngại về một cuộc xâm nhập mới được thực hiện bởi lữ đoàn lưu vong lớn hơn và được trang bị tốt hơn. Mỹ bác bỏ cho rằng không có bất cứ kế hoạch nào, song trên thực tế, một lữ đoàn lưu vong khác vẫn được quân đội Mỹ tổ chức huấn luyện trong chương trình tình nguyện viên Cuba đặc biệt từ tháng 7 năm 1961. Đầu năm 1963 chương trình xử lý dòng người gồm hai trăm người Cuba lưu vong mỗi tuần. Làm gì với lữ đoàn này là chủ đề chính trong cuộc họp của NSC ngày 25 tháng 1 năm 1963. Khi các vấn đề

được cố vấn quân sự thông báo tóm tắt cho Phó Tổng thống Lyndon Johnson "về cơ bản phải có quyết định ủng hộ hay không ủng hộ, trực tiếp hoặc gián tiếp, một cuộc xâm nhập Cuba; hay liệu hành động khiêu khích hoặc sự cố nghiêm trọng có thể là một phần của chính sách cơ bản hay không. Khi quyết định này được đưa ra, việc thu xếp cho lữ đoàn Cuba trở nên dễ xác định hơn".

Quyết định cơ bản kiềm chế các hoạt động hậu Chiến dịch Mongoose của người Cuba lưu vong xuống mức chỉ còn là quấy rối; tức là lý do tồn tại của lữ đoàn biến mất. Chỉ 128 người Cuba tình nguyện tham gia chương trình đặc biệt đầu năm 1964, nhưng đến cuối tháng 4 năm 1965 đã có 2.947 người gia nhập chương trình và 2.659 người hoàn thành các khoá huấn luyện. Mục đích chống Casto của những người Cuba lưu vong này được thể hiện rõ ràng, chỉ có 61 người trong số đó tiếp tục phục vụ trong quân đội Mỹ sau khoá đào tạo. Chương trình giảm dần và kết thúc vào tháng 11 năm 1965.

Đột kích các mục tiêu ở Cuba kéo dài đến năm 1963. Các cuộc đột kích độc lập vẫn là một vấn đề, vì chỉ bị kiểm soát ngẫu nhiên. Ví dụ, năm 1962, mặc dù đã có hàng trăm chiếc thuyền, rất có thể đã có hàng nghìn chuyến đi trên biển, Hải quan, Cảnh sát biển và những cơ quan Mỹ khác chỉ bắt giữ đúng bốn thuyền và năm mươi người Cuba. Nhiều khả năng những vụ bắt giữ này có chủ đích, làm bài học cho lính Cuba lưu vong tuân theo lệnh của những người kiểm soát của CIA. Các vụ tấn công độc lập vào tháng 3 năm 1963 gây thiệt hại nghiêm trọng cho các tàu buôn của Liên Xô ngoài khơi tỉnh Oriente, dẫn đến hành động phản đối ngoại giao. Bộ trưởng Ngoại giao Dean Rusk tuyên bố trong một bức thư được đưa ra thảo luận tại một cuộc họp của NSC ngày 29 tháng 3: "Tôi

quan ngại rằng cuộc tấn đột kích theo kiểu du kích do lính Cuba lưu vong tiến hành có thể dẫn tới những sự cố bất lợi cho lợi ích quốc gia của chúng ta. Gia tăng tần suất các hành động xâm nhập này có thể gây ra một loạt các vấn đề mà chúng ta có thể không kiểm soát được".

Chiến dịch Cuba bắt đầu chết dần, khi độ nhạy cảm với vấn đề kiểm soát gia tăng. Mỹ tiếp tục hỗ trợ chính thức chỉ còn hạn chế ở chỗ khuyến khích lính Cuba lưu vong. Các đợt đột kích định kỳ và các cuộc thảo luận của NSC vẫn diễn ra cho đến tận cuối năm 1965, song chính phủ ngày càng chú ý đến Đông Nam Á và Cuba bị bỏ lại phía sau. Các căn cứ của CIA tại Miami và Florida Keys lần lượt bị đóng cửa.

Kết thúc cuộc chiến bí mật của CIA trong trường hợp này không có nghĩa chấm dứt các hoạt động bán quân sự. Các nhóm Cuba lưu vong tiếp tục hoạt động độc lập với những nỗ lực lẻ tẻ chống phá chính phủ của Castro. Vào giữa thập niên 1960, một phi vụ thậm chí còn được một tạp chí Mỹ tài trợ chỉ vì tin tức sốt dẻo mà họ có thể có được. Các nhóm lưu vong sáp nhập, rồi chia tách, đổi mới thành viên và tiến hành khoá đào tạo riêng. Những năm 1970, một nhóm mới với tên gọi Omega 7 đã thực hiện các vụ ám sát đối thủ và các nhà ngoại giao Cuba làm việc tại Liên hợp quốc ở New York.

Kết quả của các chiến dịch Cuba là chiến binh ngầm đã thành công trong việc tạo ra một nhóm khung có kỹ năng quân sự, một nhóm thậm chí còn tồn tại lâu hơn chính chiến dịch họ tham gia. Về sau, các phi công Cuba còn lái các máy bay ném bom B-26 cho CIA tại Congo và cho Bồ Đào Nha tại nơi khác ở châu Phi. Lính Cuba cũng tham dự vào cuộc xâm nhập bất thành ở Haiti được phát động từ Florida vào cuối những năm 1960. Lính Cuba sẵn sàng được quan chức bầu cử

của Đảng Cộng Hoà tuyển mộ cho mưu đồ tình báo chính trị năm 1972, dẫn đến vụ bê bối Watergate và sự sụp đổ của Tổng thống Richard Nixon. Một trong những người Cuba bị bắt tại khách sạn Watergate tháng 6 năm đó là Bernald Barker, trung úy từng làm việc cho Howard Hunt trong Chiến dịch Pluto. Một người khác là Rolando Martinez, từng tham gia 354 phi vụ của CIA trong các hoạt động chống Cuba. Vào đầu những năm 1980, các cựu chiến binh trong vụ Vịnh Con Lợn đã đệ đơn kiện chính phủ Mỹ nhằm đòi tiền đền bù cho các cựu quân nhân.

Gần đây nhất, người Mỹ gốc Cuba là nguồn tài trợ tư nhân chính cho các nỗ lực lật đổ chính quyền Sandinista của các phe đối lập ở Nicaragua. Người Cuba còn tiến hành đào tạo bán quân sự cho một số người Nicaragua; và rất có thể là người Cuba cũng đã làm việc với CIA trong chiến dịch đặt mìn tại các cảng của Nicaragua những năm 1983 - 1984.

XII

CHIẾN TRANH LẠNH VÀ CHỐNG NỔI DẬY

Chiến dịch Cuba là đỉnh cao cho loại hình hoạt động bán quân sự. Thời kỳ điên loạn của Văn phòng Điều phối chiến dịch (OPC) và những ngày hoạt động đầu tiên của CIA đã qua. Có lẽ sự kiện này được đánh dấu bằng ngày về hưu của Frank Wisner năm 1961. Frank Wisner đã chán vai trò mang tính hình thức là trưởng trạm CIA ở Luân Đôn. Dưới thời Wisner, các kế hoạch bán quân sự thường gắn với những chương trình lớn chống lại chính phủ nước ngoài. Chính quyền Kennedy đã có chuyển dịch lớn theo hướng chiến dịch được tiến hành với hoạt động hợp tác với các chính phủ do họ dựng nên thay vì chống chính phủ.

Thất bại tại Cuba đã góp phần đem tới sự thay đổi quan trọng, chứng minh một lần nữa khả năng phục hồi của các chính phủ mục tiêu. Tuy nhiên, chuyển dịch đó vẫn mang tính thăm dò trước khi những đội người nhái đầu tiên đổ bộ lên bờ Vịnh Giron[16] (Hi-rôn). Chiến dịch này được đẩy nhanh do thay đổi quan điểm ở cấp cao nhất trong ngành hành pháp. Tổng thống Kennedy đã phản ứng lại cuộc tranh luận về chiến lược

[16] *Chiến thắng Girón,* hay sự kiện Vịnh Con Lợn: Vào tháng Tư năm 1961, những người Cuba lưu vong do CIA huấn luyện đã xâm nhập miền nam Cuba nhằm lật độ chính phủ Fidel Castro, song thất bại.

quân sự, khi ông bắt đầu quan tâm đến chiến tranh du kích. Mối quan tâm này mang hàm ý quan trọng với các hoạt động của CIA, với sự cân bằng giữa CIA và năng lực của quân đội trong lĩnh vực bán quân sự. Có được sự ủng hộ của Kennedy và được giao trọng trách lớn hơn sau thất bại của CIA ở Cuba, quân đội đã nhanh chóng mở rộng các lực lượng chiến tranh đặc biệt.

Chính sách an ninh quốc gia dưới thời chính quyền Eisenhower đã kết hợp một chiến dịch bán quân sự tích cực do CIA tiến hành với chính sách quân sự với "diện mạo mới", một chính sách cấp tiến theo một cách khác. Chính sách quân sự của Ike dựa trên uy lực to lớn của vũ khí hạt nhân, dựa trên giả thuyết các cuộc chiến tranh trong tương lai sẽ là chiến tranh hạt nhân và dựa trên mong muốn bảo vệ sức mạnh của nền kinh tế Mỹ, điều mà Eisenhower cho là không thể duy trì dài hạn khi phải đối mặt với ngân sách quốc phòng lớn. Vì thế, quy định mức trần cứng đã được áp dụng với chi tiêu quốc phòng. Với lực lượng hạt nhân được chú trọng, mức trần đòi hỏi phải cắt giảm kinh phí trong một vài lĩnh vực của quân đội; và các khoản cắt giảm chỉ có thể áp dụng với lực lượng thông thường. Vì thế, Lục quân và Thủy quân Lục chiến đã bị cắt giảm nhân lực dưới thời chính quyền Eisenhower.

Đã có hành động phản đối mạnh mẽ chính sách của Eisenhower, ít nhất từ nội bộ Lục quân. Vì vấn đề này, một tham mưu trưởng đã từ chức năm 1955. Chỉ một vài trường hợp ngoại lệ còn hầu hết các tướng Lục quân chống lại chính sách "diện mạo mới", tuy nhiên Tổng thống đã khéo léo làm Hải quân và Không quân hài lòng và bổ nhiệm chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân là những người ủng hộ

mình. Lục quân phản đối nhưng ở thế bị cô lập trong phần lớn nhiệm kỳ của Eisenhower.

CIA là một cơ quan có chung lợi ích với Lục quân - đó là năng lực về chiến tranh hạn chế. Hoạt động bán quân sự lại là chiến tranh hạn chế, với khả năng có thể xảy ra điều bất ngờ phải sử dụng đến lực lượng thông thường. Ngay đầu năm 1955, CIA đã cho phép tiến hành một nghiên cứu, mang tên Dự án Tia lửa nhỏ *(Project Brushfire)*, khảo sát các yếu tố chính trị, tâm lý, kinh tế và xã hội học có thể dẫn đến "chiến tranh ngoại vi". Một cơ sở nghiên cứu được giao thực hiện nhiệm vụ này. Đó là Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế học, dưới sự dẫn dắt của chuyên gia kinh tế Max Millikan thuộc Viện Công nghệ Massachusetts (MIT). Tia lửa nhỏ là một trong hàng loạt dự án nghiên cứu mà CIA hợp tác với MIT, song đó dường như là nghiên cứu lớn đầu tiên về chiến tranh hạn chế.

Bình luận trong bản sao một bản ghi nhớ liên quan Dự án Tia lửa nhỏ, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng của Eisenhower viết: "Tôi nghĩ, câu trả lời [cho nguyên nhân chiến tranh] đơn giản đến mức nghiên cứu này chỉ lãng phí tiền bạc".

CIA đã muốn tham gia từ đầu năm 1958, khi Eisenhower đích thân ra lệnh tiến hành một cuộc đánh giá chính sách liên ngành về chiến tranh hạn chế so với xung đột toàn diện. John Foster Dulles đã tìm cách không cho em trai là Allen tham gia, cho rằng CIA chỉ nên quan tâm các vấn đề tình báo, chứ không phải vấn đề "hoạt động". Allen Dulles tự cho phép mình bớt nóng vội bằng lời hứa rằng CIA sẽ tham gia lĩnh vực "hoạt động" trong một dịp nào đó sau này.

Trong khi các nghiên cứu thêm về chiến tranh hạn chế được tiến hành với sự tham gia của CIA, mối quan tâm của CIA lại không thấy xuất hiện nhiều bên ngoài chính phủ, quan

chức Lục quân vẫn lớn tiếng phản đối chính sách "diện mạo mới" với bất kỳ ai lắng nghe họ. Phát ngôn viên nổi bật nhất của Lục quân là Tham mưu trưởng, Tướng Maxwell D. Taylor. Cụ thể là Taylor đã khẳng định rằng một chiến lược đánh trả hạt nhân tầm cỡ lớn không thể chống lại các chiến tranh kiểu "tia lửa nhỏ", và nước Mỹ nên thông qua chiến lược "phản ứng linh hoạt" để có thể tham gia xung đột ở bất kỳ cấp độ nào. Trong CIA, hoạt động bán quân sự chỉ được coi là một nấc trên chiếc thang xung đột, họ chắc chắn âm thầm tung hô ở bên rìa.

Nhân vật quan trọng nhất chịu ảnh hưởng từ các cuộc tranh luận những năm 1950 về chiến tranh hạn chế đó là John Fitzgerald Kennedy sau này trở thành thượng nghị sĩ bang Massachusetts. Kennedy rõ ràng đã đứng về phía những người chống chính sách "diện mạo mới". Trong giai đoạn đầu chiến dịch vận động tranh cử, ngày 16 tháng 10 năm 1959, Kennedy đã có bài phát biểu tại Lake Charles, Louisiana, ông tuyên bố: Sức mạnh hạt nhân của chúng ta... không thể ngăn hành động xâm lược của cộng sản. Sức mạnh hạt nhân còn quá hạn chế không thể là lý do chính đáng cho chiến tranh hạt nhân. Sức mạnh đó cũng không thể bảo vệ các quốc gia chống lại cộng sản sử dụng các lực lượng địa phương hoặc dân quân để giành quyền lực. Nó cũng không thể được sử dụng cho các cuộc chiến tranh ngoại vi kiểu "tia lửa nhỏ". Kennedy quyết tâm thay đổi cách tiếp cận với chiến tranh hạn chế.

Tuy nhiên, quan điểm của John Kennedy lại khác xa lập trường của quân đội. Lục quân cho rằng chiến tranh hạn chế là chiến tranh tương tự như ở Triều Tiên, một kiểu xung đột quen thuộc trên phạm vi nhỏ. Tổng thống trẻ tuổi quan tâm nhiều đến chiến tranh du kích và biện pháp giải độc cho chiến

tranh này cũng như chiến thuật chống nổi dậy. Tại một trong những cuộc họp đầu tiên của ông với NSC, vào ngày 1 tháng 2 năm 1961, J.F. Kennedy đã lệnh cho bộ máy an ninh quốc gia xem xét chủ trọng hơn đến sự phát triển của "các lực lượng chống du kích". Ý định của Kennedy đã được nhắc lại trong một trong những Bản ghi nhớ về Hành động an ninh quốc gia đầu tiên dưới thời chính quyền Kennedy, có tên là NSAM-3 và được ban hành chỉ hai ngày sau khi được thông qua. Nhằm tạo ra thay đổi bên trong quân đội, J.F. Kennedy đã chọn Max Taylor làm đại diện Tổng thống.

Maxwell Davenport Taylor gia nhập chính quyền Kennedy sau một thời gian ngắn làm Chủ tịch Trung tâm Lincoln về Nghệ thuật biểu diễn ở New York khi đó đang ở giai đoạn xây dựng cuối cùng. Công việc đó dường như khiến Talyor trở nên hấp dẫn đối với đám đông trong "lâu đài" của J.F. Kennedy. Ông là một vị tướng có văn hoá từng viết sách và kiên quyết phản đối chính sách quân sự của Eisenhower. Hơn thế, Taylor lại là anh hùng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai, một phi công nhảy dù từng tham gia một vài vụ đổ bộ lớn, trong đó có hai vụ ông ta giữ vai trò chỉ huy sư đoàn. Sau này, ông là chỉ huy thời chiến cuối cùng của Tập đoàn quân thứ 8 của Mỹ (EUSA) tại Triều Tiên, rồi là chỉ huy Học viện quân sự Mỹ (West Point). Sau khi chấp thuận quan điểm "phản ứng linh hoạt" của Taylor, Tổng thống Kennedy đã rất ấn tượng với ông.

Taylor nhớ lại, chỉ ít ngày sau khi Tổng thống mới nhậm chức, ông từ chối đề cử làm đại sứ tại Pháp, gia đình ông đã phải di chuyển quá nhiều lần trong suốt thời gian làm việc của mình và vừa từ thủ đô Mexico về New York. Taylor vừa đích thân ký hợp đồng làm việc 5 năm với Trung tâm Lincoln. Ông ta ở lại New York, đọc những bản tin rối mù về vụ Vịnh Con

Lợn trên các báo. Hai ngày sau sự kiện Giron, Tổng thống Kennedy đích thân gọi và đề nghị Taylor đứng đầu cuộc điều tra chiến dịch Vịnh Con Lợn; và vị tướng đã di chuyển hàng ngày tới Washington.

Có vài lần trong thời gian điều tra, Robert Kennedy đã nói chuyện riêng với Taylor về việc phục vụ chính quyền. Taylor vẫn kiên định trước mọi lời lẽ nhẹ nhàng lấy lòng, song cuối cùng đã mềm lòng trước tài dí dỏm và kỹ năng chất vấn của "Bobby" Kennedy. Ông đánh giá cao công việc R.F. Kennedy khi ông thu thập tài liệu cho một thuyết trình cho Tổng thống Kennedy. Hội đồng An ninh quốc gia với những nhân vật chính yếu đều can dự vào chiến dịch chống Cuba. Taylor cảm ơn "Bobby" Kennedy bằng tuyên bố ông ta sẽ đưa đơn vị của mình, Sư đoàn không vận số 101 (Sư đoàn lính nhảy dù), tham gia cuộc chiến lớn. Khi cuộc điều tra gần kết thúc, "Bobby" Kennedy nói với viên tướng rằng Tổng thống sắp thay thế Allen Dulles tại CIA và đề nghị Taylor nhận vị trí đó.

Trong khi vẫn còn đang cân nhắc lời đề nghị, vào ngày 23 tháng 6 năm 1961, Max Taylor cùng Allen Dulles bay trực thăng tới Gettysburg để thông báo nhanh với Dwight Eisenhower về kết quả điều tra vụ Vịnh Con Lợn. Trong lần cuối cùng ông gặp Eisenhower, hai người vẫn rất khác biệt về các chính sách quốc phòng và ngân sách hoạt động. Max tự hỏi liệu ông ta có nên đề nghị Dulles thử "thò chân xuống nước" và xem phản ứng của Ike hay không?

Hôm đó, Allen không thể ban ơn cho ai cả; bản thân ông bị cựu Tổng thống khiển trách vì chiến dịch Vịnh Con Lợn thất bại.

Không ai trong hai người cần lo lắng, Ike tỏ ra cực kỳ thân thiện. Eisenhower không tán thành một vài điểm và đặc biệt

phàn nàn về việc Kennedy giải thể Nhóm 5412 theo dõi các hoạt động bí mật. Một trong những khuyến nghị quan trọng trong Báo cáo Taylor là thiết lập một "thực thể", mà báo cáo gọi là "Nhóm Nguồn lực chiến lược".

Tướng Taylor trở lại Washington, ông từ chối không làm Giám đốc Tình báo trung ương. Nhưng ông không rời bỏ lĩnh vực tình báo - Tổng thống Kennedy ngay lập tức đề cử Taylor vào một vị trí trong Nhà Trắng làm đại diện quân sự đặc biệt. Chỉ ba ngày sau chuyến đi của Taylor tới Gettysburg, Tổng thống Kennedy đã ký quyết định chính thức bổ nhiệm Taylor làm cố vấn và hỗ trợ về vấn đề quân sự, cộng thêm "chức năng cố vấn về lĩnh vực tình báo và lên kế hoạch về Chiến tranh Lạnh, quan tâm đặc biệt tới Berlin và Nam Á".

Với những nhiệm vụ chung như vậy, trên thực tế, Kennedy giao Taylor phụ trách Nhóm Đặc biệt của NSC. Quy trình hoạt động tạm thời ban đầu được chính thức hóa theo một chỉ thị do Taylor dự thảo và Tổng thống John Kennedy phê chuẩn vào ngày 18 tháng 1 năm 1962. Chỉ thị này quyết định thành lập Nhóm Đặc biệt, hay còn gọi là CI (viết tắt của từ "counterinsurgency" - chống nổi dậy), với nhiệm vụ lập các kế hoạch cho cả vấn đề Chiến tranh Lạnh và chống nổi dậy để Tổng thống phê duyệt.

Các quân nhân làm việc cho Chiến dịch Mongoose (Chiến dịch Con Chồn) nhớ lại rằng Taylor đòi tập trung vào hành động như Bobby Kennedy đã làm.

Tướng Maxwell Taylor từng là một lính nhảy dù. Vào thời điểm đó, trong Lục quân lính dù được đánh giá không chỉ là tầng lớp tinh hoa quân sự, mà còn là những sĩ quan hiện đại, linh hoạt. Được đào luyện trong khuôn khổ không quân, Max Taylor không phải là nhân vật điển hình của đoàn sĩ quan. Các

sĩ quan Lục quân thông thường là những người trong suốt những năm 1950 luôn ngăn cản sự phát triển của Lực lượng Đặc nhiệm.

Tập đoàn quân Lực lượng Đặc nhiệm thứ 10 đóng quân tại Fort Bragg, bang North Carolina từ tháng 6 năm 1952. Đến tháng 9 năm 1953, Tập đoàn quân này được bổ sung thêm Tập đoàn quân Lực lượng Đặc nhiệm thứ 77, nhưng tập đoàn quân mới này vẫn ở lại Mỹ, trong khi 782 quân nhân của Tập đoàn quân thứ 10 được triển khai tới Tây Đức. Từ đó đến nay, họ sử dụng căn cứ cũ của Đức tại Bad Tolz ở Bavaria. Việc tăng quân số này lại trùng thời điểm các cựu binh du kích trong chiến tranh Triều Tiên hồi hương.

Sau đó, việc tăng quân số của Lực lượng Đặc nhiệm diễn ra với tốc độ rùa bò, do các tướng Lục quân lo lắng cố tìm cách duy trì các đơn vị lực lượng thông thường trong khuôn khổ ngân sách của chính sách "diện mạo mới". Các tướng phải lo điều chỉnh với chiến tranh hạt nhân, hầu như không có thời gian để theo đuổi chiến tranh phi thông thường.

Tuy nhiên, tiến bộ chậm nhưng chắc. Bước tiến lớn là triển khai Tập đoàn quân thứ 10 tới Đức. Ở Đức, các nhóm quân thuộc Lực lượng Đặc nhiệm lên kế hoạch cho các chiến dịch du kích ở Đông Âu và bắt đầu cho thấy những gì họ có thể làm trong các cuộc tập trận của NATO. Trong cuộc tập trận năm 1956 ở Mỹ, các binh sĩ Lực lượng Đặc nhiệm đã làm gián đoạn hoạt động của các đội khác, thậm chí còn thâm nhập vào cả mạng lưới đài chỉ huy chiến thuật của đối phương. Các phân đội được cử ra nước ngoài để huấn luyện quân đội các nước, trong khi hiện diện thường trực được thiết lập ở vùng Viễn Đông, với các nhóm quân tạm thời được cử tới Hawaii năm 1956 và tới Okinawa một năm sau. Nhóm

quân tạm thời này trở thành hạt nhân của Tập đoàn Quân Lực lượng Đặc nhiệm thứ nhất, được thành lập ở Okinawa vào ngày 24 tháng 6 năm 1957. Ngay đầu năm 1959, lính Lực lượng Đặc nhiệm thực hiện một số phi vụ ở Lào và tham gia bộ chỉ huy viện trợ ở miền Nam Việt Nam từ tháng 5 năm 1960, bắt đầu huấn luyện lính biệt kích Việt Nam theo yêu cầu của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

"Tập đoàn Quân" Lực lượng Đặc nhiệm là tổ chức mới với tư cách là đơn vị quân sự. Một thành tố là căn cứ hành chính phục vụ các nhu cầu của tất cả các đội, về mặt kỹ thuật gọi là "các phân đội hoạt động". Từ đại bản doanh của Tập đoàn quân, các đội C hỗ trợ về tình báo và kiểm soát cho tất cả các khu vực ở một nước, còn các đội B cũng có nhiệm vụ như vậy bên trong khu vực.

Đơn vị chiến đấu cơ bản là đội A, cấp thấp nhất, gồm những người Mỹ có thể chỉ huy hoặc cố vấn cho những lực lượng lớn bất thường. Để cung cấp các dịch vụ về y tế, kỹ thuật và hỗ trợ, các đội A cần có mạng lới rộng các chuyên gia lành nghề do Lực lượng Đặc nhiệm tuyển mộ các sĩ quan và các hạ sĩ quan (NCO) có kinh nghiệm, lựa chọn những người tốt nhất, sau đó được huấn luyện chuyên biệt theo một vài kỹ năng yêu cầu. Ban đầu được quy định gồm chỉ hai sĩ quan cộng thêm 13 hạ sĩ quan mỗi đội, song nhiều đội hoạt động đã giảm quân số xuống còn 8 hoặc 7, thậm chí 6 lính, trong thời gian cuối những năm 1950. Việc huấn luyện chéo này được kỳ vọng sẽ giúp các đội A hoạt động hiệu quả dù có quy mô nhỏ.

Khái niệm về cấp chỉ huy của Lực lượng Đặc nhiệm ở khu vực và quốc gia, với đội A là lực lượng chiến đấu, rõ ràng là hướng tới tổ chức phong trào phản kháng đối với kẻ thù. Do

tính chất chuyên sâu về kỹ năng của các thành viên đội A, nên các đơn vị này cũng rất thích hợp để huấn luyện các lực lượng thiện chiến và chỉ huy các đơn vị không chính quy bên trong lãnh thổ các nước thân thiện. Bằng việc chấp thuận phương thức chống nổi dậy này, Lực lượng Đặc nhiệm cuối cùng cũng giành được vai trò duy trì suốt thời kỳ chiến tranh Việt Nam.

Ban đầu, điều đó không phải là mục tiêu. Tương tự như ở CIA, Lực lượng Đặc nhiệm đã vỡ mộng sau khi Eisenhower không có hành động đáp trả trước cuộc nổi dậy ở Hungary. Các chuyên gia về chiến tranh không thông thường cũng rất đau đớn khi phải đối phó bộ máy quan liêu của Lục quân cấm đội mũ nồi xanh, loại mũ không chính thức của Lực lượng Đặc nhiệm. Cống hiến là một đặc tính được đánh giá cao của lính Lực lượng Đặc nhiệm, để có thể ở lại Lực lượng Đặc nhiệm, lính cần có đặc tính này. Vào năm 1960, số lượng các nhóm của Lực lượng Đặc nhiệm đã tăng lên gấp ba lần, nhưng quân số vẫn chỉ khoảng hai nghìn. Con số này ít hơn quân số mà Lục quân đã định biên theo quyết định năm 1952 để duy trì một đơn vị chiến tranh đặc biệt.

Việc John F. Kennedy đắc cử đem đến vận may cho Lực lượng Đặc nhiệm. Vài ngày sau lễ nhậm chức của J.F. Kennedy, một thành viên Hội đồng An ninh quốc gia của Tổng thống là Walt W. Rostow nghi ngờ hiệu quả huấn luyện của Lục quân phục vụ chiến tranh chống du kích. Lực lượng Đặc nhiệm đã tiến hành các khóa huấn luyện chống nổi dậy ở căn cứ Fort Bragg. Các khóa này tập trung vào nguồn gốc tâm lý, chính trị, xã hội và kinh tế của chiến tranh. Lực lượng Đặc nhiệm có vẻ như làm chủ được môn học và Tổng thống Kennedy đã thấy được vai trò lớn của kiến thức về xung đột "tia lửa nhỏ" của Lực lượng Đặc nhiệm.

Vài tháng sau đó, Rostow có mặt tại Fort Bragg phát biểu trước đám đông sinh viên của Trung tâm Chiến tranh đặc biệt, với bài diễn văn nói lên quan điểm của Kennedy. Rostow đã hoàn tất cuộc điều tra mà J.F. Kennedy khuyến khích và phát hiện ra rằng, nòng cốt của Lực lượng Đặc nhiệm ước tính chỉ có vài trăm lính. Chỉ hai tuần trước khi Jack Kennedy nhậm chức, Khrushchev đã tuyên bố Liên Xô ủng hộ "chiến tranh giải phóng dân tộc". Đến thời điểm này thì có vẻ như điều quan trọng là chuẩn bị cho một cuộc đấu tranh toàn cầu.

Bài diễn văn của Rostow đã đặt chiến tranh du kích trong bối cảnh tình trạng chậm phát triển toàn cầu, một kiểu khủng hoảng hiện đại hóa mà có thể khai thác. Mặc dù Rostow khen ngợi sinh viên đã đọc về Lenin, Guevara và Mao Trạch Đông, nhưng ông khẳng định rằng, chiến tranh du kích đã xuất hiện từ lâu trước khi Cách mạng Nga xảy ra. Rostow nhấn mạnh: "Chiến tranh du kích không phải là một dạng phép màu tâm lý và quân sự mà cộng sản tạo ra. Mà, trong chiến tranh du kích ở các khu vực chậm phát triển, chúng ta đương đầu với nỗ lực có hệ thống của cộng sản nhằm áp đặt một dịch bệnh nghiêm trọng lên các xã hội đang cố chuyển sang hiện đại hóa". Nhiệm vụ trung tâm của Mỹ là "bảo vệ độc lập của tiến trình cách mạng đang diễn tiến". Chiến tranh du kích "chỉ mạnh và hiệu quả khi chúng ta không để tâm trí vào việc đối phó".

Washington nhìn nhận rằng Lực lượng Đặc nhiệm đã làm đúng điều đó. Rostow trở lại Fort Bragg vào cuối năm 1961, lần này là tháp tùng Jack Kennedy trong chuyến thăm của Tổng thống tới Trung tâm Chiến tranh Đặc biệt. Chỉ huy Trung tâm là Lữ đoàn trưởng, Thiếu tướng William Yardborough đã có

động thái mạo hiểm có tính toán khi đội chiếc mũ nồi xanh bị cấm để đón chào Kennedy. Tổng thống đến và thấy, phát biểu ủng hộ, im lặng giúp đỡ từ Nhà Trắng khi Lực lượng Đặc nhiệm được cho một cú hích mới. Ngày 11 tháng 4 năm 1962, Tổng thống gửi thông điệp chính thức tới Lục quân; gọi mũ nồi xanh là "biểu tượng của sự xuất sắc, là huy hiệu của lòng quả cảm và là dấu ấn của sự khác biệt trong cuộc đấu tranh vì tự do". Từ đó, Lực lượng Đặc nhiệm được gọi lực lượng mũ nồi xanh; có hẳn cả các quy định chính thức về kích thước và màu sắc của mũ nồi, cũng như về cách thức đội mũ.

Từ thời kỳ đầu của chính quyền Kennedy, Lực lượng Đặc nhiệm đã mở rộng nhanh chóng. Vào tháng 3 năm 1961, Lục quân đã tăng gấp đôi số lượng các đơn vị. Các nhóm khác nhau chuyên trách theo khu vực địa lý: Nhóm thứ 10 phụ trách châu Âu; nhóm thứ nhất phụ trách châu Á; nhóm thứ 8 mới thành lập phụ trách Mỹ Latin; các nhóm thứ 3 và 6 sẽ nhận nhiệm vụ ở các khu vực châu Phi và Trung Đông. Tập đoàn quân Lực lượng Đặc nhiệm thứ 77 được phiên chế lại thành nhóm thứ 7. Quân số mỗi nhóm được phép tăng gấp đôi, lên 1.500 người, từng nhóm gồm 36 đội A, 9 đội B và 3 đội C. Các đơn vị chiến tranh tâm lý cũng được tăng cường, đến đầu năm 1965 đã tăng lên thành 3 tiểu đoàn và 2 đại đội, cộng thêm các phân đội. Đến ngày 30 tháng 11 năm 1964, quân số thực sự của lực lượng chiến tranh đặc biệt thuộc Lục quân đã đạt 11.343 người.

Tại Đức, nhóm thứ 10 vẫn đảm nhận trách nhiệm thâm nhập khối Liên Xô. Theo thông tin báo chí Anh tiết lộ, năm 1962, kế hoạch chiến trường mang tên OPLAN 10-1 gồm 6 chương trình hoạt động lật đổ và 49 vùng chiến tranh du kích ở khắp Đông Âu, nơi nhóm thứ 10 sẽ được triển khai. Ban đặc

nhiệm của Chiến dịch đặc biệt châu Âu ước tính, đội A của nhóm này được tin tưởng có khả năng mỗi tháng có thể huy động được một tiểu đoàn khoảng 500 quân, đưa tổng quân số thực địa lên 74.500 người trong vòng sáu tháng.

Do tập trung vào hoạt động chiến tranh bên kia chiến tuyến, nên nhóm thứ 10 được xem như là một ngoại lệ trong Lực lượng Đặc nhiệm. Lính mũ nồi xanh hoạt động trong lĩnh vực khác, tập trung nhiều hơn vào chống nổi dậy và viện trợ quân sự. Tương lai sáng sủa. Phát ngôn viên Lục quân viết trong một ấn phẩm thông tin: "Lần đầu trong lịch sử Mỹ, khả năng này (*tiến hành chiến tranh tâm lý và tổ chức quân du kích*) được chuẩn bị sẵn trước khi cần thiết. Theo đó, Lục quân giờ đây có thêm một vũ khí có thể chọn lựa trong mọi hình thức chiến tranh".

Không quân cũng có một lực lượng đặc nhiệm của riêng mình. Lực lượng này làm nhiệm vụ yểm trợ, đặc biệt là không vận, theo hình thức không đoàn thông tin liên lạc và tiếp vận hàng không (ARC). Không quân gọi cách tiếp cận của mình với lực lượng đặc nhiệm là sử dụng "đặc công không quân". Các đơn vị như vậy thực tế đã được hình thành và sử dụng tại Myanmar trong Chiến tranh Thế giới thứ hai và chịu trách nhiệm hỗ trợ lực lượng Kachin và các mật vụ OSS trên chiến trường. Một đơn vị "đặc công không quân" được trang bị gần như mọi thứ - máy bay vận tải hạng nhẹ và hạng trung cùng với máy bay ném bom chiến đấu. Đơn vị đó có thể cung cấp quân nhu lực lượng du kích, tiến hành không kích để hỗ trợ và duy trì liên lạc thông qua thực hiện các chuyến bay bằng máy bay hạng nhẹ đỗ trên đường băng nhỏ. Các nhân viên bán quân sự thuộc OSS đã hưởng hỗ trợ của lực lượng "đặc công không quân" này ở Myanmar.

Giá như du kích Khampa ở Tây Tạng có được lực lượng này, thì quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa không bao giờ có thể đè bẹp được họ.

Đặc công Không quân lu mờ đi do Lực lượng Không quân thời Eisenhower luôn bị khó khăn về ngân sách. Đối mặt với các chương trình tên lửa và máy bay ném bom tốn kém cùng sự điều chỉnh chính sách theo hướng kỷ nguyên hạt nhân, nên hầu như không có nhiều sự quan tâm tới việc chống nổi dậy. Các chỉ huy không quân chiến thuật bận tâm nhiều hơn tới việc chuyển đổi sang loại máy bay chiến đấu siêu thanh. Thậm chí, các chỉ huy vận tải không quân cũng quan tâm tới các chương trình chi phí lớn hơn, như máy bay C-130 Hercules hay máy bay chiến đấu C-141 Starlifter. Vai trò của "đặc công không quân" trở nên mờ đi trong số những trách nhiệm chuyên của các chỉ huy khác nhau của Lực lượng Không quân.

Bất chấp mọi khó khăn, thời điểm cuối những năm 1950 đã có khởi đầu, với việc hình thành một tổ chức bí mật nhỏ trong binh chủng; và cũng như Lục quân, sự có mặt của Kennedy đã khích lệ Không quân. Tháng 3 năm 1961, đáp lại chỉ thị của Tổng thống J.F. Kennedy yêu cầu mỗi binh chủng xem xem làm thế nào để có thể đóng góp tốt nhất cho hoạt động chống nổi dậy, Tổng Chỉ huy Không quân Mỹ đã lệnh cho Bộ Chỉ huy Không quân Chiến thuật thiết lập một đơn vị chống nổi dậy thử nghiệm hoạt động theo chức năng đặc công không quân.

Chẳng bao lâu sau đó, vào ngày 14 tháng 4 năm 1961, Không quân kích hoạt Phi đoàn Huấn luyện Chiến đấu 4400, do Đại tá Benjamin H. King chỉ huy tại Căn cứ không quân Eglin, bang Florida. Đơn vị này đỗ máy bay ở căn cứ lân cận là

Hurlbut Field. Ban đầu, ở đó có 16 chiếc C-47, 8 chiếc B-26, và 8 chiếc T-28 "Texans" là loại máy bay cánh quạt huấn luyện được chuyển đổi để chở bom hoặc tên lửa và súng máy. Với biệt danh là đơn vị "Jungle Jim", Phi đoàn 4400 bắt đầu hoạt động với 124 sĩ quan và 228 lính, thực hiện cùng lúc hai nhiệm vụ là huấn luyện phi hành đoàn người bản địa và tham gia chiến đấu.

Trong khi đó, với các nhiệm vụ không vận tối mật có chặng bay dài hơn, Bộ Chỉ huy Không vận Quân sự đã thành lập phân đội đặc biệt mang tên E Flight trong một số phi đoàn C-130. Chẳng hạn, phân đội Viễn Đông là E Flight của Phi đội tàu sân bay thứ 21 ở Okinawa, được thành lập vào cuối năm 1961 với bốn hoặc năm chiếc C-130. Khi cần thiết, những máy bay này sẽ được CIA mượn và do phi hành đoàn của CIA điều khiển.

Tháng 4 năm 1962, Không quân đã bỏ qua lời hoa mỹ và khởi động lại Phi đội Đặc công không quân thứ nhất, một đội hình tổ chức có thể được truy vết trực tiếp đến Myanmar tháng 3 năm 1944. Phi đội sau này mở rộng thành một cánh quân, được bổ sung thêm các phi đội huấn luyện tác chiến, một nhóm hỗ trợ chiến đấu và cả Trường Không quân đặc biệt ở căn cứ Eglin. Bộ phận Chiến tranh đặc biệt của Không quân Mỹ trực tiếp kiểm soát các lực lượng này và trực thuộc Phó Tham mưu trưởng chuyên về kế hoạch và chiến dịch. Trước giai đoạn này khá lâu, đơn vị Jungle Jim nguyên gốc đã từng được cử tới hoạt động ở Đông Nam Á.

Trong Văn phòng Bộ trưởng Quốc phòng cũng có những thay đổi. Văn phòng Chiến dịch Đặc biệt (OSO) bị giải thể sau sự kiện Vịnh Con Lợn. Mặc dù các đại diện của OSO, như Ed Lansdale, liên tục phản đối Chiến dịch Pluto, song Tham mưu

Trưởng Liên quân vẫn phải gánh một phần chỉ trích về sự thất bại; và Bộ trưởng Quốc phòng McNamara cũng không hài lòng gì với các thiết chế hiện tại. Graves Erkine đã điều hành và kiểm soát rất chặt chẽ, song có lẽ vì đã có quá nhiều công việc nên một văn phòng là không đủ xử lý.

Vào thời điểm đó, OSO thật sự là một đầu mối về tình báo. OSO không chỉ có nhiệm vụ liên lạc về hoạt động bí mật, mà xử lý mọi thứ, từ vấn đề nhân sự quân đội cho các phi vụ riêng rẽ cho tới việc việc sắp xếp cho Lầu Năm Góc tham gia phát triển vệ tinh do thám. McNamara được khuyên rằng ông ta thật sự không cần một trợ lý đặc biệt để giải quyết những vấn đề này. Trong một động thái bất ngờ, chỉ một ngày sau thất bại cuối cùng của lính Cuba lưu vong trong vụ Vịnh Con Lợn, hầu hết nhân viên của OSO đều được phân công lại làm nhiệm vụ quân sự khác.

Theo một số sĩ quan, khi đó đã xuất hiện những lo ngại trong OSO rằng Lansdale có thể giành được chức trợ lý đặc biệt. Lansdale đã là phó của Graves Erskine và là một trong những người ủng hộ quan trọng nhất kỹ thuật chống nổi dậy. Tuy nhiên, vẫn còn vấn đề là liệu Lansdale có đủ hiểu biết về vệ tinh cũng như kỹ thuật tình báo hay không.

Những sĩ quan OSO đã không cần phải lo lắng. Khi văn phòng bị giải thể, trách nhiệm kỹ thuật đã được McNamara giao cho giám đốc bộ phận nghiên cứu và thiết kế quốc phòng. Trách nhiệm đánh lừa được giao cho văn phòng kế hoạch đặc biệt của Hải quân. Lansdale chỉ giữ lại một đội ngũ ngân sự ít ỏi để xử lý các hoạt động đặc biệt. Erskine có công hoàn tất phân chia nhiệm vụ này. Dù sao chăng nữa, Lansdale đã không nắm được đế chế OSO. Thay vào đó, một văn phòng mới được thành lập chịu trách nhiệm về viện trợ đặc biệt cho

hoạt động chống nổi dậy và các hoạt động đặc biệt khác (gọi tắt là SACSA).

Một tướng Thuỷ quân Lục chiến đã đứng đầu OSO, nay một nhân vật Thuỷ quân Lục chiến khác lại được bổ nhiệm đứng đầu SACSA. Quan tâm đến ý kiến của Nhà Trắng, Thủy quân Lục chiến đã dành vị trí đó cho một sĩ quan từng phục vụ tại Nam Thái Bình Dương cùng John F. Kennedy trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đó là Thiếu tướng Victor "Brute" Krulak. Trợ lý của ông ta là Đại tá Jack L. Hawkins. Cả hai đều phản đối các hoạt động bí mật như Mongoose, nhưng về chống nổi dậy, văn phòng SACSA lại hoạt động rất hiệu quả, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á.

Tuy thất bại ở Cuba, CIA vẫn duy trì năng lực vững chắc và không ngừng gia tăng nhằm tiến hành hành động bán quân sự. Hợp tác liên ngành với quân đội đã được quy định trong một bản ghi nhớ ký năm 1957 giữa Lầu Năm Góc và CIA. Cục Kế hoạch vẫn là một thành tố lớn nhất của CIA, có quân số lớn hơn thời Ike mới nhậm chức 1.000, ước tính chi tiêu khoảng 54% ngân sách của CIA. Các cơ sở thực địa ở châu Phi cũng tăng quy mô khoảng 55% trong giai đoạn từ năm 1959 đến 1963, nhân sự tại Bộ phận Tây Bán cầu của Cục Điều hành (DDP) cũng tăng thêm 40% từ năm 1961 đến năm 1965. Cuối cùng, trọng tâm đã được chuyển dịch tới Đông Nam Á.

Dick Bissell là một người nhiệt tình ủng hộ hoạt động chống nổi dậy. Ông từng dẫn đầu một nghiên cứu vào mùa hè năm 1961, có cả Walt Rostow tham gia. Ông có quá nhiều sai phạm và đã phải chuyển đi. Thay thế ông là Richard McGarrah Helms, một người rất chuyên nghiệp và được lựa chọn trong số các chuyên gia về gián điệp của CIA. Bị bỏ qua

không cất nhắc làm Phó Cục trưởng Hoạt động vào năm 1958 đúng thời điểm ông rất hy vọng được vào vị trí này, song Helms lại bắt đầu lên như diều, đưa ông lên vị trí cao nhất trong CIA. Trong quá trình này, ông là người chủ trì đỉnh cao của chiến tranh ngầm, những năm tháng từ chính quyền Kennedy cho tới thời Nixon - Kissinger.

Helms là một trong số ít sĩ quan không chịu tác động bởi vụ Vịnh Con Lợn. Cho dù, với vị trí là trưởng phòng hoạt động của DDP, là cấp phó của Wisner và sau này là Bissell, Helms hầu như không tham dự phiên họp lên kế hoạch về vụ Vịnh Con Lợn nào và càng không liên quan đến việc thực hiện. Ông từng được xếp đặt một cách lý tưởng để làm Phó Cục trưởng Hoạt động. Khởi nghiệp là một trung úy hải quân dự bị, Helms đã phục vụ liên tục trong Cục Tình báo chiến lược (OSS), Đơn vị Phục vụ chiến lược (SSU), sau đó là Nhóm Tình báo trung ương (CIG), rồi CIA với chuyên môn là hoạt động gián điệp ở Trung Âu. Trong thời kỳ đầu ở CIA, Dick Helms làm cho bộ phận gián điệp nhưng bị hoạt động "Wurlitzer" của Wisner làm lu mờ. Còn bây giờ là cơ hội của ông.

Khi Helms làm Phó Giám đốc phụ trách hoạt động DDP, cơ quan này đang trong quá trình mở rộng, song lại thiếu sự tự tin. Vài tuần trước khi Helms tới DDP, tổng luật sư của CIA là Lawrence Houston đã ghi vào hồ sơ chính thức ý kiến của ông ta về căn cứ pháp lý cho các hoạt động chiến tranh lạnh. Các luật sư riêng của CIA thừa nhận rằng "không có thẩm quyền luật định cho phép bất kỳ cơ quan nào tiến hành các hoạt động như vậy". Houston còn bổ sung rằng, cũng không có một lệnh cấm rõ ràng nào và "một vài hoạt động bí mật chiến tranh lạnh có liên quan vấn đề tình báo theo cách diễn giải rộng rãi" Đạo luật An ninh Quốc gia năm 1947.

Khi đối chiếu từ ngữ trong Đạo luật năm 1947, các luật sư của CIA đã thừa nhận Luật không đề cập đến hoạt động bán quân sự - Điều khoản trong luật nêu rằng "những nghĩa vụ và chức năng khác" rõ ràng gắn với vấn đề "tình báo có ảnh hưởng tới an ninh quốc gia". Vì thế, trong bản ghi nhớ ngày 15 tháng 1 năm 1962, Houston viết: "Bao gộp cả vấn đề Guatemala hay Cuba là diễn giải quá rộng rãi điều khoản đó, cho dù tình báo hay phản gián đều có ý nghĩa trọng yếu đối với các hoạt động này".

Kết luận của Houston là: "Vì thế, ngành hành pháp dưới sự chỉ đạo của Tổng thống đang hành động mà không có thẩm quyền luật định, và CIA là cơ quan được lựa chọn để thực hiện".

Bảo vệ hành động của chính phủ trong các chiến dịch bán quân sự, Tổng luật sư của CIA chỉ có thể lập luận rằng: "Có thể nói, Quốc hội biết tiền được phân bổ cho CIA và cũng biết chung chung rằng một phần tiền dành chi cho các hoạt động bí mật. Ở mức độ này, chúng ta có thể nói rằng chúng ta có được chấp thuận của Quốc hội". Vì vậy, theo đội ngũ luật sư riêng của CIA, không có sự chấp thuận chung của Quốc hội cho hoạt động bán quân sự, không có thẩm quyền cụ thể nào, mà chỉ có lập luận yếu đuối cho rằng Quốc hội đã chấp thuận chính sách thông qua hành động phân bổ ngân sách. Cũng cần nhớ rằng, cách lập luận tương tự, cho rằng Quốc hội trên thực tế đã chấp thuận tuyên bố chiến tranh qua việc phân bổ ngân sách cho cuộc chiến tranh Việt Nam, sau này đã bị tòa án phán quyết là vô hiệu.

Larry Houston cho rằng, chính quyền là người quyết định nội dung và mức độ các hoạt động chiến tranh lạnh. Và thực tế, với hành động thúc đẩy của "Bobby" Kennedy và Max

Taylor, chính quyền đã làm vậy - Cụ thể, Nhóm đặc biệt của NSC đã thông qua 163 hoạt động bí mật trong khoảng thời gian từ năm 1961 đến tháng 11 năm 1963, so với con số 104 hoạt động được chấp thuận trong tám năm dưới thời chính quyền Eisenhower. Tuy nhiên, một báo cáo thống kê nội bộ sau này cho thấy, trong giai đoạn 1961 - 1962, Nhóm đặc biệt thực sự chỉ xem xét khoảng 16% số các hoạt động bí mật mà Mỹ khởi xướng.

Helms gặp một khó khăn khác, đó là quyền tự chủ của các cơ sở CIA bị cắt giảm. Mức độ kiểm soát của một đại sứ đối với các chiến dịch của CIA tại nước sở tại trở thành vấn đề nhạy cảm trong suốt thời chính quyền Eisenhower. Những kinh nghiệm của Chester Bowles ở Ấn Độ, William Sebald ở Myanmar và John Allison ở Indonesia cho thấy rõ những khó khăn đó. Sau một cuộc nghiên cứu liên ngành vào năm 1958, Eisenhower trao cho CIA toàn quyền tự chủ với các chỉ thị nêu rằng quyền của đại sứ kết thúc khi các hoạt động tình báo bắt đầu.

Chính sách này bị chính quyền Kennedy đảo ngược, sau khi quan chức của Bộ Ngoại giao là U. Alexis Johnson dự thảo một lá thư bên trên chữ ký của Tổng thống gửi các đại sứ. Được gửi đi với hình thức điện thông báo chung vào tháng 5 năm 1961, bức thư của Kennedy đã đưa ra khái niệm mới là "đội ở một nước". CIA và các bộ khác có thể dự các hội đồng cấp cao của đại sứ quán, song đại sứ mới là người có thẩm quyền. Song, rắc rối mà John Kenneth Galbraith gặp phải với CIA ở Ấn Độ cho thấy còn rất xa thì Bộ Ngoại giao mới có thể có quyền lực.

Vấn đề thứ ba đối với Giám đốc Tình báo Quốc gia (DCI) mới là quản lý các thành tố ngầm của tổ chức đang nhanh

chóng trở thành một "đế chế tình báo". Các nhân viên hợp đồng và bình phong đã đưa người làm việc trong các lĩnh vực báo chí, phát thanh truyền hình, kinh doanh và nghiên cứu. Ngay cả tại Lầu Năm Góc, cũng có từ bảy trăm đến một nghìn "đơn vị" hỗ trợ hay làm bình phong cho CIA, từ các dịch vụ hộp thư và viễn thông, cho đến toàn bộ nhóm người và thiết bị. Thậm chí trong CIA, vào năm 1961, đã có khoảng một nghìn nhân viên nữa làm các công việc hỗ trợ DDP so với thời kỳ đầu của Dulles.

Một vấn đề đau đầu đó là mạng lưới các công ty thuộc quyền sở hữu của CIA. Khi John McCone thay Allen Dulles làm Giám đốc Tình báo trung ương (DCI) tháng 11 năm 1961, thì mọi công việc chuẩn bị đã hoàn tất cho lần bổ sung công ty mới nhất, đưa mạng lưới của CIA thành một tổ hợp các công ty đầu tư và bảo hiểm được thành lập trong Phòng Hoạt động nội địa thuộc Cục Điều hành (DDP), nhằm xử lý các vấn đề liên quan quyền lợi của các nhân viên mật vụ hợp đồng trong các hoạt động chống Chiến dịch Cuba.

Sau này, còn có Hãng Vận tải Hàng không dân sự (CAT), được tái cơ cấu vào năm 1959 sau khi chính quyền Đài Loan sửa đổi luật hàng không. CIA đã có cổ phần trong Pacific Corporation, một công ty ở Delaware với chức năng quản lý cấp cao cùng với đại bản doanh ở Washington và các văn phòng thực địa ở Đài Loan. Lực lượng không vận của CIA được đổi tên thành Air America, với vỏ bọc là một hãng bay thuê tư nhân. Các cơ sở bảo trì lớn ở Đài Loan được chia ra thành công ty con của Air Asia. Cả hai công ty con này làm việc theo hợp đồng với chính phủ Mỹ. Một cơ sở còn lại của CAT vẫn hoạt động ở Đài Loan như một hãng hàng không nội địa của Trung Quốc với Pacific Corporation nắm cổ

phần còn lại. Nhóm các cơ sở thuộc quyền của CIA này sẽ chẳng là gì nếu không có tiềm lực khổng lồ: Vào thời điểm phát triển cao, Pacific Corporation có tới 20.000 nhân viên. Riêng Air America thuê trực tiếp từ 5.600 đến 8.000 người, tính cả nhân sự hỗ trợ trong công ty. Air America sở hữu hoặc vận hành 167 máy bay.

Một "đơn vị" nhỏ hơn, song không kém phần quan trọng là Hãng Vận tải Hàng không Phương Nam. Hãng phát triển lớn mạnh đến độ có cả các phòng nằm trong công ty bán tự chủ để điều hành các hoạt động ở Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Hãng này sở hữu và thuê sử dụng cả các loạt máy bay cánh quạt bốn động cơ DC-6, máy bay phản lực Boeing 727, lẫn phiên bản dân sự của máy bay Lockheed C-130. Hãng Phương Nam nhanh chóng giành được hợp đồng của Không quân trị giá 3,7 triệu USD để vận chuyển hành khách và hàng hóa liên đảo ở Viễn Đông.

Việc quản lý các công ty của mình ở xa như vậy, gồm cả những cơ sở khác ngoài những gì đã nêu, là một nhiệm vụ hết sức lớn lao và khó khăn. CIA đã sử dụng kết hợp giữa ban giám đốc điều hành và nhân viên của mình giả làm việc ở các công ty. Ngày 5 tháng 2 năm 1963, Giám đốc Tình báo trung ương ra lệnh thành lập Ban Điều hành cho Phòng Cơ sở hàng không thuộc quyền nhằm giám sát ít nhất một phần đế chế ngầm này. Cơ quan này được đặt tên là EXCOMAIR, do Lawrence Houston làm chủ tịch và thành viên là đại diện của Cục Điều hành và Văn phòng Kiểm soát viên. Mùa hè năm 1954, Houston đã đứng đầu một dự án nghiên cứu quản trị các hãng hàng không thuộc quyền; năm 1956, khi Nhóm Đặc biệt xem xét giải thể CAT, ông đã lập luận rằng CAT cần được giữ lại như một tài sản dự phòng.

Là Giám đốc Tình báo trung ương, doanh nhân người California John McCone không giả bộ quản lý vi mô CIA. Các chuyên gia như Houston và Richard Helms đều biết rõ về công việc của họ hơn cả những gì DCI mong đợi. Cả Tổng luật sư, Cục trưởng Cục Điều hành lẫn trưởng các bộ phận khác đều được trao quyền tự do hành động nhiều hơn so với dưới thời Allen Dulles. Là Cục trưởng Cục Điều hành, dù ông cố đề cao hoạt động gián điệp, Helms cũng phải công nhận mối quan tâm ngày càng lớn với chiến dịch chống nổi dậy và khuyến khích các nỗ lực của Cục trưởng Cục Điều hành ở châu Phi, Mỹ Latin và khu vực Đông Nam Á. Đến giữa những năm 1960, Helms đã có số người làm việc cho Cục Điều hành gần như tương đương toàn bộ nhân lực của Bộ Ngoại giao và hơn một phần ba nhân sự của CIA. Theo ước tính của nhiều cựu sĩ quan CIA, có khoảng 1.800 sĩ quan về hoạt động bí mật làm việc trong Cục Điều hành, so với 4.200 người làm việc ở các phòng khu vực, trong đó Viễn Đông chiếm đa số là 1.500 người và châu Phi có số sĩ quan nhỏ nhất là 300.

Một minh chứng cho thấy hệ thống hoạt động như thế nào khi quân đội và CIA hợp tác là trang bi thảm trong lịch sử châu Phi, khi nền độc lập được trao trả cho thuộc địa cũ của Bỉ là Zaire, hay Cộng hòa Dân chủ Congo ngày nay. Congo cũng là một thí dụ nữa về các cuộc khủng hoảng bắt đầu từ buổi hoàng hôn nhiệm kỳ Eisenhower và kéo dài sang chính quyền Kennedy. Hoạt động của người Mỹ được tiến hành giữa lúc xung đột chính trị căng thẳng và Bỉ vẫn còn chút tham vọng thuộc địa.

Rắc rối nảy sinh ngay sau ngày độc lập, ngày 30 tháng 6 năm 1960. Bỉ hầu như chẳng làm gì để chuẩn bị cho nền độc lập của Congo đến mức chỉ có 13 người Congo tốt nghiệp

đại học, hay không hề có sĩ quan người châu Phi nào trong quân đội của Congo. Đó chỉ là một thí dụ. Chiến lược cơ bản của châu Âu là công nhận độc lập, song vẫn tìm cách bảo đảm người Bỉ được yêu cầu giúp *vận hành* tất cả các thể chế của Congo. Tư lệnh quân đội Congo là người Bỉ, Tướng Emile Janssens được cho là đã nói rõ điều này tại một cuộc gặp các binh sĩ châu Phi khi ông viết lên tấm bảng đen dòng chữ *"sau độc lập = trước độc lập"*. Mối quan hệ thuộc địa vì thế còn kéo dài.

Năm ngày sau độc lập, quân đội Congo bắt đầu cuộc nổi dậy chống lại các sĩ quan Bỉ tại Thysville, nằm cách thủ đô 145 ki-lô-mét. Ở Camp Hardy, một căn cứ chính của Lực lượng Công (tên chính thức của quân đội Congo), người Bỉ đã bị bao vây. Đã xảy ra là những câu chuyện điên loạn về hãm hiếp, cướp của và cả bất ổn trong các đơn vị quân đội ở Elizabethville, hay thủ đô Leopoldville. Ngày hoảng sợ ở Leopoldville xảy ra vào ngày 8 tháng 7, khi cả đại sứ quán Anh và Pháp cùng ra lệnh sơ tán các nhân viên không trọng yếu. Vài nghìn người châu Âu đã rời đi, qua sông Congo tới Brazzaville, Cộng hòa Congo, trước khi những thuyền có vũ trang của quân nổi loạn chặn lại.

Cuộc nổi dậy dĩ nhiên đã gây ra phản ứng của chính quyền non trẻ của Congo. Thủ tướng Patrice Lumumba tìm cách thương lượng với những người tham gia binh biến và khôi phục trật tự. Ông sa thải Tướng Janssens, sau đó là loại tất cả 1.135 sĩ quan người Bỉ trong Lực lượng Công, rồi thăng cấp hàm cho nhiều binh sĩ bản địa.

Là lãnh đạo Phong trào Dân tộc Congo, Lumumba là một người da đen cấp tiến trẻ tuổi và theo xu hướng châu Phi đại đồng. Ông ta là một trong 13 người tốt nghiệp đại học ở

Congo. Trong cuộc tổng tuyển cử tháng 5 năm 1960, đảng của Lumumba giành ba phần năm số ghế Quốc hội, trở thành lực lượng lớn nhất trong cơ quan lập pháp và là đảng duy nhất có nghị sĩ được bầu tại năm trong số sáu tỉnh của Congo. Bỉ rất muốn tránh một nội các của Lumumba, song chính phủ tất yếu đã liên minh với đảng lớn nhất trong Quốc hội.

Trong khi Lumumba có phẩm chất lãnh đạo giành được ủng hộ của dân chúng, thì cuộc nổi dậy của quân đội đã giúp Bỉ có cớ để chỉ trích chính phủ Congo là không hiệu quả, và dùng đơn vị lính nhảy dù Bỉ can thiệp vào ngày 10 tháng 7 năm 1960. Nỗ lực tìm kiếm hỗ trợ làm đối trọng, Lumumba và Tổng thống Congo Joseph Kasavubu đã kêu gọi Liên hợp quốc bảo hộ, nội các Congo yêu cầu Mỹ hỗ trợ, và Lumumba trong tư cách Thủ tướng đã đề nghị Liên Xô giúp đỡ. Với sự bảo trợ của Mỹ, Liên hợp quốc đã thông qua một nghị quyết ủng hộ Congo. Một lực lượng an ninh của Liên hợp quốc đã được triển khai tới Congo, gồm khoảng 19 nghìn binh sĩ từ khoảng 30 nước châu Âu, châu Á và châu Phi.

Hoạt động vận động hỗ trợ từ nước ngoài đó đã kéo sự chú ý của cả Mỹ và Liên Xô đến tình hình ở Congo, có kết quả là mang Chiến tranh Lạnh đến châu Phi.

Chính quyền Tổng thống Eisenhower không ủng hộ Lumumba và chỉ làm những gì có thể khuyến khích phe đối lập, nhất là Tổng thống Kasavubu ôn hoà hơn. Các nhà ngoại giao Mỹ ở Leopoldville đã cung cấp báo cáo mang tính tiêu cực về các sáng kiến của Lumumba; chính sách cứng rắn nhanh chóng được khởi động sau cú điện thoại ngày 18 tháng 8 năm 1960 của trưởng trạm CIA tại địa bàn là Lawrence Devlin, có nội dung là cả đại sứ quán và trạm CIA đều tin rằng Congo đang chứng kiến "nỗ lực kinh điển của cộng sản nhằm giành chính quyền".

Trong khi Mỹ còn đang suy xét về Lumumba, thì Bỉ vẫn tiếp tục chiếm các vùng lãnh thổ Congo, nổi bật là tại tỉnh Katanga, nơi có các nguồn khoáng sản giá trị cao nhất. Được Bỉ thúc giục, chính trị gia người Katanga là Moise Tshombe tìm cách tách tỉnh này, làm phức tạp thêm các vấn đề nội bộ. Việc thành lập và triển khai chậm chạp lực lượng Liên hợp quốc cũng cho phép hành động ly khai của Katanga đẩy đất nước tới bờ vực cuộc nội chiến.

Chia rẽ chính trị bị đào sâu hơn vào tháng 9 năm 1960, Tổng thống Kasavubu viện cớ khủng hoảng quốc gia đang tiếp tục để sa thải nội các của Lumumba. Người Mỹ đã chọn bên - bằng chứng là Nhóm 5412 đã thông qua khoản viện trợ tài chính cho Kasavubu chỉ vài ngày trước khi xảy ra cuộc đảo chính hiến pháp. Tuy nhiên, Lumumba đã đáp trả bằng cách lật đổ Tổng thống, đẩy đất nước vào bế tắc, khiến Quốc hội phải giải quyết bằng cách tuyên bố hành động cả hai nhà lãnh đạo này là không có giá trị.

Trong tình hình này, Joseph Mobutu là "lá bài bất ngờ". Là cựu nhà báo 29 tuổi, một hạ sĩ quan Lục quân và là đảng viên đảng của Lumumba, Mobutu được phong chức "đại tá" ngay sau cuộc nổi dậy của quân đội và được Lumumba đặt vào vị trí tham mưu trưởng của quân đội độc lập mới. Ông cũng được các nhà ngoại giao Mỹ và các sĩ quan CIA, trong đó có cả Devlin "nuôi cấy" trong nhiều tuần. Ngày 14 tháng 9, Mobutu tiến hành đảo chính quân sự và tuyên bố đến cuối năm đó sẽ "vô hiệu hóa" cả Kasavubu, Lumumba cùng tất cả các chính trị gia khác.

Mục tiêu đầu tiên vẫn là Lumumba. Với sự hỗ trợ của Mỹ, Mobutu hy vọng sẽ thay thế Lumumba. Allen Dulles chấp thuận bất cứ giải pháp nào có thể loại bỏ Lumumba, người mà ông ta

đánh giá là một nhân vật có những thông tin "khó hiểu" và chắc chắn đã bị cộng sản "mua chuộc". Tại CIA, văn phòng nhỏ chịu trách nhiệm về hoạt động của Cục Điều hành ở một số đảo châu Phi bất ngờ được chuyển thành Lực lượng Đặc nhiệm về Congo. Thông tin về châu Phi bất ngờ trở nên quan trọng đã được tiết lộ cho Lawrence Devlin vào cuối tháng 9 vào thời điểm nhà khoa học hàng đầu của CIA đến Leopoldville với loại chất độc lạ kỳ và một kế hoạch ám sát Lumumba. Tương tự như các âm mưu ám sát Fidel Castro, những người tham gia thường không cần chấp thuận của tổng thống, điều tra của Thượng viện trong thập niên 1970 cũng đã đủ chứng minh rằng, dù được hay không được chấp thuận, thì các hoạt động của CIA kiểu như kế hoạch chống Lumumba trên thực tế vẫn cứ được thực hiện.

Việc xử lý Lumumba kéo dài nhiều tháng, còn để xóa sạch cái bóng của ông ta đòi hỏi nhiều năm chiến đấu ở Congo. Lumumba bị giam giữ một thời gian ngắn trước khi được lính gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc thả tự do. Ông ta chuyển tới Stanlyville ở tỉnh Orientale, nơi những người ủng hộ đã thành lập một chính phủ ly khai khác. Các báo cáo theo dõi của CIA rõ ràng đã tạo điều kiện cho quân đội Mobutu bắt giữ Lumumba vào ngày 1 tháng 12. Mức độ đồng lõa của CIA trong vụ sát hại Lumumba, vào ngày 17 tháng 1 năm 1961, đến nay vẫn còn gây tranh cãi.

Bốn ngày sau đó, John F. Kennedy tuyên thệ nhậm chức trở thành Tổng thống thứ 35 của Mỹ. Trong gần một tháng, số phận của nhà lãnh đạo Congo vẫn được giữ tuyệt mật ở Katanga. Ngày 13 tháng 2, J.F. Kennedy bị sốc và đau buồn khi nhận tin về cái chết của Lumumba. Song, các cố vấn của Tổng thống đã đề nghị ông đóng vai tích cực và Kennedy đã chấp thuận khuyến nghị.

Lệnh cấm hoạt động chính trị ở Congo của Mobutu hết hạn vào năm mới. Kasavubu nhanh chóng thông báo bổ nhiệm thủ tướng và nội các mới, trong khi Mobutu vẫn tiếp tục là người hùng trong lực lượng vũ trang. Liên minh không dễ dàng này được duy trì trong khoảng 5 năm, cho tới khi Mobutu trở lại bằng một cuộc đảo chính quân sự, thống trị chính trường Congo trong hơn hai thập niên sau đó.

Dù người Mỹ đã có được điều họ muốn, đó là một chính phủ đồng minh ở Leopoldville, song cái giá phải trả là Congo tan rã. Với sự ra đời một chính phủ ly khai nữa ở tỉnh miền nam Kasai, tại Congo đã xuất hiện không ít hơn bốn "quốc gia". Mỹ đã đóng vai trò một trong những lực lượng giúp củng cố Leopoldville trước khi quân đội của Mobutu thống nhất quốc gia bằng vũ lực. Lực lượng gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc cũng hứng chịu chỉ trích do hành động thường xuyên vì lợi ích của Mỹ.

Quy mô chương trình Congo bắt buộc phải có quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa CIA và quân đội Mỹ. Chương trình có quy mô lớn: Tháng 5 năm 1961, Không quân đã chuyên chở 20.460 binh sĩ Liên hợp quốc và 5.953 tấn thiết bị tới Congo, trong khi Hải quân cũng vận chuyển 5.096 binh sĩ tới và 2.655 binh sĩ rời Congo. Viện trợ quân sự trực tiếp cho Congo bao gồm 18 trực thăng, 10 máy bay C-47 và 5 chiếc C-119. Ngoài ra, còn có các loại vũ khí hạng nhẹ, đạn dược và cả các cố vấn quân sự. Đến mùa thu năm 1961, binh sĩ Liên hợp quốc bắt đầu hành động chống lại quân ly khai Katanga của Moise Tshombe, lực lượng bao gồm cả lính đánh thuê người châu Âu và dàn trận chiến đấu giành giật Elizabethville.

Một nước cờ chính trị mở ra vào cuối năm 1961. Đó là việc thành lập Chính phủ Cyrille Adoula. Ông nhận được sự

ủng hộ vật chất lớn từ CIA. Các chuyên gia về hoạt động chính trị đã ủng hộ và tài trợ một chính đảng mới. Các nhà hoạt động bán quân sự thì cung cấp máy bay C-47 nhiều hơn và thuê hẳn phi công là người Cuba lưu vong, đánh dấu bước tiến đầu tiên trong một loạt hoạt động thuê mướn lao động hợp đồng người Cuba làm việc cho CIA ở Congo. Với sự trợ giúp này, quân đội Mobutu đã khởi động cuộc chinh phạt Orientale vào cuối năm 1961.

Phong trào ly khai kéo dài trong nhiều tháng. Đất nước Congo chưa thống nhất được bao lâu thì một cuộc nổi dậy mới lại bắt đầu vào mùa hè năm 1963. Đây là thời điểm tồi tệ nhất đối với Leopoldville, bởi lực lượng Liên hợp quốc đã rút trong khi quân đội Mobutu lại không hề chiến đấu có hiệu quả. Những nhân tố tốt nhất của quân đội Congo lúc đó là các đơn vị lính đánh thuê người da trắng, chủ yếu có gốc Bỉ và Anh và họ tự hào tự gọi mình là "lính đánh thuê".

Lính đánh thuê kết hợp với không quân CIA và đứng đầu các hoạt động chống phiến quân trong suốt 5 năm sau đó. Chỉ có một cuộc can thiệp nhanh gọn của lực lượng lính dù người Bỉ do Không quân Mỹ đưa đến bằng máy bay vào cuối năm 1964. Một số người châu Âu ở Orientale bị bắt làm con tin trong hơn ba tháng. Việc sử dụng Lực lượng Đặc nhiệm của Mỹ đã được cân nhắc song lại bị bác bỏ trong dịp này, thậm chí người Bỉ cũng bị xem là không cần thiết theo quan điểm của Đại tá Mike Hoare vì đơn vị lính biệt động đánh thuê số 5 của ông đã đang tiến gần tới Stanleyville vào thời điểm cuộc nhảy dù. Hơn hai nghìn công dân nước ngoài được giải cứu và sơ tán tới Leopoldville, thành phố sau này được đổi tên thành Kinshasa sau cuộc đảo chính của Mobutu năm 1965. Congo cũng được đổi tên thành Zaire.

Trải qua tất cả, đơn vị không quân của CIA vẫn tồn tại như một nguồn lực cực kỳ trọng yếu. Mobutu không có phi công. Lực lượng Đặc nhiệm Mỹ cung cấp cố vấn và các nhóm quân triển khai tạm thời vào giữa thập niên 1960, thời điểm mà Che Guevara được tin là có mặt ở Zaire nhằm giúp đỡ phiến quân. Có lúc, trưởng trạm Benjamin Hilton Cushing đã chủ động đề xuất CIA tài trợ cho các nỗ lực tuyển mộ lính đánh thuê của Zaire, tuy nhiên đề xuất này bị từ chối.

Lực lượng không quân của CIA thực ra đã trở nên quen thuộc với bất kỳ cựu chiến binh nào từng tham gia chiến dịch Vịnh Con Lợn, hay với bất kỳ lính không quân Mỹ nào tham gia chiến dịch Jungle Jim. Ở đây có 10 máy bay vận tải C-47, tám hoặc chín máy bay ném bom B-26, tám máy bay ném bom chiến đấu hạng nhẹ T-28. Các phi công và đội bảo trì người Bỉ sửa chữa các máy bay vận tải; sửa chữa các máy bay chiến đấu là do Tổ chức Bảo trì Mặt đất Quốc tế (WIGMO), một tập đoàn đăng ký ở Lichtenstein sở hữu từ 50 đến 100 thợ cơ khí, đảm nhận. Sau khi lính đánh thuê được tuyển dụng bổ sung để tiến hành tuần tra bằng tàu trên Hồ Tangkanyika, thì WIGMO cũng làm thêm nhiệm vụ bảo trì tàu hải quân. Phi công người Cuba lưu vong thì do một trong những tập đoàn nổi tiếng ở Miami thuê. Việc luân chuyển phi công đầu năm 1965 được Mike Hoare mô tả là lính Cuba tốt nhất. Giữa năm 1966, chỉ còn hơn chục phi công Cuba, nhưng họ thực hiện phần lớn hoạt động hỗ trợ chiến đấu ở Zaire.

Theo Cyrus Vance, một quan chức của Nhóm Đặc biệt thời kỳ này, quyết định chấm dứt chiến dịch Congo được đưa ra vào đầu năm 1966. Việc rút quân thực ra kéo dài 18 tháng. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là các hoạt động của Cục Điều hành ở châu Phi chấm dứt. Trạm tại Ghana không chính

thức có công hỗ trợ lật đổ Kwame Nkrumah năm 1966. Một số phi công đánh thuê người Cuba từ Zaire đã chuyển sang làm việc cho người Bồ Đào Nha trong các cuộc chiến tranh thuộc địa khác ở châu Phi sau này. Giả thuyết cho rằng đây là những cuộc phiêu lưu mang tính cá nhân đã bị nghi ngờ trong cáo trạng của một công ty thuộc sở hữu của CIA khác là Hãng Hàng không *Intermountain Aviation,* do xuất khẩu trái phép máy bay ném bom B-26 cho các nước châu Phi thuộc địa của Bồ Đào Nha. Khi được yêu cầu điều trần trước tòa, Tổng luật sư Lawrence Houston đã bác bỏ mọi mối liên hệ giữa CIA với các chuyến hàng vũ khí, trong khi vẫn thừa nhận Cơ quan này đã biết trước về chuyến bay vận chuyển của B-26, ít nhất năm ngày trước khi bay.

Congo đã cho thấy chiến binh bí mật đã có bước tiến dài: Được tạo ra dưới thời Truman, gây dựng dưới thời Eisenhower, củng cố dưới thời Kennedy và được thúc đẩy bởi tiềm năng của một chiến lược chống nổi dậy. Vào thập niên 1960, lực lượng đã được xây dựng và những tình huống bất ngờ tồn tại để sử dụng lực lượng đã có. Congo chỉ là một mặt trận trong cuộc cạnh tranh toàn cầu, Cuba là mặt trận thứ hai. Hai chiến dịch được thực hiện đồng thời đã thành đạt, song điều gây ấn tượng hơn là cả hai chiến dịch này lại được tiến hành đồng thời với một nỗ lực kéo dài thứ ba tại Việt Nam. Đó mới là chiến dịch chống nổi dậy lớn nhất.

XIII

VIỆT NAM

Dù không cùng khuôn đúc với Maxwell Taylor, Edward Geary Lansdale vẫn coi mình là một nhà lý luận. Do bận điều hành Chiến dịch Mongoose và dựng chốt chặn cho hoạt động ngầm tại Lầu Năm Góc, ông đã sao lãng mối quan tâm chính đó là hoạt động chống nổi dậy. Mười năm sau khi làm việc ở Philippines nơi cuộc nổi dậy Huk[17] đã xảy ra, Lansdale vẫn là người chủ trương chiến tranh tâm lý và các biện pháp chống nổi dậy khác. Ông diễn giải tỉ mỉ về chiến thuật mà ông ta cho là "dân dã", một cách đề cập đặc biệt nhắm tới ý chí của dân chúng, với một mục tiêu cơ bản giống những gì sau này được gọi là "thu phục trái tim và khối óc".

Giữa những công việc khác tại Văn phòng Hoạt động Đặc biệt của Lầu Năm Góc, Lansdale đôi lúc lại có dịp giải thích quan điểm của mình. Một trong những dịp này xảy ra năm 1959, sau khi Eisenhower cho phép máy bay C-130 của Không quân chuyển hàng viện trợ đặc biệt là thiết bị xây dựng tới một số ngôi làng vùng cao ở Lào. Lansdale bắt đầu chuyến đi, bổ sung các chặng ở Philippines và Việt Nam vào lộ trình, sau đó

---

[17] Huk Rebellion (1946–1954): Cuộc nổi dậy do lực lượng du kích thuộc phong trào *Quân đội Nhân dân kháng Nhật* tiến hành tại Luzon, Phillippines.

trở về viết một bản báo cáo dài về tiềm năng của "hành động công dân" như một công cụ chống nổi dậy. Là một người chơi harmonica giỏi, ông ta dễ dàng tin tưởng vào một đội tuần tra có một người chơi ghi-ta, giúp xây dựng trạm xá và trường học cho làng, giúp khám bệnh cho dân, cũng như chiến thuật khác để lấy lòng dân.

Lansdale luôn hăng hái bảo vệ quan điểm của mình. Ông cũng có được niềm tin đặc biệt vào quan điểm của mình về vấn đề này, bởi ông là tác giả của chiến dịch chống Huk, giúp ông giành được Huy chương An ninh quốc tế; và cũng bởi Lansdale là một người Mỹ đứng sau thành công dễ thấy của Tổng thống miền Nam Việt Nam Ngô Đình Diệm. Dù hăng hái như vậy nhưng chiến thuật của Lansdale còn gây nhiều tranh cãi trong bộ máy quan liêu thời kỳ trước chiến tranh Việt Nam. Đến cả CIA, nơi các hành động chính trị được chấp nhận rộng rãi, thì vẫn có người ủng hộ đối phó trực tiếp. Việc John Kennedy đắc cử tạo cho Lansdale một cơ hội nữa để chứng minh quan điểm của mình.

Đầu năm 1961, chỉ vài tuần trước khi Kennedy nhậm chức, Lansdale được phái đến miền Nam Việt Nam để đánh giá lại tình hình. Nói ngắn gọn, ông nhận thấy rằng chính quyền ở đó đang ngày càng bất lực ở vùng nông thôn và đã mất tính năng động, trong khi chiến tranh du kích ngày một lan rộng và quân đội chính phủ dường như không có khả năng đối phó. Kiểm soát dân sự đối với các lực lượng vũ trang lớn đến mức Ngô Đình Diệm chỉ sống sót qua âm mưu đảo chính quân sự do một đại tá thuộc quân nhảy dù nổi tiếng thực hiện hai tháng trước đó. Phái bộ Cố vấn Quân sự Mỹ - nơi Lansdale đã làm việc từ năm 1954 đến năm 1956 - còn quá nhỏ và chịu quá nhiều hạn chế không thể tác động lên quân đội miền Nam Việt Nam.

Lansdale ở lại Việt Nam hơn hai tuần. Ông nói chuyện với Ngô Đình Diệm, với nhiều nhân vật quân sự và chính trị khác và với các nhân viên đại sứ quán Mỹ. Ông biên soạn bản báo cáo trên đường bay về nước và đã đệ trình ngày 17 tháng 1 năm 1961. Qua báo cáo, ông ta hô hào tuyên truyền cho một hoạt động mới "đã được điều chỉnh một cách hiệu quả để giải thoát cho những công dân Mỹ này làm những công việc cần thiết".

Tại Sài Gòn, Lansdale gặp một số quan chức Mỹ và Việt Nam có quan điểm khiến ông nghĩ tới người Pháp và Việt Nam ở Hà Nội những năm 1953-1954. Ông cho rằng Việt Nam đang phải chịu một "cuộc tiến công tâm lý dữ dội", năm 1961 sẽ là năm định mệnh và "Việt Nam đang trong tình trạng nguy khốn và [chúng ta] hãy nên coi đây là một chiến trường của cuộc Chiến tranh Lạnh, như một khu vực cần xử lý khẩn cấp".

Giải pháp là chọn "những người giỏi nhất hiện có", theo quan điểm của Lansdale đó là "một nhóm người Mỹ dày dạn kinh nghiệm, hiểu biết và thật sự yêu thích châu Á và người châu Á" được trao quyền tự do hành động. Mỹ nên cử ngay đại sứ mới, "một người Mỹ chín chắn" để tiến hành "hành động chính trị để bắt đầu thiết lập một nền tảng theo kiểu Việt Nam cho một chính phủ dân chủ hơn".

Bản báo cáo đã phần nào khuấy động Washington. Walt Rostow trình lên Tổng thống Kennedy vào chiều ngày 2 tháng 2. Tổng thống đang bận và không hề muốn đọc, nhưng Rostow cố thuyết phục ông. Kennedy nhìn lên khi đọc xong.

- "Đây là điều tồi tệ nhất của chúng ta, có phải vậy không?" J.F. Kennedy tò mò hỏi. "Ông biết đấy, Eisenhower chưa từng nhắc đến điều này. Ông ta nói nhiều về Lào, mà không hề nói từ nào về Việt Nam".

Bộ trưởng Quốc phòng muốn nghe từ chính tác giả. Robert McNamara gọi Lansdale đến văn phòng để giải thích các khuyến nghị. Tìm cách để kịch tính hóa tình hình tại Việt Nam, Lansdale có đem về một số vũ khí của quân du kích - chẳng hạn những cây chông còn đầy máu và bùn. Đó là những thứ mà ông ta thu lượm nhằm thuyết phục Lực lượng Đặc nhiệm mở bảo tàng vũ khí. Ông ta gần như quẳng những cọc chông này lên chiếc bàn gỗ gụ của McNamara, rồi giải thích rằng quân đội miền Nam Việt Nam được Mỹ trang bị vũ khí lại bị quân du kích đánh bại bằng những công cụ như vậy. Lansdale cho rằng đó là cách sử dụng 5 phút nói chuyện với Bộ trưởng Quốc phòng hiệu quả nhất.

"Không hiểu sao, tôi cảm thấy rất khó nói chuyện với ông ấy", Lansdale sau này nhắc lại. "Nhìn nét mặt ông ấy khi tôi nói chuyện, tôi có cảm giác ông ấy không hiểu ý tôi".

Lầu Năm Góc đã cản được dự định của Tổng thống Kennedy cử Lansdale làm đại sứ tại miền Nam Việt Nam, có tin là do McNamara đã dọa từ chức. Một vài nỗ lực nữa để cử Lansdale tới Việt Nam sau đó cũng bị ngăn chặn, cho đến khi đại sứ đương nhiệm là Henry Cabot Lodge phủ định mọi ý kiến phản đối vào năm 1965. Trong khi đó Ed Lansdale đã về hưu năm 1963 với quân hàm Thiếu tướng. Tại Việt Nam, chiến tranh tâm lý được sử dụng hỗ trợ cho lực lượng quân sự thông thường.

Một khuyến nghị trong Báo cáo của Lansdale đã qua được bộ máy chính quyền đó là việc cải thiện cách giải quyết vấn đề Việt Nam ở Washington. Tổng thống Kennedy lập một ủy ban với nhiệm vụ đề ra các phương án thay thế và đệ trình danh sách các lựa chọn. Lầu Năm Góc có ảnh hưởng lớn nhất tại Việt Nam, vì thế không bất ngờ khi cấp phó của Bộ trưởng

McNamara là Roswell Gilpatric chủ trì ủy ban này. Một người ủng hộ Lansdale tại Nhà Trắng là Walt Rostow. Ông thiên về đề cử vị tướng Không quân làm việc ở ủy ban của Gilpatric, nhưng Lầu Năm Góc lại bổ nhiệm người khác.

Ủy ban của Gilpatric gặp một vấn đề khó khăn; nhiều thành viên chỉ vừa gia nhập chính quyền mới và đang tìm kiếm sự cân bằng. Theo trí nhớ của Gilpatric, "không ai trong chúng tôi..., những người chịu trách nhiệm về lĩnh vực này, đã chuẩn bị để giải quyết vấn đề này. Điều chúng tôi không hiểu là tại sao người Việt Nam không thể thấm nhuần học thuyết của chúng ta, không suy nghĩ và hành động theo cách của chúng ta". Tuy vậy, vào ngày 6 tháng 5 năm 1961, nhóm của Gilpatric đã trình lên Tổng thống Kennedy hẳn một danh sách gồm hơn 40 lựa chọn.

Quyết định của Kennedy trong tình huống ban đầu này đặt mầm mống cho những gì Mỹ sẽ trải qua tại Việt Nam sau đó. Giữa hai phương án, một bên là không làm gì và một bên là đưa lực lượng của Mỹ đến Việt Nam, Tổng thống Kennnedy đã chọn cách mở rộng dần nỗ lực của Mỹ, khởi động một chu kỳ mà sau này được lặp đi lặp lại nhiều lần. Về các khuyến nghị của Gilpatric, Tổng thống Kennedy chấp thuận một số. Điều này thể hiện trong chỉ thị NSAM-52 ký ngày 11 tháng 5. Mỹ tiếp tục mở rộng phái đoàn cố vấn quân sự và chi tiền cho lực lượng bổ sung gồm 30 nghìn quân cho miền Nam Việt Nam. Một điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với những chiến binh bí mật, đó là chỉ thị NSAM-52 bao gồm cả triển khai ở Việt Nam một nhóm của Lực lượng Đặc nhiệm gồm 400 lính mũ nồi xanh, với sứ mệnh "mở rộng hoạt động hiện tại trong lĩnh vực tình báo, chiến tranh đặc biệt và các hoạt động chính trị - tâm lý".

Kennedy còn tìm kiếm một quan điểm chiến thuật có thể dùng để quản lý xung đột ngày càng leo thang. Học thuyết chống nổi dậy đề ra phương án tái định cư dân chúng, dẫn đến chương trình "ấp chiến lược" và nhiều phiên bản khác. Đặc điểm địa lý gợi ý khả năng đóng chặt biên giới miền Nam Việt Nam, ngăn không cho vũ khí và người từ miền Bắc hay từ Lào xâm nhập. Cách tiếp cận quản lý biên giới được chính Robert Komer, một chuyên gia phân tích của CIA biệt phái sang làm việc cho NSC, đưa ra từ tháng 5 năm 1961. Hai trụ cột song hành là "bình định" và "cô lập" tại chiến trường là nền tảng cho chiến lược của Mỹ trong suốt cuộc chiến tranh Việt Nam.

Vào giai đoạn hè và thu năm 1961, Kennedy thoáng nghĩ đến chuyện cử lực lượng chiến đấu tới Đông Nam Á. Ý tưởng này nảy sinh từ tình hình tại Lào, song cũng là điều cần thiết ở Việt Nam: Việc Mỹ chiếm được vùng cán xoong ở Lào có thể có hiệu quả là ngăn cản đường Trường Sơn, tuyến đường miền Bắc Việt Nam xây dựng từ năm 1959 để đưa người và hàng tiếp tế vào miền Nam.

Tháng 11 năm đó, Kennedy lại nhận được một khuyến nghị mới dành cho quân đội chính quy của Mỹ, lần này là từ Maxwell Taylor và Walt Rostow, sau khi hai người vừa kết thúc chuyến đi đánh giá thay mặt Tổng thống. Rostow lôi cả Ed Lansdale vào cuộc nhằm thực hiện công việc đặc biệt là xây dựng một bản khảo sát về các nguồn lực cần thiết cho chiến tranh không thông thường. Báo cáo của Taylor và Rostow cũng bao gồm những khuyến nghị về việc tăng "triệt để" số quân mũ nồi xanh, đồng thời "tăng cường hoạt động tấn công ngầm tại miền Bắc, cũng như ở Lào và miền Nam Việt Nam".

Một lần nữa Tổng thống Kennedy bác bỏ đề nghị tăng quân trong khi chấp thuận hầu hết những đề nghị khác, kể cả tăng cường hoạt động bí mật.

Thực tế, ngày càng có nhiều chiến binh bí mật đến miền Nam Việt Nam. Vừa phái Taylor và Rostow đến Sài Gòn, J.F. Kennedy đã lệnh cho một biệt đội chiến đấu thuộc Không quân ném bom xuống tuyến đường tiếp tế của quân Việt Cộng. Đơn vị được phái đi là Biệt đội Huấn luyện Đội ngũ Chiến đấu thứ 4400, một đơn vị không chiến đặc biệt thuộc "Jungle Jim". Đơn vị này bắt đầu hoạt động từ ngày 16 tháng 11 năm 1961 và tiến hành các chuyến bay bí mật với mật danh là Cổng Nông trại (Farm Gate).

Hoạt động triển khai quân này là một phần trong nỗ lực mở rộng hơn các lực lượng Mỹ. Quân số của Phái bộ viện trợ từ mức chưa đầy 700 người tại thời điểm J.F. Kennedy mới nhậm chức đã tăng lên hơn 12.000 người vào giữa năm 1962. Ngoài ra, còn có nhiều cố vấn quân sự, các đơn vị tiếp tế từ Mỹ hỗ trợ cho quân Việt Nam, các đơn vị trực thăng Mỹ đưa họ đến chiến trường, rồi cả Lực lượng Đặc nhiệm, cùng nhiều biệt đội thuộc Hải quân, Không quân và Thủy quân Lục chiến. Cổng Nông trại duy trì trạng thái hoạt động bí mật trong khi các đơn vị bán công khai của Không quân theo sau: Đội Mule chuyên chở hàng hóa cự ly ngắn, đội Ranch Hand (ban đầu mang tên Hades) thả chất độc hóa học làm rụng lá. Đội ngũ tại Việt Nam quá lớn không thể gọi là "nhóm" nữa, nên được đặt lại tên là Bộ chỉ huy Viện trợ Quân sự Mỹ tại Việt Nam (MACV), sau này tiếp tục lớn mạnh với đội ngũ lên đến 15.000 người vào năm 1963 và khoảng 22.000 người một năm sau đó.

Tình thế tại miền Nam Việt Nam vẫn trở nên tồi tệ hơn dù được hỗ trợ mạnh như vậy. Quân đội Việt Nam Cộng hòa

dường như không thể bắt kịp quân Việt Cộng lúc ẩn lúc hiện. Quan chức chính quyền Việt Nam Cộng hòa ngày càng trở nên yếu thế trước nguy hiểm tại nông thôn. Đến năm 1963, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã mất đi hầu hết sự ủng hộ chính trị còn lại, đặc biệt là khi em trai ông ta là Ngô Đình Nhu bắt đầu dùng vũ lực để trấn áp các cuộc biểu tình của giới sư sãi Phật giáo. Cảm nhận trong quân đội Việt Nam Cộng hòa bấy giờ là khủng hoảng chính trị đang khiến việc tiếp tục cuộc chiến với Việt Cộng trở nên bất khả thi. Tại Sài Gòn, đã xuất hiện đồn đoán về một cuộc đảo chính.

Những ngày đầu tại Việt Nam giống như một cuộc phiêu lưu với Mỹ, hoàn toàn tương tự những gì đã diễn ra ở Triều Tiên ít năm trước đó. Trong những ngày đầu tại miền Nam Việt Nam, chính Lansdale là người đã thiết lập quan hệ thân thiết với Ngô Đình Diệm và chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Khi Lansdale rời đi vào cuối năm 1956, hoạt động chính của trạm CIA ở Sài Gòn chủ yếu vẫn chỉ là vai trò liên lạc.

Sau này vai trò đó đã được mở rộng phần nào. Ngoài báo cáo liên lạc, CIA còn muốn có nguồn tin riêng trong chính trị gia và nhóm lợi ích ở miền Nam Việt Nam. Đến năm 1960, CIA đã cung cấp nguồn tin chất lượng nhất từ bên ngoài Phủ Tổng thống, có lẽ là trừ mạng lưới tình báo Việt Cộng. Thực tế, trong âm mưu đảo chính năm 1960, các sĩ quan CIA đã giữ liên lạc với phe chủ mưu trong suốt quá trình. Điều này gây khó khăn cho trưởng trạm CIA là William E. Colby, sau khi bị em trai Ngô Đình Diệm là Ngô Đình Nhu phát hiện.

Một nhiệm vụ nữa được giao cho CIA lúc bấy giờ là hỗ trợ chương trình xâm nhập miền Bắc, sử dụng lực lượng đặc nhiệm Việt Nam (thành lập năm 1958) hoặc các đơn vị bán quân sự

do CIA dựng lên. Đại tá lục quân Gilbert Layton được cử đến trạm CIA để giám sát hoạt động này. Đến năm 1961, CIA đã lập được 4 đội, mỗi đội gồm 8 người, nhưng các đơn vị này chỉ hoạt động ở miền Nam Việt Nam. Gợi ý đột kích miền Bắc đã bị các chuyên gia tình báo phản đối. CIA muốn thiết lập mạng lưới mật vụ trước khi thực hiện các cuộc tấn công khiến miền Bắc thắt chặt an ninh. Cuối năm 1963, khi Tổng thống Kennedy yêu cầu trình kế hoạch đổ bộ các đội bán quân sự vào miền Bắc, thì cố vấn thuộc NSC McGeogre Bundy cảnh báo Tổng thống rằng, chiến dịch chống miền Bắc Việt Nam tiềm ẩn nhiều rủi ro tương tự như ở các "khu vực cấm" khác.

Đại tá Layton, Colby và các sĩ quan CIA khác đã thành công hơn trong hoạt động bán quân sự tại miền Nam Việt Nam. Họ bắt đầu thử nghiệm thành lập lực lượng vũ trang trong các bộ tộc vùng Tây Nguyên. Mục đích ban đầu là để tự vệ - một đối tác vùng cao nguyên song hành với chiến dịch "ấp chiến lược" - nhưng khi chiến lược kiểm soát biên giới được chấp thuận, các đơn vị bộ tộc được coi là nòng cốt của lực lượng tấn công, có thể ngăn các tiếp viện của Việt Cộng tiến vào miền Nam.

Một kết quả của Báo cáo Taylor-Rostow đó là sự chấp thuận sáng kiến nhằm chính thức hóa chương trình các bộ tộc. Các đơn vị bộ tộc bắt đầu được gọi bằng tên nhóm dân phòng không chính quy (CIDG), với các căn cứ có công sự phòng ngự và do lực lượng mũ nồi xanh lãnh đạo. Từ năm 1961 đến 1965, khoảng 80 trại căn cứ, hay các "trung tâm phát triển khu vực", đã được thiết lập. Sự tham gia của Lực lượng Đặc nhiệm ngày càng gia tăng đáng kể - từ một người lính cứu thương làm nhiệm vụ tạm thời vào cuối năm 1961, đến Biệt đội A đầu tiên được triển khai từ Okinawa vào tháng 2 năm 1962, phát triển

thành số nhân lực kỷ lục là 3.480 người vào năm 1968. Cho đến tháng 11 năm 1962, chương trình CIDG vẫn hoàn toàn thuộc trách nhiệm của CIA; sau đó quyền điều hành hoạt động được chuyển dần sang cho MACV vào mùa hè năm 1963. Mọi quyền hành lại về tay quân đội khi CIA giảm dần và chấm dứt trách nhiệm vào năm 1963, được biết đến với tên gọi là Chiến dịch Chuyển lại (Chiến dịch Switchback).

Vào thời điểm đó, Colby đã rời Sài Gòn về Washington, thay Desmond FitzGerald làm Giám đốc Phòng Viễn Đông của DDP, sau khi FitzGeral chuyển sang xử lý các vấn đề Cuba. Chức trưởng trạm Sài Gòn của Colby được giao cho John H. Richardson, một sĩ quan thuộc Quân đoàn Phản gián của Lục quân. Richardson từng là một anh hùng thực thụ trong lĩnh vực gián điệp tại Italy những năm 1944 - 1945. Ông có vai trò lớn trong cuộc truy bắt mật vụ Carla Rossi khét tiếng của Đức. "Jocko" Richardson ở lại Quân đoàn Phản gián (CIC) sau chiến tranh, chuyển sang Nhóm Tình báo Trung ương (CIG), tiếp đó là CIA. Ông đã được cử đến Italy, Viên và Trieste, và rồi chuyển tới Sài Gòn từ Manila. Ở Sài Gòn, ông giữ chức trưởng trạm. Vào thời điểm kết thúc chiến dịch Albania, với tư cách một chiến binh bí mật dày kinh nghiệm, chính Richardson đã được giao việc đóng cửa các căn cứ hoạt động.

Phong cách của Richardson không giống Giám đốc Tình báo Trung ương John McCone. Mc Cone để cấp dưới của mình xây dựng đế chế chừng nào họ không ảnh hưởng đến sếp. Cũng có những đế chế khác ở trạm Sài Gòn, không còn như là một đơn vị đồng nhất gồm 40 người mà Bill Colby có được vào năm 1959. Đám người chuyên về bán quân sự tập hợp thành một nhóm, còn các điệp viên thành một nhóm khác. Từ năm 1961, còn xuất hiện một nhóm riêng tình báo truyền thông,

trong khi nhu cầu của xung đột tại Việt Nam lại ngày càng tăng số chuyên gia phân tích. Sau này, lại còn xuất hiện cả các nhân viên chuyên về hành động chính trị.

Một thành viên trong nhóm hành động chính trị của CIA đóng vai trò quan trọng trong cái chết của Tổng thống Diệm. Đó là Lucien Conein với vỏ bọc là trung tá làm việc cho Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hòa, nhưng thực chất lại là người liên lạc với các tướng của Việt Nam. Với biệt danh Lulu hay Black Luigi, Lucien Conein - sinh ra tại Pháp - đã gia nhập OSS và học chung một khóa huấn luyện với Bill Colby, đồng thời cũng đã quản lý nhiều hoạt động mật vụ tại Đông Âu sau chiến tranh. Ông là chiến binh của chiến dịch "Jedburgh" và là cựu đặc công Pháp hoạt động tại Đông Dương năm 1945. Conein còn là thành viên của phái bộ tình báo của Lansdale năm 1954 - 1956; phái bộ này đã thiết lập mối quan hệ với quân đội Việt Nam Cộng hòa.

Đế chế lớn mạnh nhất trạm CIA dĩ nhiên là của Richardson. Thông thường, các trưởng trạm duy trì các mối quan hệ, đặc biệt là với giám đốc cơ quan tình báo của nước sở tại. Vì vậy mà Colby đã giao lại mối quan hệ với Ngô Đình Nhu cho Richardson, khi đó đã lên chức chỉ huy trưởng lực lượng tình báo và đặc nhiệm tại Việt Nam. Richardson là người hoà đồng và biết bốn hoặc năm thứ tiếng, gồm cả tiếng Pháp, và là bạn cùng lớp của Richard Nixon tại Đại học Whittier, California. Ông có quan hệ thân thiện với Ngô Đình Nhu.

Khó khăn Richardson gặp phải không phải là với chính phủ Việt Nam Cộng hòa mà là với Mỹ. Tin rằng Diệm đã hết thời, Mỹ cố gắng thuyết phục tổng thống Việt Nam Cộng hòa nhân nhượng và mở rộng cơ sở cho chính phủ. Những người chủ động đưa ra đề xuất này là Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao

phụ trách các vấn đề Viễn Đông Roger Hilsman và Đại sứ Mỹ Henry Cabot Lodge. Một sự việc nổi tiếng xảy ra vào tháng 8 năm 1963: Với sự ủy quyền sơ bộ, Hilsman đã soạn một bức điện tín trong lúc Tổng thống Kennedy đang vắng mặt ở thành phố, trong điện có ghi rằng phải "tiễn biệt" Nhu. Nếu Diệm không chịu cách chức em trai thì Mỹ phải tìm cách khác. Lực lượng Đặc nhiệm của Nhu vừa mới tiến hành một loạt cuộc tiến công đẫm máu vào chùa chiền Phật giáo, một hành vi bị lên án rộng rãi. Đây được coi là hành động làm tràn ly nước.

Lodge tỏ vẻ hứng thú với bức điện nhưng khuyên không nên đưa ra tối hậu thư. Dù vậy, Jocko Richardson đã thông báo qua kênh CIA rằng đại sứ coi bức điện này là lệnh ủng hộ đảo chính. Richardson phản đối. Tại Langley, Bill Colby cũng ủng hộ ông. John McCone đang trong kỳ nghỉ nhưng đã sớm được tin và cũng phản đối, tuy nhiên điện từ Giám đốc Tình báo Trung ương ngày 26 tháng 8 đã chỉ thị cho Conein và sĩ quan CIA Alphonso G. Spero truyền đạt lại nội dung bức điện cho các tướng Việt Nam Cộng hòa và nói rằng Mỹ sẽ không ngại tiến hành đảo chính nếu có khả năng thành công cao và lực lượng Mỹ không dính líu.

McCone tiếp tục phản đối ý tưởng đảo chính; không lâu sau Taylor, McNamara và Phó Tổng thống Lyndon Johnson cũng đồng tình với ông ta. Bức điện của Hilsman đã bị chìm đi.

Lodge cho rằng John Richardson đang bí mật hại mình. Ông ta nhất mực đề nghị thay trưởng trạm: Richardson đột ngột bị gọi về ngày 5 tháng 10, chỉ sau hơn một năm làm việc tại Sài Gòn. Trong một thời gian ngắn, các tướng Việt Nam Cộng hòa đã nhân nhượng, nhưng hai ngày trước lệnh triệu hồi Richardson, Conein được phía Việt Nam Cộng hòa cho biết kế hoạch đảo chính. Cuộc đảo chính này diễn ra ngày 1 tháng 11

năm 1963. Diệm và Nhu - cùng vợ Nhu bị nhiều người thù ghét - đã chết trong tay những kẻ chủ mưu. Nhờ Conein, CIA đã thấy rõ giai đoạn chuẩn bị cho cuộc lật đổ, thậm chí là thời điểm chính xác đảo chính sẽ diễn ra; đại sứ quán chỉ được cảnh báo trước bốn phút. Những vụ ám sát lan truyền như bệnh dịch vào tháng 11 năm 1963. Chỉ ba tuần sau, Tổng thống Kennedy bị một tay súng bắn tỉa sát hại tại Dallas, Texas.

Khi được hỏi ý kiến về sự ủng hộ của Mỹ trong cuộc lật đổ chính quyền Diệm gần hai thập niên sau đó, Edward Lansdale trả lời: "Tôi cho rằng, đáng lẽ ra chúng ta không nên làm vậy. Chúng tôi đã phá hoại tình hình Việt Nam. Không phải chúng ta, mà là những kẻ bắt tay với chúng ta đã vứt mọi thứ vào sọt rác". Vài cuộc đảo chính nữa diễn ra trước năm 1967; Nguyễn Văn Thiệu và Thống chế Không quân Nguyễn Cao Kỳ củng cố quyền lực của mình để kiểm soát bộ máy chính quyền Sài Gòn.

Không lâu sau vụ đảo chính, Bill Colby sang Sài Gòn tìm cách khôi phục tình hình. Ông ta mời Jocko Richardson đến dùng bữa tối một ngày trước khi rời Washington. Vấn đề trước mắt là thay thế trạm trưởng; Colby gọi cho Peer de Silva, vừa mới được phái đi Hồng Kông sau chuyến thăm dài ngày với tư cách là trưởng trạm CIA tại Triều Tiên, nơi ông ta cũng đã tận mắt chứng kiến một cuộc đảo chính. De Silva có kinh nghiệm trong các chiến dịch gián điệp chống các "vùng cấm", cụ thể là Liên Xô, và là sĩ quan chịu trách nhiệm về an ninh cho dự án bom nguyên tử. Tại Việt Nam ông được cử đến để điều hành các hoạt động bán quân sự đang leo thang nhanh.

Tổng thống Lyndon Baines Johnson, người đột ngột thay chỗ Kennedy tại Phòng Bầu dục, đã cho phép các hoạt động bán quân sự leo thang. Hơn cả Kennedy, L.B. Johnson chấp

nhận những lập luận thiên về một lực lượng quân sự "tăng dần lên", chẳng hạn như các cuộc tấn công miền Bắc Việt Nam theo "Kế hoạch số 6" do Walt Rostow đưa ra năm 1961. Chỉ trong vòng bốn ngày sau khi nhậm chức, L.B. Johnson đã ban hành chỉ thị NSAM-273, yêu cầu tiến hành nghiên cứu những mức độ tăng cường hoạt động khác nhau, gồm cả báo cáo về thiệt hại tại miền Bắc và tính hợp lý của hành động bác bỏ. Chỉ thị cũng yêu cầu lập kế hoạch thực hiện các hoạt động sâu đến 50km trong lãnh thổ Lào, cũng như các biện pháp khác nhằm hỗ trợ miền Nam Việt Nam. Đáp lại yêu cầu của Tổng thống, các nhà lập kế hoạch tại Lầu Năm Góc cho ra đời Kế hoạch Hành động 34-A (OPLAN 34-A) được Tổng thống Johnson chấp thuận vào tháng 1 năm 1964.

Đòi hỏi bác bỏ có liên quan ngay đến CIA. Trạm của De Silva được lệnh tăng số lượng đặc vụ thâm nhập vào miền Bắc, bắt đầu với một loạt đợt thả dù từ tháng 4. McNamara đã mắc sai lầm khi nghĩ rằng, những đợt thả dù của CIA chỉ đạt mức một lần mỗi tuần. Theo lời McGeorge Bundy nói với Johnson ngày 24 tháng 7, đã có tổng cộng tám đợt thả dù của CIA; tất cả đều thành công ở mức độ vừa phải, do liên lạc bằng radio chỉ được duy trì với khoảng nửa số nhóm.

Một chiến dịch chiến tranh bí mật khác của CIA là một nỗ lực đầy tham vọng. Đó là đột kích các mục tiêu ở miền Bắc từ biển. CIA mua và trang bị vũ khí cho một số thuyền máy tốc độ cao, có tên là Swift và được chế tạo tại Na Uy. Ngoài ra còn có thuyền Nasty, tốc độ chậm hơn nhưng hỏa lực mạnh hơn. Các đơn vị đặc công thuộc Lực lượng Đặc nhiệm ở Việt Nam dùng thuyền Swift để đột kích, thường là với sự hỗ trợ của cố vấn Mỹ. Nhu cầu về những thành viên mũ nồi xanh hay lực lượng SEAL có kinh nghiệm về chiến dịch như lần này, đã thúc

MACV tổ chức Nhóm Nghiên cứu và Quan sát (SOG) vào tháng 1 năm 1964, với tư cách nhóm tác chiến về chiến tranh đặc biệt.

Ngoài hoạt động được tiến hành trên không hoặc trên biển theo Kế hoạch Hành động 34-A, còn có hoạt động phân phát tờ rơi tuyên truyền và "bộ quà tặng"; thả dù các biệt đội tiến hành phá hoại đường sá miền Bắc; và cuộc đổ bộ của một đội khác nhắm vào tuyến đường sắt vùng lưu vực sông Hồng, từ Yên Bái đến Lào Cai. Cho đến hết tháng 7, chỉ có ba phi vụ trên biển được coi là hoàn thành: Phá cầu tại Quốc lộ 1, phá hủy một phần khu kho, và tạm thời ngăn một nhà máy bơm nước hoạt động. Đêm cuối cùng tháng 7, lại diễn ra một cuộc đột kích bằng thuyền Swift nhằm bắn phá trạm radar của Việt Nam và nhiều cơ sở khác tại các đảo Hòn Mê và Hòn Ngư, thuộc Vịnh Bắc Bộ.

Không rõ vô tình hay cố ý, cuộc tấn công Hòn Mê lại trùng với một phi vụ tình báo khác của Mỹ, cuộc tuần tra "De Soto" (Hoạt động đặc biệt của tàu Haven ngoài biển Thanh Đảo) tại Vịnh Bắc Bộ. Cuộc tuần tra do các tàu Hải quân Mỹ tiến hành với mục đích thu thập thông tin liên lạc. Các tàu tham gia phi vụ này được trang bị công nghệ tăng cường, có thể chặn sóng radio, dò hướng và phân tích lưu lượng. Những cuộc tuần tra De Soto từ lâu đã được triển khai ở vùng bờ biển Trung Quốc, Liên Xô và Bắc Triều Tiên; Tổng thống Kennedy đã phê chuẩn một kế hoạch tương tự thực hiện ở miền Bắc Việt Nam từ năm 1962 - khi một cuộc tuần tra đầu tiên được thực hiện. Năm 1963, có một phi vụ De Soto thứ hai; tàu khu trục Craig bắt đầu tuần tra tại hải phận Vịnh Bắc Bộ tháng 3 năm 1964. Một vài chứng cứ cho thấy, còn một cuộc tuần tra De Soto nữa vào tháng 7 năm đó. Trong một lần, khi tàu khu trục Maddox đang

thực hiện tuần tra De Soto tới ngoài khơi bờ biển Bắc Việt Nam, thì gặp bốn tàu Swift đang di chuyển về phía nam, đó là các đội đột kích 34-A đang trở về căn cứ. Đêm hôm đó, tàu Maddox đậu ở ngoài khơi hai hòn đảo mới bị bắn phá.

Đáp lại, chiều hôm sau, lực lượng miền Bắc cho tàu phóng ngư lôi tấn công tàu Maddox ngay tại vùng biển quốc tế. Họ phải rút chạy sau khi một tàu bị đánh chìm và các tàu còn lại bị tổn hại nặng nề. Tổng thống Johnson chủ ý lệnh cho tàu *Maddox* trở về Vịnh Bắc Bộ cùng với một tàu khu trục khác, đó là *C. Turner Joy*.

Hai đêm sau, cả hai tàu đọc nhầm thiết bị tưởng là sẽ có đợt tấn công lần hai.

Tổng thống Johnson đáp trả bằng việc ra lệnh dội bom miền Bắc. Do sai sót khi ghi có đến tận 6 tàu địch và 9 đến 10 quả ngư lôi, báo cáo ban đầu đã thúc giục Johnson xin ý kiến Quốc hội về một nghị quyết ủng hộ hành động của ông. Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ ngày 7 tháng 8 năm 1964. Nghị quyết này sau đó được Tổng thống sử dụng thay cho lời tuyên chiến để đưa quân chiến đấu Mỹ tới miền Nam Việt Nam.

Khó khăn đầu tiên của McGeorge Bundy là xử lý vụ De Soto. Do là chiến dịch trinh sát, nên các cuộc tuần tra De Soto được chấp thuận bởi Nhóm Đặc biệt, sau này NSAM-303 đã được Tổng thống Johnson đổi tên thành Ủy ban 303. Bundy là chủ tịch Nhóm đáng lẽ ra đã phải được quyền quyết định. Do L.B. Johnson vô cùng nhạy cảm với diễn biến tình hình ở Việt Nam, nên Tổng thống đã trực tiếp làm việc này.

Cả những cuộc tuần tra De Soto lẫn hoạt động trong khuôn khổ kế hoạch 34-A đều bị tạm dừng khi Washington tranh luận về chính sách. Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên

quân muốn tiến hành hoạt động quân sự mở, ném bom miền Bắc và nới các quy định về tham chiến của lực lượng Mỹ. Maxwell Taylor, từ tháng 7 đã là đại sứ ở miền Nam. Ông thiên về hành động nhưng yêu cầu đợi đến tháng 12 để xem liệu tình thế chính trị tại Việt Nam có ổn thỏa không. Cũng như Kennedy, L.B. Johnson chấp nhận các khuyến nghị khác tuy không phải là lựa chọn tốt nhất: Tiếp tục thực hiện tuần tra De Soto và phi vụ 34-A; cung cấp cho chiến dịch Cổng Nông trại máy bay ném bom B-57 hạng nặng hơn. Vậy là các chiến dịch có thể bị coi là hành động khiêu khích, như 34-A và De Soto, bỗng nhiên được chấp thuận, không phải vì là những hành động tốt, mà vì hành động thay thế thậm chí còn mang tính chất khiêu khích hơn.

Ngày 10 tháng 9, Tổng thống Johnson đã phê chuẩn nối lại tuần tra trên biển, trong khuôn khổ NSAM-314. Chiến dịch 34-A sẽ được nối lại ngay sau cuộc tuần tra De Soto đầu tiên hoàn thành.

McGeorge Bundy đang trong phòng làm việc lúc 9:15 sáng thứ Sáu, ngày 18 tháng 9, khi có báo động nhầm từ De Soto. Đội tuần tra tại Vịnh Bắc Bộ gồm hai tàu khu trục Mỹ là *Morton* và *Parsons* thông báo rằng, họ đã bắn vào bốn đối tượng mà radar nghi là tàu thủy lôi dự định tiến công vào ban đêm. Các Tham mưu Trưởng thoạt đầu cho rằng Mỹ phải ngay lập tức tấn công căn cứ không quân ở miền Bắc và kho xăng tại khu vực Hà Nội - Hải Phòng. Các thành viên bình tĩnh hơn đã thắng thế ngày hôm đó. Thông tin nhận được buổi chiều và ngày hôm sau càng cho thấy rõ rằng không hề có cuộc tấn công có chủ ý nào, mặc dù tàu của Việt Nam có thể đã ở trên biển.

Đầu tháng 10, thêm hai tàu khu trục nữa được tiến hành tuần tra De Soto; hai tàu được trang bị pháo sáng và thiết bị

chụp ảnh và ghi âm để có chứng cứ cụ thể. Các tàu này còn tiến hành tập tuần tra tại hải phận các nước đồng minh và tiến hành tấn công giả vào cả ngày lẫn đêm nhờ sử dụng thuyền Nasty từ Đà Nẵng.

Nếu như cuộc tuần tra De Soto lần đầu được chuẩn bị kỹ càng như vậy, thì có khi đã không có sự việc Vịnh Bắc Bộ. Do những biện pháp thận trọng nằm trong quyền hạn của Ủy ban 303, không rõ Nhóm Đặc biệt lưu tâm đến những biện pháp này đến đâu, không chỉ với trường hợp De Soto, mà còn với hoạt động bí mật các loại.

Ít nhất, CIA tự thấy mình bị kiểm soát chặt chẽ. Một bản ghi nhớ đưa ra hồi tháng 2 năm 1967 có ghi:

> *Các trọng tài chính sách đã nghi ngờ các đề nghị của CIA, sửa đổi và đôi khi thẳng thắn bác bỏ chúng. Hồ sơ cho thấy Ủy ban/Nhóm đã có vài lần bỏ qua ý kiến phản đối của Giám đốc Tình báo Trung ương và chỉ thị cho CIA thực hiện một số hoạt động... Ý kiến phản đối của Bộ Ngoại giao từng dẫn tới việc sửa đổi hoặc hủy bỏ nhiều đề xuất về bầu cử, gợi ý về các hãng hàng không với CIA là chủ và kế hoạch hỗ trợ cho chính phủ nước ngoài.... Ủy ban đã đề xuất những khu vực cần có hoạt động bí mật; đã quyết định rằng một bộ phận khác của chính phủ nên thực hiện một hành động được đề xuất; đã phản đối và loại bỏ nhiều đề xuất cụ thể về hoạt động của CIA từ các đại sứ đang làm việc tại địa bàn.*

Các thành viên Ủy ban 303 thuộc Bộ Ngoại giao, như U. Alexis Johnson chẳng hạn, cũng thấy rằng Ủy ban đang bị giám sát chặt chẽ. Johnson được tặng biệt danh "Bác sĩ Không", do

Bộ Ngoại giao rất nhiều lần phủ quyết hoạt động mới được đề ra. Vậy mà từ tháng 11 năm 1963 đến tháng 2 năm 1967, Ủy ban 303 đã chấp thuận 142 dự án hoạt động ngầm, tính ra trung bình mỗi tháng chấp thuận 5,25 hoạt động, so với 4,8 hoạt động thời chính quyền Kennedy. Vì Ủy ban chỉ thường gặp mặt một lần mỗi tuần và các đề xuất phải được gửi trước để các bộ thảo luận, nên chắc chắc công sức được bỏ vào việc phê chuẩn nhiều hơn là việc thực hiện.

Lợi ích thu được từ những điều trên rất hạn chế, bài học mà Tổng thống Kennedy đã rút ra giờ đã thất truyền. Bundy suy tưởng:

> *Năm 1961, là người mới bắt đầu công việc và cả tin, tôi đã lắng nghe luận điểm từ những người đang nhiệt tình thúc đẩy điều mà sau này trở thành vụ Vịnh Con Lợn... Hai năm hoặc hơn sau đó, tôi hoài nghi theo dõi chính quyền Kennedy gây áp lực với CIA phải có nhiều hoạt động ngầm hiệu quả hơn, thậm chí có tầm cỡ nhỏ hơn.*
>
> *Tôi nghĩ rằng cuối cùng thì mình cũng đóng một vai trò nhỏ - việc chính Tổng thống tự rút ra bài học từ những trải nghiệm còn quan trọng hơn rất nhiều - trong việc Kennedy ngày càng nhận thức được rằng hoạt động ngầm đơn giản là không có tác dụng và gây nhiều rắc rối hơn giá phải trả.*

Cái chết của Kennedy, sau đó là việc Johnson thay thế, đã loại bỏ khả năng có thể có thay đổi chính sách về hoạt động bí mật. Chắc chắn, những thành viên của Ủy ban 303 được trích dẫn bên trên chứng minh rằng Bundy đã không thành công

trong việc đẩy lùi làn sóng các đề xuất về hoạt động ngầm, phần lớn sẽ được thực hiện tại Việt Nam.

Tại Tây Nguyên - Việt Nam, những gì các nhà hoạch định chính sách ở Washington đang bàn luận không ảnh hưởng nhiều. Tại đây, nỗ lực chiến tranh vẫn chậm chạp tiếp diễn trong khi Lực lượng Đặc nhiệm cố đóng cửa biên giới và cắt đường dây tiếp tế của Việt Cộng. Khác với nhiều mặt trong công việc của MACV, chương trình CIDG có người Mỹ trực tiếp tham gia chứ không chỉ làm cố vấn. Người Việt sống ở miền xuôi hầu như không có quan hệ máu mủ với các bộ tộc *montagnard* (tiếng Pháp là "người miền núi", hay người Thượng; còn người Mỹ dùng ngữ nói hơn là "yard"). Ban đầu những cộng đồng này sẵn lòng giúp sức cho CIA và Lực lượng Đặc nhiệm.

Chương trình bắt đầu từ tháng 10 năm 1961 với bộ tộc Êđê (Rhadé), một trong số 18 bộ tộc montagnard lớn. Mỹ tiến hành huấn luyện và cung cấp vũ khí cho dân làng Buôn Enao. Lính của Lực lượng Đặc biệt Việt Nam (LLĐB), ngay từ đầu đã tham gia những phi vụ này, thậm chí về lý thuyết còn nắm quyền chỉ huy, nhưng thường chỉ đóng vai trò giám sát. Quân Lực lượng Đặc biệt ở Buôn Enao đông hơn quân Mỹ, nhưng bộ tộc Êđê (Rhadé) lại nể trọng lực lượng mũ nồi xanh. Đến tháng 12 năm 1961, người *montagnard* đã giành được một khu riêng biệt gồm 40 làng và 14.000 dân với Buôn Enao làm tâm điểm. Mỹ đã trang bị đầy đủ cho 975 người Êđê làm dân phòng và 300 người tham gia đội tấn công cơ động với tên gọi Lực lượng Mike. Một năm sau, đã có 200 ngôi làng và 60.000 người Êđê tại khu vực đã giải phóng mặt bằng, trong đó 10.600 người thuộc lực lượng tự vệ và 1.500 người thuộc Lực lượng Mike. Phương pháp này tiếp tục được áp dụng với các bộ tộc khác, trong đó có dân tộc Xơ Đăng

và H'rê được xem là các chiến binh tinh nhuệ; các dân tộc Ba Na và Bru, được coi là có hiệu quả; và các dân tộc Gié (Gié Triêng) và Mạ, được coi là có năng lực vừa phải. Tính đến tháng 12 năm 1963, có tổng cộng 43.376 dân quân và 18.000 đội tác chiến cơ động. Lính mũ nồi xanh được giao cho CIDG có quân số là 951 vào tháng 10 năm 1964.

Nha Trang, một thành phố cảng ven biển miền Trung, được lấy làm trung tâm vận chuyển cho cuộc chiến giữa các bộ tộc với Việt Cộng. Máy bay của "Cổng Nông trại" tại đây vừa chuyên chở hàng tiếp tế cho dân làng cùng các trại CIDG, vừa thực hiện hoạt động yểm trợ trên không. MACV muốn Lực lượng Đặc nhiệm có đơn vị hỗ trợ trên không của riêng mình, nhưng Lực lượng Không quân lại phản đối. Bộ chỉ huy đáp lại rằng sẽ thuê Air America, nên Không quân cuối cùng cũng bố trí thêm máy bay tại Nha Trang. Căn cứ này lớn mạnh dữ dội. Đặc công Việt Nam Cộng hòa được huấn luyện, cảng nước nông được đào sâu hơn, các cơ sở hậu cần lớn được thiết lập và sân bay được mở rộng. Còn trụ sở Lực lượng Đặc nhiệm được tái cấu trúc thành Nhóm Lực lượng đặc nhiệm thứ 5 tháng 10 năm 1964, đã chuyển tới đó từ 20 tháng trước.

Lợi ích lớn cho Cụm Tập đoàn quân thứ 5 là được CIA cấp tiền, bởi lẽ khác với Lục quân, hệ thống của biệt đội cho phép dễ dàng mua trang thiết bị chuyên dụng tại chỗ mà Lực lượng Đặc nhiệm cần đến cho mọi cấp đơn vị. Theo kế hoạch thanh toán tên "Parasol Switchback", Cụm thứ 5 tiếp tục áp dụng phương pháp thanh toán của CIA trong suốt 9 năm sau khi Cơ quan này chuyển giao quyền quản lý chiến dịch người *montagnard* cho MACV vào năm 1963. Nguồn lực của Cụm thứ 5 nhiều hơn đáng kể so với nguồn lực của những đơn vị khác của MACV.

Đến tháng 3 năm 1965, Nha Trang đã có 1 trong 2 kho đạn dược của Lục quân Mỹ tại miền Nam Việt Nam, và kho này thuộc về Cụm thứ 5. Thực tế, kho đạn của Cụm được cho là đủ cung cấp cho 40.000 người sử dụng trong 60 ngày.

Hỗ trợ cho các trại CIDG, và chuyển hàng tiếp vận cho họ, không dễ dàng như việc dự trữ đạn dược. Trong nhiều trường hợp, các trại còn không nằm trong mạng lưới đường giao thông. Những nơi có, thì đường sá lại thường trong tình trạng cần sửa chữa hoặc bị Việt Cộng đánh chặn. Quân đội Việt Nam Cộng hòa chỉ được phân bố thưa thớt ở Tây Nguyên, không có khả năng hỗ trợ các trại CIDG. Trụ sở bộ chỉ huy và căn cứ quân đoàn Việt Nam được bố trí tại Nha Trang, do vậy cũng vướng phải những khó khăn về địa hình như với Cụm thứ 5.

Hỗ trợ quân sự cho trại CIDG trở thành vấn đề cốt yếu trong trường hợp bị tấn công. Đây là lý do cơ bản của việc thành lập Lực lượng Mike. Trừ khi có quân dự bị sẵn sàng phản công ngay lập tức, thường là quá muộn để thay đổi kết cục của một cuộc đột kích trại CIDG. Không lâu sau, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (NLF) đã nhận ra hiệu quả của chiến lược kiểm soát biên giới và bắt đầu tranh giành Tây Nguyên. Hai thành viên Lực lượng Đặc nhiệm đã bị bắt sống trong một cuộc mai phục đầu năm 1963. Năm 1964, lực lượng của NLF đã đánh tràn Plei Krông. Tháng 7 năm đó, họ cố chiếm một trại nữa, nhưng thất bại do quyết tâm của các chiến binh "hàng công" của CIDG và quân mũ nồi xanh. Đại úy Roger Donlon được trao Huân chương Danh dự[18] đầu tiên tại Việt Nam vì chiến công tại Nam Đông, hai trung sĩ của ông

[18] *Medal of Honor:* Huân chương Danh dự

ta trong Lực lượng Đặc nhiệm được truy tặng Huân chương Thập tự Bảo quốc[19].

Với Đại tá John H. Spears, chỉ huy Cụm thứ 5, hành động anh hùng là chưa đủ. Spears cần trông chờ vào những người có khả năng lập kế hoạch phòng ngự cho các trại CIDG. Câu trả lời rõ ràng nhất là Lực lượng Mike, tuy nhiên họ mở rộng chậm hơn nhiều so với lực lượng CIDG: vào tháng 10 năm 1965, CIDG có 30.400 quân tấn công, trong khi Lực lượng Mike có 1.800 quân; đến cuối năm 1966, số quân CIDG đã tăng lên 34.800, lực lượng Mike chỉ có 3.200 quân. Lần tăng nhiều nhất vào năm 1967 là 34.346 quân CIDG; so với 5.733 quân Mike. Tổng số quân bắt đầu giảm từ đó, nhưng quân số Lực lượng Mike tiếp tục tăng, vào tháng 10 năm 1969 lên đến 9.326 chiến binh "hàng công" người dân tộc.

Những ngày đầu, quân Mike không đông, cũng không đủ cơ động để có thể có mặt ở khắp nơi cùng một lúc. Để đối phó với khó khăn này, Đại tá Spears chọn ra một đội của Lực lượng Mike và đặt tên là Đại bàng bay (Eagle Flight). Đội này có thể được không vận nhanh chóng đến bất cứ trại nào của CIDG nếu bị tấn công. Với một tá sĩ quan mũ nồi xanh và 149 chiến binh "hàng công" trong mỗi đơn vị thuộc Lực lượng Mike, không vận có thể thực hiện được với một lực lượng trực thăng quy mô hợp lý. Chiến thuật này vẫn được áp dụng vào năm 1966, khi Đại tá Francis J. Kelly nắm quyền chỉ huy Cụm thứ 5. Kelly nói với sĩ quan cấp phó mới được bổ nhiệm, ngay khi anh ta vừa mới xuống máy bay từ Nha Trang và chưa kịp cạo râu, rằng nếu có dấu hiệu cho thấy bất cứ trại CIDG nào gặp nguy hiểm, ông ta sẽ cho Lực lượng

[19] *Medal of Distinguished Service Cross:* Huân chương thập tự phục vụ xuất sắc

Mike từ Nha Trang đáp dù xuống và giao cho cấp phó chỉ huy công việc.

Lực lượng phản công được bổ sung bằng một số đơn vị có khả năng đặc biệt. Ra đời sớm nhất là dự án Delta, trước đó có tên là Leaping Lena được Lực lượng Đặc nhiệm và Cụm thứ 5 quản lý chung. Delta cung cấp các nhóm trinh sát nhỏ thực hiện tuần tra phát hiện các đơn vị NLF để tấn công bằng pháo binh, máy bay ném bom hoặc quân bộ binh. Một thời gian sau, một tiểu đoàn biệt kích của quân đội miền Nam Việt Nam được bổ sung vào Delta để cung cấp các đơn vị chiến đấu nhỏ và giữ chân NLF trong khi chờ viện binh từ các lực lượng khác. Quản lý dự án là Phân đội Lực lượng đặc nhiệm B-52, do Đại úy Charlie Beckwith gây dựng nên. Cuối cùng, quân số của Delta là 93 lính mũ nồi xanh, 187 chiến binh "hàng công", 185 lính Lực lượng đặc biệt và 816 biệt kích người Việt.

Đại tá Kelly còn bổ sung hai đơn vị nữa là các Dự án Sigma và Omega, lần lượt dưới quyền chỉ huy của hai Phân đội B-50 và B56 thuộc Cụm thứ 5. Quân số của cả hai phân đội này bao gồm 127 lính mũ nồi xanh và 894 quân CIDG được người Mỹ trả chi phí, huấn luyện và chỉ huy. Mỗi đơn vị lại thành lập nhiều đội gà lôi (Roadrunner) gồm bốn đến sáu "chiến binh" và lính mũ nồi xanh. Giống như Delta, những đội này nhằm giúp Mỹ có thể độc lập thực hiện hoạt động do thám trên bộ từ xa.

Không lực là một yếu tố chủ chốt trong kế hoạch tác chiến của Lực lượng Đặc nhiệm. Cần phải có máy bay và trực thăng tiếp viện, tăng cường sức mạnh cho các trại CIDG, tấn công và cài cắm viện binh vào các đội gà lôi. Căn cứ Nha Trang có thể được coi là một cái vạc lớn, gồm đủ loại quân chiến tranh đặc biệt, còn gọi theo thuật ngữ thời đó là các "gián điệp", gồm cả

lính mũ nồi xanh và biệt kích trên không. Năm 1962, Lục quân đưa 12 trực thăng UH-1 Iroquois đến Nha Trang cùng Phân đội Chiến tranh Đặc biệt trên không (Trinh sát) thứ 23, với nhiệm vụ là ném bom bằng máy bay hạng nhẹ. Sang năm 1964, Không quân bổ sung một đơn vị mang tên Dự án Móc Vịt (Duck Hook), bao gồm sáu máy bay vận tải C-123 được trang bị đặc biệt. Con số này tiếp tục tăng cho đến khi đủ hai phi đội và được hợp nhất thành Phi đội Đặc công thứ nhất. Phi đội Đặc công thứ 14, đơn vị tiềm kích đầu tiên ở Việt Nam với máy bay 32 AC-47 (biệt danh Rồng Huyền bí - Puff) cũng đóng quân tại Nha Trang. Cuối cùng, họ được phép tổ chức phi vụ thâm nhập bí mật vào miền Bắc Việt Nam và Lào. Chi tiết về những phi vụ này sẽ được nói rõ hơn ở phần sau.

Nha Trang ngày một trở thành địa điểm quan trọng, đòi hỏi phải mở rộng căn cứ. Trong một thời gian dài, cảng, sân bay lớn, kho tiếp tế và các khu đóng quân Lực lượng Đặc nhiệm trên khu đất chật hẹp này đã được mở rộng. Bộ binh Lục quân Mỹ và thợ xây người Philippines do Lực lượng Đặc nhiệm và Không quân thuê không phải lúc nào cũng phối hợp với nhau. Năm 1965, lính bộ binh đã bỏ ra hàng tuần đào cống thoát nước cho một kho tiếp tế phòng mùa mưa bão. Nhưng rồi chủ thầu Không quân lại cho đào cống thoát nước cho sân bay, khiến hệ thống cống rãnh của kho mất hiệu lực hoàn toàn. Một nghiên cứu kết luận rằng: "chỉ nhờ việc cấp tốc cung cấp trang thiết bị và nhân lực để chuyển dịch cống mà đã tránh khỏi thảm họa lũ lụt". Công việc phải thực hiện ngay trước mùa mưa.

Cho dù có nhiều sóng gió nhưng chiến dịch chiến tranh đặc biệt ở Tây Nguyên có thể là một trong số những chiến dịch thành công nhất trong Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù vậy hoặc

cũng có thể là chính vì vậy, những người Mỹ khác được chuyển đến MACV luôn nghi ngờ Lực lượng Đặc nhiệm.

Mối quan hệ giữa họ và miền Nam Việt Nam lại là điều nhạy cảm nhất. Việt Nam Cộng hòa muốn chiếm quyền kiểm soát chương trình CIDG ngay từ khi nó bắt đầu thành công. Hoạt động từ phía Việt Nam Cộng hòa thậm chí còn dẫn đến khủng hoảng chính trị tại vùng cao nguyên vào tháng 9 năm 1964, khi quân đội Việt Nam Cộng hòa cố thu nạp các đơn vị CIDG vào lực lượng của mình. Bộ tộc Êđê và nhiều bộ tộc khác đã nổi loạn tại sáu trại CIDG; một số hành quân lên Buôn Ma Thuột và chiếm đóng thành phố suốt một đêm. Hơn 60 lính Việt Nam Cộng hòa đã bỏ mạng; những người khác chỉ thoát chết nhờ can thiệp của cố vấn Mỹ. Tại một số trại, chính quân mũ nồi xanh còn bị phong toả trong khu của mình, còn phía Mỹ lại đứng về phe người *montagnard* ít nhất là một lần.

Người Thượng chiếm đóng Buôn Ma Thuột trong chốc lát đã hành quân cùng cờ ba sao của FULRO, tên viết tắt theo tiếng Pháp của một phong trào độc lập của người Thượng. Trong phát biểu vào tháng 3 năm 1965, miền Nam Việt Nam đã có nhượng bộ chính trị, cho phép các bộ tộc có quyền tự chủ lớn, nhưng mọi điều khoản họ đưa ra đều bị vi phạm. Tháng 9 năm 1965 lại có một cuộc nổi dậy khác của các chiến binh "hàng công" thuộc Lực lượng Mike. Khi thất bại, người đi đầu phong trào FULRO là Y Bham chạy trốn sang Campuchia và tại đó thành lập một lực lượng người Thượng ngầm, bị chính phủ miền Nam Việt Nam coi là kẻ thù. Mặc dù vậy, vẫn có chứng cứ cho thấy CIA đã ủng hộ FULRO ở Campuchia.

Năm 1969, khi Mỹ bắt đầu rút quân và tiến hành "Việt Nam hóa chiến tranh", Cụm thứ 5 ít người đi. Số lượng các

chiến binh "hàng công" của CIDG cũng bị cắt giảm. Bắt đầu từ tháng 6 năm 1970 mọi đơn vị liên quan đến CIDG, tiêu biểu là Lực lượng Mike, đã được chuyển đổi thành đơn vị biệt kích miền Nam Việt Nam. Rốt cuộc người Việt Nam cũng được như ý muốn của mình.

Cả hố ngăn cách các bộ tộc Việt Nam lẫn các cuộc đảo chính ở Sài Gòn, đều không thể ngăn chính quyền Johnson lún vào các cam kết ngày càng sâu. Cổng Trang trại được tăng cường thêm máy bay phản lực ném bom B-57 mạnh hơn sau sự kiện Vịnh Bắc Bộ; chiến dịch 34-A cũng được nối lại vào mùa đông năm đó. NLF đã giúp đẩy nhanh hoạt động can dự bằng hành động của mình. Có vẻ như để trả đũa cho vụ ném bom Vịnh Bắc Bộ, tháng 11 năm 1964 Việt Cộng đã nã súng cối dữ dội vào các máy bay B-57 thuộc Cổng Nông trại tại khu vực Biên Hòa, gây nhiều thiệt hại. Đến đêm trước Giáng sinh, NLF đánh bom vào khu của các sĩ quan độc thân tại Sài Gòn, theo sau đó là một cuộc tấn công phá hoại bằng súng cối và tên lửa vào căn cứ không quân Mỹ tại Pleiku vào tháng 2. McGeorge Bundy tình cờ đang có mặt ở Sài Gòn lúc đó và đã gia nhập hội những quan chức thuyết phục Tổng thống Johnson đáp trả bằng cách ném bom miền Bắc.

Dù chỉ mấy tháng trước ông đã bác bỏ một khuyến cáo tương tự, L.B. Johnson ra lệnh tấn công lần đầu tiên, theo cách "ăn miếng trả miếng"; không lâu sau, vụ này đã thành chiến dịch ném bom đồng loạt miền Bắc Việt Nam. Để bảo vệ căn cứ không quân, lực lượng chiến đấu của Mỹ được đưa sang Việt Nam, bắt đầu từ ngày 8 tháng 3 năm 1965.

Đáp lại, NLF cho kích nổ một xe ôtô ngay ngoài tòa đại sứ quán Sài Gòn ngày 30 tháng 3. Trong số nhiều người bị thương trong vụ nổ, có cả trưởng trạm CIA Peer de Silva.

Hoạt động công khai của Mỹ tiếp tục được bổ sung bằng các hoạt động bí mật 34-A. Ngay trong thời gian từ ngày 19 tháng 1 đến ngày 2 tháng 2, "gián điệp" đã tiến hành ba phi vụ trên không và chín phi vụ đường thủy chống lại miền Bắc. Máy bay thả bốn đặc vụ và bốn thùng tiếp tế cho đội Remus đêm 20 tháng 1; một đặc vụ chết ngay khi đáp đất, một người khác thì gãy chân. Một phi vụ đường thủy phải bị hủy do sự cố về động cơ; ngày 26 tháng 1, một phi vụ nữa lại phải hủy khi hai tàu Nasty trang bị đầy đủ vũ khí đã va phải nhau trong lúc định bắn phá một đồn quan sát ven biển. Dù vậy nhưng năm mục tiêu cũng đã bị bắn phá, trong đó có một mục tiêu bị bắn phá hai đợt.

Cho đến thời điểm đó, CIA đã xây dựng được một mạng lưới rộng tại Việt Nam. Với 400 sĩ quan, quân số của trạm CIA Sài Gòn đã vượt qua trạm Miami thành trạm CIA lớn nhất. Còn có một trung tâm đào tạo các đội bình định tại Vũng Tàu, một nhà chứa tàu thuyền của kế hoạch 34-A tại Đà Nẵng và một lực lượng đột kích đông và mạnh những người Nùng được CIA huấn luyện và cấp vũ khí.

Tháng 3 năm 1965, như một phần của cuộc tìm kiếm các phương án giải quyết của L.B. Johnson, Trung tướng John McCone, Giám đốc Tình báo trung ương đề xuất một chương trình hành động chính trị 12 điểm do Richard Helms thuộc Tổng cục Điều hành phát triển. Bỏ hình ảnh một CIA không tuân thủ chính sách, bản ghi nhớ của Helms gửi tới McCone lập luận rằng "nên tăng cường hoặc khởi xướng các hoạt động chủ chốt trong lĩnh vực hoạt động chính trị ngầm". Hơn nữa, "trong các hoạt động này có một số được coi là "bí mật" theo nghĩa cổ điển và được nhận một nguồn tài trợ không xác định. Một số khác là hoạt động công khai, nhưng do CIA trực tiếp thực hiện, vì tính linh hoạt và khả năng của chúng ta có thể can

thiệp nhanh vào nhiều tình huống không cần qua nhiều cơ chế chính phủ cồng kềnh".

Bảy trong số 12 phi vụ CIA được giữ bí mật suốt hai thập niên sau khi chiến dịch được đề ra. Các phần còn lại là những đề xuất sau: Tăng số lượng các nhóm hoạt động chính trị tại những nơi tranh chấp; tổ chức các chiến binh "hàng công" người Thượng theo hướng "linh hoạt hơn"; hỗ trợ các nhóm quân địa phương chống lại Mặt trận Giải phóng Dân tộc miền Nam Việt Nam; tăng nhóm quấy rối hoạt động ở khu vực NLF kiểm soát; và cuối cùng là thành lập một lực lượng không chính quy nhỏ để truy tìm, xâm nhập và nắm bắt trung tâm thông tin của đối phương.

CIA dĩ nhiên cho rằng những phương pháp này tinh tế hơn cách sử dụng vũ lực. Không phải ai trong chính quyền cũng chia sẻ quan điểm này, nhất là Lầu Năm Góc; Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara muốn các giải pháp lựa chọn phải được định lượng và phân tích. McNamara được CIA thông báo tình hình một cách đều đặn. Vào lúc này, Dick Helms đã được thăng chức lên làm phó DCI còn Desmond FitzGerald kế nhiệm ông ta làm Giám đốc Kế hoạch, tức là chịu trách nhiệm về mọi cuộc thông báo tình hình cho McNamara.

Trong một lần gặp mặt, McNamara nói với Des FitzGerald: "Anh biết đó, khó mà hiểu được chiến tranh lần này".

"Thưa ngài Bộ trưởng, thống kê và số liệu thực tế rất hữu dụng", FitzGerald trả lời, "nhưng không thể dựa vào đó mà đánh giá chiến tranh. Phải có một bản năng, một linh cảm nhất định. Theo linh cảm của tôi, chúng ta sắp phải trải qua một thời kỳ còn khó khăn hơn những gì thống kê và số liệu thực tế có thể cho thấy".

McNamara liền hỏi lại: "Anh thực sự nghĩ vậy sao?"

"Vâng, đúng vậy".

Tuy nhiên khi Bộ trưởng Quốc phòng đòi hỏi phải có cơ sở cho phát biểu, Phó Cục trưởng Kế hoạch chỉ nhắc lại: "chỉ là bản năng thôi, một cảm giác".

FitzGerald sau này kể cho một người bạn nhà báo tên là Stewart Alsop nghe câu chuyện này. Khi Alsop quyết định viết bài, nói rằng McNamara có ý nghĩ thường trực là phải xác thực lại cuộc chiến này, Bộ trưởng nghĩ rằng nguồn tin chính là từ FitzGerald. FitzGerald từ đó không còn báo cáo tình hình của DDP nữa.

Một vài yếu tố của kế hoạch CIA đã được sử dụng, nhưng những yếu tố mà chúng ta biết đến thì do Lực lượng Đặc nhiệm triển khai chứ không phải Cơ quan Tình báo Trung ương. Không lâu sau, John McCone rời chính phủ.

Thông qua MACV-SOG, một tổ chức với cái tên màu mè là Nhóm Nghiên cứu và Quan sát, quân đội đã giành được quyền cài mật vụ vào miền Bắc Việt Nam. CIA tin rằng, chiến dịch này vô ích, nhưng rốt cuộc cũng chuyển giao năm nhóm mật vụ đã được cài cắm. SOG giúp một nhóm nữa xâm nhập và đã thành công. Theo nhìn nhận của Charles Simpson, một cựu binh có kinh nghiệm của Lực lượng Đặc nhiệm, tất cả các nhóm này có thể đang bị miền Bắc kiểm soát, tương tự việc "đổi phe" của Anbani và Nga trong thất bại thảm hại những năm 1950.

Tại Việt Nam, quân số của SOG đã tăng lên đỉnh cao là 2.000 người Mỹ và 8.000 người Việt. Nhóm có lực lượng hỗ trợ trên không riêng là Phi đội Đặc nhiệm số 90 và Dự án Móc Vịt, đều đóng tại Nha Trang. Trong số năm phi vụ được giao cho Móc Vịt vào tháng 10 năm 1964 cho đến cuối tháng 11, chỉ có một phi vụ hoàn thành.

Cũng có nhiều chiến dịch khác được đề xuất. Một chiến dịch trên không được gọi là Buttercup đã ít nhất một lần đáp xuống Trung Quốc, có sử dụng máy bay C-130 của Mỹ đang được gửi ở nước ngoài. Chiến dịch hải quân bao gồm đột kích ven biển và kế hoạch Fascination nhằm hủy hoại nguồn đánh bắt hải sản của miền Bắc. Ở vùng biên giới cũng có rất nhiều chiến dịch sang Lào và Campuchia.

Việt Nam Cộng hòa cũng góp sức cho các kế hoạch này. Hai trực thăng đã tìm cách cho đội Romeo đổ bộ thành công, tại phía nam khu phi quân sự, vào cuối năm 1965. Tuy nhiên, phi đội C-47 của quân Việt Nam Cộng hòa lại không thể hoàn thành bất cứ phi vụ nào trong tổng số 12 nhiệm vụ được giao trong ba tháng đầu năm 1966. Sau đó đến lượt các phi công máy bay chiến đấu A-1 Skyraider đảm nhiệm trọng trách này; họ đã hoàn thành năm phi vụ tiếp viện trong năm đó. Một phi vụ hộ tống viện binh và tiếp tế của Mỹ cũng đã được thực hiện thành công ngày 25 tháng 12 năm 1966, nhờ một chiếc C-123 từ dự án Móc Vịt.

MACV-SOG đã đưa cuộc chiến tranh ngầm lên đến đỉnh điểm giai đoạn 1967 - 1968. Bảy chuyến bay Móc Vịt đã được hoàn thành trong đầu năm 1967; sau đó 10 chuyến nữa tiếp tục được hoàn thành trước khi mọi hoạt động bay do thám nước ngoài bị hoãn, do lệnh ngưng ném bom của Mỹ vào tháng 11 năm 1968. Trong vòng hai năm đó, tỷ lệ nhiệm vụ thành công là 1 trên 3. Trong tổng số sáu đội SOG có lịch đổ bộ vào trong các tháng 9 và 10 năm 1967, chỉ có ba đội đổ bộ thành công. Một máy bay C-130 mất tích khi tiếp đất vào tháng 11, còn một máy bay chở 11 người mất tích ngày 29 tháng 12 năm 1967.

Các phi vụ do thám trên không phận miền Bắc bắt đầu từ tháng 1 năm 1967 do một đơn vị không quân đóng tại Thái Lan tên là Pony Express thực hiện. Năm đó Pony Express đã

hoàn thành 8 trong tổng 37 phi vụ được giao. Đơn vị cũng đã giải cứu thành công một đội SOG vào tháng 9 năm 1967. Trong khi đó, hiệu quả làm việc tại Việt Nam lại ngày càng giảm sút. Trong năm 1968, quân Việt Nam Cộng hòa chỉ hoàn thành được 3 trong tổng 32 phi vụ trong kế hoạch. Cuối cùng, Không quân Mỹ cho máy bay chiến đấu tân tiến F-4 bay từ Đà Nẵng tiếp tế cho quân của SOG tại châu thổ sông Hồng ở Bắc Việt Nam. Mười lăm phi vụ như vậy được thực hiện thành công trong khoảng thời gian từ năm 1966 đến năm 1968, với tỷ lệ thành công vào khoảng 20%.

Mọi cố gắng tại miền Bắc nói chung đã hao tổn rất nhiều tài nguyên, nhưng lại hầu như thu lại quá ít ích lợi về thông tin tình báo và giá trị tuyên truyền. Ngoài Lào phải giải quyết trong thời gian dài, trong suốt cuộc chiến, quân Bắc Việt Nam chưa bao giờ bị kìm hãm lâu dài bởi các biện pháp chiến tranh không thông thường hay những mối nguy hiểm khác trên sân nhà. Giá trị quân sự của MACV-SOG có thể thấy không phải trong mối quan hệ giữa những cán bộ có liên kết chặt chẽ với nhau và dân làng ở Bắc Việt Nam, mà là ở Lào, Campuchia và Nam Việt Nam, nơi khả năng thực thi nhiệm vụ đặc biệt của họ được đánh giá cao. Tại những nơi này, được hỗ trợ lớn và có hẳn một lực lượng không quân riêng, lại thêm sức nặng của MACV, các đội "dự án" và SOG có một tiềm năng đột kích và do thám khổng lồ. Không nơi nào, tiềm năng ấy được thể hiện rõ bằng cuộc chiến tranh Đông Dương, nơi quân mũ nồi xanh cùng CIA hầu như quản toàn bộ sô diễn.

XIV

CAO NGUYÊN

Cuộc chiến bí mật đã lên đến đỉnh điểm ở vùng núi hiểm trở và cao nguyên của Lào, quốc gia không có bờ biển và là láng giềng của Việt Nam. Tại Lào, hoạt động bán quân sự và thao túng chính trị đạt tới đỉnh cao chưa từng có. Trong những nỗ lực bán quân sự trước đây, CIA thường bị cản trở cách này hay cách khác: Đó là do Mỹ miễn cưỡng không muốn tỏ ra mình có hành động can thiệp, như ở Cuba hoặc Albania; thiếu nguồn tuyển mộ từ các nhóm bản địa thực sự được dân chúng ủng hộ, như tại Indonesia hoặc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa; hoặc do thiếu các cơ sở hỗ trợ phù hợp, như ở Tây Tạng. Ở miền Nam Việt Nam, thì những cơ quan khác, như Lầu Năm Góc có lập luận tốt hơn về vai trò chỉ huy của mình. Ngay cả những thành công của CIA, như ở Iran và Guatemala, cũng chỉ trong ngắn hạn, là đảo chính thay vì các chiến dịch bán quân sự kéo dài.

Lào lại khác. Không có khó khăn trong việc xác định một phi vụ cho các chiến binh bí mật, khi mà hoạt động nổi dậy tăng ở Nam Việt Nam và miền Bắc sử dụng Lào để vận chuyển đồ tiếp tế tới chiến trường. Do đó, Lào trở thành tiền tuyến trong cuộc chiến nhằm phong toả các đường biên giới của Nam Việt Nam. Có nhiều căn cứ ở cả miền Nam và nước Thái Lan láng giềng, một đồng minh của Mỹ. Đồng thời, chỉ huy quân sự

của Mỹ lại không được chấp nhận theo điều khoản của Hiệp định Geneva về Đông Dương năm 1954. Hiệp định chỉ cho phép nhân viên quân sự Pháp ở Lào làm cố vấn cho Chính phủ Hoàng gia Lào (RLG). Tại Lào, CIA có đất để hoạt động, với quân đội trợ giúp trực tiếp các hoạt động, chứ không phải hoạt động theo cách như trong chiến tranh Triều Tiên trước đây và chiến tranh Việt Nam khi đó.

Sau hiệp định năm 1954, Lào có cơ hội tốt để đạt được mục tiêu độc lập ổn định. Lào là một nước bé, với quy mô giới tinh hoa chính trị nhỏ; các lãnh tụ tôn giáo đều biết nhau, không ít người trong đó còn cùng huyết thống. Ví dụ tiêu biểu là hai hoàng thân thuộc dòng dõi hoàng gia; đó là Souphanouvong, lãnh đạo phong trào cộng sản, cùng người anh trai là Souvanna Phouma, người khởi xướng chủ nghĩa trung lập giữa phương Đông và phương Tây. Người Pháp còn chút ảnh hưởng sót lại khi sự hiện diện của người Mỹ được xác lập ngay sau Geneva và dần dần lớn hơn trong những năm 1950.

Dĩ nhiên, chính quyền của Eisenhower không có ý định chấp nhận một giải pháp trung lập. Như từng làm với Sukarno, Nehru và Nasser, Ike khẳng định Lào phải đứng với phương Tây trong Chiến tranh Lạnh. Đại sứ J. Graham Parsons mất hai năm để cản việc thành lập một chính phủ liên minh. Mỹ bắt đầu viện trợ cho Lào năm 1955. Tới năm 1960, Mỹ đã cấp cho Lào khoản viện trợ hơn 250 triệu USD, hai phần ba trong số đó dành để trả toàn bộ chi phí để duy trì lực lượng vũ trang của chính phủ hoàng gia Lào (LRG).

Trạm CIA giữ một vai trò rất quan trọng trong hoạt động chính trị. Một lần nữa cho thấy thái độ ưu ái của CIA dành cho các lựa chọn chính trị "lực lượng thứ ba", các chiến binh bí mật

ủng hộ những người Lào thành lập Ủy ban Bảo vệ Lợi ích quốc gia (CDNI) thân Mỹ sau thất bại bầu cử năm 1958. Đảng của Souphanouvong cùng đảng đồng minh đã giành đa số ghế được bầu, và chính vị hoàng thân cũng đắc cử bằng chiến thắng cách biệt lớn nhất tại tất cả các khu vực trên khắp cả nước. Những thanh niên tham gia lập nên CDNI được gọi là những *les jeunes* (người trẻ). Tại Viêng Chăn, thủ đô chính trị của Lào, rất nhiều người trong số họ nổi lên từ Thanh thương Hội (*Junior Chamber of Commerce)*. Họ là những người cải cách, chống cộng sản và có lợi thế hiếm hoi là đoàn kết với nhau vượt qua gia tộc truyền thống và đảng phái. Một bí mật nhưng ai cũng biết tại Viêng Chăn là Lực lượng Đặc nhiệm của Mỹ đang hỗ trợ tổ chức CDNI bảo thủ.

Cuộc bầu cử năm 1958 được cho là hoàn tất quá trình tái hội nhập chính thức của Lào, đất nước nằm dưới sự kiểm soát quân sự của các phe phái khác nhau, tương tự các lãnh chúa ở Trung Quốc. Nắm quyền kiểm soát tại các tỉnh Phong Saly và Sam Neua là Mặt trận Nhân dân Lào (Neo Lao Hak Xat, viết tắt là NLHX) và đặc biệt tiền thân của tổ chức xã hội chủ nghĩa là Những người Cộng sản Lào, hay Phathet Lào (Đất nước Lào). Tháng 10 năm 1958, Hoàng thân Souphanouvong chấp nhận quyền lực của Nhà vua tại các tỉnh này và quân đội Pathet Lào được hợp nhất vào Lực lượng Vũ trang Hoàng gia Lào (RLAF), trong khi đó NLHX được cử đại diện tham gia chính phủ liên minh trung lập được thành lập dưới sự lãnh đạo của Souvanna Phouma. Trong một buổi lễ vào tháng 2 năm 1958, khoảng 1.500 binh lính Pathet Lào đã gia nhập RLAF, trong khi 4.284 người được giải ngũ. Tuy nhiên, thỏa thuận đổ vỡ sau khi chính phủ của Souvanna sụp đổ vào tháng 7 năm 1958.

Những *les jeunes* bất ngờ chiếm vị trí trung tâm, giành

được ghế trong nội các được thành lập vào tháng 8, cho dù một số trong bốn bộ trưởng CDNI thất bại trong cuộc bầu cử. Cùng lúc, hai bộ trưởng Pathet Lào bị cách chức. Rắc rối nhanh chóng xảy đến với RLAF khi hai tiểu đoàn bao gồm quân Pathet Lào nổi dậy, làm nhen nhóm một cuộc nội chiến ở Lào.

Chính quyền Eisenhower cắt giảm viện trợ cho Lào vào năm tài khóa 1959, khi mà một chính phủ trung lập dường như đang trỗi dậy. Tuy nhiên viện trợ lại tăng lên khi cuộc giao tranh với Pathet Lào được khôi phục và gia tăng trở lại vào năm 1960 khi xung đột trở nên sâu sắc. Với vai trò cầu nối của Mỹ với CDNI, cơ sở CIA tại Đại sứ quán Mỹ trở nên đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, tại Viêng Chăn, mọi thứ không thực sự suôn sẻ với Đại sứ quán. Đại sứ Horace Smith ban đầu lên tiếng ủng hộ cho giải pháp trung lập của Souvanna và cho rằng chính sách của ông bị CIA phá. Trưởng trạm Henry Hecksher không chịu báo cáo cấp trên về một vài hoạt động của CIA. Đại sứ Smith chuyển những lời than phiền tới Allen Dulles vào đầu năm 1959, yêu cầu Hecksher phải chuyển đi nơi khác. DCI biết về thái độ kiêu ngạo của Hecksher, song ông ấy cũng hiểu rõ về tính tháo vát của vị trưởng trạm CIA này. Hecksher từng hoạt động chống người Nga và có một màn trình diễn ấn tượng trong Chiến dịch Guatemala. Dulles ủng hộ trưởng trạm CIA; và vào cuối nhiệm kỳ bình thường của mình, ông thậm chí vẫn còn được cử tới Đông Bắc Thái Lan tiếp tục kiểm soát một số chiến dịch xuyên biên giới vào Lào. Xét đến điều này, Hecksher tại vị lâu hơn vị đại sứ, bởi vì đến mùa hè năm 1960, Smith đã bị thay thế bằng một cựu luật sư Phố Wall, Đại sứ tại New Delhi là Winthrop G. Brown.

Chỉ ba tuần sau khi Brown tới, chính quyền thân Mỹ tại Viêng Chăn bị lật đổ, trong một cuộc đảo chính do lực lượng lính dù của đại úy Kong Le tiến hành. Tuy là một cựu binh trong chiến dịch của Pháp ở Điện Biên Phủ, Kong Le vẫn là nhân vật khó hiểu đối với phần lớn người Mỹ, những người dường như chưa sẵn sàng tin tưởng tuyên bố quan điểm trung lập của ông ta và còn chia sẻ thuyết cho rằng Kong Le là cộng sản, hoặc ít nhất cũng là người được coi là "bạn đường" của cộng sản. Trong nhận thức của người Mỹ, thì Kong Le vẫn trở thành người hùng ở Lào và đã yêu cầu Souvanna Phouma thành lập một chính phủ mới. Cũng như người tiền nhiệm, Đại sứ Brown cũng khuyến cáo Washington hợp tác với Souvanna, như với một nhà lãnh đạo thân phương Tây nhất còn lại ở Lào. Brown tin có thể nhận được sự đồng tình của trưởng trạm CIA mới ở Lào là Gordon L. Jorgensen.

Mùa thu năm 1960, cuộc chiến bí mật không còn đường lùi. Washington không muốn thái độ trung lập chút nào. Giải pháp của Mỹ là đại tá Phoumi Nosavan, một thanh niên từ RLAF, từng dùng CDNI làm bàn đạp để nắm quyền lực, trở thành Đại tướng và Bộ trưởng Quốc phòng. Phoumi được CIA nuôi dưỡng từ những ngày đầu và có một cố vấn riêng là John Hazey do CIA cắt cử. Là một cựu chiến binh OSS và Binh đoàn Lê dương Pháp, Hazey có kênh liên lạc riêng với Washington mà không cần thông qua trạm địa phương. Hazey yêu cầu tăng cường hỗ trợ cho Phoumi thay vì hậu thuẫn chính phủ tại Viêng Chăn và coi đó là một lựa chọn "thân Mỹ".

Bề ngoài, Washington quyết định chấp nhận lập trường của Viêng Chăn, song ngấm ngầm ủng hộ Phoumi. Mối liên kết của Hazey được củng cố. Vào tháng 10 năm đó, J. Graham Parsons, khi đó đã là Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn

Đông, trở lại Viêng Chăn để yêu cầu Souvanna Phouma cắt đứt mọi liên hệ với Pathet Lào, từ bỏ thái độ trung lập.

Souvanna không chịu.

Không lâu sau đó, thành viên của Nhóm 5412 là John N. Irwin, đại diện Lầu Năm Góc trong vai trò Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng phụ trách các vấn đề an ninh quốc tế, đã tới nam Lào để nói chuyện trực tiếp với Phoumi Nosavan. Chuyến đi thứ hai của Irwin diễn ra trước thời điểm Tổng thống Kennedy nhậm chức. Người Mỹ bắt đầu cung cấp viện trợ quân sự trực tiếp cho lực lượng của Phoumi, bỏ qua chính quyền Viêng Chăn. Các báo cáo về hoạt động xâm nhập của Bắc Việt Nam vào Lào, xuất phát từ một sự cố biên giới bị thổi phồng, đã được sử dụng để biện minh cho việc gia tăng viện trợ quân sự.

Phoumi lên án liên minh Souvanna, từ chức trong chính phủ và lệnh cho lực lượng của mình đánh chiếm thủ đô. Các lực lượng của Kong Le gây ra một số thất bại thảm hại cho quân của Phoumi trước khi họ phải rút khỏi Viêng Chăn vào giữa tháng 12. Đến thời điểm đó, những người chủ trương trung lập hầu hết được đẩy về phía Pathet Lào. Souvanna Phouma và Souphanouvong thành lập liên minh riêng, không có Phoumi, vào ngày 18 tháng 11 năm 1960. Hơn hai tuần sau, ngày 4 tháng 12, Liên Xô bắt đầu chiến dịch không vận nhằm tiếp viện quân sự cho lực lượng của Kong Le và Pathet Lào; và Pathet Lào cũng bắt đầu cuộc tiến công quân sự riêng của họ.

Mưu đồ chính trị đã biến Lào, đất nước triệu voi, thành chiến trường của cuộc Chiến tranh Lạnh.

Người Mỹ đã hành động rất nhanh tại Lào, một khi quyết định hỗ trợ Phoumi được đưa ra, là bởi bộ máy đã được cẩn thận đưa vào vận hành từ những năm trước đó. Tới mùa hè

năm 1960, khi Washington trong một thời gian ngắn đã tính đến việc sơ tán người Mỹ giữa cuộc khủng hoảng tại Lào, tại đây đã có hơn sáu trăm người Mỹ, phần lớn làm việc cho phái bộ Mỹ hoặc các nhóm cứu trợ tư nhân, như Tổ chức Tình nguyện quốc tế.

Một điểm đặc biệt trong nhiệm vụ điều hành của Mỹ tại Lào đó là, đại diện quân sự không chỉ giới hạn vào tùy viên. Còn có một nhóm cố vấn quân sự nữa dù không được gọi tên như vậy. Nhóm này do một sĩ quan cấp tướng của Mỹ đứng đầu. Tuân thủ Hiệp định Geneva, nhóm cố vấn được đặt tên là Văn phòng Đánh giá chương trình (PEO), có nhiệm vụ bên ngoài là theo dõi tác động của các chương trình của Mỹ tại Lào. PEO bắt đầu hoạt động vào tháng 12 năm 1955 với một nhóm gồm sáu nhân viên tại Viêng Chăn. Tới đầu năm 1956, PEO cử các nhóm cố vấn nhỏ tới các đơn vị RLAF, thường là kèm các phiên dịch viên người Thái, làm công việc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Lào.

Từ mùa hè năm 1959, Chính quyền Eisenhower bổ sung 107 lính mũ nồi xanh tới PEO, làm việc cho Chiến dịch Sao Trắng. Các nhóm huấn luyện cơ động này được phân công tới mười hai tiểu đoàn của RLAF. Các đội Sao Trắng tiến hành huấn luyện, và cũng chuẩn bị để chỉ huy bộ binh Lào. Lính Lực lượng Đặc nhiệm được lấy từ Cụm thứ 7 tại Fort Bragg; họ được đưa tới từ Bangkok, bằng các máy bay của Air America.

Lính mũ nồi xanh tại Lào mặc trang phục dân sự, dưới vỏ bọc là nhân viên PEO. Trung tá Arthur D. Simons là chỉ huy Sao Trắng đầu tiên và có một công việc hóc búa là phải làm hài lòng nhiều cấp trên, từ Giám đốc PEO, trưởng trạm CIA, đại sứ Mỹ, tới chính phủ Lào, thậm chí cả phái bộ quân sự Pháp, lực lượng chịu trách nhiệm duy nhất đối với Lào theo Hiệp

định Geneva. Trong số các cựu binh ban đầu của Chiến dịch Sao Trắng có Grayston Lynch sau này là một "thuyền nhân" của CIA trong vụ Vịnh Con Lợn và Charlie Beckwith được Lực lượng Không quân Đặc nhiệm Anh huấn luyện và sau tới Việt Nam chỉ huy Chiến dịch Delta. Các sĩ quan Sao Trắng ở trong tình thế bấp bênh và nguy hiểm. Một vài lần, các đội người Mỹ bị lộ diện trên chiến trường khi những lính Lào đi cùng họ lại bỏ chạy trước khi trận chiến xảy ra.

Một khía cạnh khác của chương trình, khía cạnh đã tồn tại và định hình trước cả những nỗ lực của CIDG tại Việt Nam, đó là thành lập các đơn vị bán quân sự có vũ trang trong số các bộ tộc miền núi. Chương trình được ưu tiên cao sau tháng 8 năm 1960 khi một báo cáo đánh giá tình báo quốc gia đặc biệt của CIA chỉ ra rằng các nhân vật cấp cao cùng tiếp viện của Bắc Việt Nam đang vào miền nam qua khu vực cán xoong của Lào. Khắp vùng này, bộ tộc miền núi sống trên đỉnh Trường Sơn, dãy núi chia Việt Nam và Lào. Người Kha sống trên cao nguyên Boloven ở phần cực nam của vùng cán xoong, đối diện biên giới Nam Việt Nam và Campuchia. Chiến dịch Sao Trắng sớm được mở rộng tới đó.

Huy động cộng đồng bộ tộc lớn nhất và chính là nền móng cho cuộc chiến bí mật của CIA tại Lào là người H'mông, còn được gọi là người Mèo. Liên minh với người Mèo ra đời vào mùa thu năm 1960, khi bộ tộc này bắt đầu tiếp nhận viện trợ từ Phoumi Nosavan. Viện trợ chỉ có CIA mới có thể vận chuyển được. Khi các lực lượng của Phoumi chiếm được Viêng Chăn, người Mèo công khai tuyên bố trung thành với tướng này.

Liên minh với người Mèo giúp tạm thời tránh cuộc khủng hoảng cho Phoumi được Mỹ hậu thuẫn. Quân đội của Phoumi

kém chất lượng trong khi người Mèo lại là những chiến binh mạnh mẽ. Người Mèo không những trụ vững, thậm chí còn giành chiến thắng khi đối mặt với các lực lượng Kong Le - Pathet Lào được tăng cường khẩu pháo 105 ly của miền Bắc Việt Nam do Liên Xô viện trợ. Trái lại, lực lượng của Phoumi từ bỏ một căn cứ chiến lược tại Cánh đồng Chum (được đặt tên theo nơi chôn cất của các tộc người Lào cổ đại) ngay từ khi mới thấy được thách thức. Các cố vấn Chiến dịch Sao Trắng rời đi trên ba máy bay của Air American, một trong số đó bị hỏa lực phòng không bắn trúng; hai đội PEO khác cũng được sơ tán trong những hoàn cảnh ít khó khăn hơn. Các phi hành đoàn bay hợp đồng cho biết đã nhìn thấy bảy máy bay Nga, có thể là những máy bay trong cầu tiếp tế trên không của Liên Xô cho Pathet Lào.

Không có gì bất ngờ khi các cố vấn Sao Trắng bị lộ diện trong trận giao chiến công khai. Phó Giám đốc PEO và ba mươi người Mỹ phục vụ tại đại bản doanh của Phoumi, còn hầu hết các lính PEO đóng quân cùng với các đơn vị ở mặt trận. Lính mũ nồi xanh coi thường công việc bàn giấy và muốn có mặt ở giữa trận chiến. Một đại tá RLAF được Phoumi giao chỉ huy Nhóm Cơ động 15 giữ vai trò chỉ huy được vài ngày và vô tình gặp "cố vấn" mũ nồi xanh, không phải tại sở chỉ huy, mà là trong các biệt đội đóng ở vị trí tiền đồn nhất. Khi viên đại tá ngạc nhiên hỏi cấp trên về những người Mỹ, ông ta nhận được câu trả lời rằng, họ làm việc cho Chiến dịch Sao Trắng. Còn về phi vụ "đào tạo cơ động" công khai, viên đại tá RLAF thuật lại rằng, ông ta gần như không liên lạc với người Mỹ.

Đại úy mũ nồi xanh là Moon đã chết trong lúc chiến đấu cùng Nhóm Cơ động 15 và hành khách cùng phi hành đoàn

trên một máy bay của hãng Air America bị bắn rơi, có lẽ là những thương vong đầu tiên của Mỹ trong một cuộc chiến không tồn tại chính thức.

Tổng thống Eisenhower không chỉ phê duyệt Dự án Sao Trắng, mà còn tiến hành những biện pháp nhằm bảo đảm quyết định khác của ông nêu rõ quan điểm coi cuộc xung đột tại Lào là một cuộc chiến bí mật. Ông phê chuẩn việc chuyển các máy bay ném bom B-26 sang Thái Lan; những máy bay này ban đầu không được sử dụng tại Lào vì khó thuê được phi hành đoàn có quốc tịch phù hợp. Chiến đấu cơ hạng nhẹ T-6 cũng được chấp thuận sử dụng với các phi công Lào, song ban đầu không kèm bom, mà chỉ có súng máy. Những máy bay chiến đấu này do người Thái thu xếp. Mỹ thống nhất viện trợ quân sự cho Thái Lan sẽ bao gồm một số lượng tương đương máy bay chiến đấu hiện đại hơn. Tới ngày 4 tháng 1 năm 1961, Air America đặt kế hoạch đưa thợ cơ khí tới Viêng Chăn để phục vụ các phi đội T-6 của Lào.

Việc gián tiếp cung cấp 10 máy bay chiến đấu cho RLAF đang được thực hiện thì John Kennedy nhậm chức. Đây là những máy bay công kích đầu tiên của lực lượng không quân Lào, do đó giúp cải thiện năng lực của RLAF. Eisenhower cũng lệnh cho một lực lượng đặc nhiệm thủy quân lục chiến vào vị trí sẵn sàng can thiệp vào Lào. Các đơn vị hải quân được đặt trong trạng thái báo động DEFCON 3[20].

Lào là một trong những chủ đề tranh luận chính giữa Ike và Kennedy trong các cuộc gặp của họ tại Nhà Trắng trước lễ

[20] DEFCON, viết tắt của "defense readiness condition" (tình trạng sẵn sàng phòng thủ) là hệ thống báo động của Quân đội Mỹ, với 5 cấp độ, từ thấp nhất là DEFCON 5 (tình trạng ít nghiêm trọng nhất) đến cao nhất là DEFCON 1 (tình trạng nghiêm trọng nhất).

nhậm chức; Ike gửi cảnh báo tới Khrushchev rằng, Mỹ bảo đảm "chính phủ hợp pháp" của Lào vẫn giữ quyền. Trong một cuộc gặp sáng 31 tháng 12 năm 1960 bàn về vấn đề Lào, Ike nói đùa rằng, có lẽ đã đến lúc sử dụng các kế hoạch được chuẩn bị cho báo động trên không của Bộ chỉ huy Không quân chiến lược. Lúc chia tay, ông nhất mực nói với nhóm các nhân vật gồm Allen Dulles, Gordon Gray và J. Graham Parsons, rằng: "Chúng ta không được phép để Lào rơi vào tay Cộng sản, ngay cả khi điều đó có gây ra chiến tranh".

Tại Lào, hiệu quả các hành động của Mỹ là đã phá đi cân bằng chính trị mỏng manh. Kong Le liên minh với Pathet Lào là một trong những khả năng tồi tệ nhất có thể tưởng tượng được, ngay cả theo quan điểm của Mỹ. Nói về Graham Parsons và mở rộng ra chính sách của Mỹ, Souvanna Phouma, người bị buộc phải chạy trốn sang Thái Lan nhưng không hề mang theo ảo tưởng, cho rằng ông "không hề hiểu biết về châu Á, không hiểu gì về Lào".

Ít ra thì lực lượng của Phoumi Nosavan cũng đã tìm cách bắt và tống giam nhà lãnh đạo có tiếng của Pathet Lào là Hoàng thân Souphanouvong, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Trong một hành động táo bạo kiểu của người Lào, Souphanouvong đã cải hóa các lính gác và cuối cùng cũng ra khỏi nhà tù trở thành người tự do.

Tổng thống Kennedy không cảm thấy Lào là một địa điểm cho những trận chiến lớn. Khi làm Tổng thống, ông sử dụng lực lượng quân sự Mỹ, chuyển đổi nhanh chóng PEO thành một nhóm cố vấn quân sự công khai, song ông vẫn nhắm tới một thỏa thuận quốc tế nhằm trung lập hóa quốc gia này. Với sự trợ giúp của Averell Harriman, Roger Hilsman và Dean Rusk, Kennedy đã đạt mục tiêu, trong Hiệp định

Geneva năm 1962. Khi Phoumi Nosavan ngáng đường, sự trợ giúp của người Mỹ bốc hơi và mối liên hệ của CIA là Jack Hazey cũng được rút đi cho dù Desmond FitzGerald và Bill Colby phản đối.

Chính Harriman là người đã sắp đặt việc cắt quan hệ với Phoumi. Là một chính khách cao cấp và trung thành của đảng Dân chủ, Harriman có ảnh hưởng nhất định với John Kennedy và ông phải nỗ lực nhiều để thu xếp thỏa thuận trung lập hóa Lào. Harriman cũng biết mình muốn gì - Khi các sĩ quan CIA thông báo tình hình cho ông những nhận định của họ về chính trị Lào và về mức độ ủng hộ công chúng dành cho les jeunes, thì vị đặc phái viên nóng nảy của Tổng thống tháo máy trợ thính vào giữa cuộc họp.

Cuối cùng, ngoại giao cũng đã đưa Harriman tới Geneva, một hội nghị quốc tế khác. Harriman có được thỏa thuận, song không bên nào giữ lời. Mỹ cười nhạo những lời khẳng định của Bắc Việt Nam khi nói rằng tất cả các lực lượng của mình đã rút: Chỉ có bốn mươi lính địch đi qua các trạm kiểm soát biên giới của ủy ban quốc tế. Nhưng Mỹ cũng đã vi phạm thỏa thuận không kém phần trắng trợn, tiếp tục cấp vũ khí và chỉ huy người Mèo bộ tộc.

Mèo là tên gọi miệt thị bắt nguồn từ từ "Miao" trong tiếng Trung Quốc, dùng để chỉ người miền núi còn được gọi tên khác là H'mông. Bộ tộc người này sinh sống không biên giới, người H'mông có cả ở Lào, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Các thế hệ chiến binh bí mật của Mỹ và Pháp vẫn quen gọi họ là người Mèo, những người chuyên đốt nương làm rẫy, kiêu hãnh nhưng thân thiện, trồng cây anh túc để làm thuốc phiện, sinh sống trong những ngôi làng ở thung lũng.

Việc người Mèo bị kéo vào cuộc chiến của người Mỹ là

điều rất có thể không tránh khỏi. Anh túc của họ có tầm ảnh hưởng ngầm tới cuộc chiến tranh Đông Dương kể từ thời kháng chiến chống Pháp. Hai bên đều sử dụng tiền để mua chuộc, song người Mèo hầu như đứng về phía người Pháp, dưới sự lãnh đạo của Touby Lyfoung, một người có tiếng thân Pháp và là người đầu tiên trong bộ tộc mình tốt nghiệp trung học. Touby tạo dựng một lực lượng phụ trợ quan trọng cho người Pháp. Năm 1954, lực lượng này là nguồn nhân sự lớn cho nỗ lực chẳng đi đến đâu qua biên giới trên bộ nhằm cứu Điện Biên Phủ.

Một cựu chiến binh trong thảm bại Điện Biên Phủ là sĩ quan trẻ Vàng Pao khi đó chỉ huy một đơn vị đặc công Pháp trong cuộc viễn chinh không kết quả. Vàng Pao lần đầu tham chiến năm 1945, lúc mới 13 tuổi. Ông làm phiên dịch cho lính Pháp nhảy dù xuống Cánh đồng Chum. Ông tham gia các lực lượng chiến đấu năm 1947 và trở thành sĩ quan Quân đội Hoàng gia Lào khi tổ chức này được thành lập năm 1950. Sau Hiệp định Geneva, Vàng Pao đã ở lại trong quân đội, lên chức thành chỉ huy Tiểu đoàn thứ 10 của RLAF với phần lớn là người Mèo. Trong khi Touby Lyfoung chủ yếu là vua và chính trị gia, thì Vàng Pao là một chỉ huy quân đội.

Việc chọn bên có tầm quan trọng nhất định đối với người Mèo trong cuộc chiến tranh mới tại Lào. Cảm thấy đã quá già không thể tham gia cuộc chiến nữa, Touby hạn chế hoạt động chỉ làm một chính khách cao tuổi người Mèo, nhường lại vai trò lãnh đạo chính cho Vàng Pao. Trong khi một số người Mèo đứng về phía Pathet Lào (lãnh đạo bộ tộc Fay Dang trở thành thành viên ủy ban trung ương NLHX), Touby và Vàng Pao liên minh với CIA, không trực tiếp hỗ trợ Phoumi, nhưng tiến hành một cuộc chiến song song.

Kể từ mùa thu năm 1960, lực lượng của Vàng Pao bắt đầu nhận được một phần viện trợ quân sự chuyển tới Lào. Khi đó, 15 chiếc C-46 và C-47 của Air America ở Băng Cốc đã vận chuyển một nghìn tấn hàng tiếp tế mỗi tháng tới cho Phoumi ở Savannakhet. Lực lượng người Mèo, tự xưng là Đội quân bí mật (Armée Clandestine)[21], đã quấy phá các vị trí của Pathet Lào và tiến hành một số cuộc đột kích vào hai tỉnh Phong Saly và Sam Neua. Có tin là tám nhóm lính mũ nồi xanh của Chiến dịch Sao trắng đã tham gia cùng các lực lượng Vàng Pao.

Vào thời điểm này, các lực lượng trung lập của Kong Le rút khỏi Viêng Chăn, tiến thẳng tới vùng người Mèo tại Cánh đồng Chum. Vàng Pao mất ngôi làng của mình và buộc phải rút lui vào vùng núi quanh đó. Tệ hơn cả là sân bay Cánh đồng Chum cũng bị chiếm, gây nguy hiểm tới việc tiếp tế cho người Mèo. Pathet Lào tham gia vào cuộc tiến công Cánh đồng Chum để đe dọa toàn bộ khu vực bộ tộc Mèo trên cao nguyên.

Mùa xuân và mùa hè năm 1961 chứng kiến một cuộc di cư hàng loạt của người Mèo khỏi Cánh đồng Chum. Cả làng bỏ đi. Hơn bảy mươi nghìn người Mèo đi bộ lên các ngọn núi để làm nhà mới. Không có sẵn cây trồng dưới đất, người Mèo bị nạn đói đe dọa ngay trong những ngôi nhà mới.

Thảm họa nặng nề được tránh khỏi phần lớn nhờ công sức của hai người Mỹ. Họ đã tổ chức một hệ thống có thể cung cấp thực phẩm cho Đội quân bí mật trong 11 năm tiếp theo. Một trong hai người là Edgar M. Buell thuộc Cơ quan vì Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID). Ông đã trở thành một huyền thoại ở Lào. Buell bắt đầu cho thả gạo xuống núi, đầu tiên là thả "vu vơ", bởi trong hơn ba tháng không ai biết được nơi ở

[21] Armée Clandestine *(Tiếng Pháp)*: Đội quân bí mật.

của người Mèo. "Cha" Buell rời bỏ bàn làm việc ở đại sứ quán để đích thân nhảy dù xuống các ngọn núi, đi bộ vào trong rừng và tự liên hệ với các nhóm người Mèo. Các làng tuyên bố trung thành với Vàng Pao được sắp xếp nhận gạo thường xuyên, các nguồn cung hạt giống và nông cụ, thuốc men, cùng nhiều thứ khác.

Người Mỹ thứ hai cũng rất quan trọng là Thiếu tá Không quân Harry C. Aderholt. Trong những năm 1959 - 1960, Aderholt chỉ huy một đội biệt kích nhỏ trong chiến tranh không thông thường của Không quân Mỹ tại Okinawa. Một trong những nhiệm vụ của ông ta là cố vấn cho CIA về các hoạt động không quân ở Đông Nam Á. Aderholt tới Viêng Chăn đầu năm 1960 để thiết lập một tuyến hàng không bằng máy bay hạng nhẹ từ thủ đô của Lào tới thị trấn Phong Saly. Ở đó, một đường băng ngắn dài 182 mét được khoét vào một ngọn núi ở độ cao 1.820 mét. Hợp tác với Vàng Pao, Aderholt "mông to" khảo sát kỹ lưỡng khu vực bắc Lào để thiết lập một mạng lưới cho các chỗ đỗ, mà về sau được gọi là điểm Lima. Sau đó, Aderholt đã ở lại Lào hai năm để giám sát việc xây dựng các chỗ đỗ này.

Tại vùng cao nguyên Lào, mạng lưới tiếp viện của Mỹ do Air America đảm nhiệm đã có tác dụng ngay lập tức là tăng số người theo lực lượng Vàng Pao. Bí mật rút các chỉ huy đơn vị ra khỏi vị trí nòng cốt của sáu tiểu đoàn người Mèo trong RLAF, một việc làm khiến các sĩ quan quân đội Hoàng gia nổi giận khi họ biết về điều này. Đội quân bí mật đã tăng từ khoảng 1.000 quân vào cuối năm 1960 lên 8.000 vào mùa xuân năm 1961 và 9.000 vào mùa hè năm đó. Bản ghi nhớ được Lansdale viết vào thời điểm đó nêu rõ rằng trạm trưởng CIA tại Viêng Chăn kiểm soát đội quân người Mèo. Chín chuyên gia CIA, 9 lính

mũ nồi xanh và 99 điệp viên hợp đồng người Thái, Đơn vị Cảnh sát Tiếp viện trên không (PARU), mà CIA từng đào tạo cho chiến dịch Li Mi ở Myanmar, được giao nhiệm vụ làm việc với người Mèo.

Rút khỏi Cánh đồng Chum, Vàng Pao thiết lập một trung tâm người Mèo mới ở chân núi Phu Bia, ngọn núi cao nhất phía nam của cao nguyên. "Cha cố" Buell bắt đầu cuộc đi kéo dài 58 ngày quanh Cánh đồng Chum để tuyển mộ dân làng người Mèo. Tháng 12 năm 1961, người Mèo mở hai căn cứ xa hơn về phía tây, tại Long Tieng (LS-30/98) và Sam Thong (LS-20). Hai căn cứ này trở thành trung tâm của phong trào người Mèo. Long Tieng đóng vai trò là đại bản doanh của Vàng Pao trong hơn một thập kỷ, trở thành một trung tâm thương mại quan trọng trên núi và là điểm tập hợp của người Mèo. Sam Thong trở thành một trung tâm hành chính, y tế và giáo dục.

Việc củng cố nơi ẩn náu mới của người Mèo tiếp tục trong khoảng năm năm. Hiệp định Geneva năm 1962 hầu như không có tác động gì tới hỗ trợ của CIA cho người Mèo. CIA đã tài tình đáp ứng yêu cầu "rút" các lực lượng nước ngoài bằng cách đưa người của mình về các căn cứ ở Thái Lan, từ đó họ có thể dễ dàng bay tới Lào trên các chuyến bay đầu tiên của Air America vào buổi sáng. Các cảnh báo lặp đi lặp lại của Pathet Lào trước ngày ngừng bắn bị bỏ qua; không có gì đáng ngạc nhiên khi xung đột ở Lào vẫn tiếp tục không suy giảm sau các cuộc đàm phán năm 1962. Một giải pháp trung lập về cơ bản vẫn không được Mỹ chấp nhận.

Được biết đến theo tên liên lạc radio là Sky, Long Tieng trở thành đầu não của cuộc chiến bí mật của CIA. Các đường băng và kỹ thuật hạ cánh tại căn cứ Lima hoàn thiện đến mức máy bay C-130 có thể thả toàn bộ hàng hoá đóng pallet khi bay qua

nhanh. Các máy bay nhỏ hơn của Air America sẽ chuyển tiếp hàng hoá tới các địa điểm cách xa các căn cứ Lima. Mỗi sáng, Sky giao nhiệm vụ cho các đội máy bay vận tải khi họ vào không phận Lào. Đôi khi Air America tới với khoang đầy hành khách, thường là kèm theo nhiên liệu cho kho lưu trữ tại các căn cứ Lima, cùng hàng hoá bổ sung để phân phối. Sky thường xuyên giao bốn hoặc năm phi vụ bay liên tục trong một ngày cho máy bay vận tải hạng nhẹ.

Cuộc chiến tranh bí mật tại Lào mang đậm nét năng động, phóng khoáng của những hoạt động trên không của Sky. Biểu tượng cho phong cách đó là một người Mỹ khác có tầm vóc huyền thoại trong cuộc chiến. Người đó là Anthony Poshepny được CIA định danh bằng tên viết tắt UPIN. Tony Po, như cách mà Poshepny tự gọi mình, là một nhân vật rắn rỏi được đúc ra từ hình mẫu "cao bồi" CIA, đi khắp nơi với miếng niềng răng boxing sẵn trong túi quần, luôn sẵn sàng đánh lại. Tony bay tới từ Takhli, căn cứ lớn của CIA tại Thái Lan vào năm 1963 và được giao làm cố vấn cao cấp cho Vàng Pao, chỉ huy Sky. Tony được chuyển lên từ biên giới Campuchia, ông từng làm việc với các phiến quân chống chính phủ ở nước này. Là cựu học viên của khoá đào tạo CIA tại trại Peary năm 1953, Tony từng là một trong những sĩ quan bán quân sự hoạt động ở Indonesia trong suốt vụ PEMESTA và từng làm nhiều việc cho chiến dịch Tây Tạng, trong đó có cả các nhiệm vụ thâm nhập nội địa Trung Quốc.

Tại Long Tieng, Tony Po đã chỉ huy hoạt động tăng cường sức chiến đấu cho Đội quân bí mật. Vàng Pao đánh đòn mạnh nhất vào năm 1963 trong một trận đột kích đặc công, phá huỷ đường tiếp tế của Pathet Lào, bằng cách cho nổ tung cả ki-lô-mét đường, đẩy một số đoạn đường xuống sườn núi.

Đội quân bí mật đã mạnh lên đáng kể, đạt tới 30 nghìn lính. Vàng Pao và Tony Po hoạch định chương trình tăng sức mạnh tấn công của người Mèo với các đơn vị theo hình mẫu của Lực lượng Mike trong CIDG tại Nam Việt Nam. Khoảng chục nghìn người Mèo được biên chế vào các đơn vị du kích đặc biệt (SGU), các tiểu đoàn du kích với ba đại đội và một tổng hành dinh, được hỗ trợ bởi súng bazooka và một vài súng cối hạng nặng. Họ trở thành lực lượng chính quy của Đội quân bí mật của Vàng Pao. Về sau họ được trang bị các khẩu sơn pháo 75 mi-li-mét và thậm chí 105 mi-li-mét. Loại pháo 105 mi-li-mét thường được chuyển từ đỉnh núi này đến đỉnh núi kia bằng trực thăng của Air America và được sử dụng để nã đạn xuống đồn bị tấn công.

Sự tăng trưởng đó không phải là tức thời và cũng không phải dễ dàng. Trong suốt giai đoạn phát triển trong những năm 1963 - 1965, chương trình USAID góp phần tăng cường hỗ trợ cho Vàng Pao. Gạo được thả dù xuống các ngôi làng có đàn ông đi chiến đấu ở xa và một bệnh viện hiện đại được thành lập ở Sam Thong. Đây cũng chính là nơi trường trung học cơ sở đầu tiên được nhanh chóng dựng lên cho người Mèo. Cùng thời điểm đó, một công ty thương mại người Mèo được thành lập tại Long Tieng, sau này trở thành trung tâm mua bán. Dần dần, Vàng Pao có được hình ảnh của một người đàn ông lãnh đạo bộ tộc mình bước vào thời kỳ hiện đại.

Với CIA, chương trình người Mèo đã trở thành một mô hình "xây dựng dân tộc", cách tiếp cận hành động chính trị nhằm gây dựng các tổ chức dân sự với hy vọng, các khách hàng biết ơn về sau sẽ hợp tác với các chính sách của Mỹ. Vào những năm 1950, chiến thuật này được xem là đã thành công khi được Ed Lansdale áp dụng tại Philippines và chính quyền

Diệm ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, mô hình "xây dựng dân tộc" với người Mèo trên thực tế là với những người Thượng ở Việt Nam lại kéo theo một vấn đề chính trị mới. Ở Tây Nguyên và xung quanh Cánh đồng Chum, CIA thực sự đã tạo ra dân tộc trong lòng dân tộc. Các hoạt động như vậy tại Long Tieng và Sam Thong chỉ có thể thực hiện được chừng nào chính quyền trung ương sẵn sàng trao quyền tự trị cho các tộc người thiểu số. Sài Gòn đã gây ra cuộc khủng hoảng chính trị người Thượng trong những năm 1964 - 1965 cũng chính bằng cách hạn chế trao quyền tự trị cho các bộ tộc tại Tây Nguyên. Thành công của CIA với Vàng Pao là kết quả của việc Chính quyền Hoàng gia Lào quá yếu đuối không thể khẳng định quyền lực như vậy với người Mèo. Tuy nhiên, từ quan điểm chiến lược của người Mỹ trong cuộc chiến tranh Đông Dương, việc phải làm suy yếu chính quyền Viêng Chăn và cho phép Đội quân bí mật của người Mèo tự kiểm soát hoàn toàn đi ngược lại việc gây dựng một kiểu chính quyền dân tộc có thể đánh bại Pathet Lào. Hơn nữa, để công nhận quyền tự trị của người Mèo, Vàng Pao không ít lần được thăng cấp trong RLAF, được đối đãi như chỉ huy của một khu quân sự RLAF và Touby Lyfoung trở thành một bộ trưởng trong Chính phủ Hoàng gia Lào. Cho dù có những biểu hiện như vậy, người Lào miền xuôi không bao giờ hoàn toàn tin tưởng người Mèo.

Nhờ vị thế là một dự án của CIA, Đội quân bí mật đã dễ dàng huy động được dân. Vật liệu quân sự được giấu trong các hàng viện trợ tới Thái Lan và RLAF. Air America vận tải phần lớn vật liệu bằng đường không theo hợp đồng cho USAID. Tiền quỹ được giấu dưới dạng viện trợ quân sự, USAID và các yêu cầu ngân sách của CIA.

Trên thực tế, trở ngại duy nhất còn lại là tài trợ. Sau năm 1964, Đội quân bí mật đã không thể mở rộng được nếu nguồn tài trợ không gia tăng. Mặc dù ngân sách của CIA là một bí mật, song các tiểu ban nhỏ về CIA trong Quốc hội phải thúc đẩy thông qua các yêu cầu ngân sách cao hơn.

Để có được sự chấp thuận của Quốc hội, CIA đã dựa vào vai trò được công nhận trong học thuyết chống nổi dậy cùng với mối liên hệ rất quan trọng mà CIA có được ở Lào và Thái Lan. Cơ quan Tình báo Trung ương cũng không thể không phóng đại để bài thuyết trình của mình thêm hấp dẫn. Ralph McGehee, sĩ quan phụ trách tại Langley từng xử lý các vụ liên quan Thái Lan tại tổng hành dinh sau chuyến đi thực địa đã nhớ lại mình hứng khởi như thế nào, khi Colby, Trưởng phòng Viễn đông, mời ông trình bày một số phần về tình hình của CIA. Thông báo tình hình cuối cùng được Des FitzGrald của Cục Điều hành chấp thuận và sau đó được chuyển tới Quốc hội cùng với yêu cầu tài trợ cho hơn một trăm đơn vị của Đội quân bí mật. Vào thời điểm đó, Vàng Pao thực sự chỉ có vài chục đơn vị cỡ trung đội, nhưng tại Langley, McGehee và các sĩ quan DDP khác tiến hành tái tổ chức Đội quân bí mật trên giấy tờ. Chỉ trong một đêm họ đã tạo nên số lượng đơn vị cần thiết và mỗi đơn vị chỉ có vài người. Sĩ quan phụ trách McGehee cảm thấy hối hận về sự giả mạo đó, nhưng Quốc hội lại rất ấn tượng với thành công rõ ràng của CIA trong việc huy động người Mèo và đã thông qua ngân sách. Điều mà các thượng nghị sĩ và nghị sĩ không hề biết, ngoại trừ những người trong các tiểu ban nhỏ của CIA thuộc ủy ban quân vụ. Quốc hội nói chung không bao giờ xem xét rõ ràng các yêu cầu liên quan đến Lào. Tiền được chuyển vào ngân sách của các cơ quan liên quan. Cơ quan Tình báo Trung ương đã xác định là phải tham gia thực

sự vào cuộc chiến tại Lào. Câu hỏi duy nhất là điều này có thể bí mật trong bao lâu.

William H. Sullivan dường như bỏ lỡ việc được cử tới Lào làm đại sứ, bởi Maxwell Taylor muốn ông ta làm chánh văn phòng cho một phái đoàn mới ở Nam Việt Nam. Taylor, đại sứ tại Nam Việt Nam, điều hành tất cả các lĩnh vực các hoạt động của Mỹ, bao gồm cả MACV. Tổng thống Johnson đã thuyết phục được Taylor bỏ chức Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân nhận làm đại sứ tại Sài Gòn để chỉ đạo cuộc chiến tranh Việt Nam. L.B. Johnson xem việc này như là đưa đội đầu tiên của mình vào cuộc chơi.

Bill Sullivan thấy khó có thể từ chối lệnh triệu tập. Taylor là người thân cận của Tổng thống, cả với L.B. Johnson và J.F. Kennedy, trong khi Sullivan chỉ là một quan chức Bộ Ngoại giao chủ trì một ủy ban liên ngành ở Washington quản lý chiến tranh Việt Nam. Sullivan tới Sài Gòn, nhưng ông được Max chấp thuận rằng vị trí của ông tại đó chỉ là tạm thời. Ông chuyển tới Viêng Chăn vào tháng 12 năm 1964, song lại trở lại Việt Nam nhiều lần trong khoảng thời gian vài tháng sau.

Không chút nghi ngờ, Sullivan khao khát có được hoạt động tại Viêng Chăn. Là lãnh đạo "đội quân cả nước" tại Lào, đại sứ Sullivan có thể chỉ huy cơ sở CIA và chịu trách nhiệm thực hiện lựa chọn thứ hai trong hai quyết định cơ bản của Washington về Lào. Lựa chọn thứ nhất đến sau hiệp định Geneva, khi Colby thuyết phục Averell Harrian, người được các quan chức Washington biết đến như một "con cá sấu" giả ngủ, tiếp tục ủng hộ người Mèo. Quyết định thứ hai là tăng cường cuộc chiến tranh Lào và điều đó được Tổng thống Johnson thực hiện trên cơ sở những khuyến nghị được ủy ban của Sullivan tập hợp vào mùa xuân năm 1964. Chương trình

gồm các cuộc không kích "phản ứng phòng vệ" tại vùng cán xoong ở Lào, các cuộc đột kích xuyên biên giới từ miền Nam Việt Nam và hỗ trợ nhiều hơn cho người Mèo.

Là chỉ huy tại Viêng Chăn, Sullivan có thể chắc chắn rằng sứ mệnh của Mỹ là tích cực theo đuổi chương trình. Điều này đã không xảy ra với Leonard Unger, người mà Sullivan thay thế làm đại sứ. Unger đã nghi ngờ về giá trị của một đội quân bộ lạc quy mô lớn và có biện pháp đảm bảo rằng chiến dịch của người Mèo có thể đảo ngược trong những năm đầu. Sullivan theo thỏa thuận nóng lòng lao đầu vào dự án. Nghĩ rằng Unger là "nhà quân sự bất đắc dĩ nhất", Sullivan nhớ lại rằng "phương hướng của nỗ lực chiến tranh này là công việc rất hao năng lượng và hút sự chú ý. Ông cuối cùng đã sống với cuộc chiến 24 tiếng một ngày.

Cấp phó phụ trách phi vụ hoạt động và là cánh tay phải của đại sứ là trạm trưởng CIA tại Viêng Chăn. Vào giữa những năm 1960, trạm trưởng là Theodore Shackley, cựu trạm trưởng tại Miami ba mươi bảy tuổi đầy tham vọng. Ông đã chuyển tới Lào trước cái chết kết thúc phe đối lập Castro, mà chính Shacley tự cho là vào năm 1966. Ted Shackley sử dụng Lào để phát triển thương hiệu riêng về học thuyết chống nổi dậy. Học thuyết nhấn mạnh việc CIA đối nghịch với hành động quân sự và thẳng thắn chấp nhận công thức "xây dựng dân tộc". Tại Lào, dưới thời Shackley, CIA đã phát triển ao cá, thành lập các trại nuôi lợn và các cửa hàng hợp tác bán lẻ, và quản các trường đào tạo nghề. Theo ghi nhận của Shackley, cửa hàng được người Mèo đặc biệt đón nhận. Họ đã "nhanh chóng nhận ra rằng người ta không sống bằng ngôn từ và tuyên truyền".

Trại nuôi lợn đầu tiên trên núi được hai sĩ quan CIA nghĩ

ra đã hoàn toàn thay đổi tình hình quân sự xấu đi do giành được lòng trung thành của người Mèo tại một huyện.

Như Richard Helms viết, "Cơ quan Tình báo trung ương... đã thành công trong nỗ lực của mình ở Lào để giữ cho các bộ lạc tồn tại về mặt quân sự trong khu vực Cánh đồng Chum".

Đã có đội ngũ khoảng 250 người Mỹ tại Lào hoặc thường xuyên đến Lào thực hiện nhiệm vụ được giao; nhân viên của Lực lượng Không quân được giao nhiệm vụ thường trực giúp các nhân viên tình báo tại Long Tieng; và hưởng ngân sách đến 300 triệu USD một năm. Để giữ đúng quy định về hoạt động bí mật, Sullivan lệnh cho người Mỹ nghiêm túc tránh tham chiến và nói rằng "khi tôi phát hiện ra những mệnh lệnh này bị cố ý vi phạm, tôi sẽ kiên quyết rút [những kẻ tội lỗi] ra khỏi Lào. Tuy nhiên, bất chấp những lệnh của Sullivan, trạm CIA dường như không có biện pháp nào với những gã "cao bồi" kiểu như Tony Po. Như được biết, Tony đã chịu hơn chục vết thương trong các trận đấu súng khác nhau và một lần từng đi bộ 55 ki-lô-mét trên vai vác một người bạn chiến đấu người địa phương bị thương về nơi an toàn. Tony tiếp tục được giao thực hiện các phi vụ lãnh đạo lực lượng chiến đấu của bộ tộc ít người khác, người Dao, tại cực bắc nước Lào. Từ đó ông ta còn cắt cử phi vụ đến Myanmar và Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

Tính chung, Air America đã làm cho mọi việc trở nên hữu hiệu hơn. Vai trò của hãng máy bay thuộc quyền sở hữu của CIA tại Đông Nam Á mở rộng hơn rất nhiều so với những gì thường biết. Chỉ riêng tại Nam Việt Nam, vào cuối năm 1965 Air America đã vận chuyển 1.650 tấn hàng hoá mỗi tháng với một phi đội gồm năm mươi máy bay, trong đó có hai chục chiếc C-45, C-46 và C-47. Lượng hàng còn được tăng tới 2.500 tấn một tháng vào năm 1967 và 1968.

Với Lào, Thái Lan có tầm quan trọng hàng đầu bởi đây là nơi Air America có các cơ sở tại Băng Cốc, Takhli và Udon. Việc bảo trì có thể thực hiện ở Viêng Chăn và Udon, hai cơ sở chính của hãng. Cũng chính tại đó, với việc tiếp nhận 16 máy bay H-34 của Lực lượng Không quân vào tháng 3 năm 1961, phi đội trực thăng của Air America được thành lập. Tới giữa năm 1966, đội bay của hãng tại Thái Lan gồm 21 máy bay trực thăng, cùng 12 máy bay hạng nhẹ Helio U-10 và 20 máy bay vận tải hạng trung. Trực thăng có vai trò rất cần thiết đối với các dịch vụ cứu hộ trên không trong, bổ sung vai trò hàng không nói chung của hãng. Trong hai năm đầu tiên trong chiến dịch ném bom của Mỹ, Air America đã cứu số phi hành đoàn gặp nạn nhiều gấp bốn lần Lực lượng Không quân.

Các phi công của Air America thường bay vào thời gian trống giữa các chuyến bay tuyến định kỳ. Họ nhận được tiền thưởng, được hưởng lợi về thuế và có thể kiếm tới hơn 40.000 USD một năm, một khoản tiền lớn vào thời đó. Bay rất nguy hiểm, thường có mây, sương mù và mưa bất chợt. Các điểm đến thường là những sân bay nhỏ và và khó đỗ.

Một căn cứ đặc biệt nhạy cảm tại Thái Lan là Takhli. Mang mật hiệu là "máy xay hạt tiêu", Takhli có một khu "gián điệp" lưu giữ các dự án tối mật, bao gồm các nhiệm vụ trinh sát U-2 và SR-71 và các chuyến không vận bí mật tới Lào bằng máy bay C-130. Bởi vì Air America không có chiếc C-130 nào, Lực lượng Không quân đã cho mượn một vài chiếc từ Phi đội E Chiến tranh đặc biệt trên không ở Okinawwa. Trong bốn đội bay C-130 được huấn luyện giữa những năm 1960, chỉ còn một đội sót lại tới năm 1970.

Trung tâm cuộc chiến của người Mèo là Long Tieng, với mật danh là Bầu trời (Sky). Nằm trong một thung lũng núi cao,

Sky có một căn cứ không quân ngày càng phát triển: một đường băng bê tông dài, hệ thống đèn hiệu dẫn đường vô tuyến tốt và một hệ thống hạ cánh trong mọi thời tiết, cùng các giám sát viên không lưu. Cứ vài giây lại có máy bay nhận hàng hoặc cất cánh. Tại đây có đường bay trên cả hai bên của dải đường bê tông, một đường dùng cho máy bay, đường còn lại dùng cho trực thăng. Sky cũng có một trung tâm vô tuyến viễn thông tinh vi và một câu lạc bộ có máy lạnh dành cho sĩ quan người Mỹ. Trực thăng cứu hộ và máy bay chiến đấu của RLAF T-28 sử dụng Long Tieng làm căn cứ tiền tiêu.

Xung quanh căn cứ là một thị trấn của người Mèo mà dân số phát triển lên tới 40.000. Tại đây không có đường nhựa hay đèn đường nhưng lại có một thị trường buôn bán rất đầy đủ hàng hoá. Khi Vàng Pao nhập về một chiếc Cadillac sáng bóng, một con đường được xây trên sườn núi để nối Sky với Sam Thong. Vàng Pao đặt đại bản doanh tại Long Tieng cùng cơ sở tuyên truyền "Đài phát thanh Liên minh các Bộ tộc Lào".

Cuộc chiến bí mật gia tăng, các hãng thuộc quyền sở hữu của CIA nuôi dưỡng chính cuộc chiến cũng tăng trưởng. Để so sánh, Flying Tiger đã là hãng hàng không bay thuê tư nhân lớn nhất thế giới khi Air America thành lập. Tới năm 1968, Flying Tiger chỉ còn 28 máy bay và 2.068 nhân viên, trong khi Air America có tới 200 máy bay và số nhân viên gấp bốn lần Flying Tiger. Tháng 12 năm 1969 phi đội Air America tại Thái Lan có 29 máy bay trực thăng, 20 máy bay hạng nhẹ và 19 máy bay vận chuyển tầm trung. Chỉ riêng đơn vị này đã lớn hơn cả Flying Tiger.

Nhu cầu tải hàng không trong các chiến dịch tại Lào dẫn đến một hành động bất thường trong chiến tranh bí mật - cạnh tranh từ một công ty tư nhân. Một quản lý của Air

America được Continental Air Services thuê. Hãng này sau đó đã nỗ lực tìm kiếm hợp đồng cùng loại với USAID. Bởi bất cứ hành động pháp lý nào với Air America có thể đe doạ tiết lộ quyền sở hữu thực sự của Air America, Continental Air giành được một phần việc tại Lào. Công ty này xây dựng một đội bay với 21 máy bay tại Thái Lan vào năm 1966, tăng lên 25 chiếc vào ba năm sau, trong đó có 10 máy bay vận chuyển hạng trung C-46 và C-47. Ngoài ra, một số công việc hợp đồng được thực hiện bởi Bird Aire có trụ trở tại Thái Lan. Đầu năm 1967, CIA và USAID cùng nhau mua cho Vàng Pao hai chiếc C-47 cũ, vì thế lãnh đạo người Mèo có công ty hàng không của riêng mình.

"Air America đã làm được một việc tuyệt vời", Bill Colby, trưởng phòng nhận xét, "nhưng hãng này không phải một lực lượng không quân chiến đấu". Các cuộc tấn công hỗ trợ cho người Mèo cũng được thực hiện từ Thái Lan bởi các máy bay T-28 của Lực lượng Không quân trong các đơn vị kiểu "Jim rừng rậm". Một vài máy bay được chuyển đến cho RLAF để tạo sự tin tưởng cho vỏ bọc. Lực lượng T-28 cuối cùng đạt tới số lượng là 100 máy bay ném bom trong Phi đội hoạt động đặc thứ 56. Đơn vị này còn được bổ sung bằng một loạt các máy bay tiêm kích của Lực lượng Không quân Mỹ, đầu tiên là máy bay AC-47, sau là các mẫu AC-130 và AC-119 cải tiến.

Trong các hoạt động này, Thái Lan đóng vai trò rất quan trọng được xác định ngay đầu những năm 1960. Trạm trưởng CIA lúc đó là Robert Jantzen được Desmond FitzGerald một lần từng gọi là "tài sản vĩ đại duy nhất mà Mỹ có được tại Đông Nam Á". Cùng sự trợ giúp của các đại sứ U. Alexis Johnson và Kenneth T. Young, Jantzen đã thuyết phục người Thái hợp tác. Thái Lan đáp ứng không chỉ các cảng cung cấp và căn cứ không

quân, mà còn cả phi công cho máy bay T-28 và các đại lý làm việc hợp đồng cho CIA trên mặt đất. Chẳng lâu sau, Thái Lan thậm chí còn cung cấp cả tân binh cho Đội quân bí mật. Jantzen được nhận huy chương.

Năm 1964, SGU của người Mèo hợp tác với RLAF trong một cuộc phản công đầy tham vọng trong suốt mùa mưa, tấn công vào phía đông của Pathet Lào tại Cánh đồng Chum. Cuộc tấn công mang tên Chiến dịch Tam giác có thể xảy ra bởi chỉ một cầu không vận của Mỹ có khối lượng lớn đến mức phải nhận được sự chấp thuận ở cấp rất cao trong chính quyền Johnson. Cùng hoạt động yểm trợ bằng máy bay của Air America và T-28, RLAF giành lại được các vị trí quan trọng tại Cánh đồng Chum trước khi mùa mưa kết thúc vào tháng 11. Quân Pathet Lào và Bắc Việt Nam bị SUG của người Mèo tấn công khi đang tháo lui.

Chiến dịch Tam giác đã trở thành hình mẫu cho phần còn lại của cuộc chiến tại Lào. Pathet Lào tấn công vào mùa khô. Khi mưa đến, RLAF có thể sử dụng các máy bay và trực thăng của Mỹ để di chuyển các đơn vị chiến đấu vào các vị trí chủ chốt và đánh bật quân Pathet Lào cùng đồng minh Bắc Việt Nam. Hỗ trợ của Mỹ được điều phối bởi Văn phòng Nhu cầu, một đơn vị của CIA núp bóng Đại sứ quán thay thế cho lực lượng quân sự PEO sau Hiệp định Geneva năm 1962. Các đơn vị RLAF tham gia các cuộc tấn công trước tiên sẽ được cử tới Thái Lan để tham dự khoá huấn luyện đặc biệt, nhằm tránh các lệnh cấm theo quy định của Hiệp định Geneva không cho phép huấn luyện quân sự nước ngoài tại Lào. Về phần mình, Bắc Việt Nam sớm duy trì thường trực hai sư đoàn đầy đủ tại bắc Lào.

Thành công thấy rõ trong hai năm 1964 - 1965 khiến

Washington rất hài lòng. Chương trình người Mèo là để trưng bày. Để bày tỏ sự đánh giá cao nỗ lực của Lào, tháng 8 năm 1964, Tổng thống Lyndon Johnson đã công khai tiếp Pop Buell tại Nhà Trắng. Đến cuối năm 1965, USAID báo cáo rằng, trong số 1,6 tỷ USD ngân sách cho Chương trình Sức khỏe thôn bản, đã tài trợ cho 140 bệnh viện và trạm xá, phục vụ 150 nghìn người bệnh mỗi tháng và đào tạo được 268 nhân viên y tế trong năm tài khoá trước đó. Việc đào tạo được ký với tổ chức y tế của Phillipines Chiến dịch Huynh đệ (Operation Brotherhood), công việc của tổ chức này tại Lào được USAID chi trả.

Một khía cạnh của cuộc chiến tranh Lào diễn ra không suôn sẻ là nỗ lực phong tỏa biên giới Nam Việt Nam. Có ba thành tố trong nỗ lực này: các phi vụ trinh sát trên không của Đội Yankee; một chiến dịch ném bom; thám thính và đột kích xuyên biên giới của MACV-SOG.

Các phi vụ của Đội Yankee là một thất bại. Hỏa lực phòng không của Bắc Việt Nam tấn công các máy bay này đã dẫn tới vụ đánh bom đầu tiên, được gọi là các cuộc tấn công phản ứng phòng vệ bằng máy bay bay cùng các máy bay trinh thám. Ngay cả với hoạt động yểm trợ này, kết quả của hoạt động trinh sát vẫn không rõ ràng. Vào tháng 6 năm 1965, Đại sứ Sullivan dành trọn một ngày với tướng chỉ huy lực lượng không quân Lào, nghe thông báo chi tiết về phần đường mòn Hồ Chí Minh mới được sử dụng để xâm nhập sư đoàn chính quy đầu tiên của Bắc Việt Nam vào phía nam. Trong báo cáo gửi về Washington, Sullivan đã lưu ý rằng, "tất cả các phi vụ trinh sát hình ảnh của Đội Yankee tại khu vực này đều không tìm được dấu vết đáng chú ý của một tuyến đường".

Đội Yankee sớm được đưa vào nỗ lực không quân chính quy tại Lào. Chiến dịch không quân bắt đầu vào tháng 12 năm

1964 khi máy bay của Mỹ được phép bổ sung các cuộc tấn công "trinh sát có vũ trang" vào nhiệm vụ yểm trợ của Đội Yankee. Số lượng chuyến bay được cấp phép hàng ngày tăng vào mùa xuân năm 1965, trùng với thời điểm bắt đầu tham chiến của đội quân chiến đấu ở Nam Việt Nam. Vào tháng 3 năm 1965 chiến dịch trên không đã bị chia thành hai, gồm các cuộc tấn công đường mòn mang tên Hổ thép (Steel Tiger) và sự hỗ trợ không quân cho Vàng Pao tại bắc Lào mang tên Thùng lăn (Barrel Roll). Trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1971, ước tính 1.150.000 tấn bom được ném xuống trong chiến dịch Hổ thép cùng 494.000 tấn trong Thùng lăn. Vào thời điểm một thỏa thuận hòa bình được ký tại Paris đầu năm 1973, trọng lượng bom ném xuống vượt quá trọng lượng của tất cả các loại đạn mà Mỹ sử dụng trong Chiến tranh Thế giới thứ hai.

Các chiến dịch xuyên biên giới từ Nam Việt Nam là nhiệm vụ chính của Nhóm Quan sát và Nghiên cứu của MACV. Nỗ lực này lấy được đà tiến vào năm 1964 khi các sĩ quan Việt Nam phục vụ cho Mỹ và các tướng lĩnh cấp cao của Lào đạt một thỏa thuận cho phép các phi vụ được đề xuất trong bản ghi nhớ chính sách của Washington trong hơn một năm.

Hoạt động xuyên biên giới đầu tiên có mục đích do thám và được tổ chức theo cùng tinh thần với các nỗ lực cài cắm các đội đặc vụ vào Bắc Việt Nam. Các đội gồm tám đặc vụ được trực thăng của Nam Việt Nam đưa vào biên giới Lào vào ban đêm. Dự án đã sớm được đánh giá lại khi bốn nhóm được cung cấp bởi Dự án Lực lượng Đặc nhiệm Lena hầu như bị phá hoàn toàn, chỉ bốn người sống sót trốn thoát về Nam Việt Nam. Đội thứ năm được cài cắm sau khi được chấp thuận trở lại trở về với những kết quả tình báo ít ỏi.

Thành tố khác của hoạt động xuyên biên giới sớm là nhóm những người Nùng của CIA. Đây không phải lần đầu người Nùng tham chiến tại Lào, vào những năm 1961 - 1962 CIA bí mật củng cố lực lượng RLAF với một đơn vị bí mật có tên Tiểu đoàn đặc biệt thứ 111. Những người lính được nhận dạng là "người Trung Quốc", thực chất là những du kích người Nùng của CIA.

Để phục vụ cho Chiến dịch Đồng sáng bóng (Shining Brass), mật danh mà MACV-SOG đặt cho các cuộc tuần tra xuyên biên giới, người Nùng đã trải qua cuộc huấn luyện cuối cùng bởi trung tâm LLDG Việt Nam tại Nha Trang. Các cuộc tuần tra được tăng cường vào năm 1965, khi mật danh do MACV-SOG đặt được đổi thành Cánh đồng lửa (Prairie Fire) gồm cả hoạt động thâm nhập trên đất liền từ các trại của Lực lượng Đặc nhiệm CIDG ở khu vực biên giới Việt Nam. Các đội tuần tra xác định các tuyến đường mòn Hồ Chí Minh và đánh dấu lại để phục vụ cho việc ném bom trong chiến dịch Hổ thép. Nỗ lực này được bổ sung bởi một chương trình "Theo dõi đường". Các đội tuần tra do thám hoạt động đi lại cụ thể của Bắc Việt Nam và sau đó gọi máy bay tới tấn công. Tại Thái Lan Lực lượng Không quân đã triển khai một đội máy bay trực thăng chiến tranh đặc biệt với mật danh Pony Express tới giúp di chuyển các đội theo dõi đường. Chiến dịch Cánh đồng lửa hoàn thành hơn 250 phi vụ vào năm 1967, gồm cả tuần tra xâm nhập sâu 20 ki-lô-mét vào Lào. Đến năm 1968, bên cạnh mũ nồi xanh của Nhóm Lực lượng Đặc nhiệm thứ 5, còn có 598 người Mỹ được cử tới phục vụ Chiến dịch Cánh đồng lửa.

Trong hoạt động xuyên biên giới, vấn đề lớn nhất của Đại sứ Sullivan là chỉ huy MACV Tướng William C. Westmoreland.

Chính quyền Sài Gòn muốn có nhiều hơn hoạt động quân sự tại vùng cán xoong Lào, hoặc hoạt động chiếm đóng của lực lượng hữu hảo hoặc một hành động xâm lược của quân đội Việt Nam nhằm cắt đứt đường mòn Hồ Chí Minh. MACV chuẩn bị cho một cuộc xâm lược như vậy vào tháng 12 năm 1966 và một lần nữa vào năm 1968. Tuy nhiên, Sullivan liên tục đưa ra lời khuyên chống lại những bước đi như vậy. "Việc lớn nhất của Bill Sullivan lúc đó", một quan chức Mỹ quan sát, "là giữ móng vuốt của Westmoreland bên ngoài Lào".

Vào năm 1971, khi cả Sullivan và Westmoreland quay trở về Washington, quân lực Việt Nam Cộng hòa tiến thẳng tới xâm chiếm vùng cán xoong. Với mật danh Lam Sơn 719, chiến dịch biến thành một thảm bại quân sự nghiêm trọng.

Cuộc chiến trên mặt đất tiếp diễn tại miền bắc Lào. Các cuộc tấn công mạnh mẽ của Pathet Lào tại một căn cứ có tên là Điểm Lima (Lima Site) đầu năm 1966 dẫn tới việc máy bay tiêm kích AC-47 được đưa đến Thái Lan; đến giữa năm 1966 ba chiếc được đưa đến Lào. Người Mỹ tại Lào bắt đầu thu xếp "hoả lực thù địch" vào đầu tháng 1 năm 1966. Đó cũng là thời kỳ đỉnh cao của người Mèo. Lễ mừng năm mới của họ trong tháng đó có sự tham dự của vua Lào và ngoại giao đoàn. Cuộc tiến công mùa khô của Phathet Lào năm đó đã chiếm được tỉnh Sầm Nưa, nhưng người Mèo và một số lực lượng không chính quy của RLAF đã chiếm được các ngọn đồi gần đó và bắt đầu cuộc kháng chiến du kích tại vùng nông thôn. Về sau cũng vào năm đó, CIA lặng lẽ dừng hỗ trợ quân đội trung lập mà chuyển sang hỗ trợ một cấp phó. Ông nhanh chóng lật đổ Kong Le. Kong Le cuối cùng buộc phải xin tị nạn ở Thái Lan. Một cuộc đảo chính khác diễn ra tại Viêng Chăn nhưng thất bại. Gần cuối năm 1966 các thông tin báo chí về Mỹ có mặt tại chiến

trường với các lực lượng người Lào làm xói mòn thêm sự chối bỏ hợp lý về cuộc chiến bí mật tại Lào.

Một thước đo tốt cho nỗ lực chiến tranh của người Mỹ và Chính phủ Hoàng gia Lào là lượng hàng được chuyên chở bằng đường không. Năm 1966, lực lượng không quân Lào chở được trung bình 400 tấn; qua Air America, CIA đã chuyển 600 tấn một tháng cùng với mười sáu nghìn hành khách. Cũng vào năm đó, Lực lượng Không quân cũng đóng góp 7.316 chuyến bay.

Chiến dịch chống đường mòn Hồ Chí Minh đã trao cho Đội quân bí mật một nhiệm vụ mới là hỗ trợ cho cuộc chiến tranh trên không. Ném bom chính xác cần dẫn đường chuẩn xác. Điều này dẫn đến việc Lực lượng Không quân thiết lập một trạm dẫn đường vô tuyến trên đỉnh Phu Pha Thi, một địa điểm linh thiêng của người Mèo ở tỉnh Sầm Nưa. Về sau một trạm ra-đa được bổ sung và máy bay trực thăng được bố trí ở tiền tiêu để phục vụ hoạt động cứu hộ và lấy xác. Phu Pha Thi, được gọi là Dự án 404, trở thành căn cứ Điểm Lima 85 (LS 85). Pony Express vận chuyển 150 tấn thiết bị tới căn cứ để lắp đặt ra-đa và hàng chục người Mỹ được giao nhiệm vận hành trang thiết bị. Lính Mèo của Vàng Pao được yêu cầu bảo vệ cơ sở này.

Sầm Nưa không phải là một nơi chẳng có hoạt động gì mà là tiền tuyến ở Lào.

Pony Express vẫn đang dùng trực thăng chuyển trang bị cho căn cứ LS-85 khi những bước chuẩn bị của Pathet Lào cho cuộc tấn công mùa khô năm 1968 cho thấy rõ mục tiêu là quét sạch Sầm Nưa. Một chiếc CH-3 của Pony Express bị bắn hạ trong lúc chuẩn bị tiếp đất vào tháng 12 năm 1967. Trong một vài tháng các lực lượng của Chính phủ Hoàng gia Lào bị đẩy lùi khỏi phần lớn tỉnh Sầm Nưa.

Phu Pha Thi cũng không thoát khỏi sự chú ý của đối phương. Quân Bắc Việt Nam đã phối hợp nỗ lực phá căn cứ này. Một trong số ít trường hợp ghi lại được về hoạt động ném bom của Bắc Việt Nam, tháng 1 năm 1968, hai máy bay vận tải AN-2 do Liên Xô chế tạo được cải tiến để mang theo bom đã bị bắn hạ khi đang cố ném bom LS-85. Vào đêm 11 tháng 3 năm 1968, một cuộc tấn công lớn trên mặt đất đã áp đảo những người Mèo cố thủ trên đỉnh núi cao 1.700 mét. Mười ba người Mỹ chết trong chiến trận.

Các lực lượng Chính phủ Hoàng gia Lào quay trở lại Sầm Nưa trong mùa mưa và giành lại được một số phần của tỉnh. Người Mỹ chọn một căn cứ dẫn đường bằng radio mới để thay thế LS-85 đã xây xong trong tháng 7 năm 1968. Tuy nhiên, họ lại mất căn cứ mới này khi họ lại phải rút.

Đội quân bí mật của Vàng Pao đạt đỉnh cao của sức mạnh trong thời kỳ này. Có 40.000 lính, phần lớn là các lực lượng phòng ngự địa phương, nhưng có khoảng 15.000 lính trong các đơn vị Du kích Đặc biệt. Tuy nhiên, số quân tăng cường này cũng bằng lực lượng Bắc Việt Nam tự xây dựng lên.

Điệp viên có mặt khắp nơi và máy bay trinh sát chụp hình đen kịt bầu trời Lào. Ít nhất một lần, theo Ted Shackley, CIA thậm chí còn thiết lập được một trạm phát sóng vô tuyến ngay bên trong một đơn vị Pathet Lào và có thể hoàn toàn theo dõi mọi chuyển động. Theo đánh giá tình báo của MACV, giai đoạn giữa tháng 12 năm 1967 và tháng 8 năm 1968 quân số chung của NVA và Pathet Lào tăng từ 51.000 lên hơn 110.000. Số quân của Bắc Việt Nam ước tính khoảng 34.000 lính chiến đấu, 6.000 cố vấn và 18.000 lính hỗ trợ. Một chương trình lớn xây dựng đường xá đã có hơn 13.000 kỹ sư và lao động, tạo tiền đề cho cuộc tấn công quy mô hơn vào mùa khô năm 1968 - 1969.

Kết quả của chiến dịch rất đáng lo ngại. Trong vòng ba tháng, RLAF và người Mèo vĩnh viễn bị đẩy khỏi Sầm Nưa và tất cả các điểm xung quanh Cánh đồng Chum. Trong khoảng giữa ngày 10 và 15 tháng 1, trực thăng của Air America và Pony Express hợp tác vận chuyển hơn năm nghìn người bị đẩy khỏi Sầm Nưa. Một cuộc sơ tán khác đã giảm bớt tổn thất khi căn cứ Điểm Lima 36 thất thủ, 34 sân bay bị chiếm trong chiến dịch.

Mỹ đáp lại bằng hoả lực không quân, cụ thể là hỗ trợ liên tục từ các máy bay chiến đấu AC-47 của Phi đội đặc nhiệm thứ 14. Sĩ quan điều hành đơn vị, Đại tá William H. Grinn, Jr đã gặp Vàng Pao để giải thích về hệ thống hỗ trợ trên không và hứa sẽ không để mất thêm căn cứ Lima nào khác. Người Mèo được cấp các đèn nháy để đánh dấu vị trí của họ trong đêm, cho phép các máy bay tiêm kích trấn áp các khu vực xung quanh khi được cầu cứu. Các cuộc tấn công của Bắc Việt Nam dừng lại vào tháng 5, nhưng một lần nữa vào tháng 6 căn cứ Điểm Lima 108 bị đánh tràn, kéo theo một cuộc sơ tán khẩn cấp khác do Air America và Lực lượng Không quân Mỹ thực hiện bằng trực thăng tới Long Tieng. Tuy nhiên, Vàng Pao lại không mất quá nhiều căn cứ và thậm chí lại còn giành được lại một số căn cứ Điểm Lima đã mất.

Quyền lực của Bill Sullivan cũng bị giảm do nhu cầu phải đối phó với cuộc tấn công mùa khô năm 1969. "Không có một bao gạo nào thả xuống Lào mà ông ấy không biết", William P. Bundy nói về Sullivan. Nhưng Viêng Chăn lại là một vị trí thử sức tốt nhất và Sullivan đã làm việc tại đó bốn năm rồi. Vào mùa xuân năm 1969 chính quyền mới Nixon triệu hồi đại sứ. Sullivan thất vọng khi biết rằng ông sẽ quay trở lại chính ủy ban liên ngành về Việt Nam tại Washington

mà ông đã bỏ đi, nhưng ông hầu như không có lựa chọn nào khác ngoài việc trở về.

Tại Viêng Chăn, đội ngũ nhân sự Đại sứ quán không còn như trước kia. Ted Shackley chuyển tới Sài Gòn làm trạm trưởng tại đó. Vị trí của ông ta do Lawrence Devlin thay thế. Ông là một trong những cựu chiến binh tại Congo được giao nhiệm vụ sang Lào theo yêu cầu đặc biệt của G. McMurtrie Godley, cựu đại sứ tại Congo và hiện là lựa chọn của Richard Nixon cho chức vụ tương tự tại Lào. Godley chứng tỏ được rằng dù có thể không đúng, mình vẫn tham gia nhiều hơn người tiền nhiệm vào các công việc quản lý hàng ngày cuộc chiến, đã nhận được biệt danh "thống chế".

Richard Nixon ủng hộ đại sứ phải có quyền giống như Kennedy đã làm, bằng một bức thư khẳng định đại diện chính thức của Bộ Ngoại giao có quyền cao hơn tất cả.

Tại Washington cũng diễn ra những biến đổi to lớn như ở Lào và không chỉ diễn ra tại Cơ quan Tình báo Trung ương. Một giai đoạn trôi qua không ai được thông báo trước khi Frank Wisner đã kề khẩu súng ngắn vào đầu mình vào mùa xuân năm 1965 trong tình trạng thất vọng sâu sắc. Dick Helms, một chuyên gia tình báo chuyên nghiệp, đã trở thành giám đốc CIA vào giữa năm 1966.

Câu lạc bộ bán quân sự tại Langley hứng chịu một cú đánh thực sự khác vào tháng 2 năm 1967 khi Desmond FitzGerald đổ gục trong lúc chơi tennis trên sân tập nhà mình. Phó Giám đốc Tình báo Trung ương được truy tặng Huy chương vì An ninh quốc gia, nhưng người thay thế ông là Thomas Karamessines được Helms bảo hộ giữa đám đông điệp viên. Các chiến binh ngầm không còn có thể trông cậy vào sự hỗ trợ tương tự từ lãnh đạo cấp cao tại CIA.

Theo sĩ quan CIA Victor Marchetti, lính tráng của CIA cũng trở nên ít say mê với chiến dịch tại Lào, không phải vì họ phản đối hoạt động can dự tại Đông Dương, mà bởi nỗ lực này không quản được và ai cũng thấy điều đó thay vì tinh vi và bí mật.

Một vài nhân vật trong quân đội bắt đầu lo ngại về những tổn thất ngày càng tăng. Cho đến năm 1969 Lực lượng Không quân đã may mắn khi chỉ có ba chiếc trực thăng bị bắn rơi tại Lào và 14 trong số 15 phi hành đoàn được giải cứu. Giờ thì may mắn đã hết. Trong vòng một năm, sáu chiếc trực thăng CH-3 lớn của Lực lượng Không quân bị hạ và một chiếc thứ bảy chưa được tìm thấy trên mặt đất, bằng một nửa số trực thăng loại này mất tại Lào trong suốt cuộc chiến.

Có lẽ sự đường đột của các tổn thất có liên quan đến những thay đổi trong cách suy nghĩ. Quan trọng hơn cả, điều đó lại xảy ra trong Quốc hội Mỹ. Ủng hộ chính trị cho cuộc chiến tranh Đông Dương ngày một suy yếu tại Quốc hội, nhất là hỗ trợ cho Lào.

Một trường hợp điển hình có thể kể tới thượng nghị sĩ Stuart Symington của bang Missouri, người có sự ủng hộ đặc biệt quan trọng với tư cách thành viên của một tiểu ban hẹp của CIA.

Symington ủng hộ cuộc chiến tranh Lào. Trong một chuyến thăm Lào và Thái Lan năm 1966, thượng nghị sĩ đã tán dương về sự hiệu nghiệm của cuộc chiến bí mật với các phi công và nhân viên đại sứ quán. Ông khuyến khích CIA kể lại chuyện của mình. Ngày 5 tháng 10 năm 1967, ông đã theo dõi Theodore Shackley trình bày với nhóm thượng nghị sĩ trong một buổi thuyết trình hai giờ đồng hồ tại Ủy ban Quân vụ về cách thức và địa điểm cuộc chiến và cần phải tiêu tốn bao nhiêu

tiền. Tính theo đầu người CIA trả tiền binh lính ở chiến trường Lào ít hơn nhiều lần so quân lính ở Nam Việt Nam.

Hai năm sau, Stuart Symington có thái độ hoàn toàn khác. Ông yêu cầu giải thích về cam kết của Mỹ trên toàn thế giới tại các phiên điều trần, nhấn mạnh rằng Mỹ đã "gây chiến" tại Lào trong nhiều năm. Symington nói, "đã đến lúc để người Mỹ được nghe nhiều hơn về sự thật".

Tại phiên điều trần tháng 10 năm 1969, Thượng nghị sĩ Symington đã buộc được William H. Sullivan thừa nhận Mỹ không có bất cứ nghĩa vụ chính thức nào với người Mèo.

Trong điều trần của mình, Giám đốc Helms không chịu phát biểu gì về thẩm quyền với "cuộc chiến" bí mật này, chỉ nhắc đi nhắc lại ngôn từ "các chức năng khác" trong Đạo luật An ninh quốc gia năm 1947. Trong bản ghi nhớ ngày 30 tháng 10 năm 1969 gửi Helms, luật sư trưởng Lawrence Houston lập luận rằng, CIA "không có chiến binh theo đúng nghĩa" ở Lào và rằng "tôi không biết đến định nghĩa... mà có thể coi các hoạt động của chúng ta ở Lào là "gây chiến". Mặc dù vị luật sư CIA cẩn trọng lưu ý rằng "từ năm 1947 trở về đây lập trường của tôi là đó là quyền luật định không chắc chắn lắm để có thể làm chỗ dựa cho hoạt động bán quân sự", ông ta khuyên Helms, "tôi nghĩ rằng ông hoàn toàn đúng khi bám lấy ngôn từ trong Đạo luật An ninh Quốc gia".

Rõ ràng Symington có lý do để bực tức với sự thiếu trung thực của Cơ quan Tình báo Trung ương. Như thượng nghị sĩ phát biểu tại phiên điều trần, "Tôi chưa bao giờ thấy đất nước nào mà vướng vào nhiều chủ trương ranh ma như nước Mỹ".

Về phần mình, Helms gắn sự thay đổi ý kiến của Symington là không trung thực. Trong một cuộc phỏng vấn năm 1981, Helms nói rằng: "Khi Thượng nghị sĩ Stuart Symington đứng

dậy và bắt đầu nói về một "cuộc chiến bí mật", ông ấy biết rõ hơn thế nhiều".

Một yếu tố có thể giúp làm tức giận các nhân vật quan trọng tại Washington là buôn lậu ma túy. Việc người Mèo trồng anh túc và đã làm như vậy trong nhiều thập kỷ đã được ghi nhận. Sau khi chế biến trong các phòng thí nghiệm, cây anh túc có thể trở thành thuốc phiện, heroin, morphin, các loại ma túy mạnh khác, một số trong đó gây ảo giác và nghiện. Buôn bán ma túy sinh lời và phổ biến ở bắc Lào cũng như ở vùng miền núi Myanmar và Thái Lan. Quả vậy, khu vực này được gọi là vùng "Tam giác vàng" chính vì lý do này.

Khi CIA quyết định tiến hành một cuộc chiến tranh tại bắc Lào, ma túy cũng đến cùng cuộc chiến; không có cách nào để tránh khỏi. Người Trung Quốc tại Myanmar, băng đảng người Li Mi cũ đã mua một số cây anh túc và dùng xe vận chuyển chúng xuyên biên giới. Vùng xuôi Lào và Thái Lan mua nhiều hơn. Nhưng khi CIA đến với Air America, phương tiện giao thông hiệu quả hơn nhiều được họ sử dụng.

Giữa những năm 1960, các nhân viên CIA báo cáo thông tin tình báo về ma túy được vận chuyển, bổ sung cho các hoạt động thường xuyên của họ. Thông tin được chuyển tới các cơ quan chống ma túy, nhưng dường như không có nhiều biện pháp được thực hiện. Với một số người, thậm chí những biện pháp ấy lại là quá nhiều. Có lần Helms nói với Thượng nghị sĩ John Stennis, Chủ tịch Ủy ban Quân vụ về báo cáo này của CIA.

Stennis dừng lại, lắc đầu và nói: "Tôi không chắc các ông có nên tham gia những việc như thế này không. Tôi không biết liệu đây có phải là hoạt động thích hợp với các ông không".

"Ồ, thưa ngài Chủ nhiệm", DCI đáp, "làm sao chúng tôi có thể không giúp chính phủ Mỹ khi mà chúng tôi phải đối mặt

với vấn đề ma túy kinh khủng như vậy ở nước mình"?

Helms cho rằng CIA đã thực sự giúp, song thái độ của CIA tốt nhất cũng chỉ được mô tả là nước đôi. Ví dụ, Tony P dọa quẳng bất cứ kẻ nào mang theo ma túy trên máy bay của mình, nhưng lại không có biện pháp gì với dòng người di cư hay các cơ sở chế biến ma túy tại các khu vực mà ông phụ trách. CIA cũng không thể làm bất cứ điều gì để ngăn người Mèo sử dụng ma túy, đã được chấp nhận rộng rãi trong văn hóa của họ. Có một vài nỗ lực khuyến khích người Mèo trồng các loại cây khác thay thế cây anh túc, nhưng lợi nhuận từ trồng khoai tây ít ỏi hơn nhiều so với trồng cây anh túc, do đó thay thế là vô lý. Có một số tin tức chưa được xác nhận song vẫn tồn tại rằng các nhân viên CIA đã bị kỉ luật khi họ tiến hành các hoạt động như phá bỏ phòng điều chế ma túy trong khu vực của họ.

Air America đã có chính sách chống buôn lậu trên máy bay của họ từ năm 1957. Tuy nhiên lực lượng an ninh chống ma túy lại phụ thuộc vào phi công. Hình phạt duy nhất dành cho các hành khách bị phát hiện mang ma túy là buộc hạ cánh xuống sân bay gần nhất và tống ra khỏi máy bay. Khi phi hành đoàn của Air America buôn bán ma túy, thì không có gì ngăn cản được họ. Mãi tới đầu năm 1972, CIA mới thiếp lập một Cơ quan Kiểm tra An ninh.

Hơn thế nữa, có một cạnh tranh trong lĩnh vực này. Một số người liên quan đến vận chuyển ma túy được cho là nằm trong số các sĩ quan cao cấp nhất của Lực lượng Vũ trang Hoàng gia Lào. Ma túy được vận chuyển bởi RLAF và các hãng hàng không tư nhân Lào. Phi hành đoàn của Air America đối mặt với sự cám dỗ hàng ngày là lợi nhuận khổng lồ từ việc buôn lậu các gói hàng nhỏ.

Vào mùa hè và mùa thu năm 1972, tổng thanh tra CIA thực hiện cuộc điều tra chính thức về buôn lậu ma túy. Cuộc điều tra này được thúc đẩy bởi những tiết lộ chi tiết xuất hiện trong một cuốn sách mà Cơ quan Tình báo Trung ương đã cố không cho xuất bản, *Chính trị bạch phiến ở Đông Nam Á*. Cáo buộc nghiêm trọng đến mức hầu như không có giải pháp thay thế điều tra chính thức. Một nhóm các sĩ quan bắt đầu ở Hồng Công và dành hơn hai tuần tại 11 cơ sở của Cơ quan Tình báo Trung ương, phỏng vấn hơn một trăm nhân viên của CIA, liên bang, USAID, Lầu Năm Góc, Air America và các nhân viên khác. Báo cáo kết quả "Cuộc điều tra về tình hình ma túy ở Đông Nam Á" không tìm thấy bằng chứng nào về việc CIA hoặc bất kỳ sĩ quan cấp cao nào từng cho phép buôn bán ma túy. Đó không phải "một vấn đề chính sách." Có những trường hợp buôn lậu cá nhân nhưng những cá nhân liên quan đã bị phát hiện và kỷ luật ngay lập tức.

Cho dù có những lời chối bỏ, ma túy vẫn được vận chuyển. Việc này trực tiếp chỉ ra một điểm yếu của hoạt động bí mật: việc tạo liên minh với nhóm người bản địa không tránh khỏi phải chấp nhận cả những gì không lành mạnh của họ. Ngay cả khi đó là cảm giác tội lỗi từ hành động liên kết, điều này cũng có thể làm mất uy tín của các chương trình của CIA cũng như các mục tiêu lớn hơn trong chính sách của Mỹ.

Khi chống cuộc chiến bí mật tại Lào, Thượng nghị sĩ Symington và những nhân vật khác tại Washington đã một phần phản ứng trước những yếu tố khác ngoài tình hình quân sự cơ bản. Ma túy là vấn đề nghiêm trọng tại Mỹ, song lại có hệ lụy quân sự thực sự tại Nam Việt Nam. Ở đó số lính Mỹ nghiện ma túy ngày càng tăng. Các quan chức đơn giản đã sai lầm khi tin rằng tình hình quân sự ở Lào có thể tách biệt khỏi mọi yếu tố khác.

Cuộc tiến công mùa khô năm 1969 của quân miền Bắc Việt Nam lên đỉnh điểm vào cuối tháng 6 với việc mất Muong Soui (LS-108), sân bay lớn nhất tại bắc Lào do Hoàng gia Lào nắm giữ từ những ngày Chiến dịch Tam giác. Bảy tiểu đoàn với sự yểm trợ của xe tăng hạng nhẹ và pháo binh mạnh mẽ dẫn đầu cuộc tiến công trong nhiều đêm, thậm chí yểm trợ của máy bay chiến đấu hiện đại AC-130 cũng không thể ngăn họ. Nhiều lần lực lượng mặt đất yêu cầu tấn công xe tăng địch nhưng máy bay tiêm kích không phát hiện ra chiếc xe tăng nào. Quân chính phủ cuối cùng sụp đổ và chạy trốn. Một đơn vị đã được cứu bằng ba máy bay trực thăng của Không Quân Mỹ và 11 chiếc của Air America chở họ thoát khỏi sân bay Sky ở Long Tiêng. Sáng ngày hôm sau, những gì còn lại của hàng phòng ngự tại Muong Soui là vài đám cháy lớn.

Có hai phản ứng về việc mất Muong Soui. Một là tuyên truyền: Bộ Ngoại giao ban hành sách trắng buộc tội miền Bắc Việt Nam vi phạm Hiệp định Geneva 1962. Sách trắng mô tả các trường hợp Bắc Việt Nam tham chiến, đưa ra danh sách tù nhân quốc tịch Việt Nam và ước tính quy mô và thành phần của các lực lượng Việt Nam tại Lào. Đây là một sự khác biệt so với các thỏa thuận trong hiệp định năm 1962.

Tuy nhiên, tuyên truyền được thiết kế để biện hộ cho việc tăng cường hơn nữa cuộc chiến. Kế hoạch cho cuộc phản công được Đại sứ Godley đưa ra. Đó là một trong những hành động sớm nhất của ông ấy tại Lào. Trước sự thúc giục của Godley, Mỹ từ chỗ từ chối cung cấp thiết bị và yểm trợ trên không cho các chiến dịch tại Cánh đồng Chum kể từ Chiến dịch Tam giác thì nay đã đồng ý hỗ trợ. Một số thị trấn lớn nhất trong khu vực đồng bằng, những mục tiêu từng bị William H. Sullivan không chịu cho phép bắn phá, nay bị bom phá hủy.

Cuộc tấn công vào cao nguyên do Đội quân bí mật của Vàng Pao chịu trách nhiệm thực hiện. Vàng Pao thăm Viêng Chăn để phối hợp kế hoạch cho cuộc tấn công, với mật danh Lật lọng (About Face). Vào tháng 8, Đội quân bí mật di chuyển về phía bắc, trực thăng của Air America chở các đơn vị du kích đặc nhiệm của người Mèo lên các vị trí chủ chốt.

Vàng Pao được lựa chọn, bởi Quân đội Hoàng gia Lào thiếu chủ động và năng lực chiến đấu mặc dù có tới 50.000 lính. Hơn nữa, Vàng Pao lại là nhân vật mà CIA tin tưởng và lòng tin ấy đến từ cả hai phía. Năm 1968, Vàng Pao tặng Tổng thống Johson một khẩu súng hỏa mai cổ trang trí công phu của người Mèo. Hai lần người Mỹ thưởng cho Vàng Pao các chuyến thăm bí mật tới Mỹ. Trong một trong những chuyến đi này, VP, theo cách gọi trìu mến mà người Mỹ dành cho vị chỉ huy người Mèo, đã thăm trung tâm huấn luyện mũ nồi xanh ở Fort Bragg. Trong một chuyến đi khác, Vàng Pao được đưa tới vùng Williamsburg và Disneyland có kiến trúc thuộc địa. Với sáu người vợ tại Long Tieng, chỉ huy người Mèo phải mua sắm rất nhiều. Tại Disneyland, CIA đã đáp lại món quà của Vàng Pao bằng bộ bản sao trang phục của Zorro.

Vài tháng sau, Vàng Pao lại mặc đồng phục dẫn dắt người Mèo trong Chiến dịch Lật lọng. Đội quân bí mật tràn vào Cánh đồng Chum từ các ngọn núi với khoảng 15.000 lính SGU. Theo các nguồn tin của Lào, CIA đã hỗ trợ VP bằng một nhóm chỉ huy gồm ba sĩ quan tại Long Tieng, khoảng 30 người Mỹ trong các chương trình huấn luyện và hai chục người trong SGU. Các đội của CIA cùng với các đơn vị du kích đặc nhiệm dao động từ bốn đến 12 người, phần lớn xuất thân từ lính mũ nồi xanh. Ngoài Long Tieng, còn có ba cơ sở đào tạo khác tại Lào và ít nhất một cơ sở đào tạo lớn tại Thái Lan. Ước tính

tổng số sĩ quan CIA tham gia nằm trong khoảng từ 50 đến vài trăm người. Về chính thức, Đại sứ quán Mỹ tại Lào chỉ có 70 "tùy viên quân sự". Ngoài ra còn có 73 người từ Continental Air và 207 nhân viên Air America.

Quân đội người Mèo với sự trợ giúp của người Mỹ đạt được những thành công khó tưởng tượng. Đến cuối tháng 9, SGU tiến sâu thậm chí tới gần biên giới Bắc Việt Nam, chiếm lại Muong Soui dọc đường đi. Trong thời điểm quan trọng của chiến dịch, Vàng Pao thấp bé, nhưng gân guốc mặc bộ đồ Zorro đi thị sát vùng đồng bằng.

Nhưng thành công đó chỉ là vẻ bên ngoài. Chiến dịch Lật Lọng là đỉnh cao của người Mèo trong cuộc chiến bí mật. Trong cuộc tiến công mùa khô tiếp theo, Pathet Lào và Bắc Việt Nam đã tiến thẳng tới các căn cứ của Đội quân bí mật. Cả Cánh đồng Chum và các căn cứ vững chãi trên núi đều bị đe dọa. Đội quân bí mật đã không còn như trước, ngày càng sử dụng nhiều hơn lính đánh thuê Thái Lan hợp đồng với CIA; Lính Thái Lan không quyết tâm chiến đấu như người Mèo. Đến năm 1970 toàn bộ nhân lực SGU là người Thái Lan, trong khi Vàng Pao huấn luyện các thiếu niên Mèo trong độ tuổi 13 hoặc 14.

Đầu tiên là mất Cánh đồng Chum. Bản thân Vàng Pao cùng 1.500 lính được pháo binh yểm trợ đã buộc phải rời Xieng Khouang. Mất mát này cho thấy rõ tinh thần của người Mèo đã sụp xuống: mặc dù Chính phủ Hoàng gia Lào tuyên bố rằng 6.000 lính miền Bắc Việt Nam đã tấn công thị trấn, song phần lớn trong số đó thực tế được chuyển sang nhiệm vụ vận chuyển nhu yếu phẩm. Thực tế là người Mèo đã rút lui trước một lực lượng vỏn vẹn 400 người Việt Nam. Quân trang bỏ lại bao gồm hai khẩu súng đại bác, 13 khẩu súng không giật, năm

xe tăng do Nga sản xuất và bảy xe tải. Phi công trực thăng của Air America J.C. Maerki từ Fort Worth, Texas bị lính bắn tỉa bắn chết trong chuyến bay tiếp tế cho vùng đồng bằng.

Tại Viêng Chăn và Washington tình hình có vẻ khá nghiêm trọng. Đại sứ Godley yêu cầu máy bay ném bom B-52 tiến hành không kích lớn vào cuối tháng 01. Tuy nhiên vào thời điểm này, Washington cãi cọ nảy lửa vì "tính bí mật" của cuộc chiến tại Lào. Thượng nghị sĩ Symington yêu cầu công bố ghi chép đầy đủ của phiên điều trần về vấn đề Lào. Chính quyền của Nixon đã "làm sạch" bản ghi chép nhiều đến mức khiến nó sai lệch, do đó Symington đã từ chối công bố. Như vậy yêu cầu của Godley tiến hành không kích được đưa ra giữa lúc tình hình chính trị căng thẳng.

Lo sợ rò rỉ thông tin về kế hoạch B-52 tại Lào từ Lầu Năm Góc, Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird chỉ thị cho đại diện của mình *phản đối* kế hoạch B-52 để tạo nên hồ sơ không chấp nhận phương án này. Bộ trưởng Ngoại giao William P. Rogers cũng phản đối kế hoạch trên. Tuy nhiên, theo Henry Kissinger, cố vấn an ninh quốc gia của Tổng thống Nixon, Laird muốn các cuộc tiến công, nhưng trong phạm vi của một chương-trình-siêu-bí-mật. Hồ sơ chính thức thông thường của những vụ như thế này có thể bị làm giả. Các phi vụ B-52 tương tự cũng được tiến hành tại Cambodia.

Thái độ phản đối ngày càng tăng ở Quốc hội và thành công ngày một lớn của đối phương làm trầm trọng thêm vấn đề của Washington. "Chúng ta bị mắc kẹt", Kissinger nói với các nhà hoạch định chính sách của Washington, "giữa các quan chức tìm cách bảo vệ lực lượng của Mỹ mà họ cảm thấy có trách nhiệm và một cuộc công kích tàn nhẫn của Quốc hội khiến các quan chức đó rối bời".

Lần đầu tiên Chính phủ Hoàng gia Lào kêu gọi tiến hành không kích bằng B-52 vào giữa tháng 2. Kissinger khuyến nghị một cuộc gặp với Tổng thống, Laird, Dick Helms và quyền Chủ tịch Hội đồng Tham mưu Trưởng. Richard Nixon chấp thuận các cuộc không kích nếu Pathet Lào rút ra khỏi Muong Soui. Trong 24 giờ đồng hồ tất các cả điều kiện đều được đáp ứng; ba máy bay ném bom B-52 tấn công. Đây là một cuộc tấn công "tế bào" điển hình, được tiến hành vào đêm ngày 17 sang rạng sáng ngày 18 tháng 2. Nhiều điều đã xảy ra tiếp theo, tuy nhiên một vài ngày sau Vàng Pao rời bỏ vị trí cuối cùng của mình tại Cánh đồng Chum.

Tấn công bằng B-52 như vậy là đủ, theo cách nói của Kissinger, "để kích hoạt sự phản đối kịch liệt trong nước". Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy và Frank Church, cùng với lãnh đạo đa số tại Thượng viện Mike Mansfield lên án hành động leo thang. Đến ngày 25 tháng 2, Symington, cùng Mansfield và các Thượng nghị sĩ Charles Mathias, Albert Gore, John Sherman Cooper và Charles Percy, yêu cầu công bố đầy đủ biên bản phiên điều trần về Lào.

Chỉ trong vài giờ cuộc chiến tại Lào không còn là bí mật nữa. Câu chuyện không chỉ bị vỡ lở ở Washington mà còn tại Long Tieng và trên khắp báo chí toàn thế giới. Có được tin sốt dẻo dễ dàng như là đi bộ xuống núi vậy. Các nhà báo với sự hợp tác của đại sứ quán đã thuê một máy bay của Air America đến Sam Thong, trung tâm của USAID. Các chiến binh bí mật đã tự hào về các chương trình hành động dân sự của họ và muốn khoe địa điểm này. Hơn một nghìn y tá và nhân viên y tế được huấn luyện tại đây; Sam Thong có một bệnh viện hai trăm giường bệnh, một trường trung học cơ sở và một trường trung học phổ thông. Điều kiện vật chất này

dĩ nhiên gây ấn tượng mạnh giữa một nền văn hóa bộ lạc miền núi.

Tuy nhiên, có ba phóng viên quan tâm nhiều hơn tới Long Tieng, căn cứ chính của Đội quân bí mật. Ba phóng viên này rời Sam Thong, sau đó men theo đường mòn xuống Long Tieng, bỏ lại đoàn nhà báo lớn thăm chính thức. Một trong số phóng viên này, Tom Allman, cộng tác viên của tờ Thời báo New York và Bưu điện Bangkok thực ra đã bước vào căn cứ chính của Đội quân bí mật và quan sát trong vòng hai giờ đồng hồ trước khi bị một đại tá người Lào chặn lại và sau đó bị một người Mỹ tra hỏi. Các phóng viên còn lại, Max Coffait của hãng tin Agence France-Presse và John Saar của Time-Life bị bắt giữ và sau đó bị đưa lên máy bay tới Viêng Chăn.

Đại sứ Godley đã rất bực tức. Ông tuyên bố: "Phái đoàn của Mỹ không còn bất kỳ lợi ích gì trong việc giúp đỡ báo chí vì những điều đã xảy ra chiều hôm nay."

Tuy nhiên, đã quá muộn để ngăn chặn tin tức lộ ra. Allman đã gửi một bản tin cho tờ Thời báo Los Angeles. Lần đầu tiên, Long Tieng bị người ngoài quan sát. Máy bay hạ cánh và cất cánh tại căn cứ Lima mỗi phút. Tại khu đỗ có khoảng chục máy bay vận tải, 10 máy bay hạng nhẹ, một chục máy bay tấn công T-28 không phù hiệu, ba máy bay trinh thám và ba trực thăng lớn. Lưu lượng máy bay bận rộn tới mức máy bay và trực thăng phải xếp đợi đến lượt trước khi có thể hạ cánh. Các phóng viên lang thang xuyên qua Long Tieng, phát hiện ra vô số tòa nhà không cửa sổ lắp nhiều ăng-ten sóng vô tuyến và những người đàn ông cao lớn mặc quần áo dân sự nhưng mang theo súng máy tự động. Allman biết chắc chắn về quốc tịch của họ khi phát hiện ra căn cứ có một câu lạc sĩ quan kiểu Mỹ với điều hòa và cửa sổ toàn cảnh bằng kính.

Tin tức về Long Tieng đã phá vỡ mọi rào chắn và tạo ra môt luồng chẩy lớn thông tin bị lộ. Trong một nỗ lực cố gắng xử lý sự việc đang diễn ra, Nhà Trắng ngay lập tức tuyên bố rằng, Nixon sẽ công bố một vài thông tin về Mỹ tại Lào. Một tuyên bố thừa nhận rằng người Mỹ đã tham chiến tại đó. Ba ngày sau, một người phát ngôn Bộ Ngoại giao khẳng định rằng, tổng cộng có 25 nhân viên hợp đồng và một người phụ thuộc chết trong cuộc chiến của Mỹ tại Lào. Một phóng viên sau đó đã viết về cái chết của đại úy quân đội Joseph Bush bị giết ở Muong Soui vào ngày 10 tháng 2 năm 1969. Liên tục ngay sau đó báo chí tiết lộ một số vụ việc mà người Mỹ khác đã bị giết, trong đó có cả trận đánh tại trạm ra-đa ở Phu Pha Thi. Chính quyền Nixon đã phản lại bằng một tuyên bố mới sau khi có cuộc tìm kiếm các hồ sơ đã phát hiện ra 200 người Mỹ chết và 193 người mất tích. Số người Mỹ được đưa tới Lào được ghi nhận, gồm 228 quân nhân, 388 nhân viên chính phủ và 424 nhân viên hợp đồng.

Tại Thượng viện, Symington yêu cầu chính quyền đưa McMurtrie Godley trở về Mỹ để điều trần trước ủy ban. Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại J. William Fulbright vẫn cứ ghi vào hồ sơ một số thông tin mà chính quyền đã cố giữ bí mật: rằng Giám đốc Tình báo trung ương Helms đã thừa nhận trong điều trần là CIA đã sử dụng vỏ bọc USAID ở Lào. Fullbright bổ sung thêm rằng việc tuyển và huấn luyện quân du kích và các đặc vụ địa phương do Bộ phận phụ về Phát triển Nông thôn của đại sứ quán quản lý, trong khi đơn vị bí ấn là Văn phòng Nhu cầu Đặc biệt thì xử lý các vấn đề hậu cần và viện trợ quân sự. Các chi tiết cụ thể khác được thêm vào hồ sơ vào tháng 4 năm 1970, khi áp lực chính trị tăng lên buộc chính quyền phải nhượng bộ và công bố lời điều trần tại quốc hội năm 1969.

Cơ hội hạn chế thiệt hại thiệt hại đều biến mất cả khi Nixon ra lệnh xâm lược Campuchia. Các phiên điều trần tiếp theo về Lào đã được Ủy ban Đối ngoại Thượng viện lên lịch. Các thượng nghị sĩ giận dữ không cho phép các quan chức chính quyền Nixon điều trần trong phiên họp về hành pháp. Hồ sơ này sẽ được đưa ra công khai. Những sự kiện chính trị này cùng với những diễn biến quân sự ở Lào đánh dấu bước chuyển đổi cuối cùng của cuộc chiến bí mật đang ở cao trào.

Không nơi nào tình hình xấu đi rõ rệt như ở vùng cao người Mèo sinh sống. Ở khu vực này, dòng người di cư đột nhiên tăng gấp ba. Lính Bắc Việt Nam dường như ở khắp nơi, sẵn sàng làm bất cứ điều gì. Tại Cánh đồng Chum, đội quân SGU của Vàng Pao hoảng loạn khi đối mặt với hai đến bốn xe tăng địch. Giờ lại xuất hiện tin đồn về xe tăng Bắc Việt Nam ở vùng núi. Cả Long Tieng và Sam Thong dường như bị đe dọa.

Lệnh sơ tán được ban hành vội vàng. Khoảng 110.000 người Mèo tìm nơi ẩn náu, mang theo bất cứ gì mà họ có thể mang. Sam Thong bị bỏ rơi cùng hầu hết cải thiện dân sự mà người Mèo có được trong một thập kỷ chiến tranh. Ở phía tây nam Ban Son (LS-272) một trung tâm tị nạn mới và rộng được dựng tạm. Lần đầu tiên trong cuộc chiến của người Mèo, căn cứ Long Tieng phải chuẩn bị phòng thủ. Vàng Pao cắt giảm quy mô của Tổng Hành dinh bằng cách chuyển các đơn vị hành chính tới các căn cứ của người Mèo khác. Một số đồ vật có giá trị của một vài người thiểu số đáng gờm cũng bị bỏ lại.

Air America nằm giữa trung tâm hành động. Hãng này chở 16 người Mỹ, 200 bệnh nhân và hơn 2000 người người Mèo và người Lào rời Sam Thong. Hãng bay do CIA sở hữu còn tiếp

viện cho Vàng Pao tại Long Tieng bằng hai tiểu đoàn lính hợp đồng người Thái mới hoàn thành huấn luyện. Bản thân Lực lượng Không quân Mỹ cũng tự bắt đầu các chuyến bay hằng ngày từ Cối xay hạt tiêu đến Sky với những chiếc máy bay "gián điệp" C-130 thuộc dòng máy bay chiến tranh đặc biệt E-Flight. Đây là một ngoại lệ so với quy tắc thông thường là các máy bay của Lực lượng Không quân chỉ được điều khiển bởi các phi hành đoàn của Air America. Một trong những máy bay vận tải Hercules của Lực lượng Không quân rơi vào tháng 4 với mười ba người Mỹ trên đó, đây là chiếc máy bay duy nhất thuộc loại này bị mất trong chiến tranh Lào.

Trên thực tế, mối đe dọa từ Bắc Việt Nam ít hơn là cảm nhận. Trong số 12.000 quân của họ, 10.000 người thực hiện nhiệm vụ di chuyển đồ tiếp tế. Lực lượng đột kích gồm 2.000 người đã không tấn công Long Tieng, mà chiếm Sam Thong. Quân Bắc Việt Nam cho nổ những ngôi nhà được một số người Mỹ sử dụng, đốt bệnh viện và nhà kho của USAID, sau đó rút đi. Sau một vài tuần người Mèo chiếm lại địa điểm này. Mùa hè năm đó, trong Chiến dịch Nhẩy cóc (Leapfrog), Đội quân bí mật đã lấy lại được một số lãnh thổ bị mất, song "con lắc đã đảo chiều" tại Lào. Vàng Pao đã không thể thành công trong việc bảo vệ lãnh thổ giành được trong Chiến dịch Nhẩy cóc như ông từng đạt được trong Chiến dịch Lật lọng năm 1969. Trong khi đó, với đường tiếp tế mới, quân Bắc Việt Nam trở nên mạnh hơn bao giờ hết. Họ đã buộc quân hoàng gia Lào rời bỏ vĩnh viễn Sam Thong trong cuộc tiến công mùa khô năm 1971. Long Tieng một lần nữa bị đe dọa trong cuộc tấn công năm 1972 và đây là lần thứ ba.

Lực lượng người Mèo bắt đầu suy giảm một cách không thể đảo ngược. Đội quân với quân số 27.000 lính nghe có vẻ

đáng gờm, nhưng thực chất tỷ lệ người Mèo trong SGU giảm xuống chỉ còn có 20%. Lính đánh thuê Thái Lan, với khoảng 12.000 người trong Đội quân bí mật, trở thành đông đảo nhất trong lực lượng này. Các sĩ quan Lào mô tả lính Thái Lan trong SGU như những kẻ lang bạt, thất nghiệp và vô học, được đào tạo chớp nhoáng và không có động lực. Tới năm 1974, trước khi số lính đánh thuê Thái Lan còn lại rút đi, số lượng của họ tăng lên tới 17.000 người. Việc rút quân này để lại cho Vàng Pao 6.000 lính.

Đương nhiên là người Mỹ không thể đứng yên nhìn mọi chuyện như vậy xảy ra. CIA đã làm mọi thứ có thể để củng cố lực lượng du kích. Vào thời điểm này, trạm Viêng Chăn đặt dưới quyền chỉ huy của Hugh Tovar, Devlin đã trở lại Langley với vai trò là người đứng đầu Sư đoàn châu Phi của Cục Điều hành. Là một cựu chiến binh OSS, Tovar từng một lần nhảy dù xuống Lào vào cuối Chiến tranh Thế giới thứ hai. Tovar cũng từng là trạm trưởng tại Indonesia trong thời gian đảo chính quân sự thành công lật đổ Tổng thống Sukarno, do đó Tovar trở thành kiểu nhà hoạt động được CIA lựa chọn cho Lào. Tovar giúp duy trì mối quan hệ nồng ấm giữa CIA và quân đội Indonesia, lực lượng có trách nhiệm cho phép Mỹ truy cập một loạt các thông tin và các mẫu thiết bị của Liên Xô. Ở Lào, vấn đề của Tovar khác.

Cùng với Đại sứ Godley, Tovar có trong tay tài nguyên nhiều hơn là dành cho Lào từ trước đến lúc đó. Tiết lộ cuộc chiến bí mật khiến Nixon đưa viện trợ quân sự cho Lào trở lại vào ngân sách của Lầu Năm Góc, do đó công khai tài trợ cho cuộc chiến và tăng số tiền. Trong năm tài khóa 1971, chi tiêu của Mỹ cho viện trợ quân sự lên tới 162 triệu USD, 52 triệu USD cho USAID và 70 triệu USD cho chi phí của CIA địa

phương. Cơ quan Tình báo Trung ương và Lầu Năm Góc có lẽ đã chi ít nhất bằng từng đó cho phía Thái Lan trong cuộc chiến tranh Lào, trong khi ngân sách cho cuộc chiến trên không chắc chắn lên tới hàng tỷ USD.

Tất cả tiền bạc đều không thể bù đắp cho sự hỗ trợ ngày càng giảm sút của người Mèo. CIA thậm chí còn góp phần làm tăng khó khăn chính trị của Vàng Pao khi cho phép sử dụng thuốc diệt cỏ trên các cánh đồng anh túc của người Mèo sau khi chính phủ ban hành một đạo luật cấm loại hoa này. Người Mèo tức giận đổ lỗi cho Vàng Pao, còn các nhóm lính thuộc Đội quân bí mật đã phải hăm dọa tàn phá các làng người Mèo để tuyển thêm tân binh cho lực lượng của Vàng Pao.

Cuối năm 1971, Thượng nghị sĩ Symington đã bảo trợ luật sửa đổi phân bổ ngân sách với mức trần là 350 triệu USD cho tất cả các khoản chi của Mỹ cho Lào. Mức ngân sách này đạt được trong năm 1972, tuy nhiên tăng lên tới 375 triệu USD vào năm tài khóa 1973. Đến thời điểm này, đàm phán hòa bình ở Đông Dương đang diễn ra sôi nổi, dẫn tới việc các hiệp định được ký tại Paris vào tháng 1 năm 1973. Với Lào, các hiệp định đã quy định thành lập chính phủ liên minh, đúng như dự tính vào năm 1958, trừ việc Pathet Lào mạnh hơn nhiều. Sau 14 năm chiến đấu, Mỹ không đạt nổi một mục tiêu chính sách ban đầu nào.

Vàng Pao là một trong những kẻ thua cuộc thảm hại nhất trong thỏa thuận chấm dứt hoạt động hỗ trợ của không quân Mỹ cho Đội quân bí mật. Lệnh ngừng bắn bắt đầu có hiệu lực và trưa ngày 22 tháng 2 năm 1973, Vàng Pao lại phải đối mặt với cuộc tấn công mới của Bắc Việt Nam để bảo vệ Long Tieng một lần nữa. Một số vị trí tiền đồn của Vàng Pao bị tấn công khi lệnh ngừng bắn đã gần kề.

Tướng người Mèo yêu cầu, lần cuối cùng, CIA tiếp tục hỗ trợ không quân. Ông đã nhận được một mẩu tin nhắn từ chỉ huy đơn vị tại Sky: "Như chúng ta đã thảo luận từ trước, hoạt động hỗ trợ của Không quân Mỹ sẽ dừng vào 12 giờ 00, ngày 22 tháng 2. Tôi đã xác nhận điều này... hôm nay trong cuộc nói chuyện với CRICKET, [máy bay chỉ huy] trong khu vực này. Không quân Mỹ được lệnh không vào không phận Lào".

Tỏ ra khinh bỉ, Vàng Pao đá tung bụi đất và chìa mẩu tin cho nhóm phóng viên đứng cạnh.

Rời khỏi Lào, một trong những nhóm máy bay chỉ huy cuối cùng của Mỹ đã phát tín hiệu qua điện đài rằng: "Tạm biệt, hẹn gặp lại ở cuộc chiến tiếp theo."

Một trong những tiền đồn ở Long Tieng thất thủ hai tiếng rưỡi sau đó. Các cố vấn CIA cuối cùng rời trên máy bay của Air America. Vàng Pao tự mình quyết định tất cả. Ông đi theo con đường chỉ có thể dẫn đến cuộc sống lưu vong.

Cuộc chiến bí mật không mang lại cho người Mèo quốc gia, mà chỉ có ba cuộc di cư không vui vẻ. Không những không hợp nhất được, hệ quả của cuộc chiến Lào là người Mèo phải phân tán khắp nơi. Khoảng 30.000 người sống trong các trại tị nạn ở Thái Lan và số lượng cũng tăng theo thời gian bởi những những đợt di cư mới từ quê hương. Khoảng 50.000 người Mèo được tái định cư tại Mỹ. Vàng Pao trở thành một nông dân ở Montana; có những nhóm người Mèo sống ở những nơi khác nhau như Philadelphia, Minneapolis và Fresno.

Cho đến nay vẫn chưa thể biết chắc chắn về những thiệt hại trực tiếp từ cuộc chiến tranh tại Lào. Hơn một triệu người Lào, hay là một phần ba của toàn bộ dân số đất nước đã trở thành người tị nạn lúc này hay lúc khác. Sức phá của bom rất

lớn. Chỉ một nhúm các trường hợp chết trận được quan chức Cơ quan Tình báo trung ương và Bộ Ngoại giao thừa nhận. Lầu Năm Góc vẫn khẳng định rằng chỉ khoảng một nửa tổn thất là kết quả từ các cuộc không chiến, nhưng lại liệt kê ra hơn 400 cái chết và 556 quân nhân vẫn mất tích. Mười bảy nhân viên Air America chết trong các vụ máy bay rơi hoặc trong chiến đấu, cùng số lượng tương đương người địa phương chết trong giai đoạn những năm 1970 - 1973. Tổng hợp từ những dữ liệu rời rạc, khoảng 1.000 người Mỹ dường như đã thiệt mạng.

Bắt đầu từ năm 1973, Chính phủ Hoàng gia mới của Lào đã gây áp lực buộc Air America ngừng hoạt động. Hãng Hàng không thuộc quyền sở hữu của CIA ngừng hoạt động khoảng 350 sân bay và chuyển 12 máy bay vận tải C-123 sang cho lực lượng không quân Lào. Nhiều nhân viên tại căn cứ của Air America tại Udon bị buộc thôi việc. Tại đây từng có 250 người Mỹ làm việc, bao gồm 100 phi công, 42 người trong đó đã rời đi vào năm 1973. Sau khi bị cấm hoạt động tại Lào, Air America đã ngưng hoàn toàn vào tháng 6 năm 1974. Các cơ sở tại Udon sau đó được Công ty Bảo dưỡng Máy bay của hãng Thai Airways tiếp quản.

Kết quả mổ xẻ sau này của CIA vẫn là ẩn số. Tuy nhiên, Douglas Blaufarb, một quan chức cấp cao của CIA từng phục vụ lâu dài ở cả Lào và Việt Nam đã nêu ra một quan điểm. Blaufarb, người từng bảo vệ người Mèo trước những chỉ trích của báo giới khi còn phục vụ tại đại sứ quán năm 1971, tiếp tục tin rằng, bộ tộc ấy có quyền đấu tranh cho tương lai của họ và cuộc đấu tranh đó lại bị hiểu lầm ở Mỹ một phần bởi chính tính bí mật của nó. Trong khi huy động người Mèo, Mỹ đã gánh chịu một "nghĩa vụ đạo đức", điều mà họ lại hầu như

không thể để làm tròn. Blaufarb cũng tin rằng, nỗ lực chiến tranh bị cản trở bởi ưu thế của quân đội Mỹ tại Đông Nam Á, liên tục đe dọa tính độc lập của đại sứ và các nhân viên của ông tại Viêng Chăn. Cuối cùng, cựu sĩ quan CIA lập luận rằng, bản chất ngẫu hứng của cuộc chiến bí mật đã dẫn đến một chiến dịch có cái kết mở mà không có mục tiêu rõ ràng nào ngoài mục tiêu chung của Mỹ tại Đông Dương.

Cuộc chiến bí mật ở Lào có nghĩa khác nhau với nhiều người. Với một số người, đây chỉ là một phòng thí nghiệm để kiểm tra các kỹ thuật chống nổi dậy, với một số khác Lào lại là một mớ rối rắm về chính trị bên rìa tình cảnh hỗn độn ở Việt Nam. Đối với một số người Mỹ, Lào tượng trưng cho sự bí mật mà chính phủ sử dụng để che giấu các hoạt động có tính pháp lý đáng ngờ. Với Anthony Poshepny, người đã không quay trở lại, Lào lại là một cuộc phiêu lưu tuyệt đỉnh nhất. Ông phải lòng một công chúa người Dao và ở lại Thái Lan để trở thành một nông dân lịch lãm.

XV

TÁC ĐỘNG TOÀN CẦU

Lyndon Baines Johnson là một Tổng thống có niềm đam mê với chính sách đối nội. Tự hào vì đã đưa vào hoạt động một loạt các chương trình xã hội mà ông gọi chung là chính sách Xã hội lớn, nên L.B. Johnson coi hoạt động đối ngoại chỉ là những vấn đề phát sinh trong công việc của mình. Tổng thống Johnson rất thất vọng về cuộc chiến tranh Đông Dương, tiêu tốn quá nhiều thời gian, năng lượng và nguồn lực kinh tế mà ông ước gì có thể dành cho chính sách Xã hội lớn - chưa nói đến chủ nghĩa lý tưởng của thanh niên Mỹ, một tư tưởng có thể đã làm thay đổi quốc gia này.

Tranh cãi và phản đối chiến tranh ngày càng tăng khiến cho tương lai chính trị của chính Johnson trở nên mờ mịt. Mùa xuân năm 1968, Tổng thống quyết định sẽ không ra tái tranh cử. Ứng cử viên mạnh nhất trong các cuộc chạy đua tranh cử và người chiến thắng trong cuộc bầu cử tháng 11 là Richard Milhous Nixon.

Giống như Johnson, Nixon sẵn sàng sử dụng toàn bộ quyền lực tổng thống của mình, thậm chí còn cố giành thêm quyền hành. Điều này khiến cho các nhà phân tích chính trị gọi những năm mà Tổng thống Nixon nắm quyền là thời đại của "nhiệm kỳ đế chế". Nhưng không giống như người tiền nhiệm, Tổng thống Nixon lại chủ yếu quan tâm đến chính sách đối

ngoại. Ông nghi ngờ bộ máy quan liêu và muốn tập trung việc hoạch định chính sách tại Nhà Trắng.

Nghịch lý là Nixon lại cảm thấy nhàm chán với các chi tiết chính sách. Điều này biến sự lựa chọn của đội ngũ cộng sự trở thành quyết định quan trọng, nhất là trợ lý của ông về các vấn đề an ninh quốc gia và bộ phận tham mưu ở Hội đồng An ninh quốc gia. Để đạt được mục đích, ông chọn Henry A. Kissinger làm cố vấn NSC, một lựa chọn gây cảm hứng. Từng là giáo sư tại Đại học Harvard, Kissinger tỏ ra lão luyện trong bộ máy quan liêu và tại hành lang chính trị ở Washington.

Rốt cuộc Kissinger đã thay thế Tổng thống Nixon đóng vai trò áp đảo trong chính sách đối ngoại của Mỹ và vai trò của Kissinger kéo dài hơn nhiệm kỳ của Nixon là hai năm rưỡi. Tuy nhiên, khi ông mới nắm quyền, không ai dám nghi ngờ quyền lực và uy thế của Richard Nixon. Hành động tái xuất chính trị đáng kinh ngạc (này) là sự mở đầu cho một vai trò toàn cầu ngày càng lớn của Mỹ.

Tám năm làm Phó Tổng thống dưới thời Eisenhower đã giúp Nixon có được sự hiểu biết sâu sắc về các phương thức hành động tình báo bí mật và tiềm năng của chúng. Nixon nắm quyền chỉ huy các hành động tình báo bí mật đang diễn ra ở Đông Nam Á, khởi động hành động mới tại đây, cũng như tại các khu vực Cận Đông và Mỹ La-tinh.

Một trong những hành động cứng rắn sớm nhất của Nixon không phải là hoạt động bán quân sự thực sự, mà là leo thang bí mật các hoạt động xuyên biên giới từ Việt Nam sang Campuchia.

Hoạt động của Mỹ ở Campuchia không phải là mới. Theo Hoàng thân Norodom Sihanouk, khi đó vừa là Vua, Thủ tướng

và cũng là lãnh đạo cuộc kháng chiến, quan hệ với Mỹ đã xấu dần đi kể từ khi Nixon giữ chức Phó Tổng thống. Bản thân Nixon cũng biết về điều này, do đã đến Phnom Penh thăm Sihanouk từ đầu năm 1953.

Không bao lâu sau Hiệp định Geneva năm 1954, Mỹ đã thúc đẩy thiết lập một liên minh khu vực, Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO). Campuchia được John Foster Dulles khuyến khích tham gia, chính Dulles không hài lòng lắm về lời từ chối của Quốc vương Sihanouk. Allen Dulles nhắc lại lời đề nghị trong chuyến thăm Campuchia vào năm 1955 và một lần nữa lại bị từ chối. Người Mỹ dường như không quan tâm rằng Hiệp định Geneva rõ ràng cấm Campuchia và các quốc gia từng chiến thắng Pháp ở Đông Dương gia nhập bất kỳ liên minh đa phương nào.

Sihanouk là người đứng đầu Nhà nước Campuchia trong hai thập niên 1950 và 1960. Ông quyết duy trì chính sách trung lập mặc dù phải đối mặt áp lực gia tăng phải chọn bên. Người Mỹ cung cấp một ít viện trợ cho Campuchia, nhưng gắn viện trợ thực chất với việc Campuchia gia nhập SEATO. Sihanouk kiên quyết phản đối điều này và coi mong muốn có đồng USD là một căn bệnh nguy hại với người Campuchia. Năm 1965, ông tiếp tục từ chối viện trợ của Mỹ và quan hệ ngoại giao giữa hai nước bị cắt đứt.

Những nỗ lực của Mỹ để thay đổi tình hình cơ bản này đã vượt ra ngoài khuôn khổ các cuộc trao đổi ngoại giao, đến mức mà Sihanouk đặt tên cho cuốn hồi ký của ông về giai đoạn này là *"Cuộc chiến của tôi với CIA"*. Trước khi cắt đứt quan hệ ngoại giao, số nhân viên đại sứ quán Mỹ, mà tình báo Khmer xác định là các sĩ quan CIA, đã lên tới hai mươi bảy. Sihanouk tin rằng, danh sách này vẫn chưa đầy đủ. Ông

cũng tin rằng Robert McClintock, Đại sứ Mỹ ở Campuchia giai đoạn cuối những năm 1950 là người của CIA. Mặc dù McClintock đã phục vụ ở Đông Dương trong chiến tranh Pháp và có hứng thú đặc biệt với các hoạt động quân sự và chiến tranh đặc biệt, nhưng vẫn không có nhiều bằng chứng cho thấy ông ta là người của CIA. Tuy nhiên, Tổng thống Eisenhower đã bổ nhiệm John Puerifoy, người giám sát Chiến dịch Thắng lợi ở Guatemala, làm Đại sứ Mỹ tại quốc gia láng giềng Campuchia là Thái Lan.

Chính tại Thái Lan và Nam Việt Nam, người Mỹ đã âm thầm bắt đầu ủng hộ cuộc kháng chiến của người Campuchia chống lại Sihanouk, cụ thể là thông qua lực lượng Khmer Serei và Khmer Krom. Vào cuối những năm 1950, những nhóm này đã thực hiện các cuộc tấn công vào Campuchia. Việc Khmer Serei và Khmer Krom tích hợp với lực lượng CIA/mũ nồi xanh trong cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam đã cho thấy rõ có hành động đồng lõa, nhưng nguồn gốc sự hỗ trợ này vẫn bị che giấu trong lịch sử đục ngầu của những hoạt động bí mật.

Một âm mưu rõ ràng hơn xảy ra trong giai đoạn 1958-1959. Người Mỹ cố xây dựng mối liên hệ trực tiếp với một sĩ quan chỉ huy vùng của quân đội Campuchia, tên là Dap Chhuon, với hy vọng rằng cũng như chiến lược từng thất bại ở Indonesia, tướng quân đội Campuchia này sẽ tiến hành đảo chính lật đổ Sihanouk, hoặc nếu không làm được, cũng thành lập một chế độ ly khai mà Mỹ có thể công nhận và hỗ trợ.

Sihanouk bắt đầu nghi ngờ, khi quan khách cấp cao Mỹ lại bất ngờ ưa chuộng tướng Dap Chhuon tuy họ không dành thời gian cho nguyên thủ quốc gia Campuchia. Trong những quan khách đó có cả Edward Lansdale, tướng Mỹ đang làm Đại sứ tại

Nam Việt Nam, chỉ huy khu vực quân sự của Mỹ tại Thái Bình Dương và chỉ huy Hạm đội Thái Bình Dương. Điều phối hoạt động là do một người Mỹ đang làm việc tại Đại sứ quán Mỹ ở Phnom Penh tên là Victor Matsui, một cựu lính thủy quân lục chiến từng bị Sihanouk xác định là nhân viên CIA, và được cho là đã chi hơn một triệu USD cho chiến dịch này.

Âm mưu của Dap Chhuon đã bị phá vỡ vào mùa xuân năm 1959 khi ông Sihanouk ra lệnh cho tham mưu trưởng quân đội Campuchia là Lon Nol bắt giữ viên chỉ huy đó. Thế nhưng, Lon Nol đã giết chết Dap Chhuon. Tại biệt thự của Dap Chhuon, chính quyền Khmer đã phát hiện hai người điều khiển điện đài người Nam Việt Nam cùng với thiết bị. Hai người này đóng giả là các nhà làm phim người Trung Quốc.

Victor Matsui tiếp tục làm việc cho CIA trong nỗ lực thâm nhập vào Bắc Việt Nam, và sau đó chuyển đến Pakistan để hoạt động; ở đây ông đã bị trục xuất vì các hoạt động gián điệp vào năm 1966.

Trong khi đó, chiến tranh ở Việt Nam đã leo thang từ hoạt động du kích quy mô nhỏ thành lực lượng chính quy với cả hai bên. Campuchia ngày càng trở nên quan trọng thiết yếu với Bắc Việt Nam vì là phần kéo dài đường mòn Hồ Chí Minh. Sihanouk tiếp tục duy trì lập trường hoàn toàn trung lập với các bên tham chiến.

Bắt đầu từ giữa năm 1967, người Mỹ tiến hành tuần tiễu qua biên giới vào Campuchia, cũng như vào Lào. Đội tuần tiễu thường có ba người Mỹ và chín người bản địa thâm nhập bằng trực thăng và sau đó về bằng đường bộ. Kế hoạch này do Nhóm Nghiên cứu và Quan sát của MACV-SOG điều hành dưới mật danh là Daniel Boone. Tại thành phố Buôn Ma Thuột ở vùng Tây Nguyên, MACV-SOG đã thành lập trung

tâm chỉ huy và kiểm soát miền Nam vào tháng 11 năm 1967 để đưa Daniel Boone vào chính quy. Trung tâm này bao gồm các đội trinh sát, các đơn vị tuần tra "Hatchet" lớn hơn, cùng với bốn đại đội đặc nhiệm. Khi các nhiệm vụ của Daniel Boone bị tiết lộ trên báo chí Mỹ, mật danh đã được đổi thành Salem House. Nhóm SOG cũng cố gắng cài cắm các mạng lưới điệp viên ở khu vực biên giới Campuchia. Trong giai đoạn 1967 - 1968, có khoảng bốn trăm hoạt động được thực hiện tại Campuchia, và hơn một nghìn hoạt động khác được tiến hành trong hai năm tiếp theo.

Các chiến dịch xuyên biên giới vẫn được tiến hành khi Richard Nixon nhậm chức tổng thống vào tháng 1 năm 1969. Một tháng sau đó, chiến sự bùng lên ở Nam Việt Nam. Tổng thống Nixon quyết tâm trả đũa bằng cách bí mật ném bom Campuchia, trong khi vẫn tuyên bố chính thức tiếp tục tôn trọng lập trường trung lập. Chiến dịch Salem House có nhiệm vụ tìm kiếm mục tiêu và đánh giá kết quả của các vụ đánh bom.

Trong những cuộc tấn công Campuchia, Mỹ đã sử dụng máy bay ném bom B-52, một trong số những vũ khí mạnh nhất trong kho vũ khí của Mỹ. Để thực hiện chiến dịch ném bom một nước mà Mỹ đang có quan hệ hòa bình, có tên là Chiến dịch Thực đơn, Tổng thống Nixon đã ra lệnh giữ bí mật ở mức độ cao chưa từng thấy. Các hồ sơ thông thường của Lầu Năm Góc, vốn được gắn dấu "mật" và được cho là an toàn, đã bị làm giả để cho thấy các phi vụ ném bom này là tấn công Nam Việt Nam. Các phi công được thông báo lịch bay ở Việt Nam nhưng lại bị chuyển hướng vào phút cuối. Trong hơn một năm, các máy bay B-52 đã thực hiện 3.060 lần bay khắp Campuchia, thả hơn 100.000 tấn bom.

Không những không quét sạch căn cứ của Bắc Việt Nam, hoạt động ném bom trong Chiến dịch Thực đơn mang lại hiệu quả rõ ràng. Các đơn vị của chiến dịch Salem House chỉ khiến đối phương vô cùng tức giận chứ không hề kinh ngạc. Một đơn vị tuần tra đánh giá hiệu quả ném bom dưới sự chỉ huy của Đại úy Lực lượng Đặc nhiệm Bill Orthman đã hầu như bị xóa sổ. Khi một đơn vị khác bị yêu cầu thực hiện cũng nhiệm vụ đó thì các thành viên lại phản ứng và từ chối. Một số người bị bắt nhưng MACV khó có thể xét xử công khai những binh lính này ở tòa án binh vì tội vi phạm tính trung lập của Campuchia. Vì thế chẳng có một vụ xét xử nào được thực hiện.

Tuy nhiên, tinh thần của lực lượng mũ nồi xanh bị ảnh hưởng từ một số các phiên tòa án binh khác vẫn được tiến hành. Một hoạt động tình báo diễn ra ở Campuchia có tên là Dự án Anh đào đã kết thúc vào tháng 1 năm 1968 với cáo buộc người đứng đầu chương trình là Đại úy John J. McCarthy, Jr., tham gia vụ giết một phiên dịch Campuchia bị nghi ngờ là điệp viên hai mang. Phiên tòa nổi tiếng nhất diễn ra vào năm 1969 khi tám binh sĩ mũ nồi xanh, gồm cả chỉ huy của Tập đoàn Lực lượng Đặc nhiệm số 5 và Đại tá Robert B. Rheault bị buộc tội giết người liên quan đến cái chết của một điệp viên hai mang khác. Điệp viên này đã tham gia vào Chương trình Râu đen, một tập hợp các mạng lưới ở Campuchia do Đại úy Robert F. Marasco quản lý. Vụ giết điệp viên này xảy ra sau khi Marasco phát hiện các nguồn tin của anh ta ở Campuchia dần cạn đi. Các cáo buộc của quân đội trong vụ xét xử này đã được bãi bỏ sau khi các sĩ quan CIA từ chối làm chứng tại tòa án binh. "Vụ việc mũ nồi xanh" làm cho các quan chức cao cấp nhất của Ủy ban Tình báo Mỹ phải

tổ chức một trong số ít các cuộc họp ở Washington mà tất cả các cấp dưới đều không được tham gia và không có một biên bản ghi chép nào.

Mặc dù mạng lưới điệp viên bị tê liệt và các phi vụ của Salem House không hiệu quả nhưng Tổng thống Nixon vẫn thúc đẩy các hoạt động tình báo ở Campuchia. Tinh thần sẵn sàng hành động của Mỹ đã khuyến khích những người Khmer phản đối thái độ trung lập của Sihanouk. Điều này đặc biệt đúng đối với Thủ tướng Lon Nol, trung úy Sirik Matak và Chánh văn phòng Khmer Serei Sơn Ngọc Thành. Vào ngày 18 tháng 3 năm 1970, khi Sihanouk ở nước ngoài, Lon Nol đã tiến hành đảo chính, lật đổ Sihanouk và đẩy Campuchia vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Mức độ đồng lõa của người Mỹ trong cuộc đảo chính của Lon Nol từ lâu đã là vấn đề gây tranh cãi. Phiên bản chính thức là Mỹ không tham gia. Sihanouk tin rằng CIA là kẻ xúi bẩy hàng đầu. Sự thật có lẽ nằm đâu đó ở giữa. Những nghi ngờ về phiên bản chính thức phát sinh từ ba yếu tố: hành vi của tổ chức Khmer Serei; mối liên hệ của Mỹ và Việt Nam với Lon Nol; và việc CIA biết trước cuộc đảo chính ở Phnom Penh.

Cho dù có thể có nhiều điều để nói về Lon Nol, nhưng không nghi ngờ gì tổ chức Khmer Serei có được địa vị là nhờ CIA. Các nguồn khác nhau, từ Sihanouk đến các chỉ huy quân đội của Lon Nol, đều nhất trí về điểm này. Viện trợ tài chính cho tổ chức này ở Thái Lan ít nhiều mang tính bí mật, nhưng Khmer Serei ở Việt Nam lại được tuyển dụng công khai cho lực lượng Mike của CIA. Điều đặc biệt nhất là trong năm 1969 xuất hiện một làn sóng "đào ngũ" trong tổ chức Khmer Serei ở Thái Lan, một số đơn vị chuyển hẳn sang Campuchia; hai trăm người vào tháng 1, ba trăm người vào tháng 5, cả ba tiểu đoàn

đầy đủ vào cuối năm. Là thủ tướng và chỉ huy quân đội dưới thời Sihanouk, Lon Nol đã đưa một số người Khmer Serei này vào lực lượng cảnh sát quốc gia và những người còn lại vào đồn trú ở Phnom Penh.

Ngay khi phát động cuộc đảo chính, Lon Nol đã kêu gọi Mỹ giúp đỡ. Trong vòng hai tuần, đã có 1.800 lính Khmer Serei của lực lượng Mike ở Campuchia. Một số người đã được chuyển bằng máy bay đến gần biên giới. Tính đến cuối năm, đã có tới 4.000 người Khmer Serei và Khmer Krom tham gia lực lượng Lon Nol.

Tướng Campuchia Sak Sutsakhan hồi tưởng lại, "Theo những gì chúng tôi được biết vào thời điểm đó thì 'Lực lượng Đặc nhiệm' này nằm dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Mỹ ở Nam Việt Nam".

Ngay từ giữa tháng 2 năm 1970, đội trưởng của Lực lượng Đặc nhiệm phụ trách căn cứ Tiêu Atar ở Nam Việt Nam đã được lệnh cử hai đại đội chiến đấu người Thượng (*montagnard)* đến trại Bu Prang để thay lực lượng Khmer Serei sẽ di chuyển vào Campuchia khi Sihanouk bị lật đổ.

Henry Kissinger phát hành phiên bản chính thức trong hồi ký của mình. Ông cho rằng "chúng ta không khuyến khích lật đổ Sihanouk và cũng không biết trước về kế hoạch này. Chúng ta thậm chí không hiểu được tầm quan trọng của cuộc đảo chính nhiều tuần sau đó". Kissinger nói thêm rằng, cho đến tận ngày diễn ra cuộc đảo chính thì CIA mới cho lưu hành báo cáo nội bộ ở Washington, dự đoán rằng một sự kiện như vậy có thể xảy ra.

Tuy nhiên, vào những ngày đầu tháng 3, một viên phi công của lực lượng Không quân Mỹ đã đưa một đoàn gồm khoảng sáu mươi nhà ngoại giao và sĩ quan quân đội Mỹ tới Phnom

Penh để tiến hành đàm phán bí mật. Ông tin rằng mục đích của nhiệm vụ tuyệt mật này là đàm phán về thái độ trung lập của Campuchia, nhưng sau đó, ông đã gặp một số nhân vật gián điệp của Đại sứ quán Mỹ tại một quán bar ở Sài Gòn; những người này biết tất cả về chuyến bay Phnom Penh. Viên phi công bị chê là ngớ ngẩn - Người Mỹ đang nói chuyện với một tướng Campuchia sẵn sàng chống lại Sihanouk sớm sẽ bị lật đổ.

Cùng thời gian này, lãnh đạo Khmer Serei Sơn Ngọc Thành cũng đã gặp Lon Nol, một sự việc được Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird xác nhận. Về mối liên hệ này, Bill Colby đã nói với nhà báo William Shawcross rằng "Lon Nol có thể đã rất phấn khởi từ thực tế là Mỹ đang hỗ trợ Sơn Ngọc Thành. Tôi không hề biết tới bất kỳ sự bảo đảm cụ thể nào đã khiến Lon Nol lại tin tưởng đến như vậy, nhưng rõ ràng là, với tình hình chính trị ở Nam Việt Nam và Lào, ông ấy sẽ được Mỹ hỗ trợ".

Trong các cuộc phỏng vấn khác cho nghiên cứu liên quan đến Campuchia của mình, Shawcross đã được phó chỉ huy MACV, Tướng William Rosson thông báo rằng quân đội Mỹ đã được thông báo về cuộc đảo chính vài ngày trước đó và được yêu cầu hỗ trợ. Chuyên gia phân tích CIA đang làm việc ở Sài Gòn, Frank Snepp, cũng đề cập đến mối liên hệ với Lon Nol của Cơ quan Tình báo Quốc phòng.

Có lẽ chứng cứ có sức thuyết phục nhất về việc này lại do chính Henry Kissinger tình cờ đưa ra. Thời gian trong bản ghi nhớ mà Kissinger trình Tổng thống Richard Nixon, báo cáo các kế hoạch mở rộng quân đội Campuchia của Lon Nol là ngày 17 tháng 3 năm 1970, một ngày trước cuộc đảo chính.

Tất nhiên, Tổng thống Nixon có chiều hướng muốn giúp Lon Nol. Trong hồi ký của mình, ông bày tỏ ngạc nhiên

về cuộc đảo chính, trích dẫn lời của chính ông hỏi Bộ trưởng Ngoại giao William Rogers: "Những gã hề đó đang làm gì ở Langley vậy?" Nhưng trong hồi ký của Kissinger, theo lời của cố vấn Hội đồng An ninh quốc gia, thì Tổng thống Nixon viết: "Phải xây dựng kế hoạch viện trợ cho chính phủ mới". Vài ngày sau, Nixon chỉ thị cho Kissinger: "Tôi muốn Giám đốc Tình báo trung ương Helms xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ tối đa cho các lực lượng ủng hộ Mỹ ở Campuchia". Kissinger được yêu cầu không thông báo gì về vấn đề này với chính phủ hoặc Nhóm đặc biệt của Hội đồng An ninh quốc gia chuyên giám sát các hoạt động bí mật. Kế hoạch viện trợ sẽ thực hiện bằng đường không như Chiến dịch Thực đơn.

Các lô vũ khí của CIA không truy được nguồn gốc đã trên đường tới Phnom Penh trước khi Mỹ chính thức xem xét viện trợ vũ khí cho Campuchia.

Vào những ngày cuối tháng 4, cùng với Nam Việt Nam, Tổng thống Nixon tiến hành xâm lược chính thức các khu vực biên giới Campuchia. Cuộc xâm lược này đã gây ra một cơn bão chính trị ở Mỹ.

Mặc dù Richard Nixon đã học hỏi được nhiều điều về kỹ năng lãnh đạo từ Tổng thống Eisenhower, nhưng có những khác biệt cơ bản giữa hai người. Ike đã tỏ ra tinh tế và giấu tay. Nixon thích các quyết định mạnh mẽ mang lại kết quả đáng tin cậy. Một trong những quyết định như vậy được trình trong những ngày đầu của cuộc xâm lược Campuchia và được Tổng thống chấp thuận.

Phi vụ kỳ công đó chẳng có gì to tát hơn việc giải phóng tù nhân của Mỹ khỏi một trại giam ở giữa Bắc Việt Nam, một trại giam chỉ cách trung tâm thành phố Hà Nội có 32 ki-lô-mét. Kể

từ năm 1966 quân đội Mỹ đã có những nỗ lực giải cứu tù nhân ở Nam Việt Nam, Campuchia và Lào. Cuộc đột kích vào trại giam Sơn Tây là phi vụ giải cứu lần thứ 91, nhưng lại là một trong những phi vụ tham vọng nhất và lần đầu được thực hiện ở Bắc Việt Nam. Trong tất cả các phi vụ giải cứu tù nhân, chỉ có 20 phi vụ thành công, giải cứu được 318 lính Ngụy và 60 thân nhân của họ. Trong đó chỉ có một binh sĩ người Mỹ được giải cứu nhưng lại chết vào giây phút cuối cùng. Tuy vậy, Lầu Năm Góc vẫn bắt đầu tính đến phi vụ giải cứu ở Sơn Tây ngay khi phát hiện trại giam tại đó.

Cuộc tập kích Sơn Tây là sáng kiến của Chuẩn tướng Donald D. Blackburn, một trong những người ủng hộ nhiệt tình chiến tranh đặc biệt của Lục quân. Ông đã từng phụ trách Văn phòng trợ lý đặc biệt phụ trách chống nổi dậy và các hoạt động đặc biệt (SACSA) của Laird năm 1970. Blackburn từng là một lính nhảy dù chiến đấu với quân Nhật trong Chiến tranh Thế giới thứ hai và sau chiến tranh, ông được phong quân hàm đại tá khi mới hai mươi chín tuổi. Ông tham gia giảng dạy ở West Point, làm cố vấn ở Việt Nam, và chỉ huy một nhóm Lực lượng Đặc nhiệm tại Fort Bragg. Năm 1960, chính Blackburn là người được giao nhiệm vụ thành lập Ngôi sao trắng ở Lào. Sau khi làm việc với SACSA, năm 1965 ông quay lại Việt Nam với tư cách chỉ huy MACV-SOG. Trước đó Blackburn đã làm việc về vấn đề Bắc Việt Nam với SOG. SOG có căn cứ Gấu mèo (Bearcat) chuyên huấn luyện nhóm đặc vụ xâm nhập, và ông dự cảm thấy cuộc tập kích Sơn Tây có thể thành công.

Sau khi nhận được thông tin tình báo về trại giam, SACSA và DIA bắt đầu nghiên cứu tính khả thi của phi vụ giải cứu. Một kế hoạch dự kiến đã được Hội đồng Tham mưu Trưởng

Liên quân Mỹ chấp nhận vào ngày 10 tháng 7 năm 1970 và Chủ tịch Hội đồng, Đô đốc Thomas Moorer, đã bật đèn xanh cho Blackburn lên kế hoạch và chuẩn bị thực hiện. Vào ngày 8 tháng 8, một đơn vị đặc nhiệm khẩn cấp hỗn hợp được thành lập dưới quyền chỉ huy của Thiếu tướng Không quân Leroy J. Manor để thực hiện cuộc đột kích. Về người đứng đầu đơn vị mặt đất, Blackburn đã chọn Đại tá Lực lượng Đặc nhiệm Arthur D. "Bull" Simons từng điều hành chiến dịch Ngôi sao trắng cách đó 10 năm. Giống như Blackburn, Bull Simons là một nhân vật huyền thoại, với hai lần luân chuyển phụ trách chiến dịch Ngôi sao trắng, một lần làm việc với SOG, giúp MACV phát triển các kế hoạch khẩn cấp cho cuộc xâm lược Lào và chỉ huy đơn vị đặc biệt hướng đến khu vực Mỹ La-tinh. Điều Blackburn lo ngại là căn bệnh tim mà Bull mới mắc phải khi ở Hàn Quốc, nhưng Bull trấn an nói rằng ông ta đã chống đẩy được 250 lần một ngày.

Kế hoạch đã phát triển đến giai đoạn cao vào cuối mùa hè. Các bài tập thực hành tác chiến đã bắt đầu ngay khi Laird trình ý tưởng cơ bản cho Tổng thống Richard Nixon và đã được chấp thuận ngay. Cuộc tập kích Sơn Tây được đặt tên là chiến dịch Bờ Biển Ngà.

Nhiệm vụ giải cứu tù nhân ly kỳ này được lên kế hoạch đến từng chi tiết, bao gồm các cuộc tập trận với một ngôi làng mô phỏng được dựng lên tại căn cứ không quân Eglin ở bang Florida. Tính bí mật của các cuộc tập trận này cao đến mức mà ngôi làng mô phỏng này được dỡ bỏ và di rời mỗi khi vệ tinh do thám của Liên Xô được cho là đang bay trinh sát. Đã có hơn 100 cuộc tập trận trong khi các máy bay trực thăng HH-53, với nhiệm vụ bay thẳng vào khu vực tập kích và và giải cứu các tù nhân, đã tiến hành khoảng 368 chuyến bay thực hành, với tổng

số 1.107 giờ bay. Tướng Manor đã tổ chức tổng duyệt toàn diện vào đêm ngày 7 tháng 10.

Ngày hôm sau, Blackburn, Manor, Simons và Tham mưu Trưởng Liên quân là Tướng Không quân John Vogt đã trình bày báo cáo chi tiết với Kissinger tại Nhà Trắng, khuyến nghị thực hiện Chiến dịch Bờ Biển Ngà vào cuối tháng. Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân Mỹ, Laird và Giám đốc Tình báo Trung ương Richard Helms được thông báo về tiến trình này. Tuy nhiên, vì những lý do dường như có liên quan đến đàm phán về hòa bình Việt Nam, cuộc đột kích đã bị hoãn lại một tháng.

Đô đốc Thomas Moorer là người trình bày báo cáo vào ngày 18 tháng 11, khi Chiến dịch Bờ Biển Ngà một lần nữa lại được báo cáo tại Nhà Trắng, trực tiếp trước Tổng thống Nixon, Laird, Kissinger, Helms và Bộ trưởng Ngoại giao William P. Rogers. Tổng thống được thông báo rằng, ông phải đưa ra quyết định trong vòng hai mươi bốn giờ, hoặc hoãn cuộc đột kích ít nhất cho đến mùa xuân năm 1971. Nixon lưu giữ tài liệu báo cáo để xem xét và đã chấp thuận kịp thời. Chiến dịch Bờ Biển Ngà cuối cùng cũng được thực hiện.

Bức điện phát lệnh thực hiện chiến dịch được chuyển đến "Cối xay hạt tiêu", căn cứ "gián điệp" ở Takhli, Thái Lan. Ở đó, Bull Simons cùng đội đặc nhiệm gồm 58 người và máy bay trực thăng đang trong trạng thái sẵn sàng. Từ căn cứ này, lực lượng di chuyển lên đến Udon. Chiến dịch Bờ Biển Ngà được thực hiện vào đêm 21, rạng sáng 22 tháng 11. Các hoạt động tiến công đường không, tìm kiếm và thu hồi bằng trực thăng HH-53 chỉ mất hai mươi bảy phút. Không một lính mũ nồi xanh nào thiệt mạng; thương vong tồi tệ nhất chỉ là chân bị bong gân. Ngay cả phi hành đoàn của Không quân trên một trực

thăng khác, cố tình đâm vào bên trong khu nhà để thực hiện nhiệm vụ đánh lạc hướng, cũng đã thoát được ra ngoài. Chỉ có hai điều làm hỏng chiến dịch hoàn hảo này.

Sự cố thứ nhất là thất bại về mặt tình báo ở một mức độ nào đó trong chiến dịch này, đó là không có tù nhân nào ở Sơn Tây! Thực tế là, trại giam này vẫn hoạt động lúc nhiệm vụ giải cứu còn đang được thai nghén, nhưng đã bị nước lũ mùa hè từ sông Hồng gần đó đe dọa và đã được sơ tán. Bằng chứng Washington có là những bức ảnh không thám chụp từ một máy bay trinh sát tầm cao SR-71 bao quát toàn cảnh trại vào ngày 3 tháng 10. Nhưng các bức ảnh không thám khác, do máy bay SR-71 chụp vào đầu tháng 11, lại cho thấy trại đã hoạt động trở lại. Hoa màu đã được khôi phục trong khu trại giam. Các chuyến bay do thám SR-71 trong tuần trước cuộc đột kích và ngay sau những ngày đột kích đã khẳng định trại giam Sơn Tây đã khôi phục hoạt động. Các chuyến bay do thám của máy bay không người lái, vốn dự kiến khởi hành một ngày trước khi cuộc đột kích được thực hiện, đã bị hủy vì thời tiết xấu.

Mặc dù trại giam Sơn Tây đã hoạt động lại, nhưng đó không còn là trại giam giữ tù nhân nữa. Cái tên trại Sơn Tây không xuất hiện trong danh sách tù nhân và trại giam do một điệp viên ở Hà Nội chuyển cho người Mỹ khoảng một tuần trước cuộc đột kích. Một trại giam mới đã được đưa vào danh sách, nằm gần thành phố Đồng Hới. Cơ quan Tình báo Quân đội đã biết thông tin này và giám đốc DIA lúc đó đang ở Washington cũng đã báo cáo Đô đốc Moorer và Tướng Blackburn. SACSA muốn xác nhận tính chính xác của thông tin này trong buổi họp tối muộn tại DIA. Ông nghĩ rằng báo cáo của điệp viên là không rõ ràng, trong khi ba chuyến bay

SR-71 gần đó nhất chỉ thu được ảnh không hoàn hảo hoặc không có bức ảnh nào cả.

Một sĩ quan khác có mặt trong cuộc họp đó nhớ lại: "Tướng Blackburn điên khùng đang định tấn công miền Bắc Việt Nam để Bull Simons có thể đáp xuống một trại giam trống rỗng".

Vào một buổi họp diễn ra lúc sáu giờ sáng, Blackburn quả thật đã đề xuất với Đô đốc Moorer cho tiến hành cuộc tập kích.

Moorer đã thông báo đề xuất này cho Melvin Laird. Melvin không ngăn lệnh đã phát ra. Simons và Tướng Manor phải tự mình xác định xem tù nhân Mỹ còn đang ở Sơn Tây hay không.

Lính đột kích của Simons đã không tìm thấy tù nhân, nhưng họ đã gặp một đám người khác. Đây chính là sự cố thứ hai ở Sơn Tây. Một chiếc trực thăng tấn công HH-53 đã hạ cánh nhầm xuống một trường trung học cách mục tiêu khoảng sáu trăm mét. Ngôi trường này đã được chuyển thành một doanh trại và tại đây đã diễn ra một cuộc giao tranh ngắn và căng thẳng; lính mũ nồi xanh đã tiêu diệt được từ 100 đến 200 người. Tuy nhiên, họ quá cao so với tầm vóc người Việt Nam, vì thế bị cho là người Trung Quốc hoặc người Nga. Chiến dịch Bờ Biển Ngà có thể đã trở thành một sự cố quốc tế lớn. Chính quyền Nixon đã không chuẩn bị để đối phó với tình huống này. May mắn thay, phía bên kia không có phản ứng rõ rệt nào.

Phần cuối của câu chuyện Sơn Tây là sự lừa dối Quốc hội và công chúng Mỹ, mà chính Tổng thống Nixon đã vô tình tiết lộ. Các cuộc không kích nhằm vào các mục tiêu ở Bắc Việt Nam trong đêm hôm đó đã đánh lạc hướng mọi chú ý khỏi Chiến dịch Bờ Biển Ngà. Điều này đã dần bị tiết lộ, nhưng Laird lúc đầu đã phủ nhận vụ đánh bom, sau đó lại tuyên bố

các cuộc không kích đó là "phản ứng phòng vệ" trước việc một máy bay trinh sát bị bắn hạ trước đó hai tuần.

Về phần mình, Tổng thống Richard Nixon lên kế hoạch tổ chức bữa tối nhân Lễ tạ ơn cho các cựu chiến binh bị thương, ở các bệnh viện quân y quanh khu vực Washington. Nixon cũng đã lên kế hoạch gặp các tù nhân được giải thoát trong bữa tối tại Nhà Trắng này, song không có bữa ăn tối đó. Lễ Tạ ơn đến và Tổng thống ngồi ăn với một nhóm vài quân nhân. Sau khi bận rộn ký tên mình lên những bao diêm của Nhà Trắng, Nixon bắt đầu nói về vụ tập kích Sơn Tây, gồm cả các cuộc không kích nhằm vào các vị trí phòng thủ của Bắc Việt Nam. Câu chuyện này đã đến tai của một phóng viên mới vào nghề chuyên về vấn đề đô thị của tờ Bưu điện Washington, trong dịp lễ Tạ ơn đó.

Thái độ hoang mang của Bộ trưởng Quốc phòng Laird cũng đã được thủ trưởng của mình xóa tan. Henry Kissinger, cựu cố vấn của NSC khẳng định rằng ông đã nhận được thông tin tình báo cho biết trại giam Sơn Tây đã bị đóng cửa, nhưng là sau khi cuộc tập kích thất bại.

Mỹ còn tiến hành thêm 28 phi vụ giải cứu cho đến trước khi chiến tranh kết thúc. Trong tổng số 119 nhiệm vụ được thực hiện từ năm 1966 đến năm 1973, có 98 phi vụ tập kích. Chỉ có một tù nhân người Mỹ được giải cứu. Các cuộc tập kích có thể rất ngoạn mục, nhưng chúng không quyết định kết quả của chiến tranh ở Việt Nam. Điều này chỉ có thể đạt được trên mặt đất ở Nam Việt Nam.

Ở miền Nam, thực sự có hai cuộc chiến tranh, cuộc chiến tranh giữa các đồn trú và các sư đoàn chiến đấu, và cuộc chiến bình định nhằm giành được lòng trung thành của lính Ngụy. Cuộc chiến thứ hai là việc của CIA và đã là việc của CIA kể từ

khi Chiến dịch Quay trở lại (Switchback) giúp cơ quan này thoát khỏi các hoạt động bán quân sự ở miền Nam Việt Nam. Một chương trình bình định toàn diện đã được CIA đề xuất vào năm 1965, rồi CIA còn tham gia lập kế hoạch và hỗ trợ chuyên gia cho nhiều hoạt động bình định sau đó.

Tổng thống Johnson nhiều lần gặp khó khăn trong chiến dịch bình định, một vấn đề mà ông không muốn để quân đội hoàn toàn quyết định. Tại các hội nghị diễn ra ở Honolulu và Manila, trong các tài liệu mang tính quyết định và trong vô số cuộc nói chuyện qua điện thoại, Tổng thống Johnson đã nhấn mạnh rằng "cuộc chiến tranh đó" mới là chiến tranh thực sự. Mối quan tâm của Tổng thống Johnson phụ thuộc rất nhiều vào nỗ lực của một nhân viên tại Nhà Trắng trong việc duy trì chú ý đặc biệt tới bình định, đặc biệt là phụ thuộc vào nhân viên CIA Robert W. Komer biệt phái làm việc ở Hội đồng An ninh quốc gia. L.B. Johnson đánh giá rất cao việc làm của Komer, đến mức ông chẳng mấy chốc đã trở thành người gỡ rối cho Nhà Trắng. Năm 1966, Komer đã làm quyền Cố vấn An ninh quốc gia trong vài tháng. Khi L.B. Johnson quyết định cần một điều phối viên ở Washington cho chương trình bình định, Komer là người được lựa chọn.

Một năm sau, Tổng thống Johnson quyết định cần phải có bộ chỉ huy cấp cao ở Sài Gòn cho chiến dịch bình định. Một lần nữa L.B. Johnson lại chọn Komer, và hứa sẽ làm bất kỳ điều gì mà Komer cần để giúp ông hoàn thành công việc. Đơn vị ở Sài Gòn được gọi là Cơ quan Điều hành hoạt động dân sự và bình định (CORDS) và Bob Đèn cầy (Blowtorch Bob) (biệt danh mà Đại sứ Cabot Lodge gọi nhân viên CIA nóng nảy nhưng xuất sắc đó) đã được chọn để tiếp sức cho chiến dịch đã được triển khai.

Langley nhanh chóng hiểu được tầm ảnh hưởng của Komer ở Nhà Trắng. Cuối năm 1967, Richard Helms cảm thấy đã đến lúc cần có sự thay đổi ở vị trí cao nhất của Phòng Viễn Đông (DDP). Giám đốc Tình báo Trung ương đã mời gọi người đứng đầu đơn vị này là William E. Colby và đề nghị ông ta đảm nhận vị trí Trưởng phòng Nga Xô Viết, một vị trí nhiều người muốn. Bill Colby đương nhiên chấp nhận, và khi ông chuẩn bị cho cuộc thông báo tình hình đầu tiên của mình thì Komer đề nghị Colby đến Sài Gòn làm Phó Giám đốc của CORDS. Tại một trong những cuộc họp ăn trưa thứ Ba mà Tổng thống thường đưa ra những quyết định, L.B. Johnson quay sang Helms và bất ngờ yêu cầu Giám đốc Tình báo Trung ương cử Colby đến Việt Nam để giúp Komer. Helms, người không biết gì về yêu cầu của người đứng đầu CORDS, đã xin lỗi Colby về việc này. Helms nói: "Bob Komer đã chơi tôi một vố đau".

Thời đại CORDS dẫn đến một trong những chương trình bình định gây tranh cãi nhất trong chiến tranh Việt Nam. Điều này bắt nguồn từ suy nghĩ của Komer về việc làm thế nào để nhắm mục tiêu cụ thể là các cán bộ và lãnh đạo Việt Cộng hoạt động ở các làng xã. Komer triển khai một chương trình tình báo khổng lồ thu thập thông tin về những người bị nghi là Việt Cộng, để sau đó lực lượng an ninh Nam Việt Nam "vô hiệu hóa". Với tên gọi ban đầu là Khai thác và Phối hợp tình báo (ICEX), chương trình được đưa vào thực hiện vào năm 1968. Sau đó, chương trình được đổi tên thành Phượng hoàng vào năm 1969, khi Nam Việt Nam thiết lập một chương trình song song mà họ gọi là Phượng hoàng, tên loài chim thần thoại có sức mạnh màu nhiệm là báo tin hòa bình.

Chiến dịch Phượng hoàng phát triển trên quy mô lớn có trung tâm thẩm vấn ở tất cả 235 quận, huyện và 44 tỉnh và

xây dựng hồ sơ thẻ và các danh mục được "vi tính hóa". Các đơn vị tấn công có từ 50 đến 100 người, được gọi là Đơn vị Trinh sát tỉnh (PRU), lực lượng an ninh đặc biệt thuộc Cảnh sát Quốc gia Việt Nam. Lực lượng cảnh sát chính quy được tăng cường và hơn 500.000 dân phòng địa phương được giao thêm một số chức năng. Khoảng 600 người Mỹ có nhiệm vụ hỗ trợ chương trình; họ chủ yếu là quân nhân, nhưng cũng có một số ít đến từ Bộ Ngoại giao và từ 20 đến 40 là chuyên gia của CIA.

Vào thời điểm Chiến dịch Phượng hoàng được triển khai, Komer đã được giao nhiệm vụ khác, đến Thổ Nhĩ Kỳ để làm đại sứ. Bill Colby thay Komer làm Giám đốc CORDS. Tài trợ của Mỹ cho Chiến dịch Phượng hoàng tăng lên trong suốt nhiệm kỳ Colby làm Giám đốc CORDS. Mặc dù Chiến dịch Phượng hoàng thực chất là chương trình CORDS, không phải là một kế hoạch của CIA, song CIA đã cung cấp vũ khí cho dân quân địa phương, trả tiền cho các tập tin được lưu trong máy tính ở Sài Gòn, tài trợ và huấn luyện PRU, và chuyển thông tin tình báo cho tổ chức Phượng hoàng.

Chương trình đã có được những con số đầy ấn tượng. Chỉ riêng trong năm 1969, Chiến dịch Phượng hoàng đã "vô hiệu hóa" được 19.534 đối tượng tình nghi Việt Cộng, trong đó 6.187 đối tượng đã thiệt mạng. Năm 1971, Colby phát biểu tại một phiên điều trần của Thượng viện rằng 20.587 Việt Cộng đã bị giết, 28.978 bị tù và 17.717 chuyển thành đặc vụ cho chính quyền Sài Gòn. Không chịu thua kém, Chính phủ Nam Việt Nam cũng tuyên bố rằng hơn 40.000 Việt Cộng đã bị giết. Tuy nhiên, khi có câu hỏi về tính hợp pháp của một số hoạt động này, ngay cả theo luật pháp Việt Nam, chính quyền đành phải nhanh chóng thừa nhận rằng

87% số người được cho là Việt Cộng đã bị sát hại trong hoạt động quân sự thông thường.

Một vấn đề gây tranh cãi lớn về Chiến dịch Phượng Hoàng là liệu chiến dịch có phải là một chương trình sát hại có mưu tính hay không. Ban Giám đốc CIA phủ nhận điều này, nhưng một số cựu binh Mỹ tham gia chiến dịch lại khẳng định là đúng. Cho dù sự thật là gì đi nữa, Colby vẫn tự cảm thấy buộc phải ban hành chỉ thị nghiêm cấm ám sát và các hoạt động khác vi phạm luật chiến tranh. Ngoài ra, đầu năm 1970 hai trung úy Lục quân biệt phái sang chiến dịch Phượng Hoàng là Francis T. Reitemeyer và Michael J. Cohn, đã được phép rời quân ngũ trong danh dự với tư cách người phản đối có lương tâm, sau khi họ thuyết phục được thẩm phán liên bang rằng họ được giao "hạn ngạch" mỗi tháng phải diệt 50 Việt Cộng.

Các hoạt động trong khuôn khổ Chiến dịch Phượng Hoàng làm tăng nhanh dòng người vào tù ở Nam Việt Nam, và các điều kiện của các nhà tù khủng khiếp đến nỗi chúng trở thành một vấn đề riêng biệt mà lực lượng phản chiến ở Mỹ quan tâm. Đây là một vấn đề khác thuộc trách nhiệm của CORDS: "Đó là tình hình mà rõ ràng là chúng ta đã bỏ qua", Colby đã hồi tưởng và viết lại.

Hành động lạm dụng tồi tệ nhất của Chiến dịch Phượng hoàng là sử dụng tin vô căn cứ, thậm chí là chuyện vặt ác ý để chủ ý đàn áp một bộ phận dân cư. Thông thường mối thâm thù, vận động chính trị, thậm chí cả những hoạt động "bảo trợ kiểu gangster", đều là những thông tin mách bảo thành viên của Chương trình Phượng hoàng. Tòa án quân sự Việt Nam thường hành động hoàn toàn dựa trên những lời thú tội có được từ các cuộc thẩm vấn. Những hướng dẫn về án tù

được Chiến dịch Phượng hoàng chấp thuận chỉ có tác dụng hạn chế trong một thế giới mà thời hạn giam giữ có thể được kéo dài vô hạn vượt quá bản án được tòa án đã tuyên. Trong Chiến dịch Phượng hoàng, nhiều người vô tội đã phải chịu sự áp bức dã man và nhiều người khác đã thiệt mạng.

Không nghi ngờ gì, nỗ lực bình định này cũng có một số tác dụng. Các nhà ngoại giao và sĩ quan Bắc Việt Nam cũng đã nói như vậy trong các cuộc phỏng vấn kể từ khi chiến tranh kết thúc. Lực lượng Bắc Việt Nam càng ngày càng bị ép vào các khu vực căn cứ ở Campuchia và Lào, và tất nhiên buộc phải dùng đến các chiến thuật quân sự chính quy cho cuộc tấn công lễ Phục sinh năm 1972. Thành công của Chiến dịch Phượng hoàng là lập luận ưa thích của những người muốn bảo vệ phương pháp này. Có một giai thoại mà Bill Colby đã kể nhiều lần là ông cứ một tuần qua đêm hai lần ở đâu đó ở "vùng nông thôn dân cư thưa thớt", và vào năm 1972, ông có thể hưởng các buổi tối trong những không gian dễ chịu thay vì ngồi co ro trong boong-ke. Colby thích thú nhớ lại việc đi lại một mình vào ban đêm bằng xe máy hoặc thuyền cùng với một nhân vật huyền thoại ở Việt Nam là John Paul Vann.

Có lẽ thành công của chiến dịch này liên quan nhiều hơn đến những lựa chọn chiến lược của Bắc Việt Nam. Chính đối phương đã làm suy yếu cơ sở vật chất của mình khi quyết định chịu tổn thất quá nhiều cán bộ và lực lượng địa phương tham gia cuộc tấn công Tết năm 1968. Hiệu ứng này xảy ra không liên quan gì đến Chiến dịch Phượng hoàng.

Suy nghĩ cho rằng lực lượng của Bắc Việt Nam tập trung vào các đất thánh của mình là do kế hoạch bình định, chỉ là đoán bừa. Sau khi Chính quyền Nixon thực hiện chính sách

rút quân đội Mỹ cùng với kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh" thì phía bên kia đã có chính sách quân sự rõ ràng là không để xảy ra chiến sự cho đến khi quân đội Mỹ rút hết khỏi Việt Nam. Hơn nữa, Bắc Việt Nam rõ ràng đã thực hiện một số bước triển khai quân nhất định hướng đến đàm phán hòa bình tại Paris. Chiến dịch Phượng hoàng có thể đã tạo điều kiện cho lực lượng đối địch đưa ra những quyết sách, song không quyết định những quyết sách đó. Điều đáng nói trong vấn đề này là quy mô tổng thể của các lực lượng quân đội Bắc Việt Nam hầu như không thay đổi trong khoảng thời gian từ năm 1968 đến 1972, mặc dù cơ sở hạ tầng của Bắc Việt Nam bị xem là suy yếu đi và, về mặt lý thuyết, lẽ ra đã phải làm giảm khả năng duy trì các lực lượng quân đội. Cũng thật khó để tin rằng, kế hoạch bình định là nguyên nhân duy nhất để Bắc Việt Nam chuyển sang chiến lược quân sự chính quy. Nhưng không nghi ngờ, chính tính tinh xảo và phương tiện kỹ thuật của các lực lượng quân sự Mỹ đã buộc đối phương phải sử dụng các nguồn lực và năng lực tương ứng để giành chiến thắng trong chiến trận.

Cuối cùng, các biện pháp kiểm soát chính trị áp dụng trong Chiến dịch Phượng hoàng càng làm giám đoạn các khả năng còn lại trong việc phát triển "lực lượng thứ ba" ở Nam Việt Nam. "Lực lượng thứ ba" có thể đã làm cho chính quyền Sài Gòn hợp pháp về chính trị - kịp thời để chống lại Bắc Việt Nam hiệu quả hơn.

Mặc dù chiến dịch bình định, hành động xâm lược Campuchia và Lào, hoạt động ném bom và hoạt động của đội quân bí mật ở Lào và ở các nơi khác đã có được những thành công bên ngoài, Bắc Việt Nam vẫn chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc tấn công lớn vào năm 1972. Tổng thống Nixon đáp trả

bằng việc tăng cường hỏa lực không quân, không chỉ ở Nam Việt Nam, mà còn ném bom lại Bắc Việt Nam, trong đó có cả phong tỏa cảng Hải Phòng và dùng máy bay B-52 dội bom xuống Hà Nội dịp lễ Giáng sinh. Các cuộc tấn công của Bắc Việt Nam ngừng lại, và chính các cuộc tổng tiến công này đã đưa đến Hiệp định Paris năm 1973, đưa lực lượng chiến đấu cuối cùng của Mỹ ra khỏi cuộc chiến. Sài Gòn chỉ còn được phần viện trợ quân sự còn lại cùng tư vấn của các tùy viên Mỹ và các nhà thầu dân sự Mỹ.

Chiến tranh Việt Nam kéo dài thêm hai năm nữa. Đại sứ mới ở Sài Gòn được Tổng thống Nixon tiến cử là Graham Martin. Ông đã chứng kiến khoảng giữa cuộc chiến từ Thái Lan. Martin và Thomas Polgar, trạm trưởng CIA, đã phớt lờ những dấu hiệu ngày càng nhiều là tình hình đang tồi tệ đi ở Sài Gòn và sức mạnh của Bắc Việt Nam ngày càng tăng. Chiến tranh kết thúc năm 1975 với một cuộc tổng tiến công nữa của Bắc Việt Nam và trước cuộc tấn công này, lực lượng Sài Gòn đã suy sụp. CIA và các cơ quan khác của Mỹ đã buộc phải di tản gấp rút bằng trực thăng. Cuộc di tản kết thúc khi máy bay trực thăng đậu trên nóc nhà Đại sứ quán Mỹ. Nhiều nhân viên và điệp viên Việt Nam bị bỏ lại và bị Bắc Việt Nam bắt giữ, cùng những tài liệu chủ chốt xác định danh tính của họ.

Năm 1968, trước khi được Tổng thống Nixon thuê làm việc trong chính quyền, Henry Kissinger đã viết một bài báo ủng hộ giải pháp tạo ra "một khoảng thời gian hợp lý" để rút quân đội Mỹ khỏi Việt Nam. Cảm thấy xấu hổ khi người Mỹ phải bỏ rơi đồng minh Nam Việt Nam, chuyên gia cao cấp của CIA ở Sài Gòn là Frank Snepp đã không thể nào nghĩ ra được tiêu đề hay hơn cho cuốn sách của mình, tường thuật lại thảm bại này.

Chiều ngày 7 tháng 3 năm 1969, Richard Nixon cùng với Richard Helms đáp trực thăng tới Langley để phát biểu trước các quan chức cấp cao của CIA tại hội trường lớn. Như thường thấy trong các bài diễn thuyết khích lệ tinh thần đầy lễ nghi, Tổng thống đã tô vẽ vai trò của CIA bằng các thuật ngữ sáng sủa nhất. Tổng thống nói: "Tôi không chỉ coi tổ chức này là cơ quan cần thiết để tiến hành chiến tranh hay xung đột, hoặc muốn gọi là gì cũng được, mà xét cho cùng, CIA là công cụ vĩ đại của chính phủ trong công cuộc gìn giữ hòa bình, tránh chiến tranh và phát triển một xã hội trong đó những tổ chức như thế này sẽ không còn cần thiết nữa".

Ngôn từ thì hoa mỹ là vậy, nhưng vẫn không ngăn cản được Nhà Trắng ban hành lệnh thực hiện một loạt chiến dịch bí mật trên toàn thế giới. Trong phát biểu tại Langley, Tổng thống có lẽ đã muốn đề cập đến vai trò của CIA là đưa ra các báo cáo và đánh giá tình báo trong bối cảnh cuộc chiến tranh "gọi là gì cũng được".

Khi đề cập đến điều đó, Nixon nói: "Tôi nghĩ người dân Mỹ phải hiểu sự cần thiết của lựa chọn chính sách đối ngoại này".

Nhưng hầu như không có hy vọng nào rằng thái độ của công chúng với hoạt động tình báo bí mật sẽ dễ dãi như thời gian Nixon làm Phó Tổng thống, trước sự kiện Vịnh Con Lợn và trước chiến tranh Việt Nam. Tranh cãi trở nên gay gắt vào năm 1967, với thông tin bị tiết lộ về việc CIA tài trợ cho Đài Châu Âu Tự do (Radio Free Europe), Đài Tự do (Radio Liberty), và rất nhiều nhóm lợi ích thanh niên, lao động, truyền thông, phi lợi nhuận. Một thời gian ngắn sau khi Nixon lên nắm quyền, những khoản trợ cấp hào phóng mà CIA cấp cho hai trung tâm phát thanh hoạt động bắt đầu cạn kiệt.

Nixon ủng hộ việc tiếp tục duy trì các nguồn trợ cấp cho hai trung tâm này, và các quỹ mới đã được Quốc hội sử dụng công khai trong hai năm, nhưng vào tháng 1 năm 1971, cố Thượng nghị sĩ Clifford P. Case, bang New Jersey, đã đưa ra những chi tiết cho hoạt động tài trợ bí mật của CIA cho RFE và RL và công bố đạo luật để biến hai đài phát thanh này thành đơn vị độc lập để được tài trợ trực tiếp. Cả Nixon và Kissinger đều nỗ lực thúc đẩy đạo luật này và Quốc hội đã thông qua ngày 30 tháng 3 năm 1972, cấp cho các đài phát thanh 36 triệu USD cho năm tài khóa đó. Các quỹ này do Bộ trưởng Ngoại giao quản lý và tất cả các mối liên hệ của CIA đều bị cắt đứt. Các mối liên hệ gián tiếp vẫn còn ở mức hai đài phát thanh RFE và RL vẫn có quan hệ với nhiều tổ chức và cá nhân lưu vong có liên quan đến CIA.

Một quốc gia cảm nhận được sức nặng của sự lựa chọn hành động bí mật của Nixon là Iraq, trong đó người Kurd ở vùng Kurdistan thậm chí còn cảm thấy nặng nề hơn. Cuộc chiến bí mật này, về cơ bản, liên quan đến việc Mỹ ủng hộ Vua (Shah) của Iran.

Người Kurd sống du mục, một tập hợp lỏng lẻo gồm khoảng bốn mươi bộ lạc thực sự mong muốn có một quốc gia riêng. Người Kurd sống lưu lạc, trải dài qua biên giới năm quốc gia gồm Iraq, Iran, Syria, Thổ Nhĩ Kỳ và cả Liên Xô. Báo cáo của CIA ngay từ năm 1948 nêu rõ: "Các bộ lạc người Kurd sống trên núi cao đang và sẽ tiếp tục là nhân tố quan trọng trong bất kỳ dự định chiến lược nào liên quan các vấn đề ở khu vực Cận Đông". Đôi lúc, người Kurd đối đầu với người Turk, Iraq và Iran nhằm giành độc lập, tự do. Ngay sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, người Kurd đã hợp tác với người Nga để thành lập "nước cộng hòa" bộ lạc ở miền bắc Iran nhưng

không tồn tại được lâu. Sau cuộc đảo chính năm 1958 ở Baghdad, quyền tự trị của người Kurd dường như bị người Iraq đe dọa. Các bộ lạc lại bước vào trận chiến thêm một lần nữa trong một cuộc chiến tranh du kích, chiến dịch kéo dài xen lẫn ngừng bắn. Mullah Mustapha Barzani đứng đầu bộ lạc kể từ năm 1945 đã lãnh đạo lực lượng chủ lực. Cuối cùng, sau khi đã quá mệt mỏi, đầu năm 1970, người Iraq và người Kurd đạt được một giải pháp mười lăm điểm.

Không khí hòa bình có thể đã bao trùm cả khu vực, ngoại trừ Iran. Người Iran có tranh chấp biên giới với Iraq, trong đó có một cuộc tranh cãi gay gắt về đường phân giới trên sông Tigris. Sông này đã thay đổi hướng chảy đến mức kênh vận tải chính của Iraq lại nằm trong khu vực mà Iran tuyên bố chủ quyền. Không là bạn với Baghdad, Vua Iran sợ rằng khi cuộc chiến với người Kurd kết thúc thì Iran và Iraq sẽ rơi vào đối đầu trực tiếp. Ông không ủng hộ việc gây thêm rắc rối trong khu vực.

Vua Iran cung cấp tiền và vũ khí cho người Kurd để tiếp tục cuộc chiến. Do không hài lòng với việc Iraq thực hiện giải pháp năm 1970, người Kurd còn bị cám dỗ bởi đề nghị hỗ trợ của Iran, nhưng họ không tin Vua Iran. Barzani nói rằng, ông sẽ chỉ xem xét lời đề nghị đó nếu như Mỹ bảo đảm Vua Iran không được phép đột ngột cắt đứt quan hệ với người Kurd.

Teheran đã chuyển tiếp yêu cầu của người Kurd tới Mỹ. Nixon và Kissinger đã có chuyến thăm chính thức Iran vào tháng 5 năm 1972, ngay sau khi đã đạt được thoả thuận SALT lần thứ nhất tại Hội nghị thượng đỉnh Moscow. Tại Teheran, John B. Connolly, trợ lý chính trị thân cận của Nixon, đã nói với Vua Iran rằng Mỹ sẵn lòng giúp đỡ người Kurd. CIA xử lý quan hệ với Mỹ thông qua trạm Teheran.

Kissinger xây dựng bộ máy ở Washington để hỗ trợ cuộc chiến bí mật của người Kurd. Trợ lý quân sự của tổng thống là Đại tá Richard Kennedy cùng với người của CIA đã gặp một trong những người con trai của Barzani theo yêu cầu của người Kurd. Trợ lý Alfred L. Atherton, Jr. trở thành đầu mối liên hệ của NSC.

Lúc đầu, CIA đã cung cấp viện trợ trị giá một triệu USD, là vũ khí và đạn dược của Liên Xô bị thu giữ. Sau đó, mức viện trợ được nâng lên 5 triệu USD và cuối cùng lên đến 16 triệu USD. Israel cũng trợ giúp người Kurd kể từ năm 1965. Hoạt động can thiệp này không thấm vào đâu so với hỗ trợ của Vua Iran. Ông đã hỗ trợ người Kurd hàng trăm triệu USD. Với sự hỗ trợ như vậy, từ tháng 8 năm 1972, người Kurd đã nâng quy mô quân đội lên 100.000 người, lớn hơn lực lượng mà Barzani từng chỉ huy trước đây. Người Kurd đã tham chiến với lực lượng quân đội lớn của Iraq, gồm hơn 65.000 binh sĩ chính quy, với 500 xe tăng và 200 súng lớn, cộng với các khí tài, thiết bị máy móc.

Mười bốn tháng sau, người Iraq đã liên minh với các quốc gia Arab trong chiến tranh tháng 10 với Israel. Hai sư đoàn bọc thép và các bộ phận của hai sư đoàn pháo binh của Iraq, bằng gần một nửa lực lượng vũ trang của Baghdad, đã được triển khai vào Syria. Để giảm áp lực từ mặt trận của chính mình ở Syria, các cố vấn bán quân sự Israel đã gợi ý với người Kurd rằng đã đến thời điểm tiến hành tấn công lớn chống lại Iraq. Barzani nghĩ đây là một ý tưởng tốt, nhưng Nhà Trắng thì không. Ngày 16 tháng 10 năm 1973, Kissinger chỉ thị cho Giám đốc Tình báo Trung ương yêu cầu người Kurd không tiến hành cuộc tấn công. Barzani đành nghe theo.

Đối với Vua Iran, người Kurd chỉ là một quân bài trong

ván cờ của ông với Iraq. Sau Chiến tranh tháng 10, Teheran và Baghdad đã giải quyết được một số điểm khác biệt giữa họ và đạt được một tạm ước vào tháng 3 năm 1975. Cùng lúc đó, Vua Iran dừng viện trợ cho người Kurd, ngừng chuyển giao miễn phí khí tài của CIA cho người Kurd và đóng cửa biên giới với quân của Barzani. Ngày hôm sau, Iraq tiến hành một cuộc tấn công quy mô lớn vào khu vực Kurdistan.

Ngày 10 tháng 3, người Kurd đã gửi một lời khẩn cầu qua kênh liên lạc của CIA: "Số phận của nhân dân chúng tôi đang ở tình trạng lâm nguy nhất từ trước đến giờ. Sự hủy diệt hoàn toàn lơ lửng trên đầu. Không thể giải thích được điều này. Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi ngài và chính phủ Mỹ can thiệp theo lời hứa của mình". Barzani cũng đã gửi thư trực tiếp tới Kissinger, khi đó vừa là Bộ trưởng Ngoại giao vừa là cố vấn NCS, với nội dung như sau: "Chúng tôi cảm thấy nước Mỹ có trách nhiệm cả về mặt tinh thần lẫn chính trị đối với người dân chúng tôi, những người đã cống hiến cả bản thân mình cho chính sách của nước Mỹ".

Trạm trưởng CIA ở Teheran, người chuyển lời khẩn cầu này của người Kurd, đã hỏi liệu Langley có liên hệ với văn phòng của Kissinger về vấn đề này hay không. Hơn nữa, ông cảnh báo: "Nếu [Mỹ] không xử lý tình huống này một cách khéo léo để không khiến người Kurd nghĩ rằng chúng ta đang bỏ rơi họ, thì khả năng là họ sẽ công khai mọi việc. Hành động của Iran không chỉ làm tiêu tan hy vọng chính trị của người Kurd, mà còn khiến cuộc sống của hàng nghìn người dân lâm nguy". Kissinger đã không hồi đáp lời khẩn cầu. Trạm trưởng CIA ở Teheran, người đưa ra những đề xuất để cải thiện tình hình, người đã khuyên "đây là điều đúng đắn...", đã bị bỏ rơi.

Khi bị dồn ép về vệc bỏ rơi người Kurd, một quan chức cấp cao của Mỹ đã phản ứng mạnh mẽ trước Ủy ban Điều tra của Quốc hội: "không nên nhầm lẫn giữa hoạt động bí mật với hoạt động truyền giáo".

Nhà báo chuyên bình luận William Safire đã tinh ranh chỉ ra rằng, quan chức cấp cao có phát ngôn lạnh lùng đó chính là Henry Kissinger.

Trớ trêu thay, một thập niên sau, vào những năm 1980, Mỹ đã đổi bên và bí mật ủng hộ Iraq trong cuộc chiến chống lại Iran. Sống sót sau cuộc xung đột năm 1975 cũng như các chiến dịch quân sự của Thổ Nhĩ Kỳ và Iran, người Kurd vẫn có chỗ đứng kiên cố ở phía bắc Iraq, trở thành mối đe dọa lớn hơn bao giờ hết đối với Baghdad, và là một dân tộc hầu như không có lý do gì để tôn trọng các lợi ích của Mỹ. Mullah Barzani chết vào năm 1979, nhưng những người con trai và các đồng minh của ông ta tiếp tục kế thừa và họ không quên mối thù này.

Một quốc gia khác cũng trải nghiệm hoạt động bí mật của CIA là Chile nằm ở phía nam Mỹ La-tinh. Là đồng minh của Mỹ trong nhiều năm, tự hào về truyền thống dân chủ hơn một thế kỷ, Chile không có một cuộc đảo chính nào kể từ năm 1925. Là ứng cử viên theo chủ nghĩa Mác, Salvador Allende Gossens đã trúng cử Tổng thống sau ba lần ứng cử và giành được đa số phiếu trong cuộc bầu cử tại Chile ngày 4 tháng 9 năm 1970. Với Nixon, Allende trở thành người tương tự như Fidel với Kennedy.

Allende trúng cử bất chấp những nỗ lực mạnh mẽ nhất của người Mỹ, cả quan thức lẫn doanh nhân. Bốn triệu USD được CIA chuyển cho những người ủng hộ ứng cử viên đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo, ông Eduardo Frei, trong cuộc bầu cử năm 1964 mà Allende đã thua. Với các chiến dịch năm 1970,

nhóm đặc biệt của NSC đã thông qua 700.000 USD cho CIA trong giai đoạn 1969-1970. John McCone, Chủ tịch của hãng Điện thoại và Điện báo quốc tế (ITT) đại diện cho các công ty tư nhân, đã nâng quỹ bầu cử bí mật để đánh bại Allende lên hơn một triệu USD. ITT cũng phối hợp kế hoạch bầu cử với CIA, kể cả tổ chức các cuộc gặp mặt giữa các giám đốc công ty hàng đầu với Trưởng phòng Tây Bán cầu William V. Broe. Các tập đoàn Anaconda và Kennecott vì lo sợ bị sung công các mỏ đồng của mình ở Chile nên đã đóng góp cho quỹ bầu cử hợp nhất, do trạm trưởng CIA và Đại sứ Edward Korry ở Chile giám sát trực tiếp. Mặc dù có sự khác biệt về cách sử dụng quỹ, nhưng tất cả đều thống nhất về mục tiêu ngăn chặn Allende lên nắm quyền.

Sợi chỉ xuyên suốt hành động ở Chile với nhiều hoạt động bí mật khác đó là mối đe dọa quốc hữu hóa các công ty con thuộc các tập đoàn đa quốc gia mà Mỹ sở hữu. Sự sung công hay đúng hơn là nỗi lo bị sung công cũng là điểm nổi bật ở Cuba, Guatemala và Iran.

Allende kiên trì xây dựng "con đường hòa bình" tiến lên chủ nghĩa xã hội và đã giành thắng lợi thông qua một cuộc bầu cử hoàn toàn dân chủ. Đảng Đoàn kết Nhân dân (Unidad Popular-UP) của ông trở thành mặt trận thống nhất của cánh tả.

Bản thân những người cộng sản Chile cũng chia thành các nhánh khác nhau có thiên hướng thân Havana, Bắc Kinh hoặc Moscow. Trước và trong cuộc bầu cử, giới tình báo CIA đều dự đoán rằng cơ hội chiến thắng của Allende là 50-50. Nhưng họ thống nhất rằng, thắng lợi của Allende sẽ không ảnh hưởng gì đến sự cân bằng quyền lực hay tình hình chiến lược toàn cầu.

Không có diễn biến nào ở Chile làm cho Washington bất ngờ. Nhóm đặc biệt NSC đã bốn lần xem xét chiến lược với Chile trong thời gian từ lễ nhậm chức của Nixon tới khi Allende trúng cử; thực chất, kế hoạch chi tiêu của Mỹ trong chiến dịch đã được duyệt. Cũng như trong quá nhiều trường hợp khác, Kissinger đổ lỗi cho bộ máy quan liêu - Bộ Ngoại giao bị chỉ trích vì phản đối can thiệp, trong khi Đại sứ Korry luôn cảnh báo về việc Allende ứng cử tổng thống; còn CIA bị chỉ trích vì tự mãn, mặc dù Dick Helms đã nói với Nhóm Đặc biệt vào đầu năm 1969 rằng cần phải chuẩn bị hành động này càng sớm càng tốt nếu Mỹ chọn phe bên trong cuộc bầu cử ở Chile. Kissinger tự bảo vệ mình bằng tuyên bố kỳ lạ sau:

> *Vào thời điểm mùa xuân và mùa hè năm 1970, nếu tôi thực sự tin Allende có cơ hội chiến thắng, thì tôi đúng ra phải có nghĩa vụ trao cho Tổng thống cơ hội cân nhắc về chương trình bí mật tầm cỡ như năm 1964, gồm cả việc ủng hộ duy nhất một ứng cử viên. Tôi rất bực vì kế hoạch này đã bị dừng lại, không được đưa ra thảo luận.*

Nhưng theo các tài liệu của Nhóm Đặc biệt, Kissinger nói với những người điều hành các hoạt động bí mật hơn hai tháng trước khi cuộc bầu cử ở Chile diễn ra: "Tôi không hiểu tại sao chúng ta lại phải đứng nhìn một quốc gia đi theo chủ nghĩa cộng sản chỉ vì thái độ vô trách nhiệm của chính người dân quốc gia đó".

Chiến thắng của Allende trong cuộc bầu cử tháng 9 không phải là một thắng lợi tuyệt đối. Đảng Đoàn kết Nhân dân của ông đã đạt được đa số, nhưng không phải tuyệt đối, vì thế đẩy trách nhiệm quyết định cho Quốc hội Chile; cuộc bỏ phiếu

cuối cùng được ấn định vào ngày 24 tháng 10 năm 1970. Nhưng kết quả bầu cử vòng một lại đẩy Washington vào một nỗ lực điên cuồng để ngăn cản kết quả đáng lo ngại xảy ra. Kissinger thúc CIA và Bộ Ngoại giao hành động, mặc dù một năm trước ông đã phát biểu trước các nhà ngoại giao Chile rằng: "Tôi không quan tâm và cũng chẳng biết gì về khu vực phía nam của thế giới, tính từ dãy Pyrenees trở xuống".

Cố vấn NSC đã hành động theo yêu cầu của Nixon đang buồn bực về bóng ma của quốc gia theo chủ nghĩa Mác thứ hai ở Tây Bán cầu, cho dù theo hướng dân chủ hay không. Allende không phải là cộng sản, nhưng cũng không còn là vấn đề quan trọng nữa. Vài năm sau, trong một chương trình phỏng vấn nổi tiếng trên truyền hình với David Frost, Nixon đã giải thích rằng việc Chile theo chủ nghĩa cộng sản sau Cuba sẽ biến Mỹ La-tinh thành một "chiếc bánh Sandwich đỏ", một biến tấu của lý thuyết domino được áp dụng ở Đông Nam Á.

Ngày 15 tháng 9, Nixon có các cuộc gặp với Augustin Edwards, Tổng Biên tập tờ báo bảo thủ của Chile là *El Mercurio* và cộng sự của một người bạn của Nixon, Donald Kendall, giám đốc điều hành của Pepsi Cola. Những lo ngại của Edwards đã khiến Nixon cảm thấy bị thúc ép phải hành động, và Giám đốc Tình báo Trung ương Helms cùng với Kissinger được mời đến để thảo luận về khả năng diễn biến tình hình ngay trong ngày hôm đó. Nixon sẽ "chơi mạnh tay", vì thế chỉ có kết quả là điều quan trọng. CIA có thể có 10 triệu USD cần thiết, những rủi ro không được tính trước và CIA phải triển khai lực lượng tinh nhuệ nhất của mình, không cần tham khảo Đại sứ quán Mỹ ở Santiago. Tổng thống Nixon đã ra lệnh cho Helms "làm cho nền kinh tế (Chile) phải kêu lên". Ông muốn CIA đưa ra một kế hoạch trong vòng 48 giờ.

Helms đã nói với các nhân viên điều tra của Thượng viện vào tháng 7 năm 1975: "Tổng thống đã có quyết định rất mạnh mẽ. Nếu có ngày nào tôi lấy chiếc gậy chỉ huy của nguyên soái ở Phòng Bầu dục, ngày đấy là ngày hôm đó".

Ngày 18 tháng 9, Helms trở lại Phòng Bầu dục với kế hoạch, cùng DDP là Thomas Karamessines. Trong các ngày 8 và 14 tháng 9, Nhóm Đặc biệt đã xem xét vận động chính trị nhằm tác động đến cuộc bỏ phiếu của Quốc hội Chile. Helms không tin điều đó sẽ hữu hiệu, song Đại sứ Korry và đại sứ quán có thể thực hiện kế hoạch đó, được gọi là "canh bạc Rube Goldberg" hay Kênh 1. Kế hoạch bí mật của CIA là một cố gắng thúc đẩy đảo chính quân sự gọi là Kênh 2. Tổng thống Nixon chấp thuận. Karamessines được chọn làm liên lạc viên của CIA với Nhà Trắng; ông gặp Kissinger khoảng sáu đến mười lần trong một tháng sau đó.

Kênh 2 được giữ bí mật cao độ ở Langley. Một đội đặc nhiệm Chile được thành lập tại CIA. Đã có nhiều tranh luận về việc điều hành đội đặc nhiệm này trực tiếp từ văn phòng của Karamessines, nhưng như vậy sẽ có thông tin trong CIA rằng có một phi vụ nào đó đang được thực hiện, vì thế đội đặc nhiệm được chuyển sang phòng thư tín. David Atlee Phillips, chuyên gia về tuyên truyền đồng thời là quan chức chuyên sâu về Chile, đã được triệu hồi từ Rio de Janeiro về nước để chỉ đạo lực lượng đặc nhiệm. Hecksher đã được thông báo về việc này và tùy viên quân sự ở Santiago, Đại tá Paul Wimert, được cử làm liên lạc viên, còn 12 nhân viên CIA ở trung tâm đều bị bỏ qua. Tuy nhiên, CIA đã cử bốn sĩ quan vỏ bọc sâu đến Chile để trực tiếp xử lý các hành động. Đại sứ Korry vẫn tin rằng Kênh 1 là tất cả những gì Mỹ đang tiến hành tại Chile. Sau này, Helms, Karamessines

và Phillips đều xác nhận rằng Nhà Trắng đã gây áp lực rất lớn để có kết quả.

Tuy nhiên, Kênh 2 đã không dẫn đến bất kỳ cuộc đảo chính quân sự nào. Đầu mối của CIA khuyến khích một số sĩ quan Chile ám sát Tư lệnh Lực lượng Vũ trang là Tướng René Schneider vào ngày 22 tháng 10. Hành động này đã tạo ra phản ứng dữ dội ở Santiago; và hai ngày sau đó, Salvador Allende chính thức trở thành Tổng thống Chile.

Vụ ám sát Schneider xảy ra khoảng một tuần sau khi Nhà Trắng ra lệnh tạm dừng mọi kế hoạch cho những hành động này. Kissinger muốn công chúng tin rằng, quyết định này đã chấm dứt hành động bí mật ở Chile, nhưng thực tế lại không như vậy. Karamessines đã xác nhận: "Theo những gì tôi biết..., thì chúng tôi vẫn được yêu cầu tiếp tục thực hiện kế hoạch. Đó là luôn sẵn sàng và làm tất cả những gì chúng tôi có thể nhằm đạt được các mục tiêu, mục đích của Kênh 2... Tôi không nghĩ rằng việc nói Kênh 2 đã kết thúc là đúng".

Lực lượng Đặc nhiệm CIA ở Chile vẫn hoạt động. Các quỹ hỗ trợ hành động bí mật được Nhóm đặc biệt thuộc NSC thông qua sau đó đã loại bỏ các khoản chi cho các cuộc bầu cử, gồm cả chiến dịch tốn kém nhưng thành công vào năm 1964: 2,8 triệu USD trong năm tài khóa 1971, 2,9 triệu USD năm 1972 và 1,68 triệu USD năm 1973. Trên thực tế, CIA đã chi tất cả 7,5 triệu USD trong khoảng thời gian đó. Trong năm tài chính 1974, Nhóm Đặc biệt đã phê duyệt 1,1 triệu USD, nhưng CIA chỉ chi 230 nghìn USD tại thời điểm mà Allende bị lật đổ ngày 11 tháng 9 năm 1973. Để hiểu được khoản tiền đầu tư vào các hoạt động bí mật được tăng lên đến mức nào, cần nhìn vào *El Mercurio*, một tờ báo ở Santiago. Vốn từ lâu được coi là nguồn tin thân thiện của

CIA (chỉ huy Lực lượng Đặc nhiệm Dave Phillips đã làm việc cho tờ báo này từ những ngày đầu tiên ông ta hoạt động ở Chile), nên nguồn trợ cấp mà *El Mercurio* nhận từ CIA tăng gấp bốn lần trong suốt những năm dưới thời Allende khi CIA tiến hành hoạt động bí mật.

Tuy chống lại Allende, nhưng Hecksher cũng cảnh báo không nên sử dụng quân đội Chile. Hecksher từng bị Ray Warren thay thế vị trí trạm trưởng CIA tại Santiago. Đại sứ Korry cũng bị một nhà ngoại giao chuyên nghiệp khác là Nathaniel Davis thế chỗ. Viện trợ kinh tế đã bị ngừng lại; Các quỹ của USAID cạn kiệt; Mỹ ngăn chặn các khoản vay dành cho Chile từ nguồn vốn đa phương do chính phủ đóng góp như Ngân hàng Thế giới, và cả từ nguồn vốn tư nhân. Trong khi đó, các quỹ hỗ trợ cho quân đội Chile được duy trì và gia tăng, một gợi ý không mấy tinh tế cho các sĩ quan quân đội.

Các hành động của Mỹ đã phân cực tình hình chính trị ở Chile, biến tầng lớp trung lưu thành lực lượng chống Allende và làm xói mòn tính trung lập truyền thống của các lực lượng vũ trang. Tổng thống Allende đã tìm mọi cách để vượt qua khó khăn, song việc ông phạm sai lầm là điều không tránh khỏi. Sai lầm đó là tiến hành các kế hoạch quốc hữu hóa công nghiệp, làm tăng thêm thái độ thù địch của Mỹ. Việc Mỹ cắt xuất khẩu, ngưng dòng phụ tùng nhập vào Chile gây hậu quả nghiêm trọng với kinh tế Chile. Tình trạng bất ổn lên đến đỉnh điểm mùa thu năm 1972, khi liên minh lái xe tải bắt đầu một loạt các cuộc đình công trên phạm vi cả nước, ngưng trệ hầu như toàn bộ hệ thống vận tải ở Chile trong nhiều tháng liền.

Các cuộc đình công của lái xe tải là chất xúc tác dẫn đến cảnh cuối cùng của vở kịch, được bắt đầu bằng Kênh II. Một

thập kỷ sau đó, vẫn không thể biết được làm thế nào các tài xế xe tải có thể đình công trong một năm mà không màng đến kế sinh nhai của chính mình. Tin đồn hiện hành khi đó là lái xe tải được Mỹ hoặc Brazil tài trợ. Các quan chức Bộ Ngoại giao và CIA phủ nhận trước Quốc hội về việc Mỹ có quan hệ với cuộc đình công. David A. Phillips trở lại Washington năm 1973 sau khi làm việc ở Venezuela để làm Trưởng phòng Tây Bán cầu, cũng phủ nhận sự đồng lõa của CIA trong cuộc đình công. Tuy nhiên, Hiệp hội lái xe tải không thu các khoản phí lớn và cũng chẳng có quỹ đình công đáng kể nào.

Mặc dù hỗn loạn lan rộng, nhưng đảng Đoàn kết Nhân dân của Allende vẫn giành được thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử diễn ra tháng 3 năm 1973 ở Chile, giành thêm 8 ghế nữa trong Quốc hội, với tỷ lệ phiếu ủng hộ đạt 43,4%. Tỷ lệ phiếu bầu Allende giành được năm 1970 là 36,3%.

Cho đến tận năm 1973, các lực lượng vũ trang vẫn im tiếng dưới sự chỉ đạo chặt chẽ theo Hiến pháp của Tổng Tham mưu trưởng, Tướng Carlos Prats. Lực lượng trung thành đã đập tan một âm mưu đảo chính vào ngày 29 tháng 6. Hai tháng sau, bất mãn trong các lực lượng vũ trang nổi lên dưới hình thức một cuộc biểu tình của những người vợ các sĩ quan bên ngoài nhà riêng của Prats. Prats từ chức. Người kế nhiệm ông là Tướng Augusto Pinochet. Ông là người lãnh đạo cuộc đảo chính quân sự ngày 11 tháng 9 năm 1973 và trở thành người đứng đầu chính quyền quân sự sau khi đã giành quyền kiểm soát từ chính phủ Chile. Salvador Allende chết trong văn phòng của mình tại Dinh tổng thống La Moneda, khi dinh bị ném bom và tấn công trong cuộc đảo chính.

Kissinger và Nathaniel Davis khẳng định rằng, chính Allende đã tạo ra phe đối lập. Đúng là những thay đổi xã hội

mà chính phủ do đảng Đoàn kết Nhân dân lãnh đạo đưa ra trong một thời gian ngắn đã gây ra sự sợ hãi và nghi ngờ trong dân Chile, nhưng chính điều này lại đặt ra câu hỏi về sự dính líu của Mỹ. Tiền mà người Mỹ đổ vào là nguồn năng lượng cho những lời chỉ trích như tiếng sấm rền trên báo chí Chile, và tạo liên minh các nhóm đối lập cánh hữu, như Patria y Libertad (Tổ quốc và Tự do), là những nhóm dẫn đầu lực lượng chống Allende. Cựu đại sứ Korry ước tính rằng, Kênh II đề ra 9 âm mưu ám sát khác nhau, trong đó một âm mưu nhằm vào chính Allende.

Hơn nữa, kết cục ở Chile rốt cuộc phụ thuộc vào thái độ của các lực lượng vũ trang và quân đội Chile hiểu rõ không thể có được tình hữu nghị với Mỹ bằng cách ủng hộ chính phủ hợp hiến. Và có vẻ như, quân đội Mỹ không hẳn là không liên quan đến cuộc đảo chính. Các tùy viên quân sự Mỹ cùng với các đơn vị quân đội Chile tham gia đảo chính. Một số tàu hải quân đã đóng ở bên ngoài bờ biển Chile để tham gia UNITAS (một cuộc tập trận hải quân hằng năm có sự tham gia của Mỹ và các quốc gia Mỹ La-tinh), và có tin cho rằng một trong những tàu này đã đổ bộ một đội SEAL của Hải quân vào Chile. Là một phần của cuộc tập trận này, Mỹ đã triển khai 32 máy bay đến căn cứ Mendoza tại Argentina láng giềng. Cuối cùng, vào ngày đảo chính, một máy bay tình báo điện tử của Mỹ đã vượt dãy núi Andes. Những nguồn tin khác nhau cho rằng nhiệm vụ của máy bay là chuyển tiếp thông tin liên lạc giữa những kẻ âm mưu đảo chính hoặc ghi lại thông tin đó cho tình báo Mỹ. Hành động cuối cùng này không thể thực hiện được nếu không có chút ít thông tin trước.

Chính quyền độc tài quân sự Pinochet ngay lập tức tuyên bố tình trạng bao vây và bắt đầu tiến hành một chiến dịch đàn

áp khủng khiếp. Ít nhất hai công dân Mỹ, là Charles E. Horman và Frank Teruggi, cùng khoảng từ 5.000 đến 25.000 dân thường thiệt mạng dưới tay quân đội Chile so với con số mà chính quyền quân sự thông báo chỉ có 1.000 người chết. Chính phủ Mỹ đã hầu như không có nỗ lực gì để đưa ra lời giải thích, xin lỗi hay bồi thường cho gia đình của những người Mỹ đã mất, trước khi công nhận chính quyền độc tài của Pinochet vào ngày 29 tháng 9 năm 1973. Ba năm sau, vào ngày 21 tháng 9 năm 1976, Pinochet đã vươn đến Mỹ để ám sát người Chile lưu vong tên là Orlando Letelier, cựu Bộ trưởng Quốc phòng và Đại sứ Chile tại Mỹ, bằng bom xe trên đường phố thủ đô Washington, DC. Đi cùng xe với Letelier là một công dân Mỹ tên là Ronnie K. Moffitt, cũng thiệt mạng trong vụ nổ đó. Tương tự như vậy, Tướng Carlos Prats và vợ đã bị bắn chết ở Buenos Aires năm 1974.

Sau khi trúng cử lại năm 1972, Tổng thống Nixon đã bổ nhiệm Helms làm Đại sứ Mỹ tại Iran, chính thức loại bỏ vị Giám đốc Tình báo Trung ương khỏi cuộc chơi vì đã không có những hành động quyết liệt ngay từ đầu để ngăn chặn Allende.

Tuy nhiên, đến đầu năm 1973, Helms vẫn phải điều trần nhiều lần trước Tiểu ban các Tập đoàn Đa quốc gia thuộc Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, do Frank Church làm Chủ tịch. Khi đó, Tiểu ban đang tìm hiểu về hoạt động của Mỹ tại Chile. Luôn trung thành với hệ thống chỉ huy, Helms tự hào vì đã học được cách sống cùng với các Tổng thống và trong lời khai tuyên thệ đã phủ nhận rằng CIA đã cố gắng lật đổ chính phủ Chile. Bốn năm sau, Richard Helms bị truy tố về tội khai man do chính lời khai này. Ông không kháng cáo và bị tuyên án hai năm tù treo và phạt 2.000 USD.

Một thông tin có thể nói cho chúng ta nhiều điều là do bị buộc phải thừa nhận trước các nhà điều tra của Quốc hội về dính líu của CIA, trong hồi ký của mình, Kissinger tiếp tục khiển trách bộ máy quan liêu đã thực hiện không đầy đủ các mệnh lệnh mà ban đầu ông từ chối thừa nhận là đã ban hành.

Trong hơn hai thập niên, kể từ khi các hoạt động bí mật bắt đầu dưới thời chính quyền Truman, có những giả định cho là không thể tránh được một sự lừa dối cố ý nào đó. Đây chính là bản chất của khái niệm "bác bỏ hợp lý". Lý do bác bỏ là ngăn chặn các hoạt động bí mật bị lộ lọt sang các quốc gia được xác định là mục tiêu của những hành động này; chưa bao giờ có ý định từ chối thông tin cho những nhà hoạch định chính sách trong Chính phủ Mỹ. Chính quyền Nixon đã nâng tầm sự dối lừa thành một nguyên tắc quản lý.

Ngay khi bắt đầu thực hiện các hoạt động bí mật, kiểm soát đã trở thành một vấn đề khó nhằn. Chúng ta đã thấy được những nỗ lực của các Tổng thống Truman, Eisenhower, Kennedy và Johnson. Đến lượt mình, Tổng thống Nixon cũng có những thay đổi riêng. Một đại biểu tham dự hội nghị chuyên đề về quan hệ đối ngoại năm 1968 đã mô tả Ủy ban 303 là "một ủy ban đang chết dần". Theo Kissinger, thay đổi không phải vì lý do này, mà bởi Ủy ban 303 đã xuất hiện trong một bài báo phát hành năm 1969.

Một lần nữa, tường trình của Kissinger không thể hiện được tính trung thực. Trên thực tế, Nhóm Đặc biệt NSC mới được tổ chức lại đã mở rộng thành viên, tới cả Bộ trưởng Tư pháp. Bộ trưởng Tư pháp của Nixon là John N. Mitchell, bạn thân của Tổng thống; nhiều khả năng ông ta được thêm vào Nhóm Đặc biệt với tư cách là đại diện cá nhân của Tổng thống để để mắt tới Kissinger, người mà Nixon không hoàn toàn tin

tưởng. Các thành viên khác của Nhóm Đặc biệt chẳng thấy có lý do hợp lý nào để mở rộng thành viên của Mitchell. Ông hiếm khi phát biểu tại các cuộc họp và thay vào đó, chỉ "vui chơi" với cái tẩu thuốc của mình.

Thay đổi nêu trên thành chính thức vào ngày 17 tháng 2 năm 1970, theo Bản ghi nhớ về Quyết định an ninh quốc gia (NSDM) số 40 của Tổng thống Nixon. Theo đó Nhóm Đặc biệt chuyển thành Ủy ban 40. NSDM cũng đã hủy bỏ sắc lệnh NSC-5412/2 với lý do chống đối Liên Xô thông qua các hoạt động bí mật. Chỉ thị của Tổng thống Nixon viết: "Tôi đã xác định rằng điều cần thiết đối với quốc phòng và an ninh của Mỹ, cũng như các nỗ lực của nước Mỹ vì hòa bình thế giới là hoạt động đối ngoại công khai của Mỹ tiếp tục được hỗ trợ từ các hoạt động bí mật".

Theo NSDM-40, Nhóm Đặc biệt có trách nhiệm thông qua chính sách với "tất cả" các chương trình hành động bí mật mang tính nhạy cảm chính trị và có quy mô lớn, gồm cả các kế hoạch do các bộ, ngành khác đề xuất, chứ không riêng CIA, nhằm có một kế hoạch theo dõi chung và đánh giá các kế hoạch bí mật hằng năm. Để hoàn thành vai trò của mình trong việc lập kế hoạch, ở CIA, Phòng Tham mưu về Phi vụ và Kế hoạch của DDP dự thảo bản giải trình và bản ghi nhớ để Ủy ban 40 phê duyệt. Phòng tham mưu mới về kế hoạch bí mật cũng thay thế Phòng Tham mưu các Hoạt động Bán Quân sự và Tâm lý trước đây quản lý lĩnh vực này.

Dù đã cẩn trọng thiết lập bộ khung nêu trên, Nixon và Kissinger lại thường xuyên phớt lờ nó đi. Alexis Johnson, thành viên Ủy ban 40, đại diện cho Bộ Ngoại giao, viết: "Sự thật là dưới thời chính quyền Tổng thống Nixon, Tổng thống và CIA đã bỏ qua Ủy ban trong nhiều vấn đề nhạy cảm". Khi Tổng

thống Nixon lần đầu đồng ý về vấn đề Campuchia, ông yêu cầu Kissinger không nói gì với Ủy ban 40. Tất cả mọi người, từ Nhóm Đặc biệt đến Bộ trưởng Ngoại giao đều bị loại ra khỏi Kênh II. Tương tự như vậy, Ủy ban 40 cũng không được hỏi ý kiến về vấn đề người Kurd.

Trong số các quyết định có thể truy xuất từ Ủy ban 40, thì những quyết định liên quan đến thu thập thông tin tình báo là nổi bật. Phi vụ trinh sát trên không bằng máy bay và vệ tinh, cũng như kế hoạch của *Glomar Explorer* trục vớt một tàu ngầm mang tên lửa của Liên Xô từ đáy Thái Bình Dương đã được Ủy ban 40 thảo luận. Một quyết định hành động bí mật được thực hiện đó là duyệt chi 10 triệu USD để gây tác động đến cuộc bầu cử ở Italia năm 1972. Khoản tiền này tương đương ngân sách được phê duyệt cho Chile. Rất nhiều cuộc họp của Ủy ban 40 thảo luận về diễn biến của các kế hoạch theo định kỳ sáu tháng hoặc một năm. Ủy ban 40 dường như chỉ được tham gia vào các quyết định hằng ngày, chứ không đưa ra các quyết định về các hoạt động lớn.

Kissinger là Chủ tịch Ủy ban 40. Ông định ngày họp, đề ra chủ đề; và chương trình nghị sự là do một trợ lý, người của CIA, hỗ trợ. Chỉ có các trưởng đơn vị mới được phép tham dự các cuộc họp của Ủy ban. Henry Kissinger là trọng tài quyết định cuối cùng. Theo sổ tay hướng dẫn chính thức đầu tiên về các hoạt động bí mật, do CIA chuẩn bị vào năm 1972, chỉ khoảng một phần tư số các kế hoạch bí mật được Ủy ban 40 xem xét. Những hoạt động bí mật không được xem xét không chỉ là những hoạt động nhỏ, không mấy quan trọng, mà còn là hầu hết các kế hoạch hành động lớn và nhạy cảm.

Một cách được Kissinger sử dụng để giảm thiểu tác động của Ủy ban là tổ chức càng ít cuộc họp càng tốt. Ông ta thích

thăm dò ý kiến các thành viên qua điện thoại để đưa ra quyết định, với lý do mơ hồ rằng, họ nên dành thời gian quý giá của mình vào việc khác. Ngoài câu hỏi đặt ra đối với những nhân vật nắm giữ vấn đề an ninh quốc gia rằng điều gì quan trọng hơn việc quản lý hoạt động bí mật của quốc gia, điều mà Cố vấn An ninh Quốc gia Kissinger không thể không nhận ra là càng ngày càng ít các cuộc gọi điện thoại được ghi lại. Hạn chế các cuộc họp cũng giúp ngăn chặn các thành viên trao đổi "có đi, có lại", cho phép bộ máy chính quyền biết nhiều hơn về những gì đang diễn ra. Trong hai năm 1973 và 1974, Nhóm Đặc biệt đã thông qua 40 quyết định mà không một lần họp để thảo luận về chương trình hành động bí mật.

Chưa khi nào Nhóm Đặc biệt thực sự suy tàn đến vậy, như dưới thời Nixon - Kissinger.

Richard Nixon mất khả năng thao túng quyền lực ngay cả khi ông nỗ lực tập trung chỉ trong phạm vi Phòng Bầu dục. Vụ "Watergate" là một cái tên xấu xí bắt nguồn từ những năm Nixon làm tổng thống và là một sản phẩm của chiến dịch tái tranh cử vào năm 1972 của ông.

Watergate rất quan trọng đối với CIA, vì nhóm đột nhập gồm các cựu chiến binh từ sự việc Vịnh Con Lợn, không chỉ là những người Cuba lưu vong (các nhân viên được ký hợp đồng làm việc cho CIA) như Bernard Barker, mà có cả các sĩ quan CIA, như Howard Hunt. Chuyên gia an ninh CIA James W. McCord, Jr. cũng bị bắt trong vụ đột nhập này. Khi thông tin được tiết lộ rằng, CIA đã hỗ trợ vật chất cho Hunt, chuẩn bị các hồ sơ về mặt tâm lý nhất định cho người Mỹ theo yêu cầu của Nhà Trắng, và hầu như cùng một dàn diễn viên Watergate này đã thực hiện các vụ đột nhập bất hợp pháp khác theo yêu cầu của Nhà Trắng, thì lúc đó CIA mới biết vụ việc dẫn đến tai

tiếng lớn về chính trị. Tướng Vernon A. Walters, giữ chức Giám đốc Tình báo Trung ương từ năm 1972 đến 1976, đã dành rất nhiều thời gian với cộng đồng tình báo để điều phối việc bảo vệ CIA trong cuộc điều tra vụ Watergate và những cuộc điều tra sau đó.

Đây cũng là thời kỳ thay đổi với các chiến binh bí mật. Người được chọn để thay Helms là James R. Schlesinger, nhà phân tích quốc phòng, không có kinh nghiệm tình báo nào ngoài công việc nghiên cứu quản lý cho Tổng thống Nixon vào năm 1970. Schlesinger được chuyển sang làm Bộ trưởng Quốc phòng chỉ sau 5 tháng tại Langley, nhưng trong thời gian ngắn đó ông ta đã chủ trì một số thay đổi quan trọng.

Ngay trong CIA, Schlesinger nhận ra rằng, bộ phận hoạt động ít hiệu quả nhất là Cục Kế hoạch (DDP). Nhân sự bắt đầu giảm sau khi khoảng một nghìn sĩ quan nghỉ hưu, bị yêu cầu từ chức hoặc bị sa thải. Nhiều người trong số họ từng là chuyên gia bán quân sự. Ngân sách dành cho hành động bí mật giảm dần kể từ khi ngân sách của Lào bị rút đi từ CIA và giao cho Lầu Năm Góc. Bản thân DDP đã được đổi tên, cho phù hợp hơn, thành Tổng cục Điều hành (DDO). Vị trí của Tom Karamessines tại DDO bị thay thế bằng Bill Colby trở về từ Việt Nam, và sau đó là William Nelson, "môn đệ" của Colby.

Một thay đổi khác do Helms khởi xướng đã được tiếp tục dưới thời Schlesinger, và được người kế nhiệm William E. Colby hoàn tất. Điều này liên quan đến các hãng hàng không lớn. Một chỉ thị của DCI vào năm 1972 yêu cầu giữ lại hãng hàng không Air America cho đến khi kết thúc chiến tranh Đông Dương, đồng thời bán hãng vận tải hàng không Southern Air Transport (SAT). Một chủ sở hữu cũ của hãng hàng không vận tải này đã thương lượng để mua lại với giá 5,6 triệu USD. Việc mua bán

này đã được Helms chấp thuận trong tháng cuối cùng với tư cách là DCI và được ban giám đốc của hãng hàng không SAT xác nhận. Tuy nhiên, các hãng vận tải hàng không khác phản đối, và một trong số họ đưa ra lời đề nghị 7,5 triệu USD mua lại hãng hàng không vận tải này. Lời đề nghị này được đưa ra trong những ngày cuối cùng Schlesinger còn làm việc ở Langley, nhưng đã bị từ chối. Với tư cách là quyền DCI, Colby ra lệnh thanh lý hãng hàng không này vào ngày 31 tháng 7 năm 1973, nhưng chủ sở hữu cũ sau đó nhờ một đối tác khác mua lại SAT. Việc mua bán hãng hàng không SAT kết thúc vào ngày cuối cùng của năm 1973. Nhưng sau này xảy ra một số rắc rối, khi chính chủ sở hữu cũ lại thanh lý Southern Air Transport, vi phạm điều khoản hợp đồng chống lại việc bán hãng hàng không này khi có lợi nhuận cao. Trong quá trình khởi kiện sau đó, CIA đã chính thức thừa nhận quyền sở hữu đối với Southern Air Transport và được bồi thường 1,3 triệu USD trong tổng số tiền 6,9 triệu USD của hợp đồng này. Những người thua thiệt trong vụ kiện này là các nhân viên CIA làm việc ở South Air Transport vì họ mất việc làm.

CIA đã tự thanh lý hãng hàng không Air America. Đến năm 1975, Công ty mẹ Pacific Corporation cắt giảm nhân công từ 11.200 nhân viên xuống còn 1.100 người. Hãng hàng không Air Asia và cơ sở bảo dưỡng máy bay khổng lồ của Đài Loan, đã được bán cho E-Systems, một tập đoàn ở bang Texas. Các máy bay và tài sản khác của hãng hàng không này đã được bán lẻ. Giáo hội được thông báo rằng việc thanh lý được hoàn tất trước ngày 30 tháng 6 năm 1976 và dự kiến thu về tổng số tiền là 20 triệu USD.

Những thay đổi này diễn ra dưới thời William Colby, Quyền Giám đốc Tình báo Trung ương. Sau đó ông được bổ

nhiệm làm Giám đốc. Trong các phiên điều trần chuẩn y tại Thượng viện, các áp phích truy nã kiểu cao bồi miền Tây đã được dán đầy lên các bức tường trong một đêm ở khắp Washington. Đó là chuyển thể của một chiến thuật được sử dụng rộng rãi trong Chiến dịch Phượng hoàng. Các áp phích có hình con bài át bích mà người Mỹ ở Việt Nam sử dụng để chỉ cái chết hoặc sát sinh, và trong hình con bài át bích là phác thảo khuôn mặt của Colby. DCI bảo đảm rằng Văn phòng An ninh CIA đã không làm bất cứ điều gì với những áp phích này. CIA của Colby vẫn có ảnh hưởng toàn cầu, nhưng không còn mạnh nữa.

XVI

"VOI ĐIÊN LẠC ĐÀN" HỒI SINH

Cuộc điều tra vụ Watergate ảnh hưởng đến Bill Colby nhiều hơn ông ta tưởng. Những tiết lộ từ vụ Watergate về việc CIA hỗ trợ Nhà Trắng trong các chiến dịch chính trị nội bộ lại càng làm lộ dần những điều bí ẩn trong Chiến tranh Lạnh giúp bảo vệ cơ quan này. Quốc hội là nơi tập trung nhiều nỗi bất bình nhất, lại dậy sóng không chỉ bởi thái độ ghê tởm trước hành động can thiệp nội bộ của CIA mà còn bởi những nỗi lo ngại ngày càng tăng trước chất lượng chung của hoạt động giám sát tình báo. Vụ Watergate đã làm tăng thêm mối lo ngại về sự thiếu trung thực của chính quyền trong việc giải thích hoạt động của Mỹ ở Lào và Chile. Colby giữ chức Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) đúng lúc phải giải quyết tình hình bùng nổ.

Lúc đó, CIA đang thực hiện chiến tranh bí mật ở Iraq và thậm chí còn có thể được cử đi thực hiện một bước phiêu lưu mới ở châu Phi ngay giữa lúc Quốc hội đang tiến hành điều tra một cách mạnh mẽ. Colby và người kế nhiệm buộc phải kiểm soát chặt chẽ các chiến binh bí mật của Mỹ, mặc dù sau đó năng lực bán quân sự được khôi phục. Tranh cãi chính trị đã mở đầu cho một thập niên hỗn loạn của CIA.

Đơn giản là một cuộc điện thoại đã gây ra giông tố. Ngày 18 tháng 12 năm 1974, Colby nhận được một cuộc điện thoại từ nhà báo Seymour Hersh đang viết bài cho tờ Thời báo New

York. Ông là một phóng viên điều tra nổi tiếng và đã nhận được giải thưởng Pulitzer về những bài báo viết về Việt Nam. Ông gọi cho Colby để nói rằng, từ một số nguồn tin anh ta biết được CIA đã thực hiện một chiến dịch tình báo với quy mô lớn đối với những người Mỹ phản đối chiến tranh Việt Nam, bao gồm các hoạt động đột nhập, ngăn chặn thư tín, nghe trộm điện thoại và theo dõi.

Giám đốc Tình báo Trung ương đã gặp Hersh và cố gắng giải thích rằng những thông tin được tiết lộ chỉ là tin tức bị bóp méo liên quan đến một vài vụ việc khác mà CIA vẫn quản lý riêng rẽ. Dù sao chăng nữa, Colby cho rằng những hoạt động bí mật đó đã dừng lại và một loạt các chỉ thị được ban hành năm 1973 đã nói rõ ràng rằng, CIA phải hoạt động theo đúng từng chữ của pháp luật. Colby quả quyết những thông tin của Hersh đã được phóng đại.

Seymour Hersh lại không nghĩ như vậy. Ông đã viết một bài báo chiếm 3 cột trên trang nhất của tờ Thời báo Chủ nhật (Sunday Times) đăng ngày 22 tháng 12 với tiêu đề: CÓ TIN CIA TIẾN HÀNH CHIẾN DỊCH LỚN CHỐNG LẠI LỰC LƯỢNG PHẢN CHIẾN VÀ NHỮNG NGƯỜI BẤT ĐỒNG CHÍNH KIẾN KHÁC DƯỚI THỜI TỔNG THỐNG NIXON.

Hậu quả tức thì từ những thông tin được tiết lộ đó, như chính Colby thừa nhận, là "một cơn bão lửa về chính trị và báo chí". Colby nhớ lại, những vụ việc đó đã "phá hỏng không chỉ kỳ nghỉ lễ Giáng sinh của tôi mà còn tất cả các kỳ nghỉ của năm tiếp theo nữa".

Vấn đề này có tác động rất lớn, bởi vì các đời tổng thống, trong thời gian từ năm 1947, đã né tránh thành công pháp điển hóa chức năng, nhiệm vụ và những giới hạn của tình

báo. Các tổng thống luôn ủng hộ sự nhập nhằng, không rõ ràng, bởi vì điều này tạo cho họ thêm tự do để hành động. Nhưng mỗi lần Nhà Trắng né tránh thành công với các quá trình cải tổ lực lượng tình báo, thì áp lực lại đè nặng thêm lên Quốc hội, đến năm 1974, áp lực lên đỉnh điểm như ấm nước đã sôi. Bill Colby đã có một năm vất vả đối mặt với Quốc hội và báo chí.

Một thành tố quan trọng của cuộc tranh luận là vai trò giám sát của quốc hội với chức năng của tình báo. Chính ngành hành pháp đã từng đưa ra vấn đề này trong đề tài nghiên cứu tình báo vào năm 1955. Nghiên cứu này do Ủy ban Hoover thực hiện, và do Tổng thống Eisenhower cho phép. Nghiên cứu đề xuất thành lập một ủy ban quốc hội chung về tình báo, giống như hội đồng thanh tra chung về chương trình năng lượng nguyên tử. Ngay sau đó, đã có hàng loạt các dự thảo luật được đưa ra trước khi Quốc hội đề xuất cải tổ cộng đồng tình báo, bao gồm cả dự luật do thượng nghị sĩ Mike Mansfield (bang Montana, thuộc đảng Dân chủ) với không dưới 34 nghị sĩ đồng bảo trợ.

Mặc dù ban đầu yêu cầu Ủy ban Hoover làm báo cáo, song Tổng thống Eisenhower đã không đồng ý với đề xuất của Ủy ban và đã có những hành động nhằm tránh dự luật Mansfield. Hai đề xuất của Ike là thành lập PBCFIA, một tổ chức giám sát dân sự - sau này tổ chức này được biết đến với tên là Ban Tư vấn Tình báo nước ngoài của Tổng thống (PFIAB) - và ủng hộ thu xếp để các tiểu ban bí mật của hội đồng binh chủng vũ trang thuộc Quốc hội thông qua ngân sách của lực lượng tình báo Mỹ. Trước đó, dự luật chỉ được thông qua trên cơ sở từng luật một do cá nhân hạ nghị sĩ và thượng nghị sĩ thực hiện. Dự luật Mansfield bị Thượng viện bác bỏ với tỷ lệ phiếu là 59/27.

Quay lưng lại với thượng nghị sĩ Mansfield tại Quốc hội có cả 14 nghị sĩ đồng bảo trợ, cùng với tất cả các thành viên của Tiểu ban Tình báo Quân đội. Một vài năm sau đó, dự thảo tương tự được đưa ra tại mỗi kỳ họp của Quốc hội, nhưng đều được đút trở lại ngăn kéo hoặc bị bác bỏ.

Mặc dù có cách thức tổ chức mang tính chính thức hơn nhưng cải tổ này không thể được gọi là giám sát. Cộng đồng tình báo không có trách nhiệm hợp tác với PFIAB, tổ chức tư vấn cho Tổng thống, hoặc "thông tin đầy đủ và kịp thời" về các hoạt động tình báo cho các tiểu ban của Quốc hội. Giám đốc Tình báo Trung ương xuất hiện trước Quốc hội với yêu cầu ngân sách và CIA sẽ phải trả lời các câu hỏi cụ thể nếu có, nhưng sẽ chẳng có ai tự nguyện đưa ra bất kỳ thông tin gì.

Các mối liên hệ được giữ ở mức thấp nhất nếu như liên quan đến các chương trình tình báo, đối lập với thông báo tình hình về các vấn đề có nội dung về phân tích tình báo. Theo các tài liệu chính thức, trong các năm 1955 và 1956, chỉ có duy nhất một buổi thông báo tình hình được Tiểu ban Tình báo Quân đội của Thượng viện tiến hành; năm 1957 không có một thông báo nào. Trong những tháng chuẩn bị cho sự kiện Vịnh Con Lợn năm 1960, cả Tiểu ban Phân bổ Ngân sách lẫn Tiểu ban Quân sự thuộc Thượng viện Mỹ đều không có bất kỳ cuộc gặp gỡ nào với các quan chức CIA.

Những thông báo như vậy từng diễn ra đều bị ngăn cản bởi nỗi ám ảnh phải bảo vệ chính bản thân mình của CIA, bảo vệ "các nguồn tin và phương pháp hoạt động" của cơ quan này với lý do liên quan đến an ninh quốc gia. Nhưng đôi khi, lý do thực sự lại hoàn toàn khác. Trong một trường hợp xảy ra vào đầu những năm 50, khi Allen Dulles cho rằng sẽ có một cuộc

thẩm vấn khó khăn vì Liên Xô đã xâm nhập thành công vào một trong những hoạt động tình báo của CIA, Giám đốc Tình báo Trung ương đã nói với đơn vị DDP của mình rằng: "Tôi nghĩ, tôi sẽ phải tránh né sự thật đôi chút". Với cái nháy mắt, Giám đốc Tình báo Trung ương khẳng định ông ta sẽ thừa nhận toàn bộ sự thật với Chủ tịch Tiểu ban rằng "sẽ là như thế nếu như ông ta muốn biết". Trong một dịp khác, Dulles nói với các phụ tá của mình: "Tôi sẽ kể cho họ nghe một vài câu chuyện chiến tranh".

Nếu như có vấn đề gì, thì các nhà lập pháp sẽ tạo điều kiện dễ dàng cho các sĩ quan tình báo. Các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ tuổi cao, thành viên các tiểu ban đều đánh giá cao việc họ được tiếp cận thế giới bí mật và không có ý định gây ra sáo trộn. Quan điểm điển hình đã được thượng nghĩ sĩ bang Cộng hòa, ông Leverett Saltonstall bình luận như sau: "Đây không phải là vấn đề các quan chức CIA miễn cưỡng thông tin cho chúng tôi. Mà chính là thái độ miễn cưỡng của chúng tôi không muốn tìm kiếm thông tin và tri thức về những vấn đề mà tôi, với tư cách là thành viên Quốc hội và tư cách của một người dân, không muốn có".

Đến năm 1965, các tiểu ban đã mở rộng kết hợp chức năng của cả ban binh chủng vũ trang và ban phân bổ ngân sách, nhưng thái độ kín đáo của CIA thì vẫn không thay đổi. Cũng trong năm đó, Giám đốc Tình báo Trung ương từ chối trả lời những câu hỏi cụ thể trong buổi điều trần trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, mặc dù ông ta nói rằng sẽ trả lời những câu hỏi đó nếu như các tiểu ban tình báo hoặc PFIAB đặt ra. Chủ tịch Ủy ban Đối ngoại Thượng viện, Thượng nghị sĩ J. William Fulbright (bang Arkansas - đảng Dân chủ) rất bất bình về việc CIA cung cấp thông tin cho các cá nhân công dân nhưng từ

chối cung cấp thông tin cho các thượng nghị sĩ được dân bầu. Ông Fulbright là người ủng hộ mạnh mẽ dự luật của Thượng nghị sĩ Eugene McCarthy (bang Minnesota - đảng Dân chủ), trong đó yêu cầu Ủy ban Đối ngoại mở cuộc điều tra CIA. Dự luật này được Ủy ban thông qua và được chuyển lên Thượng viện để xem xét.

Dự thảo luật McCarthy là một thách thức đối với sự giám sát của ngành lập pháp đang tồn tại ở mức thấp nhất và Mike Mansfield là người lãnh đạo phe đa số tại Thượng viện. Tổng thống Lyndon Johnson, khi là lãnh đạo phe đa số trong năm 1956, đã kêu gọi phản đối dự luật về ủy ban chung ban đầu của Thượng nghị sĩ Mansfield, nhưng giờ ông ta lại đang làm việc tại Nhà Trắng. Với tư cách là lãnh đạo phe đa số, Mansfield sẵn sàng ủng hộ thỏa hiệp, nhưng với tư cách một thượng nghị sĩ, thành viên của đảng Dân chủ, bang Montana, ông lại ủng hộ dự luật McCarthy. Mansfield, cùng với Fulbright, đã gặp Chủ tịch Ủy ban Binh chủng Vũ trang là Thượng nghị sĩ Richard B. Russell (bang Louisiana - đảng Dân chủ), cũng là người đứng đầu Tiểu ban tình báo, để làm rõ rằng, nếu không đạt thỏa hiệp thì ông sẽ ủng hộ dự luật McCarthy.

Tổng thống Johnson đã được tư vấn tránh xa vấn đề pháp lý này, nhưng cũng như Ike, Tổng thống đã tiến hành các hoạt động sau cánh gà nhằm giữ nguyên hiện trạng. Đầu mùa thu năm 1965, một chỉ thị của Tổng thống khẳng định lại vai trò của PFIAB được soạn thảo. Về việc này, McGeorge Bundy đã nói như sau: "Chúng tôi dự định sử dụng... sao cho phù hợp với các lãnh đạo Quốc hội khi có bất kỳ nghi ngờ nào về vai trò giám sát hiệu quả của chúng tôi với cộng đồng tình báo". Văn bản này không có tác dụng khi vấn đề này thực sự bùng phát,

bởi vì Fulbright và những người khác rất bất bình trước việc PFIAB đang được cung cấp những tài liệu mà Quốc hội không được tiếp cận.

Khi cố vấn Hội đồng An ninh Quốc gia Walt Rostow, người thay thế vị trí của Bundy, gửi báo cáo cho Tổng thống Johnson cho biết Thượng nghị sĩ Fulbright không hài lòng và không hiểu tại sao Ủy ban Đối ngoại lại bị từ chối tiếp cận thông tin, Tổng thống đã viết nguệch ngoạc vào cuối bản báo cáo là "bởi vì thông tin bị lộ lọt".

Thay vì tránh xa, L.B. Johnson lại đóng một vai trò tích cực trong những diễn biến tiếp theo, ủng hộ thái độ phản đối mạnh mẽ của Giám đốc Tình báo Trung ương William F. Rabom. Ngày 2 tháng 6 năm 1966, một ngày sau khi Mansfield gặp gỡ những người có tiếng nói quan trọng khác để tìm cách thỏa hiệp, Tổng thống lại gặp Mansfield và lãnh đạo phe thiểu số tại Thượng viện, Everett F. Dirksen (bang Illinois - đảng Cộng hòa). Tổng thống phản đối việc buộc CIA báo cáo lên Thượng viện. Đặc biệt, L.B. Johnson chỉ định trợ lý chính trị của mình là Harry C. McPherson, Jr. xử lý vấn đề này, chứ không giao cho cố vấn Hội đồng An ninh Quốc gia Rostow, hay thành viên của Ủy ban an ninh Quốc gia phụ trách vấn đề tình báo là Peter Jessup. Vài tuần sau đó, khi Dick Helms tiếp quản chức Giám đốc Tình báo Trung ương, ông vẫn tiếp tục nhận được những lời tư vấn từ Nhà Trắng qua trợ lý chính trị Bill Moyers.

Chiến lược đã được hoạch định tại các cuộc họp và trong các cuộc điện đàm giữa McPherson và Thượng nghị sĩ Russell. Họ thỏa hiệp để làm nhẹ đi dự luật McCarthy. Dự thảo mới này không có các điều khoản quy định về nhân sự, ngân sách và báo cáo đệ trình vào một ngày nào đó, và chỉ là một phần bổ

sung cho tiểu ban bí mật đang tồn tại. Khi phúc đáp một thư khác của Fulbright, một lần nữa CIA từ chối cung cấp thông tin cho Ủy ban Đối ngoại. Thượng nghị sĩ Russell cuối cùng mạnh mẽ chống lại dự luật; khi Russell và McPherson quyết định rằng họ có đủ số phiếu để bác bỏ dự luật này, thì họ phản đối tất cả nỗ lực tạm dừng hoặc hoãn xem xét nghị quyết này. Dự luật McCarthy không được thông qua với tỷ lệ 61/28 phiếu vào tháng 7 năm 1966. Để xoa dịu những người đề xuất dự luật, Fulbright và thành viên cao cấp đảng Cộng hòa trong ủy ban của ông một năm sau đó được Russell mời tham gia tiểu ban tình báo, trong khi CIA lên Quốc hội trên Đồi Capitol để trình bày chi tiết trước Ủy ban Đối ngoại về vấn đề liên quan đến Lào. Sau này, Eugene McCarthy trở thành bạn thân của Richard Helms.

Sau sự việc trên, quan hệ giữa CIA và Quốc hội vẫn như trước kia. Các cuộc họp có tăng lên phần nào: Trong khoảng thời gian từ năm 1965 đến năm 1974, Ủy ban Quân vụ Thượng viện đã được báo cáo thông tin trung bình ba lần một năm; Ủy ban Phân bổ Ngân sách Thượng viện, bốn lần một năm; và Ủy ban Quân vụ Hạ viện, bốn lần một năm. Thái độ của Quốc hội vẫn không mặn mà gì. Hạ viện không tổ chức cuộc họp nào vào năm 1971 hoặc 1972, trong khi năm 1967 sau khi chỉ có duy nhất một nghị sĩ đến Langley để tham dự buổi báo cáo dự thảo ngân sách, phân bổ ngân sách cho CIA được cả Hạ viện và Thượng viện thông qua.

CIA tiếp tục tận dụng tình hình. Năm 1966, Helms cùng với phó giám đốc phụ trách khoa học và công nghệ mang theo một bộ sưu tập các thiết bị gián điệp lạ mắt đến Đồi Capitol. Hai người đã thành công làm chệch hướng thảo luận về các vấn đề thực tế. Tương tự như vậy, Helms đã khuyên trợ lý đặc biệt

của mình về các vấn đề Việt Nam là George Carver, trước khi Carver xuất hiện lần đầu tiên tại Đồi Capitol: "Không tán gẫu, không dông dài, không phỏng đoán. Nếu gặp phải vấn đề gì không thể thảo luận phải nói ngay. Nhưng chỉ được trả lời một cách ngắn gọn vào các câu hỏi được đưa ra, chứ không phải các câu hỏi lẽ ra cần được hỏi". Vì thế không có gì ngạc nhiên khi Helms cảm thấy tự tin khi ông cố tình lừa dối Quốc hội về Chile trong điều trần năm 1973.

Tình hình bắt đầu thay đổi trong giai đoạn cuối của chính quyền Nixon. Phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam dẫn đến việc dẫn đến nhiều câu hỏi với chính sách của Mỹ, gồm cả những chính sách liên quan đến tình báo. Những tiết lộ của Thượng nghị sĩ Stuart Symington và những người khác về can dự của Mỹ tại Lào làm cho CIA hụt chết. Lần này vấn đề là quyền tuyên chiến. Nỗ lực "mất bò mới lo làm chuồng", sau khi chiến tranh Việt Nam được khởi xướng và tiến hành mà không cần tuyên bố của Quốc hội, Thượng nghị sĩ thuộc đảng Cộng hòa Jacob Javits ở New York, Thomas F. Eagleton của đảng Dân chủ ở Missouri và John Stennis ở Mississippi đã đề xuất dự luật lưỡng đảng vào năm 1973, và đó là dự luật mới nhất trong một loạt các dự luật hạn chế quyền lực của Tổng thống khi tiến hành các hoạt động quân sự mà không có sự chấp thuận của Quốc hội. Những dự luật trước đó đã không được một trong hai Viện hoặc các ủy ban Quốc hội thông qua, nhưng vào năm 1973, số phiếu thuận chắc chắn đã tồn tại. Dự luật Quyền Chiến tranh, được đánh số S.440 ở Thượng viện, có rất nhiều người bảo trợ đến mức việc thông qua được bảo đảm và gần như đủ phiếu để vượt quyền phủ quyết của Tổng thống.

Trong khi hầu hết các thượng nghị sĩ tập trung vào khía cạnh hoạt động quân sự chính quy, thì Tom Eagleton lại tin

rằng các cuộc chiến hiện đại không nhất thiết phải bắt đầu bằng các cuộc xâm lược lớn. Ông lo ngại về việc CIA và các cuộc chiến bí mật trở thành những cuộc chiến công khai, với Việt Nam và Lào là những bài học thực tiễn. Thượng nghị sĩ Eagleton đề xuất sửa đổi mở rộng phạm vi áp dụng hạn chế của dự luật S.440 ra các nhân viên dân sự chính phủ Mỹ, với mục tiêu rõ ràng nhắm vào CIA. Eagleton tin rằng, ông ta có thể tìm được sự ủng hộ cho sửa đổi này vào tháng 7 năm 1973, thời điểm mà Ủy ban Đối ngoại của Fulbright có một bước đi chưa từng có khi từ chối đề cử của Tổng thống Nixon bổ nhiệm Đại sứ McMurtrie Godley vào chức vụ Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn Đông. Vai trò của Godley trong điều hành cuộc chiến bí mật tại Lào là yếu tố quan trọng khiến càng ngày càng có nhiều người phản đối đề cử ông.

Tuy nhiên, Eagleton đã thất vọng trong nỗ lực đưa CIA vào khuôn khổ của Đạo luật Quyền Tuyên bố Chiến tranh. Ngay khi đề nghị sửa đổi luật, Thượng nghị sĩ John Stennis của bang Missouri, hiện là Chủ tịch Ủy ban Quân vụ và phụ trách tiểu ban CIA về tình báo, đã yêu cầu Eagleton rút lại đề xuất. Stennis ủng hộ các hạn chế như là một phần trong luật về điều lệ CIA phải tách biệt với Đạo luật Quyền Tuyên bố Chiến tranh. Javits cũng phản đối việc bao gộp cả CIA, Thượng nghị Edmund S. Muskie thuộc đảng Dân chủ, bang Maine điều hành phiên điều trần về dự luật cũng có thái độ như vậy. Việc thượng nghị sĩ bang Maine đọc lá thư của Stennis trong cuộc tranh luận tại Thượng viện giúp đánh bại đề xuất sửa đổi của Thượng nghị sĩ Eagleton, với tỷ lệ phiếu phản đối là 53/34. Điều này, cộng với việc thiếu định nghĩa trong dự luật, đã biến Eagleton từ một trong những người đề xướng ban đầu thành người phản đối mạnh mẽ dự luật này. Dù sao dự luật đã được

thông qua, tương tự kết quả ở Hạ viện trước đó, song lại bị Tổng thống Nixon phủ quyết, và sau đó Quốc hội lại đảo ngược quyền phủ quyết của Tổng thống. Đạo luật Quyền Tuyên bố Chiến tranh được phê chuẩn thành luật, nhưng không hạn chế hoạt động của chiến binh bí mật.

Cơ quan Tình báo Trung ương đã rất may mắn trong một thời gian dài. Không có bất kỳ một trong hơn hai trăm biện pháp lập pháp nhằm giám sát hoặc hạn chế hoạt động của cơ quan này được đề xuất trước năm 1974 được thông qua. Tuy nhiên, đến năm 1974, Quốc hội có những cảm nhận không tốt về vấn đề này. Ngay năm đó, Ủy ban Thượng viện về Hoạt động của Chính phủ đã xem xét một số dự luật. Trước khi có điều gì xảy ra từ nỗ lực này, Bill Colby đã nhận được cuộc điện thoại của Seymour Hersh như trên.

Khi Tổng thống Gerald R. Ford đang trên đường đến khu nghỉ dưỡng trượt tuyết tại Vail, Colorado, thì Colby gọi điện để báo trước với Tổng thống nguy cơ xuất hiện bài báo của Hersh về các hoạt động trong nước của CIA. Ngay lập tức Tổng thống Ford yêu cầu báo cáo. Cuối ngày hôm đó, sau khi trả lời hàng loạt các câu hỏi của báo chí, Tổng thống đã đưa ra một tuyên bố công khai với nội dụng ông đã yêu cầu Henry Kissinger làm Cố vấn Hội đồng An ninh Quốc gia, để nhận các báo cáo từ William Colby. Trong cuộc thảo luận giữa họ, Giám đốc Tình báo trung ương đã phải thận trọng hết mức đối với vị Tổng thống đang có mặt trên chiếc Air Force One khi Colby gọi cho ông. Cả hai đã điện đàm qua một đường dây mở, thông qua một hệ thống radio có tổng đài đặt ở Nhà Trắng.

Năm tồi tệ của Bill Colby đã bắt đầu khởi sắc vào đêm Giáng sinh.

Đêm hôm đó, Colby đi từ Langley, băng qua sông Potomac để đến gặp Kissinger tại Bộ Ngoại giao. Trong hai ngày kể từ khi bài báo của Hersh xuất hiện, Giám đốc Tình báo Trung ương đã tập hợp một bản ghi nhớ mô tả cách thức bài báo trên tờ Thời báo New York đã phóng đại sự việc như thế nào. Nhưng "có lửa mới có khói", Colby buộc phải thừa nhận rằng Hersh đã phát hiện ra một số vụ lạm quyền lớn của CIA bị phơi bày trong một báo cáo nội bộ mà Jim Schlesinger yêu cầu khi trả lời Watergate. Báo cáo của chánh thanh tra CIA bao gồm gần bảy trăm cáo buộc do các nhân viên CIA đưa ra, và báo cáo này nhạy cảm đến nỗi mà phải được gọi bằng cái tên rất mỉa mai là Báu vật của gia đình.

Thực tế là, Kissinger chưa bao giờ được thông báo về "Báu vật của gia đình", một tập tài liệu hoàn thành trong quá trình chuyển giao khi Colby thay Schlesinger làm giám đốc tại Langley. Cho nên, người ta có thể hình dung được phản ứng tức giận của Kissinger mà Colby hiện phải chịu.

Cuối cùng, Colby đã tổ chức cuộc thông báo tình hình, sau đó đưa cho Kissinger một bản sao biên bản cuộc họp. Trong đó có các cáo buộc về các vụ ám sát bất thành của CIA đối với các lãnh đạo chính trị nước ngoài, như Fidel Castro, Ngô Đình Diệm và độc tài Dominic Rafael Trujillo. Kissinger lật nhanh các trang có cáo buộc khác nhau, nhưng chậm rãi đọc kỹ phần nói về các vụ ám sát. Ông dừng lại và ngước nhìn Colby.

Kissinger nói: "Bill này, khi bài báo của Hersh mới được đăng tải, thì tôi nghĩ, lẽ ra ông phải phủ nhận sạch trơn, nhưng bây giờ thì tôi đã thấy tại sao ông không thể làm được gì cả".

Kissinger cầm bản báo cáo dài ba mươi trang của Colby đến Vail để trình bày với Tổng thống Ford. Không có sự phủ

nhận nào từ phía Nhà Trắng và Tổng thống Ford cũng không đưa ra tuyên bố nào ủng hộ CIA. Cũng như, không có sự phủ nhận nào từ Colby hoặc tuyên bố chính thức từ CIA.

Phủ nhận duy nhất về bài báo của Hersh xuất hiện vào ngày Giáng sinh là của Richard Helms, một nguồn tin ngày càng mất uy tín. Bản thân Colby muốn cứu CIA nhưng không sẵn sàng nói dối hoặc làm bất cứ điều gì bất hợp pháp. Điều đó có nghĩa là ông ta sẽ ngồi yên chờ các cuộc điều trần chắc chắn sẽ xảy ra.

Vào ngày 4 tháng 1 năm 1975, Tổng thống Gerald Ford tuyên bố chính thức rằng ông sẽ không dung thứ cho các hoạt động phi pháp của các cơ quan tình báo và cho biết ông đã được Colby bảo đảm rằng không có hoạt động nào như vậy đang diễn ra. Ông tuyên bố thành lập một ủy ban để điều tra các vụ lạm quyền trong nước, dưới sự chủ trì của Phó Tổng thống Nelson Rockefeller.

Ngay sau đó, Quốc hội thành lập ủy ban điều tra riêng. Thượng viện đã thông qua Nghị quyết S.21 vào ngày 27 tháng 1, với số phiếu 82/4, đặt tên là Ủy ban Nghiên cứu Điều hành của Chính phủ đối với Hoạt động Tình báo. Uỷ ban gồm 14 thành viên, do nghị sĩ Frank Church của đảng Dân chủ thuộc tiểu bang Idaho làm chủ nhiệm. Hạ viện cũng thành lập một nhóm gồm 10 thành viên vào tháng 2, nhưng nhóm này đã rơi vào các cuộc tranh chấp và 5 tháng sau đó được thay thế bằng một Ủy ban Tình báo có quy mô lớn hơn một chút, do Nghị sĩ Otis G. Pike, đảng Dân chủ, New York đứng đầu. Khởi đầu của "Năm tình báo", như chúng ta vẫn gọi, là như vậy.

Trong cuốn hồi ký của mình, mang tên "Một thời hàn gắn" *(A Time to Heal)*, Tổng thống Gerald Ford đã viết như

thể mọi trách nhiệm của "Năm tình báo" thuộc về "phóng viên điều tra" như Seymour Hersh và các ủy ban Quốc hội, những người muốn xem xét mọi thứ trong hồ sơ. Tổng thống Ford đã đúng khi nói rằng bầu không khí do vụ bê bối Watergate gây ra đã góp phần tăng thêm tần số của các cuộc điều tra, nhưng lạm quyền của CIA hầu như không đơn thuần là điều ngẫu nhiên.

Ngay khi đọc báo cáo "Báu vật của gia đình", lo lắng lớn nhất của Tổng thống Ford là rò rỉ thông tin. Nỗi sợ hãi này được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong cuốn hồi ký của mình, và chắc chắn luôn nằm trong tâm trí của ông khi còn tại vị. Trên thực tế, các điều khoản tham chiếu của Ủy ban Rockefeller đã được viết một cách cẩn thận trong một nỗ lực vô ích để tránh điều tra vào các lĩnh vực nhạy cảm nhất, như ám sát. Tuy nhiên, hy vọng không có căn cứ là ủy ban của tổng thống này sẽ tránh được điều tra của Quốc hội.

Rõ ràng, các ủy ban sẽ không thể điều tra nếu không thu thập dữ liệu hoặc báo cáo mà không tiết lộ những thông tin đó. Việc giữ lại các tài liệu và nhân chứng hoặc hạn chế lời khai của các quan chức chắc chắn sẽ gây ra sự phẫn nộ cho các nhà điều tra, chỉ tạo điều kiện cho việc rò rỉ thông tin. Hơn nữa, việc từ chối cung cấp thông tin diễn ra công khai và bị báo chí đưa tin mà không cần đến điều tra của báo chí. Một trong những ví dụ tồi tệ nhất xảy ra với Henry Kissinger và Ủy ban Pike khi bị buộc phải đưa ra toàn Hạ viện bỏ phiếu về trát hầu tòa. Trát hầu tòa đã được thông qua, nhưng Kissinger chỉ giao nộp những tài liệu khi ông sắp bị điều trần trước Quốc hội. Trước khi "Năm tình báo" kết thúc, Hạ viện đã bỏ phiếu thông qua bảy trát hầu tòa, nhưng chính phủ chỉ đưa ra tài liệu cho cho bốn trong số các trường hợp. Chính phủ từ chối giao tài liệu

của ba trường hợp còn lại, trong đó có một trát của tòa án gửi thẳng đến Kisinger yêu cầu ông cung cấp các bản sao của tất cả các khuyến nghị của Bộ Ngoại giao đối với Ủy ban An ninh quốc gia liên quan đến các hoạt động bí mật kể từ ngày 30 tháng 1 năm 1961. Trát tòa án thứ hai cũng liên quan đến hành động tình báo, trong khi trát tòa án thứ ba yêu cầu báo cáo tình báo về Thỏa thuận Hạn chế Vũ khí Chiến lược.

Quan điểm của Tổng thống Ford là Ủy ban Pike cố "gắn tội cho Kissinger". Sau khi tham khảo ý kiến của Bộ trưởng Tư pháp, ngày 19 tháng 11 năm 1975 Tổng thống Ford đã can thiệp và viết cho Otis Pike rằng các trát của tòa đã được rút lại hợp pháp. Ủy ban đáp lại bằng việc bỏ phiếu buộc tội Kissinger không tuân thủ Quốc hội, một biện pháp phải có được sự đồng ý của Hạ viện vào tháng 12. Nhưng Nhà Trắng đã thỏa hiệp bằng cách công bố một số tài liệu.

Phản đòn diễn ra vào đầu tháng 1 năm 1976, khi các trợ lý Nhà Trắng nói với các ủy ban Quốc hội rằng, nếu họ muốn có được các tài liệu tình báo trong tương lai với tư cách là hội đồng giám sát, thì nhân sự của các ủy ban sẽ bị giảm xuống cộng với các hình phạt nghiêm khắc nếu để lộ lọt thông tin, kể cả trục xuất khỏi Quốc hội. Về phần mình, CIA đề xuất loại bỏ rất nhiều điểm trong Báo cáo Pike, vì lý do an ninh quốc gia. Nhiều chỗ được chấp nhận xóa đi, nhưng khoảng 150 điểm khác bị từ chối, mặc dù có các thỏa thuận trước đó về bảo đảm bí mật. Chính quyền của Tổng thống Ford đã có thể thắng Hạ viện trong việc không công bố Báo cáo Pike. Khoảng 246 đại biểu đã bỏ phiếu giữ báo cáo so với 124 đại biểu bỏ phiếu ủng hộ công bố bản báo cáo đó.

Khi phóng viên truyền hình Daniel Schorr hỏi về phản ứng của ông như thế nào, thì Chủ tịch Hạ viện Thomas P.

"Tip" O'Neil, Jr nói rằng: "Đây là năm bầu cử và thành viên ở Hạ viện đều hứng chịu nhiều chỉ trích về việc lộ lọt thông tin trong khi họ sẽ bỏ phiếu bầu ra các vị trí trong Hội cựu chiến binh".

Nhưng, phản lại mong muốn của Tổng thống Ford, báo cáo Pike đã bị rò rỉ và các nội dung chính được in thành hai kỳ trên tuần san ở New York mang tên *Tiếng nói làng*. Cuộc điều tra sau đó đã xác định được rằng tại thời điểm rò rỉ hơn hai trăm bản sao của báo cáo đã được chuyển đến các văn phòng thuộc quốc hội và ngành hành pháp. Không tìm ra thủ phạm của vụ rò rỉ thông tin này, mặc dù người ta phát hiện ra rằng nguồn rò rỉ ban đầu xuất phát từ Daniel Schorr.

Mỉa mai thay, Tổng thống Gerald Ford đã có thể xử lý tốt hơn với lãnh đạo các ủy ban Hạ viện. Lựa chọn ban đầu cho Chủ tịch Ủy ban Tình báo là Nghị sĩ Lucien Nedzi (bang Michigan, đảng Dân chủ). Nghị sĩ Nedzi không chỉ cùng quê với Tổng thống mà còn là Chủ tịch Tiểu ban Tình báo. Trên thực tế, vai trò lãnh đạo cuộc điều tra Hạ viện bắt đầu không còn tập trung nữa, khi biết rằng nghị sĩ bang Michigan này đã được Bill Colby thông báo tóm tắt nội dung liên quan đến các vụ ám sát trong báo cáo "Báu vật gia đình". Nedzi không thông báo với các đồng nghiệp của mình về những gì ông ta biết được và vì thế ông ta buộc phải từ chức và để Pike kế nhiệm.

Frank Church là một đảng viên theo xu hướng tự do của đảng Dân chủ và có khát vọng làm tổng thống. Một số nhà quan sát tin rằng Church muốn tiến hành các cuộc điều tra về tình báo để biến mình thành người nổi tiếng trong nước, biến mình thành ứng cử viên ít người biết nhưng có khả năng thành công trong năm 1976. Ông có nỗ lực mạnh mẽ

trong chiến dịch bầu cử tổng thống năm 1980. Mặc dù vậy, cuộc điều tra của Thượng viện được tiến hành lặng lẽ và có hệ thống, hầu như không có quan điểm gay gắt đặc trưng của mối quan hệ giữa chính quyền của Tổng thống Ford và Ủy ban Pike.

Mặc dù liên tục có những cáo buộc chưa xác nhận về việc tài liệu đã bị giữ không trao Ủy ban Thượng viện nhưng Frank Church đã tiến hành các bước điều tra riêng và biết tìm tài liệu đó ở đâu. Nghị sĩ đảng Dân chủ, bang Idaho, đã từng là thành viên của Ủy ban Đối ngoại khi cơ quan này bị CIA coi thường vào năm 1966. Ông đã tham gia vào các phiên điều trần về vấn đề Lào năm 1967 và 1969. Church cũng là Chủ tịch của Tiểu ban về Tập đoàn đa quốc gia mà Richard Helms từng nói dối về sự tham gia của CIA tại Chile. Dù có tham vọng hay không, nhưng Church quyết tâm theo đến cùng một vài vấn đề.

Giống như những điều tra khác, cuộc điều tra của Church tập trung vào việc lạm quyền ở trong nước. Cũng như Ủy ban Pike, cuộc điều tra xem xét phân tích tình báo và lịch sử của cộng đồng tình báo. Tổ chức tình báo và ngân sách cũng nằm trong đó. Nhưng một vài thành công của cuộc điều tra này liên quan đến các hoạt động bí mật: 900 hoạt động bí mật lớn và vài nghìn hoạt động tình báo bí mật nhỏ đã được thực hiện kể từ năm 1961.

Cuộc điều tra sẽ chẳng là gì nếu không được thực hiện kỹ lưỡng. Để có được bản báo cáo tạm thời về các âm mưu ám sát, Ủy ban của Church đã phỏng vấn nhiều người, tổ chức 60 ngày điều trần và thu thập được hơn 8.000 trang lời khai tuyên thệ. Một số nhân chứng đã được phỏng vấn lại sau khi thông tin mới xuất hiện trong điều tra. Để có được đánh giá chung về

hoạt động bí mật, ủy ban đã có 14 cuộc thông báo tình hình của CIA và thực hiện các cuộc phỏng vấn nội bộ với 120 nhân viên, trong đó có 13 cựu đại sứ và 12 trưởng trạm CIA. Cuộc điều tra kéo dài quá thời hạn ban đầu là tháng 9 năm 1975, cuối cùng đã tổ chức hơn 250 phiên điều trần, với 800 cuộc phỏng vấn và thu thập hơn 110.000 trang tài liệu. Sáu mươi nhân viên chuyên nghiệp đã tham gia nỗ lực này của các thượng nghị sĩ. Bản báo cáo cuối cùng được thông qua và công bố vào tháng 4 năm 1976.

Báo cáo được in thành sáu tập, bao gồm các nghiên cứu chi tiết. Ngoài ra, nội dung của các cuộc điều trần được in thành bảy tập, một báo cáo tạm thời về âm mưu ám sát và một nghiên cứu tình huống về hoạt động tình báo bí mật ở Chile. Sáu nghiên cứu tình huống bổ sung về hoạt động bí mật vẫn được bảo mật theo yêu cầu của CIA.

Một kết luận quan trọng được rút ra từ tất cả những điều này: Chưa có được các quy định pháp luật cần thiết để tiến hành các hoạt động tình báo trong khuôn khổ Hiến pháp. Các tổng thống đã lạm dụng và đôi khi là tự mình đánh mình trong việc sử dụng hoạt động bí mật, trong khi Quốc hội lại không quan tâm đúng mức tới phân bổ ngân sách tình báo. Vấn đề cơ bản là tạo ra cân bằng giữa các yêu cầu về bí mật với những yêu cầu của nền dân chủ Mỹ.

Trong tất cả hàng triệu ngôn từ được ghi lại trong các phiên điều trần, những phát hiện điều tra và khuyến nghị của Ủy ban Church, có một cụm từ đặc biệt luôn đeo đẳng tâm trí của Tổng thống Gerald Ford và nhiều người khác khi nghe thấy. Có một lần trong phiên điều trần, Frank Church làm mọi người ngạc nhiên khi nói to rằng liệu có phải Cơ quan Tình báo Trung ương đã trở thành *"voi điên lạc đàn"* hay không.

Các quan chức chính phủ đã phải mất nhiều năm để làm người ta quên đi cái cụm từ "mang tiếng xấu" này.

Quan điểm của Frank Church, sau khi ủy ban của ông tiến hành điều tra là những cơ quan chính phủ Mỹ thực hiện các hoạt động tình báo bí mật cần phải bị triệt để hạn chế. Nhưng hầu hết các đồng nghiệp của ông lại không sẵn sàng đi xa như vậy.

Đề cập đến các chiến binh thực hiện hoạt động tình báo bí mật, trong các bình luận được thêm vào báo cáo của ủy ban, Church đã nhấn mạnh kết luận của ông ta: "Chắc chắn chúng ta không cần một trung đoàn quân "áo choàng và dao găm", cố gắng có được dải ruy băng của từng chiến dịch - và tất nhiên cả thăng tiến - bằng việc lên kế hoạch cho chiến công mới trên toàn thế giới. Cố gắng của họ chỉ là tự cường". Với năng lực hiện có, thượng nghị sĩ tin rằng, áp lực đối với các tổng thống phải sử dụng họ là rất lớn. Về hoạt động này, Frank Church viết: "Tôi phải quy hầu hết các lỗi cho suy nghĩ kỳ quặc là chúng ta có khả năng kiểm soát nước khác thông qua việc thao túng bí mật các vấn đề của họ. Điều này là một phần của ảo tưởng lớn hơn đã mê hoặc các Tổng thống của chúng ta - ảo tưởng về một nước Mỹ toàn năng".

Quan điểm nêu trên một lần nữa được củng cố qua bước phiêu lưu khác của CIA, một hành động tình báo bí mật ở châu Phi được thực hiện ngay khi các cuộc điều tra ở Washington đang ở giai đoạn cuối. Chiến dịch tình báo ở châu Phi này được gọi là Chiến dịch Nét đặc sắc *(Operation Feature)*. Giống như chiến dịch tình báo trước đó ở Congo, Chiến dịch Nét đặc sắc có mục đích đảo chiều các hoạt động ở một số nước thuộc địa châu Phi đang cố giành độc lập.

Mục tiêu lần này là Angola, thuộc địa của Bồ Đào Nha, nằm ngay phía nam Zaire.

Vụ việc ở Angola thực sự bắt đầu ở Bồ Đào Nha, nước thực dân, với cuộc đảo chính quân sự của cánh tả vào tháng 4 năm 1974, lật đổ chế độ độc tài lâu đời. Bồ Đào Nha đã tiến hành chiến tranh chống nổi dậy chống lại các phong trào độc lập bản địa ở Angola và các nước thuộc địa châu Phi khác. Chính phủ mới Bồ Đào Nha không muốn có những cuộc chiến tranh như vậy, vì thế Bồ Đào Nha tuyên bố rút khỏi châu Phi. Angola trở thành một nước độc lập với sự đồng ý của Bồ Đào Nha vào ngày 11 tháng 11 năm 1975. Theo thỏa thuận mà Bồ Đào Nha đã đàm phán với ba phong trào phiến quân vào tháng 1 năm 1975, cho đến trước ngày độc lập, sẽ có một chính phủ liên minh chuẩn bị cho bầu cử.

Angola là một trường hợp kinh điển cho tình trạng kém phát triển ở các nước thuộc địa. Tình hình rất phức tạp, bởi thực tế là một số người Bồ Đào Nha định cư có ý định ở lại Angola sau khi nước này độc lập. Mỗi nhóm phiến quân đã xây dựng lực lượng vũ trang và tổ chức chính trị của riêng mình, và ba nhóm phiến quân đã phải chiến đấu với nhau để giải quyết. Các nhóm phiến quân đều có cơ sở là bộ lạc, vì thế sự cạnh tranh chính trị mang tính sắc tộc. Cả ba tổ chức là Phong trào Nhân dân giải phóng Angola (MPLA, theo tên viết tắt tiếng Bồ Đào Nha), Mặt trận Dân tộc giải phóng Angola (FNLA) và Liên minh Quốc gia vì Độc lập hoàn toàn của Angola (UNITA) đều theo tư tưởng chủ nghĩa xã hội tuy không rõ ràng lắm. Tất cả đều là các phong trào chính trị trung tả và đều nhận viện trợ tài chính và vũ khí từ các nước cộng sản. Lực lượng MPLA gồm chủ yếu là bộ lạc Mbundu; được thành lập vào năm 1956, có tổ chức chính trị tốt nhất và là một nhánh

của Đảng Cộng sản Angola. FNLA được tạo nên từ bộ lạc Bakongo, gồm khoảng 700.000 người, hơn một nửa trong số đó đã trốn sang Zaire ngay từ đầu cuộc chiến tranh chống Bồ Đào Nha. Holden Roberto, một người theo đạo Cơ đốc, có học thức và xuất thân từ nông dân, đã thành lập FNLA vào năm 1954. Cánh tay phải của Roberto là Jonas Savimbi đã tách ra khỏi FNLA vào năm 1966 để thành lập UNITA ở bộ lạc lớn nhất là Ovimbundo. Bộ lạc này có hai triệu người sống ở cao nguyên Benguela, miền nam Angola. Các nhóm đã tiến hành các cuộc chiến riêng rẽ chống lại Bồ Đào Nha, nhưng họ lại không liên minh với nhau.

Nếu không có Chiến tranh Lạnh, Angola có thể đã giành được độc lập mà không ai chú ý. Trong giai đoạn cách mạng, CIA đã chơi với cả hai phía, tài trợ tiền cho Holden Roberto làm nguồn tin tình báo trong khi bán máy bay ném bom B-26 của Bồ Đào Nha cho bên kia và cho phép họ tuyển mộ các phi công Cuba lưu vong để lái loại máy bay này. Khi cuộc đảo chính ở Bồ Đào Nha xảy ra, CIA đã thành lập một đội đặc nhiệm, nhưng mục đích của nó là tác động đến các sự kiện ở Bồ Đào Nha, chứ không phải ở Angola. Mối liên hệ với Roberto vẫn được duy trì, nhưng sự hỗ trợ chính của FNLA lại là từ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, nước viện trợ vũ khí và huấn luyện cho quân đội của Roberto ở Zaire, với một đơn vị gồm hơn một trăm cố vấn quân sự trong các trại mà Joseph Mobutu đã cho phép Roberto thành lập. Tổ chức MPLA thì nhận được viện trợ của Liên Xô.

Vài ngày sau thỏa thuận về một chính phủ liên minh ở Angola đã đạt được, Ủy ban 40 đã chấp thuận đề nghị tăng 300.000 USD trợ cấp cho Holden Roberto, nhưng lại từ chối đề nghị trợ cấp thêm 100.000 USD cho Savimbi. Tổng thống

Ford nhanh chóng xác nhận cả hai quyết định này. Vui mừng vì khoản hỗ trợ tài chính bổ sung, Roberto đã đưa ra quyết định cứng rắn vào tháng 2, lệnh cho quân đội FNLA của mình tấn công các lực lượng nòng cốt của MPLA ở thủ đô Luanda và ở miền bắc Angola. Trong một cuộc tấn công vào đầu tháng 3, năm mươi thành viên không vũ trang của MPLA đã bị bắn chết. Những cuộc tấn công đã chấm dứt mọi khả năng về một liên minh.

Vào thời điểm đó, Liên Xô đã ra tay nối lại viện trợ cho nhóm MPLA mà trước đó họ đã chấm dứt vào năm 1973. Viện trợ này bao gồm một cầu không vận vũ khí đến Luanda. MPLA từ lâu đã duy trì mối quan hệ thân thiện với Fidel và tiếp theo chuyến không vận của Liên Xô là một nhóm nhỏ các cố vấn Cuba được cử đến.

Trong mắt của Washington, viện trợ của khối Liên Xô dường như biến Angola thành một chiến trường của Chiến tranh Lạnh, và ngay lập tức đặt ra câu hỏi phải làm gì với vấn đề này. Một lực lượng đặc nhiệm liên ngành đã được thành lập, dưới sự chỉ đạo của Nathaniel Davis mới được bổ nhiệm làm Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề châu Phi, để giải quyết vấn đề này. Davis, theo lời kể của ông, đã tư vấn cho Kissinger phản đối viện trợ bí mật cho Savimbi, người đang yêu cầu được trang bị vũ khí từ khắp mọi nơi. UNITA đã nhận được một số vũ khí từ Trung Quốc từ năm 1974, và có quan hệ với Mao Trạch Đông một thập niên trước đó. Davis cảnh báo rằng Mỹ sẽ phải đối phó với "tiết lộ có thể xảy ra", và lập luận rằng "bất đắc dĩ thì chúng ta có thể cam kết cấp các nguồn lực hạn chế và chỉ có được ảnh hưởng cận biên".

Khuyến nghị của nhóm liên ngành do Davis chủ trì là phản đối hành động can thiệp; thế nhưng nhóm này ủng hộ nỗ lực

ngoại giao để thúc đẩy giải pháp chính trị ba bên. Điều này thể hiện nhận thức cơ bản cho rằng Angola là một vấn đề của người châu Phi không phải là vấn đề Chiến tranh Lạnh. Can thiệp của quân đội có nguy cơ gây ra những tác động tiêu cực ở Angola, lan rộng ra khắp châu Phi và cả trong quan hệ với Bồ Đào Nha; can thiệp cũng chỉ mang lại kết quả hạn chế và có nguy cơ thúc đẩy sự hiện diện ngày càng nhiều của Liên Xô và các cường quốc khác.

Theo kết quả Ủy ban Pike điều tra chi tiết về hoạt động bí mật ở Angola, khuyến nghị của nhóm Davis đã bị xóa khỏi báo cáo của họ, "theo chỉ thị của các trợ lý của Hội đồng An ninh quốc gia - NSC" và được trình lên NSC chỉ như một lựa chọn chính sách, còn những khuyến nghị khác là hoặc không làm gì, hoặc can thiệp thực sự. Do đó, báo cáo ngày 13 tháng 6 của nhóm liên ngành đã được sử dụng để đưa ra lựa chọn cho Tổng thống Ford. Ông đã chọn phương án can thiệp.

Sau đó, quyền hành động đã trở lại Ủy ban 40. Cũng như trước đây Ủy ban tiếp tục chịu sự chi phối của Henry Kissinger trong năm 1975. Trong cuộc họp ngày 14 tháng 7, Nhóm Đặc biệt đã chỉ đạo CIA đề xuất một chương trình hành động bí mật trong vòng bốn mươi tám giờ. Chiến dịch Nét đặc sắc ra đời. Mặc dù chưa có bằng chứng rõ ràng, nhưng có vẻ như giới lãnh đạo cao nhất tại Langley phản đối sự can thiệp này - CIA đã cảnh báo về nguy cơ thất bại, cũng như đưa ra chi phí ước tính 100 triệu USD cho chiến dịch. Đây là số tiền quá lớn và không có sẵn trong quỹ dự phòng của Giám đốc Tình báo trung ương. Tuy nhiên, Ủy ban 40 đã đồng ý và vào ngày 17 tháng 7, Tổng thống Ford đã phê duyệt khoản chi 14 triệu USD. Từng phản đối kế hoạch Kênh II ở Chile và chiến dịch người Kurd, CIA một lần nữa lại được nhận lệnh thực hiện mà

không cảm thấy hào hứng lắm. Một kế hoạch đã được soạn thảo kỹ càng để Kissinger bảo vệ tại buổi điều trần ở Thượng viện vào năm 1976, với lập luận rằng "CIA đã khuyến nghị và ủng hộ chiến dịch".

Một lý do khiến Bill Colby có thái độ nửa vời có lẽ là do ông ta đã biết những khó khăn có thể xảy ra. Langley đơn giản là đã không có chuẩn bị gì. Phòng châu Phi thuộc Cục Điều hành (DDO) vẫn là tổ chức nhỏ nhất trong CIA và phụ trách theo dõi toàn bộ tình hình tại khoảng 50 nước châu Phi. James Potts, người thay thế Lawrence Devlin làm Trưởng Phòng lại là một trong những người ủng hộ mạnh mẽ nhất cho Chiến dịch Nét đặc sắc. Mặt khác, Nhóm Hành động Đặc biệt, bao gồm các chuyên gia bán quân sự, đã bị thu hẹp dưới thời Giám đốc Tình báo Trung ương Schlesinger và cũng thiếu những kiến thức cập nhật về châu Phi. Hơn nữa, Chiến dịch Nét đặc sắc được lệnh thực hiện chỉ vài tháng sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, nơi CIA đã mắc phải thảm bại và vết thương của CIA vẫn chưa lành.

Chiến dịch Nét đặc sắc đã được thực hiện với ưu tiên rất cao. Trên thực tế, chiến dịch này khẩn cấp đến mức máy bay đầu tiên chở đầy vũ khí đã lên đường hỗ trợ FNLA, bay qua Zaire, ngay cả trước khi Langley thành lập một đội đặc nhiệm để điều hành chiến dịch. Đến ngày 9 tháng 8, hai chuyến hàng nữa đã được vận chuyển bằng máy bay vận tải C-141 trong khi hàng tiếp viện được vận chuyển lên tàu biển.

Lực lượng Đặc nhiệm Angola có chút khác biệt so với sự sắp xếp thông thường của CIA. Được bổ nhiệm làm chỉ huy là John Stockwell, một cựu binh có 12 năm làm việc tại Cơ quan Tình báo Trung ương và là người có nhiều kinh nghiệm về châu Phi, cũng từng phục vụ ở Đông Nam Á. Stockwell, có cấp

hàm tương đương đại tá, cũng khá trẻ tuổi đối với vị trí này vốn thường dành cho các vị tướng. Dựa trên đánh giá từ báo cáo Chiến dịch Nét đặc sắc của Stockwell, quyền thực hiện chiến dịch sau đó được giao cho Potts, Trưởng ban châu Phi, chứ không phải trực tiếp cho lãnh đạo DDO là William Nelson theo đúng trình tự thông thường của CIA.

Stockwell và trợ lý của ông ta là Jim Potts đã miệt mài chuẩn bị các kế hoạch chi tiết, cho đến phút cuối trước khi Giám đốc Tình báo Trung ương Colby mang những kế hoạch này đến một cuộc họp của Ủy ban 40 vào ngày 8 tháng 8. Kế hoạch nhận được đồng ý ở cấp cao nhất. Nathaniel Davis đã từ chức khi biết rằng chiến dịch Angola vẫn được tiến hành bất chấp sự phản đối của ông.

Các nhân vật chủ chốt của CIA tập trung tại văn phòng DDO để duyệt lại các kế hoạch cùng nhóm làm việc liên ngành. Khi cấp phó của ông Potts gợi ý rằng đã đến lúc phải xác định chính xác mức độ tham gia của CIA, thì Phó Giám đốc điều hành William Nelson lên tiếng: "Thưa quý vị, chúng ta được giao nhiệm vụ thực hiện. Hãy ngồi yên, vặn vẹo chân tay".

Sau đó, John Stockwell được cử tham gia một phái đoàn tìm hiểu sự thật trong hai tuần ở Zaire và Angola, gặp cả Roberto và Savimbi. Dường như Savimbi là đối thủ có nhiều khả năng thành công hơn trong MPLA. Tháng 7, phong trào đã đẩy lùi được cả hai phe khác ra khỏi Luanda. Ngày 20 tháng 8, khi Stockwell còn đang xem xét FNLA và UNITA, Tổng thống Ford đã đồng ý cấp thêm 10,7 triệu USD.

Vào thời điểm Stockwell trở lại Langley, Chiến dịch Nét đặc sắc đã hoạt động. Mobutu đóng vai trò rất quan trọng với chiến dịch, bởi vì về mặt kỹ thuật các chuyến hàng vũ khí của CIA được cho là thay thế kho vũ khí của Zaire, trong khi

Mobutu chuyển tiếp nguồn vũ khí từ quân đội của mình cho Holden Roberto. Mối quan hệ với FNLA và Mobutu do trưởng trạm CIA ở Kinshasa xử lý. Trạm trưởng ở Lusaka làm việc với UNITA. Về mặt lý thuyết, không có người Mỹ nào được cho là làm việc ở Angola.

Người Mỹ đã cấp cho FNLA thêm hai tàu Swift và giúp giải quyết vấn đề khó khăn để có được một lực lượng không quân, bằng cách đơn giản là trao phần thưởng cho những kẻ đào ngũ mang theo máy bay. Tám chiếc máy bay hạng nhẹ đã được thu nhận, được trưng dụng hoặc chuyển hướng bay. Tàu chiến loại nhỏ, 140 xe tải, 300 radio và 70 súng cối đã xuất phát từ Charlestown đến châu Phi vào ngày 30 tháng 8, trên chiếc tàu chở hàng Nhà vô địch Mỹ (*American Champion).* Chuyến hàng cho Chiến dịch Nét đặc sắc cập bến Zaire, bao gồm một tá xe thiết giáp M-113 và hơn 17.000 súng trường tự động hiện đại. Tuy nhiên, các chuyến hàng từ Zaire đến UNITA và FNLA, không có xe thiết giáp M-113, chỉ có 7.000 súng trường tự động và hơn 12.000 súng carbin M-l cỡ nòng 30 loại cũ. Mobutu đã tận dụng thành công cơ hội này để trang bị lại cho quân đội của mình và khi quân đội của Holden Roberto không thể hiện được bất kỳ hỏa lực nổi bật nào ở bắc Angola, thì Mobutu sẵn sàng cử hai tiểu đoàn đặc công và một đơn vị gồm 10 chiếc xe bọc thép Panhard đến hỗ trợ, để đổi lấy nhiều lô hàng vũ khí của CIA.

Không chỉ Mỹ, mà cả Trung Quốc cũng tham gia hỗ trợ lực lượng FNLA, kéo dài đến tận ngày độc lập. Đáng ngại hơn là trường hợp Nam Phi, thông qua lực lượng quân đội (SADF) và cơ quan tình báo là Cục An ninh Nhà nước (BOSS). Sau khi BOSS lặng lẽ cấp tiền, vũ khí và huấn luyện cho UNITA, Nam Phi tăng hỗ trợ vào mùa hè năm 1975, cử một đơn vị xe bọc

thép cùng với bộ phận hậu cần hỗ trợ. Các lực lượng này là mũi nhọn của Savimbi trong một cuộc tấn công của lực lượng UNITA và là hoạt động quân sự thành công nhất nhằm vào lực lượng MPLA.

Langley phối hợp chiến lược chiến tranh với BOSS, cho phép tiến hành các cuộc đàm phán tình báo cao cấp với các quan chức BOSS ở Washington và chuyển một số vũ khí cho lực lượng UNITA thông qua các kênh của Nam Phi. CIA cũng tài trợ xăng dầu cho xe bọc thép của SADF đang hỗ trợ Savimbi. Đã có kế hoạch mua một máy bay vận tải C-130 và một số máy bay trực thăng khác và được trao trực tiếp cho SADF phục vụ các chuyến bay tiếp tế cho lực lượng UNITA. Tháng 10, Nam Phi yêu cầu CIA giúp đỡ trong việc mua đạn pháo 155 ly mà họ cho là cần thiết ở Angola.

Tường trình của Stockwell vẫn cho rằng, Potts, Trưởng phòng châu Phi đã tính đến phải hợp tác sâu rộng hơn với Nam Phi. Bất kỳ tính toán nào như vậy cũng vấp phải sự phản đối gay gắt từ Bộ Ngoại giao. Các nhà ngoại giao tán thành lệnh cấm vận vũ khí của chính quyền Kennedy với Nam Phi và không chấp nhận bất kỳ những đề xuất hợp tác nào. Quan điểm của các nhà ngoại giao đã được chứng minh là chính xác ngay mùa thu đó, khi các nhà báo ở châu Phi xác nhận sự hiện diện của quân đội Nam Phi cùng với lực lượng UNITA. Ngay lập tức xuất hiện một làn sóng phẫn nộ công khai đối với các phần tử được phương Tây ủng hộ ở Angola, giáng một đòn chí mạng vào thành tố hoạt động chính trị của Chiến dịch Nét đặc sắc.

Trớ trêu thay, một trong những nhà ngoại giao nghi ngờ nhiều nhất kế hoạch của CIA tại Angola lại là Frank Wisner, Jr., con trai một chiến binh bí mật huyền thoại, người từng dành tâm huyết rất nhiều để xây dựng những hoạt động tình báo.

Một nhà ngoại giao khác cũng có quan điểm nghi ngờ là Edward Mulcahy, đại diện Bộ Ngoại giao tham gia ủy ban liên cơ quan và là người đã âm thầm đe dọa từ chức để phản đối nếu Potts có các biện pháp nào đó đối với Nam Phi.

Trên chiến trường ở Angola, lính Nam Phi là những chiến binh giỏi. Chiến dịch của họ, với bí danh là Zulu, đã hỗ trợ mạnh mẽ cho lực lượng UNITA, và cũng dễ dàng chiếm được một số công trình thủy điện ở Namibia chuyên cấp điện cho Nam Phi. Savimbi có phong trào mạnh nhất. Là một diễn giả có sức quyến rũ và lãnh đạo truyền cảm hứng, Savimbi đã lãnh đạo một tổ chức chính trị có uy tín và có cả cơ sở địa phương. Ngược lại, phần lớn lực lượng hỗ trợ Roberto lại ở Kinshasa và các trại tị nạn ở Zaire. Với những lính Nam Phi thuộc lực lượng Zulu, UNITA đã chiếm lại phần lớn tỉnh Benguela và đe dọa cảng biển quan trọng ở Lobito và tuyến đường sắt Benguela, một trong những hệ thống giao thông chính của Angola.

Bị đe dọa, lực lượng MPLA đã quay sang kêu gọi hỗ trợ từ các đồng minh là Liên Xô và Cuba. Moscow tăng quy mô của các lô hàng, cho phép quân đội MPLA sử dụng tên lửa 122mm, trong suốt mùa hè và mùa thu. Cuba cũng cử một tàu chở đầy cố vấn cập bến Angola vào tháng 8. Khi giành được độc lập, chính phủ MPLA đã yêu cầu Cuba hỗ trợ nhiều hơn. Đến lúc đó, có 2.600 người Cuba ở Angola, nhưng trong cuộc không vận và hải vận khẩn cấp có tên là Carlotta, các đơn vị chính quy của Cuba đã được đưa đến Angola với số lượng lớn, khoảng 5.000 người vào tháng 12, đưa số người Cuba có mặt ở đây lên 15.000 người vào mùa xuân năm 1976. Viện trợ của Liên Xô ước tính 100 triệu USD vào tháng 12 năm 1975 và đến tháng 3 năm 1976, số tiền này tăng gấp bốn lần. Trong

số vũ khí được chuyển đến vào đầu năm 1976 có xe tăng T-54 và máy bay chiến đấu phản lực MIG. Liên Xô cũng đã chuẩn bị hỗ trợ một lượng vũ khí lớn nhưng tạm dừng can thiệp ở mức độ này đến khi khách hàng của mình thực sự bị đe dọa.

Những diễn biến nêu trên đã được thấy trước trong bản nghiên cứu khảo sát liên ngành về can thiệp hồi tháng 6, và giờ thì đã thực sự xảy ra. Ở bắc Angola, phong trào FNLA đã không thể chiếm giữ vùng đất bị cô lập ở Cabinda sản xuất dầu mỏ của Angola. Các đơn vị của Cuba cùng lực lượng MPLA sau đó bắt đầu dần đẩy lùi lực lượng FNLA. Holden Roberto đã cố tăng cường lực lượng lính đánh thuê để củng cố lực lượng quân đội. Roberto đề nghị trả một triệu USD cho "một trung đoàn lính dù". Viên lính đánh thuê John Banks đã được tạm ứng số tiền để tuyển dụng binh lính ở Anh. Ở Mỹ, người tuyển dụng là David Floyd Bufkin, một cựu phi công lái máy bay rải hóa chất xuống cây cối ở California. Có tin cho rằng ông đã nhận tiền trực tiếp từ Roberto hoặc CIA.

Việc tuyển mộ lính đánh thuê là thông qua truyền miệng cũng như quảng cáo trên báo. Bufkin xuất hiện trên truyền hình và được quảng cáo trên tạp chí hành động Lính đánh thuê (Soldier of Fortune). Trung đoàn lính dù của Roberto cuối cùng đã tuyển được 140 người Anh và 7 người Mỹ, tất cả đều là tân binh. Một số không có kinh nghiệm chiến đấu, một số là tình nguyện làm nhiệm vụ không tham gia chiến đấu. Hai mươi ba người đến quá muộn và được chuyển lại về nước. Một nhóm khác bị từ chối vì không phù hợp.

CIA cũng tiến hành một nỗ lực khác tuyển mộ lính đánh thuê ở Bồ Đào Nha. Nỗ lực này đem về khoảng 300 lính tham gia lực lượng FNLA. Thông qua tình báo Pháp, cơ quan cũng

đóng góp đạn dược, bốn máy bay trực thăng và các đặc vụ riêng, CIA đã bắt liên lạc được với cựu lính đánh thuê Robert Denard, người đã tuyển mộ hai mươi lính đánh thuê cho UNITA. Bốn mươi người khác được BOSS tuyển dụng cho UNITA. Chỉ thị cấm người Mỹ làm việc ở Angola đã bị nhóm huấn luyện di động của Lục quân tại trụ sở FNLA ở Ambriz, các giảng viên về liên lạc và quan sát viên của CIA có mặt trong cả hai lực lượng FNLA và UNITA bỏ qua.

Washington hoảng sợ nhìn tình hình ngày càng tồi tệ hơn. Vào cuối tháng 11, Langley đã chuẩn bị một danh sách các lựa chọn cho Ủy ban 40 quyết định mức chi phí 30 triệu USD, 60 triệu USD hoặc 100 triệu USD. Phó trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mulcahy đích thân mang danh sách lựa chọn cho Kissinger trước khi ông có chuyến công du ngoại giao kéo dài mười ngày.

Sau đó Mulcahy không thể nói với nhóm làm việc liên ngành những gì Kissinger đã quyết định. Mulcahy nói lại "Ngoại trưởng đọc tài liệu đó. Sau đó càu nhàu và bước ra khỏi văn phòng".

"Càu nhàu ư?", Potts hỏi một cách hoài nghi.

"Đúng vậy!"

Cuối cùng, tại thời điểm đó, họ quyết định không cho phép các cố vấn CIA tham gia chiến đấu. Tổng thống Ford đã phê duyệt thêm 7 triệu USD viện trợ quân sự, làm cạn kiệt quỹ dự phòng của DCI; kinh phí bổ sung sẽ được Quốc hội thông qua.

Trong "Năm tình báo", Quốc hội không còn chỉ phê chuẩn như trước đây. Quốc hội cũng biết nhiều về Chiến dịch Nét đặc sắc hơn so với những nỗ lực chiến tranh bí mật trước đó do các yêu cầu báo cáo mới được thể chế hoá vào năm 1974. Trong một điều khoản sửa đổi luật viện trợ nước ngoài năm đó (Luật công 93-559, Mục 32), Thượng nghị sĩ Harold Hughes

(đảng Dân chủ từ bang Iowa) và Nghị sĩ Leo B. Ryan (đảng Dân chủ từ bang California) đã bảo trợ cho luật yêu cầu báo cáo về các hành động tình báo bí mật trước các ủy ban Quốc hội có liên quan. Trong thực tế, con số là tám ủy ban với 163 thành viên, cùng các nhân viên cao cấp. Khi bình luận về Luật sửa đổi Hughes-Ryan, Tổng thống Ford một lần nữa nhấn mạnh sự nguy hiểm của việc thông tin bị rò rỉ, chứ không phải là những lợi thế của việc giám sát.

Dù sao chăng nữa, theo Luật sửa đổi Hughes-Ryan, Quốc hội được thông báo về Chiến dịch Nét đặc sắc. Cụ thể, Thượng nghị sĩ Dick Clark (đảng Dân chủ từ bang Iowa) đã được Colby thông báo về chiến dịch ở Angola ngay trước khi có chuyến đi tìm hiểu thực tế tới châu Phi vào tháng 8 năm 1975. D. Clark là Chủ tịch Tiểu ban về châu Phi thuộc Ủy ban Đối ngoại. Ông hoài nghi về mục đích đằng sau chiến dịch này. Thông tin mà Clark thu thập được trong chuyến tìm hiểu thực tế đã khiến ông nghi ngờ Mỹ thông đồng với Nam Phi. Ông trở lại Mỹ và quyết làm điều gì đó về Angola.

Việc đưa ra công khai chiến dịch này cho công chúng bị trì hoãn một thời gian, bởi thông báo của Colby về CIA đều bị coi là mật. Các nghị sĩ đều đã thề không tiết lộ những gì họ biết được trong 35 thông báo tình hình mà Giám đốc Tình báo Trung ương đã làm cho họ trong giai đoạn 1975 - 1976. Những tiết lộ của báo chí về sự tham gia của Nam Phi lại mở ra vấn đề. Đầu tháng 12, Thượng nghị sĩ Clark đề xuất luật chấm dứt viện trợ cho Angola. Đúng thời điểm này, ngành hành pháp lại trình Quốc hội yêu cầu chi thêm tiền cho Angola.

Tại thời điểm quan trọng đó, vỏ bọc của Chiến dịch Nét đặc sắc đã tan rã. Những tiết lộ báo chí đầu tiên về chiến dịch này xuất hiện trên các tờ Bưu điện Washington và Thời báo

New York vào cuối tháng 9. Thậm chí ngay sau đó, trong những lần xuất hiện tại Quốc hội, Colby tiếp tục cho rằng không có vũ khí CIA nào được đưa thẳng đến quân du kích và không có người Mỹ nào can dự ở bên trong Angola. Hành động lừa dối của phía chính phủ này đã bị đưa ra công khai một cách ngẫu nhiên. Ngày 5 tháng 12, nhà ngoại giao Ed Mulcahy đến muộn trong một phiên điều trần tại tiểu ban của Thượng nghị sĩ Clark. Nhân chứng CIA, William Nelson của Ủy ban Điều hành (DDO), phát biểu trước và đã thừa nhận sự thật về sự dính líu của Mỹ. Bill Nelson là người được Colby "bảo trợ"; do Giám đốc Tình báo Trung ương đột nhiên bị Tổng thống Ford gọi đến khoảng một tháng trước đó và yêu cầu từ chức, Nelson đã lo sợ rằng ngày của mình tại CIA chỉ còn đếm trên đầu ngón tay. Bởi thế, khi Mulcahy đến muộn và bắt đầu điều trần, ông đã đưa ra phiên bản đã thỏa thuận trước giảm đến mức tối thiểu các hành động của Mỹ. Thượng nghị sĩ Clark đối chất với Mulcahy thông qua lời khai của Nelson, bẫy chính quyền vào lời nói dối. Kết quả là đạo luật chấm dứt hoạt động bí mật ở Angola được thông qua.

Luật sửa đổi mang tên Dick Clark, về mặt kỹ thuật, đã cấm CIA chi tiêu quỹ cho Angola, ngoại trừ chi phí cho hoạt động thu thập thông tin tình báo, cũng như cấm chuyển quỹ của các chương trình khác nhau trong tài khoản chính phủ. Luật sửa đổi cũng ngăn Lầu Năm Góc tài trợ Chiến dịch Nét đặc sắc, đã định đoạt số phận của chiến dịch. Luật sửa đổi Clark đã được Thượng viện thông qua với tỷ lệ phiếu 54/22 vào ngày 19 tháng 12 năm 1975. Hai ngày sau đó, xuất hiện một bài báo mang đậm tính khiêu khích trên trang nhất của tờ Thời báo New York. Lần này, Seymour Hersh có thông tin cụ thể về Chiến dịch Nét đặc sắc cùng tin Đại sứ Davis từ chức.

Luật sửa đổi Dick Clark được Hạ viện thông qua vào cuối tháng 1 năm 1976, cùng lúc đó Kissinger đã không đưa được vấn đề Angola vào một cuộc họp siêu cường về nội dung kiểm soát vũ khí tổ chức ở Moscow. Đạo luật được Tổng thống Ford ký ban hành vào ngày 9 tháng 2 năm 1976. Lần đầu tiên, một hoạt động bí mật bị chặn lại theo lệnh của Quốc hội.

Thảm họa cuối cùng cũng ập đến với lính đánh thuê của FNLA. Nhìn chung là thiếu kỷ luật, nhóm lính đánh thuê hoạt động dưới sự chỉ huy của một đại tá tự phong, một cựu binh tham gia "trung đoàn lính dù" của Anh, tự xưng là Costas Gheorghiu. Theo quan điểm của một số đồng nghiệp lính đánh thuê, người đàn ông này không bình thường. Chiến dịch lính đánh thuê của FNLA đã gây ra một loạt vụ giết người và hành động điên loạn ở khắp miền bắc Angola, đỉnh điểm là hành quyết theo kiểu quân đội hơn chục lính đánh thuê do chính đồng nghiệp của họ thực hiện vì những cáo buộc đào ngũ và hành vi sai trái.

Những lính đánh thuê khác bị giết hại trong các cuộc tuần tra chống binh sĩ Cuba và lực lượng MPLA. Trong số những người đó, có một chuyên gia bán quân sự và được các sĩ quan tại Langley đánh giá cao, đó là George Bacon III - một lính mũ nồi xanh, từng phục vụ cho MACV-SOG giai đoạn 1968 - 1969 và đã phục vụ CIA ở vùng người Mèo với bí danh Kayak, trong khoảng thời gian hai năm 1972 - 1973. Bacon được trao huy chương tình báo vì thành tích trong công việc ở Lào và được CIA đào tạo thêm, nhưng ông đã bỏ việc, ghê tởm những gì anh ta cho là hành động "phản bội" của người Mỹ với Nam Việt Nam. Bacon là một "gã cowboy" theo đúng CIA truyền thống và rất nhiệt tình với Angola.

Lính đánh thuê đi đến hồi kết khi một nhóm tuần tra lớn bị người Angola bắt giữ. Trong nhóm này có Gheorghiu và ba người Mỹ khác. Tại Luanda, chính phủ MPLA của Angola đã xét xử những người lính đánh thuê này. Đại tá tự phong người Mỹ, Daniel Gearhart, và hai người khác bị kết án tử hình. Ba lính đánh thuê bị kết án 30 năm tù giam, ba người khác bị kết án 24 năm tù giam và ba người khác nữa bị kết án 16 năm tù giam, trong đó có hai người Mỹ là Gustavo Grillo, cựu lính thủy quân lục chiến tham gia trận chiến ở Huế và Gary Acker, cũng là một cựu chiến binh Việt Nam. Sau đó, Bộ Ngoại giao hầu như không công nhận những tù nhân người Mỹ này và hầu như không hỗ trợ gì cho cố gắng của gia đình họ xin cho họ được trả tự do. Grillo và Acker cuối cũng cũng được trả tự do, trong cuộc trao đổi tù binh năm 1982 giữa Angola và Nam Phi.

Lính đánh thuê sống sót phàn nàn nhiều về việc CIA cắt lương. Mobutu đã bỏ túi các khoản thanh toán cuối cùng CIA giao ông ta chuyển cho Roberto và Savimbi. Nam Phi tiếp tục bắt tay với UNITA nhằm gây bất ổn ở Angola. Hoàn toàn vỡ mộng, viên chức CIA John Stockwell đã từ chức và công khai tất cả chi tiết về chiến dịch ở Angola. Với thất bại lớn bị đưa ra công khai, thì không ngạc nhiên lắm khi Thượng nghị sĩ Church đã có những nhận xét mạnh mẽ về hoạt động tình báo bí mật trong báo cáo cuối cùng mà ủy ban do ông đứng đầu đưa ra.

Những sự kiện này trong "Năm tình báo" đã dấy lên cuộc đấu tranh đòi điều chỉnh các cơ quan tình báo lúc thế này lúc thế nọ. "Giám sát" là tên của trò chơi, một trò chơi mà ngành hành pháp thường tuyên bố rằng có quá nhiều rồi. Ngành hành pháp đã có những thành công hơn Quốc hội trong trò chơi này. Các

nhà lập pháp ở Capitol Hills thoạt đầu đặt ra các yêu cầu báo cáo thông qua đạo luật sửa đổi Hughes-Ryan, sau đó tăng cường giám sát bằng cách thay thế các tiểu ban CIA bí mật bằng các ủy ban tình báo thường trực ở cả hai viện của Quốc hội.

Giám sát không có nghĩa là kết thúc hoạt động tình báo bí mật. Ngày 15 tháng 2 năm 1976, vài ngày sau khi Tổng thống Ford ký ban hành Luật sửa đổi Clark (Luật công 94-329) và một tháng sau khi bãi nhiệm Bill Colby khỏi vị trí Giám đốc Tình báo Trung ương, George Bush đã từ chối trả lời câu hỏi rằng liệu viện trợ của Mỹ cho Angola đã dừng chưa. Trong thời chính quyền Tổng thống Ford, còn có thêm những hoạt động tình báo của Mỹ tại Bồ Đào Nha, và có thể ở cả Madagascar. Ở Madagascar, đại sứ Mỹ từng là một sĩ quan chuyên nghiệp của CIA bị trục xuất sau một loạt cuộc đảo chính quân sự khó hiểu xảy ra liên tục. Giám sát chỉ có nghĩa là các hoạt động tình báo bí mật như vậy phải được báo cáo trước Quốc hội và có "ý kiến của Tổng thống" biện minh cho hoạt động. Luật sửa đổi Hughes-Ryan quy định rằng tất cả các hoạt động quan trọng hoặc những hoạt động đã định trước của CIA không nhằm mục đích thu thập thông tin tình báo đều phải tuân thủ.

Ngành hành pháp đã cố hạn chế hoạt động giám sát hết mức có thể, đặc biệt là liên quan các hoạt động bí mật. Lời giải thích chi tiết về lập trường của mình, tạo cho CIA cơ sở pháp lý cho các hoạt động tình báo bí mật, đã được luật sư đặc biệt của CIA là Clark Rogovin cung cấp cho Ủy ban Tình báo Hạ viện vào tháng 12 năm 1975. Cơ sở pháp lý đó là: các hoạt động tình báo nằm trong "quyền cố hữu" của Tổng thống; các hoạt động này được các đời tổng thống thực hiện từ rất lâu trước khi CIA được thành lập, và vì thế không đại diện cho bất kỳ nỗ lực nào

nhằm trao thêm quyền mới cho tổng thống. Rogovin cũng đã trích dẫn điều khoản "các chức năng khác" của Luật An ninh Quốc gia năm 1947 và cho rằng Quốc hội trước đây chưa bao giờ phản đối các hoạt động tình báo và luôn thông qua ngân sách cho tình báo.

Tuy nhiên, những lập luận này của CIA đã bị hại bằng lập luận pháp lý của tổng luật sư CIA viện dẫn một số vụ việc từ năm 1947. Các ủy ban quốc hội đã có bản sao một văn bản được chuẩn bị vào năm 1974 cho văn phòng tổng luật sư, trong đó có quan điểm như tổng luật sư Lawrence Houston, chẳng hạn: Ngôn từ trong Đạo luật An ninh quốc gia hạn chế ở mức thu thập thông tin tình báo; nới rộng ngôn từ tới cả các chiến dịch bí mật gây căng thẳng với nghĩa của luật. Văn bản đó lưu ý rằng các chiến dịch bí mật là hoạt động thực thi chính sách, một quyền của cả Quốc hội và Tổng thống theo Hiến pháp.

Nghịch lý thay, bằng cách đặt ra yêu cầu báo cáo về các hoạt động bí mật, Luật sửa đổi Hughes-Ryan có thể được hiểu là Quốc hội cho phép tiến hành các hoạt động này.

Việc Quốc hội thành lập bộ máy để giám sát tình báo kéo dài gần như cả năm 1976. Các dự luật với quy định về tình báo được tính đến dưới thời Tổng thống Carter vào các năm 1978 và 1980, song chưa bao giờ được Quốc hội thông qua. Trong khi đó, sự cảm giác thiên về hành động điều chỉnh đối với lĩnh vực tình báo lên đỉnh điểm tại Quốc hội trong những năm giữa nhiệm kỳ của Tổng thống Carter. Khi đặc quyền được xem xét tại các phiên điều trần, đại đa số chuyên gia CIA chống lại những hạn chế quá mức đối với hoạt động bí mật. Ra điều trần tại các phiên khác nhau là những nhân vật có uy tín, như George Bush, John McCone, Richard Helms, Bill Colby, E.

Henry Knoche, Richard E. Bissell, Jr., Tom Karamessines, David Atlee Phillips và tướng Richard G. Stilwell.

Bỏ qua Quốc hội chậm chạp, ngành hành pháp nhanh chóng nắm lấy sáng kiến cải cách lĩnh vực tình báo. Đầu năm 1976, Tổng thống Ford ban hành Sắc lệnh hành pháp 11905, quy định công khai đầu tiên về chức năng của hoạt động tình báo và các hạn chế đối với lĩnh vực này. Sắc lệnh của Tổng thống Ford cấm tiến hành các vụ ám sát, nhắc lại các chỉ thị nội bộ do Colby ban hành vào năm 1973. Sắc lệnh cũng thay Ủy ban 40 bằng một hội đồng được gọi là Nhóm Cố vấn về Hoạt động, đặt trách nhiệm quyết định hoạt động bí mật vào tay của các thành viên chính phủ, chứ không phải những người phó của họ. Bộ trưởng Tư pháp tiếp tục là thành viên, trong khi Giám đốc Văn phòng Quản lý và Ngân sách được bổ sung thêm làm quan sát viên. Hoạt động bí mật được định nghĩa là những hoạt động nhằm tiếp tục thực hiện chính sách của Mỹ ở nước ngoài.

Tổng thống Jimmy Carter tiếp tục các hoạt động tình báo thông qua Sắc lệnh Hành pháp 12036 mà ông ký ban hành năm 1978. Các vụ ám sát tiếp tục bị cấm. Cơ quan quyết định hoạt động bí mật trở thành Ủy ban Điều phối Đặc biệt của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC), gồm chủ yếu là những thành viên cũ. Hoạt động bí mật được định nghĩa có phần hẹp hơn là hoạt động được "tiến hành ở nước ngoài" nhằm hỗ trợ các mục tiêu chính sách đối ngoại quốc gia. Các hoạt động đặc trưng do bộ máy ra quyết sách thông qua trong thời gian đó bao gồm cung cấp thiết bị liên lạc đặc biệt để bảo đảm an ninh cá nhân cho các Tổng thống Ai Cập và Sudan và một chiến dịch tuyên truyền chống Cuba sẽ được tiến hành ở vùng Sừng châu Phi.

Chính quyền Tổng thống Carter tỏ ra không có nhiều hứng thú với hoạt động bí mật, do đó trì hoãn ngay quyết định về vai trò giám sát của Quốc hội và quyền lực của ngành hành pháp. Tuy vậy, Tổng thống Carter vẫn bảo vệ quyền ưu tiên nhất của ngành hành pháp trong hoạt động bí mật. Ông ủng hộ đạo luật năm 1980 giảm việc CIA phải báo cáo chỉ cho hai ủy ban tình báo chuyên ngành của Quốc hội. Tổng thống Carter cũng sử dụng nước đi đầu tiên mà Kissinger và Ford đã dùng đến -Tổng thống đưa ra mọi kết luận cho các ủy ban tình báo biện minh cho tất cả các hoạt động tình báo bí mật liên quan đến khủng bố, ma túy hoặc phản gián. Nhìn từ quan điểm giám sát, mối nguy hiểm là các khu vực khác sau đó sẽ được đưa vào kết luận của tổng thống, một khi cơ chế đã được thiết lập.

Trong vô vàn những điều xảy ra trong thời gian làm việc ở Nhà Trắng, Tổng thống Carter thất vọng với người đầu tiên mình lựa chọn làm Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI). Ban đầu, ông đã chọn Theodore Sorensen, nhưng Sorenson phải rút sau khi Quốc hội phản đối mạnh. Tiếp theo, Carter chuyển sang Đô đốc Stansfield Turner, một sĩ quan hải quân chính quy lúc đó đang giữ vị trí chỉ huy cao nhất ở Italia. Turner và Tổng thống từng là bạn học ở Annapolis. Mặc dù bị ép rời khỏi lực lượng Hải quân theo quy định, Turner vẫn chấp nhận lời đề nghị của Tổng thống Carter, nhận chức DCI ở Langley. Cho dù là một người không có nhiều kinh nghiệm trong ngành tình báo, Stansfield Turner vẫn có những chỉ đạo mạnh mẽ và có suy nghĩ cho cộng đồng tình báo.

Là người ngoại đạo trong cộng đồng tình báo tại Langley, Turner không được mọi người ưa ở CIA, mặc dù ông là một giám đốc có năng lực. Bất kỳ cơ hội nào ông có được sự chấp

nhận của CIA thì đều mất đi do phải cắt giảm nhân sự vì ngân sách hạn hẹp. Giám đốc Tình báo Trung ương kể lại rằng mặc dù mức cắt giảm lực lượng thực tế (RIF) là tối thiểu, phần lớn là nhân viên nghỉ hưu sớm và tiêu hao, thì công việc bàn giấy và thông báo bên trong Cơ quan Tình báo Trung ương được xử lý theo cách làm cho DCI mới trở thành người ít quan tâm đến mọi việc nhất. Không có nhiều kinh nghiệm tại Langley, Turner không thể theo dõi sát sao việc thực hiện những chỉ thị của mình trong vấn đề này.

Điều đáng khen ngợi Stansfield Turner là ông kiên trì vượt qua các cuộc tranh luận và làm hết sức có thể để làm cho cộng đồng tình báo sẵn sàng thích ứng và có trách nhiệm. Turner đã đề xuất William Wells và John N. McMahon, hai sĩ quan mà ông cho là rất đáng tin cậy, làm việc ở Cục Điều hành. Ở mọi lúc, mọi nơi, Turner đều cố gắng điều hành bộ máy khổng lồ này. Tuy nhiên, ông kể lại rằng: "Việc tin rằng tổ chức không nằm ngoài tầm kiểm soát không giống với cảm giác rằng, tổ chức này đang được kiểm soát đúng mực".

Việc cắt giảm lực lượng thực tế (RIF) tại CIA, được Langley nhớ lại giống như là "cuộc thảm sát Halloween", làm giảm hơn nữa năng lực bán quân sự của cơ quan này. Nhưng theo ý kiến của Giám đốc Turner, điều này thực sự đã cải thiện các nguồn lực cho hoạt động gián điệp. Turner cũng tin vào các chương trình thu thập tin tức bằng kỹ thuật, gián điệp bằng máy móc trong thời đại mà các chuyên gia đang cố gắng cải thiện phương thức tình báo bằng con người - HUMINT theo đúng ngôn từ trong ngành. Đối với hoạt động giám sát của Quốc hội, Stansfield Turner tin điều này mang lại lợi ích tích cực cho CIA - một quan điểm được coi là không bình thường tại Langley.

Tuy nhiên, Turner phản đối mạnh mẽ mọi gợi ý cho rằng Quốc hội cần được thông báo trước. Turner cũng ủng hộ việc bó hẹp yêu cầu báo cáo trong phạm vi các ủy ban tình báo và áp dụng nghiêm ngặt các quy định chống lộ lọt thông tin. Quốc hội phải đồng ý thông qua Đạo luật Giám sát Tình báo năm 1980, như là sửa đổi cho ngân sách tình báo năm tài khóa 1981, thay thế Đạo luật sửa đổi Hughes-Ryan. Quốc hội vẫn "muốn được báo cáo đầy đủ và kịp thời" và đưa ra một số định nghĩa về những yếu tố cần có trong kết luận của Tổng thống. Các thượng nghị sĩ vốn thiên về đặc quyền toàn diện về tình báo đã buộc phải từ bỏ dự án. Đến năm 1980, con lắc dao động đã chuyển từ việc kìm hãm "voi điên lạc đàn" sang "cởi trói" cho CIA.

Các sự kiện quốc tế tạo ra động lực lớn cho thay đổi dư luận. Ba diễn biến có tác động đặc biệt đến các cuộc tranh luận về vai trò của các hoạt động tình báo bí mật và cách thức kiểm soát những hoạt động này là: Tỷ lệ khủng bố gia tăng, Vua Iran sụp đổ và Liên Xô xâm lược Afghanistan. Sự trỗi dậy của khủng bố, vấn đề mà chính quyền Carter luôn có quan điểm cứng rắn, tạo ra mối quan tâm mới đến hoạt động chiến tranh quân sự đặc biệt. Điều này chấm dứt việc cắt giảm Lực lượng Đặc nhiệm sau chiến tranh Việt Nam. Lực lượng này chỉ còn có 3.600 quân chia thành ba nhóm được triển khai khắp nước Mỹ, và chỉ còn biệt đội ở châu Âu và Viễn Đông, cộng thêm một tiểu đoàn ở Panama. Các đơn vị Dự bị và Vệ binh quốc gia đảm nhận phần lớn chức năng chiến tranh đặc biệt, với tổng số quân là 5.800. Hoạt động chống khủng bố đã tạo ra một lý do mới cho CIA, cũng giống như lý do chống nổi dậy mà chính quyền Tổng thống Kenedy đã dùng. Với sự ủng hộ của Tổng Tham mưu Trưởng tướng Edward C. "Shy" Meyer và bất chấp sự

phản đối của các sĩ quan ủng hộ vai trò truyền thống của Lực lượng Đặc nhiệm, Lục quân đã thành lập hai đơn vị đặc công tinh nhuệ, được gọi là Blue Light và Delta. Những sáng kiến chống khủng bố đã nhận được sự quan tâm và ủng hộ cá nhân từ Zbigniew Brzezinski, trợ lý của Tổng thống Carter về các vấn đề an ninh quốc gia.

Diễn biến thứ hai đặt ra yêu cầu cần có phản ứng với hoạt động bí mật của Mỹ, chính là sự sụp đổ của Vua Iran, cùng với những điều diễn ra sau đó. Các nhà hoạch định chính sách và phân tích tình báo ở Washington hoặc là đều không chịu công nhận rằng Vua Iran ngày càng dễ tổn thương hoặc không thể thống nhất được cần phải làm gì. Tổng thống Carter đành phải phàn nàn với Turner, Brzezinski và Bộ trưởng Ngoại giao Cyrus Vance về chất lượng yếu kém của thông tin tình báo chính trị nhận được. Tương tự, những lời chỉ trích chi tiết hơn được đưa ra công khai trong một nghiên cứu của Ủy ban Tình báo Hạ viện, và được báo chí và các nhà lãnh đạo nhắc lại nhiều. Áp lực để có báo cáo tốt hơn ở một khía cạnh nào đó lại được diễn giải là cần có nhiều hoạt động bí mật hơn.

Cuộc khủng hoảng Iran giai đoạn 1978 - 1980 đã kết thúc với câu hỏi về khả năng tiến hành chiến tranh đặc biệt của Mỹ. Các nhà ngoại giao không thể tạo dựng quan hệ thân thiện với nước Cộng hòa Hồi giáo Iran dưới thời Giáo chủ Ayatollah Khomeini. Sinh viên Iran cực đoan đã chiếm Đại sứ quán Mỹ vào ngày 4 tháng 11 năm 1979, thu giữ tất cả các hồ sơ và bắt giữ 63 nhà ngoại giao Mỹ. Ba nhà ngoại giao khác, gồm cả Tham tán Bruce Laingen, tình cờ có mặt tại Bộ Ngoại giao Iran khi Đại sứ quán bị chiếm giữ, cũng bị bắt giữ tại đây. Ngày hôm sau, cố vấn Hội đồng An ninh Quốc gia Brzezinski ra lệnh chuẩn bị kế hoạch dự phòng với nhiệm vụ giải cứu; ông muốn đề xuất với Tổng thống

Carter biện pháp quân sự bên cạnh các biện pháp ngoại giao. Bộ trưởng Ngoại giao Vance phản đối mạnh mẽ bất kỳ biện pháp bạo lực nào để giải quyết cuộc khủng hoảng Iran.

Trong khi Bộ trưởng Ngoại giao Vance thăm dò nhiều con đường ngoại giao khác nhau, thì Tổng thống Carter lại vật lộn với vấn đề tế nhị là phải làm gì với Vua Iran. Chấp thuận cho Nhà vua Iran vào Mỹ là nguyên nhân ban đầu gây ra việc Đại sứ quán Mỹ bị chiếm giữ. Quân đội bận rộn với kế hoạch giải cứu con tin tương tự như cuộc tập kích Sơn Tây[22]. Tướng Meyer đã ưu tiên hàng đầu nhiệm vụ giải cứu và chọn đội đặc nhiệm Delta là lực lượng tấn công. Được Đại tá Charlie Beckwith thành lập và huấn luyện, đội đặc nhiệm Delta đã được đào tạo chuyên sâu để chiếm lại đại sứ quán cùng với một sân bóng đá gần đó và giải thoát con tin Mỹ. Một lực lượng đặc nhiệm chung được thành lập dưới sự chỉ huy của các Tham mưu Trưởng để cung cấp máy bay C-130 và trực thăng cho cuộc giải cứu.

Tại Teheran, lính Iran cực đoan đã thả 13 con tin người da đen và phụ nữ, vài tuần sau khi chiếm giữ đại sứ quán. Trong khi đó, các nỗ lực ngoại giao lại không có kết quả, ngoại trừ một hành động nửa ngầm nửa công khai do phía Canada thực hiện cho phép sáu người Mỹ tị nạn trong trong đại sứ quán Canada tại thời điểm sứ quán Mỹ bị chiếm giữ vào tháng 11. Ngày 29 tháng 1 năm 1980, sáu người Mỹ được đưa ra khỏi Teheran với hộ chiếu Canada. Đây được cho là một trong số ít trường hợp dưới thời Tổng thống Carter mà Giám đốc Tình báo Trung

[22] *Vụ tập kích Sơn Tây:* Cuộc tấn công của quân đội Mỹ bằng máy bay lên thẳng vào một trại giam ở ngoại ô phía Tây thị xã Sơn Tây, cách Hà Nội 50 km, trong chiến tranh ở Việt Nam, diễn ra đêm 20, rạng sáng 21 tháng Mười một năm 1970.

ương Turner không thông báo trước cho thành viên của các ủy ban tình báo thuộc Quốc hội. Các ủy ban chỉ được thông báo ngắn gọn về tình hình vào thời điểm năm giờ sau khi những người Mỹ này trốn thoát khỏi Teheran.

Hầu như trong suốt thời gian này, CIA đã tạo điều kiện cho Chiến dịch Vuốt Đại bàng (Eagle Claw), để giải cứu con tin. Các cựu chuyên gia của Air America trở về từ Lào đã giải quyết một số vấn đề đau đầu về hậu cần. Một chiếc máy bay của CIA đã hạ cánh vào ban đêm trên sa mạc Iran để lấy mẫu đất tại địa điểm của một căn cứ không quân bí mật được lên kế hoạch có tên là Sa mạc Một (Desert One). Phòng Bán Quân sự của Cục Điều hành đã cung cấp và lắp đặt các hệ thống dẫn đường chính xác cho các máy bay trực thăng của Thủy quân Lục chiến dự kiến đổ bộ đội đặc nhiệm Delta. Theo tin tức báo chí, có ít nhất bảy điệp viên đã làm việc ở Iran trong những tháng trước khi cuộc giải cứu diễn ra. Một đội xe tải địa phương được thu xếp để đưa lính đặc công từ nơi ẩn náu đến đại sứ quán Mỹ.

Lực lượng Chiến tranh Đặc biệt đóng vai trò chính trong Chiến dịch Vuốt Đại bàng. Dưới thời Thiếu tướng James Vaught của Lục quân, Lực lượng Đặc nhiệm hỗn hợp liên tục luyện tập các phần khác nhau của nhiệm vụ giải cứu và tổ chức ít nhất sáu cuộc tập trận lớn. Nhà Trắng thường xuyên được cập nhật về quá trình chuẩn bị. Đầu tháng 4, thất vọng trước thất bại liên tục của các nỗ lực ngoại giao, Tổng thống Carter đã chuyển sang chọn biện pháp quân sự. Một quyết định quan trọng để hoàn tất kế hoạch đã được đưa ra đúng thời điểm Bộ trưởng Ngoại giao Vance đang đi nghỉ, khiến ông ta rất phẫn nộ và thấy rằng không có lựa chọn nào khác ngoài việc từ chức.

Vance đã thực hiện nỗ lực cuối cùng để thuyết phục các đồng nghiệp của mình không ủng hộ biện pháp quân sự tại một phiên họp toàn thể của Hội đồng An ninh Quốc gia ngày 16 tháng 4. Ông đã không xoay chuyển được bất kỳ ý kiến nào và sau cuộc họp, Vaught cùng Beckwith được gọi đến để thông báo về cuộc đột kích. Tổng thống Carter đã đưa ra chấp thuận cuối cùng. Một tuần sau đó, các lực lượng tham gia chiến dịch Vuốt Đại bàng di chuyển đến các căn cứ bàn đạp ở Ai Cập trên một tàu sân bay ở Ấn Độ Dương. Nhiệm vụ giải cứu bắt đầu vào đêm 24, rạng sáng 25 tháng 4. Một tổ bay gồm 8 máy bay trực thăng RH-53 xuất phát từ tàu sân bay Nimitz.

Chiến dịch Vuốt Đại bàng thất bại. Ba trong số các máy bay trực thăng bị hỏng trên đường về Nimitz, hoặc bị bỏ lại. Tại căn cứ không quân Sa mạc Một, sau lần hủy bỏ thứ ba, đã không còn đủ trực thăng để thiết lập cầu hàng không chắc chắn cho các phi vụ còn lại. Beckwith, Vaught và các nhà lãnh đạo khác của Lực lượng Đặc nhiệm hỗn hợp miễn cưỡng hủy bỏ kế hoạch còn lại. Khi cuộc rút lực lượng tại căn cứ không quân Sa mạc Một bắt đầu, thì một vụ va chạm trên mặt đất đã xảy ra giữa một trực thăng với một trong những chiếc C- 130, khiến bảy người Mỹ thiệt mạng.

Những tổn thất này buộc Mỹ phải công khai sự tồn tại của phi vụ giải cứu. Một cuộc đột kích lớn hơn, được biết đến là Chiến dịch Honey Bear, đã được lên kế hoạch nhưng không bao giờ được thực hiện. Sau 444 ngày bị giam cầm, các con tin được thả tự do vào ngày 20 tháng 1 năm 1981. Mặc dù có rất nhiều lời cáo buộc lẫn nhau sau thất bại Chiến dịch Vuốt Đại bàng, nhưng thất bại to lớn này đã đưa đến đồng thuận chung về sự cần thiết tăng cường năng lực chiến tranh

đặc biệt. Như Stansfield Turner đã nói: "Năng lực cần thiết để tiến hành các hoạt động bí mật đã có sẵn trong CIA và cần phải được duy trì".

Điều Turner cần là lực lượng dự bị, song phải tránh gây hại cho lực lượng này bằng cách phung phí vào các "chiến dịch không quan trọng". Vào thời điểm này, ngay khi Washington bắt đầu "làm sống lại" hoạt động bí mật, một diễn biến quốc tế mới xuất hiện, tạo ra một tình huống có vẻ cần đến can thiệp bí mật. Sự kiện đó là Liên Xô xâm lược Afghanistan tháng 12 năm 1979. Langley ngay lập tức chuẩn bị kế hoạch hành động bí mật ở Afghanistan và thông báo cho các ủy ban Quốc hội. Cuộc họp đầu tiên diễn ra vào ngày 9 tháng 1 năm 1980. Đại diện của Langley là Frank Carlucci, Phó Giám đốc Tình báo trung ương và John N. McMahon, Cục trưởng Cục Điều hành.

XVII

LÀN SÓNG HOẠT ĐỘNG BÍ MẬT MỚI

Trong hồi ức của Jimmy Carter, cuộc xâm lược Afghanistan của Liên Xô là cú sốc với "một thế giới mong mỏi hòa bình". Lúc bấy giờ khi phát biểu với các nhà báo trước thềm năm mới, Tổng thống Carter cũng đã nói như vậy. Hành động của Nga có tác động sâu sắc đến lối suy nghĩ của ông hơn tất thảy những gì xảy ra trong những năm ở Nhà Trắng. Một trong những phản ứng của ông là tiến hành hoạt động ngầm giúp Afghanistan chống lại Nga. Phát biểu trước sinh viên năm 1982 tại Đại học Emory, ông cho rằng chương trình bí mật là cách tốt nhất để trừng phạt Liên Xô, mà "không phải tham gia một cuộc chiến bất khả thi".

Trong khi Carter chơi một trò chơi lớn về bán quân sự, thì người kế nhiệm ông là Ronald Reagan lại sử dụng kỹ thuật bí mật một cách rộng rãi. Tổng thống Reagan tiếp tục cuộc chiến bí mật ở Afghanistan, đồng thời mở thêm chiến trận mới ở Nicaragua, Chad và Lybia. Trong quá trình tiến hành các chiến dịch kéo dài đó, CIA một lần nữa đã xây dựng năng lực hoạt động bí mật và lực lượng chiến tranh đặc biệt. Chính quyền thì không chịu nhận bất cứ điều gì để tránh bị Quốc hội giám sát, trừ khi bị bắt buộc. Đồng thời, CIA công khai sử dụng hoặc đe dọa sử dụng hoạt động bí mật như một công cụ chính sách đối ngoại.

Những năm tháng Reagan làm Tổng thống đã phá tan luận điểm "bác bỏ hợp lý". Bàn tay Nhà Trắng và Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) trở nên hữu hình hơn, đảo lộn khái niệm hoạt động bí mật. Suốt giai đoạn đó, cuộc chiến bí mật của Reagan cũng bộc lộ ra những khúc mắc mới trong trách nhiệm giải trình và kiểm soát, dẫn đến cuộc đối đầu chưa từng có giữa Quốc hội và ngành hành pháp về một hoạt động tình báo cụ thể.

Tuy cuộc xâm lược của Liên Xô tại Afghanistan không hoàn toàn là một "chiến thắng thần tốc" như được mô tả trong tin tức ở thời gian đó, nhưng nó là một hành động can thiệp từ từ trên đường đến một vũng bùn mà không ai hay biết. Điều này cũng không bất ngờ với Mỹ vì họ đã theo sát từng động thái trong nhiều năm liền. Tình báo Mỹ ước tính gần chính xác số cố vấn quân sự được cử tới Afghanistan, đợt tăng quân cũng như những hoạt động cụ thể. Hàng tuần trước khi cuộc xâm lược vào tháng 12 năm 1979, Mỹ phát hiện Liên Xô tăng lực lượng chiến đấu, đồng thời đưa lực lượng bán quân sự tới thủ đô Kabul của Afghanistan. Thậm chí là ngay từ mùa hè năm đó, Brezezinski - cố vấn của NSC - đã cảnh báo Tổng thống Carter rằng Liên Xô sẽ ủng hộ một cuộc đảo chính nhằm lật đổ chính quyền Kabul.

Đơn vị không quân đầu tiên của Liên Xô được triển khai tới sân bay Bagram ở Kabul vào tuần thứ hai tháng 12. Các lực lượng bán quân sự khác tiếp tục đổ bộ vào ngày 20, nhưng cuộc xâm lược và đảo chính chỉ chính thức bắt đầu vào ngày Giáng sinh. Theo tin tức, Tổng thống Mác-xít Hafizullah Amin đã bị sát hại trong một cuộc đấu súng với các điệp viên Liên Xô và quân đảo chính ngay tại văn phòng của mình. Như vậy, Amin chỉ cầm quyền được vỏn vẹn vài tháng sau khi người tiền nhiệm Nur Mohammed Taraki, cũng là một người Mác-xít, bị

hạ bệ. Bây giờ chính ông ta đã để mất quyền lực vào tay một phe phái chính trị theo chủ nghĩa cộng sản khác cầm đầu bởi Babrak Karmal. Ông đã nhậm chức tổng thống. Sau khi cầm quyền, Karmal ngay lập tức xin viện trợ từ Liên Xô, lời kêu gọi này đã hợp thức hóa hành động can thiệp của Liên Xô. Đội quân tiên phong gồm 85.000 lính Liên Xô đã bắt đầu vượt biên giới ở phía bắc Kabul. Có thể thấy rằng về chiến thuật, rõ ràng đây là thế trận hành quân thay vì chiến đấu. Cùng lúc đó, một lượng lớn quân đã được không vận đến Bagram. Có đến 215 chuyến bay chỉ trong hai ngày 26 và 27 tháng 12. Đến thời điểm này, Liên Xô đã có khoảng 8.000 đến 10.000 quân ở xung quanh Kabul và sẽ ở lại đó.

Về chính trị quốc tế, cuộc "xâm lược" Afghanistan của Liên Xô không hề tạo ra một thay đổi nào dù là nhỏ nhất. Không có nước nào đổi phe, Liên Xô cũng không có được lợi ích gì hơn tại Liên hợp quốc. Afghanistan đã là đồng minh của Liên Xô gần một thập kỷ trước đó. Quan hệ đồng minh này thậm chí còn được thiết lập bởi một chính phủ được Quốc hội thông qua từ lâu trước cuộc đảo chính của phe Mác-xít vào tháng 4 năm 1978. Nhiều khả năng Liên Xô đi nước cờ này để tránh việc mất đi một đồng minh. Việc chiếm đoạt quyền lực đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn giữa các phe cánh cộng sản khác nhau tại Afghanistan. Cả chính phủ hiện nắm quyền kiểm soát và chính phủ bị lật đổ vào năm 1979 đều theo chủ nghĩa cộng sản.

Tổng thống Mỹ Jimmy Carter viết: "Hành động xâm lược Afghanistan là sự tấn công trực tiếp của lực lượng vũ trang Liên Xô vào nhân dân yêu chuộng tự do". Dù sự thật không đơn giản như những gì tổng thống nói, sự phẫn nộ của ông ta cũng đã đủ để dẫn đến một số hành động thay đổi về cơ bản quan hệ

giữa Mỹ và Liên Xô. Đầu tiên là cắt giảm mạnh lượng xuất khẩu ngũ cốc từ Mỹ sang Nga, sau đó là tẩy chay Olympic 1980 dự kiến tổ chức tại Liên Xô, và cuối cùng là ngừng trình Quốc hội thông qua Hiệp ước Kiểm soát vũ khí chiến lược lần hai (SALT II). Trong bản Báo cáo thường niên trình Quốc hội vào tháng 1 năm 1980, Tổng thống Jimmy Carter đã tấn công thêm bằng cách đưa ra cái gọi là "Học thuyết Carter" nhằm bảo vệ các nước Nam Á, Trung Đông và cực Đông châu Phi trước hành động xâm lấn của Liên Xô.

Hoạt động tình báo là một trong những thành tố chính trong phản ứng của Mỹ. Thời điểm đó, đang tồn tại một phong trào bộ tộc ở Afghanistan chống lại chính quyền Kabul. Nhóm phiến quân Afghanistan đã chiến đấu chống chính phủ Mác-xít từ năm 1978 và đã sớm chi phối vùng núi hiểm trở. Dù Liên Xô tăng viện trợ, cử hàng nghìn cố vấn quân sự cùng với 15.000 binh sĩ và cảnh sát, đưa tổng số quân có vũ trang lên con số 140.000 người, thì chính phủ Afghanistan vẫn chỉ có thể kiểm soát thị trấn và các thành phố lớn. Tình hình an ninh ngày càng bất ổn là một nhân tố chính đẩy Liên Xô trượt dài đến quyết định xâm lược Afghanistan.

Cuộc xâm lược này đã khởi đầu làn sóng lên án mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế, bao gồm cả thất bại lớn trong việc ngăn Liên hợp quốc đưa ra Nghị quyết cảnh cáo. Trước tình thế đó, Mỹ đã tiếp cận Ai Cập và Trung Quốc để cùng viện trợ cho phe nổi dậy. Vào năm 1981, Tổng thống Ai Cập Anwar Sadat xác nhận rằng hoạt động bí mật đã được đề xuất ngay sau khi Liên Xô bắt đầu xâm lược. Phía Mỹ muốn mua lại vũ khí của Liên Xô thiết kế từ hai nước trên.

Ai Cập đã hỗ trợ cho phe nổi dậy ở Afghanistan, từ việc viện trợ vũ khí cho đến huấn luyện phiến quân. Với Tổng

thống Sadat, các phiến quân nổi dậy ở Afghanistan là "những người anh em Hồi giáo chiến đấu chống đế quốc Liên Xô. Năm 1980 ông thậm chí còn tuyên bố sẽ hỗ trợ các phiến quân chừng nào Ai Cập vẫn cảm thấy cần thiết. Các tin tức ít ỏi có được về nguồn gốc số vũ khí của quân nổi dậy ở Afghanistan đã cho thấy rằng có thể Ai Cập đã cung cấp một số chuyến hàng chở trên các chuyến bay qua Oman đến Pakistan.

Về phía Trung Quốc, rõ ràng là họ đã không lập tức hỗ trợ Afghanistan, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Harold Brown viếng thăm Bắc Kinh vài tuần sau cuộc chiến tranh. Trong đàm phán, ông chỉ nhắc đến những vấn đề quân sự, chứ không tạo được nhất trí nào về hành động ở Afghanistan. Những chuyến thăm và những cuộc trao đổi sau đó trong mùa hè và mùa thu năm 1980 đã thay đổi quan điểm của Trung Quốc. Nhiều người tin rằng Trung Quốc đã bán "vũ khí kiểu Liên Xô" cho Mỹ, sau đó cung cấp vũ khí của chính mình, rồi còn đưa các đội huấn luyện tới Pakistan hỗ trợ quân nổi dậy.

Zbigniew Brzezinski cho rằng, dù chẳng bao giờ có một cuộc đối đầu trực diện giữa Mỹ và Liên Xô về vấn đề Afghanistan, nhưng Mỹ chắc chắn sẽ dốc hết sức gây khó dễ cho Liên Xô. Brzezinski nhấn mạnh mối quan tâm chính của ông trong những tuần sau hành động can thiệp ngày Giáng sinh là để "bảo đảm chắc chắn Liên Xô phải trả giá cho hành động xâm lược Afghanistan". Các chuyên gia về hành động can thiệp chính trị của CIA từng có ý định đưa những du kích quân người Afghanistan đến New York để ra làm chứng trước Liên hợp quốc. Tuy nhiên theo tin tức, ý tưởng này nhanh chóng bị bỏ đi, bởi pháp luật Mỹ cấm các hoạt động của CIA bên trong lãnh thổ Mỹ.

Liên Xô thực sự đã phải trả giá về cả người và của cho từng ngày của cuộc chiến. Các lý thuyết chiến thuật nhanh chóng

được thay thế bằng hoạt động chống nổi dậy nhàm chán, các cuộc càn quét dọc hai bên đường lớn, tấn công quy mô lớn ở thung lũng Kunar, Panshir và gần đèo Khyber, chiếm đóng các thành phố. Trên thực tế, tình hình chiến sự cũng chẳng khác trước khi Liên Xô xâm chiếm là bao, ngoại trừ việc quân đội chính quy Afghanistan tan rã do đấu đá nội bộ giữa các phe cánh, chỉ còn lại khoảng 35.000 lính chiến và 20.000 cảnh sát để hỗ trợ quân đội viễn chinh Xô Viết.

Hỏa lực mạnh là nhân tố chủ chốt trong chiến thuật của Liên Xô, tương tự những gì Mỹ đã làm trong chiến tranh ở Việt Nam. Cụ thể, Liên Xô đã sử dụng lực lượng không quân một cách linh hoạt, vừa hỗ trợ lính đánh bộ, vừa oanh tạc các căn cứ của quân phiến loạn. Những ngôi làng được cho là nơi trú ẩn của các phiến quân bị ném bom ác liệt đến mức hàng loạt người Afghanistan phải bỏ chạy về phía nam đến Pakistan để tị nạn, theo 230 con đường mòn đi qua biên giới hai nước. Đến cuối năm 1982, một phần sáu tổng dân số cả nước, tương đương 2,8 triệu người sống tại 339 ngôi làng, chủ yếu là gần biên giới, đã di cư theo cách này. Quân Liên Xô cũng tổ chức bắn phá bên kia biên giới Pakistan, thậm chí là đưa máy bay vào không phận Pakistan để tấn công vào các ngôi làng có người tị nạn. Nhà chức trách Pakistan ước tính, riêng năm 1984, đã có khoảng 63 lần Liên Xô vi phạm không phận Pakistan.

Nga hoàn toàn có lí do để quan ngại về người Afghanistan tị nạn tại Pakistan. Những ngôi làng của dân di cư này là nền tảng của cuộc thánh chiến tại Afghanistan. Các tân binh được tuyển mộ ở đây, các băng nhóm cũng thường xuyên tụ tập tại đây nghỉ ngơi giữa các cuộc tấn công bên Afghanistan. Vũ khí và đạn dược thường mua được ở chợ làng. Một vài ngôi làng lớn hơn nhiều, có thể so với Long

Tieng trong cuộc chiến ở Lào. Một trại tị nạn ở Barakai có lúc đã lên tới 140.000 người, hoàn toàn giống như một thành phố. Các trại khác nằm rải rác trên các ngọn đồi quanh thành phố Peshawar. Các thế hệ tình báo trước đây đã vô cùng thân quen với các trại này, họ sử dụng chúng như trạm nghe trộm hay căn cứ U-2 của CIA.

Phe kháng chiến chủ yếu gồm 6 nhóm chính trị và nhiều băng nhóm của các bộ tộc. Họ liên kết với nhau một cách lỏng lẻo, không phải là một mặt trận. Số lính tại ngũ ở mọi thời điểm vào khoảng 90.000 đến 120.000 trong tổng số từ 250.000 đến 300.000 quân. Thông thường khoảng hai phần ba số quân du kích đang trên đường ra chiến trường hoặc đang trở về, số còn lại thì ẩn náu trong các trại tị nạn. Các hoạt động tình báo tại Afghanistan có lẽ là vấn đề cung cấp cho lực lượng phiến quân hùng hậu này.

Quân nổi dậy Afghanistan đã khiến Liên Xô rơi vào thế bí. Ngay sau khi bắt đầu cuộc xâm lược, Liên Xô đã phải thay đổi số lượng quân tham chiến ban đầu thành các nhóm quân từ các nhóm sắc tộc có nhiều điểm tương đồng với người Pushtun ở Afghanistan, bởi chính Liên Xô cũng hoài nghi về lập trường chính trị của quân mình. Quy mô của đội quân viễn chinh tăng từ 105.000 lên 115.000. Một số nhà phân tích hiện nay cho rằng con số này thậm chí đã đạt mức 140.000. Đến năm 1985, tổng thiệt hại của quân Liên Xô khoảng từ 40.000 đến 60.000 người, trong đó số quân hy sinh là 10.000 người. Con số về chiến phí rất khó ước tính, tuy nhiên có thể từ 5 đến 7 tỷ USD mỗi năm, tức khoảng 15 triệu USD mỗi ngày.

Mở đường vận chuyển vũ khí đã giúp cho quân nổi dậy có cơ hội tận dụng lợi thế của họ đó là sự hiểu biết thông thuộc về địa hình chiến trường để đối chọi với hỏa lực mạnh của quân

Liên Xô. Con đường vận chuyển này được mở ra dưới sự chỉ đạo của Tổng thống Jimmy Carter vào đầu tháng 1 năm 1980. Đến giữa tháng, tin đồn về một chiến dịch của CIA đã lan truyền khắp Washington. Một tháng sau, Bộ Quốc phòng Ai Cập thông báo chính thức việc họ huấn luyện quân Afghanistan. Ngày 15 tháng 2, Tờ Bưu điện Washington cũng tiết lộ rằng CIA dính líu tới việc vận chuyển vũ khí ở Afghanistan. Các quan chức Nhà Trắng xác nhận Ủy ban Điều phối Đặc biệt thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia đã có quyết định liên quan đến Afghanistan.

Ban đầu, viện trợ vũ khí dường như đã diễn ra khá thận trọng. Chỉ có vũ khí của Liên Xô, đa phần đã lỗi thời, được nhập lậu vào Pakistan. Không có vũ khí nào thực sự tinh vi, như tên lửa phòng không - các sĩ quan tình báo đã nghi ngờ về một số các lô hàng vũ khí được chuyển hướng sang thị trường chợ đen, và không muốn để lộ các công nghệ mang tính chất nhạy cảm, đặc biệt là công nghệ của Mỹ.

Vào cuối năm 1980, các thành viên phụ trách công tác tình báo trong nhóm chuyển tiếp của Tổng thống đắc cử Ronald Reagan đã đề xuất tăng chương trình Afghanistan. Nhóm chuyển tiếp nhất trí rằng cần tăng cường hoạt động bí mật. William J. Casey quản lý chiến dịch tranh cử năm 1980 của Reagan sau đó được Reagan chọn làm Phó Giám đốc Tình báo Trung ương, đã chấp nhận quan điểm của nhóm chuyển tiếp. Giám đốc Tình báo Trung ương mới là bạn của Tổng thống, và là thành viên "nội các không chính thức" của Reagan. Không như một số phó giám đốc khác, Casey không ngại ngần đề xuất tư vấn chính sách cho Tổng thống; có thể thấy rõ là ông ta thậm chí khá thoải mái với vai trò này. Afghanistan là một trong các chương trình sẽ bị việc này tác động.

Trong chiến dịch tranh cử năm 1980, Ronald Reagan đã phát biểu cam kết trợ giúp Afghanistan. Các tuyên bố của ông nói rõ ông chủ trương triển khai vũ khí tinh vi hơn, trong trường hợp này là tên lửa chống tăng cầm tay. Ngay cả dưới thời Carter, Mỹ cũng đã có những dịch chuyển trong việc cung cấp các vũ khí tinh vi cho đồng minh - tuần trước lễ nhậm chức của Reagan đã có tin tức cho biết, do vũ khí mà lực lượng phiến quân sử dụng, Liên Xô đã phải đỗ tất cả máy bay và trực thăng của họ ở phía đường băng ở căn cứ Bagram nằm xa nhất với những ngọn đồi xung quanh. Đầu năm 1981, Liên Xô cũng có tin cho rằng quân du kích đang sử dụng mìn không vỏ bọc, không bị máy dò kim loại phát hiện - công nghệ tương đối tinh vi này rất nhiều khả năng đến từ phương Tây.

Sau khi nhậm chức, Reagan đã có những bước đi mới. Ông nhiều lần phê duyệt tăng chi tiêu đáng kể cho cố gắng của Mỹ tại Afghanistan. Dữ liệu có sẵn từ thông tin để lộ cho báo chí cho thấy rằng 625 triệu USD đã được chuẩn y từ năm 1980 đến 1984, bao gồm khoảng 40 triệu USD được chuyển từ ngân sách của Lầu Năm Góc và tới 250 triệu USD cho năm tài khóa 1985. Ngân sách hiện tại chắc chắn cũng nằm ở mức tương tự. Đến năm 1982, Mỹ đã chi 217 triệu USD hỗ trợ người tị nạn ở Pakistan và tiêu tốn hơn 1 triệu USD mỗi ngày. Tỷ lệ chi tiêu như vậy khiến Afghanistan trở thành chiến dịch hoạt động bí mật đắt giá nhất trong lịch sử nước Mỹ, trừ chiến dịch tại Lào được tiến hành song song với cuộc chiến thực sự.

Trong khuôn khổ một chiến dịch "phá đám" thời Chiến tranh Lạnh, phần lớn số tiền cần phải được sử dụng để trang bị vũ khí có ích cho quân nổi dậy Afghanistan. Đôi khi điều này không đơn giản như thế, trong trường hợp của Afghanistan là vấn đề về khả năng phòng không. Khả năng chiến đấu của Liên

Xô phụ thuộc rất nhiều vào sức mạnh không quân, với khoảng 400 máy bay cánh cố định bay từ các căn cứ ở Liên Xô, cùng với 600 đến 900 máy bay và trực thăng trên các bãi đáp trên lãnh thổ Afghanistan, bao gồm cả không quân của Afghanistan. Từ đầu cuộc thánh chiến, rõ ràng khả năng đối phó với máy bay Liên Xô là yếu tố sống còn với lực lượng phiến quân.

Tuy nhiên, cải thiện khả năng phòng không vẫn mất nhiều năm. Trong một thời gian dài, vũ khí phòng không chính là súng máy 12,7 mi-li-mét - thiết kế tiêu chuẩn của Liên Xô từ trước Chiến tranh Thế giới thứ hai. Việc thiếu súng đạn phù hợp trên thị trường vũ khí quốc tế và các cuộc đàm phán không đi đến kết quả với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã cản trở việc mua sắm các tên lửa đất đối không cỡ nhỏ. Vào mùa thu năm 1983, Nghị sĩ Charles Wilson (đảng Dân chủ, bang Texas) đề xuất sửa đổi dự luật ngân sách quốc phòng. Theo đề xuất, tiền của Lầu Năm Góc sẽ chuyển hướng để mua pháo phòng không hạng nặng mới do nước ngoài sản xuất. Những khẩu pháo này sẽ được CIA cung cấp cho quân du kích Afghanistan.

Đề xuất của Wilson đã gây ra một loạt các mối quan ngại trong chính quyền Reagan. Người đứng đầu Lầu Năm Góc về các vấn đề tình báo, Tướng Richard G. Stilwell, người đã làm việc cho CIA trong những ngày đầu hoạt động của Văn phòng Điều phối chính sách (OPC, nhánh phụ trách hành động tình báo của CIA) và đã từng lên chức chỉ huy quân đoàn trong chiến tranh ở Việt Nam, lập luận rằng pháo là vũ khí không thích hợp vì yêu cầu sử dụng loại đạn rất đắt đỏ. Khi Ủy ban Tình báo Hạ viện thông qua kinh phí, kèm theo yêu cầu CIA báo cáo về pháo phòng không, người ta đã phát hiện rằng CIA chưa bao giờ thử loại pháo này và không có sẵn hàng mẫu trong kho. Ủy ban Tình báo Thượng viện sau đó đã tạm dừng hành

động này cho đến tháng 4 năm 1984, khi viên phó của Casey là Phó Giám đốc Tình báo Trung ương John McMahon viết thư cho cả hai ủy ban đó nói rằng CIA muốn thử nghiệm vũ khí này trên thực địa. Chủ tịch Ủy ban Tình báo Thượng viện Barry Goldwater, Thượng nghị sĩ đảng Cộng hòa của bang Arizona, đã rút lại phản đối, và một lô hàng gồm 9 khẩu pháo đã được giao vào mùa xuân năm 1985 để thực hiện kế hoạch bắn thử.

Kết quả thử nghiệm trên thực địa của CIA không được tiết lộ, những rõ ràng là lực lượng phiến quân đã nhắm mục tiêu là không quân Liên Xô. Trong giai đoạn 1984 - 1985, có một loạt các cuộc tấn công phá hoại, sử dụng đặc công và pháo binh đánh vào các căn cứ không quân của Liên Xô và Afghanistan, phá hủy hơn hai chục máy bay tại các căn cứ lớn, như Bagram và Shindand. Trong năm 1985, phiến quân đã thu được hai trong số các máy bay trực thăng vũ trang hiện đại nhất của Liên Xô, Mi-24 HIND-D, một chiến công bất ngờ của công tác tình báo. Có nhiều tin tức thường xuyên hơn về việc phiến quân sử dụng tên lửa phòng không và cuộc bắn thử pháo có thể đã diễn ra. Trong một khoảng thời gian hai ngày vào tháng 10 năm 1985, theo nguồn tin của Kabul, phiến quân mujahedeen đã bắn hạ hai máy bay chiến đấu phản lực và bốn máy bay trực thăng. Tổng số máy bay Liên Xô bị mất ở Afghanistan được ước tính vào khoảng 700 tính đến tháng 11 năm 1985.

Phần lớn các lô hàng là vũ khí quen thuộc hơn: súng trường và súng trường tự động, súng phóng lựu và súng bazooka, súng cối và súng không giật. Số lượng vũ khí viện trợ rất lớn - một nhóm phiến quân, chỉ sở hữu 13 súng máy vào năm 1982, nhưng đến mùa xuân năm 1984 đã có 250 khẩu -

nhưng đó vẫn là con số ít. Theo các nhà vận động hành lang Washington cho chiến dịch Afghanistan, từ năm 1981 đến mùa hè năm 1983, một trong sáu phong trào chính trị nhận được tổng cộng 11.000 vũ khí loại nhỏ, khoảng 130 súng máy, 450 súng phóng lựu và phóng tên lửa, và 30 súng cối. Hơn 7.500 vũ khí loại nhỏ này là những khẩu súng trường Lee-Enfield lỗi thời. Tháng 1 năm 1985, một phóng viên người Mỹ đi cùng với một nhóm phiến quân gồm 200 thành viên cho biết nhóm này được trang bị một súng cối và một súng máy.

Một khó khăn đáng kể là vận chuyển hàng tiếp tế đến nơi cần thiết. Trước khi đến điểm cuối đường dây vận chuyển tại Peshawar, có nhiều điểm trung chuyển và đây là cơ hội tuyệt vời để trộm cắp, rút ruột hoặc chuyển hướng số hàng hóa đi nơi khác. Pakistan chính thức giữ quan điểm trung lập trong cuộc xung đột và đôi khi có những hành động thể hiện tính trung lập. Chẳng hạn, tháng 2 năm 1983, một giáo viên khoa học người Mỹ ở Pakistan được xác định là Eugene Ray Clegg, đã nhận một bản án mười năm từ tòa án quân sự nước này vì buôn lậu một lô hàng súng trường, được cho là cho học sinh của mình. Sau một tuần bị giam cầm, Clegg đã trốn thoát một cách bí ẩn và rời khỏi Pakistan.

Lập trường chính thức trung lập đã tạo ra tình trạng móc ngoặc trên các tuyến cung cấp hậu cần đến Afghanistan, số tiền này được coi là "chi phí kinh doanh". Theo ước tính lạc quan nhất từ các nguồn của CIA, 20% giá trị viện trợ đã bị ăn bớt. Một số nhóm Afghanistan đưa ra con số cao đến 85%. Sự tồn tại của một loạt ước tính khác nhau như vậy chỉ ra rằng hầu như không có hoạt động kế toán gì trên thực tế - không ai thực sự biết được điều gì xảy ra với các khoản tiền chi cho hoạt động bí mật.

Rất nhiều tiền đã được thông qua một phần là kết quả của nỗ lực vận động hành lang của những người Mỹ ủng hộ Afghanistan. Một minh họa là Andrew Eiva, một sĩ quan được đào tạo ở West Point, đồng thời là một lính đặc nhiệm mũ nồi xanh đã từ bỏ đơn vị vào năm 1980 để hỗ trợ người Afghanistan. Eiva cho biết đã tham gia đào tạo phiến quân Afghanistan ở Tây Đức và Pakistan, và đã có ít nhất năm chuyến đi trực tiếp tới Pakistan, ông cũng bị bỏ tù ở đó vì nghi ngờ tham gia hoạt động can thiệp.

Ở Washington, Eiva thường là nguồn lực kịch tính hoá các nhu cầu của Afghanistan và chỉ trích dòng viện trợ. Eiva gần như một mình nỗ lực kéo Quốc hội Mỹ quan tâm đến "Nghị quyết Hỗ trợ Hiệu quả Afghanistan". Nghị quyết được thông qua vào tháng 10 năm 1984 đã chính thức đặt cơ quan lập pháp vào vị thế chống mọi chương trình viện trợ cho quân thánh chiến (*mujahedeen)*, làm chậm bước tiến của họ. Tuy nhiên, chính quyền Reagan không muốn loại bỏ lựa chọn một chiến dịch phá đám tại Afghanistan, nên đã yêu cầu Bộ Ngoại giao chống lại dự luật này. Có thông tin cho thấy, Eiva từng bị điều tra bởi giới chức thực thi pháp luật liên bang về cáo buộc vi phạm luật trung lập của Mỹ.

Trường hợp Andrew Eiva đã nêu bật một vấn đề nghiêm trọng, nhưng chỉ mới được chú ý trong thời gian gần đây, đó là những chính sách đối với các sĩ quan tình báo đã hoàn thành nhiệm vụ. Các cựu chiến binh của CIA và lực lượng đặc biệt thường gặp khó khăn khi tái hòa nhập xã hội dân sự, tương tự những vấn đề mà các cựu chiến binh từ chiến tranh Việt Nam gặp phải.

Trong những năm đầu vấn đề xuất hiện ở mức độ mà người ta luôn nghĩ như vậy, thì vấn đề này chỉ xảy ra với những điệp viên hợp đồng, chứ không ảnh hưởng đến sĩ quan tình báo

và quân đội. Allen Dulles từng đề xuất "loại bỏ" vấn đề này để thuyết phục John F. Kennedy tiến hành xâm lược Vịnh Con Lợn. Tuy nhiên, không những không thể loại bỏ các "điệp viên hợp đồng" Cuba, chiến dịch này đã dẫn đến sự dính líu gần như công khai của CIA với người Cuba lưu vong. Người Cuba đã chiến đấu trong Chiến dịch Mongoose ở Zaire và Angola thuộc Bồ Đào Nha, thậm chí vài người vẫn có tên trong bảng lương của CIA tận đến khi bị bắt trong vụ Watergate. Có tin cho rằng hai người được mật vụ Chilê thuê tham gia ám sát Orlando Letelier. Ít nhất 5 người còn tham gia nhiều điệp vụ khác, trong đó có cả những âm mưu ám sát tại Libya những năm 1970 - 1980. Chỉ có dăm bảy nghìn người Cuba được CIA sử dụng, nhưng những chiến dịch khác đã đưa thêm nhiều người lưu vong đến Mỹ. Trong đó có 5.000 người Mèo, khoảng 10.000 người Campuchia và cũng khoảng số đó người Việt Nam. Trong tương lai, có thể phiến quân Nicaragua sống sót cũng sẽ theo con đường này.

Điều xảy ra với những điệp viên ấy, thì cũng sẽ xảy ra với người chỉ đạo họ. Những sĩ quan tình báo và quân đội đã nghỉ hưu thường giữ nhiều mối quan hệ quốc tế và vẫn làm việc trong lĩnh vực tương tự những gì họ thường làm khi còn tại ngũ. Rõ ràng nhất vẫn là trường hợp ở Lực lượng Đặc nhiệm. Vào năm 1979, Bull Simons đã nghỉ hưu sau cuộc đột kích Sơn Tây và trở thành cố vấn an ninh. Ông đã tổ chức một cuộc giải cứu táo bạo hai doanh nhân Mỹ bị bắt làm tù binh ở Iran. Cuộc giải cứu này đã làm trầm trọng thêm căng thẳng giữa hai nước, trước khi đại sứ quán tiếp quản vụ việc. Mối quan hệ với Thái Lan cũng trở nên phức tạp vào năm 1982 do một điệp viên tự do từ Thái Lan sang Lào nhằm tìm kiếm người Mỹ bị mất tích ở Đông Dương. Cuộc tìm kiếm được tổ chức bởi một nhân vật

huyền thoại của Lực lượng Đặc nhiệm thứ 5 tại Việt Nam là Đại úy James G. "Bo" Girtz, và nhận được ủng hộ của một số quan chức Mỹ.

Một nhân vật huyền thoại khác là Thiếu tá Richard J. Meadows dày dạn kinh nghiệm sau nhiều cuộc đột kích vào Lào và gần chục cuộc đột kích miền Bắc Việt Nam đã được điều chuyển đến Iran để kiểm tra thực địa và xem xét tính khả thi của cuộc đột kích giải cứu con tin. Meadows cũng như người chỉ huy trong chiến dịch này là "Chargin Charlie" Beck đã mở công ty tư vấn an ninh của riêng mình.

Các nhân viên CIA cũng tham gia công ty an ninh. Các trường hợp rõ ràng nhất là Howard Hunt và James McCord, những người nổi tiếng từ vụ Watergate. Điển hình hơn là các sĩ quan tầm trung, như Mike Ackerman và Louis Palombo đã từng làm việc với một mạng lưới ở Miami. Khoảng hai mươi cựu sĩ quan CIA đang làm cố vấn cho nhiều công ty lớn. Ở cấp cao hơn, cựu quan chức DDO William Nelson đã rời khỏi CIA sau vụ Angola và trở thành Phó Chủ tịch phụ trách vấn đề an ninh của Fluor Corporation, một tập đoàn đa quốc gia về kỹ thuật xây dựng có trụ sở tại California.

Thông thường các sĩ quan tình báo nghỉ hưu có xu hướng tham gia vào lĩnh vực tài chính quốc tế, một lĩnh vực đôi khi cũng có khía cạnh bí mật của riêng nó. Richard Helms thành lập công ty riêng để tiến hành các hoạt động liên doanh tại Iran. Sau sự sụp đổ của Vua Iran, Helms chuyển sang các dự án khác. Hãng luật của Bill Colby làm đại diện cho và tiến hành "phân tích rủi ro" cho nhiều công ty đa quốc gia. Trưởng phòng châu Phi là Lawrence Devlin trở lại hang ổ của mình ở Zaire làm đại diện của một ông trùm khoáng sản Mỹ. Vernon Walters đã kiếm được một khoản hoa hồng 300.000 USD vào đầu năm

1981 từ một công ty ở Virginia khi công ty này muốn ông hỗ trợ bán hàng ở Morocco.

Nhiều người chọn làm lính đánh thuê. Một ví dụ dễ thấy đã xảy ra vào những năm 1978 - 1979 khi trong giai đoạn cuối cùng bám giữ quyền lực, nhà độc tài Nicaragua Anastasio Somoza Debayle đã thuê Michael Echanis, Chuck Sanders và hai cựu lính mũ nồi xanh khác giúp đỡ lực lượng Vệ binh Quốc gia của mình. Hai người này đã huấn luyện quân đội Somoza, tiến hành tuần tra chung và trao đổi về các vụ ám sát. Echanis cũng đứng đầu bộ phận tình báo trong đội ngũ Vệ binh Quốc gia. Thậm chí Echanis đã nhận được một lá thư từ Bộ trưởng Ngoại giao Cyrus Vance yêu cầu anh ta tránh xa các hành động vi phạm nhân quyền và kiềm chế giết hại thường dân. Echanis tường thuật lại rằng: "Ông ấy nói tôi là nỗi ô nhục của Mỹ". Chuck Sanders chết trong một vụ tai nạn máy bay vào tháng 9 năm 1978, cùng với một tướng Vệ binh Quốc gia và một lính đánh thuê người Việt Nam.

Vance có thể đã phàn nàn về vấn đề trên nhưng không ai nghĩ đến việc đưa ra liệu pháp pháp lý cho đến khi một vụ việc gây thiệt hại hơn nhiều đã được báo chí phanh phui, nhờ công của Seymour Hersh (lại một lần nữa) và phóng viên Philip Taubman cùng Jeff Gerth của tờ Thời báo New York; Patrick E. Tyler của tờ Bưu điện Washington cùng Jack Anderson. Vụ việc được biết đến với tên gọi Wilson-Terpil bởi nó xuất phát từ các hoạt động của hai cựu sĩ quan CIA, Edwin P. Wilson và Frank E. Terpil.

Sử dụng các mánh khoé đã học được trong việc tạo vỏ bọc cho các hoạt động của CIA, Wilson đã thành lập một số công ty xuất, nhập khẩu ở Mỹ và châu Âu. Sau đó, ông ta xuất khẩu các công nghệ nhạy cảm của Mỹ, thậm chí cho cả Liên Xô và nhờ

đó đã kiếm được hàng triệu USD. Việc rò rỉ hiểu biết chuyên môn tình báo bắt đầu vào năm 1976, khi Wilson thỏa thuận với nhà độc tài Muammar Qaddafi sẽ đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị quân sự và tình báo của Libya.

Lính Libya đã học được phương pháp phá mục tiêu bằng cháy nổ, cận chiến và sử dụng chất nổ dẻo và bộ hẹn giờ của Mỹ từ Wilson. Chín cựu lính mũ nồi xanh và một người đang tại ngũ đã bị lôi kéo tham gia huấn luyện. Phi hành đoàn và thợ máy được thuê để lái và sửa chữa máy bay vận tải Libya. Năm người Cuba đã được thuê để thực hiện các phi vụ đặc biệt cho Qaddafi, thậm chí một cựu lính mũ nồi xanh tên là Eugene A. Tafoya đã cố thực hiện một vụ giết người nhân danh Libya (ông đã bị bắt và giam giữ ở nhà tù Colorado). Robert W. Hitchman, một cựu phi công của hãng hàng không Air America, là người đại diện của Wilson ở Tripoli.

Wilson vẫn duy trì liên lạc với các nhân viên CIA và mạng lưới của ông ta thậm chí còn thu hút một vài sĩ quan CIA tại ngũ. Khi Stansfield Turner biết được một phần của sự việc, Giám đốc CIA đã sa thải Patry E. Loomis vì đã giúp Wilson trong việc tuyển chọn và William Weisenburger vì đã giúp thiết kế bom. Turner cũng phát hiện ra một quan chức cấp cao từng nắm giữ vị trí phó Giám đốc Cục Điều hành là Theodore G. Shackley có liên hệ với Wilson và biết về những hoạt động bất chính của ông ta. Nhờ có khai báo với Bộ Tư pháp mà Shackley đã không bị sa thải, nhưng Turner đã chuyển ông ta sang một công việc khác, ít nhạy cảm hơn ở Langley.

Shackley lần đầu gặp Wilson khi ông ta quản lý trạm Miami trong Chiến dịch Mongoose, và Wilson lúc ấy còn là một sĩ quan trẻ. Trợ lý của Shackley tại Miami là Thomas G. Clines cũng có liên hệ với Wilson; người này từng là một sĩ quan liên

lạc và rồi trở thành đồng nghiệp tại một trong những công ty của Wilson sau khi ông ta nghỉ hưu vào giữa thập niên 70. Khi Shackley nghỉ hưu vào năm 1979, ông ta đã được thuê làm cố vấn cho Clines. Hai người đều chút nữa là bị khởi tố khi vòng công lý quay về phía Wilson.

Vết nhơ lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ xảy ra vào thời kỳ đầu của chính quyền Tổng thống Reagan, khi CIA dưới sự lãnh đạo của William Casey thực hiện hoạt động tình báo nhằm lật đổ chính quyền thân Lybia tại Chad và lên kế hoạch chống lại Qaddafi. Lybia đã can thiệp để ủng hộ chính quyền của mình ở Chad; hậu quả là hoạt động tình báo phản bội của Wilson đã tạo ra làn sóng chống lại hoạt động của chính CIA.

Vụ Wilson và Terpil rất khó xử và cần phải có phản ứng. Mùa thu năm 1981, Ủy ban Tình báo Hạ viện Mỹ đã tổ chức cuộc điều trần để xem xét dự thảo luật cấm những sĩ quan tình báo nghỉ hưu có các mối quan hệ làm ăn với nước ngoài. Vernon Walters đã phát biểu tại cuộc điều trần rằng, lệnh cấm sẽ ảnh hưởng đến quyền tự do cá nhân và ông cho rằng cùng lắm thì có một lệnh cấm tạm thời trong vòng hai năm sau khi nghỉ hưu. Bill Casey đã có hành động để tránh đề xuất của Quốc hội Mỹ; ông yêu cầu Tổng luật sư của CIA xem xét tuyển lại những sĩ quan thuộc diện này nhằm tránh để họ phản bội. Cuối cùng, đã không có một điều luật nào được thông qua và CIA cũng chưa bao giờ tiết lộ liệu có biện pháp bảo vệ nào được bổ sung vào những điều khoản hợp đồng.

Khoảng 2.800 sĩ quan tình báo nghỉ hưu trong giai đoạn 1977 đến 1981. Chỉ cần một tỷ lệ phần trăm nhỏ trong số đó trở thành "táo thối" như Wilson và Terpil thì cũng có thể gây ra những tổn thất nặng nề trong khi trò chơi vẫn tiếp tục. Khi được hỏi về những dự định của mình sau khi được phóng thích

khỏi một nhà tù tại Angola năm 1982, một lính đánh thuê của Mỹ là Gustavo Grillo đã trả lời rằng anh muốn kinh doanh xuất nhập khẩu và kiếm sống tại Angola.

Hiếm có một cặp Tổng thống và Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI) nào lại có được mối quan hệ thân thiết như Ronald Reagan và William J. Casey. Chưa từng có một Giám đốc nào từng giành nhiều thời gian với tổng thống trong năm đầu nhiệm kỳ như Casey. Giám đốc được đánh giá là một cố vấn trung thành, cứng rắn và có năng lực, đồng thời là tay sai của Tổng thống. Tổng thống Reagan đánh giá cao công việc của Casey trong chiến dịch tranh cử và những thành tựu cá nhân nổi bật của ông.

Là một luật sư ở Phố Wall, Casey trở nên giàu có nhờ những khoản đầu tư và công việc tư vấn về thuế. Ngoài việc là một nhà sử học không chuyên, từng có thời gian làm Giám đốc Ngân hàng Xuất Nhập khẩu và Chủ tịch Ủy ban Giao dịch và Chứng khoán, Casey còn là một trong những chiến binh ngầm đầu tiên được phong sĩ quan hải quân dự bị trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Ông đã được điều chuyển sang Cục Tình báo chiến lược (OSS), tại đây ông làm trợ lý của Wild Bill Donovan. Sau đó Donovan đã điều Casey tới Luân Đôn để giúp tổ chức chương trình *Jedburgh*. Vào tháng 12 năm 1944, Casey giữ chức vụ Giám đốc OSS phụ trách tình báo tại chiến trường châu Âu. Trong khi giữ chức vụ này, ông đã giám sát nhiều kế hoạch cho hàng trăm đặc vụ Mỹ thâm nhập vào Đức và Áo vào cuối thời kỳ Đức Quốc Xã. Sau chiến tranh, W. Casey hoạt động tích cực trong các hội cựu chiến binh của OSS và được Tổng thống Gerald Ford bổ nhiệm vào Ban Cố vấn Tình báo Tổng thống (PFIAB). Khi Tổng thống Ronald Reagan mới nhậm chức và đang tìm kiếm một người vào vị trí Giám đốc

Tình báo trung ương, Bill Casey hiển nhiên là ứng viên phù hợp nhất.

Ban đầu chỉ có một vấn đề duy nhất, đó là Casey không có tài diễn thuyết trước công chúng, và điều này có thể sẽ khó để thuyết phục các thượng nghị sĩ tại buổi điều trần bổ nhiệm. Casey có thể đã được giúp đỡ để chuẩn bị bài nói tại buổi điều trần, nhưng đó hóa ra đó lại là công việc ít khó khăn nhất. Hết điều bất bình thường này đến điều bất bình thường khác xuất hiện trong quá trình phê chuẩn cho đến khi cơ hội được bổ nhiệm của Casey bị đe dọa.

Một sự việc mang tính chính trị từ chiến dịch tranh cử của Reagan - Carter đã được thổi phồng thành một vụ bê bối mà được các nhà bình luận gắn mác là Debategate, vụ Watergate thu nhỏ. Reagan và Carter từng vài lần xuất hiện trên truyền hình trong những cuộc tranh luận dưới hình thức họp báo chung do Liên đoàn Nữ cử tri tổ chức. Trước cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại, một bản sao bài tranh luận mà Tổng thống Carter chuẩn bị đã bị kín đáo tiết lộ cho phe Cộng hòa. Nhờ đó, nhân viên của Reagan đã chuẩn bị trước cho ứng viên của họ lời đáp những gì Carter sẽ nói. Là quản lý chiến dịch của Reagan, Bill Casey đã giữ cuốn thông báo tình hình tai tiếng đó trong một két sắt tại văn phòng của mình.

Một số điểm khác cũng bị nghi ngờ như khả năng phán đoán và tính liêm chính của Casey. Bản công khai tài chính cá nhân của Casey, làm theo yêu cầu của pháp luật thời "hậu Watergate", không đầy đủ và phải sửa. Một diến biến khác cũng cho thấy rằng Casey đã không đăng ký tư cách là đại lý cho nước ngoài theo quy định của pháp luật trong thời gian ông đại diện cho Chính phủ Indonesia. Sau đó, người ta còn biết thêm rằng, Casey dự định đích thân quản lý hoạt động đầu tư chứng

khoán của mình, một tình huống có thể tạo ra xung đột lợi ích đối với một Giám đốc Tình báo Trung ương.

Khả năng phán đoán của Casey cũng là vấn đề sau khi Casey được giữ chức. Đó là vụ Hugel vào mùa hè năm 1981. Vụ này liên quan đến một sĩ quan do chính Casey đưa vào CIA làm trợ lý. Sĩ quan này đã viết đơn từ chức sau khi có những cáo buộc là có dính líu đến hoạt động chứng khoán nội gián. Hành động từ chức này xảy ra chỉ hai tháng sau khi Max Hugel được thăng chức trở thành Phó Giám đốc Điều hành (DDO). Thậm chí sau khi những thông tin đầu tiên bị tiết lộ, Bill Casey vẫn kiên quyết ủng hộ Hugel, với lý do khoảng thời gian 20 năm quen biết giữa hai người đủ để chứng minh Hugel là người trung thực. Tuy nhiên, sau khi những đoạn băng ghi âm lại việc Hugel rò rỉ thông tin kinh doanh bị tiết lộ, Casey mới thừa nhận họ chỉ biết nhau hai năm và không thân thiết lắm. Sau đó, Max Hugel bị CIA loại bỏ.

Nếu không có sự tín nhiệm cao của Tổng thống Reagan, thì chính Bill Casey cũng khó mà bảo đảm không bị loại bỏ. Trên thực tế, Casey cố gắng sửa sai bằng mọi cách. Ông thừa nhận niềm tin mù quáng vào đầu tư chứng khoán, liệt kê ra 70 cựu khách hàng trong báo cáo công khai tài chính, và khẳng định không nhớ bất cứ điều gì về Debategate. Bên trong CIA, Casey tổ chức một cuộc họp ban lãnh đạo để trấn an mọi người. Tổng thống Reagan đứng ra bảo vệ Casey khi cho rằng những lời chỉ trích ông ta chỉ đơn thuần mang tính cá nhân. Vào tháng 8 năm 1981, Ủy ban Tình báo Thượng viện đã thông qua khuyến nghị cho rằng: "Không có cơ sở để khẳng định Casey không phù hợp với công việc" Giám đốc Tình báo trung ương (DCI).

Casey có những hành động nhằm trấn an các sĩ quan tình báo chuyên nghiệp bằng việc chọn Phó Giám đốc Điều hành

(DDO). Khác xa với Max Hugel - một doanh nhân chưa từng được đào tạo tình báo, người thay thế vốn dĩ được Ủy ban chuyển tiếp chỉ định cho vị trí này. John Henry Stein, bấy giờ là trợ lý của DDO, là một sĩ quan 48 tuổi với hai thập kỷ làm việc trong CIA. Stein đã từng là trưởng trạm tại Phnom Penh trong những năm trọng yếu của cuộc chiến từ 1970 - 1972, và từng làm việc ở Zaire và nhiều nơi khác ở châu Phi, gồm cả làm trạm trưởng ở Tripoli, Libya, giữa những năm 1970.

Ý định của Bill Casey đã được phản ánh trong những chỉ thị của ông cho DDO mới của mình: Tập trung vào hoạt động tình báo chính trị và sử dụng lực lượng bán quân sự. Công tác thu thập tin tình báo được giao cho trợ lý của DDO. Bill Casey muốn nhấn mạnh vai trò sống còn của cộng đồng tình báo Mỹ, khiến cho những người thông minh nhất nhận thấy tầm quan trọng của hoạt động tình báo đối với an ninh quốc gia. Casey đề xuất gây dựng lại năng lực thực hiện hoạt động tình báo của CIA. Ông lường trước sẽ phải chịu sự giám sát của Quốc hội, nhưng tin rằng có thể qua mặt họ được.

Langley đã làm hết sức theo sự chỉ đạo của giám đốc. Mối quan tâm lớn hơn đến tuyển dụng đã dẫn đến tình trạng số lượng nhân sự tăng thêm một phần ba, đưa CIA trở lại gần tương đương thời kỳ đỉnh cao về nhân lực trong chiến tranh Việt Nam. John Stein đã giữ được tính chuyên nghiệp của nghề tình báo bằng các hợp đồng thuê ngắn hạn 800 sĩ quan đã giải nghệ trong giai đoạn 1977 - 1980. Mặc dù chi phí cho các hoạt động tình báo giảm xuống chỉ còn 2% ngân sách của CIA, nhưng cơ sở đã được mở rộng nhiều do ngân sách CIA tăng gấp đôi và tổng ngân sách của cả cộng đồng tình báo tăng đến mức 25% trong cùng giai đoạn 1981 - 1984. Nguồn kinh phí bổ sung từ các ban ngành khác cũng giúp tăng ngân sách của CIA;

cụ thể là phía quân đội chắc chắn đã đóng góp cho nhiều chương trình, và vào những năm 1980, Bộ Ngoại giao chi trả toàn bộ chi phí vận hành các đài radio của CIA.

Với năng lực có trong tay, Casey đã đi khắp nơi và tranh luận với các hội đồng trong Chính phủ rằng năng lực đó phải được sử dụng. Vài lần, ông thậm chí còn khuyến nghị những hoạt động mà nội bộ CIA phản đối. Có tin cho rằng Stein từng phản đối việc đẩy mạnh một chiến dịch ở Nicaragua; Phó Giám đốc của Casey sau năm 1983 là John McMahon được cho là đã phản đối một vài kế hoạch ở Libya, cũng như viện trợ lại cho UNITA ở Angola. Tuy vậy, Casey vẫn khuyến nghị các hoạt động này và hầu hết đều được thông qua.

Thông tin báo chí cho thấy hoạt động tình báo dự kiến được tiến hành ở Surinam và Mauritius đã bị hủy bỏ khi bình phong bị bại lộ. Hoạt động vẫn được tiến hành ở Afghanistan, Nicaragua, và chống lại Libya. Mỹ bị nghi ngờ dính líu đến các hoạt động ở Angola và Campuchia. Tin tức cho biết năm 1984 có hơn 50 hoạt động tình báo được tiến hành, khoảng một nửa trong số đó diễn ra ở Trung Mỹ và Nam Mỹ, bao gồm hoạt động tình báo và gián điệp. Con số này gấp 5 lần so với con số một năm trước dưới thời chính quyền Carter.

Tổng thống Reagan hoàn toàn ủng hộ những hoạt động này. Theo thủ tục khi đó, Reagan có nghĩa vụ phải ký các tuyên bố của Tổng thống để biện minh cho từng hoạt động bí mật, cấp phép cho các hoạt động ở cấp độ chính sách và thông qua ngân sách CIA sau khi được Văn phòng Quản lý và Ngân sách (OMB) xem xét. Reagan tin rằng ông có nhiệm vụ làm sống lại cộng đồng tình báo; Casey là người thực hiện chính sách này.

Tổng thống Reagan đã cải thiện bầu không khí của ngành hành pháp với hoạt động tình báo. Ông đã lập lại PFIAB (Ban

Cố vấn Tình báo cho Tổng thống) trước đó đã bị Carter giải thể và đưa vào đó một thành viên bảo thủ, mà ông tin sẽ khuyến khích hoạt động hơn. Tổng thống Reagan cũng tổ chức lại Nhóm Đặc biệt của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) thành Nhóm Hoạch định An ninh Quốc gia bao gồm Phó Tổng thống George Bush, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Quốc phòng, Giám đốc CIA, Cố vấn Hội đồng An ninh Quốc gia và ba trợ lý chính trị hàng đầu. Bộ trưởng Tư pháp và Giám đốc Cục quản lý Hành chính và Ngân sách Mỹ, những người thường xuyên có mặt trong Nhóm Đặc biệt của Carter, đã bị đẩy xuống thành khách mời không thường xuyên. Dưới thời Reagan, lần đầu tiên, Tổng thống là thành viên của NSC, loại bỏ vai trò truyền thống của cơ quan này như một bức màn đằng sau quyết định của lãnh đạo ngành hành pháp. Các đề xuất của Langley được đưa ra trong các văn bản lựa chọn phát trước khi bắt đầu cuộc họp và được thu lại vào cuối buổi họp, nhiều quyết định được đưa ra ngay tại bàn họp.

Cuối cùng, Tổng thống Reagan vẫn tiếp tục điều phối các hoạt động tình báo theo sắc lệnh, một việc làm thường thấy trong thời gian gần đó. Tổng thống đã ban hành Sắc lệnh 12333 vào ngày 4 tháng 12 năm 1981. Các điều khoản của sắc lệnh này về các vấn đề trong nước đã thu hút phần lớn sự chú ý của công chúng vào thời điểm đó, sắc lệnh cũng nhắc lại nhiều lần lệnh cấm ám sát và đưa ra một định nghĩa rộng về hoạt động tình báo, được mô tả bằng thuật ngữ "hoạt động đặc biệt". Đáng kể hơn là lệnh của Reagan quy định rõ ràng rằng trừ trong thời chiến hoặc theo chỉ thị cụ thể của tổng thống, CIA chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc thực hiện tất cả các "hoạt động đặc biệt".

Cuối cùng, Tổng thống Reagan cũng đưa ra một số quyết định chung ảnh hưởng đến vai trò của CIA, điều này được thể

hiện trong các Chỉ thị về Quyết định An ninh Quốc gia (NSDD), văn bản cho phép của chính quyền Reagan. Vào tháng 11 năm 1981, một chiến dịch hoạt động tình báo chống Nicaragua đã được phê duyệt trong NSDD-17. Khoảng một năm sau, lập trường "hoạt động" của Bill Casey đã được hợp thức hóa bằng hai chỉ thị NSDD khác. Một chỉ thị ra lệnh tiến hành một chiến dịch "ngoại giao công chúng", tuy nhiên vẫn có những khía cạnh bí mật nhất định để thúc đẩy dân chủ ở nước ngoài. Chỉ thị quan trọng hơn là NSDD-75 đặt mục tiêu chung cho các hoạt động tình báo là ngăn chặn các nước chuyển hướng theo "mô hình Cuba". CIA đã được bổ sung vai trò thực hiện các cuộc tấn công phủ đầu và trả đũa chống khủng bố trong chỉ thị NSDD-138, được ban hành tháng 4 năm 1984.

CIA không phải là tổ chức duy nhất được củng cố theo chính sách của chính quyền Reagan. Lầu Năm Góc cũng đã nhận được nguồn tài chính tăng cường xây dựng quân đội toàn diện. Việc tăng "số tàu hải quân lên 600", các hợp đồng lớn mua máy bay "dài hạn" hơn, cùng việc bổ sung các sư đoàn "quy mô nhỏ" của Lục quân, được thiết kế nhằm chống nổi dậy và các cuộc "chiến đấu cường độ thấp". Trên đây là những sáng kiến nổi bật trong chương trình được Bộ trưởng Quốc phòng Caspar Weinberger đề xuất. Một điểm ít biết hơn nhiều đó là mở rộng các lực lượng chiến tranh đặc biệt.

Bổ sung liên tục lực lượng Lục quân là kết quả của các kế hoạch được đưa ra trong thời kỳ đầu của chính quyền. Năm 1981, Chỉ thị về Định hướng Quốc phòng của Bộ trưởng Weinberger đã hướng dẫn mỗi binh chủng vũ trang cần phát triển năng lực tiến hành hoạt động đặc biệt. Đặc biệt, Bộ trưởng Lục quân John O. Marsh, Jr., người đã chấp thuận bổ sung 1.200 người cho lực lượng đặc nhiệm mũ nồi xanh, cho

rằng công đóng góp lớn nhất cho sáng kiến Định hướng Quốc phòng là của Tướng Richard G. Sulwell, Thứ trưởng Quốc phòng phụ trách chính sách.

Sau một thập niên, năm 1984, Lục quân đã kích hoạt lại Nhóm Lực lượng Đặc nhiệm thứ nhất tại Fort Lewis, Washington, với một tiểu đoàn được triển khai ở Okinawa. Bốn nhóm lính mũ nồi xanh tại ngũ của Lục quân đã đạt quân số tới 4.000 quân, ngoài ra còn bốn nhóm dự bị. Lục quân có Lực lượng Đặc nhiệm chính quy ở cả bờ Đông và bờ Tây, cộng với một Bộ Tư lệnh Chiến tranh Đặc biệt tại Fort Bragg. Ngoài ra còn có hai tiểu đoàn hoạt động đặc nhiệm (là Delta và Blue Light), một tiểu đoàn dân sự và cả chục tiểu đoàn chiến tranh tâm lý trong cả bốn nhóm. Ấn tượng với màn diễn của hai tiểu đoàn hoạt động đặc nhiệm trong cuộc xâm lược Grenada năm 1983, Lục quân đã bổ sung một tiểu đoàn thứ ba, cùng với một bộ chỉ huy trung đoàn. Một nhóm Lực lượng Đặc nhiệm nữa cũng đã được phê duyệt đưa vào hoạt động trong năm tài khóa 1989 theo kế hoạch của Lầu Năm Góc.

Bộ binh của Lực lượng Đặc nhiệm Lục quân được sự hỗ trợ của một đội thuộc Sư đoàn Tấn công Không quân thứ 101, có trụ sở đóng tại Fort Campbell, Kentucky. Có biệt danh là "Thợ săn đêm", những người được biệt phái đến đơn vị đặc nhiệm 160 sử dụng thường phục trong những phi vụ mật của họ. Như là một đơn vị biệt kích không quân, họ sử dụng các loại trực thăng khác nhau, từ chiếc "Diều hâu đen" UH-60 đến máy bay vận tải trọng tải lớn Chinook CH-47.

Đơn vị đặc nhiệm 160 thực hiện nhiều chuyến bay đêm và tiến hành các hoạt động tối mật cho các binh chủng. Năm 1983, đơn vị này đã bị thiệt hại gần một nửa nhân lực, 17 trong tổng số 35 người tử vong liên quan đến đường không được Lục

quân công bố. Nếu Không quân Mỹ được toàn quyền quyết định thì Lực lượng Đặc nhiệm 160 thậm chí sẽ còn quan trọng hơn. Bộ phận chiến đấu đặc biệt của Không quân vận hành loại trực thăng thường được sử dụng để hỗ trợ các lực lượng chiến tranh không thông thường của Lục quân. Là một phần của chương trình hợp tác được triển khai đầu năm 1984, Không quân Mỹ muốn chuyển những tài sản đó cho Lục quân và không thực hiện chức năng đó nữa. Việc chuyển trách nhiệm của Không quân Mỹ trong lĩnh vực này đã bị ngăn lại vào tháng 9 năm 1985 bởi Thứ trưởng Bộ Quốc phòng William Howard Taft IV, người trực tiếp điều hành cả hai lực lượng để duy trì chức năng thực hiện các chiến dịch hoạt động đặc biệt tầm xa.

Mặc cho sự gia tăng đáng kể trong chi tiêu cho các lực lượng không quân đặc biệt, đến năm 1985, số lượng máy bay vẫn ít hơn năm 1980, năm cuối cùng của chính quyền Carter. Những chiếc trực thăng tầm xa của Không quân sẵn sàng chiến đấu đã giảm chỉ còn 7 chiếc HH-53s ở căn cứ Hurlbut, Florida. Không quân đã được yêu cầu tăng cường bộ phận này, trong khi những chiếc trực thăng đã được trang bị hệ thống điện tử, theo chương trình "Pave Low". Lục quân sửa máy bay CH-47s để có khả năng tiếp nhiên liệu trên không, một khả năng tự triển khai hiệu quả. Mục tiêu có thể là trang bị cho mỗi tư lệnh chỉ huy chiến trường của Mỹ một biệt đội trực thăng hạng nặng, được triển khai ở các vị trí tiền tiêu và được tích hợp bộ chỉ huy hoạt động đặc biệt.

Những nỗ lực đầy tham vọng này nhằm mục đích tránh tình trạng hợp tác chắp vá giữa các lực lượng như đã xảy ra trong vụ Sơn Tây và sau đó là Iran. Vấn đề lại nổi lên một lần nữa trong cuộc xâm lược của Mỹ ở Grenada theo sự tái hiện cẩn thận của chuyên gia phân tích quân sự Richard A.

Gabriel. Thực tế, cuộc tiến công đảo quốc vùng Ca-ri-be này, mà Lầu Năm Góc đặt tên là Chiến dịch Giận dữ gấp, có thể đã là một thất bại đối với các lực lượng hoạt động đặc biệt. Có thể vì lý do này mà Chiến dịch Giận dữ gấp nằm trong số của những nỗ lực hỗ trợ bí mật nhất do Đội đặc nhiệm 160 tiến hành.

Cuộc xâm lược Grenada được thực hiện ngay sau âm mưu đảo chính xuất phát từ mâu thuẫn giữa các phe phái của một phong trào chính trị mà chính quyền Reagan coi là không hữu hảo. Tương tự cuộc can thiệp nội bộ Cộng hoà Dominic do cựu tổng thống Lyndon B. Johnson ra lệnh vào năm 1965, Chiến dịch Giận dữ gấp có mục tiêu bảo vệ công dân Mỹ, đặc biệt là các sinh viên ngành y đang học tại hai trường cao đẳng ở Grenada. Cái cớ này là điều không thể thiếu được, bởi là một hòn đảo rộng 344 km^2 và có dân số 112.000 người thì, ở thời điểm đó Grenada khó có thể là một mối đe doạ nghiêm trọng đối với lợi ích Mỹ. Lập luận chiến lược của chính quyền là Cuba có thể sử dụng Grenada để mở rộng tầm ảnh hưởng của họ, và một ngày nào đó các máy bay hiện đại của Liên Xô hoặc Cuba sẽ có mặt tại căn cứ rộng lớn đang được xây dựng tại đó.

Dù với lý lẽ nào, thì Chiến dịch Giận dữ gấp cũng đã được lên kế hoạch và tổ chức triển khai trong vòng một tuần, sau đó chính thức được tiến hành vào đêm 24, rạng sáng 25 tháng 10, năm 1983. Ban đầu Lực lượng Đặc nhiệm bị thất bại. Ít nhất với họ, Chiến dịch Giận dữ gấp rõ ràng đi từ khủng hoảng này đến khủng hoảng khác, trong một chuỗi những rủi ro và các cuộc tiến công không thành.

Cuộc đổ bộ đầu tiên được bắt đầu với cuộc nhảy dù của biệt đội đặc công thuộc Lực lượng Delta. Các đội có từ 35 đến

40 quân, được giao nhiệm vụ trinh sát và chuẩn bị bãi đáp máy bay tại Point Salines - nơi người Mỹ sẽ cho đổ bộ một tiểu đoàn lính đặc công vào lúc bình minh. Quân sẽ được chuyển bằng máy bay C-130 không số hiệu từ Barbados. Hoạt động thâm nhập của đội Delta diễn ra đúng kế hoạch, nhưng vừa tiếp đất toán quân này đã bị phát giác trong đêm và buộc phải đấu súng với binh sĩ Cuba cùng với những công nhân xây dựng sống ở gần khu vực bãi đáp. Đội Delta bị cầm chân và không thể mở đường băng, buộc các lính đặc công phải nhảy dù. Theo ước tính của Gabriel, có hơn một nửa quân số của đội Delta đã thiệt mạng hoặc bị thương trước khi lính đặc công đẩy lùi quân Cuba.

Một toán khác thuộc lực lượng Delta dự kiến sẽ đổ bộ ở sườn đồi bên ngoài St. Georges bằng trực thăng vào sáng sớm nhằm đánh chiếm nhà tù Richmond. Vào thời điểm đó, lực lượng phòng vệ của Grenada đã được báo động sau khi giao chiến với lính mũ nồi xanh ở Point Salines. Khi trực thăng mang quân đổ bộ đến, đặc công phải dùng dây để đổ bộ vì không có vùng đất nào để hạ cánh, lực lượng phòng vệ Grenada đã bắn vào trực thăng từ phía trên. Một số trực thăng bỏ nhiệm vụ và tẩu thoát.

Các trực thăng thuộc sở hữu của Biệt đội Đặc nhiệm 160. Ít nhất một trong số đó đã bị bắn hạ và một cư dân Mỹ ở Grenada đã ghi lại được hình ảnh đó. Ngoài ra, có nhiều bức ảnh được chụp trong quá trình triển khai chiến dịch cho thấy rõ những chiếc trực thăng Hughes 500 vốn chưa từng được Lục quân Mỹ chính thức sử dụng, cùng với một loại khác đã không được sử dụng từ nhiều năm trước. Phát ngôn viên Lục quân đã thừa nhận ít nhất một sĩ quan thuộc Biệt đội Đặc nhiệm 160 - Đại úy Keith Lucas - đã tử vong ở Grenada. Tuy

nhiên, phát ngôn viên này vẫn quả quyết rằng, 16 trường hợp tử vong khác của đơn vị này trong năm 1983, tất cả đều thuộc hai đại đội của tiểu đoàn bay, là đều do gặp tai nạn khi đang tiến hành bay huấn luyện. Chênh lệch giữa số lượng trực thăng mà phía Lục quân tuyên bố đã bị mất trong cuộc xâm lược đó với số lượng họ đưa ra trong đề xuất ngân sách quốc phòng để khắc phục thiệt hại ở Grenada cho thấy rằng, có không dưới 10 chiếc đã bị mất nhưng không được thừa nhận. Nhiều khả năng một số trong đó thuộc về Biệt đội Đặc nhiệm 160.

Tai ương cũng đến với Nhóm Triển khai Chiến tranh Đặc biệt thuộc Hải quân Mỹ, còn gọi là lực lượng SEAL. Nhóm đóng vai trò quan trọng trong Chiến dịch Giận dữ gấp. Trong một vụ việc, một đội gồm 22 lính SEAL đã đổ bộ vào Tòa nhà Chính phủ với ý định giải cứu Toàn quyền Paul Scoones đưa đến tàu sân bay trực thăng *Guam* đang neo đậu chờ sẵn ngoài khơi. Tuy nhiên, lực lượng của Cuba và Grenada đã bao vây khuôn viên tòa nhà khiến việc giải cứu bằng trực thăng trở nên bất khả thi, và họ còn vây hãm đội SEAL trong suốt hai ngày trước khi lực lượng thủy quân lục chiến đến ứng cứu. Tin tức cho thấy, hơn một nửa số lính biệt động bị thương.

Cùng lúc đó, hai đội SEAL mỗi đội bốn người cập bờ phía Tây của Point Salines hòng gây gián đoạn phát thanh của Đài Grenada Tự do. Một đội bị công kích dữ dội, khiến hai người chết và những người khác bị thương. Đội còn lại chỉ có thể cứu hai người còn sống và thoát ra biển. Hai đội SEAL khác được giao nhiệm vụ thám thính khu vực Pearls để làm nơi đổ bộ của lính thuỷ đánh bộ nhưng đã bị tê liệt hoàn toàn. Một đội đã gặp phải tai nạn khi đổ bộ và rõ ràng bị đuối nước. Đội còn lại không thể đến được bờ do động cơ ngoài của thuyền đổ bộ bằng cao su hỏng. Một giờ sau, tàu của Hải quân mới xuất hiện

và tiến hành giải cứu. Chỉ có phi vụ chiếm giữ nhà máy điện trên đảo do một toán khác gồm 16 lính SEAL tiến hành là thành công.

Tất cả các thành phần của chiến tranh phi truyền thống trong Chiến dịch Giận dữ gấp là do Bộ Chỉ huy hỗn hợp Hoạt động Đặc biệt - đây là cơ quan được thành lập sau thất bại của chiến dịch giải cứu tại Iran. Điều đáng chú ý là vài tháng sau khi Chiến dịch Giận dữ gấp kết thúc, bộ phận tham mưu hoạt động của Bộ Chỉ huy được tổ chức lại và nhiều người bị thuyên chuyển. Lầu Năm Góc từ chối xác nhận sự hiện diện của SEAL, Delta, Biệt đội Đặc nhiệm 160 ở Grenada, dù không bao giờ bác bỏ tường trình của Gabriel. Cái chết của Đại úy Lucas chỉ được xác nhận sau khi ABC News đưa lên vô tuyến một đoạn phim chiếc trực thăng của viên đại úy bị bắn rơi. Gabriel cũng thông tin rằng, các thành viên của Biệt đội Đặc nhiệm 160 đã được khuyên không tố cáo hành vi hèn nhát của một phi công của Biệt đội. Lầu Năm Góc cũng kín tiếng về hoạt động của Biệt đội Đặc nhiệm 160 ở khu vực Trung Mỹ.

Bộ Quốc phòng có phần thẳng thắn hơn trong những phát ngôn liên quan đến các hoạt động của Biệt đội Đặc nhiệm 160 ở Trung Mỹ. Các hoạt động đó chịu sự kiểm soát thống nhất của Bộ Chỉ huy phía Nam, có căn cứ tại khu vực kênh đào Panama. Tại đó, sư đoàn thứ 3 và lực lượng đặc biệt thứ 7 điều hành một trường huấn luyện chiến tranh trong rừng. Các đội huấn luyện lưu động làm việc trực tiếp với lực lượng của Chính phủ El Salvador, đào tạo họ cách đối phó với quân nổi loạn. Các đơn vị quân đội của El Salvador và Honduras được lính mũ nồi xanh huấn luyện trong các trại huấn luyện ở Honduras. Lính mũ nồi xanh cũng tham gia gần như toàn bộ các cuộc tập trận được tổ chức ở Honduras.

Tiểu đoàn hoạt động đặc biệt Delta là một đơn vị được đào tạo chuyên nghiệp, như dưới thời của Charlie Beckwith. Họ đã từng nhiều lần được điều động để tiến hành hoạt động chống khủng bố, nhưng chưa thực sự được sử dụng, mãi cho đến vụ Achille Lauro xảy ra vào tháng 10 năm 1985. Trong vụ này, những kẻ cực đoan người Palestine đã cướp một tàu chở hàng của Italia, giết một người Mỹ và đe dọa những người còn lại. Giới chức Ai Cập thuyết phục nhóm khủng bố rời tàu với lời hứa bảo đảm an toàn cho chúng đi tới Tunisia, nhưng lại quyết tâm đưa các tay súng khủng bố ra trước công lý. Tổng thống Reagan đã ra lệnh phải có hành động quân sự. Máy bay tiêm kích F15 của Hải quân đã chặn đường máy bay Ai Cập đang chở nhóm khủng bố và buộc máy bay phải chuyển hướng về căn cứ của NATO ở Sigonella, trên đảo Sicily.

Trong lúc đó, một toán biệt kích Delta đã di chuyển đến Sigonella trên một chiếc C-141 của Không quân Mỹ. Khi máy bay hạ cánh, lính đặc nhiệm Delta đã bao vây và chuẩn bị loại bỏ nhóm khủng bố Palestine. Nhưng chính quyền Italia cho rằng, nhóm người này là tù nhân của họ vì tàu Achille Lauro là tàu của Italia và Sigonella cũng là một căn cứ của Italia. Cơ quan An ninh Italia cho xe chuyên dụng đỗ quanh chiếc C-141 nhằm chặn đường và cho lính bao vây lực lượng Delta. Binh sĩ của đồng minh NATO đã có cuộc giáp mặt không mấy dễ chịu cho đến khi phía Mỹ để cho Italia bắt những kẻ khủng bố.

Thành viên của Delta lại một lần nữa thu hút sự chú ý trong một tình thế không mong muốn khác. Kiểm toán viên Lục quân đã thấy một số bất thường trong sổ sách chi tiêu cho hoạt động bí mật từ năm 1981 đến năm 1983. Có thời điểm, hơn một phần tư thành viên toàn lực lượng Delta khoảng 300 người đã bị khiển trách. Những người tham gia các hoạt động

bí mật đã chế giễu cuộc điều tra vì đã áp dụng cách tính toán chi phí thông thường cho các hoạt động bí mật. Mặt khác, những thiết bị được mua phục vụ các phi vụ bí mật bao gồm cả một chiếc Rolls-Royce và một khinh khí cầu. Ít nhất bốn tòa án quân sự đã được tổ chức và một cáo trạng hình sự được đưa ra sau cuộc điều tra.

Phiên tòa dân sự xét xử dựa trên những tuyên bố sai lệch của Trung tá Dale E. Duncan, biện minh cho các chi phí của Công ty An ninh quốc tế, một công ty tư nhân mà Duncan thành lập và điều hành vào năm 1983 làm vỏ bọc cho các hoạt động bí mật của Lục quân. Số tiền bất thường trị giá tới hơn một phần ba trong tổng số 158.000 USD mà Lục quân ứng trước trong thời gian sáu tháng cho một hãng rõ ràng hoạt động trong lĩnh vực tư vấn an ninh dân sự. Duncan phủ nhận các cáo buộc, nhưng vẫn bị tòa án liên bang kết án vào tháng 2 năm 1986. Ngoài ra, ông ta còn bị xét xử ở một tòa án quân sự. Một thành viên khác của Công ty An ninh quốc tế là thượng sĩ Ramon Barron thuộc lực lượng mũ nồi xanh cũng được tòa án quân sự tha bổng vào tháng 12 năm 1985, trong khi một nhân viên của Phòng Chiến dịch đặc biệt của Lục quân, Trung tá James Longhofer, cũng phải hầu tòa.

Một số khoản chi tiêu đáng ngờ đã được dùng cho chương trình bí mật của binh chủng bởi các cá nhân hành động riêng rẽ. Không thể nào biết được bao nhiêu phần của số tiền 150 triệu USD vốn được báo cáo đã chuyển qua các tài khoản bí mật của Lục quân từ năm 1981 đến 1983 có thể dính đến các bê bối. Việc sử dụng phương pháp ngụy trang này trên phạm vi lớn như vậy rõ ràng được một bộ phận mới thành lập của Lục quân khuyến khích. Đó là Phòng Hỗ trợ tình báo (ISA). Được thành lập khi Mỹ nỗ lực giải cứu con tin ở Iran, ISA đã phát

triển nhờ Tướng Richard Stilwell khuyến khích. Ông là một người có ảnh hưởng lớn tuy không có chức vụ gì trong cộng đồng tình báo của Lầu Năm Góc. Mặc dù tin tức cho thấy, ISA đã hoạt động như một tổ chức có các hoạt động riêng biệt, một số người khác lại tin rằng ISA có thể được mô tả là một ngân hàng dữ liệu máy tính quản lý nhân sự và các nguồn hậu cần cho hoạt động bí mật.

Hải quân cũng đã tăng thêm năng lực của hai nhóm chiến tranh đặc biệt. Hai nhóm này vận hành hai đội thuyền đặc biệt, mỗi đội có ba tàu; ba đơn vị chiến tranh đặc biệt, với tổng cộng năm đội SEAL và hai đội xe vận chuyển SEAL. Đội SEAL thứ sáu đã được bổ sung năm 1984, nâng số lượng trung đội SEAL thực sự từ 41 lên khoảng 50 (đơn vị hải quân tương đương với đội A mũ nồi xanh). Theo dự kiến sẽ thành lập thêm hai đội, tương đương với tiểu đoàn Lực lượng Đặc nhiệm. Hai lính SEAL đã thiệt mạng vào tháng 12 năm 1984 sau tai nạn cháy nổ xảy ra trong một cuộc tập trận ở Honduras.

Để vận chuyển lực lượng đổ bộ lên bờ biển của đối phương, Hải quân sử dụng tàu ngầm có khoang chứa và phương tiện để phóng thuyền. Các kế hoạch đòi hỏi phải có 3 tàu ngầm như vậy trong mỗi đội được gắn số hiệu. Thủy quân Lục chiến cho rằng lực lượng này có khả năng tương đương với Lực lượng Hoạt động đặc biệt (SOF), cung cấp trang bị tăng cường khả năng đổ bộ của lực lượng SEAL.

Không quân có Cánh quân Hoạt động đặc biệt với năm phi đội và một biệt đội trực thăng. Lực lượng không quân dự bị của Mỹ đóng góp thêm ba phi đội nữa, cùng với hai tổng hành dinh tập đoàn quân. Một sáng kiến quan trọng của Không quân là thành lập Ban Chỉ huy Sư đoàn Không quân cho lính chiến tranh đặc biệt, cải thiện địa vị và gia tăng tầm

chỉ huy của lực lượng. Các chương trình chi tiêu lớn bao gồm nâng cấp máy bay EC130E "Volant Solo II", và sản xuất mới 22 máy bay MC-130 "Combat Talons", cùng một số chiếc HH-60D "Diều hâu đêm". Những loại máy bay mới này được trang bị các hệ thống điện tử tinh vi, có khả năng điều hướng chính xác khi bay thấp vào ban đêm và trong thời tiết xấu. Tuy nhiên, số lượng máy bay của Không quân dành cho Lực lượng Hoạt động đặc biệt vào năm 1984 vẫn ít hơn so với năm 1980, mặc dù chi tiêu của chính quyền Reagan tăng lên trong thời gian đó.

Lầu Năm Góc tìm cách để thống nhất quyền quản lý khoảng 15.000 người và ngân sách 1,2 tỷ USD của SOF thông qua việc thành lập Cơ quan Hợp tác hoạt động đặc biệt (JSOA) vào đầu năm 1984. Cơ quan này không có quyền chỉ huy, nhưng chịu trách nhiệm trước Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân về vấn đề nghiên cứu và phát triển cơ quan liên binh chủng, tham gia huấn luyện chung và lý thuyết, và hoạch định chiến lược. Quy định như vậy có đủ để đối mặt với thách thức của lực lượng SOF đang phát triển hay không vẫn còn phải xem xét thêm.

Chính quyền Reagan phải đối mặt với những lựa chọn quan trọng trong phát triển chiến tranh đặc biệt. Nhiều người tin rằng hoạt động tình báo mang tính quốc gia, nên cần phải kiểm soát tập trung mà thực chất là tạo lập một binh chủng vũ trang mới. Một số khác lại cho rằng cơ cấu sắp xếp lực lượng đặc biệt trong các binh chủng hiện tại vẫn có hiệu quả. Số khác thậm chí còn kiến nghị chuyển chức năng chiến tranh đặc biệt của Lầu Năm Góc sang CIA.

Dưới thời chính quyền Reagan, các chiến binh mật đã tiến hành một chiến dịch bán quân sự quy mô lớn. Trong

chiến dịch đó, các lực lượng tác chiến đặc biệt, quân đội chính quy và CIA hỗ trợ lẫn nhau để gây áp lực mạnh mẽ lên một quốc gia nhỏ thuộc "thế giới thứ ba". Lực lượng mũ nồi xanh và biệt kích SEAL cung cấp kiến thức chuyên sâu; Langley mua vũ khí và đóng vai trò chỉ huy. Chiến dịch này khai thác sự hiện diện và viện trợ của nước khác và tận dụng các yếu tố kinh điển của hoạt động bán quân sự và chính trị. Mục tiêu của chiến dịch là Nicaragua.

Điểm nổi bật nhất của chiến dịch này chính là thái độ nhiệt tình chưa từng có của những người tiến hành. Đây là điều đáng chú ý hơn nữa vì hầu như không có một sự đồng thuận rõ ràng nào trong nội bộ CIA về tính khả thi hay sự cần thiết của chiến dịch. Các nhà phân tích dự đoán rằng chính phủ Managua sẽ không thể bị lật đổ. Có nhiều tin cho rằng chiến binh bí mật hàng đầu của chiến dịch là Phó Cục trưởng Cục Điều hành John Stein đã phản đối việc tiến hành cũng như mở rộng chiến dịch. Ngay cả Giám đốc Tình báo Trung ương khi đó là William J. Casey, một trong những người trong CIA ủng hộ tích cực các hoạt động chống Nicaragua, ban đầu cũng ngần ngại.

Casey có cùng suy nghĩ như Tổng thống Reagan về vấn đề Nicaragua. Tổng thống không chỉ đưa ra các quyết định cần thiết, mà còn giúp những người thực hiện hoạt động bí mật. Thực ra, màn che bí mật trong "hoạt động đặc biệt" hoàn toàn bị vứt bỏ hòng ép buộc Nicaragua. Quyết tâm theo đuổi chiến dịch đến cùng của Nhà Trắng đã dẫn đến trận chiến quyết định với Quốc hội về hoạt động giám sát tình báo, đồng thời làm nước Mỹ mất mặt trước cộng đồng quốc tế vì đặc điểm của những hoạt động này. Làm thế nào lại có thể xảy ra điều này là câu chuyên cho thấy những những nguy cơ khi tiến hành hoạt động bí mật.

Các hoạt động bí mật bắt đầu được triển khai ngay sau khi Tổng thống Reagan nhậm chức. Đến tháng 3 năm 1981, ông đã thông qua Kết quả Điều tra của Tổng thống với nội dung: việc triển khai chiến dịch là cấp thiết để ngăn chặn việc tuồn vũ khí cho các nhóm du kích tại nước El Salvador láng giềng. Ở đó, viện trợ quân sự Mỹ đang cố hỗ trợ chính phủ chống quân phiến loạn. Kết quả điều tra đã được chuyển đến Nhóm Kế hoạch An ninh Quốc gia. Nhóm đã thông qua những bước chuẩn bị chi tiết. Ý tưởng tiến hành đã nhận được sự ủng hộ từ Lầu Năm Góc và Bộ Ngoại giao.

Công việc đầu tiên là tập hợp các đồng minh có cùng chí hướng. Các sĩ quan CIA đã liên hệ với các nhóm chống chính phủ tại Nicaragua, tuy nhiên sẽ không làm được gì nhiều nếu không có căn cứ. Honduras, nước láng giềng phía bắc của Nicaragua, đã trở thành đồng minh thực hiện chính sách của Mỹ, ít nhất nhắm mắt làm ngơ trước các hoạt động chống phá Nicaragua. Tiếp đến là Costa Rica ở phía nam. Tuy nhiên, sự ủng hộ có ý nghĩa lại đến từ Argentina, khi nước này đồng ý triển khai các hoạt động huấn luyện và cố vấn cho lực lượng nổi dậy sau các cuộc thảo luận (sau này đã bị bác bỏ) với Đại sứ Lưu động Mỹ Vernon Walters.

Hầu hết tất cả các con cờ đã được sắp đặt vào mùa thu năm 1981. Giám đốc Tình báo Trung ương Bill Casey đề xuất với Tổng thống một kế hoạch hành động cụ thể. Kế hoạch này đã được Hội đồng An ninh Quốc gia thảo luận vào giữa tháng 11 và được Reagan phê duyệt trong Chỉ thị NSDD-17, ký ngày 23 tháng 11. Kế hoạch cho phép CIA ủng hộ hành động và tiến hành tuyển một lực lượng khoảng năm trăm lính cùng khoảng một nghìn phiến quân người Nicaragua đang được Argentina huấn luyện, với ngân sách ban đầu là 19 triệu USD. Trong cố

gắng không để mình bị hạn chế ở mức quân và tài trợ như vậy, kế hoạch còn cho phép lực lượng này thu thập thông tin tình báo bên trong Nicaragua, tiến hành các phi vụ chính trị và bán quân sự. Kế hoạch sẽ dựa chính vào người nước ngoài, mặc dù có những điều khoản về hoạt động bán quân sự trực tiếp của CIA với những mục tiêu đặc biệt. Mục tiêu là loại bỏ "sự hiện diện của Cuba" như vẫn cáo buộc và "cơ cấu hỗ trợ" Cuba tại Nicaragua.

Vấn đề Cuba luôn là trọng tâm của bất kỳ lời giải thích nào cho các hoạt động bí mật tại Nicaragua. Nhà Trắng dưới thời Reagan chống Castro mạnh mẽ như Nhà Trắng dưới thời John Kennedy. Tổng thống Reagan tin rằng cuộc nội chiến ở Salvador là do Cuba can thiệp, và Nicaragua làm trung gian cho hành động can thiệp đó. Quan điểm này của Tổng thống được Bộ Ngoại giao dưới thời Alexander Haig khuyến khích. Không thể tấn công trực tiếp vào Cuba, Nhà Trắng muốn "cấm không cho" viện trợ qua Nicaragua. Chiến dịch Nicaragua chính là một biểu hiện mới của thái độ thù địch lâu nay đối với chính quyền Fidel Castro.

Một dấu hiệu cho thấy quyết tâm của Mỹ theo đuổi đến cùng chiến dịch tại Nicaragua là những phát biểu gay gắt chỉ trích chính phủ của quốc gia Trung Mỹ này. Chính phủ đó được điều hành bởi phe cánh tả, đặc biệt là Mặt trận giải phóng dân tộc Sandino - Frente Sandinista de Liberacién Nacional (FSLN) lên nắm quyền sau thắng lợi của cuộc cách mạng lật đổ Anastasio Somoza. Nhà độc tài người Nicaragua chắc chắn đã không từ bỏ quyền lực mà không có một cuộc đấu tranh nào; Boong ke trên đồi của Somoza hướng ra phía Managua là đầu não của một cuộc chiến chống nổi dậy do lực lượng phòng vệ quốc gia tiến hành dưới sự chỉ đạo của chính

Somoza. Theo ngôn ngữ bản địa, những người tham gia cách mạng được gọi là Sandinistas, còn lực lượng phòng vệ quốc gia và đồng minh là Somocistas. Như một hoạt động bí mật, CIA đã hỗ trợ phe đối lập thông qua những Somocistas nòng cốt chiến đấu chống chính phủ Sandinista được dân ưa chuộng. Hơn nữa, Sandinistas lại là một liên minh bao gồm năm tổ chức kháng chiến khác nhau, không phải là một liên minh cộng sản, hay thậm chí là một đảng Mác-xít. Nền tảng ý thức hệ giúp che đi nguy cơ xung đột chính trị ngày càng tăng ở Nicaragua vốn đã là truyền thống. Điều này đã góp phần vào cuộc cách mạng Sandinista.

Chiến dịch của Langley tại Nicaragua đã tận dụng sự chống đối sẵn có đối với nhà nước FSLN. Các nhà chức trách Managua hy vọng có một "nền kinh tế hỗn hợp", nhưng kiểm soát được giá cả, nguồn cung ứng sản phẩm, tệ nạn tham nhũng, hối lộ (điều chưa được giải quyết bởi cách mạng) của chính phủ dần làm mất đi sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu với FSLN. Các nhóm chống Sandinista đầu tiên được thành lập chỉ hơn một năm sau cách mạng. Ở Miami, lãnh đạo công đoàn bảo thủ, ông Jose Francisco Cardenal và những người khác đã thành lập UDN (Liên minh Dân chủ Nicaragua) đồng thời tổ chức quyên góp tiền để mua hai trăm vũ khí từ các cửa hàng súng địa phương. Những người tình nguyện tham gia lực lượng vũ trang được đào tạo cùng với những người Cuba chống Fidel tại các trại huấn luyện ở miền nam Florida. Cựu vệ binh quốc gia có thể tham gia nếu họ chấp nhận lãnh đạo dân sự. Tham mưu trưởng là một cựu binh Không quân Mỹ.

Một tổ chức khác có mối quan hệ gắn bó hơn với Somocismo là Quân đoàn 15 tháng 9, tên của quân đoàn được lấy theo ngày Nicaragua giành được độc lập từ Tây Ban Nha

năm 1821. Quân đoàn này được thành lập vào tháng 5 năm 1981 bởi 308 cựu vệ binh quốc gia. Nhiều người cho rằng quân đoàn được tài trợ vài trăm ngàn USD từ Luis Pallais Debayle, anh em họ của Somoza. Quân đoàn bắt đầu hoạt động ngay khi các tổ chức UDN thành lập ở Honduras để điều phối các hoạt động đối lập dọc theo biên giới Nicaragua.

Đồng thời, một số nhà lãnh đạo chính trị đối lập đã tới Argentina, gặp Đại tá Mario Davico tại Học viện Quân sự. Mario là cố vấn cho người đứng đầu cơ quan tình báo Argentina, khi đó được gọi là Tiểu đoàn 601. Theo tin tức, những người Nicaragua này đã nhận tổng cộng 50.000 USD bằng những tờ tiền 100 USD mới tinh, và còn được hứa rằng sẽ tiếp tục được nhận thêm tiền và được huấn luyện nếu UDN cùng Quân đoàn lính đánh thuê và nhóm nhỏ chống Sandinista đồng ý thành lập một liên minh. Các cuộc gặp gỡ tiếp theo ở Miami. Đại tá người Argentina Jose Ollas, còn có tên vỏ bọc là Julio Villegas, đã thông báo cho những người Nicaragua chống đối rằng một thỏa thuận ba bên đã được ký giữa Mỹ, Argentina và Honduras để hỗ trợ phe đối lập. Vào tháng 8 năm 1981, phe chống đối Nicaragua đã thành lập liên minh FDN (Fuerza Democratica Nicaraguense). Năm mươi người thuộc nhóm đối lập đã được cử đến Argentina để đào tạo, sau đó trở lại làm huấn luyện viên tại các trại ở Honduras. Villegas trở thành người đứng đầu cơ quan hậu cần của Argentina; một đại tá khác là Osvaldo Rivera trở thành giám đốc điều hành và giám sát một nhóm khoảng năm mươi cố vấn ở Honduras và Costa Rica.

Enrique V. Bermudez, cựu đại tá 47 tuổi, thành chỉ huy quân sự hàng đầu. Ông từng tham gia lực lượng vệ binh quốc gia và đồng thời là một trong những người sáng lập chính của

Quân đoàn lính đánh thuê *15 tháng 9*. Bermudez trở thành phó chỉ huy lực lượng FDN thống nhất. Ở thời điểm đó, phát ngôn viên của Sandinista lưu ý rằng Bermudez chưa từng liên quan tội ác chiến tranh nào trước cuộc cách mạng; đó là điều khó có thể xảy ra vì Bermudez vẫn được cử đến Washington vào năm 1975 để tham dự một khóa học tại Học viện Quốc phòng liên Mỹ và ở lại thêm ba năm trên danh nghĩa là Tùy viên quân sự. Năm 1979, khi liên minh giữa quân đội thống nhất Sandinistas và vệ binh quốc gia tồn tại trong một thời gian ngắn trong gian đoạn chuyển tiếp, ông đã được tính đến làm chỉ huy. Ông có liên hệ với những người Argentina vào cuối năm 1980. Vào thời điểm đó, ông cho rằng mình có khoảng bảy mươi đến tám mươi binh sĩ Quân đoàn Lính đánh thuê được huấn luyện và được cấp khoảng 300.000 USD.

Vấn đề thời điểm là rất quan trọng, bởi thời điểm đánh dấu sự khởi đầu hoạt động bán quân sự. Là người bảo thủ, Bermudez đã nói về những con số tự mình đưa ra trong cuộc gặp gỡ với nhà báo Shirley Christian. Tuy nhiên, những người Argentina tham gia cho hay họ bắt đầu hoạt động từ giữa năm 1981. Cũng thời điểm đó, cụ thể là tháng 8 năm 1981, Mỹ đã bỏ lỡ cơ hội điều chỉnh quan hệ ngoại giao với chính quyền Sandinistas, theo cựu Đại sứ Mỹ Lawrence Pezullo. Với Managua, các yêu sách của Mỹ là thái quá và cứng rắn, Mỹ tạm dừng vận chuyển vũ khí tới El Salvador như điều kiện tiên quyết để tiến hành đàm phán. Để đổi lấy sự nhượng bộ của Nicaragua ở năm lĩnh vực, Mỹ đáng lẽ phải chấp thuận đi xa hơn mức áp dụng chặt chẽ các điều luật về tính trung lập đối với các nhóm đối lập. Sandinista phản ứng tiêu cực đến mức không đưa ra một phản hồi chính thức nào.

Hầu hết viện trợ của Mỹ cho Nicaragua đã bị đình trệ vào tháng 3 năm 1981, trùng thời điểm công bố kết quả điều tra của Tổng thống Reagan về hoạt động bí mật để ngăn chặn Nicaragua chuyển vũ khí cho El Salvador. Viện trợ còn lại cũng bị hủy bỏ vào tháng 9 năm đó. Sandinista tiếp tục làm Bộ Ngoại giao Mỹ nổi giận do từ chối không làm đường vận chuyển vũ khí và chấp nhận viện trợ của Cuba. Chủ tịch Fidel Castro đã cử 2.000 giáo viên và bác sĩ đến Nicaragua, và tin tức về sự có mặt của các cố vấn quân sự mang tính thời sự vào thời điểm Tổng thống Reagan phê duyệt Chỉ thị NSDD-17. Hoạt động chống lại Sandinista đã được quyết định vào năm 1981, chứ không phải trước đó.

Trước khi chương trình bắt đầu, các nhóm đối lập chỉ đơn thuần "chơi đùa" với chiến tranh. Khi chiến dịch bắt đầu, thì đã xuất hiện các khả năng tiến hành hoạt động bán quân sự thực sự. Viện trợ bí mật đã làm thay đổi tất cả; thay đổi rõ nét nhất là tại chỗ, giữa các băng nhóm đối lập. Chẳng hạn, trong những ngày đầu, đơn vị tinh nhuệ chống Sandinista của Quân đoàn Lính đánh thuê *15 tháng 9,* do Pedro Ortiz Centeno dẫn đầu, chỉ có chưa đầy một tá thành viên được trang bị súng ngắn và súng lục tầm cỡ 0,22 mm. Là một trung sĩ của Tiểu đoàn "Rắn chuông" thuộc lực lượng Vệ binh Quốc gia, Ortiz Centeno từng mang bí danh "Ám sát". Trung sĩ "Ám sát" thích kể lại một cách chi tiết cách mà đơn vị thuộc Quân đoàn của ông vượt qua bên kia biên giới để ám sát các quan chức Nicaragua, nhưng theo một số người thì các nhóm đối lập này nổi tiếng về cướp bóc và lười biếng. Trong vòng mười tám tháng trước tháng 7 năm 1982, chính phủ Nicaragua chỉ ghi nhận 45 trận đánh, song lại ghi nhận 234 vụ trộm gia súc.

Theo trưởng bộ phận hậu cần của FDN, Đại úy Armando Lopez, vũ khí của CIA đầu tiên được đưa tới là vào đầu năm 1982. Chuyến hàng này gồm 92 khẩu súng tự động của Bỉ, bốn súng máy và hai súng cối. "Chúng tôi đã ôm lấy nhau, quên đi những thứ bậc. Chúng tôi đã hôn số vũ khí đó. Nó giống như một giấc mơ" - Đại úy Lopez nhớ lại.

Những vụ tấn công nghiêm trọng đầu tiên xảy ra vào giữa tháng 3 năm 1982, khi các đơn vị FDN đánh sập hai cầu ở miền bắc Nicaragua. Hôm sau, chính phủ Sandinista tuyên bố tình trạng khẩn cấp. Cuối tháng 3, chính phủ đã ghi nhận sáu trường hợp phá hoại hay ý đồ phá hoại, gồm cả vụ một công dân Nicaragua đánh bom phá hủy một máy bay dân sự ở thủ đô của Mexico trong tháng 12 năm 1981.

Đối với Managua, mối đe dọa có vẻ nghiêm trọng. Vấn đề cũng lan nhanh dọc bờ biển Đại Tây Dương, nơi cư trú truyền thống của người châu Mỹ của các bộ tộc Miskito, Suma và Rama. Các bộ tộc thiểu số trong khu vực này không thực sự hòa nhập thành một dân tộc; lãnh đạo FSLN tự thừa nhận sai sót nghiêm trọng, trong đó có việc bỏ tù một số lãnh đạo có tiếng người Anh-điêng. Vào tháng 1 năm 1982, chính phủ bắt đầu tái định cư khoảng 20.000 người Anh-điêng từ các ngôi làng dọc sông Coco đến các trại tập trung xa xôi gần biên giới Honduras. Nỗi bất bình của người Anh-điêng dẫn đến sự ra đời của lực lượng chống Sandinista mới, đó là Misura (viết tắt lấy từ các chữ cái đầu tiên tên các bộ lạc), và sau này trở thành nhóm ly khai Misurasata. Từng là phái chính trị ban đầu do chính những người Sandinista thành lập, lực lượng Misura sau này quay 180 độ. Lực lượng này do một thành viên bộ tộc Miskito là Stedman Fagoth Mueller lãnh đạo. Ông đã đến Honduras sau khi quá khứ ông ta từng làm việc cho vệ binh

quốc gia Somoza bị phát giác và bắt đầu chuẩn bị các nhóm vũ trang ở đó.

Managua càng gặp phải nhiều rắc rối bởi sự tan rã của mặt trận thống nhất Sandinista. Một số quan chức Nicaragua và thậm chí là các lãnh đạo Sandinista đã đào nhiệm sang phe đối lập. Một trong những người đào nhiệm là Alfonso Robelo, từng là một trong số chín thành viên của Cục Quốc gia Sandinista. Một người khác là Edén Pastora Gomez, một sĩ quan quân đội cao cấp và trở nên nổi tiếng sau những trận chiến đấu với Somoza với cái tên "Commander Zero" (Tư lệnh số 0). Robelo và Pastora tới Costa Rica và vào tháng 4 năm 1982, Pastora thông báo thành lập một nhóm đối lập mới gọi là ARDE (Alianza Revolucionaria Democratica). Còn có những vụ từ chức và đào tẩu khác, nhưng phần nhiều có liên quan các vấn đề nội bộ Nicaragua, hơn là các hoạt động bí mật đang diễn ra.

Với Washington, lực lượng Sandinista có vẻ như rất dễ bị tổn thương vì sự bất đồng nội bộ, kinh tế yếu kém, bất mãn của những bộ tộc thiểu số, và sự có mặt của các phe nhóm đối lập trên cả biên giới phía bắc và phía nam của Nicaragua. Mỹ đã tổ chức chiến dịch trong khuôn khổ lớn hơn các hoạt động ngoại giao và quân sự. Các quan chức Mỹ đã cố chặn các khoản vay quốc tế cho Nicaragua và có những động thái thận trọng nhằm hạn chế nỗ lực của nhóm "Contadora" các quốc gia Mỹ La-tinh làm trung gian hòa giải xung đột. Các đơn vị không quân, hải quân và lục quân Mỹ thực hiện một loạt các cuộc tập trận lớn ở Honduras và các vùng biển ngoài khơi Nicaragua. Lực lượng Đặc nhiệm cũng tham gia tích cực vào các hoạt động này trong vai trò các đơn vị kỹ thuật, như xây dựng các cơ sở gồm cả một sân bay tại El Aguieo do CIA sử dụng. Theo một báo cáo sau

này của Văn phòng Tổng kiểm toán, các máy bay quân sự đã nhiều lần vận chuyển hàng tiếp viện cho phe đối lập đến sân bay này và nhiều nơi khác.

Nhưng, khi những nỗ lực bán quân sự được đẩy mạnh, Mỹ đã để tuột mất đồng minh Argentina. Đó là hậu quả của cuộc chiến chủ quyền quần đảo Falkland năm 1982 giữa Argentina và Anh, trong đó chính quyền Reagan đã hậu thuẫn Anh sau những nỗ lực hòa giải thất bại của Ngoại trưởng Alexander Haig. Vào tháng 5, Argentina tuyên bố rút khỏi Trung Mỹ, gồm cả các chiến dịch của Tiểu đoàn 601 và phe đối lập. Khoảng trống đã được các nước khác sau đó lấp đầy, mặc dù không có đủ bằng chứng để chứng minh điều này. Có tin tức đưa về hoạt động phối hợp giữa Nhật Bản và Miskito, và các cáo buộc lặp đi lặp lại về viện trợ của Israel. Tại thời điểm đó, Israel công khai bán vũ khí cho Honduras. Điều này đã tạo điều kiện cho Honduras viện trợ cho phe đối lập. Đến cuối năm 1982, hành động can thiệp của Argentina mới được ghi lại. Một sĩ quan thuộc Tiểu đoàn 601 ở Costa Rica là Hector Francés ra điều trần về những hoạt động của nước mình.

Cho dù có hay không có sự tham gia của các quốc gia khác, Mỹ vẫn có sẵn nguồn lực đáng kể. Ngân sách ban đầu cho CIA đã tăng liên tục và đạt 21 triệu USD năm 1983, 24 triệu USD năm 1984 và lên tới 80 triệu USD trước khi tài trợ bị tạm ngưng. Đại sứ John Negroponte tại Honduras, cựu phụ tá của Kissinger, đứng đầu phái đoàn Mỹ ở đó. Đại sứ quán có 149 nhân viên; 176 quân nhân hỗ trợ lực lượng vũ trang Honduras và 50 chuyên gia Không quân Mỹ làm nhiệm vụ điều khiển rada tìm kiếm trên không có thể quan sát Nicaragua từ đỉnh Carrot trên núi Isopo. Hàng trăm binh sĩ quân đội Mỹ, đặc biệt là các

kỹ sư xây dựng, đã qua đó tham dự các cuộc tập trận liên tục. Theo tin tức, mùa hè năm 1983 đã có 114 lính mũ nồi xanh, đến cuối năm 1982 có 150 nhân viên CIA, với số quân lớn hơn nhiều đóng ở El Salvador, chỉ một số ít làm việc trong chiến dịch Nicaragua.

Mặc dù không gặp khó khăn về mặt hậu cần với nguồn lực, với đồng minh hay khu vực đặt căn cứ, và dù Managua dễ bị tấn công, song phe đối lập hầu như không giành được thắng lợi vào năm 1982. Họ chỉ thành công trong xây dựng lực lượng. Mùa xuân năm 1983, FDN tự nhận có 7.000 lính ở Honduras; nhiều người cho rằng chỉ có 5.000. Chỉ có khoảng 2.000 lính Miskiti ở Honduras cùng với 700 lính khác dưới quyền Eden Pastora ở Costa Rica. Quân được chia thành các lực lượng đặc nhiệm xoay vòng thời gian đồn trú ở doanh trại và tiến hành đột nhập vào Nicaragua. Kế hoạch căn bản của phe đối lập là chiếm giữ lãnh thổ bên trong Nicaragua, sau đó tuyên bố thành lập một chính phủ lâm thời dường như không bao giờ thành hiện thực.

Cãi vã chính trị nội bộ là trở ngại thực sự cho sự phát triển của phe đối lập. Pastora và ARDE đều từ chối tiếp nhận các tình nguyện viên từng là vệ binh quốc gia của Somoza. FDN cũng có vấn đề với vệ binh quốc gia, biểu hiện là cuộc tranh giành phe phái giữa phe ủng hộ vai trò lãnh đạo của dân Nicaragua với phái ủng hộ cựu quân nhân. Cũng có mối quan hệ nhạy cảm giữa FDN và các nhóm Miskito, những người không nhận được đồ tiếp tế vì còn phải cung cấp cho tổ chức lớn hơn. Đại tá Bermúdez yêu cầu các binh sĩ FDN ở Honduras trung thành tuyệt đối và đe dọa tính mạng những người ông ta cho là không sẵn lòng giúp đỡ. Đến cuối năm 1982, mặc dù không thường xuyên ở các căn cứ biên giới, song Bermúdez rõ

ràng là chỉ huy quân sự, và điều nghi ngờ chỉ là ông ta có hành động độc lập hay không thôi.

Ở giai đoạn này, CIA đã can thiệp nhằm thúc đẩy liên minh rộng lớn hơn chống Sandinista. Lệnh hành quân ban đầu của Langley đã nêu rõ phải sử dụng những người Nicaragua theo chủ nghĩa dân tộc, vừa chống Cuba vừa chống Somoza. Là một cựu vệ binh quốc gia, Đại tá Bermúdez đã thất bại trong cuộc thử thứ hai.

Tháng 11 năm 1982, tại Miami, các sĩ quan CIA đã liên lạc với một số người Nicaragua lưu vong, thảo luận về việc đẩy mạnh vai trò lãnh đạo của phe đối lập. Một lãnh đạo lưu vong là Edgar Chamorro đã gặp hai sĩ quan Mỹ tự gọi mình là Steve Davis, và Tony Feldman. Chamoro cũng đã trình bày kế hoạch cho sự kiện kiểu như một đại hội với nhóm 21 người Nicaragua hàng đầu. Đầu tháng 12, một ban lãnh đạo FDN mới gồm tám dân thường và năm quân nhân, được công bố tại một cuộc họp báo ở Miami. Chamorro xuất hiện với tư cách là giám đốc quan hệ công chúng của FDN, còn tất cả những người lưu vong xuất hiện đã được các sĩ quan CIA chuẩn bị tại khách sạn Nicaragua. Mọi việc có vẻ thích hợp để giới thiệu tới truyền thông Thời báo New York dẫn lời Chamorro "chúng tôi muốn dành cho nền dân chủ ở Nicaragua một cơ hội".

Nhưng ở Honduras, ban lãnh đạo FDN không có mặt đầy đủ để kiểm soát tình hình. Họ chỉ thực hiện được một chuyến thăm các trại tị nạn. Nhiều cá nhân đến Honduras đều đặn hơn trước, tuy nhiên, họ xuất hiện với tư cách sứ giả, còn Bermúdez có vai trò là người đại diện địa bàn. Có lần, ba sĩ quan tình báo đối lập nói với đại diện FDN rằng Bermúdez cùng trưởng cơ quan tình báo và cũng là một người bạn tốt của đại tá là Ricardo "Chino" Lau đang toan tính trừ khử họ. Tuy nhiên

Bermúdez đơn giản phủ nhận các cáo buộc, còn lãnh đạo FDN lại không thể làm gì để điều tra những cáo buộc này.

Cáo buộc các sĩ quan đối lập vi phạm nhân quyền tại Nicaragua chỉ là những dấu hiệu cho thấy những hành động ngược đãi ngày càng phổ biến sau khi Bermúdez tăng quy mô hoạt động của FDN, cứ hàng loạt các đơn vị từ 600 đến 800 lính tham gia vào đầu năm 1983. Tại Nicaragua, có 12 vụ mất tích vào năm 1981, 11 vụ năm 1982 và tới 22 vụ riêng trong tháng 2 năm 1983. Hầu hết các vụ việc này xảy ra tại các tỉnh nằm gần các doanh trại ở Honduras. Một số người cho biết việc giết binh sĩ hay dân phòng Sandinista bị bắt giữ là việc làm phổ biến. Ngoài ra, còn có tin tức về các vụ cướp bóc và hãm hiếp, cùng với một số hoạt động khủng bố với nông dân thu hoạch cà phê, giáo viên, quan chức hoặc bất kể người nào ở trong xe ô tô. Một số nhà quan sát truy xuất nguồn gốc những hành động này từ lời cố vấn của Argentina - đề cao "chiến tranh bẩn" của Argentina trong những năm 1970 như hình mẫu để các nhóm đối lập làm theo. Những người khác lại cho rằng các hoạt động khủng bố của phe đối lập là kết quả từ vị thế nổi trội của vệ binh quốc gia. Vệ binh đã quen đối xử hà khắc trong nội chiến giữa các lực lượng Somoza và Sandinista.

Lực lượng đối lập nhạy cảm với cáo buộc cho rằng họ có mối liên hệ với vệ binh quốc gia từ ngày phe đối lập chống Sandinista ra đời. Họ liên tục phủ định cáo buộc trên, với lập luận rằng chỉ một phần nhỏ lực lượng đối lập từng tham gia vệ binh quốc gia. Số liệu thống kê nghiêng về lập luận này, bởi lẽ lực lượng đối lập không thể chỉ có các vệ binh quốc gia, khi họ đã tăng quân số lên 7.000 người vào năm 1983 và khoảng 12.000 đến 16.000 binh sĩ trong giai đoạn 1984 - 1985. Tổng số vệ binh quốc gia của Somoza đạt cao nhất tới 8.000 người, song

gần 5.000 người trong đó đã bị quân Sandinista bắt giữ vào thời điểm cuối cuộc nội chiến. Ngoài ra một số tin tức cũng khẳng định rằng còn hàng nghìn vệ binh quốc gia bị giam giữ trong các nhà tù của Nicaragua. Theo ước tính được chấp nhận, tỉ lệ vệ binh quốc gia trong hàng ngũ của FDN chỉ khoảng 20%.

Tuy nhiên những con số liệu đã làm lu mờ vai trò lãnh đạo của vệ binh quốc gia. Ví dụ hiển nhiên là Bermúdez, mặc dù trường hợp của ông ta chỉ là bề mặt của một tảng băng chìm. Khi phóng viên Christopher Dickey được cấp phép tham quan các doanh trại của FDN vào mùa xuân năm 1983 và tiến hành phỏng vấn một số cá nhân trong trại, bốn trong số năm chỉ huy trụ cột đồng ý cho phóng viên này phỏng vấn những người không những đã từng là vệ binh quốc gia mà còn cùng thuộc quân số tiểu đoàn "Rắn chuông" (Rattlesnake) của lực lượng Somoza. Một trong số đó có thủ lĩnh mang bí danh "Ám sát", cựu thành viên của Rắn chuông. Ông nhấn mạnh về vị trí chỉ huy hai nghìn quân FDN, trong lúc khoác lác với phóng viên về những vụ tàn sát, cùng với nhiều "thành tích" khác của mình. Trưởng sĩ quan tình báo của FDN, Ricardo Lau, khét tiếng về sự tàn bạo dưới danh nghĩa Somoza trong thời gian ông ta phục vụ tại lực lượng cận vệ quốc gia. Lau thậm chí còn thành một vật cản cho việc thống nhất chính trị của các nhóm đối lập. Như Eden Pastora sau này đã miêu tả ông như một trong số những người bị ảnh hưởng từ Somoza một cách tồi tệ, kiên quyết ngăn cản nỗ lực hợp tác của ARDE với bất cứ mặt trận thống nhất nào mà Lau tham gia. Vài tháng sau khi FDN công bố quyết định từ chức của Lau, tuyên truyền viên của nhóm đối lập Edgar Chamorro nói trong một cuộc phỏng vấn: "Lau vẫn là người cuối cùng bàn luận với Bermúdez mỗi đêm và cũng là người đầu tiên trò chuyện với ông ấy vào buổi sáng".

Các quan chức của Honduras đã yêu cầu Lau rời khỏi nước mình vào cuối năm 1984. Mối liên hệ của vệ binh quốc gia vẫn là gót chân A-sin của nhóm đối lập.

Trong tất cả các thành viên thuộc ban lãnh đạo của FDN, Edgar Chamorro là người hiểu biết hơn cả. Nhiều lãnh đạo khác dành thời gian vận động sự ủng hộ cần thiết để hoàn thành mục tiêu, tiêu biểu là Adolfo Calero Portocarrero, một người đầy nghị lực, hoạt động 16 giờ liên tục trong nhiều ngày để quyên góp tài trợ, cùng các chuyến vận động xuyên châu Âu, Mỹ và Puerto Rico. Ông coi CIA và những người lưu vong là cử tri của mình. Một vài nhà lãnh đạo khác sống ở Miami. Nhưng Chamorro ở ngay doanh trại tại thủ đô của Honduras là Tegucigalpa, làm phát ngôn viên của FDN. Tại đây, Chamorro đã soạn thảo các thông cáo báo chí, đồng thời thu xếp các chuyến tham quan của các báo chí tới khu vực doanh trại FDN. Và cứ như vậy, văn phòng phát ngôn FDN của ông ta chi tới 2.000 USD mỗi tháng nhằm tạo dựng hình ảnh lực lượng đối lập đấu tranh vì dân chủ.

Một trong những dự án của Chamorro là cuốn "Sách Xanh và Trắng", bàn luận về công bằng xã hội và dân chủ. Cuốn sách này sau đó được phân phát đến tay lính của FDN tại nơi đóng quân. Chamorro cảm thấy, có lẽ yếu tố giáo dục chính trị được trình bày trong cuốn sách có thể giúp đối trọng cách đối xử tàn nhẫn của các nhân vật lãnh đạo trong quân đội và hành động thái quá trong chiến tranh. Tuy nhiên, những lời hô hào liên tục xuất hiện trên báo chí như đài phát thanh của FDN hay tuần báo Commandos do chính Chamorro quản lý. Việc này đã hạn chế ở mức độ nhất định tác động của cuốn sách của Chamorro.

Mùa hè năm 1983, Chamorro được một phóng viên đặt câu hỏi về những hành động ám sát của lực lượng FDN. Biết

rằng các binh sĩ đang đóng tại các doanh trại thường hay nói chuyện phiếm về các vụ sát hại cũng như nhiều vụ tai nạn khác, lãnh đạo hoạt động tuyên truyền này cũng phải thừa nhận tình trạng nêu trên thực sự đã diễn ra. Việc này đã tạo ra nhiều sự chỉ trích về vấn đề quyền con người trên thực địa. Một lần nữa, CIA lại bắt đầu có những phản ứng trực tiếp. Sau chuyến thăm Honduras của Bill Casey vào giữa năm 1983, CIA đã tiến hành biên soạn một cuốn sách khác để phiến quân đối lập sử dụng. Trong khi đó, FDN cố khắc phục hậu quả bằng cách kỷ luật nhiều sĩ quan vì những vi phạm nghiêm trọng.

Lực lượng phiến quân đối lập chỉ trích Chamorro vì lời thú nhận của ông, nhưng cựu trưởng ban tuyên truyền lại tin rằng, lực lượng FDN sẽ có thêm tín nhiệm, nhờ chính sự thẳng thắn của ông ta. Tuy nhiên, một tài liệu sau đó của CIA lại dẫn đến thất bại toàn diện của Langley. Với tít là *"Những chiến dịch tâm lý trong chiến tranh du kích"*, tài liệu của phe đối lập này được viết bởi một nhân vật làm việc theo hợp đồng cho CIA, có bút danh là "John Kirkpatrick". Nhân vật này đã từng có thời gian làm việc với Chamorro trong vài tuần lễ tại Tegucigalpa. "Kirkpatrick" vốn là thành viên của lực lượng mũ nồi xanh, đồng thời là cựu binh trong chiến tranh ở Việt Nam và Hàn Quốc. Ông từng say khướt và ngang nhiên nhục mạ các nhân viên cấp cao của FDN, trong khi lại ca ngợi lính dưới quyền. Chamorro cho rằng Kirkpatrick không khác một nhân vật trong tiểu thuyết của Graham Greene.

Tài liệu của Kickpatrick chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của ông ta ở Việt Nam và đề xuất một số cách tiếp cận truyền thống về các cuộc nổi loạn. Ba phần nội dung trong văn bản này được in lại nguyên văn trong cuốn "Hoạt động tâm lý" và được sử dụng để huấn luyện Lực lượng Đặc nhiệm tại Fort Bragg vào

năm 1968. Bộ tài liệu không hề né tránh đề cập đến hoạt động khủng bố có chủ ý. Một phần nhắc đến việc thuê những tội phạm chuyên nghiệp cho một số hoạt động cụ thể. Phần khác bàn đến vấn đề tạo ra những kẻ "tử vì đạo" phục vụ sự nghiệp, và nếu cần thiết thì có thể sắp đặt những vụ tử đạo của chính các thành viên phiến quân đối lập. Phần còn lại nhắc đến việc sử dụng có chọn lọc bạo lực, tiêu biểu là ám sát các sĩ quan Sandinistas để đe dọa dân làng. Nhiều cuộc điều tra sau này tiết lộ rằng có nhiều sĩ quan cấp thấp hoặc cấp trung của DDO đã có những bàn luận nhất định về bộ tài liệu và chủ động cắt bỏ những phần mà họ cho là khó được chấp nhận. Tuy vậy, không ai đả động gì đến những mục liên quan đến ám sát, dù cho đã có những chỉ thị liên tục từ phía Tổng thống và từ cả DCI.

Mối hoài nghi của Chamorro về Kirkpatrick đã được khẳng định khi hơn 2.000 bản sao của "*Hoạt động tâm lý*" xuất hiện tại văn phòng của Chamorro ở Tegucigalpa vào tháng 11 năm 1983. Sau đó, các tuyên truyền viên của FDN đã thấy những đoạn đề cập đến thuê tội phạm và sát hại chính những thành viên nhóm đối lập. Tức giận, Chamorro đã khoá tất cả tài liệu lại trong một căn phòng và thuê hai người trẻ tuổi hủy các trang tài liệu với nội dung nhạy cảm và thay thế chúng bằng những trang khác chứa nội dung tương đối vô thưởng vô phạt.

Trên chiến trường, chiến tranh du kích của phe đối lập vẫn tiếp diễn. Từ các căn cứ quân sự ở Honduras, FDN đã đánh vào Nicaragua với nhiều nhóm gồm 80 người và các đội quân gồm 200 người. "Ám sát" trở thành chỉ huy cao nhất, với 5 đội quân dưới quyền của ông ta. Người Miskito lúc này cũng bắt đầu hoạt động, trong khi đó ARDE nhận được sự hỗ trợ đầu tiên từ phía CIA gồm các thiết bị liên lạc, quân

nhu và 500 khẩu AK-47. Edén Pastora và Alfonso Robelo đã tập hợp được đội quân lên đến 2.000 người cho ARDE đến thời điểm cuối năm đó, trong khi quân số của nhóm chống đối Miskito cũng không ngừng tăng lên, với số dân quân lên đến 3.000 người.

Đại tá Bermúdez sống phần lớn thời gian tại Tegucigalpa, nơi đặt đại bản doanh, đài phát thanh và bệnh viện của FDN. Ông lên kế hoạch cho cú đột phá lớn theo kiểu chiến dịch Marathon trong mùa hè và mùa thu. Tại Langley, Trưởng ban Tây Bán cầu là Duane R. Clarridge nghĩ rằng chỉ hai chiếc C-47 là đủ để tiếp viện cho các cuộc xâm lấn của các quân đoàn FDN, một cuộc chiến tranh du kích với chi phí ít. Claridge thân cận với Casey, nguyên soái của chiến dịch Nicaragua, đã cảnh báo về nguồn lực nghèo nàn nhưng những cảnh báo đó vẫn không được chú ý đến.

CIA bắt đầu có những bước leo thang lớn từ giữa năm 1983. CIA ủng hộ việc tăng quân cho lực lượng FDN với mục tiêu đạt từ 12.000 đến 15.000 người. Soạn thảo sách hướng dẫn du kích cho FDN cũng là một nội dung hỗ trợ của CIA. Tại thời điểm này, CIA đã hỗ trợ không quân cho FDN và ARDE bằng chính nguồn lực của mình, và bắt đầu chuẩn bị một chiến dịch độc lập nhằm cô lập Nicaragua bằng cách đặt ngư lôi ở các cảng biển, cắt đứt nguồn tiếp viện từ bên ngoài.

Tiến bộ của lực lượng đối lập không như kỳ vọng của các nhà hoạch định chiến dịch Marathon. Vào đúng lúc có thể tạo được đà phát triển, FDN lại bị tan rã ra từng mảnh bởi cạnh tranh lợi ích. Ở các căn cứ, đã xuất hiện thái độ bất bình vì thái độ không thực tế của đại bản doanh với mặt trận. Bên cạnh đó, nội bộ cũng có những biểu hiện ghen tị lẫn nhau. Tình trạng này lên đến cực điểm tại căn cứ của "Ám sát". Ở đây, một trong

những chỉ huy cấp cao quân đoàn là Krill đã công khai giết một chỉ huy đơn vị khác. Hậu quả là dù đến thời điểm đó vẫn là đội quân chiến thuật lớn nhất tập hợp các binh sĩ của FDN, song lực lượng của "Ám sát" đã tách ra thành các nhóm nhỏ với thủ lĩnh riêng.

Trong nỗ lực để khôi phục kỷ luật của tổ chức, FDN đã chỉ định một chỉ huy chiến trường dưới quyền của Đại tá Bermúdez. "Ám sát" và Krill được đề cử, nhưng sau đó cả hai đều bị xét xử và tử hình. Trong khi đó ở chiến trường, chiến dịch Marathon chẳng đi đến đâu. Đại diện của nhóm đối lập, Adolfo Calero Portocarrero cố làm ra vẻ bình thản trước những sự kiện trong tháng 8 bằng lời tự nhận rằng vẫn có nhiều tân binh đang ồ ạt gia nhập FDN, với tốc độ 300 đến 500 người mỗi tuần. Một năm sau, vào mùa thu năm 1984, có một số lời tự nhận cho rằng quân số của FDN đã cao đến 20.000 quân, thì một kế hoạch tương tự của FDN, được gọi là "Trăng tối", lại tiến hành một cuộc tấn công không thành công.

Những hoạt động này được được tiến hành thuận lợi là nhờ máy bay mà CIA đã mua từ các công ty tư nhân, có lẽ là thế hệ máy bay mới. Công ty McLean tại Virginia đã mua năm chiếc máy bay từ một công ty được gọi là Investair Leasing. Công ty này có địa chỉ không có thật, nằm ở sân bay quốc tế Dulles. Ba trong số những máy bay này là máy bay quân sự O-2A, phiên bản máy bay Cessna hạng nhẹ. Tháng 12 năm 1983, những máy bay này bất ngờ bị tuyên bố là dư thừa và được chuyển tới Elephant Herd, một "một phi vụ đa binh chủng" của Hội đồng Tham mưu Trưởng liên quân và trở thành vỏ bọc phù hợp cho các hoạt động đặc biệt. Hai chiếc máy bay giống nhau như hai chiếc O-2A, cũng của Vệ binh Quốc gia ở New York, đã được bán cho El Salvador. Vào tháng 2 năm

1984, những chiếc máy bay này đã được hãng Summit Aviation tại sân bay Delawre lắp đặt khoang chứa tên lửa.

Một công ty có tên là Armairco, ở A La Jolla, California, có liên quan tới hai chiếc máy bay hạng nhẹ rơi bên trong lãnh thổ Nicaragua - một chiếc rơi khi đột kích Managua vào tháng 9 năm 1983, một chiếc O-2A khác bị bắn hạ trong cuộc đột kích vào Santa Clara một năm sau. Công ty Armairco được cho là đã mua những chiếc máy bay Cessna này trực tiếp từ nhà sản xuất. Do một cựu thiếu tá quân đội thành lập, Armairco có một chi nhánh ở bờ Đông tên là Shennandoah Airleasing. Chi nhánh này của công ty thừa nhận rằng rất có khả năng họ đang thực hiện một nhiệm vụ bí mật ở Trung Mỹ.

FDN cũng nhận được hai máy bay vận tải C-47, không rõ nguồn gốc và ít nhất một chiếc máy bay như vậy đã được chuyển cho ARDE. Edgar Chamorro đã chế nhạo những chiếc máy bay này, khi gợi ý một giám đốc FDN nên ghé thăm Bảo tàng Hàng không và Không gian quốc gia nếu đến Washington. Ở đó, một chiếc máy bay giống như vậy có thể thấy treo trên trần nhà. Đúng là C-47 đã bay được năm mươi năm, song thực ra vẫn còn 1.200 chiếc máy bay loại này đang hoạt động và sẽ khó khăn nếu thực hiện các phi vụ tiếp viện lớn mà không có phương tiện vận tải cỡ trung bình. Tuy nhiên, nỗi lo sợ của Chamorro đã được chứng minh là có lý do. Vào tháng 3 năm 1984, một chiếc máy bay C-47 của ARDE rơi ở bắc Costa Rica. Một người da trắng chưa xác định chết trong vụ máy bay rơi, có thể người đó là của CIA.

Tháng 10 năm 1984, CIA đã xác nhận thương vong, khi một chiếc Cessna hai động cơ rơi bên ngoài sân bay quân sự Ilopango ở Salvador. Một sĩ quan CIA và ba điệp viên hợp đồng thiệt mạng. Chiếc máy bay đầy thiết bị bay trong đêm để

thu thập thông tin tình báo về thông tin liên lạc và hoạt động không quân của lực lượng Sandinista. Tin tức cho biết các chuyến bay khác là do các đơn vị hàng không của Lục quân thực hiện, và mật danh Royal Duke đã được gắn cho các chuyến bay tương tự của Không quân Mỹ sử dụng máy bay của hãng Beechcraft từ các sân bay của Honduras.

Chiến dịch trên không của nhóm đối lập không theo một kế hoạch nào. Những hoạt động này có giá trị nhũng nhiễu chứ không có khả năng ngăn chặn thực sự. Managua bị đột kích vài lần và cảng Nicaragua bị đột kích nhiều hơn. Song, hầu như không có thiệt hại lớn. Trong khi đó, ít nhất hai máy bay của FDN bị mất tích. Một trực thăng cùng hai người Mỹ, hai tình nguyện viên "tự do", là Dana H. Parker, Jr. và James Powell III cũng đã mất trong cuộc đột kích Santa Clara ngày 1 tháng 9 năm 1984. Hai người này làm việc cho tổ chức tư nhân có tên là *Viện trợ quân sự cho dân thường* hoạt động ở Honduras từ mùa thu năm 1983 và chuyên tổ chức các chuyến tiếp viện quần áo và vật tư y tế cho phe đối lập. Một số chuyến hàng do tổ chức này và các tổ chức khác thực hiện từng chở cả máy bay quân sự.

Chiến dịch chống Nicaragua phải gián tiếp chịu trách nhiệm về cái chết của lính Mỹ ở Honduras. Hạ sĩ quan Lục quân Jeffrey Schwab bị sát hại ngày 11 tháng 1 năm 1984, khi chiếc trực thăng ông lái hướng về El Aguacate, nhưng đi lạc vào Nicaragua và bị quân Sandinista bắn hạ. Tháng sau, một chiếc trực thăng rơi khi đang thực hiện chuyến bay vận tải, khiến bốn người Mỹ chết, sáu người bị thương, gồm cả những binh sĩ mũ nồi xanh. Hai lính SEAL của Hải quân Mỹ mất tích trong một tai nạn vào tháng 12 năm 1984. Sáu người Mỹ và tám nhà báo nước ngoài cần phải đưa thêm vào danh sách thương vong của

quân đội. Giai đoạn từ năm 1981 đến 1984, thương vong ở Nicaragua là hơn 12.000 trong tổng số ba triệu dân. Trong khi đó, thiệt hại của nhóm đối lập vẫn là con số chưa được biết đến.

Nicaragua là cuộc chiến của Bill Casey, cũng như của Tổng thống Reagan. Đó cũng là nơi Reagan đặt ra chính sách, DCI thi hành, và William Casey là một tay sai rất giỏi của Tổng thống. Khi giám sát quy hoạch tại Langley, Casey đã phủ quyết sự phản đối của DDO trong việc mở rộng hoạt động. Trên chiến trường, Casey giám sát việc sắp xếp các sĩ quan đặc vụ dưới quyền giám đốc chiến dịch, người tự giới thiệu mình là "Dewey Maroni" với một trong những giám đốc FDN. DCI từng ít nhất một lần đến Tegucigalpa vào đầu mùa hè năm 1982, khi bộ máy vừa mới đi vào hoạt động. Còn một chuyến đi khác trong giai đoạn này, đó là chuyến đi Nhật Bản. Khoảng một năm sau khi xuất hiện các tin tức về sự có mặt bí ẩn của người Nhật Bản với phiến quân Miskito. Vào đỉnh điểm cuộc tranh cãi về các vi phạm nhân quyền của lực lượng đối lập vào mùa hè năm 1983, Bill Casey lại có mặt tại Honduras; cuốn sách hướng dẫn cho quân du kích cũng được hoàn tất vào mùa thu này.

Với quyết tâm tiếp tục theo đuổi hành động bí mật tại Nicaragua, Bill Casey với tư cách là Giám đốc Tình báo Trung ương (DCI), đã phạm lỗi chưa từng có trước Quốc hội Mỹ. Sau khi bảo đảm với Quốc hội rằng bản thân sẽ cởi mở với các ủy ban tình báo, với tư cách DCI, Casey đã dần chấm dứt các hình thức báo cáo khác nhau vốn đã trở nên bình thường dưới thời chính quyền Carter. Việc Casey coi thường hoạt động giám sát không phải là điều bí mật tại Langley, và chắc chắn thái độ đó càng tăng cùng những tranh cãi đau đớn mà ông hứng chịu trong quá trình thông qua tại Quốc hội.

Hai năm sau khi cuộc xung đột diễn ra, lực lượng đối lập không thể đạt được bất kỳ một thành công bền vững nào. Thời gian biểu của CIA đặt mục tiêu có được các "vùng giải phóng" của nhóm đối lập là trước cuối năm 1983 đã không đạt được, FDN không chiếm giữ thị trấn nào trong cả hai năm. Casey đã cố hết sức để đánh bóng sự thật. Ông phát biểu trước Quốc hội năm 1983 rằng Sandinistas có thể bị lật đổ trong một năm, hoàn toàn trái ngược với tướng Mỹ chỉ huy ở Trung Mỹ và thông tin rò rỉ cho thấy không có đánh giá tình báo nào ủng hộ lời khẳng định của ông. Sau này ông cho rằng mình đã bị hiểu lầm.

Mùa thu năm 1983, Casey đã thực hiện kế hoạch tham vọng nhất, cố cô lập Nicaragua trong khi tăng gấp đôi quy mô lực lượng đối lập, tạo ra một mặt trận ở phía nam và cung cấp cho quân nổi dậy máy bay. CIA trực tiếp thực hiện nhiệm vụ phong toả như trong kế hoạch. Họ đã quyết định đặt mìn tại các cảng Nicaragua để cắt đứt phần lớn hoạt động nhập khẩu. Để làm việc này, CIA đã mua, thiết kế thêm vỏ bọc tàu chở hàng để thành một tàu mẹ, và lắp ráp loại mìn đơn giản nhưng hiệu quả có nguyên mẫu là một ống cống nhồi với chất nổ. Các cuộc thử nghiệm về thiết kế của CIA đã được tổ chức tại Trung tâm Vũ khí mặt nước của Hải quân, mìn được lắp ráp tại Honduras. Tin tức cho rằng khoảng 600 quả mìn đã được sản xuất.

Tàu mẹ được CIA thuê vào mùa hè năm 1983 và nhanh chóng được chuyển đổi theo mục tiêu như dự định. Tàu được trang bị thêm thiết bị liên lạc và điều hướng, cùng thiết bị để phóng đội tàu nhỏ gồm các xuồng máy tốc độ cao có trang bị vũ khí hạng nặng. Tàu mẹ đóng vai trò như một bộ chỉ huy và có thể đưa các nhóm đột kích đến các mục tiêu xa hơn. Tàu mẹ còn mang theo một máy bay trực thăng vũ trang có thể yểm trợ

các cuộc tấn công. Các nhóm đặc công hầu hết gồm các binh sĩ FDN, nhưng cũng có một đội ngũ người Mỹ La-tinh và điệp viên hợp đồng của CIA, để thực hiện phá hủy dưới nước và các nhiệm vụ đặc biệt khác. Điệp viên hợp đồng đôi khi lái trực thăng, trong khi các sĩ quan CIA giữ vai trò chỉ huy kiểm soát toàn bộ. Tàu mẹ lần đầu tiên được sử dụng trong một cuộc đột kích cảng Corinto ở bờ biển Thái Bình Dương ngày 10 tháng 10 năm 1983.

Cuộc đột kích đã đẩy nhanh tiến độ khởi động chiến dịch. Kể từ đầu tháng 9, đã có hai cuộc đột kích tại Puerto Sandino vào điểm tiếp nhận dầu chuyển đến Nicaragua. Ngoài ra còn có một cuộc tấn công vào bến tàu tại một thị trấn trong Vịnh Fonseca, điểm bị nghi ngờ trung chuyển hàng cho El Salvador.

Edén Pastora hầu như không tham gia chiến dịch phong toả cảng, song lại bảo trợ cho cuộc không kích vào Managua ngày 8 tháng 9. Hai máy bay đã ném bom thành phố; một chiếc bị mất khi bay thấp đến mức bị chính bom của nó thả xuống phá hủy. Hai phi công của ARDE đã thiệt mạng. Ngày hôm sau, một chiếc T-28 ném bom các bể chứa dầu tại cảng Corinto ở Thái Bình Dương, song không hiệu quả. Khoảng hơn chục trong số những chiếc máy bay này phục vụ trong lực lượng không quân Honduras. Ngày 3 tháng 10, một chuyến bay tiếp tế của FDN bị lực lượng Sandinistas bắn hạ ở phía bắc Nicaragua. Một thành viên phi hành đoàn chết; hai người bị bắt làm tù binh. Cả hai người đều từng là vệ binh quốc gia.

Một tuần sau, chiếc tàu mẹ của CIA chỉ huy một cuộc đột kích khác vào Corinto. Hai tàu cao tốc được sử dụng trong cuộc đột kích, đi phía sau một tàu chở dầu của Hàn Quốc đang vào cảng, sau đó tách ra và bắn vào bờ. Tám bể lớn chứa 14 triệu lít dầu đã bị đốt cháy. Một tàu chở dầu ăn bị hư hại

nhẹ. Ngay sau đó, Tập đoàn Exxon đã lệnh cho các tàu chở dầu của mình tránh xa vùng biển Nicaragua. Ngày 21 tháng 10, chiến dịch đột kích cảng chuyển hướng tới bờ biển Đại Tây Dương, với cuộc đột kích vào Puerto Cabezas, vốn được thế hệ điệp viên trước đó coi là căn cứ triển khai chiến dịch Vịnh Con Lợn.

Với những cuộc đột kích của CIA, cuộc chiến bí mật đã quay một vòng 360 độ đối với người dân một ngôi làng ở Nicaragua.

Vào cuối tháng 10, lực lượng Sandinistas phản công bằng cách tuyên bố một khu vực an ninh ngoài khơi rộng 40 ki-lô-mét. Máy bay và tàu nước ngoài phải xin phép vào khu vực này hai tuần trước. Trong khi Hải quân Mỹ thận trọng tôn trọng giới hạn lãnh hải khi tiến hành tuần tra De Soto, thì Không quân SR-71 lại vượt qua các rào cản âm thanh trên bầu trời Nigaragua, tấn công các trung tâm dân cư bằng âm thanh làm căng thẳng thần kinh. Trước tình trạng thiếu hụt ngày càng tăng, Sandintitas buộc phải tăng hạn chế xăng dầu thêm 10% đến 30%. Tại Corinto, 25.000 dân đã tạm thời bị buộc phải rời bỏ nhà cửa vì thiếu xăng dầu.

Kế hoạch đánh mìn được coi là đòn tấn công cuối cùng vào mạng lưới cảng Nicaragua có khả năng vận chuyển hơn 11.000 tấn hàng hóa trong năm 1983. Cho đến thời điểm này, thời gian bắt đầu đặt mìn ở cảng vẫn chưa được xác định, nhưng lần đầu tiên đài Managua bác bỏ thông tin trên là ngày 3 tháng 1 năm 1984. Edgar Chamorro nhớ rằng mình đã được một sĩ quan CIA đánh thức vào hai giờ sáng thứ Năm, ông ta được trao một thông cáo báo chí do phía Mỹ chuẩn bị, trong đó nêu rõ lực lượng vũ trang FDN chịu trách nhiệm rải mìn. Vài ngày sau đó, FDN tiến một bước, tuyên bố rằng tất cả các cảng ở Nicaragua đang nằm trong "vùng nguy hiểm".

Vào ngày 3 tháng 1, một chiếc tàu Nhật Bản trúng mìn bên ngoài Corinto và được kéo về cảng. Đây là con tàu đầu tiên trong số 12 con tàu từ sáu quốc gia khác nhau bị thiệt hại từ chiến dịch phong toả. Đã có sáu cuộc đột kích trong vòng chín ngày vào cảng Potosi thuộc vịnh Fonseca. It nhất trong một vụ, một đặc vụ CIA hợp đồng đã điều khiển trực thăng quân sự Hughes-500 tiến hành đột kích. Ba tàu tốc độ cao được ba trực thăng yểm trợ đã tiến công Puerto Sandino.

Tất cả những hoạt động kiểu này có lý do chính đáng là Kết quả điều tra của Tổng thống được CIA trình lên Quốc hội tháng 9 năm 1983. Sắc lệnh này đã làm dấy lên sự phản đối tại thời điểm đó, một vài nghị sĩ Quốc hội tin rằng sắc lệnh có phạm vi áp dụng quá rộng. Bill Casey trình lại với một tài liệu khẳng định ngăn chặn hoạt động được cho là "xuất khẩu" cách mạng của lực lượng Sandinista là mục tiêu dù phạm vi đã được thu hẹp hơn.

Trong những năm tháng Chiến dịch Nicaragua, Quốc hội Mỹ càng cảm thấy khó chịu với chương trình này. Hỗ trợ không có điểm dừng cho các hoạt động của phe đối lập khó có thể hòa hợp với các mục tiêu mơ hồ và hạn chế được thể hiện trong Sắc lệnh Kết quả Điều tra của Tổng thống. Ủy ban Tình báo Thượng viện, đứng đầu là nghị sĩ thuộc đảng Cộng hòa của bang Arizona, Barry Goldwater, không phải không có thiện cảm với mục tiêu của Chính quyền Reagan, tuy nhiên mối quan hệ giữa Reagan và Langley trở nên xấu đi sau tranh cãi về việc bổ nhiệm Casey. Ủy ban Đặc biệt của Hạ viện thậm chí còn có thái độ hoài nghi hơn. Do đảng Dân chủ kiểm soát sau cuộc bầu cử năm 1980, Ủy ban Hạ viện này đã đề xuất dự luật trong các năm 1982 và 1983, cấm chính phủ Mỹ sử dụng quỹ tài chính để lật đổ chính quyền Nicaragua. Được gọi là Dự luật sửa đổi Boland, đặt theo tên của Chủ tịch Ủy ban là Hạ nghị sĩ Edward P. Boland,

nghị sĩ đảng Dân chủ thuộc bang Massachusetts, dự luật hạn chế trên đã được thông qua, thể hiện trong một điều khoản bí mật của Luật phân bổ ngân sách năm tài chính 1983 (Luật công 97-377, Điều 793) và cũng là điều khoản sửa đổi cho dự luật ngân sách quốc phòng năm 1985 (Luật công 98-473, Điều 8066).

Theo Luật sửa đổi Boland, CIA rõ ràng đang "đi trên tảng băng mỏng" ở Nicaragua. Thật vậy, trong khoảng thời gian này, Hạ viện đã ba lần bỏ phiếu từ chối ngân sách cho hoạt động bán quân sự ở Nicaragua, vốn là nguồn ngân sách đã được ủy ban lưỡng viện khôi phục. Tình trạng bấp bênh của chương trình này phần nào phản ánh động cơ của Reagan khi đóng một vai trò tích cực, vừa ủng hộ phe đối lập vừa giao sứ mệnh điều phối cho nhân viên NSC.

Tất cả những điều này không làm cho Bill Casey buồn. Đáng chú ý là Chamorro kể lại rằng cách đề cập vấn đề trực tiếp đầu tiên từ CIA là thành lập mặt trận thống nhất được đề xuất trong cuộc tranh luận về Luật sửa đổi Boland. Khi chiến dịch phong toả cảng biển bắt đầu, CIA có thái độ thận trọng kỳ lạ về thông tin cung cấp cho Quốc hội. Bill Casey đã đích thân tiến hành nhiều cuộc thông báo tình hình quan trọng hơn, vì vậy, không nghi ngờ rằng chính sách của ông là chỉ cung cấp những thông tin tối thiểu cho các cơ quan giám sát của Quốc hội.

Về cơ bản, CIA đã sử dụng mối quan hệ với phe đối lập vừa để tạo vỏ bọc cho hành động phong toả cảng vừa nhằm đánh lừa Quốc hội. Trong giai đoạn đầu chuẩn bị cho chiến dịch, Langley báo cáo rằng, phe đối lập đang được đào tạo về kỹ thuật đặt mìn; rồi lại để Quốc hội tự suy luận là chiến định cảng do các nhóm FDN, Misura và ARDE điều hành, song thực ra là việc đặt mìn là hành động đơn phương của CIA. Để tránh các giới hạn ngân sách do Quốc hội cấp, rõ ràng chi phí cho tàu mẹ

đã được thanh toán trực tiếp từ quỹ dự phòng của DCI. Sự có mặt của tàu mẹ trong cuộc đột kích lớn ở Corinto đã không được thừa nhận năm tháng sau đó. Trong khi đó, việc các phi công hợp đồng của CIA tham gia cuộc đột kích hồi tháng 1 và tháng 3 năm 1984 vẫn không được thừa nhận nhiều tháng sau đó. Thông báo tình hình cho Ủy ban Thượng viện vào mùa đông năm đó, có thể đề cập đến những thông tin trên, đã bị hoãn theo yêu cầu của CIA. Ủy ban Hạ viện nhận được thông tin nhiều hơn một chút, song chỉ khi các thành viên Ủy ban đưa ra những câu hỏi khó. Để bảo vệ mình, CIA đã đề cập đến phong toả cảng, nhưng cũng chỉ với một câu duy nhất trong một cuộc thông báo tình hình kéo dài hai giờ đồng hồ.

Ngoài ra, kế hoạch phong toả của CIA vi phạm trắng trợn luật pháp quốc tế. Phong toả không chỉ cản trở tự do hàng hải mà còn được xác định là một hành động chiến tranh, chiểu theo Hiệp ước Paris năm 1856 và Công ước La Hague năm 1899 và 1907. Điều này đặt ra một câu hỏi liên quan đến thẩm quyền hành động của CIA theo Đạo luật về Quyền Tuyên bố chiến tranh (*War Power Act).* Việc cân nhắc đã thành vấn đề nổi bật vào ngày 20 tháng 3, khi tàu chở dầu Lugansk của Liên Xô bị trúng mìn ở bên ngoài Corinto và năm thủy thủ Nga bị thương. Lãnh đạo FDN là Chamorro đã được chính viên sĩ quan CIA từng chỉ thị cho ông ghi công cho việc phong tỏa, nói phải bác bỏ, nói rằng không quả mìn nào của lực lượng đối lập có thể gây ra vụ này.

Nguy hiểm và tổn hại với tàu chở hàng ngày càng gia tăng khiến dư luận quốc tế dậy sóng. Ở trong nước, làn sóng chỉ trích cũng ngày càng mạnh mẽ. Quốc hội thông qua một nghị quyết với đa số tán thành, chỉ trích hành động của Chính phủ Mỹ. Quyền phủ quyết của Mỹ đã tránh được việc thông qua

nghị quyết lên án mạnh mẽ của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Nicaragua kiện Mỹ lên Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ). Chính quyền Reagan đột nhiên thấy cần phải đảo ngược chính sách lâu đời của Mỹ là công nhận các phán quyết của ICJ. Điều này ảnh hưởng tiêu cực hơn nữa đến dư luận thế giới. Những nước lên tiếng phản đối, trừ Nga ra, là đồng minh thân cận như Anh và Pháp, thậm chí Pháp còn có ý định gửi tàu phá mìn đến giúp Nicaragua dọn mìn ở vùng biển bị phong toả.

Tại thời điểm đó, Ủy ban Tình báo Thượng viện yêu cầu giải thích về hành động phong toả và khẳng định rằng họ không được thông báo. Tài liệu được công bố sau này tiết lộ rằng, Ủy ban Tình báo Hạ viện, tuy nắm rõ tình hình hơn, cũng chỉ biết đến chỉ thị phong toả của CIA vào ngày 27 tháng 3. Hai nghị sĩ đã gặng hỏi quyết liệt, buộc DCI Casey phải thừa nhận. Thực ra là, Casey cũng thận trọng không kém trước Ủy ban Tình báo Thượng viện: Chỉ có một câu 72 chữ trong buổi thông báo tình hình kéo dài hai giờ đồng hồ vào ngày 8 tháng 3, với 84 trang văn bản. Đoạn tham khảo đó đã chỉ ra rằng việc đặt mìn ở cảng biển của Nicaragua là do các nhóm được Mỹ hỗ trợ thực hiện - trên thực tế CIA đã tạo một câu chuyện ngụy trang với Ủy ban Giám sát. Chủ tịch Ủy ban Bary Goldwater đã chỉ trích CIA kịch liệt, còn Phó Chủ tịch Daniel P. Moynihan (đảng Dân chủ, bang New York) đã từ chức để phản đối.

Ban đầu William Casey hầu như không có hành động gì để hạn chế thiệt hại. Một cuộc tranh cãi nảy lửa giữa DCI và các nghị sĩ nổ ra ngày 2 tháng 4 năm 1984, và kéo dài tới tận tám ngày sau đó. DCI vẫn từ chối cung cấp chi tiết dù lẽ ra khi đó ông đã phải có một trình bày chính thức về vụ phong toả. Quan hệ hai bên xấu tới mức Phó Giám đốc Tình báo Trung ương John McMahon phải đứng ra nhận lỗi thay cho lãnh đạo

của mình. Bill Casey gặp các nghị sĩ lần kế tiếp vào 26 tháng 4, xin lỗi và hứa sẽ làm tốt hơn. Moynihan được khuyến nghị nên rút đơn từ chức. Vào tháng 6, được Nhà Trắng đồng ý, một thỏa hiệp đã được thương lượng với Quốc hội, xác định rõ thêm các yêu cầu về báo cáo của CIA. Langley đồng ý thông báo trước về các hành động vượt ngoài khuôn khổ Sắc lệnh của Tổng thống, về bất cứ hành động nào cần sự chấp thuận của Tổng thống hay NSC và về các chủ đề mà ủy ban quan tâm.

Trong khi đó, các khía cạnh khác của hoạt động của phe đối lập cũng gặp khó khăn. FDN mất liên minh với Miskito và về cơ bản đã bị loại khỏi cuộc chiến. Phe Booklyn Rivera của người Anh-điêng có dàn xếp với Managua. Stedman Fagoth Mueller mất kiểm soát đối với phe của ông ta là Misura. Tổ chức này cũng đã ngừng nhận viện trợ của phe đối lập. Bản thân Fagoth đã bị trục xuất khỏi Honduras. Vào mùa thu năm 1984, Quốc hội đã phẫn nộ bỏ phiếu dừng tất cả các khoản chi tiêu cho dự án này của CIA trong sáu tháng. Sau đó, lực lượng không quân của Đại tá Bermúdez đã chịu thất bại, khi chiếc C-47 đáng tin cậy cuối cùng mà Edgar Chamorro gọi là "bồ nông gỉ" bị bắn hạ trong một chuyến bay tiếp tế ra bên ngoài El Aguacate.

Mất mát nghiêm trọng là ARDE. Eden Pastora và Alfonso Robelo đã gây dựng được một nhóm chống Sandinistas, với độ tin cậy cách mạng tương đương với FSLN ở Managua. Pastora đã xây dựng được lực lượng vũ trang của riêng mình và từ chối làm việc cùng các cựu vệ binh quốc gia. Các cơ sở ARDE ở Costa Rica đã được hỗ trợ một đài phát thanh, một nhà máy may quân phục, một số nhà kho và một đội xe khoảng 150 chiếc. Nhưng Costa Rica đã chính thức giữ quan điểm trung lập trong cuộc chiến ở Nicaragua và đã cố thể hiện

lập trường của mình. Gần một trăm thành viên ARDE bị bắt giữ vào cuối năm 1983, và một lô hàng viện trợ của người tị nạn từ Miami bị bắt giữ sau khi súng bị phát hiện giấu trong quần áo. Mười bảy người Mỹ gốc Cuba, được cho là đang trên đường đến tham gia quân Pastora, đã được lệnh rời khỏi Costa Rica. Tuy nhiên, ARDE vẫn duy trì khoảng 3.000 quân và Pastora xâm nhập Nicaragua vào đầu năm 1984, chiếm được San Juan del Norte, một thị trấn nhỏ. Song vị "Tư lệnh Zero" đã bị đánh bật ra khỏi thị trấn sau một khoảng thời gian lắng dịu và Sandinistas đã kịp triển khai lại lực lượng. Vào ngày 30 tháng 5 năm 1984, Edén chết hụt trong một vụ nổ bom cài trong máy ghi âm tại cuộc họp báo lúc đêm khuya do ông chủ trì. Cả FDN và Sandinistas đều có động cơ tiến hành vụ ám sát này. Đến khi ông hồi phục, thì ARDE cũng đã gần hết hơi. Khoảng một năm sau, Pastora lại là nạn nhân, lần này là bị thương trong một tai nạn rơi trực thăng.

CIA có thể cắt viện trợ cho ARDE nhưng không thể làm FDN hoạt động có hiệu quả. Hậu quả của chiến dịch phong toả là DCI Casey tiến hành cải tổ những vị trí cao cấp ở CIA. Quan trọng nhất là Clair E. George. Ông là nhân vật giữ quan hệ của Casey với Quốc hội và được Casey bổ nhiệm làm Phó Cục Điều hành. John Stein được điều chuyển thay tổng thanh tra.

Bill Casey chắc chắn tưởng rằng ông đang trao cho Stein một công việc nhàn rỗi lương cao, nhưng hóa ra lại không phải vậy. Tháng 10 năm 1984, sách hướng dẫn của nhóm đối lập xuất hiện, mang tên *"Hoạt động tâm lý trong chiến tranh du kích"*, có từ "vô hiệu hoá" gián tiếp chỉ hành động ám sát. Cuốn sách bị Hạ nghị sĩ Edward Boland lên án và một trận bão chỉ trích đã nổ ra vào giữa chiến dịch tái tranh cử của

Tổng thống Reagan. Reagan bắt buộc phải ra lệnh tiến hành một cuộc điều tra tức thì do PFIAB và Tổng thanh tra của CIA lúc này là John Stein tiến hành. Có thêm điều tra bổ sung của Ủy ban Tình báo Hạ viện. Quyết định của William J. Casey một lần nữa gây hoài nghi. Có tin cho rằng Casey mong trốn thoát khỏi sức nóng bằng cách khiển trách cấp dưới, các sĩ quan trạm trưởng và các giám đốc dự án. Tinh thần ở Langley đã sụt giảm nhanh chóng.

Vụ việc liên quan đến sách hướng dẫn của nhóm đối lập là giọt nước cuối cùng tràn ly, Quốc hội đã bỏ phiếu chấm dứt tài trợ hoạt động bán quân sự ở Nicaragua. Nguồn vốn này được khôi phục vào giữa năm 1985, nhưng chỉ là viện trợ "không nguy hiểm" cho người tị nạn không do CIA quản lý, và chỉ thực hiện sau một loạt những việc làm hớ hênh không thể tin được của Tổng thống Nicaragua Daniel Ortega Saavedra và sự tham gia ở mức độ chưa từng có của Tổng thống Reagan.

Trong lúc cuộc tranh luận kéo dài tiếp tục tại Mỹ, ở Honduras hàng tiếp viện của CIA cho FDN bắt đầu cạn sau tháng 6 năm 1984. Phe đối lập rơi vào tình trạng giật gấu vá vai, các đội quân vẫn tồn tại tại các căn cứ ở Honduras vài tháng chờ tiếp viện để tiến hành cuộc tuần tra tiếp theo. Adolfo Calero tự mình kêu gọi tăng viện trợ tư nhân cả ở Mỹ, Puerto Rico và ở châu Âu. Điều có thể đoán được là mục tiêu các lời kêu gọi tài trợ là cộng đồng Cuba lưu vong. Nỗ lực của phe đối lập còn nhận được hậu thuẫn của một tân binh, đồng nghiệp của Castro trong chiến tranh cách mạng tên là Huber Matos. Ông đã được trả tự do sau hơn 25 năm ngồi tù. Từ những nguồn lực đó, phe đối lập có thể sẽ quyên góp được ước tính gần 15 triệu USD trong giai đoạn 1984 - 1985.

Phát biểu của Tổng thống Mỹ Ronald Reagan và nỗ lực vận động Quốc hội thông qua viện trợ cho phe đối lập chỉ là một phần nhỏ trong việc can dự trực tiếp của Nhà Trắng. Không thể hành động thông qua CIA, Tổng thống Reagan đành dựa vào đội ngũ nhân viên của Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC). Trợ lý đặc biệt của ông là Robert C. McFarlane điều phối triển khai thực hiện. Tổ chức tư nhân và các cá nhân sẵn sàng ủng hộ tiền và hàng cho phe đối lập qua kênh nhân viên NSC đến những tổ chức chuyển viện trợ cho Honduras. Một trợ lý ở NSC, Trung tá Thủy quân Lục chiến Oliver L. North, được chỉ định làm đầu mối liên lạc chính thức cho các tổ chức nêu trên. Đã có những cuộc gặp giữa các lãnh đạo lực lượng dân chủ Nicaragua và nhân viên NSC, ở cả Washington và Honduras.

Tướng Lục quân đã nghỉ hưu, John K. Singlaub trước đây từng đứng đầu các tổ chức như Liên đoàn Chống Cộng thế giới và Hội đồng Mỹ vì Tự do thế giới, nay trở thành người điều hành chủ chốt giai đoạn mới của cuộc chiến bí mật này. Singlaub từng là Phó Tư lệnh Quân đội Mỹ tại Hàn Quốc dưới thời Tổng thống Carter, cho đến khi ông công khai chỉ trích Tổng thống vì đã tính chuyển một số quân Mỹ từ Hàn Quốc về nước. Kết quả là ông ta bị khiển trách và điều chuyển. Sau này ông nghỉ hưu để theo đuổi sự nghiệp chính trị riêng của mình.

Singlaub cũng là một cựu binh có thời gian binh nghiệp dài, hầu hết là phục vụ chiến tranh đặc biệt. Là người biệt phái sang CIA ngay từ những ngày đầu thành lập, ông trở thành trưởng trạm tại Thẩm Dương, Trung Quốc, và sau đó là phó trạm trưởng tại Hàn Quốc. Sau đó, ông chuyển sang Lục quân. Ông chỉ huy MACV-SOG trong thời kỳ ác liệt những năm

1966 - 1968. Là Chủ tịch một nhóm nghiên cứu của Lầu Năm Góc được thành lập năm 1984 để tìm hiểu vấn đề "chiến tranh cấp thấp", một thuật ngữ mới nhất dùng để chỉ những chiến dịch đặc biệt và phi truyền thống, Singlaub chủ trương mở rộng sử dụng công nghệ Mỹ ở khu vực Trung Mỹ. Với tư cách một công dân, liên kết với NSC của Tổng thống Reagan, tướng về hưu này đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hoạt động của các đội quân đối lập.

Tướng Singlaub không phải là nhà hoạt động duy nhất. Trong khi ông và một vài người khác tự hào về lòng yêu nước của bản thân, thì công trạng của họ cũng chẳng khác biệt căn bản so với thành tích của Wilson và Terpil ở Libya. Cuộc chiến bí mật này đã sản sinh ra một thế hệ những chàng cao bồi không làm việc chuyên cho ai cả. Và nay, Nicaragua mang đến cơ hội bóp méo sự thật - văn phòng Tổng thống làm việc trực tiếp với những cá nhân về một hành động bí mật.

Theo lời của một quan chức nói với Joel Brinkley, phóng viên của Thời báo New York, ngay cả Bill Casey cũng thấy ấn tượng khi Giám đốc Tình báo Trung ương Mỹ lại "không muốn biết những điều mà Hội đồng An ninh quốc gia đang làm".

Điều cũng không có tiền lệ là mức độ Nhà Trắng kéo Quốc hội tham gia một cuộc đối đầu chính trị trong lĩnh vực hoạt động bí mật. Những năm tháng diễn ra chiến dịch bán quân sự ở Nicaragua đã chứng kiến nhiều trao đổi gay gắt giữa Tổng thống và Quốc hội, khi Tổng thống Ronald Reagan chiến đấu giành một loạt phân bổ ngân sách để tài trợ cho phe đối lập. Nhiều phát biểu chối tai được đưa ra nhằm tạo điều kiện thông qua các dự luật, nhưng cách mà Reagan chọn là một con đường khó khăn, mất cả nửa tá phiếu thuận của Hạ viện và thậm chí cả

lời lẽ lên án của Thượng viện do đảng Cộng hòa kiểm soát về vụ phong tỏa Nicaragua.

Trong phần lớn cuộc chơi, Tổng thống Reagan đã đạt được điều mình muốn, đánh cược bằng cách đặt ra một vị trí tối ưu và rồi đưa ra thỏa hiệp thấp hơn giá của phe đối lập, ít nhất cũng mang lại cho ông phần nào những gì ông muốn. Chiến thuật này đã giúp khôi phục tài trợ cho phe đối lập năm 1985, mặc dù bị hạn chế vào thực phẩm và một số mặt hàng "viện trợ nhân đạo" khác, như quân phục, ủng, thuyền và xe tải. Hỗ trợ của CIA bị loại bỏ nhanh chóng. Thành công chính trị của Tổng thống Reagan có tác động là nhu cầu tiếp tục, thậm chí làm sâu sắc hơn vai trò trực tiếp của NSC trong các hoạt động bí mật.

Lực lượng đối lập đã có những nỗ lực mới để xây dựng hình ảnh thống nhất vào năm 1985, với một ban chỉ đạo chính trị được cải tổ gọi là UNO. Đây là liên minh giữa Calero, Alfonso Robelo, cùng một chính trị gia ôn hòa là Arturo José Cruz.

Những hình ảnh này được sử dụng như một loại vũ khí trong cuộc chiến chính trị của Ronald Reagan, nhằm triển khai lựa chọn hoạt động bán quân sự của mình. Giữa lúc bị truyền thông tấn công kịch liệt quanh cuộc tranh luận của Quốc hội về đề xuất mới xin 100 triệu USD viện trợ cho phe đối lập, Tổng thống tổ chức tiếp đón một cách phô trương lãnh đạo UNO tại Nhà Trắng, đưa Đại tá Bermúdez tới Washington để vận động Quốc hội, và có nhiều bài phát biểu, gồm cả những diễn văn chính sách quốc gia phát trên truyền hình, với những bước leo thang mới trong diễn văn. Một chiến thuật khác phản tác dụng trong cuộc tranh luận năm 1986 là việc giới thiệu bản báo cáo đáng ngờ của CIA cho rằng có một chiến dịch "thông tin sai lệch" của Sandinista và tạo cơ sở cho những cáo buộc là đối thủ

có thể bị "phỉnh". Khi đề xuất 100 triệu USD của Tổng thống Reagan thất bại ở Hạ viện với tỷ lệ phiếu 222/210, Nhà Trắng lại khởi động thảo luận thỏa hiệp.

Điều tồi tệ nhất của hành động can dự trực tiếp của Nhà Trắng vào xung đột với Quốc hội trong lĩnh vực hoạt động bí mật là sự phung phí vốn chính trị của Tổng thống cho một vấn đề chẳng mấy quan trọng. Uy tín của Tổng thống đã công khai đặt vào một nỗ lực được xác định là nằm bên lề tính hợp pháp trong quan hệ quốc tế. Có nhiều lý do khôn ngoan để tránh một chính sách như vậy.

Trên thực tế, vấn đề này vẫn còn nhiều tranh cãi. Phe đối lập vẫn cho rằng quân số của mình là 20.000 và đã hất cẳng những giám đốc không đáng tin cậy, như Edgar Chamorro. Nhưng Sandinistas đã huy động hơn 60.000 lính chính quy và dân quân, tiếp tục ngăn chặn mối đe dọa từ phe đối lập. Cuộc tuyển cử năm 1984 ở Nicaragua, bị Mỹ cáo buộc là lừa đảo, song vẫn xác nhận quyền lãnh đạo của Sandinistas ở Nicaragua. Chiến dịch bán quân sự kéo dài bốn năm và 100 triệu USD viện trợ không thể lật được họ.

Chiến dịch gây quỹ cho lực lượng đối lập của Tổng thống Reagan khác xa những ngày mà Dwight Eisenhower thậm chí từ chối gặp Dalai Lama vì sợ mang tiếng là chọn bên. Song, làn sóng hoạt động bán quân sự mới vẫn đưa đến những kết quả không khác là mấy.

XVIII

TỔNG THỐNG, CHÍNH SÁCH VÀ LỰA CHỌN BÁN QUÂN SỰ

Tranh cãi về việc phong tỏa cảng của Nicaragua đã kết thúc bằng thỏa hiệp giữa ngành hành pháp và Quốc hội. Thoả hiệp này xác định rõ hơn những yêu cầu về nội dung sắc lệnh của Tổng thống và các điều kiện để đạt được những yêu cầu này. Việc xác định này chắc chắn sẽ được thử nghiệm trong những năm sau, vì chính quyền Tổng thống Reagan bảo vệ mạnh lựa chọn của mình, sử dụng hoạt động bí mật là một công cụ của chính sách đối ngoại; suy nghĩ của chính quyền thiên về bảo đảm chắc chắn sẽ có nhiều cơ hội để sử dụng hoạt động bí mật.

Đầu năm 1986, có áp lực mới đối với việc khôi phục viện trợ quân sự cho phe đối lập. Đồng thời, cũng có thêm những yêu cầu viện trợ cho hoạt động bán quân sự của phiến quân ở Campuchia và nhóm UNITA ở Angola. Lần này, theo một số người thì Mỹ nên ủng hộ những người Campuchia chống cộng sản và chiến đấu chống chính phủ bù nhìn của Việt Nam. Đồng minh lần này của Mỹ sẽ là phe có Norodom Sihanouk đứng đầu. Shihanouk đã bị lật đổ vào năm 1970 và liên minh với quân du kích cộng sản của Pol Pot, là kẻ thù trước đây của Mỹ. Ở Angola hơn một thập niên kể từ sau Chiến dịch Nét đặc sắc, Jonas Savimbi vẫn duy trì được quan hệ chặt chẽ giữa nhóm UNITA với cơ quan tình báo Nam Phi, mối quan hệ do ông gây dựng. Một hoạt động bán quân sự

mới ở Angola sẽ chịu tác động từ những vấn đề chính trị tương tự mà John Stockwell đã mô tả rất rõ ràng trong tường trình về thảm bại năm 1975.

Vậy các nhà lý luận có tầm nhìn rộng lớn hơn lúc đó nghĩ gì? Hai trong số những người ủng hộ mạnh mẽ quan điểm hành động để đạt được mục đích chính trị, hoặc xã hội trong thời đại CIA được buông lỏng là Tiến sĩ Angelo Codevilla, Thượng nghị sĩ và Tiến sĩ Roy Godson, giáo sư ngành khoa học chính trị ở Đại học Georgetown. Tầm nhìn của họ, được đăng trên một tài liệu vào năm 1985, như sau:

> *Viện trợ vật chất cho các nạn nhân chịu sự áp bức của cộng sản Đông Âu và cho gia đình của họ không thừa và cũng không vượt quá nguồn lực chúng ta có. Những mạng lưới bí mật cung cấp viện trợ này có thể được thiết lập. Về dài hạn, "mạng lưới an sinh" dành cho những người đã chọn đứng lên đấu tranh vì quyền lợi của mình, cùng với sự sụp đổ đúng lúc của những chư hầu xum xoe của Liên Xô, có thể giúp vô hiệu hóa Đông Âu, và thậm chí biến chuyển Đông Âu thành một món nợ với Liên Xô.*

Trong khi bác bỏ quan điểm cho rằng điều này có nghĩa là nuôi dưỡng các phong trào chống Liên Xô phổ biến trong dân, hai tác giả còn nói rõ rằng viện trợ bí mật như vậy là một phần của chính sách, bao gồm cả các biện pháp chính trị lẫn kinh tế, cùng kế hoạch dự phòng quân sự. Có những tiếng nói đồng ý mạnh với việc "lùi bước" - và cả thực hiện lại những chiến dịch ở những "khu vực cấm". Frank Wisner chắc đã chấp thuận.

Cựu sĩ quan tình báo gần như đều ủng hộ tiếp tục xây dựng năng lực, cũng như dựa vào hoạt động bí mật. Điều này

vẫn đúng sau những vụ việc thái quá ở Nicaragua theo tuyên bố của những nhân vật như William E. Colby và Ray Cline. Các sĩ quan CIA đã nghỉ hưu như B. Hugh Tovar và Theodore Shackley thậm chí còn đưa ra thêm luận điểm cho rằng hoạt động tình báo là nền tảng tri thức của chiến tranh bí mật. Shackley coi hành động bí mật là "lựa chọn thứ ba", ở giữa hai lựa chọn là không làm gì hoặc tiến hành chiến tranh.

Tầm nhìn về hành động bí mật dựa trên mong muốn và hy vọng. Các lý thuyết luôn chú ý đến tính toán chiến thuật, đến hàng loạt biện pháp và điều kiện để đạt thành công. Cả tầm nhìn lẫn lý thuyết đều dường như không đánh giá hiệu quả ròng của hoạt động bí mật với chính sách đối ngoại của Mỹ. Ngược lại, theo cách lập luận thì những hoạt động bí mật này đôi khi cũng có tác dụng, do đó cần được duy trì vô hạn cho dù có những tính toán khác.

Sau khi có các cuộc tranh luận quanh việc phong toả cảng Nicaragua, McGeorge Bundy nhận xét rằng: "Lịch sử ảm đạm của hoạt động tình báo quân sự và bán quân sự trong 25 năm qua là hoàn toàn rõ ràng". Từng là cố vấn NSC cho Tổng thống Kennedy và Johnson, Bundy có cơ sở để đưa ra nhận xét đó.

Sự thật là lịch sử hoạt động tình báo không phải không có thành công. Đáng chú ý trong số này là dự án du kích trong chiến tranh Triều Tiên và các hoạt động bí mật liên quan đến nhóm CIDC và người Mông ở Đông Dương. Tiêu chuẩn cần là các chương trình này đã huy động thành công lực lượng bán quân sự, nhưng lại không có tính quyết định chiến lược: Các lực lượng đối địch ở Bắc Triều Tiên và Bắc Việt Nam đều không gặp nhiều khó khăn trước sự tồn tại hoặc hoạt động hiệu quả của các đồng minh bán quân sự của Mỹ. Rõ ràng là trong cả hai trường hợp trên, hoạt động bí mật đều nằm trong chương trình chiến tranh có thể

dựa vào nguồn lực đầy đủ, gồm cả kiến thức chuyên môn của các lực lượng chiến tranh đặc biệt.

Những chương trình của CIA được cho là thành công phải kể đến Chiến dịch Ajax ở Iran và Chiến dịch Thành công ở Guatemala. Tuy nhiên, những thành công này chỉ có tác dụng ngắn hạn. Hoạt động ở Iran đã gieo mầm cho thái độ chống Mỹ mạnh mẽ của những người kế vị Vua Iran. Ở Guatemala, việc lật đổ Arbenz đưa đất nước này đến mất dân chủ trong khi dân chủ lại là mục tiêu của hoạt động bí mật. Không thắng lợi nào tác động vật chất đến cân bằng trong Chiến tranh Lạnh, trong khi, đáng lo ngại hơn, thất bại lại gây ra sự chuyển dịch bằng cách đẩy các quốc gia đó về phía vòng tay của Liên Xô.

Một trường hợp thất bại hình mẫu là Cuba. Hoạt động thù hận kéo dài mà Tổng thống Eisenhower và Kennedy tiến hành đã biến Fidel Castro trở nên cực đoan, khiến Cuba phụ thuộc vào Liên Xô, và biến một người bạn truyền thống của Mỹ thành đối thủ. Hoạt động bí mật cũng phản tác dụng khi đẩy Cuba và Liên Xô vào các hoạt động triển khai tên lửa hạt nhân, gây ra mối đe dọa quân sự trực tiếp đối với Mỹ. Đó là một cuộc khủng hoảng đưa chúng ta đến bờ vực của chiến tranh hạt nhân. Ngoài ra, thái độ thù địch của người Mỹ gốc Cuba cũng được củng cố với những vòng cãi vã ủy nhiệm hoặc trực tiếp diễn ra ở những vùng đất xa xôi như Angola, Grenada và Nicaragua.

Các hoạt động tình báo nhằm đối phó "khu vực cấm" đều đi đến thất bại, và đã bị từ bỏ từ lâu. Nếu các hoạt động tình báo này thành công, Liên Xô đã buộc phải có những hành động ứng phó khác không chỉ hạn chế ở mức độ bán quân sự trong xung đột. Điều này cũng sẽ đúng nếu kế hoạch Codevilla và Godson đề xuất được thông qua.

Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một trong những "khu vực cấm", nơi các hành động tình báo phát triển lại gây phương hại cho nước Mỹ. Những hành động táo bạo có sự tham gia của các lãnh chúa Hồi giáo và tướng Lí Di giúp Mỹ thắt chặt quan hệ với Tưởng Giới Thạch và Quốc dân đảng mục nát. Cộng sản Trung Quốc đã được trao một công cụ tuyên truyền là "con quỷ ngoại quốc" để sử dụng như một biểu tượng nhằm củng cố quyền lực của Mao Trạch Đông đối với Trung Quốc. Những hoạt động sau này ở Tân Cương không thể có được kết cục thành công mặc dù đó là những nỗ lực không ngừng.

Indonesia không phải là "khu vực cấm", nhưng kết quả cũng tương tự. Sukarno đã sử dụng mối đe dọa bề ngoài của Mỹ để biện minh cho hành động loại bỏ những tàn dư cuối cùng của hành động phản đối ông nắm quyền. Thảm họa này đã thoát khỏi những cuộc điều tra chuyên sâu hơn chỉ vì một cuộc đảo chính quân sự sau gần một thập niên đã khiến Indonesia trở lại quỹ đạo của Mỹ. Nỗ lực ở Afghanistan, giống như trước đó ở Tây Tạng, có đặc điểm của hoạt động bí mật bị trục trặc trong Chiến tranh Lạnh và chỉ thực sự chỉ phù hợp với một giải pháp chính trị.

Hầu hết các hoạt động bán quân sự khác được khảo sát đều là những thất bại hoàn toàn, có lẽ trừ Congo. Kết quả hoạt động bán quân sự ở Congo vẫn là đề tài tranh luận giữa các cựu sĩ quan CIA. Bên cạnh những thất bại ở các "vùng cấm", những hoạt động bán quân sự được cho là thất bại còn diễn ra ở Albania, Angola và khu vực người Kurd. Kênh 2 ở Chile đã thất bại, nhưng mức độ thất bại của chiến dịch này nhẹ đi nhờ thành công của áp lực kinh tế và hoạt động chính trị làm suy yếu chính phủ Allende. Trường hợp Chile cũng minh họa cho

những gì có hiệu quả - thao túng viện trợ nước ngoài và dòng tiền quốc tế. Điều cần nói rõ là các hoạt động bán quân sự không cần phải sử dụng những biện pháp này.

Ở Nicaragua, vấn đề này chưa rõ ràng, nhưng các điểm báo có vẻ không thuận cho lực lượng chống Sandinistas được Mỹ tài trợ. Phe đối lập đã không thể giành chiến thắng vào năm 1983 và đầu năm 1984, dù các điều kiện đều ủng hộ họ. Việc thành lập một mặt trận thống nhất hầu như không thành công, Miskito và ARDE đều mỗi người đi một nẻo. UNO/FDN vẫn duy trì mối liên hệ "đặc quyền" với lực lượng vệ binh quốc gia của Somoza, "viện trợ nhân đạo" được cung cấp để khuyến khích họ ở lại trại căn cứ và quân số của phe đối lập giảm xuống mức của năm 1983. Cùng thời điểm đó, khu tị nạn của người Honduras có dấu hiệu bất ổn trước sự xuất hiện của lực lượng đối lập trong khi lực lượng quân sự của Sandinistas đã được cải thiện về mặt tổ chức, chiến thuật và nhiều khả năng khác. Không có bằng chứng nào cho thấy viện trợ 100 triệu USD hoặc hơn nữa cho lực lượng bán quân sự của Nicaragua có thể cơ bản thay đổi tình hình.

Trong tất cả các hoạt động đã nêu của CIA, còn có một bài học về sự phát triển của du kích. Là một siêu cường, Mỹ hành động vì lợi ích của chính mình, đó là quyền lực của một đại cường quốc. Hầu như không có lợi ích thực sự trùng lặp giữa bộ tộc thiểu số địa phương không chịu sự quản lý của ai và đại cường quốc trong khi luôn tồn tại hiểm họa lớn đối với bộ tộc thiểu số khi chấp nhận viện trợ bán quân sự nhưng sau đó viện trợ đó lại có thể bốc hơi vào thời điểm quan trọng. Lực lượng du kích sành đời sẽ không tham gia trò chơi của Mỹ, ngăn cản CIA nắm quyền kiểm soát thực sự và một lần nữa làm suy yếu mục đích của hoạt động bán quân sự.

Lợi ích quốc gia của Mỹ bị tổn hại mỗi khi một hoạt động bán quân sự thất bại. Theo hồ sơ thì hầu như các hoạt động không thành công, thất bại thì nhiều hơn và các hành động thời chiến lại có ích nhất. Chính chiến tranh là điều kiện phổ cập những biện pháp này ngay từ đầu. Nhà sử học quân sự người Anh Michael Howard tóm gọn bản chất của vấn đề này trong một bài giảng của mình ở Đại học Oxford vào tháng 11 năm 1977:

> *"Những nước tham gia Chiến tranh Thế giới thứ hai không chỉ phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt mà còn phát triển phương pháp chiến lược, chiến tranh lật đổ và tâm lý sau này được lưu trữ trong kho khí tài của mình và được thể chế hóa. Trong cuộc đối đầu về ý thức hệ xuất hiện sau chiến tranh và hiện nay chúng ta vẫn phải sống cùng, những con người đáng kính với những khả năng tuyệt vời đã phục vụ đất nước mình bằng cách tham gia vào các hoạt động không thể bào chữa bằng bất cứ tiêu chuẩn nào, ngoài việc đó là sự tồn tại theo cách tàn bạo nhất, và bằng lý lẽ cho rằng kẻ địch cũng sẽ làm như vậy."*

Sau khi xây dựng năng lực để đối đầu với người Nga, chiến binh bí mật của Mỹ đã sớm từ bỏ hoạt động trong "vùng cấm" để can thiệp vào các nước thuộc thế giới thứ ba. Hành động bí mật chống lại Liên Xô đã được đề cập rõ ràng trong các văn kiện NSC-4/A và NSC-10/2. Phải mất khoảng sáu năm, cho đến năm 1954, CIA mới tạo ra khả năng tiến hành hoạt động bán quân sự toàn cầu; một khi các lực lượng được xây dựng, không có hành động bán quân sự nào chống lại Liên Xô. Điều này đặc biệt đúng với thời "hiện đại", giai đoạn 25 năm từ năm 1960 đến năm 1985, mà McGeorge Bundy đã đề cập.

Liên quan đến đóng góp cho mối quan hệ của Mỹ với "Thế giới thứ ba", hành động bán quân sự chỉ có kết quả tích cực tối thiểu. Mỹ cam kết viện trợ lâu dài cho Iran, Guatemala và Chile. Những nơi này cuối cùng đã làm chi phí ban đầu tính theo USD cho các dự án của CIA chỉ còn là rất nhỏ. Vô số thất bại chẳng đóng góp gì. Hơn nữa, người ta cho rằng, nhìn chung nỗ lực của Mỹ đã giúp thúc đẩy phong trào "không liên kết", trung lập trong các vấn đề quốc tế. Thành công của phong trào này đã gây phương hại cho chiến lược chiến tranh lạnh. Dường như có nhiều bằng chứng ủng hộ đánh giá của McGearge Bundy về hoạt động bí mật.

Việc chuyển đổi trọng tâm sang hành động bán quân sự theo điều kiện của riêng nó đã để lộ một số điểm yếu cụ thể trong phương pháp này. Đây là những vấn đề liên quan đến sử dụng kỹ thuật, bao gồm cả các tính năng bổ sung của hành động chính trị và chiến tranh tâm lý ở một mức độ nào đó.

Langley đã trở thành một nhà tài trợ nhiệt tình cho các phong trào chính trị thuộc "lực lượng thứ ba". Đó là phong trào thuộc lực lượng thứ ba không theo chủ nghĩa cộng sản, tốt hơn là chống cộng sản, nhưng cũng không theo chủ nghĩa phát-xít. Trên thực tế, lực lượng thứ ba thường ôn hòa về chính trị - thường được gọi là dân chủ Thiên Chúa giáo ở vài nước châu Âu. Tuy nhiên, ở các nước thế giới thứ ba, phong trào lực lượng thứ ba cũng có xu hướng liên kết với đầu sỏ chính trị có tiếng ở Mỹ La-tinh hoặc các bộ tộc ở châu Phi và châu Á. Sử dụng các nhóm thiểu số như vậy thường không đáp ứng nguyện vọng chung của dân chúng và thường dẫn đến các biến động, cũng như bổ sung trách nhiệm buộc Mỹ phải hỗ trợ thêm cho các nhóm khách hàng của mình.

Đôi khi không có lực lượng thứ ba. Phản ứng chính trị thông thường là tạo ra lực lượng thứ ba. Những nhóm giả tạo kiểu này thường không nhận được sự ủng hộ của người dân và bị người dân coi là tay sai của Mỹ. Đó là trường hợp ở Lào, với Ủy ban Bảo vệ lợi ích quốc gia; ở Albania, với Ủy ban vì Albania tự do; ở Angola, với Holden Roberto; và ở Zaire, với Joseph Mobutu. Trong khi giả thuyết về việc sử dụng lực lượng thứ ba là lực lượng này sẽ có sức hấp dẫn rộng rãi với dân chúng, thì các phong trào giả tạo lại hầu như không có cơ sở trong dân chúng và mong manh.

Ở những nơi một loạt phong trào chính trị có tổ chức tồn tại, sự lựa chọn thường hạn chế. Tại Indonesia, CIA của Allen Dulles đã chọn liên kết với các sĩ quan quân đội ly khai và những người bất đồng chính trị. Gần đây hơn ở Nicaragua, CIA đã thiên về ủng hộ cựu vệ binh quốc gia của FDN nhiều hơn cựu thành viên Sandinistas của ARDE. Mỹ lại thường xuyên chọn sai bên. Langley dường như thích chuyên môn quân sự tự nhận, hơn là uy tín chính trị, và đã có quá nhiều trường hợp những người tự nhận là có chuyên môn đã chạy trốn khỏi cuộc chiến.

Một khó khăn đặc biệt khi làm việc thông qua các đại diện địa phương là mất mát chính trị do hành động của các đồng minh địa phương. Những sỹ quan tại Indonesia tiếp tục hành vi buôn lậu và còn có cả hoạt động buôn bán ma túy của tướng Lý Mi và vua H'Mông Vàng Pao. Những cáo buộc về hoạt động tương tự đã nhắm vào cả hai bên trong cuộc xung đột ở Nicaragua. Trong các cuộc chiến tranh ở Tây Tạng, Afghanistan và Đông Dương, một phần viện trợ của CIA đã bị chính các đồng minh lấy mất ngay cả khi đang trên đường vận chuyển. Những khó khăn như thế này không chỉ làm giảm hiệu quả của

hoạt động bí mật mà còn không thể tránh khỏi trong bối cảnh những đòi hỏi từ các đồng minh địa phương.

Một loại khó khăn đặc biệt khác phát sinh từ việc huy động các dân tộc thiểu số địa phương tham gia bảo vệ quốc gia, như trong hoạt động chống nổi dậy ở Đông Dương, huy động người Thượng ở Việt Nam và người Mông ở Lào. Trong kỹ thuật cổ điển, lòng trung thành của các dân tộc thiểu số được củng cố thông qua hoạt động "xây dựng quốc gia". Đó là một loạt các biện pháp được thiết kế để tạo cho những dân tộc thiểu số này có quyền lợi trong cuộc xung đột. Vấn đề nằm ở mâu thuẫn nội tại giữa việc xây dựng tính quốc gia cho một dân tộc thiểu số và sự tồn tại một chính quyền quốc gia có chủ quyền. Đây chính là mục tiêu của hoạt động bí mật của CIA. Mâu thuẫn này chỉ có thể kết thúc theo cách duy nhất, minh họa bằng hoạt động đàn áp phong trào tự trị của người Thượng ở Nam Việt Nam và sáp nhập lực lượng Mike vào quân đội Nam Việt Nam. Một tính toán tương tự nằm sau quyết định của Vua Iran khi phản bội phong trào thiểu số của người Kurd. Những hành động như vậy của các chính phủ đồng minh của Mỹ không khác gì hoạt động đàn áp của Liên Xô đối với các nhóm thiểu số ở Ukraine, Estonia, Latvia và Litva.

Hoạt động bán quân sự cũng gặp khó khăn nghiêm trọng trong điều hành. Các cuộc tấn công của đồng minh của CIA hoặc những lực lượng khác có thể làm hỏng các kịch bản được lên kế hoạch cẩn thận, giống như trong giai đoạn chính quyền Kennedy quan ngại trước các hoạt động không kiểm soát được của những người Cuba lưu vong chống Fidel Castro. Ngoài ra, còn có khó khăn liên quan đến sĩ quan CIA nằm ngoài tầm kiểm soát, những "chàng cao bồi" hành động vượt quá chỉ thị. Cơ quan Tình báo Trung ương là một tổ chức có kỷ luật chặt

chế, nhưng tầm với của Langley cũng bị hạn chế, và không chỉ có trường hợp duy nhất là một sĩ quan đã đẩy CIA vào tình cảnh khó xử. Theo hồ sơ, nhiều sĩ quan Mỹ đã không tuân lệnh không được tham gia trực tiếp vào hoạt động chống Trung Quốc, Guatemala, Cuba và Angola, cũng như trong chiến dịch tại Lào, và đây cũng mới chỉ là những trường hợp chúng ta được biết đến. Trong chiến dịch ở Guatemala, một sĩ quan CIA đã làm theo chỉ thị của một đồng minh địa phương đánh bom một máy bay chở hàng trung lập. Tại Lào, một sĩ quan CIA biệt phái làm việc với Phoumi Nosavan gần như đơn phương thay đổi chính sách của Mỹ. Tại Nicaragua, một nhân viên CIA đã tự viết ra cuốn sách hướng dẫn về thực hiện chiến tranh du kích. Cuốn sách này đã phá vỡ các quy định được xây dựng để tránh can dự vào các vụ ám sát. Không nghi ngờ gì bộ phận phụ trách hoạt động bán quân sự ở Langley thực sự lo ngại về những "chàng cao bồi" đang hoạt động tại các địa bàn.

Một khó khăn hơi khác là sĩ quan CIA chấp nhận những giá trị và mục tiêu của những người mà CIA đang cố gắng huy động. Điều này có thể dẫn đến những trường hợp cấp dưới không tuân lệnh, vì các mục tiêu của Langley hiếm khi giống với mục tiêu của nhóm thiểu số địa phương. CIA và các lực lượng chiến tranh đặc biệt đã gặp những khó khăn đại loại như vậy với người Tây Tạng, người Thượng, người H'Mông và người Cuba lưu vong.

Rò rỉ thông tin cũng là nguyên nhân dẫn đến những thất bại của hoạt động bí mật và đây là điều không thể tránh khỏi. Ngấm ngầm nhất là những vụ rò rỉ mà kẻ địch đã sử dụng những biện pháp gián điệp cổ điển để có được bởi vì những chiến binh bí mật lập kế hoạch không hề biết những thông tin của họ đã bị rò rỉ. Do đó, những hành động thâm nhập vào các

chiến dịch của Liên Xô và Albania mà Kim Philby thực hiện, cũng như thành công của người Nga trong việc thâm nhập vào các chiến dịch của Liên Xô và Ba Lan, đã đóng góp rất lớn đến sự sụp đổ của những hoạt động bí mật.

Rò rỉ thông tin cho báo chí là một vấn đề được biết đến nhiều hơn, nhưng ít nhất thì Langley đã biết vụ rò rỉ cho báo chí, vì vậy các biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng. Trong bất kỳ hành động bán quân sự quan trọng nào có sự tham gia của nhân viên CIA ở một số nước, các nhân viên quân sự, cùng nhiều phương tiện và hàng trăm hoặc hàng nghìn đồng minh địa phương, thì những vụ rò rỉ thông tin chắc chắn sẽ xảy ra. Những vụ rò rỉ thông tin như vậy xảy ra trong các chiến dịch ở Indonesia, Tây Tạng, Cuba, Việt Nam, Lào, Chile, Angola và Nicaragua. Trong một số trường hợp, hoạt động bí mật buộc phải hủy bỏ vì những vụ rò rỉ thông tin, nhưng thông thường thì những chiến binh bí mật chỉ than vãn khó chịu và vẫn đổ bộ ở bãi biển như đã định. Trường hợp điển hình là chiến dịch Vịnh Con Lợn, có rất nhiều vụ rò rỉ và nỗi lo sợ bị xâm lấn ở Cuba đến mức các lực lượng của Castro liên tục có cơ hội để huy động chống lại những người lưu vong có vũ trang do CIA hậu thuẫn.

Cuối cùng, ngay ở những nơi mà hoạt động bí mật được thực hiện thành công và hầu như không có vụ rò rỉ thông tin nào, thì những hoạt động đó cũng không còn là bí mật với các nạn nhân. Ngay cả một hành động bán quân sự thành công, khi nhìn lại, cũng có thể trở thành một điều khó xử vì những thay đổi trong mẫu hình quan hệ quốc tế. Những minh hoạ tốt có thể thấy ở hoạt động bí mật chống Trung Quốc và ở Tây Tạng. Vào thời điểm đó, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa bị coi là kẻ thù, nhưng sau đó, chính quyền Nixon đã xích lại gần Trung Quốc và xác định Trung Quốc là đối trọng đối với Liên Xô.

Hoạt động bí mật, có thể cũng đã thành công, đột nhiên trở thành trở ngại với việc Trung Quốc quyết định chấp nhận mối quan hệ tốt đẹp hơn với Mỹ.

Cơ quan Tình báo Trung ương tồn tại để phục vụ Tổng thống. Sẽ không có hoạt động bán quân sự nếu Tổng thống Mỹ không muốn. Các tổng thống từ thời Harry Truman đã ít nhiều say mê sử dụng cách này, và đều đã sử dụng hoạt động bán quân sự ít nhất một lần. Chúng ta đã khảo sát tỉ mỉ vai trò kiểm soát của Tổng thống đối với CIA.

Truman quan tâm đến việc xây dựng lực lượng và thực hiện các hành động bí mật với lực lượng đó. Việc kiểm soát chủ yếu được giao cho cấp dưới mà ông đã chỉ định tham gia vào các Ban 10/2 và 10/5. Chính Tổng thống Eisenhower, với nhiều kinh nghiệm trong việc điều hành tổ chức nhân sự, đã chính thức hoá quyền kiểm soát tình báo bằng cách giao nhiệm vụ phối hợp và thực hiện rõ ràng cho Nhóm 5412. Tuy nhiên, trong suốt tám năm ở Nhà Trắng, Ike đã không thể buộc Nhóm Đặc biệt thực hiện mọi điều mà ông muốn, ông đã rời Phòng Bầu dục và thất vọng về vấn đề này.

Tổng thống Kennedy không đánh giá cao các dàn xếp về quyền kiểm soát lực lượng tình báo và nhanh chóng tháo bỏ chúng. Thảm bại của chiến dịch Vịnh Con Lợn nhanh chóng chứng minh sai lầm việc bãi bỏ kiểm soát tình báo, do đó Nhóm Đặc biệt đã được lập lại. Tổng thống Johnson tiếp tục sử dụng cơ chế này, không thay đổi gì ngoài tên gọi.

Chính quyền Nixon giữ nguyên cơ chế Nhóm Đặc biệt, đổi tên thành Ủy ban 40 và thành lập thêm các cơ quan giám sát của Tổng thống. Nhưng Nhóm Đặc biệt chỉ được giao theo dõi những hoạt động tình báo ít quan trọng. Những quyết định liên quan đến các hoạt động tình báo thực sự nhạy cảm ngày càng có

nhiều sự tham gia của các nhân viên Nhà Trắng và NSC làm việc trực tiếp với các cơ quan liên quan, như trong chiến dịch Kênh II ở Chile. Điều này không chỉ làm giảm khả năng theo dõi việc thực hiện của cơ chế mà tước đi quyền của Tổng thống tiếp nhận thông tin từ một số quan chức thạo tin nhất.

Điều kiện được cải thiện phần nào trong khoảng thời gian Tổng thống Ford và Carter nắm quyền, nhưng lại xấu đi rất nhiều trong những năm dưới thời Tổng thống Reagan. Với việc Tổng thống tự chủ trì các cuộc họp của Nhóm Kế hoạch An ninh Quốc gia, thì khả năng phủ nhận trung thực về việc Chính phủ Mỹ đồng ý thực hiện các hoạt động bí mật đã không còn nữa. Chất "bí mật" mất đi khi chính quyền sử dụng hành động bán quân sự như một công cụ ngoại giao và để ghi điểm chính trị. Bị ngăn cản sử dụng CIA vào một trong các hoạt động của mình, chính quyền Reagan quyết tâm theo đuổi hoạt động đó qua NSC. Tuyên bố công khai của Tổng thống cho thấy rõ Chính phủ Mỹ đứng về bên nào trong chiến tranh bí mật. Các bộ phận giám sát hành pháp, như PFIAB và Ủy ban Giám sát Tình báo lại khuyến khích thực hiện thêm các hoạt động tình báo, điều được chính Tổng thống Reagan ủng hộ. Thái độ chung của chính quyền Reagan không thuận cho việc xem xét kỹ lưỡng các đề xuất hoạt động bí mật.

Những hành động bán quân sự bị nghi vấn về tính pháp lý do một nhóm đặc biệt phê duyệt và giám sát với những hạn chế riêng. Định dạng của nhóm gây khó khăn cho việc chủ động làm việc hoặc dành mức độ quan tâm cần thiết cho mỗi đề xuất. Hơn nữa, CIA có thiên hướng tiếp tục với những quyết định thực thi một khi chấp thuận ban đầu đã có. Đánh giá việc thực hiện chỉ được làm mỗi năm một lần (theo thỏa hiệp, các Ủy ban

Quốc hội chỉ có quyền xem xét, theo dõi). Những đánh giá này thường qua loa giữa dòng sự kiện dồn dập.

Hồ sơ về kiểm soát của Tổng thống đối với các hoạt động bí mật cho thấy những hoạt động này chưa bao giờ bị kiểm soát hoàn toàn, mặc dù Nhà Trắng có toàn quyền ra lệnh những hành động này. Vấn đề là ở chỗ, thẩm quyền này có thể không tồn tại. Cơ sở pháp lý của quyền phát động hoạt động bí mật của Tổng thống hoàn toàn dựa vào điều khoản mơ hồ "các chức năng khác" trong Đạo luật An ninh Quốc gia năm 1947. Tuy nhiên, chúng ta đã thấy một số trường hợp nhóm luật sư của CIA kết luận rằng hành động bán quân sự không nằm trong phạm vi của đạo luật năm 1947. Nhưng nếu Tổng thống muốn sử dụng quyền lực của mình với tư cách là Tổng Tư lệnh các Lực lượng Vũ trang, thì vấn đề lại ở chỗ CIA không phải là một "lực lượng vũ trang". Ngay cả khi đó, Tổng thống sau đó sẽ phải viện dẫn tới Đạo luật Tuyên bố Chiến tranh năm 1973. Hơn nữa, nếu CIA được coi là một lực lượng vũ trang không chính thức, thì Hiến pháp (Điều I, Mục 8) đã nêu rõ rằng Quốc hội, chứ không phải là Tổng thống, mới có quyền cấp giấy phép vũ trang tàu thuyền[23], việc làm từ thế kỷ thứ XVIII tương đương với việc cấp quy chế chiến binh không chính thức.

Vấn đề pháp lý hóc búa này sẽ không tồn tại nếu có một hiến chương quy định chi tiết các nhiệm vụ và phương pháp mà các cơ quan tình báo được phép thực hiện; nhưng các sáng kiến cải cách hiến chương đã bị chính quyền Carter né tránh vào năm 1978 và 1980. Các tổng thống có quan điểm chính trị

[23] *Letter of Marque:* Giấy phép vũ trang tàu thuyền trong đó chính phủ trao quyền cho cá nhân hoặc tổ chức tư nhân vũ trang tàu thuyền để bắt giữ hay tịch thu tàu buôn của nước ngoài.

khác nhau như Eisenhower và Johnson cũng liên tục phản đối cải cách tình báo. Ban hành các sắc lệnh hành pháp để điều chỉnh lực lượng tình báo chỉ nhằm mục đích tránh việc sửa đổi hiến chương theo quy định của luật pháp.

Một trong những tác động gây hại nhất từ việc tranh luận về quyết định bổ nhiệm William J. Casey làm Giám đốc Tình báo Trung ương là việc này làm chệch hướng chú ý của Quốc hội ra khỏi vấn đề lớn hơn là cải cách tình báo.

Các ủy ban giám sát của Quốc hội có tác động rất hạn chế. Do không có hiến chương về tình báo, các ủy ban buộc phải chơi trò đuổi bắt với Langley trong khi chính quyền lại võ đoán đưa ra những diễn giải mới về luật tình báo sơ sài hiện hành. Đây là cốt lõi của cuộc đấu tranh liên tục giữa ngành hành pháp với Quốc hội về kết quả điều tra và các yêu cầu báo cáo "đầy đủ và cập nhật".

Ngoài nghi ngờ về tính pháp lý và kiểm soát ngẫu nhiên còn có những kết luận cho rằng các hoạt động bán quân sự gây ra những khó khăn đặc biệt và chẳng đóng góp gì nhiều cho an ninh quốc gia của Mỹ. Điều này lại đặt thêm một vấn đề đòi hỏi cả hai đảng phải có sự quan tâm khẩn cấp, tốt nhất là trước khi có thêm thảm bại nữa trong hoạt động bán quân sự. Thêm một Vịnh Con Lợn cũng chỉ là vấn đề thời gian, và các vấn đề liên quan đến Hiến pháp không thể biến mất ngay được.

Tình thế tiến thoái lưỡng nan lại càng trở nên khó khăn hơn do những yếu kém của Đạo luật Tuyên bố Chiến tranh. Ngay khi soạn thảo, Đạo luật đã không đưa CIA vào, với lý do CIA được đề cập trong hiến chương nhiều mục mà vẫn chưa tồn tại. Hơn nữa, theo Đạo luật này và các nghị quyết đồng thời của Quốc hội trao Quốc hội quyền chính là có thể chính thức ra lệnh chấm dứt các hoạt động thù địch chưa được phép.

Gần đây quyền này lại bị tòa án phán quyết là vi Hiến. Vì hai lý do trên, luật cần được sửa đổi.

Một biện pháp có thể giúp làm rõ tình trạng pháp lý của hành động bán quân sự là chấm dứt hoàn toàn vai trò của CIA và đưa chức năng này vào nguyên tắc hoạt động của lực lượng quân sự về chiến tranh đặc biệt. Điều này sẽ bảo đảm duy trì các năng lực thời chiến khi đã được lịch sử chứng minh là có tính hiệu quả cao nhất, đồng thời giảm xu hướng sử dụng hoạt động này chống lại "thế giới thứ ba" nhằm phục vụ một số chiến lược Chiến tranh Lạnh. Đồng thời, cách này sẽ cải thiện hình ảnh của CIA, hướng cơ quan này tập trung vào chức năng thu thập và xử lý thông tin truyền thống. Chính những chiến binh bí mật sẽ phải tuân thủ những kỷ luật và quy định quân sự nghiêm ngặt hơn, không chịu tác động của bất kỳ bước đi nào theo hướng soạn thảo hiến chương về tình báo.

Nguy hiểm trong khuôn khổ các hoạt động bí mật hiện tại là ở chỗ CIA không phải là "voi điên lạc đàn" mà là tổng thống. Nước Mỹ đã rút ra được bài học về việc tổng thống lừa dối trong vụ Watergate. Trong thời đại mà việc sử dụng hoạt động bí mật một cách vô trách nhiệm có thể dẫn đến bất cứ điều gì, kể cả đối đầu hạt nhân, thì cho phép tổng thống có nhiều quyền tự do hành động như vậy sẽ không hợp lý. Cuộc đấu tranh của ngành hành pháp nhằm hạn chế trách nhiệm giải trình vẫn tiếp diễn. Trong khi đó, người dân ở Puerto Cabezas, hay Nicaragua, đã hiểu hết những nguy hiểm thực sự của hoạt động bán quân sự: Là chủ nhà đón tiếp những kẻ xâm lược trong vụ Vịnh Con Lợn; nhưng một phần tư thế kỷ sau đó, chính họ lại bị những kẻ đột kích của CIA tấn công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU

a. Harry S. Truman Library (National Archives and Records Administration) collections:

President's Secretary's File (PSF): Intelligence
File PSF: Korean War File PSF: NSC Meetings
File PSF: Subject File

White House Central File (WHCF): Confidential File WHCF: Official File

Records of the Psychological Strategy Board Dean Acheson Papers Clark Clifford Papers Oral Histories

b. Dwight D. Eisenhower Library (NARA) collections:

Eisenhower Papers (EP):

Ann Whitman File (AWF): Administration Series AWF: DDE Diaries AWF: Dulles-Herter Series

White House Office (WHO): Office of the Special Assistant for National Security Affairs (OSANSA): Special Assistant Series: Alphabetical Subseries

WHO: OSANSA: Special Assistant Series: NSC Subseries WHO: OSANSA: Special Assistant Series: Presidential Subseries WHO: OSANSA: Special Assistant Series: Subject Subseries WHO: Office of the Staff Secretary (OSS): International Series WHO: OSS: Subject Series WHCF: Administration File

John Foster Dulles Papers: Telephone Series

Oral Histories

c. Lyndon B. Johnson Library (NARA) collections:

Johnson Papers (JP):

Declassified and Sanitized Documents Unboxed Folders

National Security File (NSF): Agency File

NSF: Aides' Files

NSF: Country File: Laos

NSF: Country File: Vietnam

NSF: Files of Special Committee of NSC

NSF: Subject File

Official File: Harry McPherson File

Vice-Presidential Security File

Oral Histories

d. Declassified Documents Reference Service (DDRS): This is a microfiche documents collection first issued in 1975. It is organized into a Retrospective series plus subsequent annual sets. In citations the year of the set is given, followed by a card number and then an alphabetic document position identifier (example: (78)—234—g).

e. Freedom of Information Act: These are documents cited with only the name of an agency and a declassification date, which were released under official declassification regulations.
f. Unclassified Executive Documents: This refers to a variety of White House, State Department, and Department of Defense memorandums, reports, and releases that are not secret but form portions of the public record.
g. Congressional Documents: (All such documents are cited by the Congress and session numbers (e.g., 96/1), the originating committee, and the title.

Thượng viện Mỹ

Foreign Relations (98/2). *Report: The U.S. Government and the Vietnam War: Executive and Legislative Relationships* (2 parts). Washington, D.C. Government Printing Office (GPO), 1984.

Government Operations (93/2). *Hearings: Legislative Proposals to Strengthen Congressional Oversight of the Nation's Intelligence Agencies.* Washington, D.C. GPO, 1974.

Government Operations (94/2) *Hearings: Oversight of U.S. Government Intelligence Functions.* Washington, D.C.: GPO, 1976.

Rules and Administration (94/2). *Hearings: Proposed Standing Committee on Intelligence Activities.* Washington, D.C.: GPO, 1976.

Select Committee to Study Governmental Operations with Respect to Intelligence *(Church Committee) 94/1. Interim Report: Alleged Assassination Plots Involving Foreign Leaders. Washington, D.C.: GPO, 1975.*

(94/1) *Staff Study: Covert Operations in Chile, 1963-1973.* Washington, D.C.: GPO, 1975.

(94/2) Final Report *(in 6 parts with accompanying volumes of hearings), especially books I, IV, VI. Washington, D.C.: GPO, 1976.*

Select Committee on Intelligence (94/2) *Hearing: Nomination of E. Henry Knoche.* Washington, D.C.: GPO, 1976.

(95/1) *Annual Report,* May 1977. Washington, D.C.: GPO, 1977. (95/2) *Hearings: National Intelligence Reorganization and Reform Act of 1978.* Washington, D.C.: GPO, 1978.

(98/2) *Report,* January 1, 1983 to December 31, 1984. Washington, D.C.: GPO, 1985.

Hạ viện Mỹ

Foreign Affairs Committee (Historical Volume, 94/1) *Hearings: The United States and Chile During the Allende Years 1970—1973.* Washington, D.C.: GPO, 1975.

Permanent Select Committee on Intelligence (95/2). *Hearings: Disclosure of Funds for Intelligence Activities.* Washington, D.C.: GPO, 1977.

Select Committee on Intelligence (Pike Committee) 94/1. *Hearings* (in 5 parts). Washington, D.C.: GPO, 1975.

h. Leaked Documents: A number of authentic government documents have entered the public record by means of unauthorized disclosure. These range from Reagan administration decisional documents on Central America *(New York Times,* April 7,1983) to large portions of the Pike Report (*Village Voice,* February 16, 1976). Among the most significant of leaked documents—really a full-scale collection in its own right—is the secret decision-making study assembled for the Department of Defense to explain United States involvement in the Vietnam War. This latter has been published in several complementary editions. See Neil Sheehan et. al., eds., *The Pentagon Papers* (New York: Bantam Books, 1971). Department of Defense, *United States-Vietnam Relations, 1945-1967 (12* parts) (Washington, D.C.: GPO, 1971), also, *The Pentagon Papers: The Senator Gravell Edition: The Defense Department History of United States Decisionmaking on Vietnam,* 4 vols. (Boston: Little Brown, n.d. [1972]) four volumes.

II. SÁCH

DEPARTMENT OF THE AIR FORCE—*The United States Air Force in Southeast Asia*

Ballard, Jack S. *Development and Employment of Fixed-Wing Gunships, 1962—1972.* Washington, D.C.: Office of Air Force History, 1982. Bowers, Ray L. *Tactical Airlift.* Washington, D.C.: Office of Air Force History, 1983.

Futrell, Robert F., with Martin Blumenson. *The Advisory Years to 1965.* Washington, D.C.: Office of Air Force History, 1981.

DEPARTMENT OF THE ARMY

Ethnographic Study Series

Schrock, Joann et. al. DA 550-105. *Minority Groups in the Republic of Vietnam.* Washington, D.C.: Department of the Army, 1966.

Indochina Monographs

Hoang, Colonel Ngoc Lung. *Intelligence.* Washington, D.C.: Center for Military History, 1981.

Sananikone, Major General Oudone. *The Royal Lao Army and U.S. Army Advice and Support.* Washington, D.C.: Center for Military History, 1978.

Sutsakhan, Lieutenant General Sak. *The Khmer Republic at War and the Final Collapse.* Washington, D.C.: Center for Military History, n.d. (1978).

Vietnam Studies

Hay, Lieutenant General John H., Jr. *Tactical and Materiel Innovations.* Washington, D.C.: Department of the Army, 1974.

Heiser, Lieutenant General Joseph M., Jr. *Logistic Support.* Washington, D.C.: Department of the Army, 1974.
Kelly, Colonel Francis J. *U.S. Army Special Forces, 1961-1971.* Washington, D.C.: Department of the Army, 1973.
Ploger, Major General Robert R. *U.S. Army Engineers, 1965-1970.* Washington, D.C.: Department of the Army, 1974.

DEPARTMENT OF THE NAVY

Field, James A., Jr. *History of United States Naval Operations—Korea.* Washington, D.C.: GPO, 1962.

Các sách khác

Acheson, Dean. *Present at the, Creation: My Years in the State Department.* New York: New American Library, 1970.
Adams, Nina S., and Alfred McCoy Smith, eds. *Laos: War and Revolution.* New York: Harper & Row, 1970.
Allison, John M. *Ambassador from the Prairie or Allison Wonderland.* Boston: Houghton Mifflin, 1973.
Alsop, Stewart. *The Center: People and Power in Political Washington.* New York: Harper & Row, 1968.
Ambrose, Stephen E. *Eisenhower: The President.* New York: Simon & Schuster, 1984.
----, with Richard H. Immerman. *Ike's Spies: Eisenhower and the Espionage Establishment.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1981.
Ämter, Joseph A. *Vietnam Verdict: A Citizen's History.* New York: Continuum, 1982.
Anderson, Jack, with George Clifford. *The Anderson Papers.* New York: Ballantine Books, 1974.
Andreski, Stanislav. *Parasitism and Revolution: The Case of Latin America.* New York: Shocken, 1969.
Austin, Anthony. *The President's War.* New York: Lippincott, 1971.
Avedon, John F. *In Exile from the Land of the Snows.* New York: Knopf, 1984.
Ayers, Bradley. *The War That Never Was.* New York: Bobbs-Merrill, 1976.
Ball, George W. *The Past Has Another Pattern: Memoirs.* New York: W. W. Norton, 1982.
Ballantine, Joseph W. *Formosa: A Problem for United States Foreign Policy.* Washington: Brookings Institution, 1952.
Barnett, Frank R., B. Hugh Tovar, and Richard H. Shultz, eds. *Special Operations in U.S. Strategy.* Washington, D.C.: National Defense University Press with National Strategy Information Center, 1984.
Barron, John. *KGB: The Secret Work of Soviet Secret Agents.* New York: Bantam Books, 1974.
----. *KGB Today: The Hidden Hand.* New York: Berkley Books, 1985.

Barry, John Steven. *Those Gallant Men: On Trial in Vietnam.* Novato, (Calif.): Presidio Press, 1984.

Beam, Jacob D. *Multiple Exposure: An American Ambassador's Unique Perspective on East-West Relations.* New York: W. W. Norton, 1978.

Beck, Melvin. *Secret Contenders: The Myth of Cold War Counterintelligence.* New York: Sheridan Square Publications, 1984.

Beckwith, Colonel Charlie A., with Donald Knox. *Delta Force.* New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1983.

Beitzell, Robert. The Uneasy Alliance: America, Britain and Russia, 1941-1943. *New York: Knopf, 1972.*

Bethell, Nicolas, *Betrayed.* New York: Times Books, 1984.

Bemert, Philippe. *SDECE Service 7: L'extraordinaire histoire du Colonel LeRoy-Finville et de ses clandestins.* Paris: Presses de la Cité, 1980.

Betts, Richard K. *Soldiers, Statesmen and Cold War Crises.* Cambridge: Harvard University Press, 1977.

Bilmanis, Dr. Alfred. *Baltic Essays.* Washington: Latvian Delegation, 1945.

---. *Dictionary of Events in Latvia.* Washington, D.C.: Latvian Delegation, 1946.

---. *Latvia as an Independent State.* Washington, D.C.: Latvian Delegation, 1947.

---. *Latvia Between the Anvil and the Hammer.* Washington, D.C.: *Latvian Delegation, 1945.*

Blaufarb, Douglas S. *The Counterinsurgency Era: U.S. Doctrine and Performance, 1950 to the Present.* New York: Free Press, 1977.

Bloch, Jonathan, and Patrick Fitzgerald. *British Intelligence and Covert Action.* London: Junction Books, 1983.

Blum, Howard. *Wanted: The Search for Nazis in America.* Greenwich, (Conn.): Fawcett, 1977.

Blum, Robert M. *Holding the Line: The Origins of the American Containment Policy in East Asia.* New York: W. W. Norton, 1982.

Bohlen, Chester E. *Witness to History 1929-1969.* New York: W. W. Norton, 1973.

Boorstein, Edward. *Allende's Chile: An Inside View.* New York: International Publishers, 1977.

Bower, Tom. *The Pledge Betrayed: America and Britain and the Denazification of Post-War Germany.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1982.

Bowles, Chester. *Ambassador's Report.* New York: Harper & Brothers, 1954.

---. *Promises to Keep: My Years in Public Life, 1941-1969.* New York: *Harper & Row, 1971.*

Boyle, Andrew. *The Fourth Man.* New York: Dial Press, 1979.

Bradsher, Henry S. *Afghanistan and the Soviet Union.* Durham: University of North Carolina Press, 1983.

Brogan, Patrick, and Albert Zarca. *Deadly Business: Sam Cummings, Interarms and the Arms Trade.* New York: W. W. Norton, 1983.

Brown, Anthony Cave. *Wild Bill Donovan: The Last Hero.* New York: Times Books, 1982.

Brzezinski, Zbigniew. *Power and Principle: Memoirs of the National Security Advisor, 1977-1981.* New York: Farrar, Straus & Giroux, 1983.

Buchsbajew, Alexander. *"Toward a Theory of Guerrilla Warfare: A Case Study of the Ukrainian Nationalist Underground in the Soviet Union and Communist Poland." Ph.D. Dissertation, City University of New York, 1984.*

Byrnes, James F. *All in One Lifetime.* New York: Harper & Brothers, 1958.

Caldwell, Malcolm, and Lek Tan. *Cambodia in the Southeast Asian War.* New York: Monthly Review Press, 1973.

Campbell, Duncan. *The Unsinkable Aircraft Carrier: American Military Power in Britain.* London: Michael Joseph, 1984.

Carter, Jimmy. *Keeping Faith: Memoirs of a President.* New York: Bantam Books, 1982.

Chemyavsky, V., ed. *The CIA in the Dock: Soviet Journalists on International Terrorism.* Moscow: Progress Publishers, 1983.

Chorley, Katharine. *Armies and the Art of Revolution.* Boston: Beacon Press, 1973.

Christian, Shirley. *Nicaragua: Revolution in the Family.* New York: Random House, 1985.

Cline, Ray S. *Secrets, Spies and Scholars: Blueprint of the Essential CIA.* Washington, D.C.,: Acropolis Books, 1976.

Colby, William E., and Peter Forbath. *Honorable Men: My Life in the CIA.* New York: Simon & Schuster, 1978.

Compere, Tom, ed. *The Army Blue Book.* New York: Military Publishing Institute, 1960.

Cook, Blanche W. *The Declassified Eisenhower: A Divided Legacy of Peace and Political Warfare.* New York: Penguin Books, 1984.

Cookridge, E. H. *Gehlen: Spy of the Century.* New York: Pyramid Books, 1971.

---. *The Many Sides of George Blake, Esq.* Princeton; Vertex, 1970.

--- The Net That Covers the World. *New York: Henry Holt & Company, 1955.*

Cooper, Chester L. *The Lion's Last Roar: Suez 1956.* New York: Harper & Row, 1978.

---*The Lost Crusade: America in Vietnam.* New York: Dodd, Mead, *1970.*

Corr, Gerard H. *The Chinese Red Army.* New York: Shocken, 1974.

Corson, William R. *The Armies of Ignorance: The Rise of the American Intelligence Empire.* New York: Dial Press, 1977.

Crozier, Brian, with Eric Chou. *The Man Who Lost China: The First Full Biography of Chiang Kai-shek.* New York: Scribner's, 1976.

Dabringhaus, Erhard. *Klaus Barbie.* Washington: Acropolis, 1984.

Davis, Nathaniel. *The Last Two Years of Salvador Allende.* Ithaca: Cornell University Press, 1985.

Deane, General John R. The Strange Alliance: The Story of Our Efforts at Wartime Cooperation with Russia. New York: Viking, 1947.

Dempster, Chris, and Dave Tompkins. *Firepower.* New York: St. Martin's Press, 1980.

De Silva, Peer. *Sub Rosa: The CIA and the Uses of Intelligence.* New York: Times Books, 1978.

Dickey, Christopher. *With the Contras: A Reporter in the Wilds of Nicaragua.* New York: Simon & Schuster, 1985.

Diederich, Bernard. *Somoza and the Legacy of U.S. Involvement in Central America.* New York: E. P. Dutton, 1981.

Dinerstein, Herbert S. *The Making of a Missile Crisis: October 1962.* Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1976.

Dinges, John, and Saul Landau. *Assassination on Embassy Row.* New York: Pantheon Books, 1980.

Dobriansky, Lev E. *The Vulnerable Russians.* New York: Pageant Press, 1967.

Donovan, Robert J. *Eisenhower: The Inside Story.* New York: Harper & Brothers, 1956.

---. Conflict and Crisis: The Presidency of Harry S. Truman, 1945-1948. New York: W. W. Norton, 1977.

---. Tumultuous Years: The Presidency of Harry S. Truman, 1949-1953. New York: W. W. Norton, 1982.

Dorschner, John, and Roberto Fabricio. *The Winds of December: The Cuban Revolution, 1958.* London: Macmillan, 1980.

Dulles, Allen. *The Craft of Intelligence.* New York: New American Library, 1965.

Dulles, Eleanor Lansing. *American Foreign Policy in the Making,* New York: Harper & Row, 1968.

---. John Foster Dulles: The Last Year. New York: Harcourt, Brace & *World, 1963.*

Eagleton, Senator Thomas F. *War and Presidential Power: A Chronicle of Congressional Surrender.* New York: Liveright, 1974.

Eisenhower, Dwight D. *Mandate for Change: White House Years 1953-1956.* New York: New American Library, 1965.

---. Waging Peace: White House Years, 1956-1961. Garden City, *N.Y.: Doubleday, 1965.*

Epstein, Edward Jay. *Legend: The Secret World of Lee Harvey Oswald.* New York: Ballantine Books, 1978.

Estonia: My Beautiful Land. Gottingen: Estonian Committee, 1946.

Etzold, Thomas H., and John Lewis Gaddis, *Containment: Documents on American Policy and Strategy, 1945-1950.* New York: Columbia University Press, 1978.

Evans, Les, ed. *Disaster in Chile: Allende's Strategy and Why It Failed.* New York: Pathfinder Books, 1974.

Eveland, Wilbur Crane. Ropes of Sand: America's Failure in the Middle East. New York: W. W. Norton, 1980.

Fabian, Bela. *Cardinal Mindszenty: The Story of a Modem Martyr.* New York: Scribner's, 1949.

Fain, Tyrus G., Katharine Plant, and Ross Molloy, eds. *The Intelligence Community: History, Organization, and Issues.* New York: R. R., Bowker, 1977.

Farago, Ladislas. *Bum After Reading.* New York: McFadden, 1966.

War of Wits: The Anatomy of Espionage. New York: Paperback *Library, 1954.*

Ferrell, Robert H., ed. *The Diary of James C. Hagerty: Eisenhower in Mid-Course, 1954-1955.* Bloomington: Indiana University Press, 1983.

—, ed. *The Eisenhower Dianes.* New York: W. W. Norton, 1981.

Fitzgibbon, Constantine. *Denazification.* London: Michael Joseph, 1969.

Ford, Corey. *Donovan of OSS.* Boston: Little Brown, 1970.

Ford, Gerald R. *A Time to Heal: The Autobiography of Gerald R. Ford.* New York: Berkley Books, 1980.

Franck, Thomas M., and Edward Weisband, eds. *Secrecy and Foreign Policy.* London: Oxford University Press, 1974.

Gabriel, Richard A. Military Incompetence: Why the American Military Doesn't Win. New York: Hill and Wang, 1985.

Gaddis, John L. *Strategies of Containment: A Critical Reappraisal of Postwar American National Security Policy.* New York: Oxford University Press, 1982.

Galbraith, John Kenneth. *A Life in Our Times.* Boston: Houghton Mifflin, 1981.

Garwood, Darrell. *Under Cover: Thirty-five Years of CIA Deception.* New York: Grove Press, 1985.

Gehlen, Reinhard. *The Service: The Memoirs of Reinhard Gehlen.* New York: Popular Library, 1972.

George, Alexander, and Richard Smoke. *Deterrence in American Foreign Policy: Theory and Practice.* New York: Columbia University Press, 1974.

Gerassi, John. *The Great Fear in Latin America.* London: Collier Books, 1965.

Godson, Roy, ed. *Intelligence Requirements for the 1980s.* Vol. 1, *Elements of Intelligence,* rev. ed. Vol. 4, *Covert Action.* Vol. 5, *Clandestine Collection.* Washington, D.C.: National Strategy Information Center, 1983.

Goldwater, Barry M. *With No Apologies: The Personal and Political Memoirs of a United States Senator.* New York: Morrow, 1979.

Gonzalez, Luis J., and Gustavo A. Sanchez-Salazar. *The Great Rebel: Che Guevara in Bolivia.* New York: Grove Press, 1969.

Gott, Richard. *Guerrilla Movements in Latin America.* Garden City, N.Y.: Doubleday/Anchor, 1970.

Goulden, Joseph C. *Korea: The Untold Story of the War.* New York: Times Books, 1982.

---. *Truth Is the First Casualty.* Chicago: Rand McNally, 1969.

Goulding, Phil G. *Confirm or Deny: Informing the People on National Security.* New York: Harper & Row, 1970.

Gramont, Sanche de. *The Secret War.* New York: Dell Books, 1962.

Gray, Robert Keith. *Eighteen Acres Under Glass.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1982.

Green, Steven. *Taking Sides: America's Secret Relations with a Militant Israel.* New York: Morrow, 1984.

Gromyko, Anatoli A. *Through Russian Eyes: President Kennedy's 1036 Days.* Washington: International Publishers, 1973.

Hagen, Louis. *The Secret War for Europe: A Dossier of Espionage.* New York: Stein & Day, 1969.

Halberstam, David. *The Best and the Brightest.* New York: Random House, 1972.

Haldeman, H. R., with Joseph DiMona. *The Ends of Power.* New York: Dell Books, 1978.

Halpem, Manfred. *The Morality and Politics of Intervention.* New York: Council on Religion in International Affairs, 1963.

Hammond, Thomas T. *Red Flag over Afghanistan: The Communist Coup, the Soviet Invasion, and the Consequences.* Boulder, Colo.: Westview Press, 1984.

Hauser, Thomas. *The Execution of Charles Horman: An American Sacrifice.* New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1978.

Heinz, G., and H. Donnay. *Lumumba: The Last Fifty Days.* New York: Grove Press, 1969.

Herring, George C., Jr. *Aid to Russia, 1941-1946: Strategy, Diplomacy: The Origins of the Cold War.* New York: Columbia University Press, 1973.

Hersh, Seymour M. *The Price of Power: Kissinger in the Nixon White House.* New York: Summit Books, 1983.

Hilsman, Roger. *To Move a Nation: The Politics of Foreign Policy in the Administration of John F. Kennedy.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1967.

Hilton, Ralph, ed. *Tales of the Foreign Service.* Columbia: University of South Carolina Press, 1978.
Hinckle, Warren, and William W. Turner. *The Fish Is Red: The Story of the Secret War Against Castro.* New York: Harper & Row, 1981.
Hoare, Colonel Mike. *Mercenary.* New York: Bantam Books, 1979.
Holt, Robert T. *Radio Free Europe.* Minneapolis: University of Minnesota Press, 1958.
Hoopes, Townsend. *The Devil and John Foster Dulles.* Boston: Little Brown, 1973.
Hughes, Emmet John. *The Ordeal of Power.* New York: Dell Books, 1962.
Hunt, E. Howard. *Give Us This Day.* New Rochelle, N.Y.: Arlington House, 1973.
---. *Undercover: Memoirs of an American Secret Agent.* New York: *Berkley Books, 1974.*
Hymoff, Edward. *The OSS in World War II.* New York: Ballantine Books, 1971.
Immerman, Richard H. *The CIA in Guatemala: The Foreign Policy of Intervention.* Austin: University of Texas Press, 1982.
Isaacs, Arnold R. *Without Honor: Defeat in Vietnam and Cambodia.* Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1983.
Johnson, Haynes. *The Bay of Pigs: The Leaders' Story of Brigade 2506.* New York: w. w. Norton, 1964.
Johnson, Lyndon Baines. The *Vantage Point: Perspectives of the Presidency, 1963-1969.* New York: Harper & Row, 1972.
Johnson, u. Alexis with Jef Olivarius McAllister. *The Right Hand of Power.* Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1984.
Joesten, Joachim. *They Call It Intelligence.* London: Adlard-Schuman, 1963.
Jurgela, Constantine R. *History of the Lithuanian Nation.* New York: Lithuanian Cultural Institute, 1948.
Kalb, Madeleine G. *The Congo Cables: The Cold War in Africa from Eisenhower to Kennedy.* New York: Macmillan, 1982.
Kamow, Stanley. *Vietnam: A History.* New York: Viking Press, 1983.
Kaufmann, William w. *The McNamara Strategy.* New York: Harper & Row, 1964.
Keagle, James Martin. "Toward an Understanding of U.S. Latin American Policy." Ph. D. Dissertation, Princeton University, 1982.
Keesings' Research Report No. 8: *Germany and Eastern Europe Since 1945.* New York: Scribner's, 1973.
Kennedy, John F. *The Strategy of Peace,* ed. Allan Nevins. New York: Harper & Brothers, 1960.
Kennedy, Robert F. *Thirteen Days: A Memoir of the Missile Crisis.* New York: New American Library, 1969.

Khrushchev, Nikita. *Khrushchev Remembers,* trans. Strobe Talbott. New York: Bantam Books, 1971.

. *Khrushchev Remembers: The Last Testament.* New York: Bantam *Books, 1976.*

Kirk, Donald. *Wider War: The Struggle for Cambodia, Thailand, and Laos.* New York: Praeger, 1971.

Kirkpatrick, Lyman. *The Real C.I.A.* New York: Macmillan, 1968.

--- . The U.S. Intelligence Community. *New York: Hill & Wang,* 1973.

Kissinger, Henry A. *White House Years, 1969-1973.* Boston: Little Brown, 1979.

---. *Years of Upheaval* Boston: Little Brown, 1982.

Klare, Michael T. *War Without End: American Planning for the Next Vietnams.* New York: Knopf, 1972.

Kovrig, Bennett. *The Myth of Liberation: East Central Europe in U.S. Diplomacy and Politics Since 1941.* Baltimore: Johns Hopkins University Press, 1973.

Krock, Arthur. *Memoirs: Sixty Years on the Firing Line.* New York: Funk & Wagnalls, 1968.

Kwitney, Jonathan. *Endless Enemies: The Making of an Unfriendly World.* New York: Congdon & Weed, 1984.

Langer, Paul F., and Joseph J. Zasloff. *North Vietnam and the Pathet Lao.* Cambridge: Harvard University Press, 1970.

Lansdale, Edward Geary. *In the Midst of Wars: An American in Southeast Asia.* New York: Harper & Row, 1972.

Lasky, Melvin J., ed. *The Hungarian Revolution: A White Book.* New York: Congress for Cultural Freedom, 1957.

Laskey, Victor. *JFK: The Man and the Myth.* New York: Macmillian, 1963.

Lazo, Mario. *Dagger in the Heart: American Policy Failures in Cuba.* New York: Funk & Wagnalls, 1968.

Leary, William M., ed. *The Central Intelligence Agency: History and Documents.* N.p.: University of Alabama Press, 1984.

---. *Perilous Missions: Civil Air Transport and CIA Covert Operations* in Asia. N.p.: University of Alabama Press, 1984.

Lebar, Frank M., and Adrienne Suddard, eds. *Laos: Its People, Its Society, Its Culture.* New Haven: Human Relations Area Files Press, 1960.

Ledeen, Michael, and William Lewis. *Debacle: The American Failure in Iran.* New York: Vintage Books, 1982.

Lernoux, Penny. *Cry of the People: The Struggle for Human Rights in Latin America—The Catholic Church in Conflict with U.S. Policy.* New York: Penguin Books, 1982.

Lettis, Richard, and William E. Morris. *The Hungarian Revolt: October 23-November 4, 1956.* New York: Scribner's, 1961.

Lewis, Flora. A *Case History of Hope: The Story of Poland's Peaceful Revolutions.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1958.

Llerena, Mario. *The Unsuspected Revolution: The Birth and Rise of Castroism.* Ithaca: Cornell University Press, 1978.

Lobe, Thomas, *United States National Security Policy and Aid to the Thailand Police.* Denver: University of Denver Monograph in International Affairs, 1977.

Loftus, John. *The Belarus Secret,* ed. Nathan Miller. New York: Knopf, 1982.

Logoreci, Anton. *The Albanians: Europe's Forgotton Survivors.* Boulder, Colo.: Westview Press, 1977.

Ludovici, L. J. *Tomorrow Sometimes Comes.* London: Longacre Oldhams, 1957.

Lukas, Richard C. *Eagles East: The Army Air Forces and the Soviet Union, 1941-1945.* Tallahassee: Florida State University Press, 1970.

Lundestad, Geir. *America, Scandanavia and the Cold War, 1945-1949.* New York: Columbia University Press, 1980.

McCauley, Martin, ed. *Communist Power in Europe, 1944-1949.* London: Macmillan, 1988.

McClellan, David S. *Dean Acheson: The State Department Years.* New York: Dodd, Mead, 1976.

McCoy, Alfred W., with Cathleen B. Read and Leonard P. Adams II. *The Politics of Heroin in Southeast Asia.* New York: Harper & Row, 1972.

McGarvey, Patrick J. *CIA: The Myth and the Madness.* New York: Saturday Review Press, 1972.

McGehee, Ralph W. *Deadly Deceits: My Twenty-five Years in the CIA.* New York: Sheridan Square Publications, 1983.

Mader, Julius. *Who's Who in CIA.* Berlin: Julius Mader, 1968.

Mahoney, Richard D. *JFK: Ordeal in Africa.* New York: Oxford University Press, 1983.

Marchetti, Victor, and John D. Marks. *The CIA and the Cult of Intelligence.* New York: Dell Books, 1980.

Marcum, John. *The Angolan Revolution,* 2 vols. Cambridge: MIT Press, 1969, 1978.

Martin, David C. A *Wilderness of Mirrors.* New York: Harper & Row, 1980.

Martin, John Bartlow. *Adlai Stevenson and the World.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1978.

Masterman, J. C. *The Double-cross System.* New York: Avon Books, 1972.

Mastny, Vojtech. *Russia's Road to the Cold War: Diplomacy, Warfare and the Politics of Communism.* New York: Columbia University Press, 1979.

Matthews, Kenneth. *Memories of a Mountain War: Greece, 1944-1949.* London: Longman, 1972.
Maxwell, Neville. *India's China War.* Garden City, N.Y.: Doubleday/Anchor, 1972.
May, Brian. *The Indonesian Tragedy.* London: Routledge & Keegan Paul, 1978.
Medhurst, Kenneth, ed. *Allende's Chile.* New York: St. Martin's Press, 1972.
Meeker, Odeen. *The Little World of Laos.* New York: Scribner's, 1959.
Meyer, Cord. *Facing Reality: From World Federalism to the CIA.* New York: Harper & Row, 1980.
Michener, James. *The Bridge at Andau.* New York: Bantam Books, 1963.
Mickelson, Sig. *America's Other Voice: The Story of Radio Free Europe and Radio Liberty.* New York: Praeger, 1983.
Miller, Richard I. *Dag Hammarskjöld and Crisis Diplomacy.* New York: Pyramid Books, 1961.
Millis, Walter, ed. *The Forrestal Diaries.* New York: Viking Press, 1951.
Misiunas, Romuald J., and Rein Taagepera. *The Baltic States: Years of Dependence, 1940-1980.* Berkeley: University of California Press, 1983.
Monahan, James, ed. *Before I Sleep: The Last Days of Dr. Tom Dooley.* New York: Farrar, Straus & Cudahy, 1961.
Moore, Robin. *The Green Berets.* New York: Avon Books, 1965.
Moraes, Frank. *The Revolt in Tibet.* New York: Macmillan, 1960.
Morris, David J. *We Must Make Haste Slowly: The Process of Revolution in Chile.* New York: Vintage Books, 1973.
Morris, Roger. *Uncertain Greatness: Henry Kissinger and American Foreign Policy.* New York: Harper & Row, 1977.
Morrow, Robert D. *Betrayal.* Chicago: Henry Regnery, 1976.
Moser, Charles, ed. *Combat on Communist Territory.* Washington, D.C., Free Congress Research and Education Foundation, 1985.
Mosley, Leonard. *Dulles: A Biography of Eleanor, Allen and John Foster and Their Family Network.* New York: Dial Press, 1978.
Murphy, Robert. *Diplomat Among Warriors.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1964.
Nagy, Imre. *On Communism: In Defense of the New Course.* New York: Praeger, 1957.
Nessen, Ron. *It Sure Looks Different from the Inside.* New York: Playboy Press, 1978.
Nevin, David. *The American Touch in Micronesia.* New York: W. W. Norton, 1977.
Nixon, Richard Milhous. *RN: The Memoirs of Richard Nixon* 2 vols. New York: Warner Books, 1979.

O'Ballance, Edgar. *The Kurdish Revolt, 1961-1970.* London: Archon Books, 1973.

Operation Zapata: The Ultrasensitive Report and Testimony of the Board of Inquiry on the Bay of Pigs. Frederick, Md.: University Publications of America, 1981.

Osborne, John. *The Last Nixon Watch.* Washington, D.C.: New Republic Press, 1975.

---. *The White House Watch: The Ford Years.* Washington, D.C.: New Republic Press, 1978.

Oseth, John M. *Regulating U.S. Intelligence Operations: A Study in Definition of the National Interest.* N.p.: University Press of Kentucky, 1985.

Paddock, Alfred H., Jr. *U.S. Army Special Warfare: Its Origins.* Washington, D.C.: National Defense University Press, 1982.

Paine, Lauran. *The CIA at Work.* London: Robert Hale, 1977.

Palacios, Jorge. *Chile: An Attempt at "Historic Compromise.": The Real Story of the Allende Years.* Chicago: Banner Press, 1979.

Parmet, Herbert S. *Eisenhower and the American Crusades.* New York: Macmillan, 1972.

---. *JFK: The Presidency of John F. Kennedy.* New York: Dial Press, *1983.*

Patterson, George N. *Tibet in Revolt.* London: Faber & Faber, 1960.

Peissel, Michel. *The Secret War in Tibet.* Boston: Little Brown, 1972.

Penkovskiy, Colonel Oleg. *The Penkovskiy Papers,* trans. Peter Deriabin. New York: Avon Books, 1965.

Pérsico, Joseph E. *Piercing the Reich: The Penetration of Nazi Germany by American Secret Agents During World War II.* New York: Viking Press, 1979.

Peterzell, Jay. *Reagan's Secret Wars.* Washington, D.C.: Center for National Security Studies, 1984.

Petrusenko, Vitali. *A Dangerous Game: CIA and Mass Media.* Prague: Interpress, n.d. [1976].

Philby, Kim. *My Silent War.* London: Granada Books, 1969.

Phillips, David Atlee. *The Night Watch: Twenty-five Years of Peculiar Service.* New York: Atheneum, 1977.

Pincher, Chapman. *Their Trade Is Treachery.* New York: Bantam Books, 1982.

. *Too Secret Too Long* New York: St. Martin's Press, 1985.

Powers, Francis Gary, with Curt Gentry. *Operation Overflight.* New York: Holt, Rinehart & Winston, 1970.

Powers, Thomas. *The Man Who Kept the Secrets: Richard Helms and the CIA.* New York: Knopf, 1979.

Prouty, L. Fletcher, *The Secret Team.* Englewood Cliffs, N.J.: Prentice-Hall, 1973.

Ransom, Harry Howe. *Central Intelligence and National Security.* Cambridge: Harvard University Press, 1958.

. *The Intelligence Establishment.* Cambridge: Harvard University Press, 1970.

Resnick, Marvin D. *The Black Beret.* New York: Ballantine Books, 1969.

Richelson, Jeffrey T. *The U.S. Intelligence Community.* Cambridge: Ballinger, 1985.

Rickett, Allyn, and Adele Rickett. *Prisoners of Liberation: Four Years in a* Chinese Communist Prison. *Garden City, N.Y.: Doubleday/Anchor, 1973.*

Robbins, Christopher. *Air America: The Story of the CIA's Secret Airlines. New York: G. P. Putnam's Sons, 1979.*

Roberts, Chalmers. *First Rough Draft: A Journalist's Journal of Our Times.* New York: Praeger, 1973.

Roosevelt, Kermit. *Countercoup: The Struggle for the Control of Iran.* New York: McGraw-Hill, 1979.

Rositzke, Harry. *The CIA's Secret Operations.* New York: Reader's Digest Press, 1977.

---. *The KGB: The Eyes of Russia.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1981.

Rostow, Walt W. *The Diffusion of Power, 1957-1972: An Essay in Recent History.* New York: Macmillan, 1972.

Royal Laotian Government, Ministry of Foreign Affairs. *White Book on the Violations of the 1962 Geneva Accords by the Government of North Vietnam.* Vientiane, 1969.

Rubin, Barry. *Paved with Good Intentions: The American Experience with Iran.* New York: Oxford University Press, 1980.

Safire, William. *Safire's Washington.* New York: Times Books, 1980. Sartre, Jean-Paul. *Sartre on Cuba.* New York: Ballantine Books, 1961. Schemmer, Benjamin F. *The Raid.* New York: Harper & Row, 1976. Schlesinger, Arthur F., Jr. *Robert Kennedy and His Times.* Boston: Houghton Mifflin, 1978.

---. A *Thousand Days: John F. Kennedy in the White House.* Greenwich, Conn.: Fawcett Books, 1965.

Schlesinger, Stephen, and Stephen Kinzer. *Bitter Fruit: The Untold Story of the American Coup in Guatemala.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1982.

Schorr, Daniel. *Clearing the Air.* New York: Berkley Books, 1978.

Sen, Chanakya, ed. *Tibet Disappears: A Documentary History of Tibet's International Status, the Great Rebellion, and Its Aftermath.* New York: Asia Publishing House, 1960.

Sergeyev, F. *Chile: CIA Big Business,* trans. Lev Bobrov. Moscow: Progress Publishers, 1981.

Shackley, Theodore. *The Third Option: An American View of Counterinsurgency Operations.* New York: Reader's Digest Press, 1981. Shawcross, William. *Sideshow: Kissinger, Nixon and the Destruction of Cambodia.* New York: Simon & Schuster, 1979.

Sihanouk, Norodom (as related to Wilfred Burchett). *My War with the CIA: The Memoirs of Prince Norodom Sihanouk.* Baltimore: Penguin Books, 1974.

Simpson, Colonel Charles M. III. *Inside the Green Berets: the First Thirty Years: A History of the U.S. Army Special Forces.* San Francisco: Presidio Press, 1983.

Sivachev, Nikolai V., and Nikolai N. Yakovlev. *Russia and the United States: U.S.-Soviet Relations from the Soviet Point of View.* Chicago: University of Chicago Press, 1979.

Smith, Joseph Burkholder. *Portrait of a Cold Warrior.* New York: G. P. Putnam's Sons, 1976.

Smith, Walter Bedell. *Moscow Mission, 1946-1949.* London: Heinemann, 1950.

Snepp, Frank. *Decent Interval.* New York: Random House, 1977. Sorenson, Theodore. *Kennedy.* New York: Bantam Books, 1965. Steenberg, Sven. *Vlasov.* New York: Knopf, 1970.

Sterling, Claire. *The Time of the Assassins.* New York: Holt, Rinehart & Winston, 1983.

Steven, Stewart. *Operation Splinter Factor.* Philadelphia: J. B. Lippincott, 1974.

Stevens, Vice-Admiral Leslie C. *Russian Assignment* Boston: Little Brown, 1953.

Stevenson, Charles A. *The End of Nowhere: American Policy Toward Laos Since 1954.* Boston: Beacon Press, 1972.

Stockwell, John. *In Search of Enemies: A CIA Story.* New York: W. W. Norton, 1978.

Stoessinger, John G. *Henry Kissinger: The Anguish of Power.* New York: W. W. Norton, 1976.

Strong, General Sir Kenneth. *Intelligence at the Top.* Garden City, N.Y. Doubleday, 1967.

. *Men of Intelligence.* New York: St. Martin's Press, 1971.

Stueck, William W., Jr. *The Road to Confrontation: American Policy Toward China and Korea, 1947—1950.* Chapel Hill: University of North Carolina Press, 1981.

Sullivan, William H. *Obbligato, 1939-1979: Notes on a Foreign Service Career.* New York: W. W. Norton, 1984.

Sulzberger, Cyrus L. A *Long Row of Candles: Memoirs and Diaries, 1934-1954.* New York: Macmillan, 1969.

---. *An Age of Mediocrity: Memoirs and Diaries, 1963-1972.* New York: Macmillan, 1973.

. *The Last of the Giants.* New York: Macmillan, 1970.

Suyin, Han. *Lhasa, the Open City: A Journey to Tibet.* London: Triad Panther Books, 1979.

Szulc, Tad. *The Illusion of Peace: Foreign Policy in the Nixon Years.* New York: Viking Press, 1978.

Szulc, Tad, and Karl E. Meyer. *The Cuban Invasion: The Chronicle of a Disaster.* New York: Ballantine Books, 1962.

Taber, Robert. *M-26: The Biography of a Revolution.* New York: Lyle Stuart, 1961.

Tanham, George K. *Trial in Thailand.* New York: Crane Russak, 1974.

Tauras, K. V. *Guerrilla Warfare on the Amber Coast.* New York: Lithuanian Research Institute, 1962.

Taylor, General Maxwell D. *Swords into Plowshares.* New York: W. W. Norton, 1972.

. *The Uncertain Trumpet.* New York: Harper & Brothers, 1959.

Thayer, Charles W. *Guerrilla.* New York: New American Library, 1963.

Thayer, George. *The War Business: The International Trade in Armaments.* New York: Simon & Schuster, 1965.

Thies, Wallace J. *When Governments Collide: Coercion and Diplomacy in the Vietnam Conflict, 1964-1968.* Berkeley: University of California Press, 1980.

Thomas, Lowell J., and Edward Jablonsld. *Doolittle: A Biography.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1976.

Thomas, Lowell, Jr. *The Silent War in Tibet.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1959.

Trewhitt, Henry L. *McNamara.* New York: Harper & Row, 1971.

Troy, Thomas F. *Donovan and the CIA.* Frederick, Md.: University Press of America, 1981.

Truman, Harry S. *Memoirs.* Vol. I, *Year of Decisions.* Vol. II, *Years of Trial and Hope.* New York: New American Library, 1965.

Truman, Margaret. *Harry S. Truman.* New York: Pocket Books, 1974.

Tully, Andrew. *CIA: The Inside Story.* Greenwich, Conn.: Fawcett Books, 1962.

Turner, Admiral Stansfield. *Secrecy and Democracy: The CIA in Transition.* Boston: Houghton Mifflin, 1985.

Twining, General Nathan F. *Neither Liberty nor Safety.* New York: Holt, Rinehart & Winston, 1966.

Ulam, Adam B. *Expansion and Coexistence: Soviet Foreign Policy 1917-1973,* 2nd ed. New York: Praeger, 1974.
Uribe, Armando. *The Black Book of American Intervention in Chile.* Boston: Beacon Press, 1975.
Valeriani, Richard. *Travels with Henry.* Boston: Houghton Mifflin, 1979.
Verrier, Anthony. *Through the Looking Glass: British Foreign Policy in an Age of Illusions.* New York: W. W. Norton, 1983.
Volkman, Ernest, *Warriors of the Night: Spies, Soldiers and American Intelligence.* New York: Morrow, 1985.
Wagoner, Fred E. *Dragon Rouge: The Rescue of Hostages in the Congo.* Washington, D.C.: National Defense University Research Directorate, 1980.
Walters, Lieutenant General Vernon A. *Silent Missions.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1978.
Walton, Richard J. *Cold War and Counter-Revolution: The Foreign Policy of John F. Kennedy.* Baltimore: Penguin Press, 1972.
Weintal, Edward, and Charles Bartlett. *Facing the Brink: An Intimate Study of Crisis Diplomacy.* New York: Scribner's, 1967.
Weisberger, Bernard A. *Cold War, Cold Peace: The United States and Russia Since 1945.* New York: American Heritage Press, 1985.
Weissman, Stephen R. *American Foreign Policy in the Congo, 1960-1964.* Ithaca: Cornell University Press, 1974.
West, Nigel. *The Circus: Ml 5 Operations, 1945-1972.* New York: Stein & Day, 1983.
Westmoreland, General William C. A *Soldier Reports.* New York: Dell Books, 1980.
Weyl, Nathaniel. *Red Star over Cuba.* New York: Hilman-McFadden, 1961.
White, Theodore H. *The Making of the President, 1960.* New York: Pocket Books, 1961.
Whitsun, Colonel William, with Chen-hsia Huang. *The Chinese High Command: A History of Communist Military Politics, 1927-1971.* New York: Praeger, 1973.
Wicker, Tom. *On Press.* New York: Berkley Books, 1979.
Wilensky, Harold L. *Organizational Intelligence.* New York: Basic Books, 1967.
Williams, Phil. *Crisis Management: Confrontation and Diplomacy in the Nuclear Age.* New York: John Wiley & Sons, 1976.
Williams, William Appleman. *The United States and Castro.* New York: Monthly Review Press, 1962.
Windchy, Eugene E. *Tonkin Gulf.* Garden City, N.Y.: Doubleday, 1970.
Wise, David. *The Politics of Lying: Government Deception, Secrecy and Power.* New York: Vintage Books, 1973.

---, and Thomas B. Ross. *The Espionage Establishment.* New York: Random House, 1967.
---. *The Invisible Government.* New York: Vintage Books, 1964.
---. *The U-2 Affair.* New York: Random House, 1962.
Wittner, Lawrence S. *American Intervention in Greece, 1943-1949.* New York: Columbia University Press, 1982.
Wohlstetter, Roberta. *Pearl Harbor: Warning and Decision.* Stanford: Stanford University Press, 1962.
Wyden, Peter. *Bay of Pigs: The Untold Story.* New York: Simon & Schuster, 1979.
Yakolev, Nikolai. *CIA Target: USSR.* Moscow: Progress Publishers, 1982.
Yergin, Daniel. Shattered Peace: The Origins of the Cold War and the National Security State. Boston: Houghton Mifflin, 1978.
Zumwalt, Admiral Elmo R., Jr. On *Watch: A Memoir.* New York: Quadrangle, 1976.

III. CÁC BÀI VIẾT

Adler, Emmanuel. "Executive Command and Control in Foreign Policy: The CIA's Covert Activities." *Orbts,* Vol. 23, No. 3, Fall 1979.
Allende, Hortensia Bussi de. "Chile and CIA Intervention, 1964-1973." Presentation at Yale University conference, The CIA and World Power, April 5, 1975.
Artime, Manuel, José Perez San Roman, Emeido Oliva, and Enrique Ruiz-Williams (with Haynes Johnson). "We Who Tried." *Life,* May 10, 1963.
Astor, Gerard. "Henry Kissinger: Strategist in the White House Basement." *Look,* August 12, 1969.
Baldwin, Hanson W. "The Future of Intelligence." *Strategic Review,* Vol. 4. No. 3, Summer 1976.
Bamds, William J. "Intelligence and Foreign Policy: Dilemmas of a Democracy." *Foreign Affairs,* Vol. 47, No. 2, January 1969.
Beck, Kent M. "Necessary Lies, Hidden Truths: Cuba in the 1960 Campaign." *Diplomatic History,* Vol. 8. No. 1. Winter 1984.
Blackstock, Paul W. "The Intelligence Community Under the Nixon Administration." *Armed Forces and Society,* Vol. 1, No. 2, February 1975.
Braden, Thomas. "What's Wrong with the CIA?" *Saturday Review,* April 1975.
Branch, Taylor, and George Crile. "The Kennedy Vendetta." *Harper's* August 1975.
Brower, Brock. "Why People Like You Joined the CIA." *Washington Monthly,* Vol. 8, No. 9, November 1976.

Brown, John H. "The Disappearing Russian Embassy Archives, 1922-1949." *Prologue,* Vol. 14, No. 1, Spring 1982.

Chamorro, Edgar. "Confessions of a Contra." *The New Republic,* August 5, 1985.

Cline, Ray. "Policy Without Intelligence." *Foreign Policy,* No. 17, Winter 1975-1976.

Codevilla, Angelo, and Roy Godson, "Intelligence (Covert Action and Counterintelligence) as an Instrument of Policy." Paper presented at the International Studies Association conference, Washington, D.C., March 8, 1985.

Cooper, Chester L. "The CIA and Decisionmaking." *Foreign Affairs,* Vol. 70. No. 1, January 1972.

Dalia Lama. "A Vast Sea of Chinese Threatens Tibet." *New York Times,* August 9, 1985.

---. "China and the Future of Tibet." *Worldview,* October 1977.

De Graffenreid, Kenneth. "Intelligence and the Oval Office." Paper presented at the International Studies Association conference, Washington, D.C., March 8, 1985.

Drenkowski, Dana. "MERC Work: Does the Geneva Convention Apply?" *Soldier of Fortune,* December 1984.

Drew, Elizabeth. "A Reporter at Large: Brzezinski." *New Yorker,* May 1, 1978.

Elliff, John T. "The Legal Framework for Intelligence Activities." Paper presented at the American Political Science Association conference, Washington, D.C., September 1, 1984.

Ellsworth, Robert F., and Kenneth Adelman. "Foolish Intelligence." *Foreign Policy,* No. 36, Fall 1979.

Fallows, James. "Crazies by the Tail: Bay of Pigs, Diem and Liddy." *Washington Monthly,* Vol. 6, No. 7, September 1974.

Gutman, Roy. "America's Diplomatic Charade." *Foreign Policy,* No. 56. Fall 1984.

Gwertzman, Bernard. "Cyrus Vance Plays It Cool." *New York Times Magazine,* March 18, 1979.

Halperin, Morton H. "Clever Briefers, Crazy Leaders and Myopic Analysts." *Washington Monthly,* Vol. 6. No. 7, September 1974.

Harkness, Richard, and Gladys Harkness. "The Mysterious Doings of CIA." *Saturday Evening Post,* October 30, November 6 and 13, 1954.

Hersh, Seymour. "Exposing the Libyan Link." *New York Times Magazine,* June 21, 1981.

---. "The Qaddafi Connection." *New York Times Magazine.* June 14, 1981.

Johnson, Loch. "Congress and the CIA: Monitoring the Dark Side of Government." Paper presented at the American Political Science Association conference, Washington, D.C., September 1, 1979.

Kalb, Madeleine G. "The CIA and Lumumba." *New York Times Magazine,* August 2, 1981.

Kaplan, Fred H. "Our Cold War Policy—Circa 1950." *New York Times Magazine,* May 18, 1980.

Keegan, John. "The Ordeal of Afghanistan." *The Atlantic,* November 1985.

Kerby, Robert L. "American Military Airlift During the Laotian Civil War, 1958-1963." *Aerospace Historian,* Vol. 24, No. 1, Spring 1977.

Leacacos, John P. "Kissinger's Apparat." *Foreign Policy,* No. 5, Winter 1971-1972.

William M. Leary, and William Stueck, "The Chennault Plan to Save China: U.S. Containment in Asia and the Origins of the CIA's Aerial Empire, 1949-1950." *Diplomatic History,* Vol. 8, No. 4, Fall 1984.

Lelyveld, Joseph. "The Director: Running the CIA." *New York Times Magazine,* January 20, 1985.

McCone, John. "Why We Need the CIA." *T.V. Guide,* January 10,1976.

Martin, David C. "The American James Bond: A True Story." *Playboy* Magazine, April 1980.

Morris, Roger. "Kissinger and the Brothers Kalb." *Washington Monthly,* Vol. 6. Nos. 5-6, July-August 1974.

Nocera, Joseph. "The Art of the Leak." *Washington Monthly,* Vol. 11, Nos. 5-6, July-August 1979.

Paterson, Thomas G. "If Europe, Why Not China? The Containment Doctrine, 1947-1949," *Prologue,* Vol. 13, No. 1, Spring 1981.

Peterzell, Jay. "Legal and Constitutional Authority for Covert Operations." Paper presented at the International Studies Association conference, Washington, D.C., March 8,1985.

Phillips, John. "The Days of the Dulleses." *New York Review of Books,* May 4, 1978.

Ransom, Harry Howe. "CIA Accountability: Congress as Temperamental Watchdog." Paper presented at the American Political Science Association, Washington, D.C., September 1, 1984.

Roberts, Adam. "The CIA: Reform Is Not Enough." *Millenium: Journal of International Studies* Vol. 6, No. 1, Spring 1977.

Rositzke, Harry. "America's Secret Operations: A Perspective." *Foreign Affairs,* Vol. 53, No. 2, January 1975.

Schmitt, Gary. "Oversight: What For and How Effective?" Paper presented at the International Studies Association conference, Washington, D.C., March 8, 1985.

"Should the U.S. Fight Secret Wars?" (Symposium). *Harper's,* September 1984.

Shrivastava, B. K. "The United States and Recent Developments in Afghanistan." *International Studies,* Vol. 19, No. 4, October-December 1980.

Smith, Joseph Burkholder. "The CIA in Vietnam: Nation Builders, Old Pros, Paramilitary Boys, and Misplaced Persons." *Washington Monthly* Vol. 9, No. 12, February 1978.

Szulc, Tad. "How Kissinger Runs Our 'Other Government.' " *New York,* November 30, 1974.

---. "Putting the Bite Back in the CIA." *New York Times Magazine,* April 6, 1980.

---. "Shaking Up the CIA." *New York Times Magazine,* July 29, 1979.

Taubman, Phillip. "Casey and His CIA on the Rebound." *New York Times Magazine* January 16, 1983.

. "The Secret World of a Green Beret." *New York Times Magazine,* July 4, 1982.

Treverton, Gregory F. "Reforming the CIA." *Millenium: Journal of International Studies,* Vol. 5, No. 3, Winter 1976-1977.

Vandenbroucke, Luden *s.* "Anatomy of a Failure: The Decision to Land at the Bay of Pigs." *Political Science Quarterly,* Vol. 99, No. 3, Fall 1984.

---. "The Confessions of Allen Dulles: New Evidence on the Bay of Pigs." *Diplomatic History,* Vol. 8, No. 4, Fall 1984.

Weissman, Steven R. "CIA Covert Action in Zaire and Angola: Patterns and Consequences." *Political Science Quarterly,* Vol. 94, No. 2, Summer 1979.

Welles, Benjamin. "H---L---S of the CIA," *New York Times Magazine,* April 18, 1971.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
Trụ sở: 100 phố Yết Kiêu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Điện thoại: 069 2342969 / 069 2342970 / Fax: 024 39760910; 024 39741379
Chi nhánh: 373D Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283 9308045 / 0283 9303857 - Fax: 0283 9308099
Trang sách điện tử Nhà Xuất bản CAND: www.sachcand.vn
Email: xuatbancongan@gmail.com * Website: www.nxbcand.vn

CHIẾN TRANH BÍ MẬT CỦA CÁC TỔNG THỐNG MỸ

Những hoạt động ngầm của CIA và Lầu Năm Góc từ sau Thế chiến II

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung
GIÁM ĐỐC, TỔNG BIÊN TẬP
Đại tá TRẦN CAO KIỀU

Biên tập: Nguyễn Thị Hoàng Yến, Phạm Hồng Đức
Thiết kế đồ họa: Đinh Thành Đức
Sửa bản in: Mỹ Tâm

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

CHI NHÁNH HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN PHƯƠNG ĐÔNG
Tầng 2, tòa nhà Almaz Market,
Khu đô thị Vinhomes Riverside, Q. Long Biên, Hà Nội
Tel: 024-36573155 | Email: Chinhanhhanoi@ordi.vn | http://ordi.vn

In 1.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty Cổ phần In Trường Phát.
Địa chỉ: Thôn Xâm Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 1809-2022/CXBIPH/7-23/CAND.
Số quyết định: 204/2022/QĐXB-NXBCAND(LK) ngày 3/10/2022.
Mã ISBN: 978-604-72-5780-5. In xong nộp lưu chiểu quý III năm 2022.

"Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ: Những hoạt động ngầm của CIA và Lầu Năm Góc từ sau Thế chiến II" của tác giả John Prados được đánh giá là cuốn sách mang tính bước ngoặt về các hoạt động của cơ quan tình báo Hoa Kỳ trong thời kỳ hậu chiến. "Chiến tranh bí mật của các Tổng thống Mỹ" mô tả cuộc chiến bí mật do tổng thống, CIA và Lầu Năm Góc thực hiện nhằm thay đổi vận mệnh của các quốc gia và diễn biến chính trị toàn cầu từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Học giả Prados sử dụng nhiều tài liệu đã được giải mật để giải mã những khía cạnh bí mật nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
Trụ sở: 100 phố Yết Kiêu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Điện thoại: 069 2342969 / 069 2342970 / Fax: 024 39760910; 024 39741379
Chi nhánh: 373D Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0283 9308045 / 0283 9303857 - Fax: 0283 9308099
Trang sách điện tử Nhà Xuất bản CAND: www.sachcand.vn
Email: xuatbancongan@gmail.com * Website: www.nxbcand.vn

ISBN: 978-604-72-5780-5
9 786047 257805
GIÁ: 550.000Đ